LEXIQUE
FRANCO-ANNAMITE

TỰ VỊ PHALANGSA - ANNAM

PAR MM. RAVIER (CỐ KHÁNH) ET DRONET (CỐ AN)

MISSIONNAIRES APOSTOLIQUES

au Tonkin Occidental.

KE-SO

IMPRIMERIE DE LA MISSION.

1903.

Imprimatur :

Kẻ - Sở, 15 Februarii 1903.

† Petrus Maria Episc. Vic. Ap.

Digitized by Google

PRÉFACE.

Les circonstances créent souvent des obligations, comme les états imposent des devoirs. Un professeur, s'il a des livres, doit les expliquer à ses élèves, s'il n'en a pas, il doit en composer. Ce travail se fait souvent sans viser à la publicité. La préparation des leçons, les exigences des élèves, l'ambition du progrès donnent au professeur d'abord l'idée, puis le courage de faire imprimer le résultat de ses labeurs. Voilà tout le secret de l'apparition tardive du Lexique Franco-Annamite, que nous offrons au public.

Ce livre commencé, il y a 9 ans, pour les Annamites qui étudient le français, aurait dû paraître plus tôt; des circonstances indépendantes de notre volonté nous avaient obligé à retarder sa publication. Nous y aurions même facilement renoncé, si les besoins des élèves ne s'étaient accentués avec leur nombre et leur ardeur pour l'étude du français, . . . et l'ardeur aussi des Français pour l'étude de l'annamite.

Comme nous nous adressons aux débutants, ce n'est pas un Dictionnaire, avec exemples et explications que nous avons voulu composer, mais un simple Lexique, donnant la traduction des mots les plus usuels, sans nous embarrasser ni de phrases, ni de termes recherchés que l'élève ne

Digitized by Google

saurait pas encore employer. D'autres ouvrages plus savants donneront pleine satisfaction sur ce point. Pour nous, nous n'avons visé qu'à compléter le travail simple et élémentaire du Manuel de Conversation. En un mot notre Lexique est le résultat de notes recueillies et de connaissances acquises en faisant la classe.

Le regretté et savant Père Ravier, auteur d'un dictionnaire Latin-Annamite et de plusieurs autres livres très appréciés, y a mis la dernière main . . . et la bonne!

Nous serons heureux de voir accueillir cet humble travail avec la même indulgence que le Manuel de Conversation, sans oser lui souhaiter le même succès. Notre désir est uniquement de favoriser, pour les Annamites, l'étude de la langue française et d'aider nos compatriotes à apprendre l'annamite. Si les occupations du ministère paroissial ne nous laissent pas assez de temps pour publier des ouvrages plus soignés, nous ne voulons cependant pas perdre l'occasion de servir une fois de plus la cause de la France.

Hanoï, le 20 Janvier 1903.

J. B. Dronet

Miss. Apost.

Digitized by Google

SIGNES ET ABRÉVIATIONS,

adj. = adjectif.
adj. 2 *g.* = adjectif des 2 genres.
adj. dém. = adjectif démonstratif.
adv. = adverbe.
conj. = conjonction.
ex. = exemple.
f. = féminin.
fig. = figuré.
interj. = interjection.
loc. adv. = locution adverbiale.
loc. conj. = locution conjonctive.
loc. lat. = locution latine.
m. = masculin.
n. pr. = nom propre.
num. = numéral.
ord. = ordinal.
part. pas. = participe passé.
part. prés. = participe présent.
prép. = préposition.
pr. = pronom.
pr. indéf. = pronom indéfini.
pr. poss. = pronom possessif.
s. *f.* = substantif féminin.
s. *f. pl.* = substantif féminin pluriel.
s. *m.* = substantif masculin.
s. *m. pl.* = substantif masculin pluriel.
s. 2 *g.* = substantif des 2 genres.

Digitized by Google

v. a. = verbe actif.
v. imp. = verbe impersonnel.
v. irr. = verbe irrégulier.
v. n. = verbe neutre.
v. pr. = verbe pronominal.

Nota. — L'astérisque (*) avant les mots commençant par H indique que la lettre H est aspirée dans ces mots.

Digitized by Google

LEXIQUE FRANCO-ANNAMITE.

A

À, *prép*. Cho, tại, thuộc về.

Abaisser, *v, a*. Hạ, bỏ, xuống

Abandon, *s. m*. Sự bỏ, sự lìa nhau.

Abandonné, ée, *adj. et s*. Kẻ đã phải bỏ, bơ vơ.

Abandonner, *v. a*. Bỏ, để lại, lìa bỏ.

Abaque, *s. m*. Bàn tính.

Abatage ou Abattage, *s. m*. Sự chặt cây.

Abâtardi, ie, *adj*. Có tính hư, hư, trái.

Abat-jour, *s. m*. Chụp đèn, nón đèn.

Abattement, *s. m*. Sự kiệt, sự thất kinh.

Abattoir, *s. m*. Nơi giết (trâu bò) làm thịt.

Abattre, *v. a*. Phá đổ, chặt, giết.

Abattu, ue, *adj*. Đã bị thương, đã kém sức, ra yếu, ngã lòng.

Abat-vent, *s. m*. Cánh cửa chớp.

Abbaye, *s. f*. Nhà dòng.

Abbesse, *s. f*. Bà mụ đầu dòng.

Abcès, *s, m*. Ung, ung thư, ung độc.

Abdiquer, *v. a*. Từ, từ chức.

Abécédaire, *adj. 2. g. et s. m*. Thuộc về chữ a, b, c; thuộc về bài đọc.

Abecquer ou Abéquer, *v. a*. Mớm mồi.

Abeille, *s. f*. Con ong, ong mật.

Aberration, *s. f*. Sự lầm lạc.

Abêtir, *v. a*. Làm cho ra dại.

Abhorrer, *v. a*. Ghét, từ chối, gớm.

Digitized by Google

Abîme, *s. m.* Vực, nơi vực.

Abîmer, *v. a.* Làm hại, hại.

Abject, ecte, *adj.* Hèn hạ, phàm phu.

Abjuration, *s. f.* Sự thề mình chẳng có, sự bỏ.

Abjurer, *v. a.* Chối, lấy lời thề mà chối, bỏ.

Ablution, *s. f.* Sự rửa.

Abnégation, *s. f.* Nhân đức làm cho bỏ ý mình, sự chối.

Aboiement ou Aboîment, *s. m.* Sứ chó sủa, tiếng sủa.

Abolir, *v. a.* Bãi đi, luận phi, bỏ đi.

Abominable, *adj.* 2 *g.* Đáng người ta ghét, quái gở.

Abondance, *s. f.* Sự dư dật, sự đầy dẫy.

Abondant, ante, *adj.* Có dư dật.

Abonder (de, en), *v. n.* Dư, có dư dật, có nhiều.

Abonner (s'), *v. pr.* Chịu góp cho.

Aborder (à), *v. n.* Đến, vào cửa, tới đến, ghé vào.

Aboucher (s') *v. pr.* Bàn vuối ai, giáp mặt.

Aboutir (à), *v. n.* Được việc, luận, giáp, ăn đến,

Aboyer, *v. n.* Sủa, cắn.

Abrégé, *s. m.* Lời tóm tắt, điều nói tắt.

Abréger, *v. a.* Làm cho ra vắn, vắn, bớt, tóm tắt.

Abreuver, *v. a.* Cho trâu bò uống, đem bò đi uống nước.

Abreuvoir, *s. m.* Ao (cho trâu bò) uống nước.

Abréviation, *s. f.* Sự nói hay là viết tắt.

Abri, *s. m.* Nơi ẩn, nơi trú.

Abricot, *s. m.* Quả mơ.

Abricotier, *s. m.* Cây mơ.

Abrogation, *s. f.* Sự bãi lề luật.

Abroger, *v. a.* Bãi lề luật, luận phi, đình bãi.

Abrupt, upte, *adj.* Dốc, gập ghềnh, súc siu.

Abruti, ie, *adj.* Đần độn, ngây muội, ngơ ngẩn.

Digitized by Google

Absence, *s. f.* Sự đi vắng, sự vắng mặt.
Absent, ente, *adj.* Đã đi vắng, vắng mặt.
Absenter (s'), *v. pr.* Đi vắng.
Absinthe, *s. f.* Ngải cứu, rượu ngải cứu.
Absolu, ue, *adj.* Đã lọn, thành, hẳn.
Absolument, *adv.* Lọn, tuyền vẹn, hẳn.
Absolution, *s. f.* Sự tha, sự giải.
Absorbant, ante, *adj.* Hay ngấm, làm cho cấm trí.
Absorber, *v. a.* Nuốt, húp, hút, hao tổn.
Absoudre, *v. a.* Tháo, giải, giải tội.
Absoute, *s. f.* Sự làm phép mồ.
Abstème, *s. 2 g.* Không uống rượu được, kiêng rượu.
Abstenir (s'), *v. pr.* Kiêng, đừng.
Abstention, *s. f.* Sự kiêng.
Abstinence, *s, f.* Sự kiêng thịt.
Abstraction, *s. f.* Sự cất đi, tiếng trống trải.
Abstraire, *v. a. irr.* Lấy, kéo, rút, phân biệt ra.
Abstrait, aite, *adj.* Trống trải, chung.
Absurde, *adj.* Khó nghe, phi lý, dại.
Absurdité, *s. f.* Sự phi lý.
Abus, *s. m.* Sự dùng chẳng nên, sự chẳng dùng cho phải.
Abuser (de), *v. n.* Dùng chẳng nên, dùng trái lẽ.
Abuser (s'), *v. pr.* Sai lầm, dối mình.
Académicien, *s. m.* Quan hàn lâm.
Académie, *s. f.* Hàm lâm viện.
Acare ou acarus, *s. m.* Bọ ghẻ, con mạt, sâu nhỏ.
Acariâtre, *adj. 2 g.* Khắc tính, cay đắng, khó chịu, chua.
Accablant, ante, *adj.* Nặng, phiền nhiễu.
Accabler, *v, a.* Hà hiếp (bỏ cho nặng).
Accalmie, *s. f.* Sự giảm bớt.

Digitized by Google

Accaparer, *v. a.* Mua hết hàng họ.

Accapareur, euse, *s.* Kẻ mua hết hàng họ.

Accéder (à), *v. n.* Ưng, đến cùng, đến gần.

Accélérer, *v. a.* Giục làm cho mau hơn, làm mau, đi mau.

Accent, *s. m.* Dấu, giọng nói.

Accentuation, *s. f.* Sự đánh dấu, sự chấm dấu.

Accentuer, *v. a.* Đọc hay là nói cứ dấu, giữ chấm, nói sõi.

Acceptable, *adj.* 2 *g.* Đáng nhận, nhận được.

Acceptation, *s. f.* Sự nhận, sự chịu lời, lời chịu.

Accepter, *v. a.* Nhận, chịu, chịu lời, chịu lấy.

Acception, *s. f.* Sự thiên tư, ý nghĩa.

Accès, *s. m.* Sự vào đàng nẻo, (cơn bệnh gì.)

Accessible, *adj.* 2 *g.* Có tính dễ, có thể đến.

Accessoire, *adj* 2 *g. et s. m.* Điều tùy, sự gì nhỏ thuộc về sự chính.

Accident, *s. m.* Sự tùy tòng, sự tình cờ, sự tai nạn.

Accidenté, ée, *adj.* (nơi) Chẳng bằng phẳng, chẳng điều.

Accidentel, elle, *adj.* Xảy ra tình cờ, bất ưng, bất kỳ.

Acclamation, *s. f.* Sự reo lên.

Acclamer, *v. a.* Kêu lên, reo lên, reo mừng.

Acclimatation, *s. f.* Sự phục thủy thổ.

Accoler, *v. a.* Buộc cùng, gián cùng, đặt gần.

Accommodant, ante, *adj.* Tiện, dễ dàng, hoà nhã.

Accommodement, *s. m.* Sự xử hoà.

Accommoder, *v. a.* Làm cho xứng hợp, sửa dọn.

Accompagner, *v. a.* Đi cùng, theo hầu, đồng hành.

Accomplir. *v. a.* Làm cho lọn, làm cho thành, nên lọn.

Accord, *s. m.* Sự xứng hợp, hoà thuận, thuận.

Accordéon, *s. m.* Đàn kéo ra kéo vào.

Accorder, *v. a.* Làm cho hoà thuận, ban phép cho.

Digitized by Google

ACCOSTER, *v. a.* Ghé vào, đến cùng ai.

ACCOUCHEMENT, *s. m.* Sự sinh đẻ.

ACCOUCHER, *v. a.* Sinh ra, sinh đẻ, làm ra.

ACCOUDER (s'), *v. pr.* Dựa mình, dựa.

ACCOUDOIR, *s. m.* Gối, gối dựa.

ACCOUPLER, *v. a.* Nối, kết, làm hợp, làm một.

ACCOURIR, *v. n.* Chạy đến.

ACCOUTUMÉ, ÉE, *adj.* Đã quen, đã tập, biết làm.

ACCOUTUMER, *v. a.* Làm cho quen, tập quen, (S' —) Tập mình quen.

ACCROC, *s. m.* Đàng nẻ, sự rách.

ACCROCHER, *v. a.* Treo lên, mắc (đồ gì) vào.

ACCROISSEMENT, *s. m.* Sự thêm vào, sự lớn lên, bồi.

ACCROÎTRE, *v. a.* Thêm, thêm lên.

ACCROUPI, IE, *adj.* Kẻ ngồi xổm.

ACCROUPIR (s'), *v. pr.* Ngồi xổm.

ACCUEIL, *s. m.* Sự chịu khách, sự thết đãi.

ACCUEILLIR, *v. a.* Nhận lấy, chịu khách, đãi.

ACCUMULATION, *s. f.* Sự chất đống.

ACCUMULER, *v. a.* Chất đống.

ACCUSABLE, *adj. 2 g.* Đáng cáo.

ACCUSATEUR, TRICE, *adj.* Kẻ cáo, kẻ giác ra.

ACCUSATION, *s. f.* Sự cáo, đơn kiện.

ACCUSÉ, ÉE, *s.* Kẻ bị cáo.

ACCUSER, *v. a.* Cáo, kiện cáo, trách.

ACERBE, *adj. 2 g.* Cay đắng, chua, dữ.

ACÉRÉ, ÉE, *adj.* Sắc. (fig.) Kẻ hay nói đốt, nói chua.

ACÉRER, *v. a.* Gắn thép. (fig.) Làm cho sắc.

ACHALANDÉ, ÉE, *adj.* Đắt hàng, kẻ bán nhiều.

ACHARNÉ, ÉE, *adj.* Kẻ gắng sức, kẻ vững.

Digitized by Google

Acharnement, *s. m.* Sự gắng sức, sự bạo dạn.
Acharner (s'), *v. pr.* Gắng sức, cố tình. (fig.) Mê.
Achat, *s. m.* Sự mua, sự tậu.
Acheminer (s'), *v. pr.* Đi đàng, tới đến.
Acheter, *v. a.* Mua, tậu.
Acheteur, euse, *s.* Kẻ mua, kẻ tậu.
Achevé, ée, *adj.* Đã lọn, xong.
Achèvement, *s. m,* Sự đã lọn, làm xong.
Achever, *v. a.* Làm cho lọn, làm xong.
Acide, *adj.* 2 *g.* Chua, chát.
Acidulé, *adj.* Có hơi chua.
Acier, *s. m.* Thép.
Acolyte, *s.m.* Kẻ có chức trọng hơn bốn chức nhỏ, kẻ đi hầu.
Acompte, *s. m.* Phần nợ lả trước.
Acoustique, *s. f.* Phép dạy về tiếng kêu, hay kêu.
Acquéreur, *s. m.* Kẻ được, kẻ mua, kẻ tậu.
Acquérir, *v. a. irr.* Mua, tậu, được.
Acquiescer, *v. a.* Thuận, ưng, hợp ý cùng.
Acquis, *s. m.* Sự được.
Acquisition, *s. f.* Sự mua, tậu.
Acquit, *s. m.* Tờ biên lai.
Acquittement, *s. m.* Sự tha nợ, sự tha kẻ phải kiện.
Acquitter, *v. a.* Biên lai, giả hét nợ, tha kẻ phải kiện.
Âcre, *adj.* 2 *g.* Chua, cay.
Âcreté, *s. f.* Sự chua.
Acrimonie, *s. f.* Sự chua, tính nóng, sự hung hăng.
Acrobate, *s. m.* Thằng leo dây.
Acte, *s. m.* Việc, sự làm việc, văn tự.
Acteur, trice, *s.* Nhà trò, phường hát.
Actif, ive, *adj.* Kẻ mau chân tay, lanh chai, siêng năng.

Digitized by Google

Actif, *s. m.* Nói về verbe chỉ làm việc.

Action, *s. f.* Việc, phần tiền giúp hội.

Actionnaire, *s. 2 g.* Kẻ có phần tiền giúp hội.

Activement, *adv.* Cách mau mắn, lanh chai.

Activer, *v. a.* Giục làm mau.

Activité, *s. f.* Sự siêng năng làm, sự mau chân tay.

Actuel, elle, *adj.* Thuộc về bây giờ, đang có, rầy.

Actuellement, *adv.* Bây giờ, rầy.

Adage, *s. m.* Lời ví, câu ví, tục ngữ.

Adam, *n. pr.* Ông Adong.

Adapter, *v. a.* Tra ngàm, đặt, lắp, đóng, sửa dọn cho xứng hợp nhau.

Addition, *s. f.* Phép tương hợp, phép cộng lại.

Additionnel, elle, *adj.* Thêm vào.

Additionner, *v. a.* Thêm vào, tương hợp, cộng lại.

Adepte, *s, 2 g.* Kẻ theo bè nào.

Adéquat, ate, *adj.* Lọn.

Adhérent, ente, *adj.* Dính, gián, bám.

Adhérer (à), *v. n.* Dính, gián, bám.

Adhésion, *s. f.* Sự dính, sự bám, sự giáp, sự ưng thuận.

Adieu, *loc. adv.* Lời từ giã nhau.

Adjacent, ente, *adj.* Gần, giáp, liền tiếp, nối vuối.

Adjectif, *s. m.* Mối thứ ba về tiếng Phalangsa.

Adjoindre, *v. a.* Nối cùng, buộc vào, nối kết, thêm.

Adjoint, te, *adj.* Cái thêm, cái nối.

Adjoint, *s. m.* Phó lý.

Adjudant, *s. m.* Quan một khoanh bạc, phó quản.

Adjudicataire, *s. 2. g.* Kẻ trưng.

Adjudicateur, trice, *s.* Kẻ cho trưng.

Adjudication, *s. m.* Sự trưng.

Digitized by Google

ADJURER, *v. a.* Thề, xin nài.

ADMETTRE, *v. a.* Nhận, lấy, cho vào, ưng.

ADMINISTRATEUR, trice, *s. m.* Kẻ cai việc, kẻ đứng đầu việc gì.

ADMINISTRATIF, ive, *adj.* Xứng đáng làm, xứng giúp việc.

ADMINISTRATION, *s. f.* Sự coi, sự cai trị, sự làm việc quan.

ADMINISTRER, *v. a.* Coi, lo liệu, cai trị, làm việc quan.

ADMIRABLE, *adj.* 2 *g.* Lạ, lạ lùng, hoạ hiếm, đáng khen.

ADMIRATEUR, trice, *s.* Kẻ lấy làm lạ, kẻ khen.

ADMIRATION, *s. f.* Sự lấy làm lạ, sự lấy làm trọng.

ADMIRER, *v. a.* Lấy làm lạ, khen.

ADMIS, ise, *adj.* Đã nhận.

ADMISSIBLE, *adj.* 2 *g.* Đáng chịu lấy vào họ, đáng vào sổ, đáng ưng.

ADMISSION, s. *f.* Sự nhận vào.

ADMONESTATICN, *s. f.* Lời mắng.

ADMONESTER, *v. a.* Quở trách.

ADMONITION, *s. f.* Sự bảo, lời bảo, lời khuyên.

ADOLESCENCE, *s. f.* Tuổi xuân xanh.

ADOLESCENT, ente, *s.* Đang lớn, đã lớn, thanh niên.

ADONNER (s'), *v. pr.* Ra mê, nên, ra nghiện.

ADOPTER, *v. a.* Lập tự, nuôi, nhận.

ADOPTIF, ive, *adj.* Con nuôi, cha mẹ nuôi.

ADOPTION, *s. f.* Sự lập tự; sự nhận.

ADORABLE, *adj.* 2 *g.* Đáng thờ phượng, cung kính.

ADORATEUR, trice, *s.* Kẻ thờ phượng.

ADORATION, *s. f.* Sự thờ phượng.

ADORER, *v. a.* Thờ phượng, cung kính.

ADOUCIR, *v. a.* Làm cho ngọt, làm cho ra mềm, làm cho ra nguôi.

ADOUCISSEMENT, *s. m.* Sự làm cho ngọt, cho mềm, sự dỗ.

Digitized by Google

ADRESSE, *s. f.* Sự tài năng, sự khéo chân tay, sự viết tên người trên phong thư.

ADRESSER, *v. a.* Gửi cho, sai, cho đi.

ADROIT, OITE, *adj.* Tài năng, tài, khéo, khéo chân tay.

ADROITEMENT, *adv.* Cách khéo, khéo.

ADULATEUR, TRICE, *s.* Kẻ phỉnh phờ, kẻ dua nịnh.

ADULATION, *s. f.* Sự phỉnh phờ, sự dua nịnh.

ADULER, *v. a.* Dua nịnh, phỉnh phờ.

ADULTE, *adj. et s. 2 g.* Kẻ có tuổi, thành trưởng.

ADULTÉRATION, *s. f.* Sự làm của giả, sự gì giả.

ADULTÈRE, *adj.* et *s. 2 g.* Ngoại tình.

ADULTÉRER, *v. a.* Giả, làm hư, mạo.

ADULTÉRIN, INE, *adj. et s. 2 g.* Con ngoại tình.

ADVENIR OU AVENIR, *v. n.* Đến, tới đến, xảy ra.

ADVERBE, *s. m.* Mối thứ 7 tiếng Phalangsa quen đặt gần verbe.

ADVERBIAL, ALE, *adj.* Thuộc về mối adverbe.

ADVERSAIRE, *s. m.* Kẻ nghịch, kẻ thù, kẻ đua tranh.

ADVERSE, *adj. 2 g.* (Partie —) Bè kia, bè nghịch.

ADVERSITÉ, *s. f.* Sự khốn khó, tai vạ.

AÉRATION, *s. f.* Sự tan khí.

AÉRAUNAUTE, *s. 2 g.* Kẻ đi tàu bay.

AÉRER, *v. a.* Làm cho tan khí.

AÉRIEN, ENNE, *adj.* Thuộc về khí giời.

AÉROSTAT, *s. m.* Tàu bay, tàu khí, phi đăng.

AFFABILITÉ, *s. f.* Sự dễ dàng, sự hoà nhã.

AFFABLE, *adj. 2 g.* Dễ dàng, hoà nhã, khoan nhã.

AFFABLEMENT, *adv.* Cách hoà nhã.

AFFADIR, *v. a.* Làm cho nhạt, làm cho chán.

AFFAIBLIR, *v. a.* Làm cho ra yếu, làm cho ra kém.

AFFAIBLISSEMENT, *s. m.* Sự ra yếu, bớt sức.

Digitized by Google

Affaire, s. *f.* Việc, sự vất vả, tích, khoản, sự.

Affaisser, *v. a.* Đè xuống, làm cho bớt, làm cho sút đi.

Affamé, ée, *adj.* Đói lắm, đói khát.

Affectation, s. *f.* Sự nói, sự làm quá mực, sự khoe mình.

Affecté, ée, *adj.* Kẻ không thật thà, kẻ hay nói. (fig.) Kẻ lo buồn, cuông lòng.

Affecter, *v. a.* Làm, nói cách phô mình.

Affection, *s. f.* Sự mến, sự thích, lòng mến, tình.

Affectionner, *v. a.* Yêu, mến, thích, tình.

Affectueusement, *adv.* Cách tình nghĩa, thương yêu.

Affectueux, euse, *adj.* Mến, thích, yêu, có tình.

Affermage, *s. m.* Sự thuê.

Affermer, *v. a.* Thuê ruộng.

Affermir, *v. a.* Làm cho ra bền.

Affermissement, *s. m.* Sự làm cho ra bền, ra vững.

Afféterie, *s. f.* Sự làm hay là nói cách phô trương.

Affichage, *s. m.* Sự gián tờ.

Affiche, *s, m.* Tờ gián, bảng, yết thị.

Afficher, *v. a.* Gián tờ, tỏ ra, quải niêm.

Afficheur. *s. m.* Kẻ gián tờ.

Affidé, ée, *adj. et s.* Kẻ thông công vuối, đồng tâm, đồng tình.

Affiler, *v. a.* Mài, mài cho sắc.

Affiliation, *s. f.* Sự nhận con nuôi.

Affilier, *v. a.* Nhận, chịu lấy, cho vào họ.

Affiner, *v. a.* Rửa, súc, mài giũa, chữa, làm cho sạch, làm cho ra tốt hơn.

Affinité, *s. f.* Họ kết bạn, sự đặt gần nhau.

Affirmatif, ive, *adj.* Có tính quyết chí, kẻ cả quyết.

Affirmativement, *adv.* Cách quyết.

Affirmer, *v. a.* Quyết, quả thật.

Digitized by Google

AFFLEURER, *v. a.* Làm cho bằng phẳng.

AFFLICTION, *s. f.* Sự lấy làm buồn làm cực.

AFFLIGÉ, ÉE, *adj. et s.* Buồn, phiền lòng.

AFFLIGEANT, ANTE, *adj.* Làm cho phiền lòng, cực lòng.

AFFLIGER, *v. a.* Làm cho buồn, làm cực, làm khổ.

AFFLUENCE, *s. f.* Nhiều, đông, sự chảy đến, sự kéo đến, tuốn đến.

AFFLUENT, *s. m.* Ngả sông, ngọn sông.

AFFLUER, *v, a.* Chảy đến, kéo đến.

AFFOLÉ, ÉE, *adj.* Ra mê hoảng.

AFFOLER, *v. a.* Làm cho ra điên, ra dại, ra mê.

AFFRANCHIR. *v. a.* Phóng tôi tá, đánh tháo, gỡ ra, tha, giả tiền gửi thư.

AFFRÉTER, *v. a.* Thuê chiếc tàu.

AFFRÉTEUR, *s. m.* Kẻ thuê chiếc tàu.

AFFREUSEMENT, *adv.* Cách gớm.

AFFREUX, EUSE, *adj.* Gớm ghiếc.

AFFRONT, *s. m.* Sự xấu hổ.

AFFRONTER, *v. a.* Đi đến, xông vào, liều mình.

AFFUBLER, *v. a.* Gói, che, mặc áo cách pha trò.

AFFÛT, *s. m.* Sự đi đánh chim, mưu mẹo, sự rình.

AFIN, *conj.* Để cho, cho được.

A FORTIORI, *loc.* Phương chi, huống lọ.

AFRICAIN, AINE, *adj. et s.* Thuộc về phương nam, người phương nam.

AFRIQUE, *n. pr.* Phương nam.

AGAÇANT, ANTE, *adj.* Ghê răng, bạm nói, khuấy khuất.

AGACEMENT, *s. m.* Sự làm cho rầy rà, tức mình.

AGACER, *v. a.* Ghê răng, khuấy khuất, quấy rầy, làm cho tức mình, chọc, ghẹo.

Digitized by Google

Âge, *s. m.* Tuổi.

Âgé, ée, *adj.* Đã có tuổi.

Agence, *s. f.* Sự giữ, sự lo, sự cai, việc.

Agencer, *v. a.* Đặt làm một, đặt cùng, nối, xê xếp.

Agenda, *s. m.* Cặp nhật ký.

Agenouiller (s'), *v. pr.* Quì gối, quì xuống.

Agenouilloir, *s. m.* Ghế quì.

Agent, *s. m.* Kẻ giữ việc, kẻ coi sóc, kẻ lo.

Agglomération, *s. f.* Sự thu tích cho nhiều.

Agglomérer, *v. a.* Thu hợp.

Agglutiner, *v. a.* Gắn, gián.

Aggravant, ante, *adj.* Làm cho ra nặng hơn.

Aggraver, *v. a.* Làm cho ra nặng hơn.

Agile. *adj.* 2 *g.* Mau mắn, lanh chai, nhẹ nhàng.

Agilité, *s. f.* Sự lanh chai, sự nhẹ nhàng.

Agitateur, *s. m.* Kẻ làm hỗn độn.

Agiotage, *s. m.* Sự giảm bớt lương, gian.

Agioter, *v. a.* Giảm bớt lương.

Agir, *v. n.* Làm, liệu.

Agissant, ante, *adj.* Hay làm, siêng làm.

Agitation, *s. f.* Sự rung, sự động, sự xao xuyến.

Agiter, *v. a.* Lay, lúc lắc, làm cho hỗn hào.

Agneau, *s. m.* Con chiên con.

Agnelet, *s. m.* Chiên con.

Agonie, *s. f.* Hấp hối.

Agonisant, ante, *adj.* Kẻ hấp hối.

Agoniser, *v. n.* Hấp hối.

Agouti, *s. m.* Chuột bạch.

Agrafe, *s. f.* Khoá áo, mỏ vịt cài áo.

Agraires, *adj.* 2 *g.* Thuộc về ruộng.

Digitized by Google

AGRANDIR, *v. a.* Làm cho rộng hơn, thêm vào.

AGRANDISSEMENT, *s. m.* Sự thêm cho rộng hơn.

AGRÉABLE, *adj.* 2 *g.* Vui, đẹp lòng, êm ái, hay.

AGRÉABLEMENT, *adv.* Cách vui, cách hay.

AGRÉER, *v. a.* Nhận, thuận, lấy làm đẹp lòng, ưng lòng, ưa ý.

AGRÉGATION, *s. f.* Sự làm cho chặt, sự thu lại, sự nhận vào hội.

AGRÉGER, *v. a.* Thu vào, góp, hợp, nhận vào hội.

AGRÉMEMT, *s. m.* Sự vui vẻ, sự hay, sự có duyên.

AGRÈS, *s, m.* Các đồ dùng dưới tàu.

AGRESSEUR, *s. m.* Kẻ trêu chọc, kẻ thách thức.

AGRESSIF, IVE, *adj.* Ké hay trêu chọc.

AGRESSION, *s. f.* Sự trêu chọc.

AGRESTE, *adj.* 2 *g.* (fig.) Quê mùa, ngu muội, đơn sơ.

AGRICOLE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự làm ruộng.

AGRICULTEUR, *s. m.* Kẻ làm ruộng nương.

AGRICULTURE, *s. f.* Nghề canh nông, nghề làm ruộng.

AGRIPPER, *v. a.* Câu, móc.

AGUERRI, IE, *adj.* Tài nghề võ, có gan, đã quen.

AGUERRIR, *v. a.* Làm cho ra tài nghề võ, tập sự khó nhọc cho quen.

AGUETS, *s. m. pl.* (Être aux —). Rình, rập, rò.

AH! *interj.* Hỡi! thương ôi! ới!

AHURI, IE, *s.* Kẻ bỡ ngỡ, kẻ bối rối.

AHURIR, *v. a.* Làm cho bỡ ngỡ, làm cho bối rối.

AIDE, *s.* 2 *g.* Kẻ giúp.

AIDE-de-camp, *s. m.* Quan phòng bộ quan.

AIDER, *v. a.* Giúp đỡ.

AÏE, *interj.* Cha ôi.

AÏEUL, *s. m.* Ông tổ tông.

AIGLE, *s. f.* Chim phượng hoàng.

Digitized by Google

Aiglon, *s. m.* Phượng hoàng con.

Aigre, *adj.* 2 *g.* Chua, chát, khó nghe.

Aigrelet, ette, *adj.* Có hơi chua.

Aigrement, *adv.* Cách chua.

Aigrette, *s. f.* Cò trắng.

Aigreur, *s. f.* Sự chua, sự chát, sự cay.

Aigrir, *v. a.* Làm cho ra chua, nên chua.

Aigu, üe, *adj.* Sắc, nhọn.

Aiguière, *s. f.* Chậu (đựng nước).

Aiguille, *s. f.* Cái kim.

Aiguillette, *s. f.* Thoi thịt nhỏ.

Aiguillon, *s. m.* Gậy nhọn thúc bò, cái nọc.

Aiguillonner, *v. a.* Đâm, thúc, giục.

Aiguiser, *v. a.* Mài nhọn, mài sắc.

Ail, *s. m.* Tỏi.

Aile, *s. f.* Cánh.

Ailé, ée, *adj.* Có cánh.

Ailleurs, *adv.* Chỗ khác, nơi khác.

Aimable, *adj.* 2 *g.* Đáng yêu dấu, đáng ái mộ, hay, đáng mến.

Aimablement, *adv.* Cách yêu dấu, cách lịch sự, cách đáng mến.

Aimant, *s. m.* Đá nam châm.

Aimant, ante, *adj.* Hay yêu dấu.

Aimanter, *v. a.* Luyện khí nam châm.

Aimer, *v. a.* Mến, yêu, thương, thương yêu, thích.

Aine, *s. f.* Chỗ giáp háng.

Ainé, née, *adj.* et *s.* Con đầu lòng, con cả, con trưởng.

Ainsi, *adv.* Thể ấy, như vậy.

Air, *s. f.* Khí giời, khí arê, tướng, rạng, ráng, cung, bài.

Airain, *s. m.* Đồng, các giống kim.

Aire, *s. f.* Sân phơi lúa, tổ chim phượng hoàng.

Digitized by Google

AIS, *s. m.* Ván mỏng và hẹp, khúc.

AISANCE, *s. f.* Sự vừa, sự tiện, sự dễ, sự đủ ăn.

AISE, *s. f.* Sự vừa phải, sự tiện, sự vui.

AISÉ, ÉE, *adj.* Tiện, dễ.

AISÉMENT, *adv.* Cách dễ.

AISSELLE, *s. f.* Nách.

AJOURNEMENT, *s. m.* Sự lần lữa.

AJOURNER, *v. a.* Lần lữa, hoãn, giãn.

AJUSTAGE, *s. m.* Sự làm cho xứng hợp, cho vừa.

AJUSTER, *v. a.* Làm cho xứng hợp, làm cho vừa, cho gọn.

ALAMBIC, *s. m.* Nồi cất rượu, v.v.

ALANGUIR (s'), *v. pr.* Hoá nên yếu.

ALARMANT, ANTE, *adj.* Đáng lo sợ.

ALARME, *s. f.* Sự rụng rời, sự loạn lạc.

ALARMER, *v. a.* Làm cho rụng rời, ngã lòng, làm phiền não.

ALARMISTE, *s. 2 g.* Kẻ hay làm cho rụng rời, lo sợ.

ALBÂTRE, *s. m.* Bạch ngọc.

ALBUM, *s. m.* Sổ sách, sổ.

ALBUMINE, *s. f.* Lòng trắng trứng.

ALCALI, *s. m.* Nước đái quỉ.

ALCOOL, *s. m.* Rượu mạnh, rượu cất, khí nước.

ALCOOLIQUE, *adj. 2 g.* Kẻ mê uống rượu mạnh, nghiện tửu.

ALCÔVE, *s. f.* Buồng ngủ (nhỏ).

ALÉATOIRE, *adj. 2 g.* Sự không chắc, sự tình cờ xảy ra.

ALÊNE, *s. f.* Cái giùi.

ALENTOUR, *adv.* Chung quanh, nơi chung quanh.

ALENTOURS (AUX), *s. m. pl.* Các nơi chung quanh.

ALERTE, *s. f.* Sự sợ hãi.

ALERTE, *adj. 2 g.* Lanh chai, mau mắn.

ALEVIN, *s. m.* Cá bột.

Digitized by Google

ALGÈBRE, *s. f.* Phép tính bằng chữ a, b, x, y. v.v.

ALIBI, *s. m.* Ở nơi khác, nơi khác,

ALIÉNÉ, *s. 2 g.* Kẻ có bệnh điên, dại.

ALIÉNER, *v. a.* Làm cho mình mất, bán, dịch của cho kẻ khác.

ALIGNER, *v. a.* Xếp cho thẳng rặng.

ALIMENT, *s. m.* Của ăn, của nuôi.

ALIMENTER, *v. a.* Nuôi, cho ăn, bù phần hao.

ALINÉA, *s. m.* Chũa.

ALITER (s'), *v. pr.* Nằm liệt giường.

ALLAITER, *v. a.* Cho bú sữa mình.

ALLANT, ANTE, *adj. et s.* Kẻ hay đi, kẻ đi lại.

ALLÉCHANT, ANTE, *adj.* Quyến, dụ, rủ.

ALLÉCHER, *v. a.* Dỗ dành, quyến dụ, rủ.

ALLÉE, *s. f.* Lối đi.

ALLÉGEMENT, *s. m.* Sự làm cho nhẹ, dễ chịu.

ALLÉGER, *v. a.* Làm cho nhẹ, vợi.

ALLÉGORIE, *s. f.* Thí dụ, truyện biến ngôn.

ALLÉGORIQUE, *adj. 2 g.* Lời nói bóng.

ALLÉGRESSE, *s. f.* Sự vui vẻ, sự phỉ chí.

ALLER, *v. n.* Đi.

ALLER, *s. m.* Sự đi.

ALLIAGE, *s. m.* Sự lộn vị, sự pha lộn.

ALLIANCE, *s. f.* Sự kết bạn, sự vào họ, sự giao hiếu.

ALLIÉ, ÉE, *s.* Có họ ngoại.

ALLIER, *v. a.* Buộc vào, pha vào.

ALLOCATION, *s. f.* Khẩu phân.

ALLOCUTION, *s. f.* Sự nói cùng, bài giảng tắt.

ALLONGER, *v. a.* Làm cho ra dài, nối cho ra dài.

ALLOUER, *v. a.* Cấp, phát tiền tiêu việc gì.

ALLUMER, *v. a.* Đốt, thắp.

Digitized by Google

Allumette, *s. f.* Đóm, đóm diêm, đóm quẹt.

Allusion, *s. f.* Lời nói sự này mà chỉ sự kia.

Allure, *s. f.* Kiểu cách đi lại, cách ăn ở bề ngoài.

Alluvion, *s. f.* Đất bồi.

Almanach, *s. m.* Lịch, mục lục.

Aloès, *s. m.* Lô hội.

Alors, *adv.* Bấy giờ, chốc ấy.

Alouette, *s. f.* Chim thăng ca, chim thiên ma.

Alphabet, *s. m.* Cặp chữ, cặp vần, các chữ cội rễ một tiếng.

Altération, *s. f.* Sự tốt ra kém, sự mạo, sự khát.

Altérer, *v. a.* Làm cho ra kém, ra khác, mạo, sinh khát.

Altéré, *part. pass.* Khát nước, khao khát.

Alternative, *s. f.* Sự thay đổi.

Alternativement. *adv.* Sỉ lượt nhau, ai thì phiên ấy.

Alterner, *v. n.* Thay đổi nhau luôn, luân phiên, sỉ lượt nhau.

Altier, ière, *adj.* Kiêu căng.

Altitude, *s. f.* Sự cao.

Alto, *s. m.* Tì bà.

Alun, *s. m.* Phèn, phèn chua.

Amabilité, *s. f.* Sự đáng yêu mến, có duyên.

Amadou, *s. m.* Bùi nhùi.

Amadouer, *v. a.* Dử, dỗ.

Amaigrir, *v. a.* Hao sức, làm cho ra gầy.

Amalgame, *s. m.* Nhiều thứ người hay là sự pha lộn vuối nhau.

Amande, *s. f.* Quả hạnh nhân, quả mạnh đào.

Amandier, *s. m.* Cây mạnh đào.

Amarante, *s. f.* Cây giền.

Amarre, *s. f.* Dây buộc tàu, dây buộc.

Amarrer, *v. a.* Buộc tàu.

Digitized by Google

AMAS, *s. m.* Đống.

AMASSER, *v. a.* Chất đống, tích trữ.

AMATEUR, *s. m.* Kẻ thích sự gì riêng.

AMBASSADE, *s. f.* Toà quan chánh sứ.

AMBASSADEUR, *s. m.* Ông chánh sứ, khâm mạng.

AMBASSADRICE, *s. f.* Bà chánh sứ.

AMBIGU, ÜE, *adj.* Nói quanh, hai ý, lơ lửng, chưa rõ.

AMBIGUÏTÉ, *s. f.* Sự lơ lửng, chưa rõ.

AMBITIEUX, EUSE, *adj. et s.* Kẻ tham danh, kẻ tham lợi.

AMBITION, *s. f.* Sự tham danh, sự tham lợi.

AMBRE, *s. m.* Hổ phách.

AMBULANCE, *s. f.* Nhà thương quân lính.

AMBULANT, ANTE, *adj.* Kẻ đi nơi nọ nơi kia.

AMÉLIORATION, *s. f.* Sự làm cho ra tốt hơn, sự hoá nên tốt hơn.

AMÉLIORER, *v. a.* Làm cho ra hơn, sửa lại. (S'—) Ra tốt hơn.

AMENDE, *s. f.* Vạ tiền.

AMENDER (s'), *v. pr.* Sửa mình lại.

AMENER, *v. a.* Đưa đến, đưa vào.

AMER, ÈRE, *adj.* Đắng đót, cay đắng.

AMÈREMENT, *adv.* Cách chua, cách cực khổ.

AMÉRICAIN, AINE, *adj. et s.* Thuộc về thế gian mới, người phương ấy.

AMÉRIQUE, *n. pr.* Thế gian mới.

AMERTUME, *s. f.* Sự cay đắng, sự khốn cực.

AMEUBLEMENT, *s. m.* Bộ đồ trong nhà.

AMEUTER, *v. a.* (fig.) Xui giục làm loạn.

AMI, IE, *s.* Bạn hữu, kẻ nghĩa thiết.

AMIABLE, *adj.* 2. *g.* Dễ dàng, xử hoà, tình nghĩa.

AMIANTE, *s. m.* Hoả hoàn.

Digitized by Google

Amical, ale, *adj*. Nghĩa thiết.

Amicalement, *adv*. Cách nghĩa thiết.

Amict, *s. m*. Khăn vai, khăn amictô.

Amidon, *s. m*. Bột lọc.

Amincir, *v. a*. Làm cho ra mỏng.

Amiral, *s. m*. Quan tổng thống thủy đạo.

Amirauté, *s. f*. Toà quan tổng thống thủy đạo.

Amission. *s. f*. Sự mất.

Amitié, *s. f*. Sự nghĩa thiết, thương yêu.

Ammoniaque, *s. m*. Nước đái quỉ.

Amnistier, *v. a*. Tha, xá.

Amoindir, *v. a*. Bớt.

Amoindrissement, *s. m*. Sự bớt.

Amollir *v. a*. Làm cho ra mềm. (S'—) Ra mềm, ra yếu điệu.

Amonceler, *v. a*. Vun đống.

Amont, *s. m*. Đàng trước, ngay thẳng.

Amorce. *s. f*, Mồi, hạt nẻ.

Amorcer, *v. a*. Mắc mồi, dỗ dành.

Amortir, *v. a*. Tắt, bớt, ngăn, cầm lại, trừ.

Amour, *s. m*. Sự mến, sự yêu, sự thương.

Amour-propre, *s. m*. Sự yêu riêng mình.

Amovible, *adj*. 2. *g*. (Chức) có thể cất được.

Amphibie, *adj. et s. m*. (Loài vật) vừa ở dưới nước vừa ở trên đất.

Amphibologie, *s. f*. Sự hiểu hai đàng được.

Amphore, *s. f*. Bình lớn có hai tai.

Ample, *adj*. 2. *g*. To, dài rộng.

Ampleur, *s. f*. Bề rộng.

Amplifier, *v. a*. Làm cho rộng, giải nghĩa, nói thêm.

Ampoule. *s. f*. Bình dầu thánh lớn, bỏng.

Digitized by Google

Amputation, *s. f.* Sự chặt (chân tay, v. v.)

Amputer, *v. a.* Chặt (chân tay, v. v.)

Amulette, *s. f.* Bùa.

Amusant, ante, *adj.* Hay, vui.

Amusement, *s. m.* Sự chơi, sự vui.

Amuser, *v. a.* Làm cho vui chơi. (S'—) Vui, chơi, nghịch.

Amusette, *s. f.* Trò chơi.

Amygdale, *s. f.* Hòn trong họng.

An, *s. m.* Năm, một năm, tuổi.

Anachorète, *s. m.* Tu hành.

Analogie, *s. f.* Sự giống nhau, sự xứng hợp, đối.

Analogue, *adj.* 2. *g.* Hệt nhau, giống như nhau, xứng nhau.

Analyse, *s. f.* Sự (hay là bài) xét từng phần một, bài dẫn meọ.

Analyser, *v. a.* Xét từng phần một, dẫn meọ.

Ananas, *s. m.* Quả giứa.

Anarchie, *s. f.* Sự loạn lạc.

Anarchiste, *s.* 2. *g.* Kẻ làm loạn lạc.

Anathématiser, *v. a.* Ra vạ cất phép thông công, chê, rủa.

Anathème, *s. m.* Lời rủa, lời chúc sự dữ, vạ cất sự thông công.

Ancêtres, *s. m. pl.* Tổ tông, tổ tiên, ông bà.

Anche, *s. f.* Lưỡi gà.

Anchois, *s. m.* Tào ngư.

Ancien, enne, *adj.* Cũ, cựu.

Anciennement, *adv.* Thuở xưa.

Ancre, *s. f.* Neo.

Ancrer, *v. a.* Bỏ neo.

Andouille, *s. f.* Dồi to bằng ruột lợn, giò.

Andouillette, *s. m.* Dồi ruột lợn.

Âne, *s. m.* Con lừa đực.

Digitized by Google

Anéantir, *v. a.* Phá đi, tuyệt đi, xoá, bỏ.

Anéantissement, *s. m.* Sự phá.

Ancdote *s. f.* Tích truyện.

Anémie, *s, f.* Sự mòn sức, yếu sức, bệnh háo.

Anerie, *s. f.* Sự dại dột, sự u mê.

Anesse, *s. f.* Con lừa cái.

Ange, *s. m.* Thiên thần.

Angélique, *adj.* 2 *g.* Có tính thiên thần, thuộc về thiên thần.

Angélus, *s. m.* Kinh nguyện Ave.

Angine, *s. f.* Yết hầu.

Anglais, aise, *adj. et s.* Thuộc về hồng mao, người nước Hồng mao.

Angle, *s. m.* Giác, góc, xó.

Angleterre, *n. pr.* Nước Hồng mao.

Angoisse, *s. f.* Sự túng cực, cơ cực, cơn ngặt.

Anguille, *s. f.* Con lươn, con chạch, con nhệch, thiết lình.

Anguleux, euse, *adj.* Có góc, có xó, có khoé.

Anicroche, *s. f.* Ngăn trở.

Animal, *s. m.* Loài vật, lục súc.

Animal, le, *adj.* Thuộc về loài vật.

Animation, *s. f.* Sự gì làm cho sống, sự nóng nảy, sự mau mắn.

Animer, *v. a.* Làm cho sống, làm cho ra mau, khuyên giục.

Animosité, *s. f.* Sự tức mình, sự giận, sự ghét.

Anis, *s. m.* Tiểu hồi.

Anisette, *s. f.* Rượu tiểu hồi.

Annales, *f. pl.* Sử ký.

Annam, *n. pr.* Nước Annam.

Annamite, *adj. et s.* 2 *g.* Thuộc về nước Annam, người nước ấy.

Digitized by Google

ANNEAU, s. *m*. Nhẫn.

ANNÉE, *s*. *f*. Năm, niên.

ANNEXER, *v*. *a*. Sáp nhập, chiếm lấy.

ANNEXION, *s*. *f*. Sự sáp nhập, sự chiếm lấy.

ANNIHILATION, s. *f*. Sự hủy tuyệt.

ANNIHILER, *v*. *a*. Hủy tuyệt, làm cho (ai, sự gì) ra không.

ANNIVERSAIRE, s. *m*. (Jour —.) Kị nhật, ngày giỗ.

ANNONCE, *s*. *f*. Sự đem tin, tờ báo tin, sự bảo, sự rao.

ANNONCER, *v*. *a*. Đem tin, truyền tin, bảo, rao.

ANNONCIATION, *s*. *f*. Lễ truyền tin.

ANNOTATION, *s*. *f*. Lời cắt nghĩa sự gì.

ANNOTER, *v*. *a*. Biên, chú giải.

ANNUEL, ELLE, *adj*. Hằng năm, một năm có một lần.

ANNUELLEMENT, *adv*. Mỗi năm, hằng năm.

ANNUAIRE, *s*. *m*. Lịch tóm các tích năm trước.

ANNULAIRE, *adj*. 2 *g*. Có hình vòng. *s*. *m*. Ngón tay đeo nhẫn.

ANNULATION, *s*. *f*. Sự luận phi.

ANNULER, *v*. *a*. Bãi, luận phi, cất.

ANOMALIE, *s*. *f*. Sự chẳng cứ lý, chẳng cứ phép.

ÂNON, *s*. *m*. Con lừa con.

ANONYME, *adj*. 2 *g*. Chẳng tỏ tên ai.

ANORMAL, ALE, *adj*. Thất thường, chẳng cứ luật, chẳng giữ mực.

ANSE, s. *f*. Quai, chuôi, tai, cán, tôm (ấm).

ANSE, s. *f*. Vũng, biển.

ANTAGONISME, *s*. *m*. Sự nghịch cùng.

ANTAGONISTE, *s*. *m*. Kẻ nghịch cùng.

ANTARCTIQUE, *adj*. 2 *g*. Thuộc về nam cực.

ANTÉCÉDENT, *s*. *m*. Sự đã có trước, cái trước.

ANTÉCÉDENT, ENTE, *adj*. Trước.

Digitized by Google

ANTECHRIST, *s. m.* Qui vương.

ANTÉRIEUR, EURE, *adj.* Trước, ở trước, đàng trước.

ANTÉRIEUREMENT, *adv.* Cách trước.

ANTHÈRE, *s. f.* Nhị hoa.

ANTHROPOLOGIE, *s, f.* Phép dạy về loài người.

ANTHROPOPHAGE, *s. et adj.* 2 *g.* Kẻ ăn thịt người.

ANTHROPOPHAGIE, *s. f.* Sự ăn thịt người.

ANTICHAMBRE, *s. f.* Phòng khách chứa chân.

ANTICIPATION, *s. f.* Sự nói, sự làm trước.

ANTICIPER, *v. a.* Làm trước, nói trước, lo trước, nổi hơn.

ANTIDATER, *v. a.* Biên ngày, tháng, năm trước trong tờ mạo.

ANTIDOTE, *s. m.* Thuốc giải độc, thuốc the.

ANTIMOINE, *s. m.* Dược tài, oa trạch.

ANTIPAPE, *s. m.* Kẻ cướp lấy chức Phapha.

ANTIPATHIE, *s. f.* Tính nghịch nhau, tính xung khắc.

ANTIPATHIQUE, *adj.* 2. *g.* Nghịch nhau, xung khắc.

ANTIPODE, *s. m.* Nơi ngay thẳng bàn chân.

ANTIQUAIRE, *s. m.* Kẻ thu tích đồ thượng cổ.

ANTIQUE, *adj.* 2. *g.* Đời trước, cũ, thượng cổ.

•ANTIQUITÉ, *s, f.* Sự cổ, sự cựu trào, đời cổ.

ANTIRELIGIEUX, EUSE, *adj.* Kẻ ghét đạo.

ANTITHÈSE, *s. f.* Sự đặt hai tiếng nghịch cùng nhau (v. g. Lành và dữ, đen và trắng.)

ANTRE, *s. f.* Hang.

ANUS, *s. m.* Hậu môn.

ANXIÉTÉ, *s. f.* Sự lo lắng, sự áy náy.

ANXIEUSEMENT, *adv.* Cách lo lắng.

ANXIÊUX, EUSE, *adj.* Đa lự, lo lắng, áy náy.

AOÛT, *s. m.* Tháng tám tây.

APAISEMNT, *s. m.* Làm cho nguôi, sự bớt, sự thôi.

Digitized by Google

APAISER, *v. a.* Làm cho nguôi, giãn, bớt, thôi đi.
A PART, *oc. adv.* Cách riêng, cách biệt.
APARTÉ, *s. m.* Cách riêng, nói riêng.
APATHIE, *s. f.* Sự lười, sự biếng nhác.
APATHIQUE, *adj. 2. g.* Lười, biếng nhác, đuyểnh đoảng.
APERCEVABLE, *adj. 2. g.* Có thể thấy được.
APERCEVOIR, *v. a.* Thấy, xem thấy.
APÉRITIF, IVE, *adj.* Hay mở lối.
A PEU PRÈS, *loc. adv.* Độ, phỏng chừng.
APHORISME, *s. m.* Lệ ngôn, câu luận vắn tắt.
A PIC, *loc. adv.* Đứng thành, giốc.
APICULTURE, *s. f.* Sự nuôi con ong.
APITOYER, *v. a.* Làm cho động lòng thương, thương. (S'—) Ra động lòng.
APLANIR, *v. a.* Làm cho bằng phẳng, san, san đất, sửa.
APLATIR, *v. a.* San, phá, giồi, mài.
APLOMB, *s. m.* Hàng đứng ngay, sự ngay thẳng, mực. (fig.) sự bạo dạn.
APOCRYPHE, *adj. 2. g.* Giả, chẳng thật.
APOGÉE, *s. m.* Rất mực, rốn trời, nơi trời cao, kì thịnh hơn cả.
APOLOGIE, *s. f.* Bài chữa tiếng, bài khen.
APOLOGUE, *s. m.* Truyện biến ngôn (cho được dạy điều gì.)
APOPLECTIQUE, *adj. 2. g.* Kẻ hay phải gió.
APOPLEXIE, *s. f.* Phải gió, trúng phong.
APOSTASIE, *s. f.* Sự bỏ đạo.
APOSTASIER, *v. n.* Bỏ đạo. chối đạo mình.
APOSTAT, *adj. et s. m.* Kẻ bỏ đạo, sự nội công.
A POSTERIORI, *loc. adv.* Cứ sự đã xảy ra.
APOSTILLER, *v. a.* Viết thêm câu gì vào bài khi xong rồi.
APOSTOLAT, *s, m.* Sự đi giảng đạo.

Digitized by Google

Apostolique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về các thánh Tông đồ, thuộc về Toà thánh.

Apostrophe, *s. f.* Dấu nhỏ (') dùng khi bớt chữ (ex.: l'homme).

Apostropher, *v. a.* Nói, quở trách bất thình lình.

Apothicaire, *s. m.* Kẻ dọn và bán vị thuốc.

Apôtre, *s. m.* Tông đồ Đức Chúa Jêsu, quan sai.

Apparaître, *v. n.* Tỏ mình ra, ra mặt, tỏ ra, hiện ra.

Apparat, *s. m.* Sự trọng thể.

Appareil, *s. m.* Bộ đồ gì, sự dọn trọng thể.

Appareiller, *v. a.* Làm cho bằng nhau, đối nhau; sắm sửa lùi tàu.

Apparemment, *adv.* Cứ sự bề ngoài.

Apparence, *s. f.* Hình bề ngoài, cách giả.

Apparent, ente, *adj.* Trống, có hình bề ngoài; giả.

Apparition, *s. f.* Sự tỏ ra, sự hiện ra.

Appartement, *s. m.* Phòng, nhà, một khu nhà.

Appartenant, ante, *adj.* Thuộc về, là của.

Appartenir (à), *v. n.* Thuộc về, là của.

Appas, *s. m. pl.* Sự đẹp đẽ, sự vui sướng.

Appât, *s. m.* Mồi.

Appauvrir, *v. a.* Làm cho ra nghèo.

Appel, *s. m.* Sự gọi.

Appeler, *v. a.* Gọi, kêu. (S'—.) Gọi là.

Appellation, *s. f.* Sự gọi.

Appendice, *s. m.* Sự thêm, đoạn thêm.

Appesantir, *v. a.* Làm cho ra nặng, thêm nặng.

Appétissant, ante, *adj.* Ngon.

Appétit, *s. m.* Sự thèm ăn, sự đói, sự muốn ăn.

Applaudir (à), *v. a. et n.* Vỗ tay mừng, khen. (S'--) Khoe mình.

Applaudissement, *s. m.* Sự vỗ tay.

Digitized by Google

Application, *s, f.* Sự chăm, sự cầm trí, sự mải học, sự siêng năng.

Appliquer, *v. a.* Đặt gần, đặt áp, đặt trên, nối cùng. (S'—) Cầm trí mà suy cho nên, chăm chăm.

Appointement, *s. m.* Lương, bổng lộc.

Apporter, *v. a.* Lấy, đem, đưa.

Apposer, *v, a.* Đặt gần, đặt áp. đặt vào.

Apposition, *s. f.* Sự đặt gần, sự đặt vào.

Appréciable, *adj.* 2. *g.* Đáng kể, đáng xem sao.

Appréciation, *s. f.* Sự luận, sự đoán xét; sự chuộng, sự đánh giá.

Apprécier, *v. a.* Trọng, xét, đoán, chuộng, đánh giá.

Appréhender, *v. a.* E sợ; bắt lấy.

Apprendre, *v. a.* Học biết, biết.

Apprenti, ie, *s.* Kẻ tập nghề gì.

Apprêt, *s. m.* Đồ đã sắm sửa, đồ đã dọn.

Apprêter, *v. a.* Dọn, sắm sẵn, sắp sẵn.

Apprêteur, euse, *s.* Kẻ sắp sẵn, kẻ dọn.

Apprivoiser, *v, a.* Làm cho ra hiền, cho quen. (S' –) Ra hiền, quen.

Approbateur, trice, *adj.* Kẻ khen, kẻ ưng, hẻ ưa,

Approbation, *s. f.* Sự ưng, sự lấy làm phải.

Approchant, ante, *adj.* Giống như.

Approche, *s. f.* Sự đến gần.

Approcher, *v. a.* Đến gần.

Approfondir, *v. a.* Sự lúc xét cho kĩ, suy xét thất thường.

Approprier, *v. a.* Dọn, sửa sang. (S'—) Lấy làm của mình.

Approuver, *v. a.* Sóng, làm chứng, lấy làm phải, ưng thuận,

Approvisionnement, *s. m.* Lương thực.

Approvisionner, *v. a.* Liệu lương thực.

Digitized by Google

APPROVISIONNEUR, *s. m.* Kẻ liệu lương thực.

APPROXIMATIF, IVE, *adj.* Hầu được, chừng độ.

APPROXIMATION, *s. f.* Sự ước chừng.

APPROXIMATIVEMENT, *adv.* Phỏng độ, xuít xoát.

APPUI, *s. m.* Sự gì đỡ, đồ chống đỡ.

APPUI-MAIN, *s. m.* Thước kê tay, tay vịn.

APPUYER, *v. a*, Dựa, vịn, chống.

ÂPRE, *adj.* 2. *g.* Cay đắng, chua chát; cứng cỏi, sù sì; kẻ tham lam.

APRÈS, *prép. de temps.* Sau, rồi, đoạn.

APRÈS-DEMAIN, *adv.* Ngày kia.

APRÈS-MIDI, *s. m.* Buổi chiều.

ÂPRETÉ, *s. f.* Sự cay đắng, sự chua chát; sự tham lam.

A PRIORI, *loc. lat.* Tiên vàn.

A-PROPOS, *loc. adv.* Nhân thể, phải, nên.

APTE, *adj.* 2 *g.* Xứng, vừa, có thể làm được, tài.

APTITUDE, *s. f.* Tài, cách ở, sự đủ điều.

AQUARIUM, *s. m.* Ao thả cá.

AQUATIQUE, *adj.* 2 *g.* Ở dưới nước, ưa nước, mọc ở dưới nước.

AQUEDUC, *s. m.* Máng nước, cống.

AQUEUX, EUSE, *adj.* Có nước.

AQUILON, *s. m.* Gió bắc.

ARACHIDE, *s. f.* Lạc.

ARAIGNÉE. *s. f.* Con rện.

ARATOIRE. *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự cày.

ARBALÈTE, *s. f.* Ná.

ARBALÉTRIER, *s. m.* Lính bắn ná, lính thiện xạ.

ARBITRAGE, *s. m.* Việc phân xử, mặc ý.

ARBITRAIRE, *adj.* 2 *g.* Mặc ý, tự ý mình, chẳng cứ luật.

Digitized by Google

ARBITRAIREMENT, *adv*. Cách tự ý mình, chẳng cứ mực.

ARBITRE, *s. m.* Kẻ phân xử, kẻ xử việc.

ARBORER, *v. a.* (— un drapeau.) Kéo cờ lên.

ARBORICULTEUR, *s. m.* Kẻ làm nghề thảo mộc.

ARBRE, *s. m.* Cây.

ARBRISSEAU, *s. m.* Cây nhỏ.

ARBUSTE, *s. m.* Cây nho nhỏ.

ARC, *s. m.* Cung.

ARCADE, *s. f.* Dịp cầu, hình bán nguyệt.

ARC-BOUTANT, *s. m.* Chân dịp cầu; đồ gì chống đỡ.

ARCEAU *s. m.* Giống gối tròn, cung nhỏ.

ARC-EN-CIEL, *s. m.* Cầu vồng, mống.

ARCHAL, (Fil d'—), *s. m.* Dây kim bản.

ARCHANGE, *s. m.* Thiên thần bậc trên.

ARCHE, *s. m.* Rịp (nhịp) cầu, tàu ông Noe.

ARCHER, *s. m.* Lính bắn cung, lính bắn giàng.

ARCHET, *s. m.* Mã vĩ.

ARCHEVÊCHÉ, *s. m.* Địa phận, toà đấng Archivítvồ.

ARCHEVÊQUE, *s. m.* Đấng Archivítvồ.

ARCHICONFRÉRIE, *s. f.* Họ cả.

ARCHIDUC, ARCHIDUCHESSE, *s.* Ông quốc công, bà quốc công.

ARCHIPEL, *s. m.* Phần biển có nhiều gò.

ARCHITECTE, *s. m.* Kẻ ra kiểu xây nhà.

ARCHITECTURE, *s. f.* Phép xây nhà.

ARCHIVES, *s. m. pl.* Trường sổ, trường án.

ARCHIVISTE, *s. m.* Kẻ giữ trường sổ.

ARÇON, *s. m.* Vòng yên ngựa, giàng yên ngựa.

ARCTIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về bắc cực.

ARDEMMENT, *adv.* Cách nóng, cách sốt sắng.

ARDENTE, ENTE, *adj.* Mê mẩn, sốt sắng; chói lói.

Digitized by Google

ARDEUR, *s. f.* Sự nóng nảy, sự sốt sắng; sự sáng.

ARDOISE, *s. f.* Đá đen dùng mà lợp nhà; tấm đá (trẻ tập viết).

ARDU, UE, *adj.* Khó, ngặt, khó đi, hiểm.

ARE, *s. m.* Mười thước tự thừa, 25 than.

AREC, *s. m.* Cây cau, quả cau.

ARÈNE, *s. f.* Nơi đua vật, sân.

ARÊTE, *s. f.* Xương cá, xương hom cá.

ARGENT, *s. m.* Bạc, tiền bạc.

ARGENTÉ, ÉE, *adj.* Có bạc, bịt bạc; thiếp bạc.

ARGENTER, *v. a.* Xuy bạc.

ARGENTERIE, *s. f.* Đồ bằng bạc.

ARGENTIN, INE, *adj.* Sáng như bạc, kêu như bạc.

ARGILE, *s. f.* Đất sét, đất gốm, đất thịt.

ARGILEUX, EUSE, *adj.* Có đất sét, bằng đất thịt.

ARGUMENT, *s. m.* Lẽ, lẽ luận cứ mẹo, lẽ làm chứng.

ARGUTIE. *s. f.* Lẽ cãi vặt.

ARIDE, *adj.* 2 *g.* Khô khan, héo, khô; ít lẽ.

ARIDITÉ, *s. f.* Sự khô khan, đại hạn, khô héo.

ARITHMÉTICIEN, *s. m.* Kẻ tài tính, kẻ thông phép tính.

ARITHMÉTIQUE, *s. f.* Phép tính, nghề toán.

ARLEQUIN, *s. m.* Thằng hề mặc áo ngũ sắc.

ARMATEUR, *s. m.* Người chính đồn tàu buôn.

ARME, *s. f.* Khí giới, đồ đánh giặc.

ARMÉE, *s. f.* Đạo binh.

ARMER, *v. a.* Liệu khí giới, sắm các đồ đi tàu, phát khí giới.

ARMISTICE. *s. f.* Hoà tạm.

ARMOIRE, *s. f.* Tủ.

ARMOISE, *s. f.* Cây ngải.

ARMURE, *s. f.* Khí giới, can qua.

ARMURIER, *s. m.* Thợ rèn súng, thợ rèn khí giới.

Digitized by Google

Aromate, *s. m.* Thuốc thơm, vị thơm.

Aromatique, *adj.* 2 *g.* Có thuốc thơm.

Aromatiser, *v. a.* Pha thuốc thơm.

Arome, *s. m.* Thuốc thơm, mùi thơm.

Arpent, *s. m.* Mẫu.

Arpentage, *s. m.* Phép đo đất.

Arpenter, *v. a.* Đo đất, đo ruộng.

Arpenteur, *s. m.* Kẻ có nghề đo đất.

Arquebuse, *s. f.* Súng hoả mai.

Arquebusier, *s. m.* Thợ rèn súng, thợ rèn khí giới.

Arrache-pied (d') *loc. adv.* Cách mạnh mẽ.

Arracher, *v. a.* Nhổ, rổ.

Arrangement, *s. m.* Sự thu xếp, thứ tự.

Arranger, *v. a.* Xếp đặt.

Arrestation, *s. f.* Sự bắt ai mà giam.

Arrêt, *s. m.* Án, tờ sức.

Arrêté, *s. m.* Trát, lệnh quan.

Arrêter, *v. a.* Bắt mà giam, cầm lại, giam, định, thôi.

Arrher, *v. a.* Xuất tiền cọc.

Arrhes, *s. f. pl.* Tiền cọc, tiền giam.

Arrière, *s. m.* Lái, đàng lái, đàng sau.

Arriéré, *s. m.* Nợ quá kỳ.

Arrière-garde, *s. f.* Hậu đạo, hậu binh.

Arrière-pensée, *s. f.* Điều giữ kín.

Arrière – petit fils, *s. m.* Chắt lai.

Arrière-petite fille, *s. f.* Chắt gái.

Arrière-saison, *s. f.* Cuối mua thu.

Arrivage, *s. m.* Sự tới đến; đồ chở, chuyến đồ hàng.

Arrivée, *s. m.* Sự tới đến, sự đến.

Arriver, *v. a.* Tới đến, đến, vào cửa; xảy ra.

Digitized by Google

Arrogance, *s. f.* Tính ngạo mạn.

Arrogant, ante, *adj. s.* Ngạo mạn, kiêu ngạo.

Arroger (s'), *v. pr.* Chiếm trái lẽ.

Arrondir, *v. a.* Làm cho ra tròn; mở rộng.

Arrondissement, *s. m.* Huyện.

Arrosage, *s. m.* Sự lấy nước vào đất khô.

Arrosement, *s. m.* Sự tưới.

Arroser, *v. a.* Tưới.

Arrosoir, *s. m.* Bình tưới, thùng tưới.

Arsenal, *s. m.* Kho khí giới.

Arsenic, *s. m.* Nhân ngôn, thạch tín.

Art, *s. m.* Phép, nghề, tài.

Artère, *s. f.* Mạch huyết.

Artichaut, *s. m.* Rau từ thái.

Article, *s m.* Một thứ hàng hoá; một điều, một khoản.

Articulation, *s. f.* Kháp xương; sự đọc rõ.

Articuler, *v. a.* Nói ra tiếng, đọc sõi.

Artifice, *s. m.* Phép, tài, mưu kế,

Artificiel, elle, *adj.* Nhân tạo.

Artificieux, euse, *adj.* Có mưu kế, gian dối.

Artillerie, *s. f.* Binh pháo thủ.

Artilleur, *s. m.* Lính bắn súng trụ.

Artisan, *s. m.* Thợ, kẻ có nghề gì.

Artiste, *s.* Kẻ rành nghề, kẻ khéo léo, kẻ tài trí, thợ.

Artistement, *adv.* Cách rành nghề, khéo léo.

Artistique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự gì làm khéo.

Ascendant, ante, *adj.* Tổ tông, tổ tiên.

Ascendant, *s. m.* Quyền thế. (Les —.) Ông bà.

Ascension, *s. f.* Sự lên; lễ Đức Chúa Jêsu lên lời.

Ascète, *s.* 2 *g.* Tu hành.

Digitized by Google

Asiatique. *adj. et s. 2 g.* Thuộc về phương đông, người phương đông.

Asie, *n. pr.* Phương Đông.

Asile, *s. m.* Nơi chạy ẩn.

Aspect, *s. m.* Sự xem thấy, hình bề ngoài.

Asperge, *s. f.* Long tu thái, thiên môn đông.

Asperger, *v. a.* Rảy nước, rảy nước phép.

Aspérité, *s. f.* Sự gồ ghề.

Aspersion, *s. f.* Sự rảy nước.

Asphyxie,, *s. f.* Sự phải ngạt.

Asphyxié, ée, *s.* Kẻ phải ngạt, chết ngạt.

Asphyxier, *v. a.* Làm cho phải ngạt, cho chết ngạt. (S' —) Tự vẫn cách ấy.

Aspic, *s. m.* Rắn lục.

Aspirant, ante, *adj. et s.* Kẻ chạy chức gì.

Aspiration, *s. f.* Sự thở vào, sự hút hơi; lời than thở; cách đọc trong họng.

Aspirer, *v. a.* Thở vào, hút hơi, đọc trong họng, khát khao.

Assaillir, *v. a.* Nhảy vào, xông vào.

Assainir, *v. a.* Làm cho thanh khí.

Assainissement, *s. m.* Sự làm cho thanh khí.

Assaisonnement, *s. m.* Đồ gia vị.

Assaisonner, *v. a.* Gia vị vào đồ ăn, làm cho ngon.

Assassin, *s. m.* Thằng giết người.

Assassinat, *s. m.* Sự giết, sự đánh chết.

Assassiner, *v. a.* Giết. (fig.) Quấy rầy.

Assaut, *s. m.* Sự xông đánh.

Assemblage, *s. m.* Nhiều người, nhiều sự thu lại vuối nhau.

Assemblée, *s. f.* Hội đông người, công đồng.

Assembler, *v. a.* Thu hợp, đặt cùng, hội.

Digitized by Google

ASSÉNER, *v. a.* Đánh đấm.
ASSENTIMENT, *s. m.* Sự ưng, sự hợp một ý, thuận.
ASSEOIR (s'), *v. pr.* Ngồi.
ASSERMENTÉ, ÉE, *adj.* Kẻ đã thề.
ASSERMENTER, *v. a.* Bắt thề.
ASSERVIR, *v. a.* Bắt làm tôi, bắt phục.
ASSERVISSEMENT, *s. m.* Cách ở kẻ làm tôi.
ASSESSEUR, *s. m.* Kẻ hầu quan án, nha môn quan.
ASSEZ, *adv.* Đủ, thôi, vừa.
ASSIDU, UE, *adj.* Siêng năng, cẩn thận; kẻ cứ giờ.
ASSIDUITÉ, *s. f.* Sự siêng năng; sự cứ giờ.
ASSIDÛMENT, *adv.* Cách siêng năng.
ASSIÉGER, *v. a.* Vây thành.
ASSIETTE, *s. f.* Đĩa.
ASSIGNATION, *s. f.* Phái hẹn đến quan xét.
ASSIGNER, *v. a.* Cho phái hẹn đến quan xét; chỉ định, hẹn.
ASSIMILER, *v. a.* Làm cho nên giống như, nên giống như, sánh.
ASSISES *s. f. pl.* Hội công đồng.
ASSISTANCE, *s. f.* Sự giúp đỡ; những kẻ có mặt đây.
ASSISTER, *v. n.* Giúp đỡ, giúp, hầu, chầu.
ASSOCIATION, *s. f.* Phường buôn, hội, họ.
ASSOCIÉ, ÉE, *adj.* Kẻ vào hội, kẻ vào phường.
ASSOCIER, *v. a.* Bầu bạn, cho vào phường; nối, kết hợp.
ASSOMBRIR (s'), *v. pr.* Phát rầu rĩ; ra tối.
ASSOMMANT, ANTE, *adj.* Khó chịu, cực lòng.
ASSOMMER, *v. a.* Đập chết, làm cực.
ASSOMPTION, *s. f.* Lễ Đức Bà lên lời.
ASSORTI, IE, *adj.* Xứng đáng, xứng hợp.
ASSORTIMENT, *s. m.* Một bộ (đồ gì).
ASSORTIR, *v. a.* Nối vào, buộc vào.

Digitized by Google

Assoupir, *v. a.* Làm cho ngủ đi; nguôi đi. (S'—) Ngủ đi.

Assoupissement, *s. m.* Sự buồn ngủ.

Assourdir, *v. a.* Làm cho đinh tai.

Assourdissant, ante, *adj.* Hay làm cho điếc tai.

Assourdissement, *s. f.* Sự làm cho điếc tai.

Assouvir, *v. a.* Ăn cho no đầy; làm cho phỉ chí.

Assujettir, *v. a.* Bắt phục, thắng; đem được.

Assumer, *v. a.* Nhận lấy, cam chịu.

Assurance, *s. f.* Sự chắc; sự bạo.

Assurément, *adv.* Chắc hẳn.

Assurer, *v.a.* Làm cho vững chắc; nói quyết.

Asthmatique, *adj. et s. 2 g.* Kẻ phải bệnh suyễn, hen.

Asthme, *s. m.* Bệnh suyễn, hen.

Astre, *s. m.* Tinh tú, vị sao.

Astreindre, *v. a.* Buộc, bắt chịu, ép.

Astrologie, *s, f.* Phép thiên văn giả.

Astrologue, *s. m.* Kẻ hay thiên văn giả.

Astronome, *s. m.* Thầy thiên văn.

Astronomie, *s. f.* Phép thiên văn.

Astuce, *s. f.* Sự quỉ quyệt, sự dối.

Astucieux, euse, *adj.* Quỉ quyệt, dối, quỉ quái.

Atelier, *s. m.* Nơi làm việc nghề gì.

Athée, *s. m.* Kẻ chẳng thờ gì sốt.

Athéisme, *s. m.* Bè kẻ chẳng thờ gì sốt.

Athlète, *s. m.* Kẻ đua vật.

Atlas, *s. m.* Sách bản đồ.

Atmosphère, *s. f.* Khí bọc lái đất, khí giời.

Atome, *s. f.* Mụn, mảy.

À tort et à travers, *loc. adv.* Cách trái lẽ; bậy bạ, lếu láo.

Atre, *s. m.* Lò, lò sưởi.

Digitized by Google

Atroce, *adj. 2 g.* Gớm ghiếc, dữ tợn. hung ác.

Atrophié, **ée**, *adj.* Khô héo, bại.

Attache, *s. f.* Dây, lạt.

Attachement, *s. m.* Tính chiều về; sự thích.

Attacher, *v. a.* Buộc. (S'—) Đẹp lòng.

Attaque, *s. f.* Sự xông đánh; cơn bệnh.

Attaquer, *v. a.* Xông đánh; phạm đến; tra tay; làm hại.

Attarder (s'), *v. pr.* Chậm lại, lần lữa.

Atteindre, *v. a.* Đến, tới đến, vớ đến.

Attelage, *s. m.* Một bộ ngựa, bò, v.v. kéo xe v.v. vuối nhau.

Atteler, *v. a.* Mắc ách.

Attenant, **ante**, *adj.* Giáp, cận, gần.

Attendre, *v. a.* Đợi, chực, chờ.

Attendrir, *v. a.* Làm cho ra mềm. (S'—) Động lòng.

Attendrissant, **ante**, *adj.* Đáng thảm thương.

Attendrissement, *s. m.* Sự động lòng.

Attendu, *prép.* Vì.

Attendu que, *conj.* Vì, bởi vì.

Attentat, *s. m.* Tội phạm đến.

Attente, *s. f.* Sự đợi, sự trông mong.

Attenter, *v. n.* Phạm đến.

Attentif, **ive**, *adj.* Có ý tứ.

Attention, *s. f.* Sự ý tứ, sự cầm trí.

Attentivement, *adv.* Cách cầm trí cho ý tứ.

Atténuant, *adj.* Làm cho nhẹ hơn.

Atténuer, *v. a.* Bớt, làm cho ra nhẹ hơn; nói chế.

Atterrer, *v. a.* Vật xuống đất; ngẩn trí, bỡ ngỡ.

Attestation, *s. f.* Chứng. tờ làm chứng.

Attester, *v. a.* Làm chứng, tỏ ra.

Attiédir, *v. a.* Hâm. (S'—) Bớt nóng, ra lạnh lẽo.

Digitized by Google

ATTIRAIL, *s. m.* Bộ đồ gì.
ATTIRER, *v. a.* Kéo đến.
ATTISER, *v. a.* Róm lửa. (fig). Xui xiểm.
ATTITRÉ, ÉE, *adj.* Thường, hay quen.
ATTITUDE, *s. f.* Cách thế, cách ở, cách làm.
ATTOUCHEMENT, *s. m.* Sự mó, sự đá đến.
ATTRAIT, *s. m.* Duyên.
ATTRAPER, *v. a.* Bắt được, bắt quả tang, nắm lấy; lừa dối.
ATTRAYANT, ANTE, *adj.* Hay, đẹp lòng.
ATTRIBUER, *v. a.* Định cho, kể . . . . tại.
ATTRIBUT, *s. m.* Điều gì thuộc về. . . . .
ATTRIBUTION, *s. f.* Sự gì thuộc về bản phận.
ATTRISTANT, ANTE, *adj.* Hay làm ra buồn.
ATTRISTER, *v. a.* Làm ra buồn. (*S'* —) Rạ buồn.
ATTRITION, *s. f.* Sự ăn năn tội chẳng lọn.
ATTROUPER, *v. a.* Hợp nhau cho đông, đến cùng, tuốn đến.
AU (à le), *prép.* Cho v.v. (Ex.: Au père; cho cha.)
AUBAINE, *s. f.* Sự gì may được.
AUBE, *s. f.* Rạng đông; áo trắng dài, áo alba.
AUBERGE, *s. f.* Hàng quán, hàng cơm.
AUBERGINE, *s. f.* Cây cà, quả cà.
AUBERGISTE, *s.* Kẻ bán hàng quán.
AUBIER, *s. m.* Rác cây.
AUCUN, UNE, *adj.* Chẳng ai, chẳng sự gì sốt.
AUCUNEMENT, *adv.* Chẳng hẳn, hẳn không.
AUDACE, *s. f.* Lòng mạnh bạo, sự cả gan.
AUDACIEUSEMENT, *adv.* Cách cả gan, cách bạo.
AUDACIEUX, EUSE, *adj.* Cả gan, mạnh bạo, càn giỡ.
AU-DEÇA, *prép. et adv.* Bên này.
AU-DEDANS, *prép et adv.* Ở trong.

Digitized by Google

AU-DEHORS, *prép. et adv.* Ở ngoài.

AU-DELÀ, *prép. et adv.* Bên kia.

AU-DESSOUS, *prép et adv.* Dưới, bên dưới.

AU-DESSUS, *prép. et adv.* Trên, bên trên.

AU-DEVANT, *prép. et adv.* Trước, đàng trước.

AUDIENCE, *s. f.* Sự được vào quan; hội đồng các quan.

AUDITEUR, *s. m.* Kẻ nghe.

AUDITION, *s. f.* Sự nghe.

AUDITOIRE, *s. m.* Hội kẻ nghe.

AUGE, *s. f.* Máng lợn.

AUGMENTATION, *s. f.* Sự thêm.

AUGMENTER, *v. a.* Thêm, tăng giá.

AUGURE, *s. f.* Điềm chỉ.

AUGUSTE, *adj. 2 g.* Uy nghi, oai.

AUJOURD'HUI, *adv.* Hôm nay, đời bây giờ.

AUMÔNE, *s. f.* Sự bố thí, làm phúc cho kẻ khó.

AUMÔNIER, *s. m.* Thày cả coi sóc lính, hay là nhà nào.

AUNE, *s. f.* Sải (1 mètre, 18).

AUPARAVANT, *adv.* Khi trước.

AUPRÈS, *prép.* Gần.

AURÉOLE, *s. f.* Hào quang, sự sáng láng.

AURICULAIRE, *adj. 2 g.* Thuộc về tai. (Doigt—), ngón tay út.

AURORE *s. f.* Rạng đông, tang tảng sáng.

AUSCULTER, *v. a.* Áp tai vào ngực mà thăm bệnh.

AUSPICE, *s. m.* Điềm; sự coi chim bay mà bói.

AUSSI, *adv.* Cũng, nữa, bằng, cho nên.

AUSSITÔT, *adv.* Tức thì, ngay, liền.

AUSTÈRE, *adj. 2 g.* Thẳng phép, nhiệm nhặt.

AUSTÉRITÉ, *s. f.* Sự nhặt phép, sự thẳng tính.

AUTANT, *adv.* Bằng, bấy nhiêu.

Digitized by Google

Autel, *s. m.* Bàn thờ.

Auteur, *s. m.* Kẻ làm sách, kẻ chép sách, kẻ làm.

Authenticité, *s. f.* Sự chắc thật, có ấn tín.

Authentique, *adj.* 2 *g.* Chắc thật.

Authographe, *adj. et s. m.* Chính tay mình viết.

Automne, *s. m.* Mùa thu.

Autonomie, *s. f.* Sự được giữ luật riêng mình.

Autopsie, *s. f.* Sự mổ xác (luận bệnh).

Autorisation, *s. f.* Phép.

Autoriser, *v. a.* Ban phép, cho phép.

Autorité, *s. f.* Quyền phép.

Autour, *prép.* Chung quanh.

Autre, *adj.* 2 *g.* Kẻ khác, kia.

Autrefois, *adv.* Xưa, thuở xưa, khi trước.

Autrement, *adv.* Cách khác, thể khác.

Autruche, *s. f.* Mã điểu.

Autrui, *s. m.* Người, người ta, kẻ khác.

Auvent, *s. m.* Mái thò.

Auxiliaire, *adj.* 2 *g.* Hộ giúp, kẻ giúp.

Avalanche, *s. f.* Đống tuyết lở xuống.

Avaler, *v. a.* Nuốt.

Avance, *s. f.* Phần trước. (D' —) *loc. adv.* Trước.

Avancer, *v. a.* Đi; đun hay là kéo gần; nói ra.

Avant, *s. m.* Mũi tàu. *prép.* Trước, trước khi.

Avantage, *s. m.* Ích, lợi, phần hơn.

Avantager, *v, n.* Ban phần hơn cho. . . . .

Avantageux, euse, *adj.* Có ích, được lợi.

Avant-coureur, *s. m.* Kẻ tiền hô.

Avant-garde, *s. f.* Tiên đạo, tiên binh.

Avant-hier, *adv.* Hôm kia.

Digitized by Google

AVANT-POSTE, *s. m.* Đồn giữ.

AVARE, *adj.* 2 *g.* Kẻ hà tiện.

AVARICE, s. *f.* Sự hà tiện.

AVARICIEUX, EUSE, *adj. et s.* Bốn sẻn, sẻn so.

AVARIE, *s. f.* Sự hư tàu, sự hư đồ tàu chở.

AVARIER, *v. a.* Làm hư hại.

AVE MARIA, *s. m.* Kinh Ave.

AVEC, *prép.* Cùng, vuối.

AVENANT, ANTE, *adj.* Hay, có duyên.

AVÈNEMENT, *s. m.* Sự đến.

AVENIR, *s. m.* Thì sau, sự chưa đến. (A l' —) Về sau.

AVENT, *s. m.* Mùa Át.

AVENTURE, *s. f.* Sự gì tình cờ xảy ra.

AVENTURER (s'), *v. pr.* Liều mình.

AVENTURIER, IÈRE, *adj.* Kẻ lửng thửng, đứa lơ đểnh.

AVENUE, *s. f.* Đàng có rặng cày hai bên.

AVERSE, *s. f.* Trận mưa, cơn mưa.

AVERSION, *s. f.* Sự ghét, sự chẳng ưa.

AVERTIR, *v. a.* Bảo.

AVERTISSEMENT, *s. m.* Lời bảo, lời khuyên.

AVEU, *s. m.* Sự tiêu xưng, sự ưng thuận, thú.

AVEUGLE, *et s.* 2 *g.* Mù, mù mắt, mù loà.

AVEUGLÉMENT, *adv.* Cách liều, cách nhẹ dạ, cách càn giờ.

AVEUGLER, *v. a.* Làm cho mù mắt. (fig.) Làm u mê. (S'—) Lầm lỗi.

AVIDE, *adj.* 2 *g.* Kẻ tham lam, ham hố.

AVIDITÉ *s. f.* Sự tham lam.

AVILIR, *v. a.* Làm cho ra hèn. (S' —) Ra hèn.

AVILISSANT, ANTE, *adj.* Làm cho ra hèn.

AVIRON, *s. m.* Mái chèo, bê chèo, cái chèo.

Digitized by Google

Avis, *s. m.* Ý tưởng; lời bảo.
Aviser, *v. a.* Báo tin; trông thấy; liệu, nghĩ, dám.
Avocat, *s. m.* Chúa bầu, thày kiện.
Avoine, *s. f.* Hương mạch.
Avoir, *v. a.* Có, được, sắm lấy, gặp thấy.
Avoir, *s. m.* Của cải, cơ nghiệp.
Avoisinant, ante, *adj.* Cận, gần, giáp.
Avortement, *s. m.* Sự sảy con.
Avorter, *v. n.* Sảy con, chẳng nên việc.
Avorton, *s. m.* Ranh.
Avoué, *s. m.* Chúa bầu, thày kiện.
Avouer, *v. a.* Xưng ra, thú; nhận lấy.
Avril, *s. m.* Tháng tư tây.
Axe, *s. m.* Rốn, trụ.
Axiome, *s. m.* Câu luận.
Azote, *s. m.* Đạm khí.
Azoteux, *adj.* Có đạm khí.
Azur, *s. m.* Xanh da giời (nhờn nhợt.)

B

Babil, *s. m.* Sự hay nói lời hư từ vô ích.
Babillage, *s. m.* Sự hay nói quá.
Babillard, arde, *adj. et s.* Hay nói quá, rậm lời, ngoa.
Babillement, *s. m.* Sự rậm lời.
Babiller, *v. n.* Hay nói quá.
Babine ou babouine, *s. f.* Mép môi (con thú vật).
Babiole, *s. f.* Đồ cho con nít chơi, chút chít.
Babord, *s. m.* Cạy, bên cạy.
Bac, *s. m.* Đò, đò ngang, đò dọc.

Digitized by Google

BACCALAURÉAT, *s. m.* Bậc tú tài.
BÂCHE, *s. f.* Vải buồm to.
BACHELIER, *s. m.* Tú tài.
BACHOT, *s. m.* Đò nhỏ.
BACHOTEUR, *s. m.* Kẻ đưa đò nhỏ.
BÂCLER, *s. m.* Chận cửa. (fig.) Làm cho xong.
BADAUD, AUDE, *adj. et s.* Ngơ ngác.
BADIANE, *s. f.* Cây đại hồi.
BADIGEONNAGE *s. m.* Sự xoa, quét.
BADIGEONNER, *v. a.* Quét, xoa.
BADIGEONNEUR, *s. m.* Thợ quét, xoa.
BADIN, INE, *adj. et s.* Hay chơi bỡn, đùa, nô.
BADINAGE, *s. m.* Sự giễu cợt.
BADINE, *s. f.* Roi nhỏ cầm tay.
BADINER, *v. n.* Giễu cợt.
BAFOUER, *v. a.* Cười chê, nhạo báng, xỉ vả.
BÂFRER, *v. n.* Háu ăn, ăn lộp tộp, ăn tục.
BAGAGE, *s. m.* Đồ đạc.
BAGARRE, *s. f.* Sự om xòm.
BAGATELLE, *s. f.* Lời vặt, lời giễu cợt.
BAGNE, *s. m.* Ngục, tù rạc.
BAGUE, *s. f.* Cái nhẫn.
BAGUETTE, *s. f.* Cái que, đũa, giùi trống.
BAH! *interj.* Hề! lo chi! hứ!
BAHUT, *s. m.* Tủ.
BAIE, *s. f.* Vũng.
BAIGNER, *v. a.* Tắm, tắm rửa. (Se —) Tắm.
BAIGNEUR, EUSE, *s.* Kẻ hay tắm.
BAIGNOIRE, *s. f.* Thùng tắm.
BAIL, *s. m.* Tờ cho mướn, văn tự.

Digitized by Google

Bâillement. *s. m.* Sự ngáp.

Bâiller, *v. n.* Ngáp.

Bailler. *v. a.* Đưa trao.

Bâilleur, euse, *s.* Kẻ hay ngáp.

Baillonner, *v. a.* Bịt miệng lại.

Bain, *s. m.* Sự tắm.

Baïonnette, *s. f.* Lưỡi lê (giắt đầu súng.)

Baiser, *v. a.* Hôn.

Baiser, *s. m.* Sự hôn.

Baisser, *v. a.* Hạ xuống, bỏ xuống.

Bal, *s. m.* Đám múa.

Balafre *s. f.* Sẹo, cái sẹo.

Balai, *s. m.* Cái chổi.

Balance, *s. f.* Cái cân, thăng bằng.

Balancement, *s. m.* Sự đánh đồng đưa.

Balancer, *v. a.* Đu, đánh đồng đưa, vung (tay).

Balancier, *s. m.* Cái đánh đồng đưa.

Balançoire, *s. f.* Cái đu.

Balayage, *s. m.* Sự quét.

Balayer, *v. a.* Quét.

Balayeur, euse, *s.* Kẻ quét.

Balayures, *s. f. pl.* Mùn nhà, bớn, rác.

Balbutier, *v. n.* Nói ập ợ, nói lắp.

Balcon, *s. m.* Hè giảnh ra có câu lơn.

Baldaquin, *s. m.* Cái tàn.

Baleine, *s. f.* Cá voi.

Baleinière, *s. f.* Thuyền dài hẹp, thuyền đánh cá voi.

Baliste, *s. f.* Máy bắn đá, cung, ná.

Baliverne, *s. f.* Điều nói chơi, vặt vãnh.

Balle, *s. f.* Đạn súng; quả cầu.

Digitized by Google

Ballon, *s. m.* Cái bóng, quả bóng.

Ballonné, ée, *adj.* Có bụng, bong bóng.

Ballonner, *v. n.* Làm cho phình như bong bóng.

Ballot, *s. m.* Bó, gói hàng.

Ballotter, *v. n.* Lung lay, lúc lắc.

Ballustrade, *s. f.* Bao lơn, câu lơn.

Balsamine, *s. f.* Hoa móng tay.

Bambin, ine, *s.* Thằng bé, con nít nhỏ bé.

Bambou, *s. m.* Tre, trúc, nứa, bương.

Ban, *s. m.* Lời rao.

Banal, ale, *adj.* Tầm thường.

Banane, *s. f.* Quả chuối.

Bananier, *s. m.* Cây chuối.

Banc, *s. m.* Ghế, yên, kỷ.

Bancal, ale, *adj. et s.* Quề chân.

Bandage, *s. m.* Dây ràng rịt.

Bande, *s. f.* Đai, giẻ rịt, vành, lũ, bọn.

Bandeau, *s. m.* Khăn bịt đầu.

Bandelette, *s. f.* Cái đai, dây lụa.

Bander, *v. a.* Bít, buộc, rịt, ràng, giương ná.

Banderole, *s. f.* Lá cờ nhỏ.

Bandit, *s. m.* Kẻ hung dữ, hung hăng.

Bandoulière, *s. f.* Dây đai mang súng.

Banian, *s. m.* Cây bồ đề.

Banlieue, *s. f.* Miền chung quanh thành phố, phố ngoài.

Bannière, *s. f.* Lá cờ, cờ, kỳ xí.

Bannir, *v. a.* Phát lưu, đày đi.

Bannissement, *s. m.* Sự đày, đuổi đi.

Banque, *s. f.* Hàng bạc.

Banqueroute, *s. f.* Sự khánh tận, vỡ nợ.

Digitized by Google

BANQUEROUTIER, IÈRE, *s.* Kẻ vỡ nợ.

BANQUET, *s. m.* Yến, tiệc.

BANQUETTE, *s. f.* Ghế đẩu, tràng kỉ.

BANQUIER, *s. m.* Kẻ buôn bán bạc.

BAPTÊME, *s. m.* Phép rửa tội; sự làm phép tàu, chuông v.v.

BAPTISER, *v. a.* Làm phép rửa tội.

BAPTISMAL, ALE, *adj.* Thuộc về phép rửa tội.

BAQUET, *s. m.* Thùng, cái thùng.

BARAGOUINAGE, *s. m.* Cách nói sai, nói bậy.

BARAGOUINER, *v. n.* Nói sai, nói bậy.

BARAQUE, *s. f.* Lều, nhà lụp xụp.

BARATTE, *s. f.* Thùng để đánh sữa.

BARATTER, *v. a.* Đánh sữa cho đặc.

BARBACANE, *s. f.* Lỗ để nước chảy.

BARBARE, *adj.* 2 *g.* Dữ tợn, mường rợ.

BARBARIE, *s. f.* Sự dữ tợn, sự rợ mọi.

BARBARISME, *s. m.* Tiếng nói sai phép.

BARBE, *s. f.* Râu.

BARBEAU, *s. m.* Cá đối.

BARBICHE, *s. f.* Chòm râu dưới nơi cằm.

BARBIER, *s. m.* Thợ cạo râu, gọt đầu.

BARBOTER, *a. n.* Rúc dưới nước dưới bùn.

BARBOUILLER, *v. a.* Bôi bậy, vẽ thô.

BARBU, UE, *adj.* Có râu.

BARBUE, *s. f.* Cá phường xa.

BARIL, *s. m.* Thùng nhỏ.

BARIOLER, *v. a.* Vẽ gián sắc.

BAROMÈTRE, *s. m.* Âm tinh biểu.

BARON, *s. m.* Ông bá, tước bá, tước nam.

BARONNE, *s. f.* Vợ ông bá.

Digitized by Google

BAROQUE, *adj*. 2 *g*. Thất thường, lộn bậy.
BARQUE, *s*. *f*. Thuyền.
BARQUETTE, *s*. *f*. Thuyền câu.
BARRAGE, *s*. *m*. Sự rào, sự ngăn, sự lấp.
BARRE, *s*. *f*. Cây sắt chốt cửa.
BARREAU, s. *m*. Chuyến song. (fig.) Ghế thày kiện ngồi; hội các thày kiện, nghề thày kiện.
BARRER, *v*. *a*. Gài chặt, rào rập lại.
BARRETTE, *s*. *f*. Mũ thày cả đội, mũ lễ.
BARRICADE, *s*. *f*. Lũy cấm lối đi hay là cửa vào.
BARRICADER, *v*. *a*. Lấp, ngăn ngang qua.
BARRIÈRE, *s*. *f*. Chốt, cổng, rặng rào.
BARRIQUE, *s*. *f*. Thùng.
BAS, BASSE, *adj*. Thấp, hèn.
BAS, *s*. *m*. Bít tất; phần dưới.
BASANE, *s*. *f*. Gia chiên thuộc.
BASANÉ, ÉE, *adj*. Rám nắng.
BASCULE, *s*. *f*. Cân, cân vọt.
BASE, *s*. *f*. Nền, đá tảng.
BASER, *v*. *a*. Lập lên, để lên.
BAS-FOND, *s*. *m*. Đất thấp.
BASILIC, *s*. *m*. Cây tiến thực, cây rau é.
BASIN, *s*. *m*. Hàng tơ, chỉ vải.
BASQUE, *s*. *m*. Vạt áo.
BAS-RELIEF, *s*. *m*. Đồ chạm nổi.
BASSE, *s*. *f*. Giọng trầm.
BASSE-COUR, *s*. *f*. Chỗ nuôi gà vịt, sân nuôi lục súc.
BASSESSE, *s*. *f*. Sự phàm hèn, việc hèn, sự thấp hèn.
BASSIN, *s*. *m*. Chậu, ao, bể cạn.
BASSINE, *s*. *f*. Cái xanh, cái vạc.

Digitized by Google

Basson, *s. m.* Kèn trầm cung.

Bastingage, *s. m.* Be tàu.

Bastion, *s. m.* Mang cá thành.

Bastonnade, *s. f.* Sự đòn, đòn đánh.

Bas-ventre, *s. m.* Dạ dưới.

Bât, *s. m.* Yên lừa, bành.

Bataille, *s. f.* Trận mạc.

Batailler, *v. a.* Đánh trận.

Bataillon, *s. m.* Đạo cơ, vệ.

Bâtard, arde, *adj. et s.* Không thật giống; con gian, con ngoại tình.

Bateau, *s. f.* Tàu.

Batelier, ère, *s.* Kẻ chèo thuyền.

Bâter, *v. a.* Đóng bành.

Bâtiment, *s. m.* Nhà, khu nhà, tàu.

Bâtir, *v. a.* Xây, lập.

Bâtisse, *s. f.* Sự xây, sự lập.

Batiste, *s. f.* Vải nhỏ nhất hạng.

Bâton, *s. m.* Gậy, hèo, trượng.

Bâtonner, *v. a.* Đánh đòn.

Bâtonnet, *s. m.* Đũa.

Batraciens, *s. m. pl.* Loài cóc, nhái.

Battant, *s. m.* Quả chuông; cánh cửa.

Battant, ante, *adj.* Hay đánh.

Batte, *s. f.* Chày, vồ.

Battement, *s. m.* Sự đánh đập.

Batteur, *s. m.* Kẻ đập lúa.

Batteuse, *s. f.* Máy đập lúa.

Battoir, *s. m.* Bàn giặt.

Battre, *v. a.* Đánh.

Digitized by Google

Battu, ue, *adj*. Đã phải đánh.
Baudet, *s. m*. Con lừa. (*fig.*) Kẻ độn trí.
Bauge, *s. f*. Chuồng lợn lòi, hang con sóc.
Baume, *s. m*. Thuốc thơm.
Bavard, arde, *adj. et s*. Béo mép, chua ngoa.
Bavardage, *s. m*. Sự hay nói.
Bavarder, *v. n*. Hay nói.
Bave, *s. f*. Nước bọt, nước rãi.
Baver, *v. n*. Sều rãi, nhỏ nước rãi.
Baveux, euse, *adj*. Hay nhỏ, hay chảy nước rãi.
Bazar, *s. m*. Hàng bách vật.
Béant, ante, *adj*. Hở ra.
Béatification, *s. f*. Sự phong chức thánh.
Béatifier, *v. a*. Phong chức thánh.
Béatifique, *adj. 2. g*. Hay làm cho thanh nhàn.
Béatitude, *s. f*. Sự phúc thanh nhàn vui vẻ trên lời.
Beau, h. là bel, belle, *adj*. Tốt, đẹp, xinh.
Beaucoup, *adv*. Nhiều lắm.
Beau-fils, *s. m*. Con rể, chàng rể.
Beau-frère, *s. m*. Anh em rể.
Beau-père, *s. m*. Cha vợ, cha chồng.
Beaupré, *s. m*. Cột chót mũi tàu.
Beauté. *s. f*. Sự tốt đẹp.
Bec, *s. m*. Mỏ chim.
Bécasse, *s. f*. Chim xâm giun.
Bécasseau, *s. m*. Chim choi choi.
Bécassine, *s. f*. Chim giẽ.
Bêche, *s. f*. Cái móng, mai, thuổng.
Bêcher, *v. a*. Lấy móng lộn đất, đào bằng mai.
Becquée, ou béquée, *s. f*. Sự chim sún cho con, cho mồi ăn.

Digitized by Google

Becqueter, ou **béqueter**, *v. a.* Mổ, mổ rĩa.

Bedaine, *s. f.* Bụng, bụng bang bang.

Beefsteak, ou **bifteck**, *s. m.* Thịt nạc bò quay, thịt thăn bò, chiên.

Beffroi, *s. m.* Lầu chuông.

Bégayement ou **bégaiement**, *s. m.* Sự nói lắp, nói líu tíu.

Bégayer, *v. n.* Nói lắp, nói líu tíu, nói ọ ẹ.

Bègue, *adj.* 2. *g.* Kẻ nói lắp, nói ọ ẹ.

Beignet, *s. m.* Bánh rán.

Bel ou **beau**, *adj.* Tốt đẹp.

Bèlement, *s. m.* Tiếng con chiên kêu.

Bêler, *v. n.* Kêu he hé.

Belette, *s. f.* Loài con sóc.

Bélier, *s. m.* Con chiên đực.

Belle-fille, *s. f.* Con râu, nàng râu.

Bellement, *adv.* Thủng thỉnh.

Belle-mère, *s. f.* Mẹ ghẻ, mẹ vợ, mẹ chồng.

Belle-sœur, *s. f.* Chị râu, em râu.

Belliqueux, **euse**, *adj.* Hay đánh giặc; mạnh bạo.

Bénédicité, *s. m.* Kinh đọc trước khi ăn cơm.

Bénédiction, *s. f.* Sự làm phép; sự chúc sự lành.

Bénéfice, *s. m.* Lời lộc, lãi, bổng.

Bénéficiaire, *adj.* 2 *g.* Kẻ thụ lộc.

Bénéficier, *v. n.* Được nhờ, được ích lợi.

Bénévole, *adj.* 2 *g.* Có lòng thương.

Bénignité, *s. f.* Lòng hay thương, lòng lành.

Bénin, **igne**, *adj.* Hiền, có nhân từ.

Bénir, *v. a.* Làm phép, ngượi khen, chúc sự lành.

Bénitier, *s. m.* Bình nước phép, bình nước thánh.

Benjoin, *s. m.* An tức hương.

Digitized by Google

BÉQUILLE, *s. f.* Cái nạng kẻ có tật chống mà đi.

BERCAIL, *s. m.* Chuồng chiên.

BERCEAU, *s. m.* Cái trống, giàn dây leo.

BERCER, *v. a.* Du con.

BERCEUSE, *s. f.* Bà du con.

BÉRET, *s. m.* Mũ giẹp.

BERGE, *s. f.* Bờ, ria bờ.

BERGER, ÈRE, *s.* Kẻ chăn chiên.

BERGERIE, *s. f.* Chuồng chiên.

BERGERONNETTE, *s. f.* Chim choi choi.

BERLINGOT, *s. m.* Kẹo mật.

BERNER, *v. a.* Nhạo báng, bắt nạt.

BESACE, *s. f.* Bị, đẫy, bao.

BESOGNE, *s. f.* Việc, việc phải làm.

BESOGNER, *v. n.* Làm.

BESOIGNEUX, EUSE, *adj.* Túng ngặt, thiếu thốn.

BESOIN, *s. m.* Sự thiếu thốn, việc cần.

BESTIAL, ALE, *adj.* Thuộc về thú vật.

BESTIALITÉ, *s. f.* Tính thú.

BESTIAUX, *s. m. pl.* Lục súc.

BÊTA, *s. m.* Kẻ dại, khờ, ngu độn.

BÉTAIL, *s. m.* Trâu bò, lục súc.

BÊTE, *s. f.* Loài lục súc, thú vật. (*fig.*) Kẻ ngu độn.

BÉTEL, *s. m.* Giầu, trầu.

BÊTEMENT, *adv.* Cách dại dột, đần độn.

BÊTISE, *s. f.* Sự dại, vô trí, việc làm dại.

BÉTON, *s. m.* Tam hợp (đá gạch đập nhỏ trộn vuối cát mà xây).

BETTE, *s. f.* Cải bẹ.

BETTERAVE, *s. f.* Củ bách hùng.

BEUGLEMENT, *s. m.* Tiếng bò rống.

Digitized by Google

Beugler, *v. n.* Bò rống.

Beurre, *s. m.* Mỡ sữa.

Beurrer, *v.* Phiết mỡ sữa.

Beurrier, **ière**, *s.* Kẻ bán mỡ sữa, *s. m.* Đĩa đựng mỡ sữa.

Bévue, *s. f.* Sự lầm lỡ, sự sai lầm.

Biais, *s. m.* Chéo. (fig.) Mưu quanh.

Biaiser, *v. n.* Đi chéo. (fig.) Làm mưu quanh, xiên xẹo.

Biberon, *s. m.* Bình, lọ, hay là ấm tích hẹp, lọ sữa trẻ mút.

Bible, *s. f.* Sách sấm truyền, bộ kinh thánh.

Bibliothèque, *s. f.* Tủ đựng sách, nhà sách.

Biceps, *s. m.* Gân.

Biche, *s. f.* Con nai cái.

Bicoque, *s. f.* Nhà nhỏ, lều.

Bidet, *s. m.* Con ngựa nhỏ.

Bidon, *s. m.* Bình thiếc.

Bien, *adv.* Hay, tốt, phải, nhiều.

Bien, *s. m.* Sự tốt; của cải.

Bien-aimé, **ée**, *adj. et s.* Thương yêu, yêu dấu.

Bien-dire, *s. m.* Nói giỏi, nói tài.

Bien-être, *s. m.* Sự sung mãn, sự sung túc, sự an nhàn.

Bienfaisance, *s. f.* Sự làm ơn, sự hay làm ơn.

Bienfaisant, **ante**, *adj.* Kẻ làm ơn, kẻ hay làm ơn.

Bienfait, *s. m.* Ơn, ơn lành.

Bienfaiteur, **trice**, *s.* Kẻ làm ơn.

Bien-fonds, *s. m.* Của chìm.

Bienheureux, **euse**. *adj.* Thánh; có phúc lắm.

Biennal, **ale**, *adj.* Hai năm một.

Bienséance, *s. f.* Sự xứng đáng, sự phải phép, sư lịch sự.

Bienséant, **ante**, *adj.* Xứng đáng, phải phép, lịch sự.

Bientôt, *adv.* Hầu, mong, gần, sắp, một chốc nữa.

Digitized by Google

Bienveillance, *s. f.* Sự nhân từ, lòng tử tế.

Bienveillant, ante, *adj.* Kẻ nhân từ, tử tế.

Bienvenue, *s. f.* Sự tới bằng yên.

Bière, *s. f.* Rượu bọt; quan tài.

Biffer, *v. a.* Sổ đi, gạc đi.

Bifurquer (se), *v. pr.* Trẽ ra.

Bigame, *adj. et s.* Có hai vợ.

Bigarré, ée, *adj.* Sặc sỡ.

Bijou, *s. m.* Đồ quí trọng, (vòng, bạc, ngọc.) (fig.) Trẻ xinh tốt.

Bilan, *s. m.* Sổ hàng.

Bile, *s. f.* Đàm, đờm.

Bilieux, euse, *adj. et s.* Có nhiều đờm.

Billard, *s. m.* Bàn lăn, hòn quần.

Bille, *s. f.* Hòn lăn, hòn quần.

Billet, *s. m.* Tờ giấy.

Billion, *s. m.* Một ngàn trăm vạn.

Billot, *s. m.* Thớt, tấm thớt.

Binage, *s. m.* Sự làm đất lại; sự làm hai lễ một ngày.

Binaire, *adj.* 2 *g.* Có đôi, có hai cái.

Biner, *v. a.* Làm đất lại, *v. n.* Làm hai lễ một ngày.

Binocle, *s. m.* Kính xếp.

Biographie, *s. f.* Truyện người nào.

Bipède, *s. m. et adj.* 2 *g.* Có hai chân.

Bique, *s. m.* Con dê cái.

Biquet, *s. m.* Con dê con.

Bis, *adj. et adv.* Hai lần, kép, gấp đôi.

Bisaieul, eule, *s.* Ông cụ, bà cụ.

Bisannuel, elle, *adj.* Sống được hai năm.

Biscornu, ue, *adj.* Phi thường, chẳng có mực.

Digitized by Google

Biscuit, *s. m.* Bánh khô.

Bise, *s. f.* Gió bắc, gió sóc.

Bison, *s. m.* Bò tót, bò rừng.

Bisquer, *v. n.* Tức mình.

Bissac, *s. m.* Bị, ruột tượng.

Bissextil, ile, *adj.* (Năm) có ngày nhuận.

Bistouri, *s. m.* Dao chích, mổ.

Bitume, *s. m.* Chai, nhựa chai.

Bivaquer ou bivouaquer, *v. n.* Đóng quân giữa giời.

Bizarre, *adj.* 2 *g.* Lạ, khác thường, cốc láo.

Bizarrement, *adv.* Cách lạ, khác thường, cách dị cực.

Bizarrerie, *s. f.* Sự lạ, sự khác thường, sự dị cực.

Blafard, arde, *adj.* Trắng nhợt.

Blague, *s. f.* Túi đựng thuốc; sự nói khí, nói chơi, sự nói dối.

Blâmable, *adj.* 2 *g.* Đáng trách, đáng quở.

Blâme, *s. m.* Lời quở trách.

Blâmer, *v. a.* Trách quở.

Blanc, che, *adj.* Trắng, bạch.

Blanc, *s. m.* Sắc hay là mầu trắng.

Blanchâtre, *adj.* 2 *g.* Trắng trắng.

Blancheur, *s. f.* Sự trắng.

Blanchi, ie, *adj.* Đã có mùi trắng, nên trắng.

Blanchir, *v. a.* Làm cho trắng, giặt quần áo.

Blanchissage, *s. m.* Sự giặt quần áo.

Blanchisserie, *s. f.* Nhà giặt quần áo.

Blanchisseur, euse, *s.* Kẻ giặt quần áo.

Blanquette, *s. f.* Thịt nấu nước trắng.

Blasé, ée, *adj.* (*fig.*) Vô tâm, vô tình, chán.

Blasphémateur, trice, *s.* Kẻ chê trách, kẻ nói phạm đến Đức Chúa Lời hay là sự thánh.

Digitized by Google

Blasphème, *s. m.* Sự chê trách, sự nói phạm đến Đức Chúa Lời hay là sự thánh.

Blasphèmer, *v. a. et n.* Nói phạm đến Đức Chúa Lời hay là sự thánh.

Blatte, *s. f.* Con gián.

Blé, *s. m.* Lúa miến.

Blême, *adj.* 2 *g.* Xanh xao, tái mét.

Blêmir, *v. n.* Ra tái mét, xanh xao.

Blessant, ante, *adj.* Làm cho mất lòng.

Blessé, ée, *adj.* Kẻ phải dấu, phải dấu.

Blesser, *v. a.* Làm cho phải dấu; mất lòng.

Blessure, *s. f.* Dấu, tích.

Blet, ette, *adj.* Quả ủng, đã ủng.

Bleu, bleue, *adj.* Xanh da giời.

Bleu, *s. m.* Sắc xanh.

Bleuâtre, *adj.* 2 *g.* Xanh non da giời, xanh xanh.

Bleuir, *v. a.* Ra xanh.

Blindage, *s. m.* Sự che bịt.

Blinder, *v. a.* Che bịt.

Bloc, *s. m.* Một hòn to, một cục to.

Blockaus, *s. m.* Đồn nhỏ.

Blond, onde, *adj.* Vàng, đỏ, vỡ vàng, hoe hoe vàng.

Bloquer, *v. a.* Vây, giữ giặc.

Blottir (se), *v. pr.* Núp ẩn, nép mình.

Blouse, *s. f.* Thứ áo cộc.

Blouser, *v. a.* Lừa dối. (Se —) Lấm lỡ.

Blutage, *s. m.* Sự giần, hay là rây bột.

Bluteau hay là **blutoir**, *s. m.* Giần sàng, cái rây bột.

Bluter, *v. a.* Rây bột.

Bluterie, *s. f.* Nhà rây bột.

Digitized by Google

Boa, *s. m.* Con trăn.

Bobèche, *s. f.* Tai chân nến.

Bobine, *s. f.* Trục cuốn, ống quay tơ.

Bocage, *s. m.* Chỗ rợp, mưỡu nhỏ.

Bocal, *s. m.* Bình thủy tinh.

Bœuf, *s. m.* Con bò, thịt bò bung.

Boire, *v. a.* Uống.

Boire, *s. m.* Sự uống.

Bois, *s. m.* Gỗ, củi, mưỡu, rừng cây.

Boiser, *v. a.* Giừng hay là nát ván, bọc ván, hạ sàn.

Boiserie, *s. f.* Ván giừng nhà.

Boisseau, *s. m.* Cái đấu đong gạo.

Boisson, *s. f.* Đồ uống, của uống.

Boîte, *s. f.* Tráp, hòm, ống.

Boiter, *v. n.* Què, đi lặc, lệch.

Boiteux, euse, *adj. et s.* Què chân, què.

Bol, *s. m.* Bát, chén.

Bombance, *s. f.* Sự ăn của ngon mặc sức, của mĩ vị.

Bombardement, *s. m.* Sự bắn trái phá.

Bombarder, *v. a.* Bắn trái phá.

Bombe, *s. f.* Trái phá, trái phi đồng.

Bomber, *v. a.* Làm cho ra khum.

Bon, onne, *adj.* Tốt lành.

Bon, *s. m.* Tờ cho được lĩnh đồ.

Bon, *adv.* Tốt, hay, phải.

Bonasse, *adj. 2 g.* Thật thà, hiền.

Bonbon, *s. m.* Kẹo, đồ ngọt, bánh đường.

Bonbonnière, *s. f.* Hộp đựng bánh đường.

Bond, *s. m.* Sự nhảy, sự nhảy nhót.

Bonde, *s. f.* Lỗ lù, cống nút.

Digitized by Google

Bondir, *v. n.* Nhảy.

Bondissant, ante, *adj*. Hay nhảy.

Bondon, *s. m.* Nút thùng.

Bonheur, *s. m.* Sự may, thanh nhàn, phúc.

Bonhomme, *s. m.* Người thật thà, cổ nhân.

Bonifier, *v. a.* Làm cho ra tốt.

Bonjour, *s. m.* Lời chào nhau ban sáng.

Bon-mot, *s. m.* Câu nói hay.

Bonne, *s. f.* Đầy tớ gái coi trẻ.

Bonne aventure, *s. f.* Sự bói hay.

Bonne foi, *s. f.* Thật lòng, lòng thật.

Bonne fortune, *s. f.* May, hay, có phúc, thịnh sự.

Bonne heure (à la), *loc. adv.* Thế mới hay.

Bonnement, *adv.* Cách thật thà.

Bonnet, *s. m.* Mũ đàn bà, mũ đó.

Bonsoir, *s. m.* Lời chào nhau ban tối.

Bonté *s. f.* Sự tốt lành.

Bonze, *s. m.* Sư, sãi, thầy chùa, tăng nhân.

Bonzesse, *s. f.* Bà vãi.

Bonzerie, *s. f.* Nhà chùa.

Bord, *s. m.* Bờ, lợi, bài, mép áo, gấu áo.

Border, *v. a.* Khâu gấu áo, khâu mép áo.

Bordereau, *s. m.* Tờ biên.

Bordure, *s, f.* Viền, bờ, vòng bịt.

Boréal, ale, *adj*. Về hướng bắc.

Borgne, *adj* 2 *g.* Chột mắt, độc long.

Borne, *s. f.* Đá mốc, giới hạn.

Borné, ée, *adj*. Không rộng. (fig.) Tối dạ.

Borner, *a. a.* Cắm mốc.

Bosquet, *s. m.* Chòm cây, bụi cây.

Digitized by Google

Bosse, *s. f.* Bướu, cái bướu.

Bossu, ue, *adj*. Có bướu.

Botanique, *s. f.* Phép luận thảo mộc.

Botaniste, *s. m.* Kẻ thông bản thảo.

Botte, *s. f.* Ủng, bó.

Botteler, *v. a.* Bó lại, bó rơm.

Botter, *v. a.* Xỏ ủng hay là hia.

Bottier, *s. m.* Thợ đóng ủng.

Bottine, *s. f.* Giầy mỏng.

Bouc, *s. m.* Con dê đực.

Boucan, *s. m.* Sự nô hỗn.

Bouchage, *s. m.* Sự đóng nút.

Bouche, *s. f.* Miệng, mồm.

Bouchée, *s. f.* Một miếng ăn.

Boucher, *v. a.* Đút, đóng lại, lấp.

Boucher, *s. m.* Kẻ làm thịt.

Boucherie, *s. f.* Hàng bán thịt.

Bouchonner, *v. a.* Gói, chùi, lau.

Bouchon, *s. m.* Nút.

Boucle, *s. f.* Khuy cúc, khuy áo.

Boucler, *v. a.* Cài khuy, cài cúc, cài áo.

Bouclier, *s. m.* Thuẫn, khiên, mộc.

Bouddha, *s. m.* Phật, bụt.

Bouddhique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về đạo phật.

Bouddhisme, *s. m.* Đạo Phật.

Bouddhiste, *s. m.* Người đi thích, ngoại đạo.

Bouder, *v. n.* Giỗi.

Boudin, *s. m.* Dồi tiết lợn.

Boudoir, *s. m.* Phòng nhỏ, buồng.

Boue, *s. f.* Bùn, lầy.

Digitized by Google

Boueux, euse, *adj*. Có bùn, bẩn.

Bouffée, *s. f.* Hơi nóng, cơn gió, khói.

Bouffi, ie, *adj*. Bụ mặt, sưng lên.

Bouffon, onne, *adj*. Thằng hề.

Bouffonnerie, *s. f.* Trò vui chơi, lời pha trò.

Bougeoir, *s. m.* Chân nến.

Bouger, *v. a.* Cựa, động, xê, dịch.

Bougie, *s. f.* Nến, nến mỡ.

Bougonner, *v. n.* Lẩm bẩm.

Bouillant, ante, *adj*. Đang sôi, đã sôi. (fig.) Nóng tính.

Bouilli, *s. m.* Thịt bung.

Bouillie, *s. f.* Cháo bằng bột.

Bouillir, *v. n.* Sôi.

Bouilloire, *s. f.* Ấm quạt, ấm đồng.

Bouillon, *s. m.* Nước bung.

Bouillonner, *v. n.* Sôi, vọt.

Bouillotte, *s. f.* Cái siêu.

Boulanger, ère, *s.* Kẻ làm bánh.

Boulanger, *v. a.* Làm bánh.

Boulangerie, *s. f.* Nơi làm bánh, hàng bánh.

Boule, *s. f.* Hòn lăn.

Boulet, *s. m.* Đạn, đạn lớn.

Boulette, *s. f.* Hòn nhỏ, viên. (fig.) Việc làm nhỡ.

Boulevard, *s. m.* Đàng rộng giữa hai rặng cây.

Bouleversement, *s. m.* Sự phá tan. (fig.) Sự hỗn hào.

Bouleverser, *v. a.* Phá, đổ, làm hỗn, xáo lộn.

Boulon, *s. m.* Đanh chốt.

Boulonner, *v. a.* Đóng đanh chốt.

Bouquet, *s. m.* Cây hoa, bó hoa, chùm hoa.

Bouquetière. *s. f.* Kẻ làm bó hoa, thợ kết hoa.

Digitized by Google

Bouquin, *s. m.* Sách cũ.
Bouquiner, *v. n.* Tìm sách cũ, xem sách cũ.
Bourbe, *s. f.* Bùn, lầy bùn.
Bourbier, *s. m.* Chỗ có bùn.
Bourdon, *s. m.* Ong nghệ; chuông lớn.
Bourdonner, *v. n.* Kêu vù vù.
Bourg, *s. m.* Làng, thôn.
Bourgeois, oise, *adj.* Thuộc về thứ dân, bình thường, chủ.
Bourgeon, *s. m.* Mầm, búp, nụ.
Bourgeonner, *v. n.* Ra mầm, ra búp.
Bourrade, *s. f.* Lời chua chát.
Bourrasque, *s. f.* Cơn giông.
Bourre, *s. f.* Lông nhét vào, mã tải.
Bourrelé, ée, *adj.* (— de remords) Phải lương tâm cắn rứt.
Bourrelet hay là **bourlet**, *s. m.* Giống gối êm, đệm.
Bourrelier, *s. m.* Thợ làm đồ ngựa.
Bourrer, *v. a.* Nhét vào.
Bourrique, *s. f.* Lừa cái. (Fig.) Người dốt.
Bourriquet, *s. m.* Lừa con.
Bourru, ue, *adj.* Hay bẳn gắt.
Bourse, *s. f.* Túi, túi đựng bạc, bao.
Boursoufler, *v. a.* Làm cho phồng ra.
Boursouflure, *s. f.* Sự phồng ra.
Bousculer, *v. a.* Đánh lộn, chen chúc, thích ra.
Bouse, *s. f.* Phân trâu bò.
Boussole, *s. f.* La kinh địa bàn.
Bout, *s. m.* Đầu cùng đuôi sự gì.
Boute-en-train. *s. m.* Kẻ thúc giục.
Bouteille, *s. f.* Chai, lọ, ve.
Boutique, *s. f.* Hàng buôn.

Digitized by Google

BOUTON, *s. m.* Cúc, cái cúc áo; nụ hoa.

BOUTONNER, *v. n.* Cài cúc.

BOUTONNIÈRE, *s, f.* Khuy áo.

BOUTURE. *s. f.* Cành chiết.

BOUTURER, *v. a.* Giâm.

BOUVIER, IÈRE, *s.* Kẻ chăn bò.

BOVINE, *adj. f.* Thuộc về con bò.

BOXE, *s. f.* Sự đấm.

BOXER, *v. n.* Đấm.

BOXEUR, *s. m.* Kẻ hay đấm.

BOYAU, *s. m.* Ruột.

BRACELET, *s. m.* Vòng tay.

BRACONNER, *v. n.* Đi săn bắn trộm.

BRACONNIER, *s. m.* Kẻ săn bắn trộm.

BRAILLARD, ARDE, *adj. et s.* Kẻ hay nói to, hay nói láo lỉnh.

BRAILLER. *v. n.* Nói to, nói láo lỉnh, hát hết tiếng.

BRAIMENT, *s. m.* Tiếng con lừa kêu.

BRAIRE, *v. n.* (Con lừa) kêu.

BRAISE, *s. f.* Than, đống than lửa, than đỏ.

BRANCARD, *s. m.* Tay xe; cỗ kiệu.

BRANCHAGE, *s. m.* Các ngành cây.

BRANCHE, *s. f.* Ngành cây.

BRANCHETTE, *s. f.* Cành, chánh.

BRANCHIES, *s. f. pl.* Mang cá.

BRANCHU, UE, *adj.* Lắm ngành, rậm, bù lù.

BRANDIR, *v. a.* Múa (gươm).

BRANDON, *s. m.* Nùn rơm, tàn lửa; kẻ gây giặn.

BRANLER, *v. a.* Lắc, lung lay.

BRAQUE, *s. m.* Lếu láo, dại dột, ngu muội.

BRAQUER. *v. a.* Đặt giăng thẳng, nhắm.

Digitized by Google

Bras, *s. m.* Cánh tay, tay, ngách, tay vịn.
Brasier, *s. m.* Đống than lửa.
Brasse, *s. f.* Sải.
Brassée, *s. f.* Ôm, ốp.
Brasser, *v. a.* Quấy đi, quấy lại.
Brasserie, *s. f.* Hàng làm rượu bọt.
Brasseur, euse, *s.* Kẻ làm rượu bọt.
Brasure, *s. f.* Nơi hàn hai tấm sắt, hay là đồng.
Bravade, *s. f.* Lời đố, sự thách.
Brave, *adj. 2 g.* Can đảm, mạnh bạo, rắn rỏi.
Bravement, *adv.* Cách mạnh bạo, cách rắn rỏi.
Braver, *v. a.* Đố, thách, khinh.
Bravo, *interj.* Hay, tốt, giỏi.
Bravoure, *s. f.* Lòng can đảm, sự mạnh bạo.
Break, *s. m.* Xe có bốn bánh.
Brebis, *s. f.* Chiên cái, con chiên.
Brêche, *s. f.* Mẻ, sự sứt mẻ, dao mẻ.
Brèche-dent, *adj. 2 g.* Mẻ, sứt răng.
Bredi-breda, *loc. adv.* Cách vội vàng.
Bredouiller, *v. a.* Đọc lắp đi lắp lại, đọc sai.
Bref, ève, *adj.* Vắn tắt, tắt.
Bref, *s. m.* Tờ Đức thánh Phapha, sắc.
Breloque, *s. f.* Đồ vàng đã kém.
Bretelle, *s. f.* Dây treo quần.
Brevet, *s. m.* Bằng, thị.
Bréviaire, *s. m.* Sách nguyện.
Brick, *s. m.* Tàu nhỏ hai cột.
Bride, *s. f.* Khớp, dây cương, dây cương kép.
Brider, *v. a.* Khớp, hãm khớp.
Bridon, *s. m.* Dây cương, dây cương đơn.

Digitized by Google

Brief, ièvе, *adj*. Chóng, chẳng lâu, cụt.

Brièvement, *adv*. Cách vắn tắt.

Brièveté, *s. f.* Sự chóng, sự tắt.

Brigade, *s. f.* Cơ quân, bọn thợ.

Brigadier, *s. m.* Kẻ cai quân kị mã.

Brigand, *s. m.* Thằng cướp.

Brigandage, *s. m.* Sự cướp.

Brigander, *v. a.* Cướp.

Brigue, *s. f.* Sự ham, sự tranh, sự chạy.

Briguer, *v. a.* Tranh, ham, chạy cho được chức.

Brillant, ante, *adj*. Chói, sáng láng, (fig.) Tốt, nổi.

Briller, *v. n.* Sáng ra, nổi ra.

Brin, *s. m.* Cái cỏ, sợi, một mảy.

Brindille, *s. f.* Ngành non, ngành con.

Brioche, *s. f.* Bánh ngọt.

Brique, *s. f.* Gạch.

Briquet, *s. m.* Cái đánh lửa.

Briqueter, *v. a.* Giả như gạch.

Briqueterie, *s. f.* Lò gạch.

Briquette, *s. f.* Hòn than lửa.

Bris, *s. m.* Sự đánh vỡ, sự gẫy.

Brise, *s. f.* Gió hiu hiu.

Brisé, ée, *adj*. Đã vỡ, đã gẫy rồi.

Brise-mottes, *s. m.* Cái trục vỡ hòn đất, cái vồ.

Briser, *v. a.* Đánh vỡ, gẫy, xé toạc.

Brisure, *s. f.* Chỗ vỡ.

Broc, *s. m.* Bình đựng rượu.

Brocanter, *v. n.* Buôn đồ cũ.

Brocanteur, euse, *s.* Kẻ buôn đồ cũ.

Brocard, *s. m.* Vóc.

Digitized by Google

Broche, *s. f.* Nòng, nòng quay.

Brocher, *v. a.* Đan, khâu sách.

Brochet, *s. m.* Cá măng.

Brochette, *s. f.* Nòng quay nhỏ.

Brochure, *s. f.* Sách chưa đóng bìa, sách nhỏ, sự khâu sách.

Brodequin. *s. f.* Ủng, giầy miệt.

Broder, *v. a.* Thêu.

Broderie, *s. f.* Đồ thêu.

Brodeur, euse, *s.* Thợ thêu.

Bronche, *s. f.* Nơi hồng trong phổi.

Broncher, *v. n.* Vấp chân. (fig.) Lầm lỡ.

Bronchite, *s. f.* Bệnh ho.

Bronze, *s. m.* Đồng pha thiếc.

Brosse, *s. f.* Cái chổi.

Brosser, *v. a.* Chải, quét, đánh chổi.

Brossier, *s. m.* Thợ làm bàn chải.

Brou, *s. m.* Rượu quả hạnh đào.

Brouet, *s. m.* Cháo.

Brouette, *s. f.* Xe một bánh.

Brouhaha, *s. m.* Tiếng om thòm.

Brouillard, *s. m.* Sương mù.

Brouille, *s. f.* Sự bất thuận, chẳng hợp ý.

Brouiller, *v. a.* Pha lộn, làm cho rối. (fig.) Làm cho bất thuận. (Se —) Ra bất thuận.

Brouillon, onne, *adj.* Thằng hỗn. *s. m.* Bản ráp.

Broussailles, *s. f. pl.* Bụi gai.

Brouter, *v. a.* Ăn cỏ.

Broyer, *v. a.* Nghiền tán, đâm, giã.

Bru, *s. f.* Con dâu, nàng dâu.

Bruine, *s. f.* Móc, sương móc.

Digitized by Google

Bruiner, *v. imp*. Mưa bụi, sa móc, sa sương móc.

Bruit, *s. m*. Tiếng kêu, tiếng động.

Brûlant, ante, *adj*. Nóng nảy, nóng.

Brûlé, ée, *adj*. Đã đốt rồi, thiêu rồi.

Brûler, *v. a*. Đốt thiêu.

Brûlot, *s. m*. Thuyền hoả hổ.

Brûlure, *s. f*. Sự phải bỏng da.

Brume, *s. f*. Sương mù, mùi giời.

Brumeux, euse, *adj*. Có sương, mù mù.

Brunir, *v. a*. Làm cho ra đen.

Brusque, *adj*. 2 *g*. Hay gắt, hấp tấp; bỗng chốc.

Brusquement, *adv*. Cách hấp tấp, cách gắt, bỗng chốc.

Brusquer, *v. a*. Xử hung, gắt.

Brusquerie, *s. f*. Lời nói việc làm hấp tấp.

Brut, ute, *adj*. Nguyên. (fig.) Quê mùa.

Brutal, ale, *adj*. Như lục súc, hay giận dữ, quê mùa.

Brutaliser, *v. a*. Đánh, đánh đòn, ở cách dữ vuối ai.

Brute, *s. f*. Loài vô linh tính. (fig.) Người dữ, người ngu độn.

Bruyamment, *adv*. (Kêu) ầm ầm, ù ù.

Bruyant, ante, *adj*. Kêu rộn rực.

Bruyère, *s. f*. Thạch thảo.

Buanderie, *s. f*. Nơi giặt quần áo.

Bûche, *s. f*. Củi dòn, que củi. (fig.) Người độn trí.

Bûcher, *v. a*. Nơi trữ cũi,, đống củi.

Bûcheron, *s. m*. Kẻ đi củi, kẻ làm gỗ lạt.

Budget, *s. m*. Sổ thu sổ xuất mỗi năm.

Buffet, *s. m*. Tủ xếp đồ ăn.

Buffle, *s. m*. Trâu.

Buffletin, *s. m*. Con nghé.

Buis, *s. m*. Cây ngâu, hoàng dường mộc.

Digitized by Google

Buisson, *s. m.* Bụi gai, bụi cây.
Buissonneux, euse, *adj*. Có bụi, rậm.
Bulle. *s. f.* Tăm nước, bong bóng; sắc Đức Giáo Hoàng.
Bulletin, *s. m.* Tờ biên.
Bure, *s. f.* Tấm nhung thô.
Bureau, *s. m.* Ghế viết, toà, án thư.
Burette, *s. f.* Lọ rượu, lọ nước.
Burin, *s. m.* Dao tích tách, dao chạm.
Buriner, *v. n.* Chạm.
Burlesque, *adj*. 2 *g*. Tính như thằng hề.
Buse, *s. f.* Giống chim ưng. (fig.) Người ngu.
Buste. *s. m.* Nửa mình từ ngực mà lên.
But, *s. m.* Đích, ý cùng.
Butin. *s. m.* Của đã bắt được khi đi đánh giặc.
Butor, *s. m.* Giống chim. (fig.) Người ngu, nột.
Butte, *s. f.* Đồi nhỏ.
Butter, *v. n.* Vấp phải, chạm.
Buvable, *adj*. 2 *g*. Uống được.
Buvard, *s. m.* Hay thấm mực, giấy thấm mực.
Buvette, *s. f.* Hàng uống rượu.
Buveur, euse, *s.* Kẻ hay uống, mê uống.

C

Ça, Này, ấy, nọ, kia.
Cabale, *s. f.* Bè bối.
Cabaler, *v. a.* Làn, bè bối.
Cabanon, *s. m.* Lều nhỏ, ngục tối, hầm.
Cabane, *s. f.* Lều.

Digitized by Google

CABARET, *s. m.* Hàng nước, hàng rượu.
CABARETIER, IÈRE, *s.* Chủ hàng rượu.
CABESTAN, *s. m.* Cột trục neo.
CABINE, *s. f.* Ô, buồng ngủ dưới tàu.
CABINET, *s. m.* Phòng viết, phòng học.
CABINETS, *s. m. pl.* Nhà tiểu, nhà xí.
CÂBLE, *s. m.* Thừng, dây neo.
CÂBLER, *v. a.* Chấp nhiều dây vuối nhau. *v. n.* Đánh dây thép.
CABOTAGE, *s. m.* Sự vượt bể theo bãi.
CABOTER, *v. n.* Vượt bể theo bãi.
CABRER (SE), *v. pr.* Ngựa cất, ngựa cất tiến.
CABRIOLE, *s. f.* Sự nhảy nhót.
CABRIOLET, *s. m.* Xe ngựa nhỏ hai bánh.
CACHALOT, *s. m.* Giống cá voi.
CACHE-CACHE, *s. m.* Trò trẻ chơi ẩn nấp.
CACHEMIRE, *s. m.* Tấm dệt lông dê.
GACHE-NEZ, *s. m.* Khăn lông đan quấn cổ.
CACHER, *v. a.* Giấu giếm. (Se—.) An mình.
CACHET, *s. m.* Con chấm, ấn, dấu.
CACHETER, *v. n.* Phong thư, đóng ấn.
CACHETTE, *s. f.* Nơi ẩn mình, nơi kín.
CACHOT, *s. m.* Ngục tối, nhà hầm.
CACHOTTIER, IÈRE, *s.* Có tính hay giữ kín điều nọ điều kia vô cớ.
CACOPHONIE, *s. f.* Sự hát không hợp cung.
CACTIER OU CACTUS, *s. m.* Cây xương rồng.
CADASTRE, *s. m.* Địa bạ, sổ bộ.
CADAVÉRIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về xác chết.
CADAVRE, *s. m.* Xác chết.
CADEAU, *s. m.* Đồ lời, đồ dâng.
CADENAS, *s. m.* Khoá ngoài.

Digitized by Google

Cadence, *s. f.* Cung hát, điệu cách; sự xứng hợp.

Cadet, ette, *adj.* Em, đàn em.

Cadran, *s. m.* Mặt đồng hồ.

Cadre, *s. m.* Khuông.

Caduc, uque, *adj.* Phù vân; già.

Caducité, *s. m.* Sự phù vân, sự già, sự yếu sức; lử thử.

Cafard, arde, *s. et adj.* Kẻ giả hình, kẻ làm gian.

Café, *s. m.* Hàng cà phe, nước cà phe, quả cà phe

Caféier, *s. m.* Cây cà phe.

Cafetière, *s. f.* Bình cà phe.

Cage, *s. f.* Lồng, cũi.

Cahier, *s. m.* Cặp, cặp giấy, sổ sách.

Cahin-caha, *adv.* Lần hồi, xuít xoát.

Cahot, *s. m.* Sự xe xóc.

Cahoter, *v. a. et n.* Xe xóc.

Cahute, *s, f.* Lều, chòi.

Caille, *s. f.* Chim cun cút.

Caillé, *s. m.* Đã đông rồi.

Cailler, *v. a.* Sữa đông.

Cailleteau, *s. m.* Chim cun cút con.

Caillot, *s. m.* (— de sang) Cục máu.

Caillou, *s. m.* Sỏi, hòn đá nhỏ.

Caïman, *s. m.* Giống con sấu.

Caisse, *s. f.* Hòm, trống.

Caissier, ière, *s.* Kẻ giữ tiền bạc.

Caisson, *s. m.* Xe chở đạn.

Cajoler, *v. a.* Nâng niu, vờn, a dua.

Cal, *s. m.* Da cứng, da chín dạn.

Calamité, *s. f.* Sự hạn, sự nạn, sự thiệt hại.

Calamiteux, euse, *adj.* Làm hại, làm khốn.

Digitized by Google

Calcaire, *adj*. 2 *g*. Có vôi, thuộc về vôi.

Calciner, *v. a*. Đốt ra vôi, đốt ra mạt.

Calcul, *s. m*. Sự tính toán, phép tính.,

Calculable, *adj*. 2 *g*. Có thể tính được.

Cale, *s. f*. Lòng tàu.

Calebasse, *s. f*. Quả bầu.

Calèche, *s. f*. Xe ngựa trọng thể.

Caleçon, *s. m*. Quần lót.

Calendrier, *s. m*. Mục lục, lịch.

Caler, *v. a*. Kê, đỡ, nống.

Calfater, *v. a*. Sản (tàu, thuyền) nhét nơi hở.

Calfeutrer, *v. a*. Nhét kẽ cửa.

Calibre, *s. m*. Kính lòng súng; sức đạn bao nhiêu.

Calice, *s. m*. Chén lễ.

Calicot, *s. m*. Trúc bâu, cát bá.

Câlin, **ine**, *s*. Ton ngót; kẻ ăn nói ngọt ngào.

Câlinerie, *s. f*. Sự ton ngót.

Calleux, **euse**, *adj*. Có da cứng, có cục cứng.

Calligraphie, *s. f*. Sự viết tốt chữ.

Callosité, *s. f*. Da cứng chai.

Calmant, **ante**, *adj. et s. m*. Hay đỡ, làm cho bớt đau.

Calme, *adj*. 2 *g*. Lúc yên gió; sự yên hàn.

Calmer, *v. a*. Làm cho yên. (Se –) Nguôi ra, ra yên.

Calomniateur, **trice**, *s*. Kẻ bỏ vạ, kẻ vu, kẻ vu vạ.

Calomnie, *s. f*. Sự bỏ vạ, sự vu, sự vu vạ.

Calomnier, *v. a*. Bỏ vạ, vu, vu vạ.

Calomnieux, **euse**, *adj*. Dối trá, gian.

Calorifère, *s. m*. Lò hầm.

Calotte, *s. f*. Mũ sọ, mũ, mũ đầu; sự vả mặt.

Calotter, *v. a*. Vả mặt.

Digitized by Google

CALQUER, *v. a.* Vẽ phóng.

CALVITIE, *s. f.* Sự sói đầu.

CAMAIL, *s. m.* Áo vai.

CAMARADE, *s. m.* Bầu bạn, anh em bạn, bạn học.

CAMARADERIE, *s. f.* Tính anh em bạn.

CAMARD, ARDE, *adj.* (Nez —.) Trịt mũi, sệp mũi.

CAMBUSE, *s. f.* Nơi trữ đồ ăn uống.

CAMÉLÉON, *s. m.* Con tắc kè, con cá kè.

CAMELOT, *s. m.* Nhị xấu.

CAMELOTE, *s. f.* Đồ hàng kém.

CAMION, *s. m.* Xe chở đồ có bốn bánh.

CAMISOLE, *s. f.* Áo khách, áo cánh.

CAMOMILLE, *s. f.* Cây cúc hoa.

CAMP, *s. m.* Tràng binh, đồn, dinh cơ.

CAMPAGNARD, ARDE, *adj.* Người nhà quê, người xứ quê.

CAMPAGNE, *s. f.* Cánh đồng, nhà quê; phen đánh giặc.

CAMPEMENT, *s. m.* Sự đóng dinh; nơi binh đóng.

CAMPER, *v. n.* Đóng binh, đóng dinh.

CAMPHRE, *s m.* Long não.

CAMPHRÉ, ÉE, *adj.* Có long não.

CAMPHRER, *v. a.* Pha long não, hoà long não.

CAMPHRIER, *s. m.* Cây long não.

CAMUS, USE, *adj.* (Mũi) vắn bẹp.

CANAILLE, *s. f.* Phàm dân, đứa hèn, hư.

CANAL, *s. m.* Sông đào, kệnh đào, ngòi.

CANALISATION, *s. f.* Sự đào sông.

CANALISER, *v. a.* Đào sông.

CANAPÉ, *s. m.* Ghế tràng kỉ, ghế đệm dài.

CANARD, *s. m.* Con vịt, con vịt đực.

CANCAN, *s. m.* Lời nói thêm nói thừa.

Digitized by Google

Cancaner, *v. n.* Nói gièm pha.

Cancer, *s. m.* Bệnh trĩ (mùi cung) trí thượng.

Cancéreux, euse, *adj.* Thuộc về bệnh trĩ.

Cancre, *s. m.* Cua.

Candélabre, *s. m.* Chân nến nhiều ngọn.

Candeur, *s. f.* Tính thật thà.

Candi, *adj. m.* Đông lại.

Candidat, *s. m.* Kẻ chạy cho được chức, kẻ thi.

Candide, *adj.* 2 *g.* Thật thà, chẳng qui quái.

Candidement, *adv.* Cách thật thà.

Cane, *s. f.* Vịt mái.

Caneton, *s. m.* Vịt đực con.

Canette, *s. f.* Vịt mái con.

Canevas, *s. m.* Điều phác ra, câu phác ra.

Cangue, *s. f.* Gông.

Caniche, *s. et adj.* 2 *g.* Chó thấp bé.

Canif, *s. m.* Dao cắt bút, dao con.

Caniveau, *s. m.* Rãnh nhỏ, cống nhỏ.

Canne, *s. f.* Gậy cầm tay, cần câu; cây mía.

Canneler, *v. a.* Đục xoi, xoi cột.

Cannelle, *s. f.* Quế; ống. giằm.

Cannellier, *s. m.* Cây quế.

Cannelure, *s. f.* Đàng xoi.

Cannibale, *s. m.* Kẻ ăn thịt người. (fig.) Người độc dữ.

Canon, *s. m.* Súng trụ, lòng súng.

Canon, *s. m.* Luật phép, sắc công đồng; kinh giữa lễ Missa; bộ Evan.

Canonique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về luật phép thánh Yghêrêgia.

Canonisation, *s. f.* Sự phong chức thánh.

Canoniser, *v. a.* Phong chức thánh.

Digitized by Google

Canonner, *v. a.* Bắn súng trụ.

Cannonier, *s. m.* Lính coi súng trụ.

Canonnière, *s. f.* Tàu có súng trụ.

Canot, *s. m.* Xáng, xuồng.

Canoter, *v. a.* Đi xáng.

Canotier, *s, m.* Lính chèo xáng.

Cantate, *s. f.* Ca, ca hát.

Cantatrice, *s. f.* Ca công, nhà trò, ả đầu.

Cantharide, *s. f.* Ban miêu.

Cantine, *s. f.* Hàng cơm rượu lính.

Cantinier, ière, *s.* Kẻ làm cơm rượu cho lính.

Cantique, *s. m.* Văn, vè văn.

Canton, *s. m.* Tổng, vùng, miền.

Cantonal, ale, *adj.* Thuộc về tổng.

Cantonnement, *s. m.* Nơi đóng binh.

Cantonner, *v. a.* Phát binh từng cơ mà trú đêm.

Cantonnier, *s. m.* Kẻ sửa đàng quan.

Caoutchouc, *s. m.* Nhựa, nhựa cây; áo nhựa.

Cap, *s. m.* Mũi tàu; mũi đất, mỏm đất.

Capable, *adj. 2 g.* Có trí, có tài, có thể, đủ điều.

Capacité, *s. f.* Sức đựng được (bao nhiêu); tài năng, sức trí khôn.

Caparaçonner, *v. a.* Giải chăn trên ngựa.

Capillaire, *adj. 2 g.* Có thớ, mỏng như tóc.

Capitaine, *s. m.* Quan ba, ông đội (annam.

Capital, ale, *adj.* Chính, thuộc về đầu.

Capital, *s. m.* Vốn, gốc.

Capitale, *s. f.* Kinh, kinh đô.

Capitation, *s. f.* Thuế số đinh.

Capiteux, euse, *adj.* Có men; hay bốc lên đầu, mạnh.

Digitized by Google

Capitulation, *s. f.* Sự hàng phục, hàng đầu.
Capituler, *v. n.* Hàng phục, lại hàng, hàng đầu.
Capon, *s. m.* Kẻ gian, kẻ nhát đảm.
Caporal, *s. m.* Ông cai (về binh bộ), ngũ trưởng.
Capote, *s. f.* Áo ngoài, mui xe.
Caprice, *s. m.* Ý lạ, sự theo ý mình.
Capricieux, euse, *adj. et s.* Hay đổi ý, thất thường, cứ ý mình.
Caprier, *s. m.* Cây ông lão.
Capsule, *s. f.* Hạt nẻ.
Captation, *s. f.* Sự làm mưu mà lấy lòng.
Capter, *v. a.* Làm mưu cho được lấy lòng.
Captieux, euse, *adj.* Có ý gian, quỉ quyệt.
Captif, ve, *adj.* Đã phải bắt, quân tù phải giam.
Captiver, *v. a.* (fig.) Đẹp mắt, ưa lắm, lấy lòng.
Captivité, *s. f.* Sự phải giam cầm.
Capture, *s. f.* Của đã bắt được, sự bắt.
Capturer, *v. a.* Bắt, lấy, nhận, bắt được.
Caqueter, *v. n.* Cục tác. (fig.) Nói lắm, nói giai.
Car, *conj.* Vì chưng.
Carabine, *s. f.* Súng hiệp, súng hiệp vắn.
Carabinier, *s. m.* Lính kị bắn súng hiệp.
Caractère, *s. m.* Chữ; chức; tính; lòng vững; dấu.
Caractérisé, ée, *adj.* Có tính riêng, rõ ràng, tỏ tường.
Caractériser, *v. a.* Đặt dấu riêng.
Carafe, *s. f.* Chai đựng nước, lọ đựng nước.
Caramel, *s. m.* Đường đông, đường nấu.
Caravane, *s. f.* Lũ, lũ người đi làm một, bọn.
Carbone, *s. m.* Khí than, hôi khí.
Carboniser, *v. a.* Đốt ra than.
Carcasse, *s. f.* Xương lưng, hài cốt; thân tàu hay là nhà.

Digitized by Google

Cardage, *s. m.* Sự chải bông, sự bật bông.

Carder, *v. a.* Chải bông, bật bông.

Cardeur, euse, *s.* Thợ chải, thợ chải bông.

Cardinal, *s. m.* Đức Cardinalê.

Carême, *s. m.* Mùa chay.

Carène, *s. f.* Lườn tàu, con tiếp.

Caressant, ante, *adj.* Có tính đua, có tính hay.

Caresse, *s. f.* Dấu tỏ ra tình nghĩa, sự vuốt, sự mơn.

Cargaison, *s. f.* Đồ hàng một chiếc tàu chở.

Carguer, *v. a.* Hạ buồm, cuốn.

Caricature, *s. f.* Tranh vẽ pha trò.

Caricaturer, *v. n.* Vẽ pha trò.

Carie, *s. f.* Sự sâu răng, sự mục; sự thối xương.

Carier (se), *v. pr.* Hư đi, mục đi; sâu ăn răng; xương thối đi.

Carillon, *s. m.* Tiếng nhiều chuông kêu một trật.

Carmel, *s. m.* Nhà mụ kín về dòng bà thánh Têrêsa.

Carmélite, *s. f.* Bà mụ kín, người nữ dòng Carmêlô.

Carmin, *s. f.* Phẩm hồng.

Carnage, *s. m.* Sự giết lát, sự phá tan, sự phá tuyệt.

Carnassier, ière, *adj.* Hay ăn thịt sống.

Carnassière, *s. f.* Bị bỏ vật bắn.

Carnaval, *s. m.* Ngày chơi bời.

Carnet, *s. m.* Sổ biên, cặp nhật kí.

Carnivore, *adj. 2 g.* Hay ăn thịt.

Carotte, *s. f.* Củ cà rót.

Carpe, *s. f.* Cá chép.

Carpeau, *s. m.* Cá chép con.

Carquois, *s. m.* Ống tên, bao tên.

Carré, *s. m.* Hình vuông, sự vuông.

Carré, ée, *adj.* Vuông, có hình vuông.

Digitized by Google

CARREAU, *s. m.* Gạch, một tấm gạch.
CARREFOUR, *s. m.* Ngả ba, ngả tư.
CARRELÉ, ÉE, *adj.* Đã lát gạch.
CARRELER, *v. a.* Lát gạch.
CARRELET, *s. m.* Lưới vuông, rớ, vó bè.
CARRÉMENT, *adv.* Thật lòng, ngay.
CARRIER, *s. m.* Thợ làm đá.
CARRIÈRE, *s. f.* Mỏ đá. (Fig.) Nghề; đời.
CARROSSE, *s. m.* Xe bốn bánh.
CARROSSIER, *s. m.* Thợ làm xe.
CARTE, *s. f.* Bài, con bài; bản đồ.
CARTON, *s. m.* Bìa sách; bì để giấy.
CARTONNER, *v. a.* Đóng bìa.
CARTOUCHE, *s. f.* Vỏ đạn.
CARTOUCHIÈRE, *s. f.* Bao đạn.
CAS, *s. m.* Nỗ, việc, sự, điều.
CASANIER, ÈRE, *adj.* Hay ở nhà.
CASAQUE, *s. f.* Áo tay rộng, áo lính.
CASCADE, *s. f.* Thác.
CASE, *s. f.* Nhà nhỏ, nhà lá; ô.
CASER, *v. a.* Đặt, để.
CASERNE, *s. f.* Trại quân, nhà lính.
CASERNER, *v. a. et n.* Để quân ở trại, ở trại.
CASIER, *s. m.* Ô, ngăn hòm.
CASQUE, *s. m.* Mũ chiến, mũ trắng.
CASQUETTE, *s. f.* Mũ có tấm da.
CASSANT, ANTE, *adj.* Giòn, hay vỡ.
CASSÉ, ÉE, *adj.* Vỡ rồi, đã gẫy rồi.
CASSER, *v. a.* Vỡ, đánh vỡ, gẫy, bẻ; cách chức; bãi án.
CASSEROLE, *s. f.* Xon, chảo.

Digitized by Google

CASSE-TÊTE, *s. m.* Búa to.

CASSETTE, *s. f.* Hộp nhỏ.

CASSOLETTE, *s. f.* Bình hương

CASSONADE, *s. f.* Đường cát.

CASTOR, *s. m.* Con rái, thủy trát.

CASUEL, ELLE, *adj.* Thuộc về tình cờ, tình cờ.

CASUELLEMENT, *adv.* Cách tình cờ, tình cờ.

CATACLYSME, *s. m.* Lụt cả; lộn, loạn cả thể.

CATACOMBES, *s. f. pl.* Hang để xác kẻ chết.

CATAFALQUE, *s. m.* Mồ, nhà táng.

CATALOGUE, *s. m.* Sổ sách.

CATAPLASME, *s. m.* Thuốc đổ.

CATARACTE, *s. f.* Thác; vảy mắt, vảy mại.

CATARRHE, *s. m.* Bệnh hen, ho, sự sổ ra, sự sổ mũi.

CATASTROPHE, *s. f.* Sự cực dữ, sự hại, sự tàn hạn.

CATÉCHISER, *v. a.* Giải lẽ cần trong đạo, dạy bổn cho trẻ, khảo bổn.

CATÉCHISTE, *s. m.* Thày giảng.

CATÉCHUMÉNAT, *s. m.* Các kẻ học đạo; nhà giáo.

CATÉCHUMÈNE, *s. m.* Kẻ đang học đạo, kẻ mới nhập giáo.

CATÉGORIE, *s. f.* Bậc, thứ tự, hạng.

CATÉGORIQUE, *adj.* 2 *g.* Rõ ràng, chín chắn.

CATÉGORIQUEMENT, *adv.* Cách rõ ràng, chín chắn.

CATHÉDRALE, *adj. et s. f.* Nhà thờ chính trong địa phận.

CATHOLICISME, *s. m.* Đạo thật, đạo Đức Chúa Jêsu.

CATHOLIQUE, *adj. et s.* 2 *g.* Có đạo, người đi đạo thật.

CAUCHEMAR, *s. m.* Ma đè, sự tức ngực đang khi ngủ.

CAUDAL, ALE, *adj.* Thuộc về đuôi.

CAUSE, *s. f.* Duyên do, căn cơ, cội rễ, khoản kiện.

CAUSER, *v. n.* Nói truyện. *v. a.* Sinh ra, làm, đặt cớ.

Digitized by Google

CAUSERIE, *s. f.* Sự trò truyện, sự nói khó.

CAUSETTE, *s. f.* Sự trò truyện.

CAUSEUR, EUSE, *adj. et s.* Kẻ hay nói, rậm lời.

CAUSTIQUE, *adj. 2 g.* Hay đốt. (Fig.) Chua chát.

CAUTELEUX, EUSE, *adj.* Quỉ quái.

CAUTÈRE, *s. m.* Mồi cứu, mồi đốt.

CAUTÉRISER, *v. a.* Đốt mồi, cứu.

CAUTION, *s. f.* Sự bầu chủ nợ; sự hứa lời, sự cuộc; của cầm cố.

CAUTIONNEMENT, *s. m.* Của cầm cố.

CAUTIONNER, *v. a.* Bầu chủ nợ; hứa lời.

CAVALCADE, *s. f.* Sự chạy ngựa.

CAVALE, *s. f.* Con ngựa cái.

CAVALERIE, *s. f.* Binh kị.

CAVALIER, *s. m.* Quân kị.

CAVALIER, IÈRE, *adj.* Vô phép.

CAVE, *s. f.* Hầm để rượu, hầm.

CAVEAU, *s. m.* Hang; hang chôn xác, mồ.

CAVERNE, *s. f.* Hang.

CAVERNEUX, EUSE, *adj.* Thuộc về hang.

CAVITÉ, *s. f.* Chỗ hủng, lỗ.

CE, CET, CETTE, *pro. dém.* Này, ấy, nọ, kia.

CECI, *pro. dém.* Cái này, đồ này.

CÉCITÉ, *s. f.* Sự phải mù, sự tối mắt.

CÉDER, *v. a.* Nhường; chịu, chiều lòng.

CÉDILLE, *s. f.* Dấu chấm dưới chữ *c* (ç.)

CÉDRAT, *s. m.* Phật thủ.

CÈDRE, *s. m.* Cây hương nam.

CEINDRE, *v. a.* Thắt lưng, đội.

CEINT, CEINTE, *adj.* Đã thắt lưng

Digitized by Google

Ceinture, *s. f.* Dây lưng, ngang thắt lưng, đai.

Ceinturon, *s, m.* Đai linh.

Cela, *pron. dém.* Sự ấy, cái ấy.

Célébrant, *s. m.* Thầy cả làm lễ, thầy cả làm chính sự trong các lễ phép.

Célèbre, *adj. 2 g.* Có tiếng, thì danh, danh sư.

Célébrer, *v. a.* Ngượi khen. (– la messe) Làm lễ. (— une fête) Mừng lễ trọng thể.

Célébrité, *s. f.* Sự có danh tiếng.

Celer, *v. a.* Giấu.

Céleri, *s. m.* Rau cần.

Célérité, *s. f.* Sự mau kíp, sự lanh chai.

Céleste, *adj. 2 g.* Thuộc về giời (lời, trời.)

Célibat, *s. m.* Sự ở vậy, chẳng kết bạn.

Célibataire, *s. m.* Kẻ ở vậy.

Cellier, *s. m.* Buồng để rượu, kho rượu.

Cellule, *s. f.* Phòng (người nhà dòng), ô, phòng nhỏ.

Celui, celle, (*plur.*) **ceux, celles**, *pr. dém.* Cái nào, kẻ nào.

Cendre, *s. f.* Gio. lo, tro.

Cendré, ée, *adj.* Mùi xam xám, sắc gio.

Cendreux, euse, *adj.* Có gio pha vào, có mùi xam xám.

Cène, *s. f.* Bữa tối.

Cénobite, *s. m.* Tu hành.

Cens, *s. m.* Sổ đinh.

Censé, ée, *adj.* Chịu tiếng là . . , kể là . . .

Censeur, *s. m.* Kẻ giám khảo, quan giám thị.

Censure, *s. f.* Sự giám khảo, sự giám thị, sự xét.

Censurer, *v. a.* Giám khảo, xét.

Cent, *adj. num. 2 g.* Trăm, bách.

Centaine, *s. f.* Độ một trăm.

Digitized by Google

CENTENAIRE, *adj. et s. 2 g.* Thuộc về hàng bách; lão trăm tuổi.

CENTIARE, *s. m.* Một thước phương diện (mètre carré),

CENTIÈME, *adj. 2 g.* Thứ một trăm, bách phân chi nhất.

CENTIGRADE, *adj. 2 g.* Chia ra làm trăm độ.

CENTIGRAMME, *s. m.* Một ly (gramme) chia trăm lấy một, một hột.

CENTILITRE, *s. m.* Một lào (litre) chia trăm lấy một.

CENTIME, *s. m.* Một đồng (franc) chia trăm lấy một.

CENTIMÈTRE, *s. m.* Một thước (mètre) chia trăm lấy một; một phân.

CENT-PIEDS, *s. m.* Con rết.

CENTRAL, ALE, *adj.* Trung độ, chính giữa.

CENTRALISER, *v. a.* Thu về nơi chính.

CENTRE, *s. m.* Trung, giữa, rốn, nơi hội.

CENTUPLE, *adj. 2 g.* Gấp trăm.

CENTUPLER, *v. a.* Gấp một trăm.

CEP, *s. m.* Gốc cây nho, cây nho.

CEPS, *s. m. pl.* Cùm.

CEPENDANT, *conj.* Nhưng mà, mà, song le.

CÉRAT, *s. m.* Thuốc cao bằng sáp.

CERCEAU, *s. m.* Cái vòng, đai thùng.

CERCLE, *s. m.* Đai thùng, vòng tròn; hội đồng.

CERCLER, *v. a.* Đóng đai thùng.

CERCUEIL, *s. m.* Săng, quan tài.

CÉRÉALE, *adj. et s. f.* Ngũ cốc; thuộc về lúa thóc.

CÉRÉMONIE, *s. f.* Lễ phép, phép.

CERF, *s. m.* Con nai đực.

CERFEUIL, *s. m.* Rau nguyên.

CERF-VOLANT, *s. m.* Cái riều.

CERISE, *s. f.* Quả anh đào.

Digitized by Google

CERISIER, *s. m.* Cây anh đào.

CERNER, *v. a.* Bao bọc, vây bọc.

CERTAIN, AINE, *adj.* Thật, chắc; kia.

CERTAINEMENT, *adv.* Thật, chắc.

CERTES, *adv.* Âu là, ắt là, hẳn.

CERTIFICAT, *s. m.* Tờ làm chứng.

CERTIFIER, *v. a.* Làm chứng, quyết.

CERTITUDE, *s. f.* Sự tin chắc, sự vững chắc.

CÉRUSE, *s. f.* Phấn chì.

CERVEAU, *m. s.* Óc, đầu óc; trí khôn.

CERVELLE, *s. f.* Óc; trí khôn.

CESSATION, *s. f.* Sự thôi.

CESSE (sans), *loc. adv.* Luôn, chẳng có khi đừng.

CESSER, *v. n.* Thôi, chẳng.... nữa.

ÇESSION, *s. f.* Sự nhường.

C'EST-À-DIRE, *loc. conj.* Nghĩa là.

CET, CETTE, *adj. dém.* Cái này, sự này.

CÉTACÉ, *s. m.* Cá biển lớn.

CHACUN, *pron. indéf.* Ai nấy, từng cái một.

CHAGRIN, *s. m.* Sự buồn bã, sự dầu rĩ.

CHAGRIN, INE, *adj.* Buồn bã, rầu rĩ, phàn nàn.

CHAGRINER, *v. a.* Làm cho (ai) buồn rầu, làm cho phàn nàn.

CHAÎNE, *s. f.* Xiềng, xà tích.

CHAÎNETTE, *s. f.* Xà tích nhỏ.

CHAÎNON, *s. m.* Vòng, xà tích.

CHAIR, *s, f.* Thịt, xác thịt.

CHAIRE, *s. f.* Toà giảng.

CHAISE, *s. f.* Ghế mây, ghế ngồi.

CHALAND, ANDE, *s.* Kẻ quen mua một cửa hàng; cái phà.

CHÂLE, *s. f.* Khăn (đàn bà) khoác vai.

Digitized by Google

Chaleur, *s. f.* Sự nóng, sự bức.

Chaleureux, euse, *adj.* Nóng nảy, sốt sắng.

Chaloupe, *s. f.* Tàu vịt, tàu chở đồ.

Chalumeau, *s. m.* Ống, ống quyển.

Chamailler, (se), *v. pr.* Cãi cọ, đánh nhau.

Chamarrer. *v. a.* Sửa sang, trang hoàng quá.

Chambre, *s. f.* Phòng, buồng; nơi hội.

Chambrette, *s. f.* Nhà nhỏ, phòng nhỏ.

Chameau, *s. m.* Con lạc đà, con camêlô.

Champ, *s. m.* Ruộng, đồng, cánh đồng.

Champêtre, *adj. 2 g.* Thuộc về ruộng, về nhà quê.

Champignon, *s. m.* Nấm, mộc nhĩ.

Chance, *s. f.* Sự may, số, sự hay, được hay.

Chancelant, ante, *adj.* Chẳng vững.

Chanceler, *v. n.* Đi chẳng vững.

Chancelier, *s. m.* Quan chưởng ấn.

Chancellerie, *s. f.* Toà quan chưởng ấn.

Chanceux, euse, *adj.* May mắn, bấp bênh, chẳng chắc.

Chancre, *s. m.* Sâu quảng.

Chandelier. *s. m.* Chân nến.

Chandelle, *s. f.* Nến, nến mỡ.

Change, *s. m.* Sự đổi bạc, sự đổi tiền bạc.

Changeant, ante, *adj.* Hay thay đổi, chẳng chắc.

Changement, *s. m.* Sự thay đổi.

Changer, *v. a.* Đổi tiền bạc; đổi chác.

Changeur, *s. m.* Người đổi bạc.

Chanson, *s. f.* Ca, ca hát chơi.

Chansonnette, *s. f.* Ca vặn, ca hát chơi.

Chant, *s. m.* Sự hát, phép hát.

Chanter, *v. a.* Hát.

Digitized by Google

Chanteur, euse, *s.* Kẻ hát, ca công, nhà trò.

Chantier, *s. m.* Nơi xếp vật liệu, nơi thợ mộc thợ đá làm.

Chantre, *s. m.* Kẻ hát trong nhà thờ, kẻ hát.

Chanvre, *s. m.* Gai.

Chaos, *s. m.* (fig.) Sự lộn lạo hỗn độn.

Chape, *s. f.* Áo cappa.

Chapeau, *s. m.* Nón, mũ.

Chapelain, *s. m.* Thầy cả coi sóc riêng nhà (nào).

Chapelet, *s. m.* Tràng hạt.

Chapelier, ière, *s.* Thờ làm nón.

Chapelle, *s. f.* Nhà thờ nhỏ, nhà nguyện.

Chapellerie, *s. f.* Hàng bán nón, bán mũ.

Chapiteau, *s. m.* Đầu cột.

Chapitre, *s. m.* Một đoạn.

Chapon, *s. m.* Gà sống thiến.

Chaque, *adj. indéf.* 2 *g.* Mỗi một, ai nấy.

Char, *s. m.* Xe to (ngựa bò chở đồ.)

Charançon, *s. m.* Sâu keo, mọt.

Charbon, *s. m.* Hòn than.

Charbonnier, ière, *s.* Thợ đốt than.

Charcuter, *v. a.* Cắt vụng.

Charcuterie, *s. f.* Nhà hàng xẻ, hàng bán thịt.

Charcutier, ière, *s.* Kẻ làm hàng xẻ.

Chardon, *s. m.* Cây móng.

Chardonneret, *s. m.* Hồng đầu thước.

Charge, *s. f.* Một gánh; của chở; việc nặng.

Chargement, *s. m.* Các đồ một chiếc tàu (xe) chở.

Charger, *v. a.* Xếp đồ xuống tàu, xếp lên xe.

Chariot, *s. m.* Xe (chở đồ).

Charitable, *adj.* 2 *g.* Có lòng thương, tốt.

Digitized by Google

Charité, *s. f.* Đức yêu mến, đức thương yêu.

Charivari, *s. m.* Tiếng hỗn độn.

Charlatan, *s. m.* Kẻ lừa đảo.

Charmant, ante, *adj.* Hay, tốt đẹp, vui vẻ, lịch lãm.

Charme, *s. m.* Ngải mê. *s. m. pl.* Duyên, đẹp đẽ.

Charmer, *v. a.* Êm chủ, bủa lòng, làm cho êm, làm cho vui.

Charnel, elle, *adj.* Thuộc về xác thịt, về lòng thú.

Charnière, *s. f.* Bản lề.

Charnu, ue. *adj.* Có nhiều thịt, chắc thịt, phì mĩ.

Charogne, *s. f.* Xác vật chết.

Charpente, *s. f.* Các xà kèo, hình vóc.

Charpentier, *s. m.* Thợ mộc.

Charpie, *s. f.* Tướp vải, giẻ rách, giẻ vải.

Charretée, *s. f.* Một xe đồ chở.

Charretier, ière, *s.* Kẻ đưa xe (chở đồ).

Charrette, *s. f.* Xe (chở đồ).

Charrier, *v. a.* Chở xe.

Charroi, *s. m.* Sự xe chở.

Charron, *s. m.* Thợ đóng xe (to).

Charrue, *s. f.* Cái cày.

Châsse, *s. f.* Cái săng; hộp xương thánh.

Chasse, *s. f.* Sự săn bắn.

Chasse-mouches, *s. m.* Phất trần; giẻ đánh ruồi.

Chasser, *v. a.* Săn, bắn, đuổi.

Chasseur, euse, *s.* Kẻ săn, bắn.

Chassie, *s. f.* Nước mắt, dử mắt.

Chassis, *s. m.* Khuông.

Chaste, *adj.* 2 *g.* Có đức sạch sẽ, sạch sẽ.

Chasteté, *s. f.* Đức sạch sẽ.

Chasuble, *s. f.* Áo lễ ngoài.

Digitized by Google

CHAT, CHATTE, *s*. Con mèo.

CHÂTAIGNE, *s*. *f*. Quả đen, trái đen, lật tử.

CHÂTAIN, *adj*. *m*. Mùi nâu sẫm.

CHÂTEAU, *s*. *m*. Nhà ông lớn ở, đền đài.

CHAT-HUANT, *s*. *m*. Chim mèo.

CHÂTIER, *v*. *a*. Phạt, sửa phạt, sửa lại.

CHÂTIMENT, *s*. *m*. Hình phạt, sự sửa phạt, vạ.

CHATON, *s*. *m*. Con mèo con.

CHATOUILLEMEMT, *s*. *m*. Sự cù nôn.

CHATOUILLER, *v*. *a*. Cù nôn.

CHATOUILLEUX, EUSE, *adj*. Chẳng chịu cù được; hay chấp.

CHATOYER, *v*. *n*. Làm cho sáng, sáng chói.

CHÂTRER, *v*. *a*. Thiến.

CHAUD, AUDE, *adj*. Nóng, bức. (fig.) Nóng nảy, nóng tính, sốt sắng.

CHAUDEMENT, *adv*. Cách nóng.

CHAUDIÈRE, *s*. *f*. Vạc, nồi hông.

CHAUDRON, *s*. *m*. Xanh, xanh chảo, vạc nhỏ.

CHAUDRONNIER, IÈRE, *s*. Thợ đúc nồi vạc, v. v.

CHAUFFAGE, *s*. *m*. Đồ dùng mà thổi nấu, củi.

CHAUFFE-PIEDS, *s*. *m*. Lồng ấp chân.

CHAUFFER, *v*. *a*. Đun nước, hâm cho nóng, làm cho ra nóng. (Se —) Sưởi.

CHAUFFERETTE, *s*. *f*. Lồng ấp.

CHAUFFEUR, *s*. *m*. Kẻ coi lò.

CHAUFFOIR, *s*. *m*. Phòng nóng hội mà sưởi.

CHAUMAGE, *s*. *m*. Sự cắt rạ; mùa cắt rạ.

CHAUME, *s*. *m*. Rạ, cái rơm.

CHAUMIÈRE, *s*. *f*. Nhà gianh, nhà hèn, nhà lụp thụp.

CHAUMINE, *s*. *f*. Nhà nhỏ, chòi; lều.

Digitized by Google

CHAUSSE, *s. f.* Bít tất dài.

CHAUSSÉE, *s. f.* Bờ đập, đê; đống đá ngăn nước; bờ cõi, tiểu bối.

CHAUSSE-PIED, *s. m.* Cái xỏ giầy, cái miệt.

CHAUSSER, *v. a.* Xỏ giầy, xỏ bít tất.

CHAUSSETTE, *s. f.* Bít tất vắn.

CHAUSSON, *s. m.* Bao bít tất.

CHAUSSURE, *s. f.* Các giống xỏ vào chân, giầy.

CHAUVE, *adj.* 2 *g.* Sói, sói trán.

CHAUVE-SOURIS, *s. f.* Con giơi.

CHAUX, *s. f.* Vôi.

CHAVIRER, *v. n.* Đổ, đắm; trở ngược.

CHEF, *s. m.* Người đứng đầu, tướng, đầu.

CHEF-D'ŒUVRE, *s. m.* Đại công, công phu, công lao.

CHEF-LIEU, *s. m.* Tỉnh, tỉnh chính; trị sở.

CHEMIN, *s. m.* Lối, đàng, đường.

CHEMINÉE, *s. f.* Ống khói; lò sưởi, lò đốt lửa.

CHEMINER, *v. n.* Đi đàng, đi.

CHEMISE, *s. f.* Áo lót, áo nịt.

CHENAL, *s. m.* Sông đào, cừ.

CHÊNE, *s. m.* Cây dẻ, cây sồi.

CHÉNEAU, *s. m.* Máng nước.

CHENET, *s. m.* Hòn đầu rau.

CHENIL, *s. m.* Chuồng chó.

CHENILLE, *s. f.* Sâu, con sâu, sâu róm.

CHENU, UE, *adj.* Có tóc bạc đầu; già nua.

CHER, ÈRE, *adj.* Đắt tiền; thân thiết.

CHÈRE, *s. f.* Sự ăn, cách ăn uống.

CHERCHER, *v. a.* Tìm, tìm tòi.

CHERCHEUR, EUSE, *s.* Kẻ tìm.

Digitized by Google

CHÈREMENT, *adv*. Cách đắt; cách thương thiết.

CHÉRI, IE, *adj*. Yêu dấu.

CHÉRIR, *v. a*. Yêu dấu.

CHÉRISSABLE, *adj*. 2 *g*. Đáng yêu dấu.

CHERTÉ, *s. f*. Sự đắt đỏ.

CHÉTIF, IVE, *adj*. Còi kĩnh, hèn hạ, xấu.

CHEVAL, *s. m*. Ngựa, mã.

CHEVALET, *s. m*. Ngựa gỗ, yên vẽ, cái ngựa.

CHEVAUCHÉE, *s. f*. Sự cỡi ngựa.

CHEVAUCHER, *v. a*. Cỡi ngựa, đi ngựa.

CHEVELU, UE, *adj*. Có tóc, dài tóc.

CHEVELURE, *s. f*. Tóc, tóc dài.

CHEVET, *s. m*. Đầu nhà thờ, đầu giường.

CHEVEU, *s. m*. Tóc, một sợi tóc.

CHEVILLE, *s. f*. Cái nước, cái chốt; mắt cá.

CHÈVRE, *s. f*. Con dê cái.

CHEVREAU, *s. m*. Con dê con.

CHÈVRE-FEUILLE, *s. m*. Cây kim ngân.

CHEVRETTE, *s. f*. Hoẵng cái.

CHEVREUIL, *s. m*. Con hoẵng.

CHEVRON, *s. m*. Hoành; đòn tay.

CHEVROTIN, *s. m*. Da dê con thuộc.

CHEVROTINE, *s. f*. Hòn đạn bắn hoẵng.

CHEZ, *prép*. Tại, ở, ở nơi.

CHICANE, *s. f*. Sự kiện gian, sự cãi.

CHICANER. *v. n*. Cãi; kiện gian.

CHICANEUR, EUSE, *adj. et s*. Kẻ hay cãi.

CHICHE, *adj*. 2. *g*. Sẻn so.

CHICON, *s. m*. Thứ rau riếp cuộn.

CHIEN, CHIENNE, *s*. Chó; cò máy súng. (Fig.) Người hà tiện.

Digitized by Google

CHIENDENT, *s. m.* Cỏ gà.

CHIFFON, *s. m.* Giẻ vải, tờ giấy xấu.

CHIFFONNER, *v. a.* Giăn.

CHIFFONNIER, IÈRE, *s.* Kẻ nhặt giẻ rách, giấy bỏ.

CHIFFRE, *s. m.* Chữ đếm, số, sổ.

CHIGNON, *s. m.* Búi tóc.

CHIMÈRE, *s. f.* Giống quái, điều bày lang quàng.

CHIMÉRIQUE, *adj.* 2 *g.* Điều bày đặt vô ích, lựa ra.

CHIMIE, *s. f.* Phép luyện đan, luyện đan pháp.

CHINE, *n. pr.* Nước Ngô, nước Đại minh.

CHINER, *v. a.* Chịu khó, làm việc nặng.

CHINOIS, OISE, *adj. et s.* Người nước Đại Thanh. chú khách, những tàu ngô.

CHINOISERIE, *s, f.* Đồ tàu.

CHIPER, *v. a.* Ăn cắp.

CHIPEUR, EUSE, *adj.* Kẻ ăn cắp.

CHIQUE, *s. f.* Một miếng thuốc nhai.

CHIQUENAUDE, *s. f.* Sự búng, một cái búng.

CHIQUER, *v. n.* Ngậm, nhai, ăn giấu.

CHIRURGIEN, *s. m.* Thày chích cắt, thày chữa dấu, thày thuốc.

CHOC, *s. m.* Sự đụng chạm.

CHOCOLAT, *s. m.* Chè viên.

CHOCOLATIÈRE, *s. f.* Bình chè viên.

CHŒUR, *s. m.* Hội kẻ hát; ca hát, ca hội; lũ đông.

CHOIR, *v. n.* Ngã.

CHOISI, IE, *adj.* Đã chọn; tốt nhất.

CHOISIR, *v. a.* Chọn, lựa.

CHOISISSABLE, *adj.* 2 *g.* Đáng chọn.

CHOIX, *s. m.* Sự chọn.

CHOLÉRAS-MORBUS OU CHOLÉRA, *s. m.* Bệnh thổ tả, bệnh tả.

Digitized by Google

CHOLÉRINE, *s. f.* Tả nhiệt.

CHOLÉRIQUE, *s. et adj. 2 g.* Thuộc về bệnh thổ tả; kẻ phải bệnh thổ tả.

CHÔMER, *v. n.* Nghỉ việc, thôi việc.

CHOPINE, *s. f.* Lọ rượu.

CHOQUANT, ANTE, *adj.* Khó, mất lòng; chói tai.

CHOQUER, *v. a.* Đụng, chạm.(Fig.). Mất lòng.

CHORISTE, *adj. 2 g.* Kẻ hát.

CHOSE, *s. f.* Sự, vật, của, việc.

CHOU, *s. m.* Cải bắp.

CHOUETTE, *s. f.* Chim cú.

CHOYER, *v. a.* Dua nịnh, a dua, yêu.

CHRÉTIEN, IENNE, *adj. et s.* Thuộc về đạo Đức Chúa Jêsu; bổn đạo.

CHRÉTIENTÉ. *s. f.* Các bổn đạo thiên hạ; họ đạo.

CHRIST, *s. m.* Đức Chúa Jêsu, ảnh chuộc tội.

CHRISTIANISME, *s. m.* Đạo Đức Chúa Jêsu.

CHRONIQUE, *s. f.* Sử kí. *adj. 2 g.* Tứ thì.

CHRONOMÈTRE, *s. m.* Đồng hồ kĩ lưỡng.

CHRYSALIDE, *s. f.* Con rộng.

CHRYSANTHÈME, *s. m.* Hoa cúc.

CHUCHOTER, *v. n.* Nói thì thầm, thì thào.

CHUT, *interj.* Yên đi, im đi.

CHUTE, *s. f.* Sự ngã, sự đổ xuống; sự (lá, tóc) rụng.

CIBLE, *s. f.* Bia bắn.

CIBOIRE, *s. m.* Bình để Mình thánh.

CIBOULE, *s. f.* Hẹ, củ hẹ.

CICATRICE, *s. f.* Sẹo, dấu, dấu vết.

CICATRISER, *v. a.* Siu lại, nhíp miệng lại.

CIDRE, *s. m.* Rượu quả tán, quả lê.

Digitized by Google

CIEL, *s. m.* Giời, lời; thiên đàng.

CIERGE, *s. m.* Cây nến, nến sáp.

CIGALE, *s. f.* Con ve sầu, con còng cọc.

CIGARE, *s. m.* Cuốn thuốc, thuốc cuộn.

CIGARETTE, *s. f.* Cuộn thuốc giấy.

CIGOGNE, *s. f.* Con cò.

CIGUË, *s. f.* Đinh tử thảo.

CIL, *s. m.* Lông mí, lông mi.

CILICE, *s. m.* Áo nhặm.

CIME, *s. f.* Đỉnh, ngọn.

CIMENT, *s. m.* Vôi cát.

CIMENTER, *v. a.* Gắn, hồ, gắn bằng vôi cát.

CIMETERRE, *s. m.* Mã tấu.

CIMETIÈRE, *s. m.* Tha ma, vườn thánh.

CINÉRAIRE, *adj.* 2 *g.* Có lo, thuộc về lo.

CINGLER, *v. n.* Vượt biển, *v. a.* Đánh mạnh, quất.

CINQ, *adj. num.* 2. *g.* Năm, ngũ.

CINQUANTAINE, *s. f.* Từng năm mươi, độ năm chục.

CINQUANTE, *adj. num.* 2 *g.* Năm mươi.

CINQUANTIÈME, *adj.* 2. *g.* Thứ năm mươi.

CINQUIÉME, *adj.* 2. *g.* Thứ năm.

CINQUIÈMEMENT, *adv.* Năm là.

CINTRER, *v. a.* Xây cho ra hình vòng, nguyệt.

CIRAGE, *s. m.* Thuốc đánh giầy.

CIRCONCIRE, *v. a.* Cắt bì.

CIRCONCISION, *s. f.* Lễ đặt tên; sự cắt bì.

CIRCONFÈRENCE, *s. f.* Chu, vòng chung quanh.

CIRCONFLEXE, *adj. m.* Dấu mũ (^).

CIRCONLOCUTION, *s. f.* Sự nói quanh, lời nói xa nói quanh.

CIRCONSCRIPTION, *s. f.* Địa hạt, sự định giới cõi.

Digitized by Google

CIRCONSCRIRE, *v. a.* Đặt giới hạn, chỉ sự định giới cõi.

CIRCONSPECT, ECTE, *adj.* Cẩn thận, chắc chắn; biết suy xét.

CIRCONSPECTION, *s. f.* Sự cẩn thận, sự chắc chắn.

CIRCONSTANCE, *s. f.* Dịp, thì, khi; điều tùy tòng.

CIRCONVENIR, *v. a.* Lừa đảo, dỗ dành; vây bọc tư bề.

CIRCONVENU, UE, *adj.* Kẻ phải lừa đảo.

CIRCONVOISIN, INE, *adj.* Lân cận, làm cõi, tiếp giáp.

CIRCUIT, *s. m.* Sự đi chung quanh, đàng vòng.

CIRCULAIRE, *adj.* 2 *g.* Có hình vòng.

CIRCULAIRE, *s. f.* Thư chung, tờ sức.

CIRCULAIREMENT, *adv.* Như hình vòng tròn.

CIRCULATION, *s. f.* Sự chạy vòng; đi đi lại lại.

CIRCULER, *v. n.* Đi đi lại lại; chạy vòng quanh, chạy.

CIRE, *s. f.* Sáp, sáp ong; nhựa gắn chai.

CIRER, *v. a.* Đánh giầy, đánh bằng sáp.

CIRIER, *s. m.* Kẻ bán sáp.

CIRQUE, *s. m.* Chỗ tròn mở đám chơi.

CISAILLES, *s. f. pl.* Kéo cắt sắt, kéo lớn.

CISEAU, *s. m.* Cái kéo, cái đục.

CISELER, *v. a.* Đục chạm.

CISELEUR, *s. m.* Kẻ chạm trổ.

CITADELLE. *s. f.* Thành, lũy.

CITATION, *s. f.* Sự hẹn ai đến toà quan; sự kể câu nào trong sách.

CITÉ, *s. f.* Thành, phố tỉnh.

CITER, *v. a.* Hẹn ai đến toà quan; kể câu sách.

CITERNE, *s. f.* Bể cạn, giếng xây.

CITHARE, *s. f.* Đàn thập lục.

CITOYEN, ENNE, *s.* Người bản xã, người chính đinh.

CITRON, *s. m.* Quả chanh.

Digitized by Google

Citronnelle, *s. f.* Cỏ sả.

Citronnier, *s. m.* Cây chanh.

Citrouille, *s. f.* Bầu, quả bầu.

Civet, *s. m.* Thịt thỏ nấu rượu.

Civette, *s. f.* Con cầy hương.

Civière, *s. f.* Cữu, đòn đưa ma.

Civil, ile, *s. m. et adj.* Quan văn; biết hành chính, lịch sự.

Civilement, *adv.* Cách lịch sự.

Civilisation, *s. f.* Phép dạy ăn ở xứng loài người; phép thương yêu nhau.

Civiliser, *v. a.* Làm cho (dân nào) nên nhu mì.

Civilité, *s. f.* Sự biết hành chính, phép lịch sự.

Civique, *adj. 2 g.* Xứng kẻ bản cuốc, cứ thói lệ.

Clabauder, *v. n.* Kêu trái lẽ.

Claie, *s. f.* Bờ giậu, phên.

Clair, aire, *adj.* Trong, rõ, sáng, thưa.

Clairement, *adv.* Rõ ràng, tỏ tường, sỏi.

Claire-voie, *s. f.* Cửa bằng phên thưa.

Clairière, *s. f.* Chỗ mưỡu thưa cây.

Clairon, *s. m.* Kèn trận; lính thổi kèn.

Clairsemé, ée, *adj.* Thưa.

Claivoyance, *s. f.* Sự sắc trí.

Clairvoyant, ante, *adj.* Sắc mắt, sắc trí.

Clamer, *s. f.* Tiếng kêu, sự reo.

Clameur, *s. f.* Tiếng la lối.

Clandestin, ine, *adj.* Trộm vụng; trái luật.

Clapier, *s. m.* Hang con thỏ, chuồng con thỏ.

Clapir, *v. n.* Kêu như thỏ.

Clapoter, *v. n.* Kêu lép xép.

Clapper, *v. n.* Tắc lưỡi.

Digitized by Google

Claque, *s. f.* Sự lấy tay mà đánh, một cái vả mặt.

Claquer, *v. n.* Kêu lẹt đẹt; nổ, vỡ rắc rắc; vả mặt.

Clarifier, *v. a.* Làm cho ra trong, khỏi đục, lọc. (Se —) Ra trong.

Clarinette, *s. f.* Cái địch tây.

Clarté, *s. f.* Sự sáng; sự trong; sự minh bạch.

Classe, *s. f.* Tràng, lớp, thứ tự, bậc.

Classement, *s. m.* Sự đặt thứ tự.

Classer, *v. a.* Xếp từng tràng, đặt thứ tự.

Classification, *s. f.* Sự phân chia, sự xếp thứ tự.

Classique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự học.

Clause, *s. f.* Điều riêng (trong văn tự, trong tờ hoà).

Clavicule, *s. f.* Xương quai xanh, xương đòn gánh.

Clavier, *s. m.* Bàn phím.

Clé hay là clef, *s. f.* Chìa khoá; phím.

Clématite, *s. f.* Hoa ông lão.

Clémence, *s. f.* Đức nhân từ, lòng nhân từ.

Clément, ente, *adj.* Nhân từ, khoan thư, nhân lành.

Clerc, *s. m.* Thầy đã chịu phép cắt tóc.

Clergé, *s. m.* Các thầy cả.

Clérical, ale, *adj.* Thuộc về thày cả.

Cléricature, *s. f.* Bậc thầy cả.

Cliché, *s. m.* Bản thứ.

Client, ente, *s.* Làm môn hạ, thủ hạ.

Clientèle, *s. f.* Các kẻ có việc vuối mình, thủ hạ.

Clignement, *s. m.* Sự nháy mắt.

Cligner, *v. a.* Nháy mắt.

Climat, *s. m.* Địa khí, thủy thổ, miền.

Clin d'œil, *s. m.* Nháy mắt.

Cliquetis, *s. m.* Tiếng gươm khua nhau, chí cha chí chát.

Digitized by Google

CLISSE, *s. f.* Phên nhỏ, ván nhỏ.

CLOAQUE, *s. m.* Nơi bỏ phân bớn.

CLOCHE, *s. f.* Chuông.

CLOCHE-PIED, *loc. adv.* Đi thọt cẳng, lập cập.

CLOCHER, *s. m.* Tháp chuông, gác chuông.

CLOCHER, *v. n.* Đi thọt cẳng, đi lặc, què.

CLOCHETON, *s. m.* Tháp nhỏ.

CLOCHETTE, *s. f.* Chuông nhỏ.

CLOISON, *s. f.* Vách ngăn.

CLOÎTRE, *s. m.* Nhà dòng; hiên nhà.

CLOPIN-CLOPANT, *loc. adv.* Đi lập cập.

CLOPORTE, *s. m.* Bọ mát.

CLORE, *v. a.* Đóng, rào.

CLOS, *s. m.* Nơi có bờ rào.

CLOS, SE, *adj.* Đã đóng, rào.

CLÔTURE, *s. f.* Hàng rào, bờ giậu.

CLÔTURER, *v. a.* Rào, đóng giậu.

CLOU, *s. m.* Đinh, cái rọt; đanh.

CLOUER, *v. a.* Đóng đanh.

CLOUTERIE, *s. m.* Hàng buôn đanh.

CLOUTIER, *s. m.* Kẻ buôn đanh.

CLOWN, *s. m.* Thằng hề.

CLUB, *s. m.* Hội, hội bàn việc nhà nước.

CLYSOPOMPE, và CLYSTÈRE, *s. m.* Ống thụt, ống thông khoan. (Donner un —) Thông khoan cho ai.

COACUSÉ, ÉE, *s.* Kẻ bị cáo vuối mình,

COADJUTEUR, *s. m.* Phó giám mục.

COAGULER, *v. a.* Làm cho đông lại, làm cho ra đặc.

COALISER, *v. a.* Liệu cho kí kết, hiệp lực.

COALTART, *s. m.* Hắc yến.

Digitized by Google

COASSER, *v. n.* Kêu ộp ộp.

COASSOCIÉ, *s. m.* Kẻ thông công trong việc gì.

COCAGNE, *s. f.* Đám chơi, cột treo giải.

COCARDE, *s. f.* Dấu để trên mũ, nút bằng lụa.

COCASSE, *adj.* 2 *g.* Khác thường; hay sinh buồn cười.

COCHE, *s. m.* Xe chở khách; đò.

COCHER, *s. m.* Kẻ cai xe ngựa, kẻ đưa xe ngựa.

COCHINCHINE, *n. pr.* Nam kỳ.

COCHINCHINOIS, OISE, *adj. et s.* Người nam kỳ.

COCHON, *s. m.* Con lợn.

COCHONNET, *s. m.* Hòn cái, cái.

COCO, *s. m.* Quả rừa.

COCON, *s. m.* Cái kén.

COCOTIER, *s. m.* Cây rừa.

COCTION, *s. f.* Sự nấu; sự tiêu.

CODE, *s. m.* Sách lề luật, bộ lề luật.

COERCITIF, IVE, *adj.* Cầm lại được, dẹp lại được.

CŒUR, *s. m.* Lái tim, con tâm, lõi, ruột; lòng.

COFFRE, *s. m.* Hòm, hòm gian, rương.

COFFRER, *v. a.* Bỏ vào ngục, giam tù.

COFFRET, *s. m.* Hòm nhỏ, tráp.

COGNAC, *s. m.* Rượu mạnh.

COGNÉE, *s. f.* Cái rìu chém cây.

COGNER, *v. a.* Đánh, đóng, gõ; đâm.

COHABITER, *v. n.* Ở cùng.

COHÉRENT, ENTE, *adj.* Bén nhau.

COHÉRITIER, IÈRE, s. Kẻ lĩnh phần của, được phần gia tài cùng ai.

COIFFE, *s. f.* Mũ đàn bà.

COIFFER, *v. a.* Đội mũ, sửa tóc.

Digitized by Google

COIFFEUR, EUSE, *s.* Thợ ngôi, thợ húi đầu.

COIFFURE, *s. f.* Những đồ đội đầu như (mũ, nón, khăn, v. v.)

COHORTE, *s. f.* Cơ quân.

COHUE, *s. f.* Lũ đông người xôn xao.

COIN, *s. m.* Góc, xó; cái nêm.

COÏNCIDER, *v. n.* Hợp như nhau; xảy ra một trật.

COING, *s. m.* Quả mộc.

COKE, *s. m.* Than đất đã đốt rồi.

COL, *s. m.* Cổ, cổ áo; quèn núi.

COLÈRE, *s. f.* Sự giận, tức.

COLIBRI, *s. m.* Giống sẻ nhỏ.

COLIMAÇON, *s. m.* Ốc.

COLIN-TAMPON, *s. m.* Chẳng ra phích gì.

COLIQUE, *s. f.* Đau bụng, quặn ruột.

COLIS, *s. m.* Kiện đồ, kiện hàng hoá, đài.

COLLABORATEUR, TRICE, *s. m.* Kẻ giúp việc, kẻ làm cùng.

COLLABORER, *v. n.* Giúp dọn sách, hiệp lực mà làm.

COLLATÉRAL, ALE, *adj.* Đồng tông, biệt phái.

COLLATION, *s. f.* Uống nước, bữa tối nhỏ.

COLLATIONNER, *v. a.* So sánh, *s. n.* Uống nước.

COLLE, *s. f.* Hồ, keo.

COLLECTE, *s. f.* Sự thu góp tiền.

COLLECTEUR, *s. m.* Kẻ thu, kẻ góp tiền từng nhà.

COLLECTION, *s. f.* Sự thu, sự đóng.

COLLECTIONNER, *v. a.* Thu góp thứ đồ gì.

COLLECTIVEMENT, *adv.* Làm một, chung cả.

COLLÈGE, *s. m.* Nhà tràng, nhà tràng thượng đạt.

COLLÉGIEN, *s. m.* Học trò.

COLLÉGUE, *s. m.* Đồng liêu, bạn, bạn học vuới ai.

COLLER, *v. n.* Gián hồ, gắn; lọc (rượu).

Digitized by Google

COLLET, *s. m.* Cổ áo; tròng bắt thỏ.

COLLIER, *s. m.* Vòng cổ, chuổi hạt đeo cổ.

COLLINE, *s. f.* Đồi, núi thấp.

COLLISION, *s. f.* Sự chạm đụng; sự chiến trận.

COLLOQUE, *s. m.* Sự nói cùng nhau.

COLLOQUER, *v. a.* Xếp đặt.

COLLUSION, *s. f.* Sự hùa tập.

COLLYRE, *s. m.* Thuốc chữa mắt.

COLOMBE, *s. f.* Chim bồ câu.

COLOMBIER, *s. m.* Chuồng bồ câu.

COLOMBIN, INE, *adj.* Có sắc bồ câu (vừa đỏ vừa tím).

COLON, *s. m.* Kẻ làm ruộng; kẻ sang đi nước khác.

COLONEL, *s. m.* Quan năm, quan năm khoanh.

COLONIAL, ALE, *adj.* Thuộc về đất ngoại quốc.

COLONIE, *s. f.* Đất ngoại cuốc.

COLONNE, *s. f.* Cột nhà; toán binh; hàng; trụ.

COLOPHANE, *s. f.* Thạch.

COLOQUINTE, *s. f.* Giống bí đắng; đầu óc.

COLORER, *v. a.* Vẽ, quét thuốc; giả hình.

COLORIER, *v. a.* Vẽ, làm cho nên sắc gì.

COLORIS, *s. m.* Sắc, mùi.

COLOSSAL, ALE, *adj.* Lớn tướng, cả thể.

COLOSSE, *s. m.* Người lớn tướng.

COLPORTAGE, *s. m.* Sự (hay là nghề) bán hàng xách.

COLPORTEUR, *s. m.* Kẻ bán hàng xách.

COLZA, *s. m.* Giống cải làm dầu.

COMBAT, *s. m.* Trận, chiến.

COMBATTANT. *s. m.* Kẻ đánh trận.

COMBATTRE, *v. a.* Giao chiến, giáp trận, đánh.

COMBIEN, *adv.* Bao nhiêu, mấy.

Digitized by Google

COMBINER, *v. a.* Nối, kết, chắp. (*fig.*) Tính toán.
COMBLE, *s. m.* Gác trên hết, ngọn, nóc. *adj.* Đầy chặt.
COMBLER, *v. a.* Lấp, chồng chất; ban nhiều.
COMBUSTIBLE, *adj.* 2 *g.* Chịu đốt được, cháy được. *s. m.* Những sự đốt được.
COMBUSTION, *s. f.* Sự đốt, sự cháy.
COMÉDIE, *s. f.* Tuồng, trò chơi, đám trò.
COMÉDIEN, IENNE, *s.* Phường chèo.
COMESTIBLE, *adj.* 2 *g.* Ăn được. *s. m.* Đồ ăn.
COMÈTE, *s. f.* Sao chổi.
COMIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về phường chèo; tức cười. *s. m* Người phường chèo.
COMITÉ, *s. m.* Hội.
COMMANDANT, *s. m.* Quan tư, quan bốn khoanh.
COMMANDE, *s. f.* Lời truyền; điều dạy mua đồ.
COMMANDEMENT, *s. m.* Điều răn, lệnh truyền; quyền.
COMMANDER, *v.a.* Sai khiến; cai; bảo.
COMME, *adv.* Như, bằng, bởi vì, khi.
COMMÉMORAISON, *s. f.* Kinh nhớ (ông, bà thánh nào).
COMMÉMORATION, *s. f.* Lễ phép mà nhớ sự gì.
COMMENÇANT, ANTE, *adj.* Kẻ mới học, kẻ mới tập bắt đầu.
COMMENCEMENT, *s. m.* Đầu, sự bắt đầu.
COMMENCER, *v. a.* Bắt đầu, ra tay, khỉ sự.
COMMENSAL, *s. m.* Kẻ vốn ăn cùng nhau.
COMMENT, *adv.* Thể nào, bởi đâu, nào.
COMMENTAIRE, *s. m.* Lời giải nghĩa.
COMMENTER, *v. a.* Giải nghĩa, cắt nghĩa.
COMMERÇANT, ANTE, *adj.* Người buôn bán, lái buôn.
COMMERCE, *s. m.* Sự buôn, sự mua bán.
COMMERCER, *v. n.* Buôn bán.

Digitized by Google

COMMERCIAL, ALE, *adj*. Thuộc về buôn bán, giống mua bán được.

COMMETTRE, *v. a*. Làm, phạm; giao phó.

COMMIS, *s. m*. Kẻ giúp việc cửa hàng; quan cai.

COMMISÉRATION, *s. f*. Sự thương xót.

COMMISSAIRE, *s. m*. Quan giữ việc (dưới tàu); quan tuần thành.

COMMISSION, *s. f*. Việc giao cho ai, sự gì giao cho.

COMMISSIONNAIRE, *s. m*. Người chịu kẻ khác sai mượn.

COMMODE, *adj. 2 g*. Tiện, dễ dàng.

COMMODE, *s. f*. Tủ thấp (xếp quần áo).

COMMODÉMENT, *adv*. Tiện, cho tiện, vừa phải.

COMMODITÉ, *s. f*. Sự tiện, sự dễ.

COMMOTION, *s. f*. Sự run động, sự động, lung lay.

COMMUER, *v. a*. Đổi, thay đổi.

COMMUN, UNE, *adj*. Chung; thường, hèn.

COMMUNAL, ALE, *adj*. Thuộc về xã.

COMMUNAUTÉ, *s, f*. Nhà chung, sự chung.

COMMUNE, *s. f*. Xã, làng.

COMMUNÉMENT, *adv*. Cách thường, cứ sự thường.

COMMUNIANT, ANTE, *adj*. Kẻ chịu lễ; kẻ thông công.

COMMUNIER, *v. n*. Chịu lễ.

COMMUNICATION, *s. f*. Sự thông công; sự nói vuối.

COMMUNION, *s. f*. Sự chịu lễ; sự thông công; sự tin một đạo.

COMMUNIQUER, *v. a*. Thông, thông công, đồng tình; cho biết.

COMMUTATION, *s. f*. Sự đổi, sự thay đổi.

COMPACT, ACTE, *adj*. Đặc, rậm, mịn.

COMPAGNE, *s. f*. Bạn, vợ.

COMPAGNIE, *s. f*. Một đội binh; hội người, phường họ.

COMPAGNON, *s. m*. Bạn, bầu bạn, thợ bạn.

COMPARABLE, *adj. 2 g*. Ví được, giống như.

Digitized by Google

COMPARAISON, *s. f.* Sự ví, sự so sánh.

COMPARAÎTRE, *v. n.* Ra mặt, đứng trước toà quan.

COMPARATIF, IVE, *adj.* Ví được.

COMPARER, *v. a.* Ví, so sánh.

COMPARTIMENT, *s. m.* Ô nhỏ, phòng.

COMPAS, *s. m.* Cái kìm pa, cái khuyên.

COMPASSION, *s. f.* Lòng thương xót, đức thương xót.

COMPATIBLE, *adj.* 2 *g.* Hợp được vuối.

COMPATIR, *v. n.* Thương xót, thương, chịu khó vuối.

COMPATISSANT, ANTE, *adj.* Hay thương, có lòng thương xót, lân mẫn.

COMPATRIOTE, *s.* 2 *g.* Bản hương, cũng một quê.

COMPENSER, *v. a.* Bù lại; dạy.

COMPÈRE, *s. m.* Kẻ đồng tình.

COMPÉTENT, ENTE, *adj.* Được quyền mà xét; có đủ điều.

COMPÉTITEUR, *s. m.* Kẻ tranh chức.

COMPÉTITION, *s. f.* Sự tranh vuối.

COMPILER, *v. a.* Lặt lấy.

COMPLAIRE, *v. a.* Đẹp lòng, ưa, làm cho vui mừng, cho bằng lòng.

COMPLAISANCE, *s. f.* Sự hay giúp đỡ, sự sẵn lòng giúp.

COMPLAISANT, ANTE, *adj.* Có lòng chung, sẵn lòng giúp.

COMPLÉMENT. *s. m.* Phần thêm vào cho đủ; tiếng chịu trị.

COMPLET, ÈTE, *adj.* Đầy, đủ, nguyên vẹn.

COMPLÈTEMENT, *s. m.* Cách lọn, hết.

COMPLÉTER, *v. a.* Thêm cho đầy, làm cho lọn.

COMPLEXE, *adj.* 2 *g.* Có nhiều ý.

COMPLICATION, *s. f.* Nhiều sự xảy ra một trật.

COMPLICE, *s. et adj.* 2 *g.* Bạn tội, kẻ đồng tình lỗi.

COMPLIMENT, *s. m.* Bài hạ; lời khen.

Digitized by Google

Complimenter, *v. a.* Mừng ai, khen ai.

Compliquer, *v. a.* Làm cho ra rối rít.

Complot, *s. m.* Sự âm mưu, sự hùa tập.

Comploter, *v. a.* Âm mưu, hùa tập.

Comploteur, *s. m.* Kẻ âm mưu.

Componction, *s. f.* Sự đau đớn trong lòng.

Composé, *s. m.* Sự gì thành bởi nhiều phần, kép.

Composer, *v. a.* Đặt, dọn, lài bài; thi.

Compositeur, *s. m.* Thợ xếp chữ in; kẻ đặt cung hát.

Composition, *s. f.* Bài thi; sự pha lộn.

Compréhensible, *adj.* 2 *g.* Dễ hiểu, hiểu được, rõ.

Comprendre, *v. a.* Hiểu; gồm; thông.

Compresse, *s. f.* Vải bọc.

Comprimable, *adj.* 2 *g.* Ép được.

Comprimer, *v. a.* Ép cho chặt; dẹp, đè, nén.

Compromettre, *v. n.* Làm cho ai phải tội, liều.

Comptabilité, *s. f.* Phép tính, tiền được, tiền tốn.

Comptable, *adj.* 2 *g. et s. m.* Kẻ tính toán, kẻ làm sổ.

Compte, *s. m.* Sổ, số, sổ tính rồi.

Compter, *v. a.* Đếm, tính sổ, tính; nghĩ, toán, tin.

Compte-rendu, *s. m.* Sự kể tất lại.

Comptoir, *s. m.* Bàng bán hàng.

Comte, *s. m.* Ông bá.

Comtesse, *s. f.* Bà bá.

Concave, *adj.* Lóm vào, cong như cung.

Concavité, Sự lóm vào.

Concéder, *v. a.* Nhường, cho phép, cho, bỏ.

Concentrer, *v. a.* Thu lại.

Conception, *s. f.* Sự chịu thai; sự hiểu; sự trí khôn bày ra.

Concernant, *prép.* Chỉ về, thuộc về.

Digitized by Google

CONCERNER, *v. a.* Thuộc về, chỉ về.

CONCERT, *s. m.* Hội bát âm, đám đàn hát, hội hát.

CONCERTER, *v. a.* Bàn bạc, hỏi nhau.

CONCESSION, *s. f.* Sự nhường, sự cấp ruộng.

CONCEVOIR, *v. a.* Hiểu; suy; chịu thai.

CONCIERGE, *s. 2 g.* Người canh cổng.

CONCIERGERIE, *s. f.* Nhà người canh cổng ở.

CONCILE, *s. m.* Công đồng, hội đồng.

CONCILIABLE, *adj. 2 g.* Có thể hợp được.

CONCILIANT, ANTE, *adj.* Có sức làm cho hoà thuận.

CONCILIATION, *s. f.* Sự làm hoà thuận.

CONCILIER, *v. a.* Giàn hoà; làm cho được lòng ai.

CONCIS, ISE, *adj.* Vắn tắt, chặt lý.

CONCISION, *s. f.* Sự nói tóm, cách nói vắn câu.

CONCITOYEN, ENNE, *s.* Bản hương, kẻ một làng một tỉnh vuối.

CONCLAVE, *s. m.* Hội các đấng Cardinalê mà bầu Đức Thánh Phapha.

CONCLURE, *v. a.* Kết bài, tóm; đoán, luận, định.

CONCLUSION, *s. f.* Câu kết bài; lẽ bởi điều trước mà ra; sự làm thành.

CONCOMBRE, *s. m.* Dưa chuột.

CONCORDANT, ANTE, *adj.* Hợp vuối nhau, vừa nhau, đối nhau.

CONCORDE, *s. f.* Sự hoà thuận.

CONCORDER, *v. a.* Ở hoà thuận, hợp.

CONCOURIR, *v. n.* Giúp việc gì; đồng góp; tranh chức; thi.

CONCOURS, *s. m.* Sự giúp việc gì; lũ đông người; sự thi.

CONCUPISCENCE, *s. f.* Tính mê xác thịt.

CONCURRENCE, *s. f.* Sự tranh vuối nhau.

CONCURRENT, ENTE, *s.* Kẻ tranh vuối.

CONCUSSION, *s. f.* Sự quan ăn của dân (trái phép).

Digitized by Google

CONDAMNABLE, *adj.* 2 *g.* Đáng luận phạt, đáng trách.

CONDAMNATION, *s. m.* Án, sự đoán phạt, sự luận phạt.

CONDAMNÉ, ÉE, *s.* Kẻ phải án, đã thành án.

CONDAMNER, *v. a.* Luận phạt; chê, trách; cấm.

CONDENSER, *v. a.* Làm cho chặt, tóm lại.

CONDESCENDANCE, *s. f.* Sự chiều lòng, sự kính nể.

CONDESCENDRE, *v. a.* Chiều lòng, nể.

CONDIMENT, *s. m.* Sự ướp đồ gia vị, rim.

CONDISCIPLE, *s. m.* Bạn học.

CONDITION, *s. f.* Bậc, phận, thú, số; điều buộc riêng.

CONDITIONNEL, ELLE, *adj.* Cách hoặc có hoặc chăng, nghi hoặc.

CONDITIONNER, *v. a.* Làm cho được đủ điều.

CONDOLÉANCE, *s. f.* Sự chịu đau cùng, sự thảm thương.

CONDUCTEUR, TRICE, *s.* Kẻ dẫn, kẻ hướng đạo, người dẫn đàng.

CONDUIRE, *v. a.* Đưa, đem điệu. dắt, ốp.

CONDUIT. s. *m.* Cống, ống.

CÔNE, *s. m.* Hình nón sơn, tiêm viên thể.

CONFECTION, *s. f.* Sự làm việc gì; sự may áo.

CONFECTIONNER, *v. a.* Làm, làm cho thành.

CONFÉDÉRATION, *s. f.* Nhiều nước hoà hội.

CONFÉRENCE, *s. f.* Bài giảng; sự nói khó cùng ai.

CONFÉRER, *v. a.* Bàn luận, bàn, sánh.

CONFESSER, *v. a.* Xưng ra; giải tội. (Se —) Xưng tội.

CONFESSEUR, *s. m.* Thày cả giải tội; kẻ đã xưng đạo ra.

CONFESSION, *s. f.* Sự xưng ra; sự xưng tội.

CONFESSIONNAL, *s, m.* Toà giải tội.

CONFIANCE, *s. f.* Sự tin, sự tin cậy.

CONFIANT, ANTE, *adj.* Có lòng tin cậy.

CONFIDEMMENT, *adv.* Cách kín.

CONFIDENCE, *s. f.* Sự nói kín.

Digitized by Google

CONFIDENT, ENTE, *adj*. Kẻ mình tỏ ra điều kín.

CONFIDENTIELLEMENT, *adv*. Cách kín nhiệm.

CONFIER, *v. a*. Tin cậy, giao cho.

CONFINER, *v. n*. Giáp giới.

CONFINS, *s. m. plur*. Giáp cõi.

CONFIRE, *v. a*. Cầm mứt, làm mứt.

CONFIRMATION, *s. f*. Sự làm cho nên vững; phép thêm sức cho mạnh đạo.

CONFIRMER, *v. a*. Làm cho nên vững; ưng; làm chứng; làm phép thêm sức.

CONFISEUR, EUSE, *s*. Thợ làm mất, mứt.

CONFISQUER, *v. a*. (Quan) bắt của kẻ lỗi, tịch ký.

CONFITURE, *s. f*. Mất, mứt.

CONFLIT, *s. m*. Điều cãi cọ, không hợp ý nhau, bất thuận.

CONFLUENT, ENTE, *adj*. Ngã ba sông, cửa sông.

CONFONDRE, *v. a*. Bỏ lộn, lẫn; làm cho xấu hổ.

CONFORME, *adj*. 2 *g*. Xứng hợp, xứng đáng, vừa.

CONFORMER, *v. a*. Làm cho nên giống, làm cho xứng hợp,

CONFORTABLE, *adj*. 2 *g*. Hay bổ sức; mỏng mảnh.

CONFORTER, *v. a*. Thêm sức; yên ủi.

CONFRÈRE, *s. m*. Kẻ về một nghề, một hội, một dòng vuối.

CONFRÉRIE, *s. f*. Họ thánh.

CONFRONTER, *v. a*. Đem ra giáp mặt, sánh lại.

CONFUS, USE, *adj*. Hỗn độn, rối rít; xấu hổ.

CONFUSION, *s. f*. Sự lẫn, sự xấu hổ.

CONGÉ, *s. m*. Sự nghỉ, sự giãn việc.

CONGÉDIER, *v. a*. Cho về, tống ra, bãi đi.

CONGELER, *v. a*. Làm cho đông lại, làm cho đặc lại. (Se—) Ra đặc, ra đông lại.

CONGESTION, *s. f*. Sự phải uất máu.

Digitized by Google

Conglutiner, *v. a.* Dán, gắn.

Congratulation, *s. f.* Sự mừng ai.

Congratuler, *v. a.* Mừng ai.

Congréganiste, *s. 2 g.* Kẻ vào họ thánh nào.

Congrégation, *s. f.* Dòng, họ thánh, hội.

Congrès, *s. m.* Hội.

Congru, ue, *adj.* Xứng đáng; vừa đủ.

Congruité, *s. f.* Sự xứng đáng.

Conique, *adj. 2 g.* Có hình nón sơn.

Conjecture, *s. f.* Mộng, sự đoán phỏng.

Conjecturer, *v. a.* Phỏng độ, nói mộng, đoán phỏng.

Conjoindre, *v. a.* Kết hợp vuối.

Conjoint, ointe, *adj.* Người vợ, người chồng.

Conjonctif, ive, *adj.* Có sức nối ý nghĩa; cách verbe.

Conjonction, *s. f.* Tiếng nối ý nghĩa.

Conjugaison, *s. f.* Cách chia verbe.

Conjugal, ale, *adj.* Thuộc về phép nhất phu nhất phụ.

Conjuguer, *v. a.* Chia verbe, xướng các thì các cách.

Conjuration, *s. f.* Phe đảng, ô hợp, sự mống ngụy.

Conjurateur, *s. m.* Kẻ mống ngụy, kẻ làm đầu bè nghịch.

Conjurer, *v. a.* Xin nài, mống lòng.

Connaissable, *adj. 2 g.* Dễ nhận được, nhận được.

Connaissance, *s. f.* Sự biết, sự quen, sự thông thái.

Connaisseur, euse, *s.* Kẻ quen, kẻ từng trải.

Connaître, *v. a.* Biết, quen, thông biết.

Connexe, *adj. 2 g.* Liên tiếp.

Connivence, *s. m.* Sự đồng tình (mà phạm tội).

Conquérir, *v. a.* Sấm, chiếm lấy, bắt được. (fig.) Lấy lòng.

Conquête, *s. f.* Sự bắt phục, sự chiếm lấy.

Conquis, ise, *adj.* Được, thắng được; (sự) đã chiếm lấy.

Digitized by Google

CONSACRÉ, ÉE, *adj*. Đã dâng cho Đức Chúa Lời; đã chịu phép thánh.
CONSACRER, *v. a*. Truyền phép, dâng cho; chỉ về.
CONSANGUIN, INE, *adj*. Có họ máu.
CONSANGUINITÉ, *s. f*. Họ máu, họ hàng.
CONSCIENCE, *s. f*. Lương tâm, lòng.
CONSCIENCIEUSEMENT, *adv*. Thật, cách phải phép, cách hẳn hoi.
CONSCIENCIEUX, EUSE, *adj*. Người ngay thật, hay cứ lương tâm.
CONSCIENT, ENTE, *adj*. Biết mình, chủ ý mình.
CONSCRIT, *s. m*. Lính mới thế.
CONSÉCRATION, *s. f*. Sự dâng cho Đức Chúa Lời.
CONSÉCUTIF, IVE, *adj*. Liền, liên tiếp.
CONSEIL, *s. m*. Lời bàn, lời khuyên; hội đồng.
CONSEILLER, *v. a*. Lấy lẽ mà khuyên; bàn cùng.
CONSEILLER, ÈRE, *s*. Kẻ khuyên, kẻ bàn.
CONSENTANT, ANTE, *adj*. Ưng, thuận.
CONSENTEMENT, *s. m*. Sự ưng, sự hợp một ý.
CONSENTIR, *v. n*. Ưng thuận.
CONSÉQUEMMENT, *adv*. Bởi đấy, ấy vậy.
CONSÉQUENCE, *s. f*. Sự gì bởi điều khác mà ra, sự can hệ.
CONSEQUÉNT, ENTE, *adj*. Xứng hợp, cứ một mực, phải. (Par—) Ấy vậy, cho nên.
CONSERVATEUR, TRICE, *s*. Kẻ giữ kĩ.
CONSERVES, *s. f. plur*. Đồ kho, đồ gì ăn giữ trong bao.
CONSERVER, *v. a*. Tích trữ, giữ kĩ, để dành.
CONSIDÉRABLE, *adj. 2 g*. To, trọng, nặng, nhiều.
CONSIDÉRATION, *s. f*. Sự suy nghĩ lẽ; sự kính vì.
CONSIDÉRÉ, ÉE, *adj*. Trọng kính; có ý tứ.
CONSIDÉRER, *v. a*. Trông kĩ, nhìn, cân nhắc, kính nể.
CONSIGNATION, *s. f*. Sự kí thác đồ hay là bạc (trong tay quan.)

Digitized by Google

CONSIGNE, *s. f.* Lời truyền cho lính canh.
CONSISTANCE, *s. f.* Sự ở cứng; sự bền đỗ.
CONSISTANT, ANTE, *adj.* Vững chắc.
CONSISTER, *v. n.* Có, xảy ra, ở tại.
CONSISTOIRE, *s. m.* Hội các đấng Cardinalê.
CONSOLABLE, *adj. 2 g.* Dễ yên ủi.
CONSOLANT, ANTE, *adj.* Yên ủi, làm cho mừng.
CONSOLATEUR, TRICE, *adj.* Kẻ yên ủi, mừng.
CONSOLATION, *s. f.* Sự yên ủi, lời yên ủi.
CONSOLER, *v. a.* Yên ủi, dỗ, khuyên giục.
CONSOLIDER, *v. a.* Sửa dọn cho vững, kê lại.
CONSOMMATION, *s. f.* Của ăn uống; sự làm lọn.
CONSOMMER, *v. a.* Làm, làm lọn; ăn uống.
CONSOMPTION, *s. f.* Sự hao sức đi.
CONSONNANCE, *s. f.* Sự mấy chữ kêu ra tiếng như nhau.
CONSONNE, *s. f.* Chữ câm.
CONSORTS, *s. m. plur.* Các kẻ vào một phường; anh em bạn.
CONSPIRATEUR, TRICE, *s.* Kẻ làm bè đảng.
CONSPIRATION, *s. f.* Sự làm bè đảng, đảng nghịch.
CONSPIRER, *v. n.* Đồng lòng, đồng tình, làm phe đảng.
CONSTAMMENT, *adv.* Cách vững vàng, luôn luôn.
CONSTANCE, *s. f.* Sự vững vàng.
CONSTANT, ANTE, *adj.* Kiên tâm, vững vàng, rắn rỏi.
CONSPUER, *v. n.* Nói xỉ nhục.
CONSTATER, *v. a.* Khám, tra, xét.
CONSTELLATION, *s. f.* Một đám sao.
CONSTERNATION, *s. f.* Sự kinh khiếp, sự ngẩn sợ.
CONSTERNER, *v. a.* Làm cho ngẩn sợ.
CONSTIPATION, *s, f.* Sự đi táo, kiết.
CONSTIPER, *v. a.* Làm cho đại tiện táo.

Digitized by Google

CONSTITUER, *v. a.* Lập nên, thu xếp.

CONSTITUTION, *s. f.* Chế độ, khuôn phép; sức khoẻ hay là yếu.

CONSTRUCTION, *s. f.* Sự xây nhà.

CONSTRUIRE *v. a.* Làm, xây.

CONSUBSTANTIEL, ELLE, *adj.* Có một bản tính vuối.

CONSUL, *s. m.* Quan lĩnh sự.

CONSULAT, *s. m.* Toà quan lĩnh sự.

CONSULTATION, *s. f.* Sự hỏi thưa, bàn luận.

CONSULTER, *v. a.* Hỏi han, bàn bạc, định, bàn luận.

CONSUMER, *v. a.* Hao tổn; phá, đốt.

CONTACT, *s. m.* Sự đá đến, sự lấy, sự sờ mó.

CONTAGIEUX, EUSE, *adj.* Hay lây.

CONTAGION, *s. m.* Sự lây, sự nhiễm, ôn dịch, sự sờ, rờ.

CONTAMINER *v. a.* Làm cho dơ, làm hư.

CONTE, *s. m.* Truyện biến ngôn, sự nói bày đặt.

CONTEMPLATION, *s. f.* Sự suy ngẫm, sự nom xem.

CONTEMPLER, *v. a.* Coi, trông kĩ; suy nghĩ.

CONTEMPORAIN, AINE, *adj. et s.* Cũng một đời.

CONTEMPTEUR, TRICE, *s.* Kẻ khinh dể, kẻ chê.

CONTENANT, ANTE, *adj.* Đựng, tóm, gồm.

CONTENIR, *v. a.* Đựng; tóm; giữ lấy, cầm lại; hãm dẹp.

CONTENT, ENTE, *adj.* Bằng lòng, lấy làm đủ.

CONTENTEMENT, *s. m.* Sự bằng lòng, sự vui mừng.

CONTENTER, *v. a.* Đẹp lòng, làm cho vui lòng.

CONTENTIEUX, EUSE, *adj.* Đa đoan; hay cãi.

CONTENTION, *s. f.* Sự giương; sự cầm trí; sự muốn lắm.

CONTENU, UE, *adj.* Kẻ cầm lại, kẻ hãm dẹp. *s. m.* Sự gồm, sự chịu đựng.

CONTER, *v. a.* Kể truyện.

CONTESTABLE, *adj. 2 g.* Chối được, cãi được, chẳng chắc.

Digitized by Google

CONTESTATION. *s. f.* Sự cãi, lời cãi lẽ.

CONTESTER, *v. a.* Chối, chẳng chịu, cãi lẽ, quả quyết.

CONTEUR, EUSE, *adj.* Hay kể truyện, hay nói.

CONTIGU, UË, *adj.* Giáp, lân cận, áp, liền.

CONTINENCE, *s. f.* Sự đừng, kiêng; sự hãm tính mê xác thịt.

CONTINENT, ENTE, *adj. et s.* Giữ đức sạch sẽ, đức tiết kiệm.

CONTINENT, *s. m.* Đất liền, phương.

CONTINGENT, ENTE, *adj.* Tùy, tình cờ xảy ra. *s. m.* Phần.

CONTINU, UE, *adj.* Liền, tiếp, liên.

CONTINUATION, *s. f.* Sự cứ việc đã bắt đầu, sự liên.

CONTINUEL, ELLE, *adj.* Liên, liên tiếp.

CONTINUELLEMENT, *adv.* Liền mãi, hằng.

CONTINUER, *v. a.* Cứ việc, làm luôn.

CONTINUITÉ, *s. f.* Sự liên tiếp, sự theo ngay sau.

CONTORSION, *s. f.* Sự gân co lại.

CONTOUR, *s. m.* Vòng quanh, sự đi chung quanh, đàng vòng.

CONTOURNER, *v. a.* Đi quanh, nói quanh, vây.

CONTRACTÉ, ÉE, *adj.* Đã co lại.

CONTRACTER, *v. a.* Giao (mua bán); co lại.

CONTRACTION, *s. f.* Sự gân co lại, sự co lại.

CONTRADICTEUR, *s. m.* Kẻ cãi, kẻ bẻ, kẻ nói ngang.

CONTRADICTION, *s. f.* Sự cãi, lời cãi.

CONTRADICTOIRE, *adj.* 2 *g.* Xung khắc, nghịch nhau.

CONTRAINDRE, *v. a.* Ép, bắt chịu, ép uổng.

CONTRAINT, AINTE, *adj.* Kẻ phải ép, kẻ phải bắt.

CONTRAINTE, *s. f.* Sự bắt ép, sự ép.

CONTRAIRE, *s. m.* Sự xung khắc, sự đối nghịch. *adj.* 2 *g.* Nghịch cùng.

CONTRAIREMENT, *adv.* Cách khác, nghịch, trái.

CONTRARIANT, ANTE, *adj.* Hay chống cãi, không hay, trở.

Digitized by Google

CONTRARIER, *v. a.* Phá ngang, làm mất lòng, làm ngăn trở.
CONTRARIÉTÉ, *s. f.* Sự nghịch, sự cãi trả.
CONTRASTE, *s. m.* Sự chống trả, sự nghịch ý.
CONTRASTER, *v. n.* Nghịch cùng, bất hợp.
CONTRAT, *s. m.* Sự giao (mua bán); tờ viết, lời giao, văn tự.
CONTRAVENTION, *s. f.* Sự lỗi, sự trái lề luật.
CONTRE, *prép.* Nghịch, ngược, trái, gần, áp.
CONTRE-AMIRAL, *s. m.* Quan thủy võ sáu khoanh, quan hai sao.
CONTREBANDE, *s. f.* Sự chở đồ trốn tuần.
CONTREBANDIER, IÈRE, *s.* Kẻ chở đồ trốn tuần.
CONTRE-BAS (EN), *loc. adv.* Thấp.
CONTRE-CARRER, *v. a.* Chống lại vuối, làm ngăn trở.
CONTRE-CŒUR (à), *loc. adv.* Bất đắc rĩ, trái ý.
CONTRE-COUP, *s. m.* Sự đánh lại.
CONTRE-COURANT, *s. m.* Ngược.
CONTREDIRE, *v. a.* Cãi lẩ, cãi, bẻ.
CONTRÉE, *s. f.* Phương, miền.
CONTREFAÇON, *s. f.* Sự giả đồ, đồ giả trá, đồ mạo.
CONTREFACTEUR, *s. m.* Kẻ mạo đồ.
CONTREFAIRE, *v. a.* Giả, mạo, bắt chước.
CONTREFAIT, AITE, *adj.* Xấu xí, xấu xa, khó coi.
CONTREFORT, *s. m.* Tường xây mà kèm chống, cột chống.
CONTREMAÎTRE, *s. m.* Người đốc công, kẻ bảo, thày cai.
CONTRE-ORDRE, *s. m.* Sự rút lời truyền, sự bảo lại.
CONTRE-PARTIE, *s. f.* Lẽ đối nghịch.
CONTRE-PIED, *s. m.* Sự đối lại, ngược.
CONTRE-POIDS, *s. m.* Của cân (kẻo gồng); của bù lại.
CONTREPOISON, *s. m.* Thuốc giải độc.
CONTRESEING, *s. m.* Chữ kẻ kí sau (người khác).
CONTRESENS, *s. m.* Ý nghĩa sai.

Digitized by Google

Contresigner, *v. a.* Kí sau (kẻ khác.)

Contretemps, *s. m.* Sự gì nhỡ, cái nhỡ, lỡ.

Contrevent, *s. m.* Cánh cửa sổ, cái để chắn gió.

Contribuable, *s. m.* Kẻ chịu thuế má.

Contribuer, *v. a.* Góp vào, giúp vào việc gì.

Contribution, *s. f.* Thuế má.

Contrister, *v. a.* Mất lòng, làm cho buồn.

Contrit, ite, *adj.* Phàn nàn, có lòng ăn năn tội.

Contrition, *s. f.* Sự ăn năn tội, sự lo buồn.

Contrôle, *s. m.* Sự khám, sự hạch, sát hạch.

Contrôler, *v. a.* Khám, hạch; bắt nét.

Contrôleur, *s. m.* Kẻ đi khám, đi hạch.

Controuver, *v. a.* Nói bày để làm hại.

Controverse, *s. f.* Sự cãi lẽ; sự bàn lẽ.

Controversé, ée, *adj.* Chưa chắc, cãi được.

Controverser, *v. a.* Cãi, cãi trả.

Contumace, *adj. et s. 2 g.* Kẻ chẳng ra mặt khi quan đòi; bất khẳng.

Contumélie, *s. f.* Sự nhuốc nha, sự xỉ nhục.

Contusionné, ée, *adj.* Phải dấu.

Convaincant, ante, *adj.* (Tra) đắc thật, (nói) đắc lý, mạnh lẽ nói.

Convaincre, *v. a.* Nói lẽ cho ai tin, khuyên được.

Convaincu, ue, *adj.* Tin thật.

Convalescent, ente, *adj. et s.* Kẻ mới khỏi bệnh.

Convenable, *adj. et s. 2 g.* Xứng đáng, hẳn hoi, phải.

Convenablement, *adv.* Cách xứng đáng, cách phải.

Convenance, *s. f.* Sự xứng đáng, phép tắc, phải.

Convenant, ante, *adj.* Xứng đáng, phải.

Convenir, *v. n.* Giao cùng, định cùng nhau; xứng hợp; vừa.

Digitized by Google

CONVENTION, *s. f.* Lời giao.

CONVENTUEL, ELLE, *adj.* Thuộc về nhà dòng.

CONVENU, UE, *adj.* Đã thuận.

CONVERGER, *v. n.* Chỉ về một sự.

CONVERSATION, *s. f.* Sự nói khó, sự nói truyện.

CONVERSER, *v. n.* Nói truyện, nói khó.

CONVERSION, *s. f.* Sự đổi; sự lở lại đạo.

CONVERTI, IE, *adj.* Kẻ đã lở lại đạo.

CONVERTIR, *v. a.* Đổi; làm cho lở nên; khuyên lở lại đạo. (Se —) Lở lại, đi đạo.

CONVEXE, *adj.* 2. *g.* Cong, có hình cong.

CONVICTION, *s. f.* Sự tin chắc điều gì.

CONVIER, *v. a.* Vời, mời.

CONVIVE, *s.* 2 *g.* Kẻ ăn tiệc vuối nhau.

CONVOCATION, *s. f.* Sự mời, sự đòi.

CONVOI, *s. m.* Đám cất xác; chuyến tải lương.

CONVOITISE, *s. f.* Lòng dục.

CONVOLER, *v. n.* Cải giá, kết bạn lại.

CONVOQUER, *v. a.* Hợp lại, hội; đòi, gọi.

CONVULSIF, IVE, *adj.* Có chuyển gân.

CONVULSION, *s. f.* Sự chuyển gân.

COOPÉRATEUR, TRICE, *s.* Kẻ giúp, kẻ làm giúp, kẻ thông công.

COOPÉRATION, *s. f.* Sự làm giúp, sự làm vuối,

COOPÉRER, *v. n.* Làm vuối, làm giúp, hiệp lực mà làm.

COORDONNER, *v. a.* Thứ tự, xếp đặt.

COPEAU, *s. m.* Mảnh gỗ, vỏ bào.

COPIE, *s. f.* Bản sao, bản hệt như chính bản.

COPIER, *v. a.* Sao lại.

COPIEUSEMENT, *adv.* Cách bội hậu, cách rộng rãi.

COPIEUX, EUSE, *adj.* Được nhiều, nhiều, dư dật.

Digitized by Google

Copiste, *s. m.* Kẻ sao lại.

Coq, *s. m.* Gà sống; kẻ làm bếp (dưới tàu).

Coq-à-l'âne, *s. m.* Ông nói gà, bà nói vịt.

Coque, *s. f.* Vỏ trứng, vỏ hạt; xác tàu.

Coq-d'inde, *s. m.* Gà đực.

Coquelicot, *s. m.* Mĩ nhân thảo.

Coqueluche, *s. f.* Bệnh ho (về trẻ).

Coquetier, *s. f.* Cốc gỗ để trứng ăn.

Coquetterie, *s. f.* Sự làm ráng.

Coquillage, *s. m.* Ốc, hến, sò, v. v.

Coquille, *s. f.* Vỏ hến, sò, ốc, vỏ trứng, vỏ hạt.

Coquin, ine, *s.* Thằng gian phi, đứa hèn.

Cor, *s. m.* Da chín giạn; kèn đồng.

Corail, *s. m.* San hô.

Corbeau, *s. m.* Con quạ, chim ác.

Corbeille, *s, f.* Thúng, giỏ, rá, rổ.

Corbillard, *s. m.* Xe đưa xác.

Cordage, *s. m.* Dây, chẳng, lèo. (Grosse corde.) Chão.

Corde, *s. f.* Dây.

Cordeau, *s. m.* Dây nhỏ, dây rợ.

Cordeler, *v. a.* Xe dây, chắp dây.

Cordelle, *s. f.* Dây kéo thuyền.

Corder, *v. a.* Đánh dây, xe dây, chắp.

Corderie, *s. f.* Nơi đánh dây đánh thừng.

Cordial, ale, *adj.* Hay bổ sức; tận tâm.

Cordier, *s. m.* Thợ đánh dây.

Cordon, *s. m.* Quai thao, dây.

Cordonner, *v. a.* Đánh dây quai.

Cordonnet, *s. m.* Dây nhỏ, dây gióc.

Cordonnier, ière, *s.* Thợ giầy.

Digitized by Google

Coriace, *adj*. 2 *g*. Cứng. (fig.) Ương, hà tiện.

Cormoran, *s. m*. Cốc đế, thủy lão ác.

Cornac, *s. m*. Quản tượng, quản voi.

Cornaline, *s. f*. Hồng mã não.

Corne, *s. f*. Sừng; tù và.

Corneille, *s. f*. Chim quạ, ông kê.

Cornemuse, *s. f*. Kèn bao da.

Corner, *v. a*. Thổi kèn, rúc tù và.

Cornet, *s. m*. Đài giấy, ống thò lò.

Cornichon, *s. m*. Dưa chuột non.

Cornu, ue, *adj*. Có giác, có sừng.

Corollaire, *s. m*. Câu luận bởi lẽ chắc mà ra.

Corporal, *s. m*. Khăn thánh.

Corporation, *s. f*. Họ, phường, hội, phe.

Corporel, elle, *adj*. Thuộc về xác, phần xác.

Corps, *s. m*. Xác, mình mẩy; phường, phe; cánh binh.

Corpulence, *s. f*. Sự béo tốt, sự to, sự lớn.

Corpulent, ente, *adj*. Béo tốt, to, lớn, cao.

Correct, ecte, *adj*. Phải mẹo, sõi, cứ mẹo.

Correctement, *adv*. Cách sõi, phải mẹo, phải phép.

Correction, *s. f*. Sự chấm bài; sự sửa phạt.

Correctionnel, elle, *adj*. 2 *g*. Thuộc về toà sửa phạt.

Corrélatif, ive, *adj. et s*. Những sự gì đối nhau.

Correspondance, *s. f*. Sự viết thư; thư từ, tin tức, sự thông vuối; sự xứng hợp.

Correspondant, ante, *adj*. Kẻ thông tin; hay đối vuối.

Correspondre *v. n*. Thông tin; đối vuối, xứng hợp; thông vuối.

Corridor, *s. m*. Lối đi trong nhà.

Corrigé, ée, *adj*. Đã chữa rồi, đã chấm bài.

Corriger, *v. a*. Chấm bài; sửa phạt, sửa dạy.

Digitized by Google

CORRIGIBLE, *adj*. 2 *g*. Có thể sửa lại được.

CORROBORER, *v. a.* Bổ, bổ sức lại, làm cho vững.

CORRODER, *v. a.* Cắn rúc, moi, ăn.

CORROMPRE, *v. a.* Làm hư, làm hại; đút lót; mạo.

CORROMPU, UE, *adj*. Đã hư, đã hại, đã nát.

CORROSIF, IVE, *adj*. Hay ăn, hay cắn rúc.

CORROYEUR, *s. m.* Thợ thuộc da; kẻ bán da thuộc.

CORRUPTEUR, TRICE, *s.* Kẻ làm hư, kẻ cám dỗ.

CORRUPTIBLE, *adj*. 2 *g*. Hay hư, hay nát.

CORRUPTION, *s. f.* Sự làm hư, sự hư đi.

CORSAIRE, *s. m.* Tàu ô; quân tàu ô.

CORSET, *s. m.* Áo nịt nhựa (đàn bà.)

CORTÈGE, *s. m.* Những người theo hầu đám rước.

CORVÉABLE, *adj*. 2 *g*. Kẻ chịu công sưu.

CORVÉE, *s. f.* Công sưu. (fig.) Việc cực khổ.

CORVETTE, *s. f.* Tàu chiến bình thường.

CORYZA, *s. m.* Sổ mũi.

COSAQUE, *s. m.* Người ngộ nghịch.

COSMOGRAPHE, *s. f.* Kẻ thông thiên văn.

COSMOGRAPHIE, *s. f.* Thiên văn.

COSSE, *s. f.* Vỏ đậu, vỏ các thứ hạt.

COSSER, *v. n.* Húc, chạm vào.

COSSU, UE, *adj*. (fig.) Giàu có, phú quí.

COSTAL, ALE, *adj*. Thuộc về xương sườn.

COSTUME, *s. m.* Kiểu ăn mặc; quần áo mặc.

COTE, *s. f.* Phần thuế, thuế riêng một người.

CÔTE, *s. f.* Bãi, bãi biển; xương sườn.

CÔTÉ, *s. m.* Cạnh sườn, hông, bên.

COTEAU, *s. m.* Sườn đồi, đồi.

CÔTELETTE, *s. f.* Xương sườn (loài vật.)

Digitized by Google

Coter, *v. a.* Đánh số, đánh giá.

Coterie, *s. f.* Bè, phe đảng.

Cotillon, *s. m.* Áo dài đàn bà.

Cotisation, *s. f.* Sự đóng góp.

Cotiser, *v. a.* Bổ tiền đóng góp. (Se —) Góp tiền.

Coton, *s. m.* Bông, vải, lông quả.

Cotonnade, *s. f.* Vải dệt.

Cotonnier, *s.m.* Cây bông.

Côtoyer, *v. a.* Đi bên cạnh, vượt vời.

Cotte, *s. f.* Áo chiến cọc, áo giáp.

Cou, *s. m.* Cổ.

Couard, arde, *adj.* Rát, nhát đảm.

Couchant, ante, *adj.* (Mặt lời) lặn xuống. *s. m.* Bên tây.

Couche, *s. f.* Giường; lớp, tầng, lượt.

Coucher, *v. a.* Để nằm, nằm. (Se—) Đi nằm, ngủ.

Couchette, *s. f.* Giường nhỏ, gỗ giường.

Coude, *s. m.* Cẳng tay; khúc sông; nơi quanh co.

Cou-de-pied, *s. m.* Cổ chân.

Couder, *v. a.* Uốn cong.

Coudre, *v. a.* May, khâu.

Coudrier, ou **Coudre**, *s. m.* Viên lật thụ, phỉ mộc.

Coulage, *s. m.* Sự chảy, sự rỉ, sự chạy. (Fig.) Sự phung phá; sự đúc.

Coulant, ante, *adj.* Hay chảy; dễ dàng, rộng phép.

Couler, *v. n.* Chảy, chạy, lủi, rỉ; qua đi; chìm; đúc.

Couleur, *s. f.* Mùi, sắc; thuốc vẽ.

Couleuvre, *s. f.* Rắn nước, rắn ráo, rắn hoa cỏ.

Coulisse, *s. f.* Đàng xoi.

Couloir, *s. m.* Lối hẹp (trong nhà).

Couloire, *s. f.* Cái rây, cái lọc.

Digitized by Google

Coup, *s. m.* Lát đánh một cái, một roi, một phát súng; lần.
Coupable, *adj. et s. 2 g.* Có tội, đáng trách; sai lầm.
Coupe, *s. f.* Chén, cốc.
Coupe, *s. f.* Kiểu cắt áo; sự chặt; sự gặt lúa.
Coupe-gorge, *s. m.* Nơi hiểm (kẻ cướp hay chực đấy).
Coupelle, *s. f.* Nồi đúc.
Couper, *v. a.* Chặt, chém, cắt, phân rẽ ra; pha.
Couperet, *s. m.* Dao phay.
Couperose, *s. f.* Tạo phèn, thanh phàn.
Couple, *s. f.* Đôi, cặp, hai.
Couplet, *s. m.* Một khúc ca, câu hát.
Coupon, *s. m.* Súc, tấm; mảnh giấy cắt.
Coupure, *s. f.* Dấu dao đứt.
Cour, *s. f.* Sân; kinh đô; đền vua, toà quan.
Courage, *s. m.* Lòng can đảm, lòng mạnh bạo.
Courageusement, *adv.* Cách mạnh bạo.
Courageux, euse, *adj.* Có gan, bạo; siêng năng, can đảm.
Couramment, *adv.* Cách xuôi, trơn tru.
Courant, ante, *adj.* Hay chạy, chảy, đang chạy.
Courbature, *s. f.* Sự yếu đuối; sự sụt lưng.
Courbe, *s. f.* Cong, khòm, co quắp.
Courbé, ée, *adj.* Lệch, khòm, cong, queo, co quắp.
Courber, *v. a.* Uốn; làm khòm lưng; cong. (Se —) Cúi mình khòm, cúi xuống.
Courbure, *s. f.* Sự cong, v.v.
Coureur, euse, *adj.* Hay chạy. *s. m.* Đầy tớ chạy trước dẹp đàng.
Courge, *s. m.* Bầu, bí.
Courir, *v. n.* Chạy, chảy, chạy rong; lán ra; qua đi.
Couronne, *s. f.* Mũ triều thiên; mạo hoa; mũ.

Digitized by Google

COURONNER, *v. a.* Đặt triều thiên cho; ban phần thưởng.
COURRIER, *s. m.* Trạm, người chạy thư; giấy trạm.
COURROIE, *s. f.* Dây da.
COURROUCÉ, ÉE, *adj.* Thịnh nộ, giận lắm.
COURROUCER, *v. a.* Làm cho giận lắm. (Se —) Giận dữ.
COURROUX, *s. m.* Sự giận dữ.
COURS, *s. m.* Giá chung (bạc, hàng hoá); sự chảy; sự xây vần; thứ tự.
COURSE, *s. f.* Sự chạy, sự thi chạy.
COURSIER, *s. m.* Con ngựa hay chạy.
COURT, COURTE, *adj.* Vắn tắt; chóng.
COURT, *adv.* Cách vắn, một lát.
COURTE-PAILLE, *s. f.* Sự bắt thăm.
COURTE-POINTE, *s. f.* Chăn bông.
COURTISAN, *s. m.* Kẻ hầu hạ; kẻ lấy lòng, kẻ phỉnh phờ.
COURTISANE, *s. f.* Đĩ, con chơi.
COURTISER, *v. a.* Lấy lòng ai, phỉnh phờ.
COURTOIS, OISE, *adj.* Lịch sự, hẳn hoi.
COURTOISIE, *s. f.* Phép lịch sự, sự hẳn hoi.
COUSIN, INE, *s.* Anh em, chị em (họ).
COUSIN, *s. m.* Muỗi.
COUSSIN, s. *m.* Gối, gối dựa.
COÛT, *s. m.* Giá, giá mua bán.
COUTEAU, *s. m.* Con dao.
COUTELAS, *s. m.* Dao phay.
COUTELIER, IÈRE, *s.* Thợ rèn dao.
COÛTER, *v. n.* Đáng giá, giá.
COÛTEUX, EUSE, *adj.* Đắt.
COUTIL, *s. m.* Vải giầy và nhẵn.
COUTRE, *s. m.* Dao cày (tây).

Digitized by Google

Coutume, *s. f.* Thói quen, phong tục, lệ.

Couture, *s. f.* Đàng chỉ.

Couturier, ère, *s.* Thợ may.

Couvée. *s. f.* Một đàn chim con, một lứa ấp.

Couvent, *s. m.* Nhà dòng.

Couver, *v. a.* Ấp.

Couvercle, *s. m.* Nắp, vung, phẫn.

Couvert, erte, *adj.* Có sự gì che, lợp, mặc.

Couvert, *s. m.* Bộ đồ cơm (xiên muỗm, dao).

Couverture, *s. f.* Chăn; bìa sách; mái; sự gì che.

Couveuse, *s. f.* Mái ấp.

Couvre-pied, *s. m.* Chăn đắp chân.

Couvrir, *v. a.* Che, lợp nhà, che đậy.

Crabe, *s. m.* Cua, cáy, rạm, sà sạ.

Crabier, *s. m.* Cò bợ, cò hương.

Crachat, *s. m.* Nước giổ, sự giổ.

Crachement, *s. m.* Sự giổ. (— de sang.) Thổ huyết.

Cracher, *v. a. et n.* Giổ, khạc.

Crachoir, *s. m.* Bình phóng, ống giổ.

Crachotement, *s. m.* Chứng khạc.

Crachoter, *v. n.* Giổ vặt, năng giổ.

Craie, *s. f.* Phấn, hoá thạch phấn.

Craindre, *v. a.* Sợ; cung kính: chẳng dám.

Craint, ainte, *adj.* Kẻ người ta sợ.

Crainte, *s. f.* Sự sợ, sự ngại.

Craintif, ive, *adj.* Hay sợ, hay ngại, cả sợ.

Cramoisi, ie, *adj.* Đỏ thẳm, tía.

Crampe, *s. f.* Gập bẻ, sự chuyển gân.

Crampon, *s. m.* Đanh co, đanh khuy, đanh đỉa.

Cran, *s. m.* Răng, khúc, khấc.

Digitized by Google

Crâne, *s. m.* Sọ, đầu lâu. *adj.* 2 *g.* Có gan, mạnh bạo, khọe mình.

Crânement, *adv.* Cả gan.

Crapaud, *s. m.* Con cóc.

Crapule, *s. f.* Thằng xấu nết quá.

Craquement, *s. m.* Sự nổ, tiếng kêu lẹt đẹt.

Craquer, *v. n.* Nổ, vỡ rắc rắc, kêu, kêu lẹt đẹt.

Crasse, *s. f.* Ghét, gỉ, sự nhớp nhúa.

Crasser (se), *v. pr.* Phải gỉ ghét.

Crasseux, euse, *adj. et s.* Bẩn, dơ dáy, chặt chẽ.

Cratère, *s. m.* Miệng núi phun lửa.

Cravache, *s. f.* Roi ngựa.

Cravate, *s. f.* Khăn buộc cổ.

Crayeux, euse, *adj.* Có phấn.

Crayon, *s. m.* Bút chì.

Crayonner, *v. a.* Vẽ bằng bút chì, vẽ phác.

Créance, *s. f.* Nợ (người ta mắc vuối mình).

Créancier, ière, *s. m.* Chủ nợ, chủ trái.

Créateur, trice, *s.* Kẻ dựng nên, đấng dựng nên lời đặt muôn vật.

Création, *s. f.* Sự dựng nên; sự sinh ra; sự đặt.

Créature, *s. f.* Vật, loài chịu dựng nên.

Crécelle, *s. f.* Mõ.

Crèche, *s. f.* Máng cỏ.

Crédence, *s. m.* Tủ, án thư.

Crédit, *s. m.* Sổ biên tiền bạc; sự mua bán chịu, đánh giá.

Credo, *s. m.* Kinh Tin Kính.

Crédule, *adj.* 2 *g.* Cả nghe, hay tin vô cớ, nhẹ tin.

Crédulité, *s. f.* Lòng nhẹ tin, sự tin vô cớ.

Créer, *v. a.* Dựng nên, tạo; lập, đặt.

Digitized by Google

Crémaillère, *s. f.* Mỏ neo treo nồi.
Crême, *s. f.* Váng sữa.
Crémeux, euse, *adj.* Có váng sữa.
Créole, *s. 2 g.* Kẻ sinh ra trong đất ngoại cuốc.
Crêpe, *s. m.* Đai thâm để táng.
Crêpe, *s. f.* Thứ bánh ngọt mỏng lắm.
Crépir, *v. a.* Nề, tô, trát.
Crépissage, *s. m.* Sự nề, sự tô, sự trát.
Crépitation, *s. f.* Tiếng kêu, tiếng lẹt đẹt.
Crépiter, *v. n.* Kêu, nổ, kêu lẹt dẹt.
Crépon, *s. m.* Nhiễu.
Crép[illegible]ue, *adj.* Có tóc quăn, có dợn.
Crépuscule, *s. m.* Chanh tối chanh sáng, rạng đông.
Cresson, *s. m.* Rau cần tây.
Cressonnière, *s. f.* Ao rau cần.
Crête, *s. f.* Mào gà; đỉnh núi.
Crête-de-coq, *s. f.* Hoa mào gà.
Crétin, *s. m.* Xấu hình xấu dạng. (fig.) Người u mê độn trí.
Cretonne, *s. f.* Dường bâu.
Creuser, *v. a.* Đào, đục.
Creuset, *s. m.* Nồi đúc.
Creux, euse, *adj.* Rỗng không, có lỗ xoi, đã đào.
Crevasse, *s. f.* Dấu nẻ, lỗ hở, đàng nẻ.
Crevé, ée, *adj.* Đã chết (nói về giống vật).
Crève-cœur, *s. m.* Sự cực lòng.
Crever, *v. a.* (Vật) chết; vỡ ra; đánh thủng.
Crevette, *s. f.* Con tôm, con tép.
Cri, *s. m.* Tiếng kêu, tiếng la lối.
Criailler, *v. n.* Năng kêu, la triến miệng.
Criant, ante, *adj.* Chẳng đáng; trái phép, trái lẽ.

Digitized by Google

Criard, arde, *s. et adj.* Hay kêu.

Crible, *s. m.* Sảo, cái sàng.

Cribler, *v. a.* Sàng, sảo.

Criblure, *s. f.* Hạt tấm, trấu.

Cri-cri, *s. m.* Cái giế.

Criée, *s. f.* (Vendre à la —) Bán tranh mại, bán đấu giá.

Crier, *v. n.* Kêu, la lối, nói to.

Crieur, euse, *s.* Kẻ rao mõ.

Crime, *s. m.* Tội nặng, tội phạm.

Criminel, elle, *adj. et s.* Có tội; kẻ có tội nặng.

Crin, *s. m.* Bờm, lông ngựa.

Crinière, *s. f.* Bờm, tóc rạm dài, mào.

Criquet, *s. m.* Con cào cào.

Crise, *s. f.* Cơn bệnh. (fig.) Cơn hiểm nghèo, lúc ngặt.

Crispation, *s. f.* Sự co lại giăn giúm, nhăn nhíu, sự quăn.

Crisper, *v. a.* Co lại, giăn giúm, quăn. (Se —) Co lại.

Cristal, *s. m.* Thủy tinh.

Cristallerie, *s. f.* Hàng nấu thủy tinh,

Cristallisation, *s. f.* Sự đông lại (như thủy tinh).

Cristalliser, *v. a.* Làm cho đông lại.

Criterium, *s. m.* Dấu chắc, lẽ chắc.

Critique, *s. f.* Sự hạch lạc. *s. m.* Kẻ hạch sách.

Critiquer, *v. a.* Hạch lạc, trách móc; khảo sách.

Croasser, *v. n.* Kêu quạ quạ (tiếng quạ).

Croc, *s. m.* Cái móc, cái quặp.

Crochet, *s. m.* Cái móc; lưỡi câu.

Crocheter, *v. a.* Lấy cái móc mà phá cửa.

Crochu, ue, *adj.* Đã vọ, đã cày; có hình móc, quặp.

Crocodile, *s. m.* Con sấu.

Croire, *v. a.* Tin, nghĩ, đoán.

Digitized by Google

Croisée, *s. f.* Cửa sổ.

Croiser, *v. a.* Đặt tréo, lượm (tay), vắt (chân). *v. n.* (Tàu) đi tuần.

Croiseur, *s. m.* Tàu đi tuần.

Croisière, *s. f.* Nơi tầu đi tuần.

Croissance, *s. f.* Sự lớn lên, lúc lớn lên.

Croissant, **ante**, *adj.* Lớn lên.

Croître, *v. n.* Mọc lên, tấn tới, lớn lên.

Croix, *s. f.* Câu rút, thánh giá. (fig.) Sự khốn khó.

Croquer, *v. n.* Kêu rí ráu; ăn; vẽ phác.

Croquis, *s. m.* Tranh vẽ phác.

Crosse, *s. f.* Gậy đức vítvồ; gậy chăn chiên; báng súng.

Crotte, *s. f.* Bùn, lấm, phân.

Crotté, **ée**, *adj.* Lấm láp.

Crottin, *s. m.* Cứt ngựa, phân.

Crouler, *v. a.* Đổ, xuống, xiêu.

Croup, *s. m.* Bệnh sưng cổ.

Croupe, *s. f.* Cật loài vật, cật ngựa.

Croupière, *s. f.* Cái chẳng hậu, cái khẩu duôi.

Croupion, *s. m.* Cồng hậu.

Croupir, *v. n.* Nước tù hãm thối.

Croupissant, **ante**, *adj.* Tù.

Croûte, *s. f.* Vỏ bánh.

Croûton, *s. m.* Miếng vỏ bánh.

Croyable, *adj.* 2 *g.* Đáng tin, xem ra thật, tin được.

Croyance, *s. f.* Sự tin.

Croyant **ante**, *adj. et s.* Kẻ tin.

Cru, **ue**, *adj.* Sống, tươi, chẳng có nấu, sậu.

Cruauté, *s. f.* Sự độc dữ, tính dữ tợn.

Cruche, *s. f.* Vò, cong, chĩnh, hũ.

Digitized by Google

CRUCIFÈRE, *adj. et s. 2 g.* Hoa có hình câu rút.

CRUCIFIEMENT hay là CRUCIFIMENT, *s.m.* Sự đóng; đóng đanh Đức Chúa Jêsu.

CRUCIFIER, *v. a.* Đóng đanh vào câu rút.

CRUCIFIX, *s. m.* Ảnh chuộc tội.

CRUDITÉ, *s. f.* Sự sống sít.

CRUE, *s. f.* Sự nước lên.

CRUEL, ELLE, *adj.* Độc dữ, dữ tợn, hung ác.

CRUELLEMENT, *adv.* Cách dữ tợn.

CRUSTACÉ, ÉE, *adj.* Thuộc về loài cua.

CRYPTE, *s. f.* Hang.

CUBAGE hay là CUBATURE, *s. f.* Phép đo phương lập.

CUBE, *s, m.* Hình có sáu mặt bằng nhau, phương lập.

CUBER, *v. a.* Đo phương lập.

CUBIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về phương lập.

CUEILLAGE, *s. m.* và CUEILLE, *s. f.* Sự lấy quả, mùa lấy quả.

CUEILLETTE, *s. f.* Sự lấy quả.

CUEILLIR, *v. a.* Lấy quả, hái quả.

CUEILLOIR, *s. m.* Cái giỏ.

CUILLER, hay là CUILLÈRE, *s. f.* Muỗm, thìa.

CUILLERÉE, *s. f.* Đầy muỗm; một muỗm xúc.

CUIR, *s. m.* Da thuộc.

CUIRASSE. *s. f.* Mã giáp.

CUIRASSIER, *s. m.* Lính kị mặc mã giáp.

CUIRE, *v. a.* Nấu, nung, dọn.

CUISANT, ANTE, *adj.* Rát rúa.

CUISINE, *s. f.* Nhà bếp; nghề làm bếp; kẻ làm bếp; đồ ăn.

CUISINER, *v. a.* Làm bếp, nấu ăn.

CUISINIER, IÈRE, *s.* Người làm bếp.

CUISSE, *s. f.* Đùi, vế.

Digitized by Google

D

D'ABORD, *loc. adv.* Trước hết, tiên vàn.

D'ACCORD. *loc. adv.* Ư, giạ, chịu.

DAGUE, *s. f.* Dao chủy thủ.

DAIGNER, *v. n.* Dủ lòng thương; ưng thuận.

DAIM, DAINE, *s.* Con hươu.

DAIS, *s. m.* Phương du.

D'AILLEURS, *loc. adv.* Bởi nơi khác; vả lại.

DALLE, *s. f.* Đá lát đường, sân v.v.

DALLER, *v. a.* Lát đá, lát gạch

DALMATIQUE, *s. f.* Áo chức thầy già sáu.

DAMAS, *s. m.* Gấm, vóc, ninh trừu.

DAMASQUINER, *v. a.* Bịt đồ bằng sắt.

DAMASQUINERIE, *s. f.* Đồ bịt sắt.

DAME, *s. f.* Bà, đàn bà có chồng.

DAMIER, *s. m.* Bàn cờ.

DAMNABLE, *adj.* 2 *g.* Đáng phải luận phạt.

DAMNATION, *s. f.* Sự phải phạt trong địa ngục.

DAMNÉ, ÉE, *adj.* Kẻ đã mất linh hồn.

DAMNER, *v. a.* Luận sa địa ngục. (Se—) Mất linh hồn, sa địa ngục.

DANDINANT, ANTE, *adj.* Kẻ đi vung tay.

DANDINER, *v. a.* Vung tay. (Se—) Đi thủng thỉnh.

DANGER, *s. m.* Sự cheo leo, sự hiểm nghèo.

DANGEREUSEMENT, *adv.* Cách cheo leo, cách hiểm nghèo.

DANGEREUX, EUSE, *adj.* Hiểm nghèo, cheo leo.

DANS, *prép.* Trong, dưới, nội, tại, vì, về.

DANSANT, ANTE, *adj.* Thuộc về sự múa, hay múa.

Digitized by Google

Danse, Sự múa, phép múa, đám múa.

Danser, *v. n.* Múa.

Danseur, euse, *s.* Kẻ múa.

Dard, *s. m.* Lao, vòi (mòng muỗi.)

Darder, *v. a.* Lao, phóng lao.

Dartre, *s. f.* Lang ben, hắc lào, điến (xích, bạch).

Dartreux, euse, *adj.* Phải hắc lào.

Date, *s. f.* Ngày tháng, sơ nhật.

Dater, *v. a.* Viết ngày tháng, đính.

Datte, *s. f.* Quả chà là.

Dattier, *s. m.* Cây chà là.

Daube, *s. f.* Thịt bò nấu rượu.

Dauphin, *s. m.* Cá nước, hải trư.

Davantage, *adv.* Hơn, hơn nữa, lâu hơn.

De, *prép.* Bởi, đến, trong, trên, đang, từ, cùng v. v.

Dé, *s. m.* Cái bao tay; thò lò.

Débâcle, *s. f.* Nước đông vỡ ra; sự sa cơ.

Déballage, *s. m.* Sự rỡ đồ ra, sự dọn đồ.

Déballer, *v. a.* Rỡ đồ ra.

Débandade, *s. f.* Sự lộn bậy, lom nhom, lom bom.

Débander, *v. a.* Cất dây buộc dấu, bỏ dây cung xuống.

Débarbouiller, *v. a.* Rửa mặt.

Débarcadère, *s. m.* Bến, bến tàu.

Débarquement, *s. m.* Sự lên đất, sự đổ bộ.

Débarquer, *v. a.* Cho lên đất, đổ bộ, ở dưới tàu lên đất.

Débarras, *s. m.* Sự được khỏi ngăn trở gì.

Débarrasser, *v. a.* Cất ngăn trở; dọn; đỡ.

Débarrer, *v. a.* Cất then ngang.

Débat, *s. m.* Sự bàn lẽ.

Débattre, *v. a.* Bàn lẽ, cãi lẽ.

Digitized by Google

DÉBAUCHE, *s. f.* Sự ăn chơi quá, sự ăn uống say: sự dâm dục.

DÉBAUCHÉ, ÉE, *adj.* Kẻ xấu nết, tính hư, người hư, trái.

DÉBAUCHER, *v. a.* Dỗ bỏ đàng lành.

DÉBET, *s. m.* Nợ còn lại.

DÉBILE, *adj.* 2 *g.* Yếu, yếu đuối, liệt.

DÉBILITÉ *s. f.* Sự yếu đuối, sự kiệt sức.

DÉBILITER, *v. a.* Làm cho ra yếu.

DÉBIT, *s. m.* Sự bán, sự bán hàng vặt, hàng lẻ.

DÉBITANT, ANTE, *s.* Kẻ bán hàng vặt hàng lẻ.

DÉBITER, *v. a.* Bán, bán hàng vặt, hàng lẻ.

DÉBITEUR, TRICE, *s.* Kẻ mắc nợ, kẻ có nợ.

DÉBLAYER, *v. a.* Cất các đồ nhếch nhác, cất ra ngoài.

DÉBLATÉRER, *v. n.* Lá lớn, bỉ báng, nói hành.

DÉBLOQUER, *v. a.* Bắt giải vây.

DÉBOIRE *s. m.* Sự khó lòng, sự phiền dạ, sự lo buồn.

DÉBOISER, *v. a.* Đào cây cối, phá rừng.

DÉBOÎTER, *v. a.* Làm cho xương ra khỏi kháp, làm sai kháp.

DÉBONNAIRE, *adj.* 2 *g.* Nhu mì, hiền lành.

DÉBORDER, *v. a.* Lối ra, tràn ra.

DÉBOUCHÉ, *s. m.* Lối ra, sự dễ bán hàng.

DÉBOUCHER, *v. a.* Mở nút, rút nút.

DÉBOUCLER, *v. a.* Cởi cúc, tháo cúc.

DÉBOURRER, *v. a.* Tháo đạn được, rút mã tử.

DÉBOURSEMENT, *s. m.* Sự xuất tiền.

DÉBOURSER, *v. a.* Xuất tiền.

DÉBOUTER, *v. a.* Chẳng chấp đơn, chẳng cầm đơn, bắt rút đơn.

DÉBOUTONNER, *v. a.* Cởi cúc áo.

DÉBRAILLÉ, ÉE, *adj.* Kẻ không khép áo, kẻ ăn mặc lôi thôi.

DÉBRIDER, *v. a.* Cất dây cương.

DÉBRIS, *m. s.* Đồ nát còn lại, mảnh vỡ, đồ ăn thừa.

Digitized by Google

Débrouiller, *v. a.* Gỡ; tháo ra. (Se —) Liệu gỡ mình.

Débusquer, *v. a.* Đuổi ra khỏi nơi rậm.

Début, *s. m.* Đầu, sự bắt đầu.

Débutant, ante, *s.* Kẻ bắt đầu làm.

Débuter, *v. a.* Bắt đầu làm.

Deçà, *prép.* Bên này.

Décacheter, *v. a.* Phá dấu, mở phong.

Décade, *s. f.* Tuần mười ngày, một tuần.

Décadence, *s. f.* Sự sa xuống, sự trở, sự xiêu.

Décalitre, *s. m.* Lào đựng mười đấu.

Décalogue, *m. s.* Mười điều răn Đức Chúa Lời.

Décalquer, *v. a.* Vẽ bóng, vẽ phong.

Décamètre, *s. m.* Mười thước tây.

Décamper, *v. n.* Đem dinh cơ đi; trốn đi.

Décapitation, *s. f.* Sự chém đầu, sự trảm quyết.

Décapiter, *v. a.* Chém, trảm quyết.

Décarreler, *v. a.* Rỡ đá lát trong nhà.

Décédé, ée *adj.* Đã chết.

Décéder, *v. n.* Chết, sinh thì.

Déceler, *v. a.* Tỏ ra, giáo .

Décembre, *s. m.* Tháng chạp tây.

Décemment, *adv.* Cho phải phép, cách xứng đáng.

Décence, *s. f.* Phép hẳn hoi, nết na.

Décent, ente, *adj.* Hẳn hoi, có nết, phải phép.

Déception, *s. f.* Sự phải lừa, sự hỏng.

Décerner, *v. a.* Ban cho, giao cho; truyền.

Décès, *s. m.* Sự chết, giờ chết.

Décevoir, *v. a.* Lừa đảo, làm cho hỏng.

Déchaînement, *s. m.* Sự buông tuồng, sự dong thứ, sự lung lăng.

Digitized by Google

Déchaîner, *v. a.* Cởi xiếng; dong thứ, tha hồ.

Décharge, *s. f.* Sự cất gánh, sự tha điều gì cho ai; nhiều súng bắn một trật.

Déchargement, *s. m.* Sợ rỡ đồ hàng.

Décharger, *v. a.* Rỡ đồ, bốc đồ.

Décharné, ée, *adj.* Leo kheo, gầy guộc.

Décharnement, *s. m.* Sự leo kheo.

Décharner, *v. a.* Rọc thịt ra.

Déchausser, *v. a.* Cởi giầy ra, cởi bít tất ra.

Déchet, *s. m.* Phần hao, phần hại, phần hư.

Déchiffrer, *v. a.* Cắt nghĩa sự gì khó; đọc chữ rối rít.

Déchiqueter, *v. a.* Cấu xé, xắt khúc.

Déchirant, ante, *adj.* Hay làm cho động lòng.

Déchiré. ée, *adj.* Rách.

Déchirement, *s. m.* (fig.) Sự cực lòng, sự rầu rĩ.

Déchirer, *v. a.* Xé, rách ra.

Déchirure, *s. f.* Sự rách; đàng nẻ.

Déchoir, *v. n.* Sa sút.

Déchu, ue, *adj.* Đã sút kém.

Décidé, ée, *adj.* Đã định; người rắp lòng; vững chắc.

Décidément. *adv.* Hẳn.

Décider, *v. a.* Định; xử khuyên giục.

Décigramme, *s. m.* Ly (gramme) chia mười lấy một.

Décilitre, *s. m.* Lào (litre) chia mười lấy một.

Décimal, ale, *adj.* Thuộc về hàng mười.

Décimer, *v. a.* Làm khổ, hủy hoại.

Décimètre, *s. m.* Thước (mètre) chia mười lấy một, một tấc.

Décisif, ive, *adj.* Lẽ rất mạnh; thuộc về luật buộc nhặt.

Décision, *s. f.* Lý đoán, sự luận định.

Déclamation, *s. f.* Điều nói, cung nói.

Digitized by Google

Déclamer, *v. a.* Nói giọng sốt sắng; tập cung giảng.

Déclaration, *s. f.* Sự tỏ ra; chứng cớ, lời khẩu cung.

Déclarer, *v. a.* Tỏ ra, cho biết; rao, khai.

Déclasser, *v. a.* Phá thứ tự; đánh lộn.

Déclin, *s. m.* Sự gì đã gần hết. (— du jour) Gần tối.

Décliner, *v. n.* Sa sút, kém đi, bớt.

Déclivité, *s. f.* Đàng dốc, sự dốc.

Déclouer, *v. a.* Tháo đanh, nhổ đanh.

Décocher, *v. a.* Bắn tên.

Décoiffer, *v. a.* Cất mũ, cất nón.

Décollation, *s. f.* Sự chém đầu.

Décoller, *v. a.* Chém đầu; bóc giống gì đã dán hồ.

Décolleter, *v. a.* Lột trần cổ và ngực, mở cổ áo.

Décolorer, *v. a.* Làm cho phai mùi.

Décombres, *s. m. pl.* Đồ nhà rỡ còn lại.

Décommander, *v. a*, Rút lời, chước đi.

Décomposer, *v. a.* Tháo ra từng phần.

Décomposition, *s. f.* Sự tan đi; sự phân ra; sự tháo ra.

Déconcerter, *v. a.* Làm cho ra rối.

Déconfiture, *s. f.* Sự thua cả thể.

Déconsidéré, ée, *adj.* Chẳng đáng trọng kính nữa.

Déconsidérer, *v. a.* Nói cho ai mất giá, nói chê.

Décor, *s. m.* Đồ lễ trang hoàng.

Décoration, *s. f.* Sự dọn dẹp, sự trang hoàng; sự vẽ cho đẹp đẽ.

Décorer, *v. a.* Trang hoàng, sửa sang, sửa cho đẹp, dọn tử tế; ban dấu thưởng công.

Décoré, ée, *adj.* Tử tế, đã sửa sang; có dấu nhà nước thưởng công.

Décortication, *s. f.* Sự bóc vỏ; sự xay lúa.

Digitized by Google

Décortiquer, *v. a.* Xay lúa; bóc vỏ.

Découcher, *v. n.* Chẳng về ngủ nhà, ngủ nhờ.

Découdre, *v. a.* Tháo đàng chỉ.

Découler, *v. n.* Chảy ra; nhỏ xuống.

Découper, *v. a.* Cắt từng miếng, cắt ra, gỡ.

Découpure, *s. f.* Cái khía, cái khắc.

Décourageant, ante, *adj.* Làm cho ngã lòng.

Découragement, *s. m.* Sự ngã lòng, sự lấy làm chán.

Décourager, *v. a.* Làm cho ngã lòng. (Se—) Ngã lòng.

Décousu, ue, *adj.* Sổ đàng chỉ.

Découvert, erte, *adj.* Chẳng có che đậy, trống trải; tỏ lộ.

Découverte, *s. f.* Sự mới đã tìm được; sự tỏ ra.

Découvrir, *v. a.* Cất cái che đậy, tỏ ra, tìm được (sự mới).

Décrasser, *v. a.* Đánh gỉ ghét.

Décrépir, *v. a.* Phá hồ trát.

Décrépit, ite, *adj.* Già cả, cũ rích, gần mồ.

Décret, *s. m.* Sắc, lệnh truyền.

Décréter, *v. a.* Ra sắc, định sức.

Décri, *s. m.* Sự nói chê trách.

Décrier, *v. a.* Nói xấu người ta.

Décrire, *v. a.* Kể ra, diễn cách thế.

Décrocher, *v. a.* Cất, lấy (đồ gì mắc) bỏ xuống.

Décroître, *v. n.* Bớt đi, ra kém; khuyết.

Décrotter, *v. a.* Cạo bùn giầy, đánh giầy.

Décrotteur, *s. m.* Kẻ đánh giầy.

Décrottoir, *s. m.* Nơi quệt bùn giầy.

Décrue, *s. f.* Nước đã xuống ngấn nào.

Déçu, ue, *adj.* Thua, hỏng, chẳng được như đã trông.

Décuple, *adj.* 2 *g.* Bằng mười, gấp mười.

Dédaigner, *v. a.* Chẳng khứng, tỏ ra lòng khinh chê.

Digitized by Google

Dédaigneux, euse, *adj*. Hay khinh.

Dédain, *s. m*. Sự khinh, sự chán.

Dedans, *adv*. Trong, nội, giữa.

Dédier, *v. d*. Dâng kính.

Dédire, *v. a*. Khảo lại; bỏ lời trước, rút, chữa lời trước.

Dédommagement, *s. m*. Sự bù lại, sự đền.

Dédommager, *v. a*. Bù lại, đền, đền bồi.

Dédoubler, *v. a*. Phá vải lót trong; chia làm hai.

Déduction, *s. f*. Sự trừ ra; sự luận.

Déduire, *v. a*. Trừ ra; đặt cớ cho; đoán; cắt, bớt.

Défaillance, *s. f*. Sự phải gió, cảm khí, ngã lả.

Défaillir, *v. n*. Ngã lả, phải gió.

Défaire, *v. a*. Phá, rỡ, cởi, tháo; thắng trận.

Défaite, aite, *adj*. Đã tháo, đã buông, đã cởi v.v.

Défaite, *s. f*. Sự bại trận.

Défalquer, *v. a*. Trừ, giảm.

Défaut, *s. m*. Tật xác; tính xấu; sự thiếu; sự sai suyễn.

Défaveur, *s. f*. Sự chịu ghen; sự chịu mất lòng kẻ bênh mình.

Défavorable, *adj*. 2 *g*. Chẳng bênh, chẳng giúp, làm hại.

Défectif, ive, *adj*. (Verbe) thiếu thì cách.

Défection, *s. f*. Sự bỏ bên mình, sự bỏ bè, bỏ phường.

Défectueux, euse, *adj*. Thiếu, chẳng đủ ý, chẳng đủ điều.

Défendeur, euse, *s*. Bên bị.

Défendre, *v. a*. Bênh, phù giúp; cấm; che chở.

Défendu, ue, *adj*. Cấm, không được làm.

Défense, *s. f*. Sự bênh giúp; sự cấm; ngà voi; nanh.

Défenseur, *s. m*. Kẻ bênh giúp, quan thầy.

Défensif, ive, *adj*. Bản mệnh, hộ mình.

Déférence, *s. f*. Sự kính nể; sự chiều lòng.

Déférer, *v. a*. Trình, bẩm; ban; đòi đến toà quan; kính nể.

Digitized by Google

Défi, *s. m.* Sự thách, trêu chọc, sự đố.
Défiance, *s. f.* Sự chẳng cậy mình; sự nghi.
Défiant, ante, *adj*, Chẳng cậy; không chắc; cả nghi; hay ngờ vực.
Déficeler, *v. n.* Tháo dây.
Déficit, *s. m.* Phần thiếu, sự thiếu.
Défigurer, *v. a.* Phá hình; đổi ra khác.
Défiler, *v. a.* Tháo chỉ, rút chỉ. *v. n.* Đi từng người một.
Défilé, *s. m.* Khe núi, quèn núi.
Défini, ie, *adj.* Chỉ rõ; có chừng, có hạn.
Définir, *v. a.* Chỉ hẹn, định chừng; giải nghĩa, cắt nghĩa.
Définitif, ive, *adj.* Hẳn; xử dứt.
Définition, *s. f.* Sự luận hẳn; câu giải nghĩa (tiếng hay là sự nào).
Définitivement, *adv.* Cách xong; cách quyết; sau hết.
Défleurir, *v. a.* Lấy hoa cây. *v. n.* Rụng hoa.
Déflorer, *v. a.* Làm hư, làm ố.
Défoncement, *s. m.* Sự đào, sự bới.
Défoncer, *v. a.* Đánh thủng; đào đất sâu.
Déformer, *v. a.* Đổi hình; làm hư.
Défrayer, *v. a.* Từ cấp cho.
Défricher, *v. a.* Phá ruộng, vỡ đất.
Défricheur, *s. m.* Kẻ vỡ đất.
Défunt, unte, *adj.* Kẻ chết, người chết.
Dégager, *v. a.* Gỡ, chữa; dọn; xông mùi. (Se —) Gỡ mình; rút lời hứa.
Dégainer, *v. a.* Rút gươm, tuốt gươm. *v. n.* Cầm gươm.
Déganter, *v. a.* Cất bao tay.
Dégarnir, *v. a.* Dọn cất đi, lấy ra.
Dégât, *s. m.* Sự thiệt hại, hại.

Digitized by Google

Dégeler, *v. a.* Làm cho nước đông tan đi.

Dégénérer, *v. n.* Sa sút, sút kém,

Dégobiller, *v. a.* Thổ ra, mửa.

Dégoiser, *v. a.* Hót ríu ra, ríu rít; nói nhanh.

Dégommer, *v. a.* Bóc hồ dán; cách chức.

Dégonfler, *v. a.* Làm cho (sự gì sưng) rẹp xuống.

Dégorger, *v. a.* Thông (sự gì tắc).

Dégourdi, ie, *adj.* Tỉnh táo, tinh tường.

Dégoût, *s. m.* Sự chán, sự ngán.

Dégoûtant, ante, *adj.* Chán ngán, nhàm.

Dégoûter, *v. a.* Làm cho chán.

Dégouttant, ante, *adj.* Hay chảy từng giọt.

Dégoutter, *v. n.* Chảy từng giọt, rỉ.

Dégradant, ante, *adj.* Hay làm ố danh, hay làm cho ra hèn.

Dégrader, *v. a.* Cất chức (cho xấu hổ); làm hư hại; nói mất tiếng tốt.

Dégraisser, *v. a.* Cắt mỡ, giặt dấu dầu mỡ.

Dégraisseur, euse, *adj.* Thợ giặt vết dầu mỡ.

Degré, *s. m.* Cấp; bậc lên, độ.

Dégrèvement, *s. m.* Sự giảm phần thuế, sự xá.

Dégrever, *v. a.* Giảm phần thuế, xá.

Dégringoler, *v. a. et n.* Rơi xuống, ngã xuống.

Dégriser, *v. a. et pr.* Làm cho giã rượu.

Dégrossi, ie, *adj.* (Gỗ) đẽo qua. (fig.) Người bớt quê mùa.

Dégrossir, *v. a.* Đẽo qua, đánh qua. (fig.) Dạy qua (cho bớt dốt).

Déguenillé, ée, *adj.* Ăn mặc rách rưới.

Déguerpir, *v. n.* Trốn đi.

Déguisé, ée, *adj.* Tàng hình; giả; kín nhiệm.

Déguiser, *v. a.* Mặc áo tàng hình; giả; đổi ra khác.

Digitized by Google

Dégustation, *s. f.* Sự nếm.

Déguster, *v. a.* Nếm từng hớp.

Dehors, *adv.* Ngoài, bình bề ngoài.

Déicide, *adj. et s. 2 g.* (Dân Judêu) đã giết Đức Chúa Jêsu.

Déjà, *adv.* Đã, trước, đã rồi, sớm.

Déjeuner, *v. n.* Ăn cơm sáng.

Déjeuner, *s. m.* Bữa cơm sáng.

Déjouer, *v. a.* Làm cho việc nhỡ ra.

Delà, *prép.* Bên kia.

Délabré, ée, *adj.* Đã hư hại.

Délacer, *v. a.* Cởi giải giầy.

Délai, *s. m.* Sự trì hoãn, sự cho khất, hẹn.

Délaissement, *s. m.* Sự bỏ, sự chẳng coi sóc, chẳng xem sóc.

Délaisser, *v. a.* Bỏ, chẳng coi sóc, chẳng nhận.

Délassant, ante, *adj.* Làm cho giải trí, giải mệt.

Délasser, *v. a.* Giải mệt. (Se –) Nghỉ, giải trí.

Délateur, trice, *s.* Kẻ trần tố, kẻ thưa, kẻ cáo.

Délation, *s. f.* Sự cáo, sự giác.

Délatter, *v. a.* Tố giác.

Délaver, *v. a.* Thêm nước cho lỏng hơn.

Délayer, *v. a.* Ngâm nước; mài (mực). (fig.) Nói dài.

Délébile, *adj. 2 g.* Dễ xoá, dễ phá được.

Délectable, *adj. 2 g.* Vui vẻ, đẹp lòng, thoả lòng.

Délectation, *s. f.* Sự vui, sự thoả.

Délecter, *v. a.* Làm cho vui thích. (Se—) Lấy làm vui mừng.

Délégation, *s. f.* Sự sai cử, sự sai cắt.

Déléguer, *v. a.* Sai cử, ban quyền (để liệu việc.)

Délester, *v. a.* Vợi, lấy đồ nặng dưới tàu.

Délétère, *adj. 2 g.* Độc, làm cho chết.

Délibération, *s. f.* Sự bàn nghĩ, sự bàn luận.

Digitized by Google

Délibérer, *v. n.* Suy nghĩ, bàn bạc, định.

Délicat, ate, *adj.* Ngon, khéo, hay, khó, yểu điệu, mè hè.

Délicatement, *adv.* Cách yểu điệu; cách rõ ràng; cách dịu dàng.

Délicatesse, *s. f.* Sự ngon; sự khéo; sự hay chấp; sự yểu điệu; sự mè hè.

Délice, *s. m.* Sự vui sướng, sự vui chơi.

Délicieux, euse, *adj.* Vui sướng; ngon.

Delié, ée, *adj.* Đã cởi nút, đã tha, đã tháo.

Délier, *v. a.* Cởi nút, tha, giải, tháo.

Délimitation, *s. f.* Sự định mốc, sự cắm mốc.

Délimiter, *v. a* Định bờ cõi, cắm mốc.

Délinquant, ante, *adj.* Kẻ đã phạm, đã lỗi.

Délire, *s. m.* Sự bất tỉnh, sự hoảng hốt, chứng sảng.

Délirer, *v. n.* Ở bất tỉnh mê, nói hoảng, nói sảng.

Délit, *s. m.* Tội, điều lỗi, sự phạm lễ luật.

Délivrer, *v. a.* Tha, cứu, đánh tháo.

Déloger, *v. n.* Đổi nhà ở, đi ở nhà khác.

Déloyal, ale, *adj.* Bất trung, gian tà.

Delta, *s. m.* Miền có hình tam giác (giữa hai ba ngách sông).

Déluge, *s. m.* Lụt cả, lụt.

Déluré, ée, *adj.* Tỉnh táo, tỉnh tường, khôn, giỏi.

Démailloter, *v. a.* Cởi khăn bọc (con thơ).

Demain, *adv.* Mai, ngày mai.

Démancher, *v. a.* Bỏ cán đi, cất chuôi, tháo.

Demande, *s. f.* Lời hỏi, sự xin.

Demander, *v. a.* Xin, đòi, buộc, hỏi, hỏi thăm.

Démangeaison, *s. f.* Sự ngứa. (Fig.) Sự mong lắm.

Démanger, *v. n.* Ngứa. (Fig.) Mong lắm.

Démarcation, *s. f.* Giới hạn, sự lập đá mốc, sự chỉ định.

Digitized by Google

Démarche, *s. f.* Kiểu đi, ráng đi, điệu đi.

Démarquer, *v. a.* Phá dấu chỉ.

Démarrer, *v. a.* Cởi dây buộc, rổ neo.

Démasquer, *v. a.* Tỏ mưu gian ai, tố lộ, tỏ ra.

Dématér, *v. a.* Hạ cột buồm.

Démêler, *v. a.* Chọn ra mà xếp từng thứ, gỡ ra, cãi.

Démêloir, *s. m.* Cái lược thưa.

Démembrer, *v. a.* Cắt tháo các phần, phân rẽ ra.

Déménager, *v. a.* Đem đồ đạc ra nhà khác, *v. n.* Đổi nhà ở.

Démence, *s. f.* Bệnh dại, bệnh điên.

Démener (Se), *v. pr.* Vật vã, do dự, thổn thức.

Démentir, *v. a.* Bảo ai nói dối, nghịch cùng, cãi, chối.

Démérite, *s. m.* Sự gì đáng trách.

Démériter, *v. n.* Mất lòng, mất công.

Démesuré, ée, *adj.* Vô kể, vô lượng vô biên, rộng lắm.

Démettre, *v. a.* Tháo ra, cất chức. (Se —). Sái (cánh); từ chức, bỏ.

Démeubler *v. a.* Cất các tủ đi.

Demeurer, *v. n.* Ở (nhà nào), có nhà ở, ở lại, còn lại.

Demi, ie, *adj.* Một nửa, rưỡi, nửa.

Demi-cercle, *s. m.* Nửa vòng, bán nguyệt.

Demi-deuil, *s. m.* Tang chế một ít.

Demi-heure, *s. f.* Một nửa giờ.

Demi-lune, *s. f.* Hình bán nguyệt.

Demi-mot (à), *loc. adv.* (Nói) qua, nửa mùa, ngỏ lời.

Demi-solde, *s. f.* Được một nửa tiền lương.

Démission, *s. f.* Sự tháo ra; sự cất chức, sự từ, sự bỏ.

Démissionnaire, *s.* Kẻ từ, kẻ bỏ.

Demi-tour, *s. f.* Một nửa vòng.

Demoiselle, *s. f.* Cô, người nữ chưa kết bạn; chày; vồ bịt sắt.

Digitized by Google

DÉMOLIR, *v. a.* Phá, rỡ, triệt hạ.
DÉMOLITION, *s. f.* Sự phá, sự hủy hoại.
DÉMON, *s. m.* Ma quỉ, quỉ; thằng nghịch.
DÉMONIAQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về ma quỉ; kẻ phải quỉ ám.
DÉMONSTRATION, *s. m.* Sự tỏ ra, sự làm dấu chỉ; sự làm chứng.
DÉMONSTRATIF, IVE, *adj.* Dùng mà chỉ tỏ, hay trỏ.
DÉMONTER, *v. a.* Bỏ xuống, tháo ra, ngã ngựa.
DÉMONTRER, *v. a.* Làm chứng tỏ, tỏ ra.
DÉMORALISER, *v. a.* Làm cho mất nết; làm cho ngã lòng.
DÉMORDRE, *v. n.* Nhường, chẳng cứ, bỏ.
DÉNATURER, *v. a.* Đổi tính sự gì.
DÉNÉGATION, *s. f.* Sự chối, lời chối.
DÉNICHER, *v. a.* Cất ra khỏi tổ. (fig.) Bắt được. *v. n.* Trốn.
DÉNIER, *v. a.* Chối, vỗ (nợ).
DENIER, *s. m.* Đồng tiền nhỏ, tiền, của.
DÉNIGRANT, ANTE, *adj.* Kẻ nói xấu.
DÉNIGRER, *v. a.* Nói xấu, nói chê bai.
DÉNIGREUR, *s. m.* Kẻ nói xấu.
DÉNOMBREMENT, *s. m.* Sổ.
DÉNOMBRER, *v. a.* Điểm, đếm, làm sổ đinh.
DÉNOMINATION, *s. f.* Sự đặt tên.
DÉNOMMER, *v. a.* Kể tên, nói tên.
DÉNONCER, *v. a.* Giác ra, cáo.
DÉNONCIATEUR, TRICE, *adj.* Kẻ giác ra.
DÉNONCIATION, *s. f.* Sự tỏ ra, sự cáo.
DÉNOTER, *v. a.* Tỏ ra, chỉ tỏ.
DÉNOUEMENT h. là DÉNOÛMENT, *s. m.* Cùng, cuối.
DÉNOUER, *v. a.* Mở nút, tháo nút, gỡ.
DENRÉE, *s. f.* Hàng hoá, của ăn uống.
DENSE, *adj. 2 g.* Dặm, rậm, đặc, mịn.

Digitized by Google

Dent, *s. f.* Răng; ngà voi, nanh.

Dentaire, *adj. 2 g.* Thuộc về răng.

Denteler, *v. a.* Cắt ra như răng cưa.

Dentelle, *s. f.* Ren.

Dentier, *s. m.* Bộ răng, răng mượn.

Dentrifice, *adj. 2 g.* (Thuốc) đánh răng.

Dentiste, *s. m.* Thày chữa bệnh răng.

Dentition, *s. f.* Sự mọc răng.

Dénuder, *v. a.* Bóc da, bóc vỏ cây.

Dénuement h. là **Dénûment**, *s. m.* Sự thiếu thốn.

Dénué, ée, *adj.* Thiếu, thiếu thốn.

Dénuer, *v. a.* Cất, lất mất.

Dépaqueter, *v. a.* Rở gói.

Déparer, *v. a.* Làm cho ra xấu.

Départ, *s. m.* Sự trẩy đi.

Département, *s. m.* Tỉnh, địa hạt một tỉnh.

Départemental, ale, *adj.* Thuộc về tỉnh.

Départir, *v. a* Phân chia.

Dépasser, *v. a* Đi quá, quá chừng.

Dépaver, *v. a.* Dỡ đá lát.

Dépecer, *v. a.* Chặt ra nhiều phần.

Dépêche, *s. f.* Tờ nhà dây thép, tin tức.

Dépêcher, *v. a.* Sai đi mau; đánh dây thép. (Se—) Làm mau, đi vội.

Dépeindre, *v. a.* Kể ra.

Dépendance, *s. f.* Sự chịu phép, sự làm tôi.

Dépendre, *v. a.* Cất xuống (đồ gì đã treo). *v. n.* Thuộc về, tùy, theo.

Dépens, *s. m. pl.* Các phí tổn.

Dépense, *s. f.* Sự tốn, sự phí tổn, của tiêu; nơi để đồ ăn.

Digitized by Google

Dépenser, *v. a.* Tổn của, tiêu, tiêu tốn.

Dépensier, ière, *adj.* Hay phí tổn, phung phá.

Dépérir, *v. n.* Kiệt đi dần dần.

Dépêtrer, *v. a.* Gỡ. (Se —) Gỡ mình.

Dépeupler, *v, a.* Làm cho ít người ở (nơi nào), làm xiêu dân.

Dépit, *s. m.* Sự tức mình, sự tức giận.

Dépiter, *v. a.* Làm cho tức mình, tức giận, trêu tiết.

Déplacement, *s. m.* Sự sang nơi khác; sự dịch sang, sự đổi chỗ.

Déplacer, *v. a.* Dịch. (Se—) Đổi nơi ở.

Déplaire, *v. n.* Chẳng đẹp lòng, chẳng ưa. (Se —) Buồn.

Déplaisance, *s. f.* Sự phiền lòng, chẳng bằng lòng, sự chán.

Déplaisir, *s. m.* Sự không được bằng lòng, sự mất lòng.

Déplanter, *v. a.* Đào cây; đánh cây.

Déplier, *v, a.* Giải, mở ra.

Déplisser, *v. a.* Phá nếp.

Déploiement, *s. m.* Sự mở ra, sự tỏ ra.

Déplorable, *adj.* 2. *g.* Đáng thảm thương, khốn nạn, buồn.

Déployer, *v. a.* Mở ra, tỏ ra.

Déplumer, *v. a.* Vặt lông, nhổ lông (chim.)

Dépolir, *v. a.* Phá sự nhẵn, đánh cho mất sự nhẵn.

Déportation, *s. f.* Sự lưu đày.

Déporté, ée, *adj.* Có án lưu.

Déporter, *v. a.* Phát lưu, phân sáp.

Déposer, *v. a.* Bỏ (đồ gì) xuống; từ, thôi, cất chức; gửi; làm chứng.

Dépositaire, *s.* 2 *g.* Kẻ nhận của gì.

Déposition, *s. f.* Sự làm chứng, chứng; sự cất chức.

Déposséder, *v. a.* Cất lấy, rút.

Dépôt, *s. m.* Sự bỏ xuống; tích (khí độc); của gửi; cặn.

Digitized by Google

Dépotoir, *s. m.* Nơi tích các phân bớn.

Dépouille, *s. f.* Lốt rắn, xác rắn; xác chết; của bắt được.

Dépouiller, *v. a.* Lột da; lột áo, cởi; từ bỏ; tính sổ.

Dépourvoir, *v. a.* Cất sự cần đi.

Dépourvu, ue, *adj.* Thiếu sự cần, thiếu.

Dépravation, *s. f.* Sự hư, sự ngang trái.

Dépravé, ée, *adj.* Hư, hư hốt, xấu.

Dépraver, *v. a.* Làm cho hư đi.

Déprécation, *s. f.* Lời cầu xin, sự chúc sự lành sự dữ.

Déprécier, *v. a.* Nói chê bai, nói xấu, nói hành.

Depuis, *prép.* Từ, bởi.

Députation, *s. f.* Sự sai cắt, sự đặt cho.

Député, *s. m.* Quan triều dân bầu.

Déraciner, *v. a.* Nhổ rễ.

Déraidir, *v. a.* Làm cho bớt thẳng.

Dérailler, *v. n.* (Xe lửa) ra khỏi đàng sắt.

Déraison, *s. f.* Sự thiếu trí khôn, sự điên.

Déraisonnable, *adj.* 2 *g.* Chẳng khôn, dại dột, xằng.

Déraisonner, *v. n.* Nói bậy, nói xằng, nói dở, nói sảng.

Dérangement, *s. m.* Sự phá thứ tự; sự làm hỗn, sự khuấy khuất, sự rầy.

Déranger, *v. a.* Phá thứ tự, khuấy khuất, làm rầy rà.

Derechef, *adv.* Lại, một lần nữa.

Déréglé, ée, *adj.* Chẳng giữ phép, lục mục, buông tuồng.

Dérèglement, *s. m.* Tính mê, tính xấu.

Dérégler, *v. a.* Phá thứ tự.

Dérider, *v. a.* Làm cho ra vui. (Se —) Ra vui.

Dérisoire, *adj.* 2 *g.* Có ý nhạo, đáng chê cười.

Dériver, *v. n.* Lìa xa bờ; trôi theo nước; phải bạt; bởi . . . . mà ra.

Digitized by Google

Dernier, ère, *adj*. Sau hết, bét, rốt hết.

Dernièrement, *adv*. Mới rồi.

Dérober, *v. a*. Ăn trộm, ăn cắp, rút, giấu.

Dérogation, *s. f*. Sự đổi luật, sự giảm bớt.

Déroger, *v. n*. Đổi luật; bớt, giảm; làm sự gì chẳng xứng.

Dérouiller, *v. a*. Đánh gỉ ghét, mài, giũa, rèn tập.

Dérouler, *v. a*. Tháo dây, rở ra.

Déroute, *s. f*. Sự cánh binh chạy lổ mổ.

Derrière, *prép*. Sau, đàng sau. *s. m*. Mông.

Derviche, *s. m*. Thày tu hành đạo Mahomet.

Dès, *prép*. Từ, từ khi.

Désabuser, *v. a*. Làm cho khỏi lầm.

Désaccord, *s. m*. Sự chẳng hợp cùng, sự bất thuận.

Désaccoupler, *v. a*. Lìa đôi.

Désaccoutumer, *v. a*. Làm cho bỏ thói quen.

Désagréable, *adj*. 2 *g*. Mất lòng, chẳng đẹp lòng, rầu rĩ, không vui, không hay.

Désagréablement, *adv*. Cách chẳng đẹp lòng, chẳng hay.

Désagréger, *v. a*. Phân ra; bãi, phá.

Désagrément. *s. m*. Sự rầy rà, sự gì khó lòng.

Désaltérer, *v. a*. Giãn khát, đỡ khát.

Désappointement, *s. m*. Sự chẳng được như đã trông; sự phải lừa.

Désappointer, *v. a*. Làm cho ai chẳng được như đã trông; đánh lừa.

Désapprobation, *s. f*. Sự chẳng được ưng; sự chê trách.

Désargenter, *v. a*. Phá bạc (ở nơi đó gì).

Désarmer, *v. a*. Cất khí giới; tống binh về. (fig.) Làm cho nguôi.

Désarroi, *s. m*, Sự lộn lạo, sự hỗn độn.

Digitized by Google

Désarticuler, *v. a.* Rút xương ra khỏi kháp.
Désassocier, *v. a.* Phá hội, bãi phường.
Désastre, *s. m.* Sự hại, tàn hại, sự dữ cả thể.
Désastreux, euse, *adj.* Cực khốn, cực dữ, khốn nạn.
Désavantage, *s. m.* Sự thua kém, sự thiệt hại.
Désavantageux, euse, *adj.* Làm thiệt hại.
Désaveu, *s. m.* Sự chối, sự rút lời; sự luận chê.
Désavouer, *v. a.* Chối, từ chối; chẳng nhận.
Desceller, *v. a.* Phá dấu đóng.
Descendance, *s. f.* Con cái, con cháu.
Descendant, ante, *adj.* Con cháu; kẻ hậu lai.
Descendants (Les), *s. m. pl.* Kẻ hậu lai.
Descendre, *v. n.* Xuống; xông vào; sinh ra bởi.
Descente, *s. f.* Sự xuống.
Description, *s. f.* Bài kể cách thế, sự vẽ.
Désembarquer, *v. a.* Cho ra khỏi tàu.
Désemplir, *v. a.* Múc hết, tát, lấy ra hết.
Désempoisonner, *v. a.* Cho uống thuốc giải độc.
Désemprisonner, *v. a.* Làm cho ra khỏi tù.
Désenfler, *v. a.* Làm cho khỏi sưng.
Désenflure, *s. f.* Sự khỏi sưng.
Désennuyer, *v. a.* Giải buồn, giải phiền.
Désenrhumer, *v. a.* Làm cho khỏi ho, chữa ho.
Désenrouer, *v. a.* Chữa bệnh khản cổ.
Désensabler. *v. a.* Làm cho tàu khỏi cạn.
Désert, erte, *adj.* Vắng vẻ, rừng rậm, rừng xanh núi đỏ.
Déserter, *v. a.* Bỏ, trốn.
Déserteur, *s. m.* Lính đào.
Désertion, *s. f.* Sự đào, sự bỏ.
Désespérant, ante, *adj.* Làm cho ngã lòng.

Digitized by Google

Désespéré, ée, *adj.* Đã ngã lòng trông cậy.

Désespérer, *v. a.* Làm cho ngã lòng trông cậy.

Désespoir, *s. m.* Sự ngã lòng, sự mất trông cậy.

Déshabiller, *v. a.* Cởi áo.

Déshabituer, *v. a.* Bỏ thói, làm cho mất thói quen.

Déshériter, *v. a.* Chẳng cho lĩnh của lối, chẳng lối của cho, từ.

Déshonnête, *adj. 2g.* Vô phép; ô uế, xấu xa, chẳng hẳn hoi.

Déshonnêtement, *adv.* Cách chẳng hẳn hoi.

Déshonnêteté, *s. f.* Sự chẳng hẳn hoi.

Déshonneur, *s. m.* Sự ố danh, sự xấu hổ; sự mất tiếng tốt.

Déshonorant, ante, *adj.* Xấu xa làm, cho xỉ nhục.

Déshonorer, *v. a.* Làm ố danh; làm cho mất tiếng tốt.

Désignation, *s. f.* Sự chỉ.

Désigner, *v. a.* Chỉ, trỏ; hẹn.

Désillusionner, *v. a.* Làm cho khỏi lầm lỡ.

Désinence, *s. f.* Tận, vần cuối tiếng.

Désinfecter, *v. a.* Làm cho khỏi hơi độc.

Désintéressé, ée, *adj.* Chẳng dự gì đến; chẳng tìm ích riêng.

Désintéresser, *a. a.* Làm cho ai khỏi thiệt.

Désinviter, *v. a.* Nhắn rằng không mời nữa.

Désir, *s. m.* Sự ước ao, sự thèm.

Désirable, *adj. 2 g.* Đáng ước ao.

Désirer, *v. a.* Ước ao, thèm, tham.

Désireux, euse, *adj.* Kẻ ước ao, kẻ thèm.

Désister (se), *v. pr.* Từ bỏ, xin thôi.

Désobéir, *v. n.* Không vâng lời, phạm đến lời truyền.

Désobéissance, *s. f.* Sự không vâng lời.

Désobéissant, te, *adj.* Chẳng vâng lời.

Désobliger, *v. a.* Làm phiền lòng, làm thiệt.

Désobstruer, *v. a.* Gỡ, thông (sự gì tắc).

Digitized by Google

Désoccupé, ée, *adj.* Phong lưu, ở nhưng, rồi việc.

Désœuvré, ée, *adj.* Phong lưu, hay ở nhưng.

Désolant, ante, *adj.* Sầu não, sinh phiền dạ.

Désolation, *s. f.* Sự lo buồn, rầu rĩ.

Désolé, ée, *adj.* Buồn phàn nàn; chịu phá, chịu bỏ.

Désoler, *v. a.* Làm cho sầu não, quấy; phá phách. (Se —) Sờn lòng, buồn bã.

Désordonné, ée, *adj.* Lộn bậy, lớ nhớ.

Désordre, *s. m.* Sự bậy bạ, sự hỗn hào.

Désoganisation, *s. f.* Sự lộn bậy, sự buông tuông.

Désorganiser, *v. a.* Đánh lộn, phá thứ tự.

Désorienter, *v. a.* Làm cho ra rối.

Désormais, *adv.* Từ rầy mà đi, từ này mà đi.

Désosser, *v. a.* Rút xương.

Despote, *s. m.* Vua độc dữ.

Despotique, *adj.* 2 *g.* Độc dữ, kẻ hà hiếp dân.

Dessaisir (se), *v. pr.* Từ bỏ, xin bỏ.

Dessaler, *v. a.* Ngâm cho khỏi mặn.

Dessécher, *v. a.* Phơi ráo, ráo hoảnh, làm cho khô ráo.

Dessein, *s. m.* Ý, ý tứ; việc toan.

Desseller, *v. a.* Tháo đồ ngựa, tháo yên ngựa.

Desserrer, *v. a.* Nới.

Dessert, *s. m.* Đồ chè, đồ nước.

Desservant, *s. m.* Thày cả coi xứ xép.

Desservir, *v. a.* Cất mâm đi; làm hại; coi xứ xép.

Dessin, *s, m.* Phép vẽ; tranh vẽ.

Dessinateur, trice, *s.* Thợ vẽ, kẻ vẽ.

Dessiner, *v. a.* Vẽ.

Dessouder, *v. a.* Phá chỗ hàn gắn.

Dessous, *adv.* Dưới, trong. *s. m.* Bên dưới.

Digitized by Google

DESSUS, *adv.* Trên, trên trốc. *s. m.* Bên trên.
DESTIN, *s. m.* Số, số phận.
DESTINATAIRE, *s. 2 g.* Kẻ người ta gửi sự gì.
DESTINATEUR, TRICE, *adj.* Chính kẻ gửi sự gì.
DESTINATION, *s. f.* Sự chỉ định; nơi có ý đi.
DESTINÉE, *s. f.* Lời bói số phận.
DESTINER, *v. a.* Chỉ định, hẹn, dọn, để dành.
DESTITUER, *v. a.* Cất chức.
DESTRUCTEUR, TRICE, *adj.* Kẻ phá hủy, kẻ phá tuyệt.
DESTRUCTION, *s. f.* Sự phá hủy, sự phá tuyệt.
DÉSUÉTUDE, *s. f.* Sự mất thói quen, sự bỏ luật nào.
DÉSUNI, IE, *adj.* Chẳng còn ở làm một; bất bình.
DÉSUNION, *s. f.* Sự bất thuận, sự lìa bỏ; sự phân ra.
DÉSUNIR, *v. a.* Phân rẽ ra; làm cho bất thuận.
DÉTACHER, *v. a.* Cởi dây buộc; đem biệt ra.
DÉTAIL, *s. m.* Hàng lẻ, hàng vặt.
DÉTAILLER, *v. a.* Kể từng phần; bán hàng lẻ.
DÉTEINDRE, *v. a.* Làm cho phai mùi.
DÉTELER, *v. a.* Tháo đồ (trâu, bò, ngựa) kéo xe.
DÉTENIR, *v. a.* Cầm của hay là người, cầm tù.
DÉTENTION, *s. f.* Sự cầm của hay là người, sự cầm lại, cầm tù.
DÉTENU, UE, *adj.* Phải giam, phải cầm tù.
DÉTÉRIORER, *v. a.* Làm hư hại, làm cho ra kém.
DÉTERMINATION, *s. f.* Sự chỉ định.
DÉTERMINÉ, ÉE, *adj.* Tốt gan; cả quyết; chỉ hẹn.
DÉTERMINER, *v. a.* Chỉ hẹn; giục ai nhất định.
DÉTERRER, *v. a.* Đào lên, bốc.
DÉTESTABLE, *adj. 2 g.* Đáng ghét, xấu lắm.
DÉTESTER, *v. a.* Gớm, ghét, ghen ghét.
DÉTONATION, *s. f.* Sự súng nổ.

Digitized by Google

Détoner, *v. n.* Tố ra, sấm nổi, ran ra.

Détonner, *v. n.* Sai cung hát.

Détordre, *v. a.* Vặn lại.

Détors, orse, *adj.* Đã vặn lại.

Détour, *s. m.* Khúc, lối quanh. (Fig.) Mưu quanh.

Détourner, *v. a.* Trở lại; đổi; ăn bớt; khuyên đừng.

Détracter, *v. a.* Nói chê, nói hành.

Détracteur, *s. m.* Kẻ nói chê, kẻ nói xấu.

Détraction, *s. f.* Sự nói xấu, sự nói hành.

Détraquer, *v. a.* Làm hại, làm hư.

Détremper, *v. a.* Ngâm nước; chế pha; dầm.

Détresse, *s. f.* Sự túng cực.

Détriment, *s. m.* Sự hại, sự thiệt, sự thiệt hại.

Détroit, *s. m.* Cửa hải hẹp.

Détromper, *v. a.* Làm cho khỏi lầm.

Détrôner, *v. a.* Cất quyền vua.

Détruire, *v. a.* Hủy tuyệt, phá, triệt hạ.

Dette, *s. f.* Nợ.

Deuil, *s. m.* Sự tang, tang chế; buồn.

Deux, *adj. num.* Hai, nhị.

Deuxième, *adj. num.* Thứ hai, nhì.

Deuxièmement, *adv.* Thứ hai, hai là.

Dévaliser, *v. a.* Lấy hết đồ ai; lột áo ai.

Devancer, *v. a.* Đi trước.

Devancier, ère, *adj.* Kẻ trước mình. *s. m. pl.* Cha ông, ông bà ông vải.

Devant, *prép.* Trước, đàng trước.

Devant, *s. m.* Đàng trước, mặt trước.

Devanture, *s. f.* Cửa chính; thật hiệu.

Dévastation, *s. f.* Sự phá phách.

Digitized by Google

Dévaster, *v. a.* Phá phách, phá.

Développement, *s. m.* Sự rở ra; sự giải nghĩa.

Développer, *v. a.* Mở ra; cất màn che; rở ra.

Devenir, *v. n.* Lở nên, hoá ra, có, xảy ra.

Devers, *prép.* Bên, về đàng, gần.

Déverser, *v. n.* Đổ ra.

Déversoir, *s. m.* Lải.

Dévider, *v. a.* Kéo chỉ, ươm tơ, đánh búp.

Dévidoir, *s. m.* Cái guồng.

Dévier, *v. n.* Trẽ, lạc đàng. (fig) Lỗi.

Devin, ineresse, *s.* Kẻ bói.

Deviner, *v. a.* Bói; đoán trước; nhận biết.

Dévisager, *v. a.* Nhìn, trông.

Devise, *s. f.* Điều luận.

Deviser, *v. n.* Nói truyện trò.

Dévisser, *v. a.* Tháo đanh ốc.

Dévoiement, *s. m.* Sự đi tả, sự lạnh dạ.

Dévoiler, *v. a.* Tỏ ra, tố lộ ra.

Devoir, *v. a.* Phải, buộc phải: mắc nợ, phải nợ.

Devoir, *s. m.* Việc phải làm; bài học trò; việc bậc mình.

Dévorer, *v. a.* Cắn xé; ăn; phung phá; phá hủy.

Dévot, ote, *adj.* Có lòng đạo đức.

Dévotement, *ada.* Cách sốt sắng.

Dévotieusement, *adv.* Cách sốt sắng lắm.

Dévotieux, euse, *adj.* Sốt sắng lắm.

Dévotion, *s. f.* Lòng đạo đức, sự sốt sắng.

Dévoué, ée, *adj.* Có lòng, ở hết lòng.

Dévouement, *s. m.* Sự liều mình; sự ở hết lòng.

Dévouer, *v. a.* Khấn dâng. (Se—) Dâng mình, liều mình.

Dévoyé, ée, *adj.* Đã lạc lối.

Digitized by Google

Dextérité, *s. f.* Sự tài năng, sự khéo chân tay.

Dextrement, *adv.* Cách khéo.

Diabète, *s. m.* Bệnh kén.

Diable, *s. m.* Ma quỉ, quỉ; kẻ nghịch.

Diablerie, *s. f.* Phù phép, phép quỉ.

Diablotin, *s. m.* Ma; trẻ nghịch.

Diabolique, *adj. 2 g.* Thuộc về quỉ; độc địa lắm, quái gở.

Diacre, *s. m.* Thầy già sáu.

Diadème, *s. m.* Mũ triều thiên; chức vua.

Diagnostique, *adj. 2 g.* Dấu chỉ bệnh.

Dialecte, *s. m.* Cách nói riêng một nơi.

Dialogue, *s. m.* Bài vấn đáp; sự nói khó.

Diamant, *s. m.* Đá kim cương.

Diamètre, *s. m.* Kính (chia vòng làm hai phần bằng nhau.)

Diarrhée, *s. f.* Bệnh tả, bện đi lạnh dạ.

Diatribe, *s. f.* Lời phỉ báng.

Dictée, *s. f.* Sự xướng bài; bài viết theo lời xướng.

Dicter, *v. a.* Xướng bài; định, chỉ, lập ra.

Dictionnaire, *s. m.* Tự vị.

Dicton, *s. m.* Tục ngữ, lời giễu.

Diète, *s. f.* Sự kiêng ăn.

Dieu, *s. m.* Đức Chúa Lời, Thiên Chúa.

Diffamateur, trice, *s.* Kẻ nói mất tiếng tốt.

Diffamation, *s. f.* Sự nói mất tiếng tốt.

Diffamer, *v. a.* Nói mất tiếng tốt.

Différemment, *adv.* Cách khác, kiểu khác.

Différence, *s. f.* Sự khác nhau, phần kém.

Différend, *s. m.* Sự cãi cọ, sự tranh cạnh.

Différent, ente, *adj.* Khác, khác nhau.

Différer, *v. a.* Giãn; thư lại; lần lữa; ở khác nhau.

Digitized by Google

DIFFICILE, *adj.* 2 *g.* Khó, khó lòng.

DIFFICILEMENT, *adv.* Cách khó, khó lòng.

DIFFICULTÉ, *s. f.* Sự khó; ngăn trở; sự cãi.

DIFFORME, *adj.* 2 *g.* Xấu hình, xấu xa.

DIFFORMITÉ, *s. f.* Sự xấu xa.

DIFFUS, USE, *adj.* Loãng; dài rợ, phấp phỏng.

DIFFUSION, *s. f.* Sự lán ra; sự nói dài rợ.

DIGÉRER, *v. a.* Tiêu; xét kĩ; nhịn.

DIGESTE, *adj.* 2 *g.* Dễ tiêu.

DIGESTIF, IVE, *adj.* Dễ tiêu.

DIGESTION, *s. f.* Sự tiêu cơm.

DIGITAL, ALE, *adj.* Thuộc về ngón.

DIGNE, *adj.* 2 *g.* Đáng, xứng đáng, hẳn hoi, danh giá.

DIGNITÉ, *s. f.* Chức tước; sự xứng đáng, sự nghiêm.

DIGUE, *s. f.* Đê.

DILACÉRER, *v. a.* Xé ra, xé.

DILAPIDER, *v. a.* Phung phá, phí.

DILATER, *v. a.* Làm cho rộng ra; làm cho giãn ra.

DILECTION, *s. f.* Sự yêu, sự mến, sự chuộng.

DILIGENCE, *s. f.* Sự cần mẫn, sự siêng năng.

DILIGENT, E, *adj.* Siêng năng, cần mẫn.

DIMANCHE, *s. m.* Ngày lễ cả, ngày nhất lễ lạy, chủ nhật.

DIMENSION, *s. f.* Tràng khoát sự gì.

DIMINUER, *v. a.* Bớt, giảm; sa sút.

DIMINUTION, *s. f.* Sự bớt, sự giảm; sự rút phép.

DIMISSOIRE, *s. m.* Tờ Đấng vítvồ cho phép chịu chức trong địa phận khác.

DINDE, *s. f.* Gà mái (tây). (fig.) Người đàn bà u mê.

DINDON, *s. m.* Gà tây. (fig.) Người đàn ông u mê.

DÎNER, *v. n.* Ăn bữa trưa, ăn cơm trưa.

Digitized by Google

Dîner, hay là **diné**, *s. m.* Bữa trưa, đồ ăn trưa, bữa cơm trưa.

Diocèse, *s. m.* Địa phận giám mục.

Diplomate, *s. m.* Kẻ từng việc nhà nước; kẻ giàn hoà.

Diplôme, *s. m.* Bằng cấp, bằng thị.

Dire, *v. a.* Nói; đọc; truyền; bảo.

Dire, *s. m.* Lời nói.

Direct, ecte, *adj.* Giẳng thẳng, ngay thẳng.

Directement, *adv.* Cách ngay thẳng.

Directeur, trice, *s.* Kẻ ốp, kẻ đốc công.

Direction, *s. f.* Sự dẫn; sự cai trị; sự chỉ về.

Diriger, *v. a.* Dẫn; cai; chỉ về.

Discerner, *v. a.* Trông rõ; phân biệt.

Disciple, *s. m.* Học trò; đầy tớ, môn đồ.

Disciplinaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về khuôn phép.

Discipline, *s. f.* Luật phép, khuôn phép; roi tua.

Discontinuer, *v. a.* Nghỉ tạm, giãn, thôi.

Disconvenance, *s. f.* Sự chẳng xứng hợp.

Discordance, *s. f.* Sự bất hợp.

Discorde, *s. f.* Sự bất thuận, sự bất bình.

Discoureur, euse, *s.* Kẻ hay nói lắm, béo mép.

Discourir, *v. a.* Nói dài, nói cho hết ý.

Discours *s. m.* Bài giảng, bài.

Discourtois, oise, *adj.* Kẻ bất lịch sự.

Discréditer, *v. a.* Nói chê bai, làm cho kém giá.

Discret, ète, *adj.* Biết giữ kín, kín dạ.

Discrètement, *adv.* Cách có ý tứ.

Discrétion, *s. f.* Sự có ý tứ; sự biết giữ.

Disculper, *v. a.* Chữa tội cho.

Discussion, *s. f.* Sự cãi lẽ; sự bàn lẽ.

Digitized by Google

Discutable, *adj*. 2 *g*. Chẳng rõ, cãi được.

Discuter, *v. n.* Cãi lẽ, bàn lẽ, giải tỏ.

Disert, ERTE, *adj*. Kẻ nói dễ dàng.

Disette, *s. f*, Sự đói khát; sự thiếu thốn.

Diseur, EUSE, *s*. Kẻ nói vặt miệng; kẻ nhẹ tính, kẻ giễu cợt, kẻ nói lép bép.

Disgrâce. *s. f*. Sự mất thần thế; tai nạn.

Disgracier, *v. a*. Từ bỏ chẳng thương nữa.

Disgracieux, EUSE, *adj*. Chẳng đẹp, nhơm nhớ, xấu.

Disjoindre, *v. a*. Chia ra, phân rẽ ra, lìa.

Disloqué, ÉE, *adj*. Đã sai gân, sai chân tay.

Disloquer, *v. a*. Làm cho sai gân.

Disparaître, *v. n*. Biến đi, đi xa; trốn, mất đi.

Disparate, *s. f*. Sự chẳng đối nhau.

Dispendieux, EUSE, *adj*. Tổn lắm, tốn kém.

Dispense, *s. f*. Sự tha, sự chẳng buộc.

Disperser, *v. a*. Làm cho tan đi, phân sáp.

Dispersion, *s. f*. Sự tan, sự tan tác.

Disponible, *adj*. 2 *g*. Dùng được, sẵn.

Dispos, *adj. m*. Khoẻ mạnh; sẵn sàng.

Disposé, ÉE, *adj*. Sẵn lòng; đã dọn, đã sửa sang rồi.

Disposer, *v. a*. Dọn, sửa sang, giàn quân, xê xếp.

Disposition, *s. f*. Sự xê xếp, sự toán, tính chiều về.

Disproportion, *s. f*. Sự bất đối, sự không bằng nhau.

Dispute, *s. f*. Sự cãi cọ, sự cãi lẽ.

Disputer, *v. a*. Cãi lẽ, bàn lẽ, cãi cọ; trách. (Se—) Cãi nhau.

Disque, *s. m*. Hòn tròn bằng phẳng.

Dissemblable, *adj*. 2 *g*. Không giống nhau.

Disséminer, *v. a*. Rắc, vãi, quăng tư bề.

Dissension, *s. f*. Sự khác ý, sự cãi lẽ, sự bất thuận.

Digitized by Google

Dissentiment, *s. m.* Sự chẳng nghĩ như nhau, sự chạm ý.
Disséquer, *v. a.* Tháo từng phần, cắt từng phần.
Dissertation, *s. f.* Sự luận lẽ, sự nói về.
Disserter (sur), *v. n.* Luận lẽ, bàn luận.
Dissimilitude, *s. f.* Sự ở khác nhau.
Dissimulation, *s. f.* Sự giả hình, sự giấu.
Dissimulé, ée, *adj.* Dối trá, hay giấu tính.
Dissimuler, *v. a.* Giả hình, giấu.
Dissipation, *s. f.* Sự tan tác, sự phung phá; sự hay nghịch.
Dissiper, *v. a.* Làm cho tan tác, phá, làm hư.
Dissolu, ue, *adj.* Đã chịu cởi; đã chịu bãi; đã hư, ở buông tuồng.
Dissoluble, *adj.* 2 *g.* Chịu tan được; chịu tháo được.
Dissolutif, ive, *adj.* Chịu chia được, tan được.
Dissolution, *s. f.* Sự tan đi; cách ở buông tuồng.
Dissonnant, ante, *adj.* Chẳng hợp cùng, khó nghe.
Dissoudre, *v. a.* Tan nát, làm cho tan; giải; tháo phá.
Dissous, oute, *adj.* Đã tan nát, đã phá; bãi rồi.
Dissuader, *v. a.* Khuyên đừng, can.
Dissuasion, *s. f.* Lời khuyên đừng.
Distance, *s. f.* Độ xa, quãng xa.
Distillateur, *s. m.* Thợ cất rượu.
Distillation, *s. f.* Sự cất rượu.
Distillé, ée. *adj.* Đã cất.
Distiller, *v. a.* Cất rượu.
Distillerie, *s. f.* Nhà cất rượu.
Distinct, te, *adj.* Khác, rõ ràng.
Distinctement, *adv.* Cách, rõ ràng.
Distinctif, ive, *adj.* Đã phân ra rồi, đã biệt; dùng mà nhận.
Distinction, *s. f.* Sự phân biệt: sự ở biệt ra.

Digitized by Google

DISTINGUÉ, ÉE, *adj*. Trọng, phi thường.

DISTINGUER, *v. a*. Phân biệt; phân rẽ; làm cho ra khác.

DISTRACTION, *s. f*. Sự chia trí; sự giải trí.

DISTRAIRE, *v. a*. Kéo lôi; ăn bớt; làm cho chia lòng chia trí.

DISTRAIT, AITE, *adj*. Kẻ hay chia trí.

DISTRAYANT, ANTE, *adj*. Hay làm cho chia trí.

DISTRIBUER, *v. a*. Phát, phân chia, phân phát.

DISTRIBUTEUR, TRICE, *s*. Kẻ chia ra, kẻ phân phát.

DISTRIBUTION, *s. f*. Sự phát, sự phân chia; cách xếp đặt.

DISTRICT, *s. m*. Địa hạt.

DIT, *s. m*. Lời, câu luận.

DIT, ITE, *adj*. Đã nói; đã chịu hẹn.

DIURNAL, *m. s*. Có ban ngày, thuộc về ban ngày, hằng ngày.

DIVAGUER, *v. n*. Nói lẩn quẩn, đi lơ đễnh.

DIVERGENCE, *s. f*. Sự khác nhau.

DIVERGER, *v. n*. Ở khác nhau.

DIVERS, ERSE, *adj*. Khác, khác nhau.

DIVERSEMENT, *adv*. Cách biệt ra, thể nọ, thể kia.

DIVERSION, *s. f*. Sự giải trí: mưu mà dối quân giặc.

DIVERSITÉ, *s. f*. Sự ở khác, sự khác nhau.

DIVERTIR, *v. a*. Yên ủi; làm cho thoả lòng. (Se —) Chơi, giải tri.

DIVERTISSEMENT, *s. m*. Sự vui chơi.

DIVIDENDE, *s. m*. Số phải chia; số bị phân; phần lãi ngoại.

DIVIN, INE, *adj*. Thuộc về Đức Chúa Lời; thánh; cao trọng.

DIVINEMENT, *adv*. Cách xứng đáng Đức Chúa Lời; cách lọn lành.

DIVINITÉ, *s. f*. Thiên Chúa, bản tính Đức Chúa Lời.

DIVISER, *v. a*. Chia phần, qui trừ, phân rẽ ra.

DIVISEUR, *s. m*. Số chia, số nguyên phân.

DIVISIBLE, *adj*. 2 *g*. Chia được, qui chẵn được.

Digitized by Google

Division, *s. f.* Phép qui trừ, phép chia; một phần; sự bất thuận.

Divorce, *s. m.* Sự rẫy vợ, bỏ chồng, sự ly rị.

Divorcer, *v. n.* Rẫy vợ, rẫy bỏ, ly rị.

Divulguer, *v. a.* Tỏ ra, đồn ra, rao.

Dix, *adj. num.* Mười, thập.

Dix-huit, *adj. num.* Mười tám.

Dix-huitième, *adj. num.* Thứ mười tám.

Dixième, *adj. num.* Thứ mười.

Dixièmement, *adv.* Thứ mười, mười là.

Dix-mille, *adj. num.* Một vạn, muôn.

Dix-neuf. *adj. num.* Mười chín.

Dix-neuvième, *adj. num.* Thứ mười chín.

Dix-sept, *adj. num.* Mười bảy.

Dix-septième. *adj. num.* Thứ mười bảy.

Dizaine, *s. f.* Chục, mười.

Docile, *adj.* 2 *g.* Hay nghe lời, dễ bảo.

Docilité, *s. f.* Sự dễ bảo.

Dock, s. *m.* Nhà xếp đồ tạm.

Docte, *adj.* 2 *g.* Có chữ nghĩa, thông thái, thông biết, tài, khéo.

Docteur, *s. m.* Kẻ thông thái, tiến sĩ; thày thuốc.

Doctorat, *s. m.* Sự đỗ tiến sĩ, chức tiến sĩ.

Doctrine. *s. f.* Đạo, đạo lý; lời dạy dỗ; sự thông thái.

Dodu, ue, *adj.* Mẫm, béo bụ.

Dogmatique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự dạy dỗ; về các điều buộc tin.

Dogme, *s. m.* Điều dạy dỗ, các điều phép đạo buộc tin.

Dogue, *s. m.* Chó tướng, chó ngao.

Doigt, *s. m.* Ngón, ngón chân tay. (fig.) Một chút.

Digitized by Google

Doléance, *s. f.* Sự đau đớn cùng, sự thương tiếc cùng.

Dollar, *s. m.* Đồng bạc.

Domaine, *s. m.* Nhà cửa, cơ nghiệp; trại.

Dôme, s. *m.* Mái tùm hum, mái lồng bàn.

Domestique. *adj. 2 g.* Thuộc về nhà, thuần thục. *s. 2 g.* Đầy tớ, con ở.

Dominateur, trice, *s.* Kẻ cai trị, chúa, kẻ có quyền.

Domination, *s. f.* Quyền phép. (fig.) Thần thế.

Domicile, *s. m.* Nhà ở, gia cư, quán trú.

Domicilié, ée, *adj.* Kẻ ở, người ở.

Dominer, *v. n.* Trị trên, làm chúa; nổi, vượt qua.

Dommage, *s. m.* Sự thiệt, sự hại.

Domptable, *adj. 2 g.* Có thể trị được.

Dompter, *v. a.* Trị vật gì; bắt phục; cai trị.

Dompteur, *s. m.* Kẻ trị, kẻ bắt phục.

Don, *s. m.* Của ban, ơn, sự ban cho.

Donateur, trice, *s.* Kẻ ban, kẻ làm phúc.

Donation, *s. f.* Của ban; sự ban của, sự lối của.

Donc, *conj.* Ấy vậy, nào.

Donner, *v. a.* Dâng, giao, phó, phát, ban cho, đặt cớ.

Dont, *pr. rel.* Ai, kẻ, sự.

Dorade, *s. f.* Cá kim.

Doré ée, *adj.* Đã xuy vàng, thiếp vàng.

Dorénavant, *adv.* Từ bây giờ, từ rầy mà đi.

Dorer, *v, a.* Thiếp vàng, xuy vàng, vẽ sắc vàng.

Doreur, euse, *s.* Thợ thiếp vàng, thợ xuy vàng.

Dorloter, *v. a.* Ru con, nâng niu.

Dormir, *v. n.* Ngủ, giấc, chẳng động; nghỉ; làm chậm.

Dormir, *s. m.* Sự ngủ nghỉ, giấc ngủ.

Dormitif, ive, *adj.* Hay làm cho ngủ.

Digitized by Google

Dortoir, *s. m.* Nhà ngủ.

Dorure, *s. f.* Sự thiếp vàng, lượt vàng thiếp.

Dose, *s. f.* Phần lẻ.

Dossier, *s. m.* Thép ghế để dựa lưng; các tờ bồi về một việc.

Dot, *s. f.* Của cho con về nhà chồng.

Doter, *v. a.* Ban của cho con lấy chồng, ban của, phú.

Douane, *s. f.* Thương chính.

Douanier, *s. m.* Quan thương chính.

Double, *adj.* 2 *g.* Bằng hai, gấp hai, gấp đôi, kép. (fig.) Dối, gian dối.

Doubler, *v. a.* Thêm gấp hai, gấp đôi; lót áo; vượt quanh mỏm đất.

Doublure, *s. f.* Vải lót áo.

Doucement, *adv.* Sẽ sẽ, cách êm; thong thả.

Douceur, *s. f.* Sự hiền lành, sự dịu dàng, sự ngọt ngào.

Douche, *s. f.* Nước thụt xuống trên đầu kẻ tắm.

Doué, ée, *adj.* Có tài tự nhiên.

Douille, *s. f.* Vỏ đạn.

Douillet, ette. *adj.* Êm ái, mềm mại; chẳng hay chịu đau, yểu điệu.

Douleur, *s. f.* Sự đau, sự đau đớn.

Douloureusement, *adv.* Cách đau đớn.

Douloureux, euse, *adj.* Đau, đau đớn.

Doute, *s. m.* Sự hồ nghi.

Douter, *v. n.* Nghi, hồ nghi.

Douteux, euse, *adj.* Hồ nghi, chẳng chắc.

Douve, *s. f.* Ván thùng.

Doux, douce, *adj.* Hiền lành, dịu dàng; ngọt.

Douzaine. *s. f.* Mười hai cái.

Douze, *adj. num.* Mười hai.

Digitized by Google

Douzième, *adj*. Thứ mười hai.

Doyen, *s. m*. Thủ chỉ, đàn anh.

Dragée, *s. f*. Viên ngọt, quà, mứt, đạn hoa nhỏ.

Dragon, *s. m*. Con rồng; linh kị đeo gươm.

Drague, *s. f*. Máy xúc cát.

Draguer, *v. a*. Xúc cát dưới sông lên.

Drame, *s. m*. Tuồng, sự khốn khó kế tiếp nhau.

Drap, *s. m*. Nhung, nỉ, giạ.

Drapeau, *s. m*. Lá cờ; khăn bọc con mọn.

Draperie, *s. f*. Hàng bán nhung, màn đũng.

Dresser, *v. a*. Dựng lên, đặt đứng, giăng, căng; tập; dọn. (Se —) Chỗi dậy, đứng.

Dressoir, *s. m*. Chạn, tủ xếp đĩa bát.

Drogue, *s. f*. Thuốc, vị thuốc.

Droguiste, *s. m*. Kẻ bán hàng thuốc thang.

Droit, *s. m*. Phép luật; thuế; những phép chung trong dân.

Droit, oite, *adj*. Thẳng; hữu, mặt, bên tay mặt.

Droite, *s. f*. Tay mặt, bên tay phải, bên hữu.

Droiture, *s. f*. Sự công bằng, sự phải lẽ, sự công chính.

Drôle, *adj*. 2 *g*. Có tính lạ. *s. m*. Người xấu nết.

Drôlerie, *s. f*. Lời vui cười.

Drôlesse, *s. f*. Đàn bà xấu nết.

Dromadaire, *s. m*. Giống lạc đà có một bướu.

Dru, ue, *adj*. Đặc, dậm, rậm, mau, mịn.

Druide, *s. m*. Thầy tế lễ đạo dân Gallô xưa.

Druidesse, *s. f*. Người nữ tế lễ trong đạo Gallô.

Du, *art. contracté*. (thay vì *de le*) Cái, về.

Dû, due, *adj*. (Tiền của) phải lả. *s. m*. Nợ.

Duc, *s. m*. Ông quận công.

Ducal, ale, *adj*. Thuộc về ông quận công.

Digitized by Google

Duchesse, *s. f.* Bà quận công.
Duel, *s. m.* Sự hai người đánh nhau.
Dûment. *adv.* Phải, phải phép, phải lẽ.
Dunette, *s. f.* Sân cao đàng lái tàu.
Dupe, *s. f.* Nhẹ tin, tin vô cớ; người mắc lừa.
Duper, *v. a.* Đánh lừa, khí khẳm.
Dupeur, *s. m.* Kẻ trêu chơi, kẻ chê cười.
Duplicata, *s. m.* Bản sao.
Duplicité, *s. f.* Tính quanh co, tính quanh quéo, sự hai lòng.
Dur, ure, *adj.* Cứng, rắn; cứng lòng, không có lòng thương.
Durable, *adj.* 2 *g.* Vững, bền, kiên cố, bền lâu.
Durant, *prép.* Đang khi.
Durcir, *v. a.* Làm cho ra cứng. *v. n.* Ra cứng.
Durée, *s. f.* Khoảng giờ, thì giờ.
Durement, *adv.* Cách cứng, khó nghe.
Durer, *v. n.* Được bền, được lâu.
Dureté, *s. f.* Sự cứng, sự rắn, sự cứng lòng, sự không có lòng thương.
Durillon, *s. m.* Da cứng, cục cứng, thịt quả.
Duvet, *s, m.* Lông ức, lông cườm, lông sồi.
Dynastie, *s. f.* Triều, nhà (về vua).
Dysenterie, *s. f.* Bệnh lị.

E

Eau, *s. f.* Nước.
Eau-bénite, *s. f.* Nước phép, nước thánh.
Eau-de.vie, *s. f.* Rượu mạnh.
Ébahir (S'), *v. pr.* Ngẩn trí ra, ra bỡ ngỡ.

Digitized by Google

Ébahissement, *s. m.* Sự bỡ ngỡ.
Ébat, *s. m.* Sự nộ đùa, sự chơi.
Ébattre (S'), *v. pr.* Nô đùa, chơi.
Ébauche, *s. f.* Tranh (hay là tượng) mới phác ra.
Ébaucher, *v. a.* Phác qua.
Ébène, *s. f.* Mun.
Ébéniste, *s. m.* Thợ hàng đàn.
Ébénisterie, *s. f.* Nghề hàng đàn.
Éblouir, *v. a.* Làm cho loà, quáng mắt.
Éblouissant, ante, *adj.* Chói.
Éblouissement, *s. m.* Sự chói, sự chói mắt.
Éborgner, *v. a.* Chột một mắt.
Éboulement, *s. m.* Sự lở.
Ébouler, *v. a.* Lở xuống, đun, xô.
Ébourgeonnement, *s. m.* Sự bỏ bớt mầm cây.
Ébourgeonner, *v. a.* Ngắt mầm cây, tỉa, bẻ.
Ébouriffant, ante, *adj.* Hay làm cho xoà tóc; cho rối mặt.
Ébouriffé, ée, *adj.* Xoà tóc; rối mắt.
Ébouriffer, *v. a.* Làm cho xoà tóc.
Ébrancher, *v. a.* Ngắt cây.
Ébranlement, *s. m.* Sự động, sự lung lay.
Ébranler, *v. a.* Làm cho động, rung, lắc.
Ébréché, ée, *adj.* Đã mẻ, đã sứt.
Ébrécher, *v. a.* Mẻ, sứt, xén bớt.
Ébriété, *s. f.* Sự say chếnh choáng.
Ébruiter, *v. a.* Tỏ ra, đồn ra, tố lộ.
Ébullition, *s. f.* Sự sôi.
Écaille, *s. f.* Vảy, vảy cá, vỏ; sự su si.
Écailler, *v. a.* Đánh vảy, bóc vỏ, sôi vảy.
Écailleux, euse, *adj.* Có vảy.

Digitized by Google

ÉCARLATE, s. *f.* Đại hồng.

ÉCARQUILLER, *v. a.* Vành (mắt).

ÉCART, s. *m.* Sự lánh; sự lỗi; sự nói lạc.

ÉCARTELER, *v. a.* Lăng trì.

ÉCARTER, *v. a.* Giăng thẳng; loại ra, đuổi ra; bỏ ra.

ECCLÉSIASTIQUE, *adj.* 2*g.* Thuộc về hội các bổn đạo; thuộc về thánh Yghêrêgia. *s. m.* Thầy cả.

ÉCERVELÉ, ÉE, *adj.* Cốc láo, lếu láo.

ÉCHAFAUD, s. *m.* Gác xử tù.

ÉCHAFAUDAGE, s. *m.* Rào, giàn.

ÉCHALAS, s. *m.* Cây chống, cột chống.

ÉCHALIER, s. *m.* Bờ rào.

ÉCHALOTE, s. *f.* Giống củ tỏi, củ hẹ.

ÉCHANCRER, *v. a.* Xén đi.

ÉCHANGE, s. *m.* Sự đổi, sự thay đổi, sự đối lại,

ÉCHANGER, *v. a.* Đổi, đổi chác.

ÉCHANSON, s. *m.* Quân chước tửu.

ÉCHANTILLON, s. *m.* Mẫu hàng hoá.

ÉCHAPPER, *v. n.* Trốn đi, buộc tay; vượt nguc, thoát.

ÉCHARNER, *v. a.* Cạo thịt dính vào da vật, lọc thịt ra.

ÉCHARPE, s. *f.* Dây, đai, giải.

ÉCHASSE, s. *f.* Cái kheo.

ÉCHAUBOULURE, s. *f.* Sảy, rôm.

ÉCHAUDÉ, s. *m.* Kẻ phải bỏng nước sôi.

ÉCHAUFLFER, *v. a.* Bỏ vào nước nóng, phải nước nóng.

ÉCHAUFFANT, ANTÉ, *adj.* Làm cho ra nóng, nóng.

ÉCHAUFFÉ, ÉE, *adj.* Đã nóng, nóng.

ÉCHAUFFER, *v. a.* Làm cho nóng, hâm.

ÉCHÉANCE, s. *f.* Hạn giả nợ.

ÉCHEC, s. *m.* Sự hạn, tai nạn, sự thua trận; cờ, cờ tướng.

Digitized by Google

ÉCHELLE, *s. f.* Thang.

ÉCHELON, *s. m.* Bậc thang, nạng thang.

ÉCHEVEAU, *s. m.* Cuốn tơ, bánh tơ, bánh chỉ.

ÉCHEVELÉ, ÉE, *adj.* Tóc tả tơi, bợp đầu, xoà tóc.

ÉCHINE, *s. f.* Lưng, xương sống.

ÉCHIQUIER, *s. m.* Bàn cờ.

ÉCHO, *s. m.* Vang, tiếng vang, cuội.

ÉCHOIR, *v. n.* Đến hạn; gặp phải; xảy đến.

ÉCHOPPE, *s. f.* Nhà hàng nhỏ.

ÉCHOUAGE, *s. m.* Sự tàu phải cạn, phải cồn hay là sạn.

ÉCHOUER, *v. n.* Hỏng việc; phải cồn, phải cạn, phải sạn.

ÉCLABOUSSER, *v. n.* Té bùn, té nước vào.

ÉCLABOUSSURE, *s. f.* Bún té vào.

ÉCLAIR, *s. f.* Cái chớp.

ÉCLAIRAGE, *s. m.* Sự thắp đèn; sự đèn sáng.

ÉCLAIRCIR, *v. a.* Bớt; cắt đi; xoá; làm cho sáng; loãng, thưa, tỉa.

ÉCLAIRCISSEMENT, *s. m.* Sự cắt nghĩa điều không rỏ.

ÉCLAIRER, *v. a.* Soi; dạy dỗ.

ÉCLAIREUR, *s. m.* Lính thám bình, quân do.

ÉCLAT, *s. m.* Mảnh gỗ, sành; tiếng sét; sự chói, sự sang trọng.

ÉCLATANT, ANTE, *adj.* Chói loà. (fig.) Cao sang.

ÉCLATER, *v. n.* Vỡ ra, nổ; kêu; lộ ra, giại sáng.

ECLECTIQUE, *adj.* 2 *g.* Hay kén chọn.

ÉCLIPSE, *s. f.* Sự che (— DE SOLEIL). Nhật thực. (— DE LUNE). Nguyệt thực.

ÉCLIPSÉ, ÉE, *adj.* Che khuất; phải thua.

ÉCLOPPÉ, ÉE, *adj.* Què chân.

ÉCLORE, *v. n.* Nở, xoè.

ÉCLOS, SE, *adj.* Đã nở, đã xoè.

Digitized by Google

Écluse, *s. f.* Cống, cửa cống.

Écluser, *v. a.* Đặt cống.

Écœuré, ée, *adj.* Đã chán, đã nhàm.

Écœurer, *v. a.* Làm cho nhàm, làm cực lòng.

École, *s. f.* Nhà tràng, tràng học; môn học trò.

Écolier, ière, *s.* Học trò.

Éconduire, *v. a.* Đuổi về.

Économat, *s. m.* Sự giữ việc.

Économe, *s. m.* Kẻ giữ việc. *adj.* 2 *g.* Kẻ ở tiết kiệm.

Économie, *s, f.* Sự tiết kiệm; của để dành; cách xếp đặt.

Économique, *adj.* 2 *g.* Có tính tiết kiệm, tiết kiệm; bớt tốn.

Économiser, *v. a.* Thu xếp các việc trong cửa nhà; để dành.

Écorce, *s. f.* Vỏ cây. (Fig.) Hình bề ngoài.

Écorcer, *v. a.* Gọt vỏ, bóc vỏ.

Écorcher, *v. a.* Lột da; bóc vỏ; làm cho sứt da, cào.

Écorchure, *s. f.* Dấu sứt da.

Écorner, *v. a.* Đánh gẫy sừng.

Écornifler, *v. a.* Ăn dỗ, tìm ăn nhờ.

Écosser, *v. a.* Lột vỏ.

Écot, *s. m.* Phần tiền ăn cơm hàng.

Écouer, *v. a.* Cắt đuôi.

Écoulement, *s. m.* Sự chảy ra, ri; sự bán được đồ gì.

Écouler (s'), *v. pr.* Chảy ra, tràn ra, đốn ra qua.

Écourter, *v. a.* Cắt bớt, xén; giảm.

Écouter, *v. a.* Nghe, cả nghe.

Écran, *s. m.* Cái ngăn khỏi nóng.

Écraser, *v. a.* Nghiền, tán, đâm nát, đè, chèn, đánh giập.

Écrémer, *v. a.* Gợt sữa, sủi bọt sữa.

Écrêter, *v. a.* Bớt, bạt đê.

Écrevisse, *s. f.* Con tôm.

Digitized by Google

ÉCRIER (s'), *v. pr.* Kêu cả tiếng, tung hô, reo hò.
ÉCRIN, *s. m.* Bao để đồ quí, cơi, hộp.
ÉCRIRE, *v. a.* Viết, viết lách, chép.
ÉCRIT, ITE, *adj.* Sự gì đã viết. *s. m.* Tờ, điều viết.
ÉCRITEAU, *s. m.* Bảng, chữ đề, mào đầu, thẻ, dấu chỉ.
ÉCRITOIRE, *s. f.* Ống mực, nghiên.
ÉCRITURE, *s. f.* Sự viết; kiểu viết; sổ sách.
ÉCRIVAIN, *s. m.* Kẻ sao lại: kẻ chép sách.
ÉCROU, *s. m.* Rốt đanh ốc.
ÉCROUELLES, *s. f. pl.* Tràng nhạc.
ÉCROUER, *v. a.* Bỏ tù, giam ngục.
ÉCROULER (S'), *v. pr.* Đổ xuống, lở xuống.
ÉCROÛTER, *v. a.* Cắt vỏ; vỡ ruộng.
ÉCU, *s. m.* Thuẫn; dấu nhà sang trọng; đồng bạc.
ÉCUEIL, *s. m.* San, đá hàn. (fig.) Sự cheo leo.
ÉCUELLE, *s. f.* Bát, liễn.
ÉCUELLÉE, *s. f.* Bát đầy.
ÉCUME, *s. f.* Bọt.
ÉCUMER, *v. n.* Vớt bọt, sùi bọt.
ÉCUMOIRE, *s. f.* Môi thưa vớt bọt.
ÉCURER, *v. a.* Đánh cho sạch.
ÉCUREUIL, *s. m.* Con sóc.
ÉCURIE, *s. f.* Tàu, chuồng.
ÉCUSSON, *s. m.* Dấu nhà sang trọng; mắt cây chiết vào cây khác.
ÉCUSSONNER, *v. a.* Chiết mậm cây.
ÉCUYER, *s. m.* Kẻ dạy phép cỡi ngựa.
ÉDENTÉ, ÉE, *adj.* Sún răng, rụng răng, móm răng.
ÉDIFIANT, ANTE, *adj.* Giục lòng đạo đức, sốt sắng.
ÉDIFICE, *s. m.* Toà nhà, đền, nhà.

Digitized by Google

Édifier, *v. a.* Xây nhà; làm gương tốt.

Édit, *s. m.* Chiếu chỉ, sắc, luật.

Éditer, *v. a.* In sách.

Éditeur, *s. m.* Kẻ đứng đầu in sách.

Édition, *s. f.* Sự in sách; các bản in trong một lần.

Édredon, *s. m.* Chăn bằng lông vịt.

Éducation, *s. f.* Sự nuôi; sự dạy dỗ; phép lịch sự.

Éduquer, *v. a.* Dạy dỗ, coi sóc, tập cho.

Effacer, *v. a.* Xoá, sổ, cạo, hủy; làm cho quên.

Effaré, ée, *adj.* Bối rối, luống cuống.

Effarer, *v. a.* Làm cho ra luống cuống.

Effarouchant, ante, *adj.* Hay làm cho sợ.

Effaroucher, *v. a.* Làm cho sợ.

Effectif, ive, *adj.* Hay làm việc, có thật sự.

Effectivement, *adv.* Thật, thật sự.

Effectuer, *v. a.* Làm ra, làm thật sự.

Efféminé, ée, *adj. et s.* Yểu điệu.

Effervescence, *s. f.* Sự sôi. (fig.) Sự nóng tính, sự rẩy lên.

Effet, *s. m.* Sự gì bởi cớ nào mà ra; đồ đạc.

Effeuiller, *v. a.* Hái lá. (S' —) Rụng lá, mất lá.

Efficace, *adj. 2 g.* Linh nghiệm, thần hiệu, có sức.

Efficacement, *adv.* Cách linh nghiệm, cho thật.

Efficacité, *s. f.* Sự linh nghiệm, sức mạnh.

Efficient, ente, *adj.* Sinh ra, làm cho có.

Effigie, *s. f.* Hình tượng, ảnh.

Effilage, *s. m.* Sự rút sợi.

Effiler, *v. a.* Rút sợi.

Effiloquer, *v. a.* Rút sợi tơ.

Effilure, *s. f.* Chỉ sợi đã rút.

Efflanqué, ée, *adj.* Có bụng lép, gầy gò.

Digitized by Google

EFFLANQUER, *v. a.* Làm cho ra gầy.

EFFLEURER, *v. a.* Xúy qua, chạm một chút; nói qua.

EFFLORESCENT, ENTE, *adj.* Đang nở hoa.

EFFONDREMENT, *s. m.* Sự trụt, sự đánh thủng.

EFFONDRER, *v. a.* Trụt, phá, đánh thủng; đào (đất) sâu.

EFFORCER (S'), *v. pr.* Ra sức, cố sức; chịu khó.

EFFORT, *s. m.* Sự cố sức, sự ra sức, sự gắng sức.

EFFRACTION, *s. f.* Sự đào ngạch, sự khoét vách mà ăn trộm.

EFFRAIE, *s. f.* Chim cú.

EFFRAYANT, ANTE, *adj.* Hay làm cho sợ.

EFFRAYER, *v. a.* Làm cho sợ, bắt nạt, dọa, nạt nộ.

EFFRÉNÉ, ÉE, *adj.* Buông tuồng.

EFFROI, *s. m.* Sự giật mình, sự kinh khiếp.

EFFRONTÉ, ÉE, *adj.* Trơ tráo, xấc láo.

EFFRONTÉMENT, *adv.* Cách xấc láo.

EFFRONTERIE, *s. f.* Sự trơ tráo, sự xấc.

EFFROYABLE, *adj.* 2 *g.* Làm cho khiếp.

EFFUSION, *s. f.* Sự đổ ra, sự tỏ ra.

ÉGAL, ALE, *adj.* Bằng nhau, cứ một mực, bằng phẳng, nhưng nhưng.

ÉGALEMENT, *adv.* Cho bằng.

ÉGALER, *v. a.* Bằng, làm cho bằng.

ÉGALISER, *v. a.* Làm cho bằng, san bằng.

ÉGALITÉ, *s. f.* Sự bằng, sự bằng phẳng.

ÉGARD, *s. m.* Sự nể.

ÉGARÉ, ÉE, *adj.* Kẻ lạc đàng, lạc mất.

ÉGARER, *v. a.* Làm cho lạc đàng, làm cho lẩm; làm mất.

ÉGAYER, *v. a.* Làm cho vui.

ÉGIDE, *s. f.* Sự che chở; sự bênh vực.

ÉGLANTIER, *s. m.* Cây tầm xuân.

Digitized by Google

ÉGLISE, *s. f.* Hội thánh, thánh Yghêrêgia; nhà thờ; các bổn đạo thiên hạ.

ÉGOÏSME, *s. m.* Sự trục lợi, sự chỉ tìm ích riêng mình.

ÉGOÏSTE, *s. et adj. 2 g.* Kẻ trục lợi, kẻ tìm ích riêng mình.

ÉGORGER, *v. a.* Chặt cổ, đâm cổ chết, giết.

ÉGOSILLER (s'), *v. pr.* Nói rát cổ.

ÉGOÛT, *s. m.* Rãnh, cống.

ÉGOUTTER, *v. a.* Làm cho chảy nước ra.

ÉGRATIGNER, *v. a.* Cào sây da.

ÉGRATIGNURE, *s. f.* Dấu cào sây da.

ÉGRENER. *v. a.* Suốt bông lúa; bóc vỏ lấy hạt. (— son chapelet) Lần hạt.

ÉGYPTE, *n. pr.* Nước Ychitô.

ÉGYPTIEN, IENNE, *adj. et s.* Thuộc về nước Ychitô.

ÉH! *interj.* Hè! hà! à!

ÉHONTÉ, ÉE, *adj.* Trơ tráo, chẳng biết thẹn.

ÉLABORATION, *s. f.* Sự làm ra, sự chịu khó mà làm.

ÉLABORER, *v. a.* Chải chuốt, làm kĩ, làm khéo.

ÉLAGUER, *v. a.* Xén ngành dư.

ÉLAN, *s. m.* Sự chạy, sự nhảy, sự sốt sắng.

ÉLANCÉ, ÉE, *adj.* Cao lỏng khỏng, bảnh khảnh.

ÉLANCER (s'), *v. pr.* Nhảy, xông vào.

ÉLARGIR, *v. a,* Mở cho rộng hơn.

ÉLASTIQUE, *adj. 2 g.* Lỏng; có nhựa; giãn ra được.

ÉLECTEUR, *s. m.* Kẻ bầu, kẻ có phép bầu.

ÉLECTION, *s. f.* Sự bầu, phép bầu.

ÉLECTRICITÉ, *s. f.* Lôi khí, khí sấm sét, khí âm dương.

ÉLECTRIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về lôi khí, về khí sấm.

ÉLÉGAMMENT, *adv.* Cách vẻ vang, cách dễ coi.

ÉLÉGANCE, *s. f.* Sự khéo léo, sự vẻ vang, sự dễ coi.

Digitized by Google

ÉLÉGANT, ANTE, *adj*. Trơn tru, gọn, vẻ vang.
ÉLÉGIE, *s. f*. Thơ áo não, vật liệu, bài đầu.
ÉLÉMENT, *s. m*. Hàng, giống, cội rễ.
ÉLÉMENTAIRE, *adj*. 2 *g*. Đơn sơ, những lẽ gốc.
ÉLÉPHANT, *s. m*. Voi, tượng.
ÉLEVAGE, *s. m*. Sự nuôi vật.
ÉLÉVATION, *s. f*. Sự đem lên, sự tâng lên.
ÉLÈVE, *s. m*. Học trò, kẻ tập làm.
ÉLEVER, *v. a*. Giơ lên, nâng lên, dựng lên, cất lên; coi sóc, dạy dỗ, nuôi.
ÉLEVEUR, *s. m*. Kẻ nuôi loài vật.
ÉLIGIBLE, *adj*. 2 *g*. Bầu được, đặt lên được.
ÉLIMINER, *v. a*. Loại ra, rút, cất đi.
ÉLIRE, *v. a*. Chọn, bầu.
ÉLITE, *s. f*. Phần đã chọn, binh hùng dũng.
ÉLIXIR, *s. m*. Nước bởi cất hoa quả.
ELLE, *pr. pers. f*. Con ấy, bà, cô, nó, đứa ấy.
ELLÉBORE, *s. m*. Cây lê lô.
ELLIPSE, *s. f*. Câu thiếu một hai tiếng.
ÉLOCUTION, *s. f*. Cách nói, kiểu nói, tiếng nói.
ÉLOGE, *s. m*. Lời khen, bài khen.
ÉLOGIEUX, EUSE, *adj*. Khen.
ÉLOIGNÉ, ÉE, *adj*. Xa.
ÉLOIGNEMENT, *s. m*. Sự ở xa, cách xa, độ xa.
ÉLOIGNER, *v. a*. Loại ra, cất đi, đem đi, bỏ ra, xê ra. (S' —) Đi ra, ra khỏi.
ÉLOQUEMMENT, *adv*. Cách hoạt khẩu, cách khéo.
ÉLOQUENCE, *s. f*. Sự lợi khẩu, sự khéo nói.
ÉLOQUENT, ENTE, *adj*. Khéo nói, giảo hoạt, kiệt thiệt.
ÉLU, UE, *adj*. Đã chịu chọn, đã chịu bầu.

Digitized by Google

ÉLUCIDER, *v. a.* Giải nghĩa cho rõ, cắt nghĩa.

ÉLUDER, *v. a.* Lánh, tránh.

ÉLYSÉE, *s. m.* Cảnh tiên, toà sen.

ÉMAIL, *s. m.* Men sứ.

ÉMAILLER, *v. a.* Phủ men sứ, làm cho ra ngũ sắc.

ÉMANATION, *s. f.* Sự chảy ra bởi, sự xông ra bởi; mùi.

ÉMANCIPATION, *s. f.* Sự cho phép ở mặc ý mình.

ÉMANCIPER, *v. a.* Cho phép ở mặc ý mình; luận cho ai khỏi phép kẻ bầu chữa. (S' —) Ở buông tuồng.

ÉMANER, *v. n.* Bởi . . . mà xông ra.

ÉMARGER, *v. a.* Viết ngoài mép giấy, xen mép giấy.

EMBALLER, *v. a.* Xếp vào hòm, gói.

EMBALLEUR, *s. m.* Kẻ xếp đồ vào hòm, vào thùng, kẻ gói lại.

EMBARBOUILLER, *v. a.* Làm cho ra rối trí.

EMBARCADÈRE, *s. m.* Bến, nơi tàu đậu.

EMBARCATION, *s. f. adj.* Thuyền, tàu nhỏ.

EMBARQUER, *v. a.* Đem xuống tàu. (S'—) Xuống tàu.

EMBARRAS, *s. m.* Sự túng bấn, ngăn trở, sự rối rít, sự lưỡng lự.

EMBARRASSANT, ANTE, *adj.* Hay làm rầy rà, hay làm ngăn trở.

EMBARRASSÉ, ÉE, *adj.* Túng, rối.

EMBARRASSER, *v. a.* Làm ngăn trở, sinh rối trí.

EMBAUCHER, *v. a.* Thuê; dỗ, rủ rê.

EMBAUMER, *v. a.* Nực mùi thơm, xức thuốc thơm.

EMBECQUER, *v. a.* Đút mồi cho.

EMBELLIR, *v. a.* Làm cho tề chỉnh, làm cho ra tốt đẹp hơn.

EMBELLISSEMENT, *s. m.* Sự làm cho tề chỉnh, đẹp đẽ.

EMBESOGNÉ, ÉE, *adj.* Tráo trưng, bận việc làm.

EMBÊTER, *v. a.* Làm cho rầu rĩ. (S'—) Buồn.

EMBLÉE (d'), *loc. adv.* Hẳn, ngay, tức thì.

EMBLÈME, *s. m.* Dấu chỉ.

Digitized by Google

Emboiter, *v. a.* Đút vào hòm; đi điều bước.

Embonpoint, *s. m.* Sự phát phì, sự béo, sự sệ bụng.

Emboucher, *v. a.* Đút vào miệng; thổi ống.

Embouchure, *s. f.* Cửa sông, cửa bể; lỗ địch; miệng.

Embourber, *v. a.* Đưa xuống bùn; làm cho ai phải việc rối rít.

Embrasé, ée, *adj.* Đang cháy, nóng lắm.

Embrasement, *s. m.* Sự cháy.

Embraser, *v. a.* Đốt lên; giục; làm cho ra sốt sắng.

Embrassement, *s. m.* Sự ôm lấy; sự hôn mặt.

Embrasser, *s. m.* Ôm lấy; hôn mặt; bao bọc; nhận; chọn.

Embrasure, *s. f.* Nơi đặt cánh cửa.

Embrocher, *v. a.* Xâu nòng quay; đâm gươm.

Embrouiller, *v. a.* Làm cho ra rối việc.

Embryon, *s. m.* Mộng cây; con mới dựng trong lòng mẹ.

Embuche, *s. f.* Chước mốc, mưu kế, sự gian dối.

Embuscade, *s. f.* Nơi hiểm có lính núp chực giặc.

Embusquer, *v. a.* Bày mưu, lập kế làm hại tư. (S'—) Rình.

Émerger, *v. n.* Nổi lên.

Émeri, *s. m.* Mạt thủy tinh.

Émérite, *adj.* 2 *g.* Có công trọng, nổi lắm, đã đáng.

Émerveiller, *v. a.* Làm cho lấy làm lạ.

Émétique, *s. m.* Thuốc thổ.

Émettre, *v. a.* Ra, xuất, tỏ ra.

Émeute, *s. f.* Sự loạn lạc, sự khởi nguỵ.

Émeutier, *s. m.* Kẻ làm loạn lạc.

Émietter, *v. r.* Tan ra mạt, tan ra mụn.

Émigration, *s. f.* Sự sang ở nước khác.

Émigrer, *v. n.* Đi ở nơi khác, sang ở nước khác.

Éminence, *s. f.* Mô, gò cao; sự nổi trên. (fig.) Đức ông.

Éminent, ente, *adj.* Cao, trọng, cả thể.

Digitized by Google

Éminentissime, *adj*. Rất trọng, rất nổi.

Émis, se, *adj*. Bởi ... mà ra, chịu xuất ra, chịu tỏ ra.

Émissaire, *s. m.* Quân sai đi do.

Emmagasinage, *s. m.* Sự để vào xưởng trữ đồ.

Emmagasiner, *v. a.* Để vào xưởng trữ hàng.

Emmaigrir, *v. a.* Làm cho ra gầy.

Emmailloter, *v. a.* Bọc khăn.

Emmancher, *v. a.* Đóng cán vào.

Emmêler, *v. n.* Làm cho rối rít, lộn bậy.

Emménager, *v. n.* Dọn đồ trong nhà mới.

Emmener, *v. a.* Đem di, đưa đi vuối mình.

Émoi, *s. m.* Sự lo lắng, bắt ưng.

Émollient, ente, *adj*. (Thuốc) làm cho ra mềm.

Émolument, *s. m.* Lợi lãi, bổng lộc.

Émonder, *v. a.* Cắt ngành khô, cắt bớt ngành cây.

Émotion, *s. f.* Sự động lòng, sự ngẩn ra.

Émotionner, *v. a.* Làm cho động lòng, làm cho ngẩn ra.

Émoucher, *v. a.* Đuổi ruồi.

Émouleur, *s. m.* Thợ mài dao, kéo v. v.

Émousser, *v. a.* Làm cho ra cùn; cắt rêu.

Émoussé, ée *adj*. Đã ra cùn, nhụt.

Émouvoir, *v. a.* Làm cho chuyển, làm cho động lòng.

Empailler, *v. a.* Nhét rơm vào, phủ ra.

Empaller, *v. a.* Đóng cọc vào từ bàn tọa đến vai.

Empaqueter, *v. a.* Gói, bó lại.

Emparer (s'), *v. pr.* Chiếm lấy.

Empâter, *v. a.* Làm cho tay giây bột trộn.

Empêché, ée, *adj*. Mắc ngăn trở, bận bịt, mắc giở, giở việc.

Empêchement, *s. m.* Ngăn trở.

Empêcher, *v. a.* Ngăn, cấm, can gián.

Digitized by Google

EMPEIGNE, *s. f.* Mũ, mu.

EMPEREUR, *s. m.* Vua thượng vị, đức hoàng đế.

EMPESER, *v. a.* Hồ (quần áo).

EMPESTER, *v. a.* Làm cho phải dịch tễ; có mùi thối.

EMPÊTRER, *v. a.* Giấn mình; làm rối; mắc phải.

EMPHASE, *s, f.* Điệu cách phô phang.

EMPHATIQUE, *adj. 2 g.* Kẻ nói giỏng, phô phang.

EMPIERRER, *v. a.* Đổ đá giằm trên đàng.

EMPIÉTER, *v. a.* Lấn đất, trộm quyền, lạm quyền.

EMPILER, *v. a.* Xếp đống, chồng chất.

EMPIRE, *s. m.* Nước thượng vị; quyền cai trị.

EMPIRER, *v. a. et n.* Ra xấu hơn; ra nặng hơn.

EMPLACEMENT, *s. m.* Chỗ, nơi.

EMPLÂTRE, *s. m.* Thuốc dán, thuốc cao.

EMPLETTE, *s. f.* Sự mua; đồ đã mua.

EMPLIR, *v. a.* Bỏ cho đầy, đổ đầy.

EMPLOI, *s, m.* Việc làm; sự dùng, cách dùng.

EMPLOYER, *v. a.* Dùng, cho làm.

EMPLUMER, *v. a.* Làm cho mọc lông.

EMPOCHER, *v. a.* Bỏ vào túi, thu lấy.

EMPOIGNER, *v. a.* Nắm lấy, bắt, nã.

EMPOINTER, *v. a.* Mài, vạc, vót cho ra nhọn.

EMPOIS, *s, m.* Bột lọc, hồ.

EMPOISONNEMENT, *s. m,* Sự bỏ thuốc độc, sự pha thuốc độc.

EMPOISONNER, *v. a.* Bỏ thuốc độc, đánh thuốc độc. (S'—) Uống thuốc độc.

EMPORTÉ, ÉE, *adj.* (Fig.) Tính nóng, hay giận, hay gắt.

EMPORTEMENT, *s. m.* Sự nóng giận, cơn giận dữ.

EMPORTER, *v. a.* Đem đi, cất đi.

EMPREINTE, *s. f.* Dấu in; dấu lốt chân.

Digitized by Google

Empressé, ée, *adj*. Vội vàng; sốt sắng.

Empresser (s'), *v. pr*. Làm vội vàng, vội đi, vội làm.

Emprisonner, *v. a*. Giam, cầm tù, bỏ vào ngục.

Emprunt, *s. m*. Sự vay nợ, sự mượn.

Emprunter, *v. a*. Vay nợ, vay mượn.

Emprunteur, euse, *s*. Kẻ vay mượn, kẻ hay vay.

Empyrée, *s. m*. Tầng giời cao ngất, cảnh tiên.

Ému, ue, *adj*. Động lòng, lo lắng.

Émulation, *s. f*. Sự đua tranh.

Émule, *s*. Kẻ đua vuối.

En, *prép*. Trong, nơi, tại, bằng.

Encablure, *s. f*. 200 thước tây.

Encadrer, *v. a*. Đóng khuôn, đóng khám; bao bọc, xen vào.

Encaisser, *v. a*. Bỏ vào hòm.

Encan, *s. m*. Bán may, sự bán thách mại.

Encastrer, *v. a*. Tra ngàm, nối.

Encaver, *v. a*. Xếp rượu vào hầm.

Enceinte, *s. f*. Nơi rào tư bề. *adj. f*. Có thai.

Encens, *s. m*. Nhũ hương.

Encenser, *v. a*. Xông hương.

Encensoir, *s. m*. Bình hương.

Enchaîner, *v. a*. Đóng xiềng, trói, xích; bắt phục, cầm hãm.

Enchanté, e, *adj*. Phải bùa; vui mừng, phỉ chí.

Enchantement, *s. m*. Sự ếm chú, bùa mê; sự mừng, sự vui sướng.

Enchanter, *v. a*. Bỏ bùa; làm cho phỉ chí.

Enchasser, *v. a*. Đặt vào hộp, khảm, đóng vào.

Enchère, *s. f*. Sự bán thách mại, bán may.

Enchérir, *v. a*. Tăng giá lên.

Enchevêtrer, *v. a*. Làm cho ra rối rít.

Digitized by Google

ENCLAVER, *v. a.* Lấy sự nọ bao bọc sự kia.

ENCLIN, INE, *adj.* Hướng chiều, chiều về.

ENCLORE, *v. a.* Rào, đắp lũy.

ENCLOS, *s. m.* Đất có tường lũy bao.

ENCLUME, *s. m.* Hòn đe, cái đe.

ENCOFFRER, *v. a.* Bỏ tiền vào hòm.

ENCOLLER, *v. a.* Xếp vào hòm, xếp kĩ.

ENCOLURE, *s. f.* Cổ ngựa.

ENCOMBRANT, ANTE, *adj.* Hay làm chật chỗ, hay làm ngăn trở, hay rấp.

ENCOMBRER, *v. a.* Làm cho bận, làm cho chật.

ENCONTRE (à l'), *loc. prép.* Cách nghịch cùng.

ENCORE, *adv.* Hãy còn, nữa, lại.

ENCOURAGEMENT, *s. m.* Sự giục lòng; sự yên ủi.

ENCOURAGER, *v. a.* Giục lòng; yên ủi.

ENCOURIR, *v. a.* Liều mình phải.

ENCRASSER, *v. a.* Làm cho nhớp nhúa.

ENCRE, *s f.* Mực.

ENCRIER, *s. m.* Ống mực.

ENCUIRASSER, *v. a.* Lấy bụi, lấy gì ghét mà che phủ.

ENCUVER, *v. n.* Bỏ vào thùng.

ENCYCLIQUE, *s. f.* Thư chung Đức thánh Phapha.

ENCYCLOPÉDIE, *s. f.* Tự vị chung.

ENDETTER, *v. a.* Làm cho mắc nợ, mắc nợ.

ENDIABLÉ, ÉE, *adj. et s.* Độc dữ, nghịch.

ENDIABLER, *v. n.* Tức giận.

ENDIGUER, *v. a.* Đắp đê.

ENDOLORI, IE, *adj.* Hay chịu đau.

ENDOMMAGER, *v. a.* Làm hại.

ENDORMANT, ANTE, *adj.* Hay sinh buồn ngủ.

Digitized by Google

Endormir, *v. a.* Làm cho buồn ngủ; làm cho nguôi.

Endosser, *v. a.* Mặc (áo); nhận việc gì.

Endroit, *s. m.* Chỗ, nơi, chốn; mặt phải.

Enduire, *v. a.* Trát, bôi, quét.

Enduit, *s. m.* Lượt vôi, áo vôi.

Endurant, ante, *adj.* Hay nhịn, hay chịu khó.

Endurci, ie, *adj.* Đã nên cứng. (fig.) Cứng lòng, cứng cổ.

Endurcir, *v. a.* Làm cho ra cứng.

Endurcissement, *s. m.* Sự cứng, sự hay chịu khó làm việc nặng nề. (fig) Sự cứng lòng, cứng cổ.

Endurer, *v. a.* Nhịn, chịu, làm thinh.

Énergie, *s f.* Sự mạnh mẽ, tính cả quyết, sự vững chí.

Énergique, *adj.* 2 *g.* Mạnh, vững chí.

Énergiquement, *adv.* Cách mạnh mẽ.

Énergumène, *s.* 2 *g.* Kẻ phải quỉ ám, kẻ hoảng hốt.

Énerver, *v. a.* Làm cho rủn gân; làm cho ra kém sức kém gan.

Enfaîter, *v. a.* Lợp nóc nhà.

Enfance, *s. f.* Tuổi thơ, tuổi trẻ.

Enfant, *s. m.* Trẻ con, con cái, con cháu.

Enfantement, *s. m.* Sự sinh, sự đẻ.

Enfanter, *v. a.* Sinh, đẻ, sinh nở.

Enfantillage, *s. m.* Cách làm, nói như trẻ con.

Enfantin, ine, *adj.* Thuộc về trẻ con.

Enfariner, *v. a.* Rắc bột vào.

Enfer, *s. m.* Địa ngục, âm phủ.

Enfermer, *v. a.* Rốt, xếp, rào, bao bọc.

Enfilade, *s. f.* Sự xâu, hàng.

Enfiler, *v a.* Xỏ kim, xâu.

Enfin, *adv.* Sau hết.

Digitized by Google

Enflammé, ée, *adj*. Đang cháy. (fig.) Nóng nảy.
Enflammer, *v. a*. Đốt cháy. (S' —) Cháy; lên cơn nóng.
Enflé, ée, *adj*. Sưng; kiêu ngạo, khoe mình.
Enfler, *v. a*. Sưng lên, phù. (S' —) Khoe mình.
Enflure, *s. f*. Bệnh sưng lên, bệnh phù.
Enfoncement, *s. m*. Lỗ, hầm.
Enfoncer, *v. a*. Đóng, trụt, sụt, đun vào, đóng vào.
Enfouir, *v. a*. Chôn, vùi.
Enfourcher, *v. a*. Lên ngựa, đâm cái nạng vào.
Enfourner, *v. a*. Để vào lò bánh.
Enfreindre, *v. a*. Lỗi, phạm đến.
Enfuir (s'), *v. pr*. Trốn; chống qua.
Enfumer, *v. a*. Hun khói, để ám khói cho đen.
Engagé, *s. m*. Lính mộ.
Engagement, *s. m*. Sự cố; lời hứa.
Engager, *v. a*. Cầm, cố, đợ; khuyên, giục, buộc.
Engageant, ante, *adj*. Hay giục lòng, hay dỗ dành.
Engin, *s. m*. Đồ.
Englober, *v. a*. Gồm lại.
Engloutir, *v. a*. Háu ăn, nuốt: giúng nước.
Engouer, *v. a*. Làm cho tắc họng. (S' —) Ra mê.
Engouffrer, *v. a*. Nuốt, núp. (S' —) Chạy vào.
Engourdi, ie, *adj*. Tê, tê mê, mê mẩn.
Engourdir, *v. a*. Làm cho ra bại, làm cho cóng chân tay.
Engrais, *s. m*. Phân (bỏ vào ruộng); nơi chăn vật.
Engraisser, *v. a*. Làm cho ra béo; bỏ phân.
Engrenage, *s. m*. Sự răng bánh xe ăn vuối nhau.
Engrener, *v. a*. Đổ lúa vào cối xay, cho vật ăn thóc. *v. n*. Lắp hai bánh xe (cho các răng ăn vuối nhau.)
Enguirlander, *v. a*. Treo tràng hoa.

Digitized by Google

Enhardir, *v. a.* Thúc giục, thêm gan cho ai.

Enharnacher, *v. a.* Đóng đồ, thắng đồ ngựa.

Énigme, *s. f.* Điều đố, sự gì khó hiểu.

Enivrant, ante, *adj.* Làm cho say, êm, ngọt; hay dỗ.

Enivrer, *v. a.* Làm cho say; làm cho ra mê. (S' —) Say sưa.

Enjambée, *s. f.* Bước.

Enjamber, *v. a.* Bước qua, bước dài, bước rảo.

Enjeu, *s. m.* Tiền cọc.

Enjoindre, *v. a.* Truyền, sức.

Enjôler, *v. a.* Rủ, dỗ, phỉnh phờ.

Enjoliver, *v. a.* Làm cho ra đẹp.

Enjoué, ée, *adj.* Vui chơi, vui vẻ.

Enlacer, *v. a.* Mắc hai dây vuối nhau; (rắn) quấn lấy.

Enlaidir, *v. a.* Làm cho xấu hơn.

Enlèvement, *s. m.* Sự cất lên, sự cất lấy, v.v.

Enlever, *v. a.* Cất lên, đem đi, cất lấy; bắt.

Enligner, *v. a.* Đặt cho thẳng rặng.

Enluminer, *v. a.* Vẽ, làm cho ra đỏ.

Ennemi, ie, *s.* Quân giặc, kẻ thù nghịch, nghịch cùng.

Ennoblir, *v. a.* Làm cho ra sang trọng, làm cho đáng kính.

Ennui, *s. m.* Sự ngao ngán, sự chán, sự buồn, sự phiền lòng.

Ennuyeux, euse, *adj.* Hay sinh buồn, hay sinh phiền lòng.

Ennuyer, *v. a.* Sinh chán, sinh buồn, sinh phiền lòng. (S'—) Ra buồn.

Énoncer, *v. a.* Kể ra, nói ra, xướng.

Enorgueillir, *v. a.* Sinh lòng kiêu ngạo, khoe mình. (S'—) Ra kiêu ngạo.

Énorme, *adj.* 2 *g.* To, to lớn; gớm.

Énormément, *adv.* Quá, nhiều quá.

Énormité, *s, f.* Sự to lớn quá chừng; sự rất nặng.

Digitized by Google

ENQUÉRIR (s'), *v. pr.* Hỏi thăm, tra hỏi.

ENQUÊTE, *s. f.* Sự tra xét, sự khám.

ENQUINAUDER, *v. a.* Rủ, dỗ.

ENRACINER, *v. a.* Làm cho đâm rễ.

ENRAGÉ, ÉE, *adj.* Kẻ dại, lên cơn dại, đã dại.

ENRAGER, *v. n.* Ra dại; giận mê cuồng, giận hoảng.

ENRAYER, *v. a.* Cầm bánh xe lại; cày lối thứ nhứt.

ENRÉGIMENTER, *v. a.* Mộ binh, chiêu binh.

ENREGISTREMENT, *s. m.* Sổ bộ.

ENREGISTRER, *v. a.* Biên vào sổ.

ENRHUMÉ, ÉE, *adj.* Ho, phải bệnh ho. (—DU CERVEAU). Sổ mũi.

ENRHUMER, *v. a.* Làm cho phải ho, sinh ho.

ENRICHI, IE, *adj.* Đã nên giàu có.

ENRICHIR, *v. a.* Làm cho nên giàu có. (S'—) Nên giàu.

ENRÔLER, *v. a.* Biên tên vào sổ binh, mộ.

ENROUÉ, ÉE *adj.* Khản cổ.

ENROUEMENT, *s. m.* Sự khản tiếng, sự khản cổ.

ENROUILLÉ, ÉE, *adj.* (Sự gì) phải gỉ ghét.

ENROULER, *v. a.* Quấn.

ENSABLER, *v. a.* Làm cho tàu phải cạn; phủ cát.

ENSANGLANTER, *v. a.* Làm cho lấm máu.

ENSEIGNANT, ANTE, *adj.* Kẻ dạy dỗ.

ENSEIGNE, *s. f.* Hiệu cửa hàng.

ENSEIGNE, *s. m.* Quan hai binh thủy.

ENSEIGNEMENT, *s. m.* Sự dạy dỗ.

ENSEIGNER, *v. a.* Dạy, dạy học, chỉ dẫn.

ENSEMBLE, *adv.* Một trật, điều, vuối nhau.

ENSEMENCER, *v. a.* Gieo, rắc, vãi.

ENSERRER, *v. a.* Rào, để (cây) trong nhà thủy tinh.

ENSEVELIR, *v. a.* Liệm xác chết.

Digitized by Google

Ensorceler, *v. a.* Bỏ bùa, làm phù phép; lấy lòng.
Ensuite, *adv.* Đến sau, sau nữa, bởi đấy.
Ensuivre (s'), *v. pr.* Bởi đấy ra, xảy đến sau.
Entacher, *v. a.* Làm cho ra ố.
Entaille, *s. f.* Nơi đã cắt một miếng, nơi đã dứt da thịt.
Entamer, *v. a.* Bắt đầu cắt, cắt miếng thứ nhất.
Entasser, *v. a.* Xếp đống, đánh đống, chất.
Entendement, *s. m.* Trí hiểu.
Entendre, *v. a.* Nghe, hiểu, nghe thấy.
Entente, *s. f.* Ý nghĩa, sự hiểu, sự hoà thuận.
Enter, *v. a.* Chiết ngành non.
Entériner, *v. a.* Ưng, nhận, phê.
Enterrement, *s. m.* Đám cất xác, đám ma.
Enterrer, *v. a.* Cất xác chết, chôn, đưa đám ma.
En-tête, *s. m.* Mào đầu, chữ đầu tờ, chữ đề.
Entêté, ée, *adj.* Cứng đầu cứng cổ, chấp nhất.
Entêtement, *s. m.* Sự cứng đầu cứng cổ.
Entêter, *v. a.* Sinh rức đầu. (S'—) Cố ý, chấp nhất. (Fig.) Làm cho ra kiêu ngạo.
Enthousiasme, *s. m.* Sự mê (đí gì), sự say sưa, sự sầm uất.
Enthousiasmer, *v. a.* Làm cho mê. (S'—) Ra mê.
Enthousiaste, *s. 2. g.* Mê man, thích quá.
Entiché, ée, *adj.* Đã ra mê, đã tin (sự gì) quá.
Enticher (s'—), *v. pr.* Ra mê quá lẽ.
Entier, ière, *adj.* Nguyên vẹn, chẵn; cứng lòng, chẳng nghe ai.
Entièrement, *adv.* Lót cả, cho lọn.
Entité, *s. f.* Bản tính, chính tính.
Entonner, *v. a.* Xướng, đổ vào thùng.
Entonnoir, *s. m.* Phễu.

Digitized by Google

Entorse, *s. f.* Chứng sái (chân tay).
Entortiller, *v. a.* Quấn, gói.
nEtourage, *s. m.* Những sự chung quanh; các kẻ hầu hạ.
Entourer, *v. a.* Đứng chung quanh, bao bọc.
Entours, *s. m. pl.* Chung quanh.
Entr'accuser (s'), *v. pr.* Cáo nhau, kiện nhau.
Entr'aider (s'), *v. pr.* Giúp đỡ nhau.
Entrailles, *s. f. pl.* Ruột; lòng thương.
Entr'aimer (s'), *v. pr.* Thương yêu nhau, mến nhau.
Entrain, *s. m.* Sự vui lây.
Entraînant, ante, *adj.* Mạnh, hung hăng, khuyến dụ.
Entraîner, *v. a.* Đem, trôi, kéo; khuyến dụ.
Entraver, *v. a.* Làm ngăn trở.
Entraves, *s. f. pl.* Sự ngăn trở.
Entre, *prép.* Ở giữa, trong, trong vòng, trong quãng.
Entre-bailler, *v. a.* Hé, mở hé.
Entre-choquer (s'), *v. pr.* Chạm nhau.
Entre-colonne, ou entre-colonnement, *s. m.* Gian nhà.
Entre-côte, *s. m.* Thịt giữa hai xương sườn.
Entre-couper, *v. a.* Cắt nhiều nơi; phân ra nhiều quãng.
Entre-croiser, *v. a.* Đặt tréo.
Entre-déchirer (s'), *v. pr.* Nói xấu nhau.
Entre-deux, *s. m.* Sự gì ở giữa hai sự khác.
Entre-dévorer (s'), *v. pr.* Cắn xé nhau.
Entre-donner (s'), *v. pr.* Ban cho nhau.
Entrée, *s. f.* Sự vào, cửa; sổ đồ chở vào (nơi nào); sự nhận vào.
Entrefaites, *s. f. pl.* Đang khi ấy.
Entre-lacer, *v, a.* Mắc tréo vuối nhau.
Entrelarder, *v. a.* Nhét mỡ trong thịt.

Digitized by Google

Entremêler, *v. a.* Pha lộn vuối.

Entremets, *s. m.* Đồ vặt ăn trước đồ chè.

Entremetteur, euse, *s.* Kẻ làm mối.

Entremettre (s'), *v. pr.* Làm mối.

Entremise, *s. f.* Sự làm mối.

Entre-nœud, *s. m.* Đốt cây, gióng cây.

Entrepôt, *s. m.* Xưởng chứa tạm đồ.

Entreprenant, ante, *adj.* Chẳng quản công; hay toan nhiều việc.

Entreprendre, *v. a.* Toan, khỉ công; trưng; quấy (ai).

Entreprise, *s. f.* Việc khoán trẳng, làm khoán.

Entrer (dans), *v. n.* Vào, vào họ, vào phường.

Entresol, *s. m.* Tầng nhà dưới tầng thứ nhất.

Entretenir, *v. n.* Xem sóc, nuôi nấng; nói vuối.

Entretien, *s. m.* Sự xem sóc, sự liệu đồ ăn đồ mặc; sự nói truyện.

Entre-tuer (s'), *v. pr.* Giết lẫn nhau.

Entrevoir, *v. a.* Thấy lờ mờ.

Entrevue, *s. f.* Sự gặp nhau mà nói truyện.

Entrouvrir, *v. a.* Mở ra, hé cửa.

Enumération, *s. f.* Sự kể ra.

Enumérer, *v. a.* Đếm, điểm, kể từng phần một.

Envahir, *v. a.* Xông vào, cướp lấy, lán ra, tràn ra.

Envahissement, *s. m.* Sự xông vào, sự chiếm, sự lán ra.

Envahisseur, *s. m.* Kẻ xông vào; kẻ chiếm.

Envaser (s'), *v. pr.* Đầy bùn, vào bùn lầm.

Enveloppe, *s. f.* Giống gì bao phủ, phong thư; vỏ ngoài.

Envelopper, *v. a.* Gói, bao phủ; vây bọc; giấu.

Envenimer, *v. a.* Bỏ thuốc độc vào, làm cho ghen ghét nhau.

Envers, *prép.* Về, hướng về.

Digitized by Google

Envi (à l'), *loc. adv.* Đua nhau.

Enviable, *adj.* 2 *g.* Đáng thèm.

Envie, *s. f.* Sự ước ao; sự phen bì, sự ghen, sự thèm.

Envier, *v. a.* Ước ao; phen bì; ghen, tị.

Envieux, euse, *adj.* Kẻ phen bì, kẻ ghen.

Enviné, ée *adj.* Có mùi rượu ám vào.

Environ, *adv.* Chừng, độ, gần.

Environnant, ante, *adj.* Chung quanh.

Environner, *v. a.* Bao bọc; ở chung quanh.

Environs, *s. m. pl.* Những nơi chung quanh.

Envisager, *v. a.* Trông mặt. (fig.) Suy xét.

Envoi, *s. m.* Sự sai đi; sự gửi hàng hoá; đồ gửi đến.

Envoler (s'), *v. pr.* Bay đi; trốn; chống qua.

Envoyé, *s. m.* Khâm sai, kẻ báo tin.

Envoyer, *v. a.* Sai cử, gửi; ném; bắn.

Épacte, *s. f.* Số thêm vào tháng mặt lăng cho nó hợp cùng tháng mặt lời.

Épais, aisse, *adj.* Đặc, dầy, rậm rạp.

Épaisseur, *s. f.* Bề giầy, sự giầy, sự đặc.

Épaissir, *v. a.* Làm cho giầy, hay là đặc. (S'—) Ra đặc.

Épanchement, *s. m.* Sự đổ vào, sự tỏ ra, sự lậu tình.

Épancher, *v. a.* Rắc, quăng, giải; phơi. (fig.) Lậu tình.

Épanoui, ie, *adj.* Đã nở ra; ở vui vẻ.

Épanouir, *v. a.* Làm cho nở ra. (S'—) Nở ra. (fig.) Tỏ mặt vui vẻ.

Épargne, *s. f.* Sự nhín lại.

Épargner, *v. a.* Dùng tùng tiệm; tha thứ, nể.

Épargnes, *s. f. p.* Của nhín lại.

Éparpiller. *v. a.* Quăng, rắc tứ tung.

Épars, arse, *adj.* Lạc chạc, rải rác, đã bỏ lộn lạo.

Digitized by Google

Épaté, ée, *adj*. Đã mất chân; bẹp.
Épater, *v. a.* Làm cho lấy làm lạ.
Épaule, *s. f.* Vai.
Épauler, *v. a.* Bẻ xương vai; tì súng vào vai; hộ giúp.
Épave, *adj. 2 g.* Thất lạc. *s. f. pl.* Giống gì sóng đánh vào bãi.
Épée, *s. f.* Lưu cầu, gươm, nghề võ.
Épeler, *v. a.* Đánh vần.
Éperdu, *ue*, *adj*. Rối lòng, rối trí.
Éperon, *s. m.* Cái thúc ngựa.
Éperonner, *v. a.* Thúc ngựa, giục giã.
Épervier, *s. m.* Chim cắt, cái chài.
Éphémère, *adj. 2 g.* Phù vân.
Épi, *s. m.* Bông lúa.
Épice, *s. f.* Đồ gia vị, rau mùi.
Épicer, *v. a.* Gia vị vào.
Épicerie, *s. f.* Hàng bán đồ gia vị.
Épicier, ière, *s.* Kẻ bán hàng xén, kẻ bán đồ gia vị.
Épidémie, *s. f.* Thần khí, ôn dịch.
Épiderme, *s. m.* Lượt da ngoài, bì.
Épier, *v. a.* Rình, xem trộm.
Épigramme, *s. f.* Câu thơ chua.
Épigraphe, *s. f.* Chữ đề nơi đầu sách.
Épilatoire, *adj. 2 g.* Dùng mà nhổ lông.
Épilepsie, *s. f.* Bệnh động kinh.
Épileptique, *s.* Kẻ phải bệnh động kinh.
Épiler, *v. a.* Nhổ lông, nhổ tóc bạc.
Épillet, *s. m.* Chẻ bông lúa, gié lúa.
Épilogue, *s. m.* Câu kết, cuối bài; cuối sách.
Épiloguer, *v. n.* Hạch, bẻ, bắt lẽ, trách.
Épinard, *s. m.* Rau ba thái, rau giền.

Digitized by Google

ÉPINE, s. f. Gai, gai góc; sự khốn khó.
ÉPINEUX, EUSE, adj. Có nhiều gai; rất khó.
ÉPINGLE, s. m. Kim cúc.
ÉPINGLER, v. a. Cắm kim cúc.
ÉPINGLETTE, s. f. Kim hoa cài (gài) áo.
ÉPINIÈRE, adj. f. Thuộc về xương sống.
ÉPIPHANIE, s. f. Sự tỏ ra; lễ Ba vua.
ÉPISCOPAL, ALE, adj. Thuộc về Giám mục.
ÉPISCOPAT, s. m. Chức Giám mục.
ÉPISODE, s. m. Truyện lẽ, tích truyện.
ÉPISSER, v. a. Nối hai đầu dây.
ÉPISTOLAIRE, adj. 2 g. Thuộc về sự viết thư.
ÉPITAPHE, s. f. Chữ thích vào mồ.
ÉPITHÈTE, s. f. Tiếng đệm.
ÉPÎTRE, s. f. Thư từ, tờ; bài epistola.
ÉPIZOOTIE, s. f. Dịch loài vật.
ÉPLORÉ, ÉE, adj. Buồn bã, đang khóc.
ÉPLUCHER, v. a. Nhặt cái dơ cái rác.
ÉPOINTER, v. a. Bỏ mũi nhọn, bẻ đi.
ÉPONGE, s. f. Đá ráp, tổ đỉa.
ÉPOQUE, s. f. Năm xảy ra tích gì, kì, đời.
ÉPOUSE, s. f. Người vợ, bạn, trẻ nhà.
ÉPOUSER, v. a. Kết bạn vuối, lấy, nhận lấy.
ÉPOUSSETER, v. a. Sảy bụi đi, chùi sạch.
ÉPOUSSETTE, s. f. Cái phất trần.
ÉPOUVANTABLE, adj. 2 g. Đáng sợ hãi, gớm, gở lạ.
ÉPOUVANTAIL, s. m. Bồ nhìn.
ÉPOUVANTER, v. a. Làm cho sợ khiếp, làm cho gớm ghiếc, nạt nộ. (S' —) Sợ, kinh khiếp.
ÉPOUX, OUSE, s. Người chồng, bạn, nhà tôi.

Digitized by Google

ÉPREUVE, *s*, *f*. Sự thử xem; sự khốn khó; tờ in thử.
ÉPRIS, ISE, *adj*. Mê, phải lòng.
ÉPROUVÉ, ÉE, *adj*. Kẻ đã phải sự khốn khó.
ÉPROUVER, *v. a*. Thử, làm thử, thử xem; chịu.
ÉPUISER, *v. a*. Tát cho cạn, vét; làm cho hết; làm cho kiệt.
ÉPURER, *v. a*. Làm cho nên sạch, luyện.
ÉQUARRIR, *v. a*. Đẽo.
ÉQUARRISSOIR, *s. m*. Dao cắt đồng sắt, dao hàng thịt.
ÉQUATEUR, *s. m*. Xích đạo.
ÉQUATION, *s. f*. Bản chỉ giờ thật và giờ mặt giời khác nhau bao nhiêu.
ÉQUERRE, *s. f*. Thước thợ, thước vuông.
ÉQUESTRE, *adj*. 2 *g*. Thuộc về ngựa, về sự cỡi ngựa.
ÉQUILATÉRAL, ALE, *adj*. Có ba mặt bằng nhau.
ÉQUILIBRE, *s. m*. Sự cân nhau, bằng nhau; sự đứng ngay thẳng.
ÉQUILIBRER, *v. a*. Làm cho cân nhau.
ÉQUINOXE, *s. f*. Ngày có đêm ngày dài bằng nhau.
ÉQUIPAGE, *s. m*. Xe trọng thể, sự có nhiều xe theo hầu; một bộ thủy thổ.
ÉQUIPE, *s. f*. Bọn thợ.
ÉQUIPÉE, *s. f*. Việc làm trái mùa.
ÉQUIPER, *v. a*. Lo liệu những đồ cần.
ÉQUITABLE, *adj*. 2 *g*. Kẻ giữ phép công bằng.
ÉQUITATION, *s. f*. Sự cỡi ngựa, phép cỡi ngựa.
ÉQUITÉ, *s. f*. Phép công bằng.
ÉQUIVALENT, ENTE, *adj*. Bằng, cũng một giá.
ÉQUIVALOIR, *v. n*. Bằng, cũng một giá, cũng là.
ÉQUIVOQUE, *adj*. 2 *g*. Hai ý, dở dang, hiểu hai cách được.
ÉRAFLER, *v. a*. Làm cho sứt da.

Digitized by Google

Ère, *s. f.* Đời, năm, tuế thứ.
Érection, *s. f.* Sự nổi lên, sự dựng lên.
Éreinter, *v. a.* Đánh gẫy lưng, đập đánh: bắt làm việc quá.
Érésipèle, hay là Érysipèle, *s. m.* Hoả đan.
Ergo, *conj.* Ấy thế, ấy vậy.
Ergot, *s. m.* Cựa gà, huyền đề.
Ergoter, *v. n.* Cãi vặt, hạch xằng.
Ériger, *v. a.* Dựng lên, lập.
Ermitage, *s. m.* Lều thầy tu hành; nhà thanh vắng.
Ermite, *s. m.* Thầy tu hành.
Errant, ante, *adj.* Nay đây mai đó, lơ chơ, đi dông dài.
Errer, *v. n.* Đi dông dài, đi lơ bờ; lạc đàng.
Erreur, *s. f.* Sự sai lầm, sự lầm lỗi.
Erroné, ée, *adj.* Sai, dối, chẳng thật.
Érudit, ite, *adj.* Thông thái, kẻ súc tích.
Érudition, *s. f.* Sự thông thái, sự súc tích.
Éruption, *s. f.* Sự phát ra, sự vỡ ra; sự chảy ra; sự phun ra.
Escabeau, *s. m.* Ghế, ghế để dưới chân.
Escadre, *s. f.* Đoàn tàu chiến.
Escadron, *s. m.* Cánh binh kị (đủ bốn đội).
Escalader, *v. a.* Trèo lên, trèo qua, nhảy lên.
Escale, *s. f.* Nơi tàu ghé vào.
Escalier, *s. m.* Thang, thang gác.
Escamoter, *v. a.* Múa, nhảy khéo; ăn cắp khéo.
Escamoteur, *s. m.* Kẻ múa chén; kẻ ăn cắp khéo.
Escapade, *s. f.* Sự bỏ việc mình mà đi chơi.
Escarbôt, *s. m.* Con bọ hung.
Escargot, *s. m.* Ốc nhồi, ốc vặn.
Escarmouche, *s. f.* Chiến trận nhỏ.
Escarpé, ée, *adj.* Khó, su si, gồ ghề, dốc.

Digitized by Google

Escarpolette, *s. f.* Cái đu.

Escient (à bon), *loc. adv.* Biết tỏ, cố ý.

Esclandre, *s. f.* Việc bậy bạ; truyện ra gương xấu.

Esclavage, *s. m.* Sự làm tôi; bậc tôi tá.

Esclave. *s. et adj.* 2 *g.* Tôi tá, kẻ thuộc về người khác.

Escompte, *s. f.* Tiền trả thủy.

Escompter, *v. a.* Đài tiền trả thủy.

Escorte, *s. f.* Đầy tớ đi hầu hạ; bọn lính theo hầu.

Escorter, *v. a.* Theo giúp đỡ, đi hầu hạ.

Escouade, *s. f.* Một thập binh, những binh về nguyên một ông cai.

Escrime, *s. f.* Phép tập múa gươm.

Escrimer (s'), *v. pr.* Gắng sức, làm hết sức.

Escroc, *s. m.* Thằng gian, kẻ lường đảo.

Escroquer, *v. a.* Gian lận, lường đảo.

Espace, *s. m.* Quãng đất, quãng giờ.

Espacer, *v. a.* Phân khoảng, để cách nhau.

Espagne, *n. pr.* Nước Iphanho.

Espagnol, **ole**, *adj. et s.* Thuộc về nước Iphanho; người nước ấy.

Espagnolette, *s. f.* Then gài cửa sổ.

Espalier, *s. m.* Rặng cây theo vách.

Espèce, *s. f.* Giống, loài, thứ; hình bề ngoài.

Espérance, *s. f.* Sự trông cậy, đức cậy.

Espérer, *v. a.* Trông cậy.

Espiègle, *adj. et s.* 2 *g.* Nghịch, có tính nghịch.

Espièglerie, *s. f.* Tính nghịch, sự nghịch.

Espion, *s. m.* Quân do; người đi mật thám.

Espionner, *v. a.* Do, do thám, đi mật thám.

Espoir, *s. m.* Sự trông cậy.

Digitized by Google

Esprit, *s. m.* Tính thiêng liêng; thần; trí khôn; ý nghĩa; khí.
Esquif, *s. m.* Tam ban.
Esquisse, *s. f.* Ảnh (tranh) vẽ phác.
Esquisser, *v. a.* Vẽ phác.
Esquiver, *v. a.* Trành, lánh. (S' –) Trốn.
Essai, *s. m.* Sự ướm thử.
Essaim, *s. m.* Đàn ong; lũ.
Essayer, *v. a.* Thử, ướm thử; ra sức.
Essence, *s. f.* Bản tính; dầu thơm.
Essentiel, elle, *adj.* Điều cần; thuộc về chính tính.
Essentiellement, *adv.* Tự nhiên, cứ bản tính; cần phải có.
Essieu, *s. m.* Chốt xe.
Essor, *s. m.* Sự cất cánh bay. (Fig.) Sự bắt đầu làm.
Essouffler, *v. a.* Làm cho tức hơi thở.
Essuie-main, *s. m.* Khăn lau tay.
Essuyer, *v. a.* Lau, chùi, lọt; chịu, phải.
Est, *s. m.* Đông, hướng đông, bên đông.
Estafette, *s. f.* Kẻ đưa tin.
Estaminet, *s. m.* Hàng bán rượu.
Estampe, *s. f.* Ảnh in.
Esthétique, *s. f.* Phép luận; sự tốt đẹp.
Estimable, *adj.* 2 *g.* Đáng trọng, đáng chuộng.
Estimation, *s. f.* Sự đánh giá; sự chuộng; sự luận.
Estimer, *v. a.* Đánh giá; trọng; chuộng; (quản) tin; đoán.
Estoc, *s. m.* Gươm dài.
Estomac, *s. m.* Tì vị; mỏ ác.
Estrade, *s. f.* Sập cao, phản cao.
Estropié, ée, *adj.* Kẻ què, kẻ mất chân tay.
Estropier, *v. a.* Đánh què.
Estuaire, *s. m.* Vụng.

Digitized by Google

Esturgeon, *s. m.* Cá lợn.

Et, *conj.* Và, mà, song.

Étable, *s. f.* Chuồng.

Établi, *s. m.* Bàn (thợ làm việc).

Établi, ie, *adj.* Sự gì đã nhận; kẻ đã có nghề gì; kẻ đã lấy vợ chồng; kẻ ở riêng.

Établir, *v. a.* Lập, đặt. (S'—) Chọn nơi ở; lấy vợ chồng.

Établissement, *s. m.* Sự lập; nhà; bậc, sự liều phần riêng.

Étage, *s. m.* Tầng; phần; bậc.

Étager, *v. a.* Xếp từng tầng.

Étagère, *s. f.* Cái ngăn, cái tủ để đồ đạc.

Étain, *s. m.* Thiếc.

Étalage, *s. m.* Sự bày hàng hoá.

Étaler, *v. a.* Bày hàng hoá, dở ra; khoe.

Étalon, *s. m.* Ngựa giống; chính mẫu.

Étamage, *s. m.* Sự tráng thiếc.

Étamer, *v. a.* Tráng thiếc.

Étamine, *s. f.* Râu hoa, tua hoa.

Étampe, *s. m.* Đồ khoan sắt.

Étamper, *v. a.* Khoan sắt.

Étancher, *v. a.* Làm cho khỏi chảy; cầm máu lại; giãn khát.

Étançonner, *v. a.* Chống, kèm.

Étang, *s. m.* Ao, đầm, hồ, chuôm.

Étape, *s. f.* Nơi binh lính nghỉ dọc đàng; thôi đàng.

État, *s. m.* Số phận; bậc; nghề nghiệp; nước; sổ sách.

État-major, *s. m.* Phòng bộ quan võ.

Étau, *s. m.* Máy kẹp, cái cặp.

Étayer, *v. a.* Chống, kèm.

Été, *s. m.* Mùa hè, mùa hạ.

Éteignoir, *s. m.* Chụp tắt nến.

Digitized by Google

ÉTEINDRE, *v. a.* Tắt. (S' —) Chết.

ÉTEINT, EINTE, *adj.* Đã tắt; đã chết.

ÉTENDARD, *s. m.* Cờ, lá cờ.

ÉTENDRE, *v. a.* Mở ra, dở ra, giải.

ÉTENDU, UE, *adj.* Rộng; đã dở ra.

ÉTENDUE, *s. f.* Quãng; sự rộng lớn.

ÉTERNEL, ELLE, *adj.* Vô thủy vô chung, vô cùng, đời đời, vô hạn.

ÉTERNELLEMENT, *adv.* Đời đời.

ÉTERNISER, *v. a.* Làm cho bền đỗ vô cùng.

ÉTERNITÉ, *s. f.* Sự vô thủy vô chung, sự vô cùng, sự lâu dài.

ÉTERNUER, *v. n.* Hắt hơi, nhảy mũi.

ÉTÊTER, *v. a.* Cắt ngọn, bứt ngọn.

ETHNOGRAPHIE, *s. f.* Phép dạy về phong tục các nước.

ETHNOLOGIE, *s. f.* Phép dạy về gốc tích các nước.

ÉTINCELANT, ANTE, *adj* Nhấp nhoáng, chói, lóng lánh.

ÉTINCELER, *v. n.* Nhấp nhoáng, chói, lóng lánh.

ÉTINCELLE, *s. f.* Tàn lửa.

ÉTIOLER, *v. a.* Làm cho còi kĩnh. (S'—) Ra yếu, mất sức; ra khô héo.

ÉTIQUE, *adj.* 2 *g.* Có bệnh háo, kiệt sức.

ÉTIQUETTE, s. *f.* Chữ đề; lễ phép đời.

ÉTIRER, *v. a.* Kéo cho giãn ra. (S' —) Vươn vai.

ÉTOFFE, *s. f.* Đồ dệt, vải.

ÉTOILE, *s. f.* Vì sao, ngôi sao, sao.

ÉTOILÉ, ÉE, *adj*, Có nhiều sao.

ÉTOLE, *s. f.* Dây stola.

ÉTONNANT, ANTE, *adj.* Lạ, chẳng ngờ.

ÉTONNÉ, ÉE, *adj.* Lấy làm lạ; bỡ ngỡ.

ÉTONNEMENT, *s. m.* Sự lấy làm lạ; sự chẳng ngờ.

Digitized by Google

Étonner, *v. a.* Làm cho ai lấy làm lạ. (S'—) Lấy làm lạ.

Étouffant, ante, *adj.* (Khí giời) bức tức, khó chịu.

Étouffée, *s. f.* Sự đậy khít mà nấu; hầm.

Étouffer, *v. a.* Hăm hơi thở, tức, nghẹn, bóp cổ chết, cấm hăm.

Étoupe, *s. f.* Bã gai, gốc gai.

Étourderie, *s. f.* Sự lếu láo, sự vô ý, sự vô tâm.

Étourdi, ie, *adj. et s.* Lếu láo, vô ý, vô tâm.

Étourdir, *v. a.* Làm cho rối trí; làm cho chết bát; quấy rầy.

Étourdissement, *s. m.* Uất máu, chóng mặt.

Étrange, *adj. 2 g.* Lạ lùng, kì dị.

Étrangement, *adv.* Cách lạ lùng; quá lắm

Étranger, ère, *adj.* Khách về nước khác, ngụ cư, kí cư.

Étranglé, ée, *adj.* Đã phải thắt cổ; chật hẹp.

Étrangler, *v. a*, Bóp cổ; thắt cổ; làm cho chật hẹp; bóp.

Être, *v. substantif.* Là, có, ở, thuộc về, là của.

Être, *s. m.* Sự gì có, loài, vật, đấng.

Étrécir, *v. a.* Làm cho ra hẹp. (S' —) Ra hẹp.

Étrécissement, *s. m.* Sự hẹp, sự đã ra hẹp.

Étreindre, *v. a.* Thắt; buộc chặt; ôm chặt; ôm lấy.

Étreinte, *s. f.* Sự buộc cho chặt; sự ôm lấy.

Étrenne, *s. f.* Quà mừng tuổi.

Étrenner, *v. a.* Ban quà mừng tuổi, tết; mua bán lần trước, dùng lần thứ nhất.

Étrier, *s. m.* Chân nâng, bàn đạp.

Étrille, *s. f.* Bàn chải ngựa (bằng sắt).

Étriller, *v. a.* Lấy bàn chải sắt mà chải ngựa.

Étriper, *v. a.* Rút ruột ra.

Étriquer, *v. a.* Làm cho ra chật hẹp.

Étrivière, *s, f.* Dây đỡ bàn đạp. (fig.) *f. pl.* Roi da.

Digitized by Google

Étroit, oite, *adj*. Chật, hẹp, nhặt.
Étroitement, *adv*. Cách chật hẹp; cách ngay thẳng, nhặt.
Étroitesse, *s. f.* Sự gì chật hẹp.
Étude, *s. f.* Sự học, sự học hành, sự học tràng; nơi học.
Étudiant, *s. m.* Học trò.
Étudier, *v. a.* Học, học hành; xem xét, suy.
Étui, *s. m.* Cái ống, cái hộp.
Étuve, *s. f.* Phòng kín đắt cho nóng (để xông).
Étuvée, *s. f.* Thịt hầm, cá om.
Étuver, *v. a.* Hầm thịt; rửa cho sẽ.
Étymologie, *s. f.* Gốc tiếng.
Eucharistie, *s. f.* Phép Mình thánh.
Eucharistique. *adj*. 2 *g*. Thuộc về phép Mình thánh.
Euh! *interj*. Hứ!
Eunuque, *s. m.* Quan thị, nhân hoạn.
Euphémisme, *s. m.* Kiểu nói non nghĩa.
Euphonie, *s. f.* Tiếng đệm cho trơn.
Europe, *n. pr.* Phương Tây.
Européen, enne, *s. et adj*. Người phương Tây.
Eux, *m. pl. du pr. pers.* lui. Các kẻ ấy, chúng nó.
Évacuation, *s. f.* Sự ra khỏi, sự bỏ.
Évacuer, *v. a.* Ra khỏi, làm cho ra.
Évader (s'), *v. pr.* Trốn, thoát khỏi, gỡ mình.
Évaluer, *v. a.* Đánh giá.
Évangélique, *adj*. 2 *g*. Thuộc về sách Evan, hợp như sách Evan.
Évangéliser, *v. a.* Giảng đạo Evan, giảng đạo Đức Chúa Jêsu.
Évangéliste, *s. m.* Đấng đã chép sách Evan.
Évangile. *s. m.* Sách Evan; đạo Đức Chúa Jêsu; bài Evan.
Évanouir (s'), *v. pr.* Ngộ cảm, ngã bất tỉnh, phải gió.

Digitized by Google

ÉVANOUISSEMENT, *s. m.* Sự phải gió, sự bất tỉnh, chứng cảm phong.

ÉVAPORATION, *s. f.* Sự hả hơi.

ÉVAPORER, *v. a.* Làm cho hả hơi; làm cho tan đi.

ÉVASÉ, ÉE, *adj.* Loe.

ÉVASEMENT, *s. m.* Sự loe.

ÉVASER, *v. a.* Mở miệng cho rộng, làm cho loe.

ÉVASIF, IVE, *adj.* (Lời) quanh, nói tránh, nói găng.

ÉVASION, *s. f.* Sự trốn, sự thoát khỏi.

ÉVASIVEMENT, *adv.* Cách quanh, cách trống, lẩn.

ÉVASURE, *s. f.* Miệng (đồ gì) loe.

ÉVÊCHÉ, *s. m.* Địa phận, chức, toà đấng Giám mục.

ÉVEIL, *s. m.* Sự nhắn cho ai giè giữ.

ÉVEILLÉ, ÉE, *adj. et s.* Thức; tỉnh táo, lanh chai.

ÉVEILLER, *v. a.* Đánh thức, xui giục. (S'—) Thức dậy.

ÉVÈNEMENT, *s. m.* Sự gì xảy ra.

ÉVENTAIL, *s. m.* Quạt. (— en plumes). Quạt lông. (— en papier. Quạt giấy.

ÉVENTAIRE, *s. m.* Thúng mây để hàng hoá.

ÉVENTÉ, ÉE, *adj.* Đã hả hơi, đã ra nhạt.

ÉVENTRER, *v. a.* Mổ bụng; phá vỡ, đánh thủng.

ÉVENTUEL, ELLE, *adj.* Tùy tòng sự gì khác.

ÉVÊQUE, *s. m.* Giám mục, Vítvồ, Đức Cha.

ÉVERTUER (s'), *v. pr.* Cố, ra sức, rán sức, gắng.

ÉVIDEMMENT, *adv.* Cách rõ ràng, chắc chắn.

ÉVIDENCE, *s. f.* Sự tỏ tường, sự rõ, sự chắc.

ÉVIDENT, ENTE, *adj.* Tỏ tường, rõ lắm, chắc.

ÉVIDER, *v. a.* Chạm hay là cắt cho trống thủng.

ÉVIER, *s. m.* Máng đá đổ nước bếp.

ÉVINCER, *v. a.* Chiếu luật mà bắt ai lả của; làm mưu mà

Digitized by Google

chiếm chức ai.

Évitable, *adj 2 g*. Có thể lánh được.

Éviter, *v. a*. Khỏi, lánh, tránh.

Évocation, *s. f*. Sự vái, sự gọi ma đến; sự đem khoản kiện đến toà khác.

Évoluer, *v. a*. Đi vòng quanh.

Évolution, *s. f*. Sự đi vòng quanh.

Évoquer, *v. a*. Vái, gọi ma đến; đem khoản kiện đến toà khác.

Ex-abrupto, *loc. lat*. Thoát chốc, sấn vào.

Exact, acte, *adj*. Cứ phép, kĩ lưỡng; trúng; thật.

Exactement, *adv*. Cách kĩ càng, cách chắc.

Exaction, *s. f*. Sự đòi bạc, sự bắt làm việc trái lẽ.

Exactitude, *s. f*. Sự cứ phép, sự kĩ lưỡng.

Exagérateur, trice, *s*. Kẻ nói thêm đặt.

Exagération, *s. f*. Sự nói quá điều, thêm đặt.

Exagéré, ée, *adj*. Quá điều, thêm đặt.

Exagérer, *v. a*. Nói thêm đặt, nói quá điều, nói phét.

Exaltant, ante, *adj*. Hay khoe mình.

Exaltation, *s. f*. Sự nhắc lên; sự đặt Phapha lên toà thánh; sự nghĩ hay là nói quá mực.

Exalté, ée, *adj. et s*. Mê man, thích quá.

Exalter, *v. a*. Khen lao, khen quá lẽ.

Examen, *s. m*. Sự tra xét, sự khảo.

Examinateur, trice, *s*. Kẻ khảo, kẻ xét.

Examiner, *v. a*. Kkảo, xét, hạch thi, khám.

Exaspération, *s. f*. Sự nóng giận quá; sự bệnh giội lên.

Exaspérer, *v. a*. Làm cho giận quá.

Exaucer, *v. a*. Nghe lời xin.

Excédent, *s. m*. Phần dư thừa.

Digitized by Google

Excéder, *v. a.* Làm quá, quấy.

Excellence, *s, f.* Bậc trọng nhất, sự tốt nhất; tiếng tôn kính.

Excellent, ente, *adj.* Tốt nhất, ở bậc trọng nhất.

Exceller, *v. n.* Nổi hơn cả, ở trên hết, cao trọng nhất.

Excentrique, *adj. 2 g.* Lạ lùng, kì dị.

Excepté, ée, *adj.* Chẳng chịu kể, đã trừ.

Excepté, *prép.* Trừ, đừng kể.

Exception, *s. f.* Sự trừ ra, sự gì chẳng có kể vào.

Excès, *s. m.* Sự thái quá.

Excessif, ive, *adj.* Quá, quá chừng, nhiều quá.

Excessivement, *adv.* Quá chừng, quá lẽ.

Excitable, *adj. 2 g.* Có thể thúc giục được.

Excitant, ante, hay là **Excitatif, ive**, *adj.* Hay giục, có sức xui giục.

Excitation. *s. f.* Sự xui giục, sự khuyên.

Exciter, *v. a.* Xui giục, khêu, khuyên giục.

Exclamation, *s. f.* Tiếng kêu lên.

Exclamer (s'), *v. pr.* Kêu cả tiếng.

Exclu, ue, *adj. et s.* Đã phải loại ra, đã phải trừ.

Exclure, *v. a.* Loại, trừ ra.

Exclusif, ive, *adj.* Hay trừ các kẻ khác.

Exclusion, *s. f.* Sự loại ra, sự đuổi đi.

Exclusivement, *adv.* Đừng kể, mà thôi.

Excommunication, *s. f.* Vạ rút phép thông công.

Excommunié, ée, *adj.* Đã mất phép thông công.

Excommunier, *v. a.* Rút phép thông công.

Excrément, *s. m.* Phân, phân bớn.

Excroissance, *s. f.* Cục thịt; bướu cây.

Excursion, *s. f.* Sự chạy ra; sự xông vào đất giặc.

Excusable, *adj.* Dễ chữa được, có lẽ mà chữa tội.

Digitized by Google

Excuse, *s. f.* Lẽ chữa mình, lẽ chữa tội.

Excuser, *v. a.* Chữa, miễn thứ, cho kiếu. (S'—) Chữa mình, kiếu.

Exécrable, *adj. 2 g.* Đáng ghét, gớm.

Exécrer, *v. a.* Gớm, ghét lắm, lấy làm gớm.

Exécuter, *v. a.* Làm cứ, giữ, cứ; xử tử; làm xong.

Exécutif, ive, *adj.* Có việc giữ luật.

Exécution, *s. f.* Sự làm nên, sự giữ; sự xử tử.

Exemplaire, *adj. 2 g.* Lấy được mà làm mẫu, bản.

Exemple, *s. m.* Mẫu, kiểu; gương, tích; thí dụ.

Exempt, empte, *adj.* Sạch, chẳng có, chẳng mắc phải; tha.

Exempter, *v. a.* Tha phép, nhiêu, chẳng buộc, chước.

Exemption, *s. f.* Sự tha phép, sự được khỏi.

Exercer, *v. a.* Rèn tập, tập cho quen; thử, dùng.

Exercice, *s. m.* Sự rèn tập, sự tập tành; sự thử; sự dùng.

Exhalaison, *s. f.* Sự khí xông, hơi, sự bay hơi.

Exhaler, *v. a.* Xông mùi, bay hơi, nực; nói ra, tỏ ra.

Exhausser, *v. a.* Đem lên cao hơn.

Exhiber, *v. a.* Tỏ ra, cho xem.

Exhortation, *s. f.* Sự khuyên bảo, lời khuyên.

Exhorter, *v. a.* Khuyên dụ, nhủ, bảo.

Exhumer, *v. a.* Đào lên; đào xác chết, cất mả, cải táng, bốc mả.

Exigeant, ante, *adj.* Hay đòi nhiều; tính khó ở.

Exiger, *v. a.* Bắt, buộc, đòi.

Exigible, *adj. 2 g.* Có thể đòi được.

Exigu, uë, *adj.* Nho nhỏ, bé tí.

Exiguïté, *s. f.* Sự chật, ít.

Exil, *s. m.* Sự đày, đồ, lưu.

Exilé, ée, *adj.* Kẻ phải đày, phải lưu.

Digitized by Google

EXILER, *v. a.* Ra án đày đi, phát lưu.

EXISTENCE, *s. f.* Sự đang có; sự sống; cách ăn ở; bậc, số phận.

EXISTANT, ANTE, *adj.* Đang có, có thật sự.

EXISTER, *v. a.* Có, sống, đang có.

EXONÉRER, *v. a.* Xá, tha, chẳng đòi.

EXORBITANT, ANTE, *adj.* Quá lẽ, quá phép, quá chừng,

EXORCISER, *v. a.* Trừ quỉ.

EXORCISME, *s. m.* Phép trừ quỉ.

EXORCISTE, *s. m.* Kẻ trừ quỉ, chức thứ 3 trong 4 chức nhỏ.

EXORDE, *s. m.* Mào đầu bài.

EXOTIQUE, *adj.* 2 *g.* Ngoại cuốc, khách, tàu.

EXPANSIF, IVE, *adj.* Có thể giãn được; hay tỏ mình ra.

EXPANSION, *s. f.* Sự mở ra. (fig.) Sự lậu tình.

EXPATRIER, *v. a.* Bắt ai ra khỏi nước mình. (S'—) Trảy sang nước khác.

EXPECTATIVE, *s. f.* Sự chờ đợi, sự ngóng trông, sự ứng trực.

EXPECTORER, *v. a.* Thổ ra, mửa ra.

EXPÉDIER, *v. a.* Liệu xong, làm thành; gửi đi.

EXPÉDIENT, *s. m.* Cách thế, kế chước. *adj.* Nên, phải mùa.

EXPÉDITEUR, *s. m.* Kẻ gửi hàng hoá.

EXPÉDITIF, IVE, *adj.* Lanh chai, mau kíp, chóng.

EXPÉDITION, *s. f.* Sự gửi hàng hoá; một phen đánh giặc.

EXPÉRIENCE, *s. f.* Sự thử, sự quen.

EXPÉRIMENTAL, ALE, *adj.* Theo như đã thử trước.

EXPÉRIMENTÉ, ÉE, *adj.* Quen việc.

EXPÉRIMENTER, *v. a.* Thử xem, làm thử.

EXPERT, ERTE, *adj.* Từng trải, thiện nghệ, lõi.

EXPERTISE, *s. f.* Sự thẩm nghiệm.

EXPERTISER, *v. n.* Thẩm nghiệm.

EXPIATION, *s. f.* Sự đền tội.

Digitized by Google

EXPIATOIRE, *adj.* 2 *g.* Có thể đền tội được.

EXPIER, *v. a.* Đền tội, chịu phạt vì tội.

EXPIRATION, *s. f.* Sự thở ra, sự hết hạn.

EXPIRER, *v. n.* Tắt hơi, sinh thì; tắt đi, hết hạn; thở ra.

EXPLICABLE, *adj.* 2 *g.* Có thể cắt nghĩa được.

EXPLICATEUR, *s. m.* Kẻ cắt nghĩa, kẻ dẫn.

EXPLICATIF, IVE, *adj.* Tỏ ý nghĩa sự gì.

EXPLICATION, *s. f.* Sự cắt nghĩa, sự giải.

EXPLICITE, *adj.* 2 *g.* Rõ ràng, tỏ tường.

EXPLICITEMENT, *adv.* Cách rõ ràng.

EXPLIQUER, *v. a.* Cắt nghĩa, giải nghĩa.

EXPLOIT, *s. m.* Việc cả thể.

EXPLOITATION, *s. f.* Sự làm đất, đào mỏ, v.v. (để sinh lợi).

EXPLOITER, *v. a.* Làm đất; đào mỏ (cho sinh lợi).

EXPLORATEUR, *s. m.* Kẻ đi mòng, đi ro.

EXPLORATION, *s. f.* Sự đi mòng, sự đi thăm đất nước nào.

EXPLORER, *v. a.* Đi mòng, đi xem nước nào, đi thám.

EXPLOSIBLE, *adj.* 2 *g.* Hay nổ.

EXPLOSION, *s. f.* Sự nổ.

EXPORTATION, s. *f.* Sự chở hàng hoá sang nước khác.

EXPORTER, *v. a.* Chở hàng hoá sang nước khác.

EXPOSÉ, *s. m.* Bài tóm lại hay là kể ra sự gì, lẽ đại khái. *adj.* Cheo leo.

EXPOSER, *v. a.* Bày giãi; đặt trước mặt; liều; cắt nghĩa. (S'—) Liều mình.

EXPOSITION, s. *f.* Sự đặt trước mặt; hướng; sự giải nghĩa; sự kể ra; đấu xảo.

EXPRÈS, *s. m.* Kẻ đi sai việc riêng. *adv.* Có ý.

EXPRÈS, ESSE, *adj.* Hẳn, tỏ tường.

EXPRESSÉMENT, *adv.* Cách tỏ tường.

Digitized by Google

Expressif, ive, *adj.* Rõ ràng, mạnh.
Expression, *s. f.* Sự ép quả; lời, tiếng, chữ; cách nói; sự tỏ ra.
Exprimer, *v. a.* Ép quả, ép cây; nói ra; tỏ ra.
Expropriation, *s. f.* Sự cứ luật mà lấy của ai.
Exproprier, *v. a.* Cứ luật mà lấy của tư làm của công.
Expulser, *v. a.* Đuổi đi, loại ra.
Expulsion, *s. f.* Sự đuổi đi, sự loại ra.
Expurger, *v. a.* Chữa sách (bỏ những điều chẳng xứng).
Exquis, ise, *adj.* Ngon lắm, mĩ vị; tốt lắm.
Exsangue, *adj.* 2 *g.* Đã hết máu, đã yếu sức, xanh mét.
Extase, *s. f.* Sự ngất trí đi; sự lấy làm hay lắm.
Extasier (s'—), *v. pr.* Lấy làm lạ.
Extensible, *adj.* 2. *g.* Có thể mở rộng ra được.
Extension, s. *f.* Bề dài và rộng, sự mở rộng ra, sự thêm.
Exténuer, *v. a.* Làm cho ra kiệt sức.
Extérieur, eure, *adj.* Ngoài, bề ngoài .*s. m.* Hình bề ngoài.
Extérieurement, *adv.* Bề ngoài.
Exterminateur, trice, *adj.* Kẻ phá tuyệt, hủy.
Extermination, *s. f.* Sự phá tuyệt.
Exterminer, *v. a.* Phá tuyệt.
Externe, *adj.* 2 *g.* Ở ngoài; học trò tư lương.
Extinction, *s. f.* Sự tắt đi; sự phá tuyệt.
Extinguible, *adj* 2 *g.* Có thể tắt được.
Extirpation, *s. f.* Sự nhổ rễ; sự phá tuyệt.
Extirper, *v. a.* Nhổ rễ; phá tuyệt.
Extorquer, *v. a.* Ăn hiếp của ai.
Extra, *s. m.* Sự gì khác thường, lạ.
Extraire, *v. a.* Lấy ra, lấy bởi.
Extrait, *s. m.* Sự gì đã lấy bởi.
Extraordinaire, *adj.* 2. *g.* Khác thường, lạ lùng, kì dĩ, hoạ.

Digitized by Google

EXTRAORDINAIREMENT, *adv*. Cách lạ lùng.

EXTRAVAGANT, ANTE, *adj*. Trái lẽ, phi lý, bạo ngược, kì dị.

EXTRÊME, *adj*. 2 *g*. Sau hết, cuối hết; quá phép.

EXTRÊMEMENT, *adv*. Lắm lắm.

EXTRÊME-ONCTION, *s. f*. Phép xức dầu thánh cho kẻ liệt.

EXTRÉMITÉ, *s. f*. Sự cùng; sự hết, sự cuối.

EXTRINSÈQUE, *adj*. 2 *g*. Ở ngoài, ngoại.

EXUBÉRANCE, *s, f*. Sự dư dật, sự quá.

EXUBÉRANT, ANTE, *adj*. Dư dật, nhiều quá.

EXUBÉRER, *v. n*. Có dư dật, nhiều quá.

EXULTER, *v. n*. Mừng rỡ, nhảy mừng.

EX-VOTO, s. *m*. Đồ treo trong nhà thờ (vì đã được sự mình xin).

F

FABLE, *s. f*. Tích truyện, truyện biến ngôn.

FABRICANT, *s. m*. Thợ, kẻ làm (đồ gì), kẻ lập.

FABRICATION, *s. f*. Sự làm (đồ gì).

FABRICIEN, h. là FABRICIER, *s. m*. Kẻ vào việc giữ công bản.

FABRIQUE, *s. f*. Nhà làm đồ gì; công bản nhà thờ, các kẻ giữ công bản ấy.

FABRIQUER, *v. a*. Làm (đồ gì).

FABULEUX, EUSE, *adj*. Thuộc về truyện chơi, dối trá, lạ lùng quá.

FAÇADE, *s. f*. Mặt nhà, mặt chính ngoài nhà.

FACE, *s. f*. Mặt, mặt mũi.

FACÉTIE, *s. f*. Lời vui chơi, lời cợt lợt.

FACÉTIEUX, EUSE, *adj*. Hay nói vui chơi, nói trếu, vẻ vang.

Digitized by Google

Facette, *s. f.* Mặt nhỏ.

Fâché, ée, *adj.* Buồn, đã giận rồi.

Fâcher, *v. a.* Làm cho giận, trêu giận, làm rầu. (Se—) Giận, gắt.

Fâcheusement, *adv.* Cách lo buồn, khó lòng.

Fâcheux, euse, *adj.* Khó lòng, sinh phiền dạ.

Facile, *adj.* 2 *g.* Xuề xoà.

Facilement, *adv.* Dễ, cách tiện, xuôi.

Facilité, *s. f.* Sự dễ, sự tiện.

Faciliter, *v. a.* Giúp đỡ cho dễ làm.

Façon, *s. f.* Cách thế; sự bắt chước; công thợ.

Faconde, *s. f.* Sự béo mép.

Façonner, *v. a.* Làm, đóng, đúc, đánh, rèn (đồ gì).

Fac-simile, *s. m.* Chữ viết giống như . . .

Facteur, *s. m.* Thợ làm đàn hòm lớn; người chuyển thư trạm.

Factice, *adj.* Sự gì nhân tạo, giả, chẳng thật.

Faction, *s. f.* Sự lính lượt mà canh; bè, bè bối.

Factotum, *s. m.* Chân tay, người tin cẩn.

Facture, *s. f.* Đơn cửa hàng.

Facultatif, ive, *adj.* Mặc ý mình, chẳng buộc.

Faculté, *s. f.* Tài, tài năng; sức; phép.

Fadaise, *s. f.* Vặt vãnh.

Fade, *adj.* 2 *g.* Nhạt, lạt lẽo, không có mùi.

Fadeur *s. f.* Sự nhạt, sự lạt lẽo, sự không có mùi.

Fagot, *s. m.* Bó củi.

Fagoter, *v. a.* Bó, buộc, làm, bó củi.

Faible, *adj.* 2 *g.* Yếu đuối, hèn sức; kém; non.

Faiblesse, *s. f.* Sự yếu đuối; sự thấp trí; sự non gan.

Faiblir, *v. n.* Ra yếu; sa sút, ra kém, mất sức.

Digitized by Google

Faïence, *s. f.* Đồ sứ.

Faillible, *adj.* 2 *g.* Có thể sai được, lầm được.

Faillir, *v. n.* Sai, lỗi, phạm.

Faillite, *s. f.* Sự vỡ nợ.

Faim, *s. f.* Đói, sự đói, sự thèm ăn, sự nghèo đói.

Fainéant, ante, *adj.* Trễ nải, biếng nhác.

Faire, *v. a.* Làm, liệu, lập, đặt, ăn ở, tập, cho.

Faisable, *adj.* 2 *g.* Có thể làm được.

Faisan, *s. m.* Gà lôi, chim trĩ.

Fait, *s. m. et adj.* Việc đã làm rồi, đã đoạn.

Faîtage, *s. m.* Bộ nóc nhà, nóc nhà, thu nóc nhà.

Faîte, *s. m.* Nóc nhà; sự cao nhất.

Faix, *s. m.* Gánh, của vừa sức người gánh hay là vác.

Fallacieux, euse, *adj.* Binh bãi, quỉ quyệt, gian giảo.

Falloir, *v. n.* Phải, cần phải; nên khá, khá.

Falot, *s. m.* Đèn.

Falsificateur, *s. m.* Kẻ hay giả, mạo.

Falsification, *s. m.* Sự giả, sự mạo.

Falsifier, *v. a.* Giả mạo.

Famélique, *adj.* 2 *g.* Đói lắm, đói lả.

Fameux, euse,, *adj.* Có danh tiếng, thời danh; đáo để.

Familiariser, *v. a.* Ra quen thuộc, ra thân thiết; lấy làm thường. (Se —) Làm quen.

Familiarité, *s. f.* Sự suồng sã, sự lừa lần, sự làm quen.

Familier, ière, *adj.* Quen thuộc; thuộc về nhà, về họ.

Famille, *s. f.* Nhà, họ, loài, thứ.

Famine, *s. f.* Gạo kém, đói quá, thì đói khát.

Fanaison, *s. f.* Mùa phơi cỏ.

Fanal, *s. m.* Đèn.

Fanatique, *adj.* 2 *g.* Mê cuồng, hoảng hốt, dại, điên.

Digitized by Google

Fanatisme, *s. m.* Sự hoảng hốt, sự sùng, sự mê cuồng.

Faner, *v. a.* Phơi cỏ.

Fanfare, *s. f.* Bát âm.

Fanfaron, *adj. m.* Kẻ khoe mình.

Fange, *s. f.* Bùn. (fig.) Sự hèn, bậc hèn.

Fanon, *s. m.* Cờ nhỏ; yếm bò, giải hẹp, phướn.

Fantaisie, *s. f.* Sự mặc ý mình; sự thất thường.

Fantaisiste, *s. m.* Kẻ hay làm mặc ý mình.

Fantasque, *adj. 2 g.* Thất thường.

Fantassin, *s. m.* Lính bộ.

Fantastique, *adj. 2 g.* Bày đặt; có tính thất thường.

Fantôme, *s. m.* Ma, bóng, hình bóng.

Faon, *s. m.* Nai con, hươu con.

Faquin, *s. m.* Người phàm hèn.

Faquir, hay là **fakir**, *s. m.* Thày dòng đạo Mahốmét đi ăn mày.

Faraud, *s. m.* Kẻ phô ăn, phô mặc.

Farce, *s. f.* Sự nói chơi, sự lừa, trò chơi.

Farceur, *s. m.* Thằng hề, kẻ làm trò chơi.

Farcir, *v. a.* Dồi thịt.

Fard, *s. m.* Phấn. (fig.) Sự giả hình.

Fardeau, *s. m.* Gánh nặng, sự gì nặng.

Farder, *v. a.* Giồi phấn. (fig.) Giả hình, che.

Faribole, *s. f.* Sự vặt vãnh.

Farine, *s. f.* Bột.

Fariner, *v. a.* Rắc bột.

Farineux, **euse**, *adj.* Có bột, bở.

Farouche, *adj. 2 g.* Dữ tợn, rợ mọi.

Fascicule, *s. m.* Bó nhỏ, chùm, nắm, đập, cặp giấy.

Fascination, *s. f.* Sự ếm chú, sự đánh bùa.

Digitized by Google

Fasciner, *v. a.* Ếm chú, đánh bùa; làm cho ra mê.

Faste, *s. m.* Sự hành ngơi, sự linh đình, sự oai nghi.

Fastidieux, euse, *adj.* Sinh chán ngán, chán.

Fastueux, euse, *adj.* Mê sự oai nghi, trọng thể.

Fat, *adj.* 2 *g.* Hay phô trương.

Fatal, ale, *adj.* Có số định, không thoát được; khốn nạn.

Fatalement, *adv.* Cách cứ số mệnh, phải chịu.

Fatalité, *s. f.* Số may rủi, sự chẳng may.

Fatigant, ante, *adj.* Làm cho nhọc mệt.

Fatigue, *s. f.* Sự mệt, sự nhọc, sự mỏi mệt.

Fatigué, ée, *adj.* Nhọc nhằn, mệt, kiệt sức, mỏi.

Fatiguer, *v. a.* Làm cho ra mệt, nhọc nhằn. (fig.) Quấy rầy, khuấy khoả. (Se —) Làm khó nhọc.

Fatras, *s. m.* Đống lộn lạo, sự hỗn độn.

Fatuité, *s. f.* Sự kiêu căng, sự khoe khoang quá chừng; sự dại.

Faubourg, *s. m.* Các nhà ở ngoài vòng thành, phố ngoài.

Fauche, *s. f.* Cỏ đã cắt; mùa cắt cỏ.

Faucher, *v. a.* Cắt cỏ, rạ v. v. (bằng liềm lớn).

Faucheur, *s. m.* Thợ cắt cỏ.

Faucille, *s. f.* Liềm, hái.

Faucon, *s. m.* Chim ưng, giác ưng, hải phượng hoàng.

Faufiler, *v. a.* Khâu lược. (Se —) Lén vào.

Faune, *s. m.* Các thứ vật.

Faussaire, *s. m.* Kẻ mạo, kẻ giả văn tự.

Fausse-alarme, *s. f.* Sự tri hô vô cớ.

Fausse-alerte, *s. f.* Sự sợ hãi vô cớ.

Fausse-attaque, *s. f.* Sự giả đánh mặt nào.

Fausse-clé, *s. f.* Chìa khoá gian.

Faussement, *adv.* Cách gian dối, gian, sai.

Digitized by Google

Fausse-monnaie, *s. f.* Tiền bạc gian.

Fausse-position, *s. f.* Sự khó giữ mình.

Fausser, *v. a.* Làm cho ra sai, ra giả, làm hư, đánh bẹp, làm cho ra vẹo.

Fausset, *s. m.* Giọng óc.

Fausseté, *s. f.* Sự gian dối, sự gian trá.

Faute, *s. f.* Sự lỗi, tội; sự sai, sự lầm.

Fauteuil, *s. m.* Ghế bành, ghế tay vịn.

Fautif, ive, *adj.* Hay sai lỗi, có chữ hay là dấu sai.

Fauve, *adj. 2 g.* Có mùi nhuôm nhuôm, nâu da bò.

Faux, *s. f.* Liềm lớn.

Faux, fausse, *adj.* Gian dối, gian trá, sai, giả; mạo.

Faux-bond, *s. m.* Sự chẳng giữ lời hứa.

Faux-col, *s. m.* Cổ áo rời, cổ áo giả.

Faux-frais, *s. m.* Phí tổn ngoại.

Faux-jour, *s. m.* Sự sáng chếch, giời còn mờ mờ.

Faux-monnayeur, *s. m.* Kẻ đúc tiền bạc gian.

Faux-pas, *s. m.* Sự sẩy chân.

Faux-pli, *s. m.* Sự gấp sai nếp.

Faux-témoin, *s. m.* Kẻ làm chứng gian.

Faux-titre, *s. m.* Văn tự gian, văn tự mạo.

Faveur, *s. f.* Ơn; sự được lòng ai; thần thế.

Favorable, *adj. 2 g.* Tiện, vừa, tốt; có ích, phù hộ.

Favorablement, *adv.* Cách tiện, vừa tốt.

Favori, ite, *adj.* Vừa ý, đẹp lòng. *s. m.* Kẻ đắc thế. *s. m. pl.* Râu bên má.

Favoriser, *v. a.* Bênh, phù hộ.

Fébrifuge, *adj. 2 g.* Trừ bệnh sốt rét, chữa bệnh sốt.

Fécond, onde, *adj.* Hay sinh đẻ, sinh nhiều hoa màu, hậu khi.

Digitized by Google

Féconder, *v. a.* Làm cho sinh sản; làm cho sai trái.

Fécondité, *s. f.* Sự sinh đẻ được; sự sinh ra hoa màu.

Fécule, *s. f.* Khoai, ngô, đậu.

Féculent, ente, *adj.* Có bột, có bở.

Fédération, *s. f.* Sự giao kết, sự giao hiếu.

Fée, *s. f.* Giống thần bày đặt, bà tiên.

Féerique, *adj. 2 g.* Thuộc về thần bày đặt; đẹp quá.

Feindre, *v. a.* Giả cách, giả hình, xuất hình.

Feint, einte, *adj.* Giả, binh bãi; kẻ làm gian.

Feinte, *s. f.* Sự giả, sự dối trá, sự giả hình.

Fêler, *v. a.* Đánh rạn, đánh rè.

Félicitation, *s. f.* Sự mừng, lời mừng, lời khen.

Félicité, *s. f.* Sự phúc, sự thanh nhàn.

Féliciter, *v. a.* Mừng ai, mừng cho khen.

Félin, ine, *adj.* Thuộc về mèo; có tính không thật.

Félon, one, *adj.* Kẻ lỗi lời thề; kẻ trở lòng.

Fêlure, *s. f.* Chỗ rạn, nơi nẻ.

Femelle, *s. f.* Vật cái.

Féminin, ine, *adj.* Thuộc về giống cái, thuộc về đàn bà.

Femme, *s. f.* Đàn bà, người nữ đã có chồng.

Femmelette, *s. f.* Kẻ yếu điệu.

Fémur, *s. m.* Xương đùi, trái vế.

Fenaison, *s. f.* Sự phơi cỏ, mùa cắt cỏ.

Fendeur, euse, *s.* Kẻ bổ cây ra, kẻ bổ củi.

Fendillé, ée, *adj.* Có nẻ rồi.

Fendiller (se), *v. pr.* Nẻ ra.

Fendre, *v. a.* Chẻ, bổ.

Fendu, ue, *adj.* Đã chịu chẻ, chịu bổ rồi; rạn, nẻ.

Fenêtre, *s. f.* Cửa sổ.

Fenouil, *s. m.* Rau thì là.

Digitized by Google

Fente, *s. f.* Khe, kẽ; chỗ nẻ.

Fer, *s. m.* Sắt, thiết; ngọn giáo mác; bàn là.

Fer-blanc, *s. m.* Sắt trắng.

Ferblanterie, *s. f.* Nghề thợ thiếc.

Ferblantier, *s. m.* Thợ thiếc, thợ đóng đồ sắt trắng.

Férie, *s. f.* Ngày thường, ngày trong tuần.

Ferler, *v. a.* Cuốn buồm, hạ buồm.

Ferme, *adj.* 2 *g.* Chắc, giẽ, vững vàng, bền đỗ.

Ferme, *s. f.* Trại; sự làm ruộng mà nộp thuế lệ cho chủ; vì kèo.

Fermé, ée, *adj.* Đã đóng, kín, gấp.

Fermement, *adv.* Cách vững, cách mạnh sức.

Ferment, *s. m.* Men.

Fermentation, *s. f.* Sự chương lên, sự ủ lên, men.

Fermenter, *v. n.* Ủ, bột dạy men.

Fermer, *v. a*, Khép, đóng lại.

Fermeté, *s. f.* Sự giẽ, sự chắc, sự vững vàng, sự kiên.

Fermier, ière, *s.* Kẻ làm ruộng đóng thuế.

Féroce, *adj.* 2 *g.* Dữ, tợn, hung ác, độc dữ.

Férocité, *s. f.* Tính dữ, sự dữ tợn.

Ferraille, *s. f.* Tấm sắt cũ.

Ferrant (maréchal), *adj.* Thợ bịt sắt móng ngựa. *plur.* **Des maréchaux ferrants.**

Ferré, ée, *adj.* Đã bịt sắt, vững chắc.

Ferrer, *v. a.* Bịt sắt.

Ferrugineux, euse, *adj.* Thuộc về sắt, có sắt.

Ferrure, *s. f.* Sắt bịt.

Fertile, *adj.* 2 *g.* Sinh nhiều hoa màu, bội hậu, có nhiều.

Fertiliser, *v. a.* Làm cho sinh nhiều hoa mầu.

Fertilité, *s. f.* Sự sinh nhiều hoa màu, sự bội hậu.

Digitized by Google

Férule, *s. f.* Roi nhỏ, roi vọt; quyền.

Fervent, ente, *adj.* Sốt sắng; siêng năng.

Ferveur, *s. f.* Lòng đạo sốt sắng, sự sốt mến.

Festin, *s. m.* Tiệc, đám tiệc.

Festiner, *v. a. et n.* Dọn tiệc, ban tiệc.

Fête, *s. f.* Lễ trọng, ngày lễ, lễ lạy.

Fête-Dieu, *s. f.* Lễ Santi.

Fêter, *v. a.* Mừng lễ.

Fétiche, *s. m.* Bụt, tượng bụt.

Fétide, *adj.* 2 *g.* Tanh hôi.

Fétoyer, hay là **festoyer**, *v. a.* Mừng, ăn mừng.

Feu, *s. m.* Lửa, hoả.

Feu, feue, *adj.* Đã chết rồi.

Feuillage, *s. m.* Lá, giùm lá.

Feuille, *s. f.* Lá, lá cây, tàu lá; tờ giấy.

Feuillet, *s. m.* Tờ sach; ván rất mỏng.

Feuilleter, *v. a.* Dở sách, mở ra.

Feuillu, ue, *adj.* Có nhiều lá, rậm lá, bù lù.

Feutre, *s. f.* Mũ nện, giống nện.

Fève, *s. f.* Đậu, hồ đậu.

Février, *s. m.* Tháng hai tây.

Fiacre, *s. m.* Xe, xe ngựa.

Fiançailles, *s. f.* Lễ hỏi, sự nhận lời (khi hỏi vợ).

Fiancé, ée, *s. f.* Kẻ đã nhận lời sẽ lấy nhau.

Fiancer, *v. a.* Giạm lấy nhau, gả con, hứa cùng nhau.

Fiasco, *s. m.* Hỏng việc.

Fibre, *s. f.* Tia máu, thớ.

Fibreux, euse, *adj.* Có thớ, có dễ tơ.

Ficeler, *v. a.* Buộc dây, gói.

Ficelle, *s. f.* Dây nhỏ, dây.

Digitized by Google

Fiche, *s. f.* Hòn ngà dùng mà chơi; mảnh giấy.
Fichu, *s. m.* Khăn vai (đàn bà).
Fictif, ive, *adj.* Giả, chẳng thật, đã bày đặt.
Fiction, *s. f.* Điều bày đặt, sự dối trá.
Fictivement, *adv.* Cách dối trá, chẳng thật.
Fidèle, *adj.* 2 *g.* Trung trực, chắc chắn.
Fidèles, *s. m. pl.* Các bổn đạo.
Fidèlement, *adv.* Cách trung trực.
Fidélité, *s. f.* Sự trung tín, sự chân thật.
Fiel, *s. m.* Mật đắng, mật, sự cay đắng, sự cực lòng.
Fiente, *s. f.* Cứt, phân.
Fier, fière, *adj.* Kiêu, kiêu căng.
Fier (se), *v. pr.* Cậy, trông, tin.
Fièrement, *adv.* Cách kiêu.
Fierté, *s. f.* Sự kiêu căng, sự quảng tâm.
Fièvre, *s. f.* Bệnh sốt rét, sự mê cuồng.
Fièvreux, euse, *adj.* Có bệnh sốt, làm cho sốt.
Fifre, *s. m.* Ống quyển.
Figer, *v. a.* Làm cho đông lại một ít. (Se—) Đông lại.
Figue, *s. f.* Quả vả.
Figuier, *s. m.* Cây vả.
Figuratif, ive, *adj.* Vẽ phác, hình bóng.
Figuration, *s. f.* Sự vẽ ra.
Figure, *s. f.* Mặt, mặt mũi; hình bề ngoài; hình bóng; kiểu nói bóng.
Figuré, ée, *adj.* Nói bóng.
Figurer, *v. a.* Vẽ ra; lấy dấu chỉ; xuất hình.
Filament, *s. m.* Sợi, thớ.
Filandreux, euse, *adj.* Có thớ.
Filasse, *s. f.* Nắm bã gai.

Digitized by Google

Filateur, *s. m.* Kẻ ốp việc kéo sợi.

File, *s. f.* Hàng (nhiều người hay là sự theo nhau); bọn, đoàn.

Filer, *v. a.* Kéo sợi, kéo vải.

Filet, *s. m.* Lưới, chài.

Fileur, euse, *s.* Kẻ kéo sợi, kéo vải.

Filial, ale, *adj.* Có tình con cái, có lòng thảo hiếu.

Filiation, *s. f.* Tông tự, sự kế tiếp nhau.

Fille, *s. f.* Con gái, trẻ gái, đầy tớ gái.

Fillette, *s. f.* Con gái bé.

Filleul, eule, *s.* Con cầm đầu.

Filon, *s. m.* Tia mỏ (vàng, bạc).

Filoselle, *s. f.* Nái, đũi.

Filou, *s. m.* Thằng gian, bợm trộm.

Filouter, *v. a.* Đánh cờ bài gian; đại bợm kẻ trộm.

Fils, *s. m.* Con giai, con lai, con cái.

Filtre, *s. m.* Cái lọc nước.

Filtrer, *v. a.* Lọc nước.

Fin, *s. f.* Cùng, sau hết, tận, chung tất.

Fin, fine, *adj.* Mỏng, nhỏ, mỏng mảnh; thâm hiểm, sắc sảo.

Fin, *adv.* Một tị, tí, nhỏ.

Final, ale, *adj.* Thuộc về cùng, sau hết, xong.

Finalement, *adv.* Sau hết.

Finance, *s. f.* Tiền tươi; sự bổ thuế má, của công khố.

Financier, *s. m.* Kẻ biết việc tiền nong thuế má.

Finaud, aude, *adj.* Quỉ quái; giỏi, trí trá.

Finement, *adv.* Cách khéo.

Finesse, *s. f.* Sự mỏng mảnh; sự sắc sảo; mưu kế.

Fini, ie, *adj.* Kĩ khéo; có cùng, đã xong, đoạn, rồi.

Finir, *v. a.* Làm đến cùng, làm xong, hết.

Digitized by Google

Fiole, *s. f.* Lọ thủy tinh mỏng, lọ nhỏ.

Firmament, *s. m.* Quãng không, thượng thiên.

Fisc, *s. m.* Công khố, kho nhà nước.

Fissure, *s. f.* Đàng nẻ.

Fistule, *s. f.* Âm sang.

Fixe, *adj.* 2 *g.* Chẳng thay đổi, vững bền.

Fixer, *v. a.* Đóng cho chắc, làm cho vững chắc: định; lập; hẹn.

Flacon, *s. m.* Lọ nhỏ, lọ, lọ thuốc.

Flagellation, *s. f.* Sự đánh roi.

Flageller, *v. a.* Đánh đòn, tấn.

Flageolet, *s. m.* Thứ kèn sáu lỗ.

Flagrant, ante, *adj.* Đang phạm chính lúc ấy, quả tang.

Flair, *s. m.* Sự ngửi. (fig.) Tài mà đoán trước.

Flairer, *v. a.* Ngửi, hít, đánh hơi; đoán trước.

Flambant, ante, *adj.* Đang cháy lên.

Flambeau, *s. m.* Nến soi, đóm đuốc.

Flamber, *v. a. et n.* Đốt qua ngọn lửa; cháy lên.

Flamboyant, ante, *adj.* Sáng, nhấp nhánh, lóng lánh.

Flamboyer, *v. n.* Sáng chói.

Flamme, *s. f.* Ngọn lửa; cờ phướn; sự yêu lắm.

Flammèche, *s. f.* Tàn lửa.

Flanc, *s. m.* Sườn núi; hông; bên.

Flanelle, *s. f.* Nhung mỏng.

Flâner, *v. n.* Đi vẩn vơ, đi rong, chơi bời.

Flâneur, euse, *adj.* Kẻ đi vẩn vơ, kẻ chơi mất giờ.

Flanquer, *v. a.* Xây bến (sự gì); giữ cho vững; quăng ra.

Flaque, *s. f.* Vụng, vũng.

Flasque, *adj.* 2 *g.* Lệt bệt.

Flatter, *a. v.* Phỉnh phờ, dua nịnh, khen; vuốt. (Se—) Khoe mình, khen mình.

Digitized by Google

Flatterie, *s. f.* Sự phỉnh phờ, lời ton ngót.

Flatteur, *s. m.* Kẻ dua nịnh. kẻ nịnh thần.

Fléau, s. *m.* Thiết lĩnh; then ngang cửa; tai vạ.

Fléche, *s. f.* Tên bắn; ngọn tháp.

Fléchir, *v. a.* Uốn, bắt xuống; làm cho ra mềm lòng; quị lụy.

Flegme, *s. m.* Tính hàn, gan sắt.

Flétri, ie, *adj*. Đã héo; đã úa; đã hư.

Flétrir, *v. a.* Tàn, làm cho tàn; làm ố; nói mất tiếng tốt.

Flétrissure, *s. f.* Sự tàn; tì ố; sự nói mất tiếng tốt.

Fleur, *s. f.* Hoa, cây hoa; phần tốt nhất.

Fleuraison h. là **floraison**, *s. f.* Mùa hoa nở.

Fleuret, *s. m.* Gươm có nút bịt mũi.

Fleuri, ie, *adj.* Nở hoa rồi, có hoa.

Fleurir, *v. n.* Nở hoa. (fig.) Được thịnh sự.

Fleuriste, *s.* Kẻ trồng hoa; kẻ bán hoa.

Fleuron, *s. m.* Hoa gỗ, hoa vôi.

Fleuve, *s. m.* Sông.

Flexible, *adj.* 2 *g.* Mềm mại, dễ uốn.

Flibuster, *v. a.* Ăn trộm, ăn gian.

Flibustier, *s. m.* Kẻ trộm, thằng gian.

Flocon, *s. m.* Một mớ tuyết; cục lông chiên, cục tơ.

Flore, *s. f.* Sách nói về bản thảo.

Florissant, ante, *adj.* Ra hoa, vinh hoa; thịnh.

Flot, *s. m.* Sóng, nước giồ lên xuống, thủy chiều.

Flottant, ante, *adj.* Đang trôi, nổi. (fig.) Nghi nan.

Flotte, *s. f.* Đoàn tàu, phao.

Flotter, *v. n.* Trôi, nổi; phớt phơ. (fig.) Ngần ngừ, nghi nan.

Flotille, *s. f.* Đoàn tàu nhỏ.

Fluctuation, *s. f.* Sự sóng động. (fig.) Sự ngần ngừ.

Digitized by Google

Fluctueux, euse, *adj*. Lâng châng, do dự, ngần ngừ, phấp phỏng.

Fluide, *adj*. 2 *g*. Hay chảy, lỏng.

Fluet, ette, *adj*. Mỏng mảnh; non nớt.

Flûte, *s. f* Địch, sáo, ống; bánh dài.

Fluvial, ale, *adj*. Thuộc về sông.

Flux, *s. m*. Chiều nước lên, nước dẫy.

Fluxion, *s. f*. Sự sưng lên vì tích khí độc.

Fœtus, *s. m*. Thai, con trong lòng mẹ, con mới dựng hình.

Foi, *s. f*. Đức tin, sự tin.

Foie, *s. m*. Gan, con gan.

Foin, *s. m*. Cỏ khô, cỏ.

Foire, *s. f*. Chợ, phiên chợ; sự lạnh dạ.

Fois, *s. f*. Lần, phiên, lượt, chuyến, phen.

Foison, *s f*. Sự nhiều dư dật, vô số, có trồ.

Fol, folle, *adj*. Dại, điên.

Folâtre, *adj*. 2 *g*. Hay nô đùa, hay bỡn bờ.

Folie, *s. f*. Sự điên dại, sự sốt máu, cơn giồ.

Follement, *adv*. Cách dại.

Follet, ette, *adj*. Hay nô. (Feu —) Ma trơi.

Follicule, *s. m*. Lá bọc hạt cây; tờ giấy nhỏ.

Fomenter, *v. a*. Đắp thuốc nóng vào; xui xiểm, gây; gièm pha.

Foncé, ée, *adj*. Có mùi sẫm.

Foncer, *v. n*. Sấn vào, xông đánh.

Foncier, ière, *adj*. Thuộc về đất, về của chìm.

Fonction, *s. f*. Việc bản phận; sự các phần mình điều hoà.

Fonctionnaire, *s*. 2 *g*. Kẻ làm việc nhà nước.

Fonctionner, *v. n*. Làm nên.

Fond, *s. m*. Đáy, nền, cuối, sự dưới cùng.

Fondamental, ale, *adj*. (Principe —) Lẽ gốc, lẽ căn nguyên.

Digitized by Google

Fondateur, trice, *s. f.* Kẻ lập nên; kẻ đặt trước hết.

Fondation, *s. f.* Sự lập nền, sự xây nền.

Fondement, *s. m.* Nền, chân tường; gốc, cội rễ.

Fonder, *v. a.* Lập, đặt, xây.

Fonderie, s. *f.* Nhà đúc.

Fondeur, *s. m.* Thợ đúc.

Fondre, *v. a.* Đúc, pha; làm cho tan.

Fondrière, *s. f.* Vực, nơi vụng.

Fonds, *s. m.* Đất; tiền, vốn, bạc.

Fontaine, *s. f.* Mạch nước, giếng; chum, vại tích nước.

Fonte, *s, f.* Sự đúc, sự nấu cho chảy, sự tan đi; bộ chữ in; gang.

Fonts, *s. m.* Giếng thánh.

Forçat, *s. m.* Kẻ bị án, kẻ khổ sai.

Force, *s. f.* Sức; sự khoẻ; sự bền; sự ép.

Forcé, ée, *adj.* Phải ép, chịu ép, phải bắt làm.

Forcément, *adv.* Phải ép.

Forcené, ée, *adj.* Thái quá, quá súc, quả phép.

Forcer, *v. a.* Ép uổng, bắt ép, buộc làm; đánh phá.

Forer, *v. a.* Khoan.

Foret, *s. m.* Cái khoan.

Forêt, *s. m.* Rừng, rừng xanh.

Forfaire, *v. n.* Lỗi, làm trái luật.

Forfait, *s. m.* Sự lỗi. (à –) Làm khoán.

Forfanterie, *s. f.* Sự nói phô phang.

Forge, *s. f.* Lò rèn, lò rào.

Forger, *v. a.* Rèn, đánh, bịa tạc.

Forgeron, *s. m.* Thợ rèn, thợ rào.

Formaliser (se), *v. pr.* Chấp, lấy làm trái.

Formalité, s. *f.* Phép phải giữ; cách phải cứ.

Digitized by Google

Format, *s. m.* Khuôn sách.

Formation, *s. f.* Sự làm, sự lập, sự hoá nên.

Forme, *s. f.* Hình; cái khuôn; cách ăn nết ở.

Formel, elle, *adj.* Hẳn, tỏ tường.

Formellement, *adv.* Cách hẳn, cách tỏ tường; phải phép.

Former, *v. a.* Dựng nên, lập ra; vẽ hình. (Se —) Hoá nên, tập tành; ra tốt hơn.

Formidale, *adj.* 2 *g.* Đáng sợ hãi.

Formule, *s. m.* Bản đọc; kiểu mẫu; đơn thuốc.

Formuler, *v. a.* Ra mẫu, đặt sự gì cứ kiểu.

Fort, *adv.* Lắm, rất.

Fort, forte, *adj.* Mạnh mẽ; khoẻ, mạnh; có sức; cả gan.

Fort, *s. m.* Đồn.

Fortement, *adv.* Cách mạnh; cách khoẻ: nhiều lắm.

Forteresse, *s. f.* Thành; đồn; thành lũy.

Fortifiant, ante, *adj.* Bổ sức.

Fortification, *s. f.* Sự lập đồn lũy; nghề lập đồn lũy; thành, đồn lũy.

Fortifier, *v. a.* Làm cho nên mạnh, bổ sức.

Fortin, *s. m.* Đồn chốt.

Fortuit, ite, *adj.* Bất thình lình, tình cờ.

Fortuitement, *adj.* Tình cờ, bất ưng.

Fortune, *s. f.* Sự may rủi; gia tài; của cải.

Fortuné, ée, *adj.* Có phúc, may.

Forum, *s. m.* Chợ.

Fosse, *s. f.* Hố; huyệt; lỗ.

Fosse, *s. m.* Cừ, hào, rãnh.

Fossile, *adj.* 2 *g. et s. m.* Xương giống vật tìm thấy trong lòng đất.

Fossoyeur, *s. m.* Người đào huyệt.

Digitized by Google

FOU, FOL, *fém.* FOLLE, *adj.* Điên, dại; trái lẽ.

FOUAILLER, *v. a.* Đánh bằng giải da vật.

FOUDRE, *s. f.* Sét. (Fig.) Cơn giận; vạ rút phép thông công.

FOUDROYANT, ANTE, *adj.* Phải sét đánh.

FOUDROYER, *v. a.* (Sét) đánh, phá tuyệt.

FOUET, *s. m.* Roi da, roi nẹt, roi ngựa.

FOUETTER, *v. a.* Đánh bằng roi da, đánh đòn.

FOUGÈRE, *s. f.* Cây thạch vi.

FOUGUE, *s. f.* Cơn nóng, sự nóng tính, sự sốt giận.

FOUILLE, *s. f.* Lỗ đào dưới đất; sự đào.

FOUILLER, *v. a.* Đào, khai mỏ; sờ trong áo; tìm tõi, lục xét.

FOUIR, *v. a.* Đào.

FOULARD, *s. m.* Khăn lụa.

FOULE, *s. f.* Đông, lũ; dân hèn.

FOULER, *v. a.* Giày đạp; ép. (Se –) Sái chân tay.

FOULON, *s. m.* Thợ nện nhung gio.

FOULURE, *s. f.* Sự sái; sự nện.

FOUR, *s. m.* Lò, lò nung bánh.

FOURBE, *adj.* 2 *g.* Gian, dùng mưu gian.

FOURBERIE, *s. f.* Sự gian, mưu gian.

FOURBIR, *v. a.* Đánh (đồ sắt) cho sáng.

FOURBU, UE, *adj.* (Ngựa) chẳng đi được nữa.

FOURCHE, *s. f.* Cái sào, cái nạng.

FOURCHÉ, ÉE, *adj.* Có hai mũi nhọn, cái hai ngọn.

FOURCHETTE, *s. f.* Cái xiên.

FOURCHU, UE, *adj.* Đã rẽ ra làm hai, có hai ngọn.

FOURGON, *s. m.* Xe chở đạn; sào chọc lửa trong lò.

FOURMI, *s. f.* Con kiến.

FOURMILIÈRE, *s. f.* Tổ kiến. (Fig.) Chỗ đông người.

FOURMILLER, *v. n.* Có nhiều, vô số; (tay chân) ê đi.

Digitized by Google

FOURNAISE, *s. f.* Lò gạch, lò ngói; nơi nóng lắm.

FOURNEAU, *s. m.* Lò bếp, lò lửa.

FOURNÉE, *s. f.* Một lò gạch hay là ngói, một lò bánh.

FOURNIR, *v. a.* Liệu, biện, sắm sửa; đưa ra; cấp lính hay là phu.

FOURNISSEUR, *s. m.* Kẻ biện, kẻ lo liệu.

FOURNITURE, *s. f.* Các đồ cần (cho được làm sự gì).

FOURRAGE, *s. m.* Rơm cỏ cho vật ăn.

FOURRAGER, *v. n.* Cắt cỏ cho vật ăn.

FOURRÉ, ÉE, *adj.* (Áo) đã lót da lông. *s. m.* Rừng rậm.

FOURREAU, *s. m.* Vỏ gươm.

FOURRER, *v. a.* Lót da lông; nhét vào, cho vào.

FOURREUR, *s. m.* Kẻ bán da thuộc cả lông.

FOURRIÈRE, *s. f.* Nơi để của quan đã bắt được (cho đến khi chủ nộp vạ).

FOURRURE, *s. f.* Áo da lông.

FOURVOYER (se), *v. pr.* Sai lầm, lạc đàng.

FOYER, *s. m.* Bếp, lò; nhà, cửa nhà.

FRACAS, *s. m.* Tiếng kêu rầm rầm.

FRACASSER, *v. a.* Đánh vỡ tán.

FRACTION *s. f.* Phần lẻ; sự bẻ ra, sự vẽ ra.

FRACTIONNAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về phần lẻ.

FRACTURE, *s. f.* Sự phá vỡ, sự gẫy.

FRACTURER, *v. a.* Đánh gẫy.

FRAGILE, *adj.* 2 *g.* Giòn, mỏng, dễ vỡ; chẳng bền.

FRAGILITÉ, *s. f.* Sự giòn, sự dễ vỡ.

FRAGMENT, *s. m.* Mảnh, vỡ, miếng, tấm, phần nhỏ.

FRAI, *s. m.* Trứng cá; cá giống.

FRAÎCHEUR, *s. f.* Sự mát, sự tươi tốt.

FRAIS, FRAÎCHE, *adj.* Tươi; mới; tươi tắn.

Digitized by Google

Frais, *s. m.* Các phí tổn.

Fraise, *s. f.* Qủa xà mai.

Fraisier, *s. m.* Cây xà mai.

Franc, *s. m.* Quan tiền tây.

Franc, franche, *adj.* Thật thà, ngay thật.

Français, aise, *adj.* Thuộc về nước Phalangsa. *s. m.* Tiếng Phalangsa.

France, *s. f.* Nước Phúlăngsa.

Franchir, *v. a.* Nhảy qua, sang qua, đi qua.

Franchise, *s. f.* Tính ngay thật, sự nói thật thà.

Franciser, *v. a.* Nói ra kiểu tiếng Phalangsa; ăn ở như người nước Phalangsa.

Franc-maçon, *s. m.* Kẻ vào bè nhiệm.

Franc-maçonnerie, *s. f.* Bè nhiệm.

Franc-parler, *s. m.* Sự nói bạo dạn.

Frange, *s. f.* Tua.

Frangipane, *s. f.* Quả hoa đại.

Frangipanier, *s. m.* Cây hoa đại.

Franquette (À la bonne), *loc.* Cách thật thà, cách đơn.

Frapper, *v. a.* Đánh, giọt; đâm; dệt; gõ; đúc.

Frappeur, euse, *s.* Kẻ hay đánh, kẻ đánh.

Fraternel, elle, *adj.* Có tình anh em; thuộc về anh em.

Fraterniser, *v. n.* Đánh bạn, làm quen.

Fraternité, *s. f.* Tình anh em, tình nghĩa.

Fratricide, *s. m.* Tội anh giết em hay là em giết anh.

Fraude, *s. f.* Mưu gian, sự trốn luật.

Frauder, *v. a.* Làm gian, làm thiệt; trốn tuần.

Fraudeur, euse, *s.* Kẻ làm gian; kẻ trốn tuần.

Frauduleux, euse, *adj.* Có mưu gian, có tính gian.

Frayer, *v. a.* Mở đàng (nói thật, nói bóng).

Digitized by Google

Frayeur, *s. f.* Sự giật mình, sự sợ hãi.

Fredaine, *s. f.* Điều càn giỡ.

Fredonner, *v. n. et a.* Ngâm câu hát, hát nhỏ.

Frégate, *s. f.* Tàu chiến hàng nhì.

Frein, *s. m.* Khớp ngựa. (fig.) Sự gì cầm lại.

Frelater, *v. a.* Pha nước vào rượu, làm rượu giả.

Frèle, *adj.* 2 *g.* Yếu, mỏng, không bền.

Frelon, *s. m.* Ong lỗ, mã phong.

Frémir, *v. n.* Run sợ, sợ, hãi.

Frémissement, *s. m.* Sự giật mình, sự run sợ.

Frêne, *s. m.* Cây mông hoè, thung thụ.

Frénésie, *s. f.* Sự hoảng hốt, sự mê cuồng.

Frénétique, *adj.* 2 *g.* Hoảng hốt, giận dữ.

Fréquemment, *adv.* Thường, năng, nhiều lần.

Fréquent, ente, *adj.* Năng có, thường thường.

Fréquentation, *s. f.* Sự năng đi lại, sự đánh bạn, sự năng dùng.

Fréquenter, *v. a.* Đi lại, ra vào, năng dùng.

Frère, *s. m.* Anh em, anh em ruột; kẻ vào một dòng, một họ.

Fresque, *s. f.* Tranh vẽ vào vách.

Fret, *s. m.* Tiền quá giang, sự thuê tàu.

Fréter, *v. a.* Cho thuê tàu; dọn các đồ cho tàu đi.

Frétiller, *v. n.* Nhảy nhót.

Fretin, *s. m.* Cá vụn, cá bột, cá con; của vặt vãnh.

Fretter, *v. v.* Bịt vòng sắt.

Friable, *adj.* 2 *g.* Ải, dễ tán mạt.

Friand, ande, *adj.* Khảnh ăn.

Friandise, *s. f.* Sự thích của ngon: đồ ngọt; quà cáp.

Fricassée, *s. f.* Thịt áp chảo.

Fricasser, *v. a.* Áp chảo.

Digitized by Google

Friche, *s. f.* Đất hoang vu.

Fricot, *s. m.* Đồ ăn, đồ nấu.

Friction, *s. f.* Sự xoa, sự giạy, sự miết.

Frictionner, *v. a.* Bóp, xoa, giạy.

Frigidité, *s. f.* Sự lạnh.

Frileux, euse, *adj.* Sợ rét, chẳng chịu rét được.

Frimas, *s. m.* Sương móc.

Frimousse, *s. f.* Mặt mũi.

Fringale, *s. f.* Sự bỗng không mà đói lả; bệnh năng muốn ăn.

Fringant, ante, *adj*, Nhẹ kíp, chạy lanh.

Friper, *v. a.* Giàu (áo) làm hư hại.

Fripier, ière, *s.* Kẻ bán quần áo cũ.

Fripon, onne, *s.* Tướng trộm, đại bợm.

Frire, *v. a.* Rán đồ ăn.

Friser, *v. a.* Làm cho quăn (tóc) xiết qua; sát qua; gần đến.

Frisson, *s. m.* Sự ghê mình, sự run giật.

Frissonnement, *s. m.* Sự run giật.

Frissonner, *v. n.* Ghê mình, run giật.

Frit, ite, *adj.* Đã rán.

Friture, *s. f.* Sự rán, cá rán.

Frivole, *adj.* 2 *g.* Nhẹ dạ, hèn, kém.

Frivolité, *s. f.* Sự nhẹ dạ.

Froc, *s. m.* Áo thầy dòng.

Froid, *s. m.* Sự rét, giời rét, giời lạnh.

Froid, oide, *adj.* Rét, lạnh, giá.

Froidement, *adv.* Cách lạnh, cách nguội lạnh, cách hẳng hờ.

Froideur, *s. f.* Sự lạnh lẽo, lòng nguội lạnh.

Froidir, *v. n.* Lạnh đi, ra lạnh.

Froidure, *s. f.* Giời rét, khí lạnh.

Digitized by Google

Froisser, *v. a.* Vò nhầu, giăn, nhăn. (Fig.) Mất lòng.

Frôler, *v. a.* Xiết qua, sát, sít, chạm qua.

Fromage, *s. m.* Bánh sữa.

Fromager, ère, *s.* Kẻ làm bánh sữa.

Fromagerie, *s. f.* Chỗ làm bánh sữa.

Froment, *s. m.* Lúa miến.

Froncer, *v. a.* Giún, gấp lá cau. (— les sourcils) Chau mày.

Fronde, *s. f.* Trành quăng đá, tròng ném đá.

Fronder, *v. a.* Lấy tròng mà quăng đá.

Front, *s. m.* Trán. (Fig.) Sự cả gan, sự xấc.

Frontal, ale, *adj.* Thuộc về trán.

Frontière, *s. f.* Địa giới, giới hạn.

Frottement, *s. m.* Sự cọ, sự cào, v. v.

Frotter, *v. a.* Cọ, cào, kì, xoa bóp. (Se—) Cọ.

Fructifier, *v. n.* Sinh hoa quả, sinh lợi.

Fructueux, euse, *adj.* Hay sinh hoa quả; sinh lợi, có ích.

Frugal, ale, *adj.* Ở tiết kiệm; bình thường.

Frugalement, *adv.* Cách tiết kiệm.

Frugalité, *s. f.* Sự tiết kiệm, sự thèm lạt; sự bình thường.

Fruit, *s. m.* Quả, trái, lái; ích lợi.

Frustration, *s. f.* Sự rút, sự giảm bớt; sự hỏng mất.

Frustrer, *v. a.* Rút, giảm; chẳng cho sự người ta trông.

Fugitif, ive, *adj.* Kẻ trốn; chóng qua; phù vân.

Fuir, *v. n.* Trốn; chóng qua; rò; chảy ra; lánh, trành.

Fuite, *s. f.* Sự trốn; sự chảy ra.

Fulguration, *s. f.* Chớp, nắng.

Fulmicoton, *s. m.* Bông pha thuốc nổ.

Fulminate, *s. m.* Thuốc nổ.

Fulminer, *v. n.* Làm sét, làm chớp; nổ. (fig.) Giận gắt. *v. a.* Phạt vạ nặng.

Digitized by Google

Fumage, *s. m.* Sự để ám khói, sự hun; sự bỏ phân ruộng.

Fumée, *s. f.* Khói, sự hèn mạt; sự vô ích.

Fumer, *v, n.* Hút (thuốc) lên khói. *v. a.* Để ám khói; bỏ phân ruộng.

Fumeur, *s. m.* Kẻ hút thuốc.

Fumeux, euse, *adj.* Có khói, xông khói lên.

Fumier, *s. m.* Phân, đống phân; giống hèn.

Funèbre, *adj. 2 g.* Thuộc về tang chế; buồn sầu.

Funérailles, *s. f.* Đám cất xác, đám ma.

Funeste, *adj. 2 g.* Khốn nạn, chẳng lành; sinh hại.

Fureter, *v. n.* Lục mọi xó, xem cách tò mò.

Fureur, *s. f.* Sự căm giận, sự giận dữ.

Furibond, onde, *adj.* Thịnh nộ, giận dữ, hoảng hốt.

Furie, *s. f.* Cơn giận dữ, cơn nóng nảy. (fig.) Đàn bà dữ.

Furieusement, *adv.* Giận dữ.

Furieux, euse, *adj.* Đang giận dữ, dữ quá lắm.

Furoncle, *s. m.* Cái, rọt, đinh.

Furtif, ive, *adj.* Trộm vụng.

Furtivement, *adv.* Cách trộm vụng.

Fuseau, *s. f.* Con quay; cái guộn vải.

Fusée, *s. f.* Bông cuốn vào quay; ống lệnh, ống khói.

Fusible, *adj. 2 g.* Cháy ra được.

Fusil, *s. m.* Súng.

Fusilier, *s. m.* Lính bắn súng hiệp.

Fusiller, *v. a.* Bắn súng.

Fusion, *s. f.* Sự đúc, sự chảy; sự pha lộn.

Fustiger, *v. a.* Đánh đòn, đánh roi, đánh vọt.

Fût, *s. m.* Máng súng trụ; thùng rượu; thân cột.

Futaie, *s. f.* Rừng cây lớn.

Futaille, *s. f.* Thùng rượu.

Digitized by Google

Futile, *adj.* 2 *g.* Vặt vãnh vô ích, hèn mạt.

Futilité, *s, f.* Sự vô ích, sự hư, sự vặt vãnh.

Futur, **ure**, *adj.* Chưa có, sau sẽ có; thì verbe chỉ việc sẽ có sau; kẻ người ta đã giạm làm vợ chồng.

Fuyant, **ante**, *adj.* (Faux —) Lẽ chữa mình.

Fuyard, **arde**, *adj.* Hay trốn. *s. m.* Lính đào, lính chạy trận.

G

Gabare, *s. f.* Tàu chở đồ.

Gabeler, *v. a.* Đem muối vào nhà.

Gabelle, *s. f.* Thuế muối.

Gabion, *s. m.* Sọt đỡ đạn.

Gâcher, *v. a.* Nhào hồ; làm việc nhem nhuốc.

Gâchette, *s. f.* Cái lẫy.

Gâchis, *s. m.* Sự nhếch nhác; việc rối rít.

Gaffe, *s. f.* Sào móc thuyền. (fig.) Việc xàng, nhỡ ra.

Gage, *s. m.* Tiền công; dấu chỉ; tiền cuộc; tiền giam.

Gager, *v. a.* Đánh cuộc; ban tiền công cho con ở.

Gageur, **euse**, *s.* Kẻ đánh cuộc.

Gageure, *s. f.* Lời cuộc; của cuộc.

Gagnant, **ante**, *s.* Kẻ được.

Gagner, *v. a.* Được; được lãi, mắc phải; tới đến; dút tiền mua lòng ai.

Gai, **gaie**, *adj.* Vui, vui vẻ.

Gaiemnt, *adv.* Cách vui vẻ.

Gaieté, *s. f.* Sự vui, tính vui vẻ.

Gaillard, **arde**, *adj.* Có gan; mau mắn; khoẻ khoắn.

Gaillardement, *adv.* Cách mau mắn; có gan.

Digitized by Google

Gain, s. *m.* Lợi, lợi lãi; sự được.

Gaine, s. *f.* Ống, vỏ (gươm).

Gaîté, s. *f.* Sự vui vẻ, sự vui.

Gala, s. *m.* Tiệc, sự ăn mừng.

Galant, ante, *adj.* Hẳn hoi, tử tế, giỏi giang: kẻ phỉnh vuốt đàn bà.

Galantine, s. *f.* Thịt đông.

Gale, s. *f.* Chứng ghẻ, mĩ tật.

Galère, s. *f.* Tàu chiến. (Fig.) Số phận khổ sở. s. *f. pl.* Khổ sai.

Galerie. s. *f.* Nhà cầu: hiên; lối trong nhà.

Galette, s. *f.* Bánh đa.

Galeux, euse, *adj.* Có ghẻ. phải chứng ghẻ.

Galimatias, s. *m.* Lời nói rối rít, lẩn quẩn.

Galle, s. *f.* Bướu trên lá cây.

Galoche, s. *f.* Guốc tây.

Galon, s. *m.* Ren, dây, khoanh.

Galop, s. *m.* Nước đại, nước sải. (fig.) Lời quở.

Galoper, *v. n.* Chạy nước đại.

Galopin, s. *m.* Thằng xấc láo. đứa hèn.

Gambader, *v. n.* Nhảy nhót, nhảy chơi.

Gamelle, s. *f.* Bát sắt (lính dùng ăn).

Gamin, ine, *adj.* Trẻ nghịch. đứa hèn, thằng.

Gamme, s. *f.* Bộ dấu kèo.

Ganache, s. *f.* Đứa dọn tri.

Gangrène, s. *f.* Chứng dấu thối.

Gangrener (se), *v. pr.* Ra dấu thối.

Ganse, s. *f.* Dây giốc.

Gant, s. *m.* Bao tay.

Gantier, ière, s. Thợ may bao tay.

Digitized by Google

Garant, ante, *s.* Kẻ bầu chủ; kẻ chịu cho kẻ khác; dấu chắc.

Garantie, *s. f.* Sự bầu chủ; sự chịu cho kẻ khác.

Garantir, *v. a.* Bầu chủ; chịu cho kẻ khác; nói quyết; che cho. (Se —) Giữ mình.

Garçon, *s. m.* Con giai, trẻ lai; kẻ không có vợ; đầy tớ ở năm ở tháng.

Garçonnet, *s. m.* Trẻ lai còn nhỏ.

Garde, *s. f.* Sự giúp; sự giữ; lính hộ vệ.

Garde, *s. m.* Kẻ giúp; kẻ canh; kẻ coi.

Garde-champêtre, *s. m.* Kẻ canh giữ ruộng hàng xã.

Garde-des-sceaux, *s. m.* Quan chưởng ấn.

Garde-feu, *s. m.* Phên sắt đỡ tàn lửa.

Garde-fou, *s. m.* Tay vịn.

Garde-malade, *s. 2 g.* Người coi kẻ liệt.

Garde-manger, *s. m.* Quang treo cũi (để đồ ăn) lồng bàn.

Garde-meuble, *s. m.* Nơi để các tủ.

Garde-national, *s. m.* Lính hương dũng.

Garde-nationale, *s. f.* Hương dũng.

Garder, *v. a.* Tích trữ; giữ, giữ lại; gìn giữ; chăn; canh; **(Se—) Giữ mình.**

Garde-robe, *s. f.* Tủ xếp áo.

Gare, *s. f.* Chỗ xe lửa đậu; nhà khách chứa chân.

Garenne, *s. f.* Mưỡu rào để nuôi con thỏ.

Garer (se), *v. pr.* Tránh lối đi.

Gargariser (se), *v. pr.* Súc miệng.

Gargote, *s. f.* Hàng cơm xì xằng.

Gargoter, *v. n.* Ăn cơm hàng xì xằng; ăn uống quê mùa.

Gargouille, *s. f.* Miệng máng có hình vật (vật làm miệng máng.)

Gargouiller, *v. n.* Sôi bụng; (vịt) ăn dưới nước.

Digitized by Google

GARNEMENT, *s. m.* Thằng hèn, thằng tính hư.

GARNIR, *v. a.* Liệu đồ cần; dọn dẹp tử tế, sửa sang.

GARNISON, *s. f.* Lính thú, đông dinh.

GARNITURE, *s. f.* Đồ viền, ren.

GARROTTER, *v. a.* Trói.

GARS, *s. m.* Giai, giai nô.

GARUM, *s. m.* Mắm, nước mắm, tương.

GASCONNER, *v. n.* Nói khoe mình, nói phét.

GASPILLAGE, *s. m.* Sự phí của vô ích.

GASPILLER, *v. a.* Hoài của, phí của.

GASTRALGIE, *s. f.* Bệnh đau tì vị.

GASTRITE, *s. f.* Đau tì vị.

GASTRONOME, *s. m.* Kẻ mê ăn uống.

GÂTÉ, ÉE, *adj.* Hư, thối, bợt, mục. (Fig.) Hư nết.

GÂTEAU, *s. m.* Bánh ngọt, quà.

GÂTER, *v. a.* Làm hư hại, làm cho tì ố, làm hư.

GAUCHE, *adj.* Tả, trái, lệch. (Fig.) Vụng về. *s. f.* Tay tả, tay chiêu.

GAUCHEMENT, *adv.* Cách vụng về, cách trái, lù cù.

GAUCHERIE, *s. f.* Sự vụng về, sự lù cù.

GAUFRE, *s. f.* Tấm mật ong, bánh ngọt mỏng; kiểu là áo.

GAUFRER, *v. a.* Lấy trúc sắt mà in hình nào.

GAULE, *s. f.* Sào dài, roi.

GAULOIS, SE, *adj.* Thuộc về nước Phú lãng sa xưa.

GAZ, *s. m.* Hoả khí.

GAZE, *s. f.* Là lượt, lương the.

GAZELLE, *s. f.* Giống hoẵng nhẹ kíp.

GAZETTE, *s. f.* Nhật trình, nhật báo.

GAZOMÈTRE, *s. m.* Ống đo hoả khí.

GAZON, *s. m.* Cỏ xanh, đám cỏ.

Digitized by Google

Gazouiller, *v. n.* Chíp miệng, ríu ra ríu rít; kèu ành ỏi.

Geai, *s. m.* Chim bạch cáp.

Géant, **ante**, *adj.* Người tướng đại lộ, người tướng kếch.

Géhenne, *s. f.* Địa ngục.

Geindre, *v. n.* Rên.

Gélatine, *s. f.* Thịt đông.

Gelée, *s. f.* Sự nước đông lại; mắt cao.

Geler. *v. a.* Làm cho đông lại; làm cho lạnh rét lắm.

Gémeaux, *s. m.* Đám sao thứ ba trong đàng hắc lộ.

Gémir, *v. n.* Rên rầm, rên; than thở; gù gáy.

Gémissement, *s. m.* Tiếng rên; tiếng than thở.

Gênant, **ante**, *adj.* Làm rầu, làm phiền, khó lòng.

Gencive, *s. f.* Lợi, lợi răng.

Gendarme, *s. m.* Lính trấn phủ.

Gendarmerie, *s. f.* Đạo lính trấn phủ.

Gendre, *s. m.* Con rể, chàng rể.

Gêne, *s. f.* Sự tấn kháo, sự gì khó chịu; túng tiền dùng.

Gêné, **ée**, *s. f. adj.* Lấy sự gì làm khó chịu; sự túng tiền dùng.

Généalogie, *s. f.* Gia tộc, dòng dõi.

Gêner, *v. a.* Làm ngăn trở, chán, ngại. (Se —) Chịu khó, ép mình.

Général, **ale**, *adj.* Chung, trống, thường.

Général, *s. m.* Quan sáu khoanh, tướng, quan tướng.

Généralement, *adv.* Cách chung, thường thường.

Généraliser, *v. a.* Lập mẹo chung; nói trống.

Généralité, *s. f.* Cách chung, cách trống, dông dài.

Générateur, **trice**, *adj.* Sinh ra, làm cho có.

Génération, *s. f.* Sự sinh ra; dòng dõi.

Généreux, **euse**, *adj.* Quảng tâm, có tính rộng rãi, mạnh.

Généreusement, *adv.* Cách rộng rãi.

Digitized by Google

Générosité, *s. f.* Sự quảng tâm, lòng rộng rãi.
Genêt, *s. m.* Nhược thảo.
Génie, *s. m.* Thần; tính; tài trí, thượng trí.
Genièvre, *s. m.* Cây cối bách.
Génisse, *s. f.* Con me cái.
Genou, *s. m.* Đầu gối.
Genouillère, *s. f.* Tấm bọc đỡ đầu gối.
Genre, *s. m.* Giống; loài; thể thứ; kiểu.
Gens, *s. m. pl.* Người ta, họ.
Gent, ente, *adj.* Xinh, tốt, đẹp.
Gentil, *s. m.* Kẻ ngoại đạo.
Gentil, ille, *adj.* Vui, đẹp, xinh, tốt, hay.
Gentilhomme, *s. m.* Người nhà sang trọng.
Gentillesse, *s. f.* Cách ăn nói tử tế, thói lịch sự, phép hay.
Gentiment, *adv.* Cách lịch sự, cách hay.
Génuflexion, *s. f.* Sự bái quì, sự quì gối.
Géographe, *s. m.* Kẻ thông địa dư.
Géographie, *s. f.* Phép địa dư.
Geôle, *s. f.* Tù, ngục, lao.
Geôlier, ère, *adj.* Kẻ coi tù, để lao.
Géologie, *s. f.* Phép địa lý thật.
Géomancie, *s. f.* Phép địa lý rối.
Geomètre, *s. m.* Kẻ thông phép đo, kẻ đạc điền.
Géométrie, *s. f.* Phép đo.
Gérance, *s. f.* Sự giữ việc cho.
Gérant, ante, *s.* Kẻ giữ việc.
Gerbe, *s. f.* Bó lúa.
Gerber, *v. a.* Buộc làm bó.
Gercer, *v. a.* Làm cho nẻ da.
Gerçure, *s. f.* Chỗ nẻ, sự nẻ da; sự đất nẻ ra.

Digitized by Google

GÉRER, *v. a.* Giữ việc, coi việc (cho người khác), lo liệu.
GERMAIN, AINE, *adj.* Con chú con bác, con cô con cậu.
GERME, *s. f.* Giống; mậm; duyên do.
GERMER, *v. n.* Mọc mậm.
GERMINATION, *s. f.* Sự dâm chồi.
GÉSIER, *s. m.* Mề.
GÉSIR, *v. n. irr.* Nằm, ở tại.
GESTE, *s. m.* Sự múa tay, công việc, công tràng.
GESTICULATION, *s. f.* Sự múa chân múa tay.
GESTICULER, *v. n.* Múa chân múa tay.
GESTION, *s. f.* Sự giữ việc, sự coi việc, sự lo liệu.
GIBECIÈRE, *s. f.* Bồ đầy, bao đi săn.
GIBELOTTE, *s. f.* Thịt thỏ thuôn.
GIBERNE, *s. f.* Bao tấu.
GIBET, *s. m.* Cột xử tù.
GIBIER, *s. m.* Thịt săn bắn được.
GIBOULÉE, *s. f.* Trận mưa bất ưng.
GIFLE, *s. f.* Cái vả mặt.
GIFLER, *v. a.* Vả mặt.
GIGANTESQUE, *ad. 2 g.* To tát, lớn kếch, cả thể.
GIGOT, *s. m.* Đùi (chiên, cừu, dê, v. v.).
GILET, *s. m.* Áo nịt, áo chít, áo bị.
GINDRE, *s. m.* Kẻ thấu bột.
GINGEMBRE, *s. m.* Gừng.
GIRAFE, *s. f.* Cẩu sắc lạc đà.
GIRANDOLE, *s. f.* Chân nến nhiều ngọn.
GIROFLÉE, *s. f.* Yên chi hoa.
GIRON, *s. m.* Lòng, ngực, nội, giữa.
GIROUETTE, *s. f.* Cờ sắt xoay theo gió. (fig.) Kẻ hay đổi lòng.
GISANT, ANTE, *adj.* Đang nằm.

Digitized by Google

Gîte, *s. m.* Nhà ở, nhà trọ; ổ con thỏ.

Givre, *s. m.* Giống sương muối.

Glace, *s. f.* Nước đông lại; mặt gương.

Glacé, ée, *adj.* Đã đông lại rồi; lạnh giá ngắt.

Glacer, *v. a.* Làm cho đông lại; làm cho sợ.

Glacial, le, *adj.* Thuộc về nước đông lại; lạnh như đồng.

Glacier, *s. m.* Đống nước đông lại trên núi.

Glacière, *s. f.* Nhà làm nước đông lại; hầm giữ nước đá.

Glaçon, *s. m.* Hòn nước đá to.

Gladiateur, *s. m.* Kẻ đua gươm.

Glaire, *s. f.* Lòng trắng trứng; đờm.

Glaise, *s. f.* Đất gốm, đất sét, đất thịt.

Glaive, *s. m.* Gươm. (fig.) Sự đánh giặc; quyền phép.

Gland, *s. m.* Quả dẻ, quả sồi; cái tua.

Glande, *s. f* Cái hạch.

Glane, *s. f.* Nắm bông lúa mót; chùm quả.

Glaner, *v. a.* Mót, gặt mót.

Glaneur, euse, *s.* Kẻ gặt mót, kẻ đi mót.

Glapir, *v. a.* Kêu ẳng ẳng.

Glas, *s. m.* Tiếng chuông đánh (khi có người chết).

Glèbe, *s. f.* Hòn đất, đất.

Glissant, ante, *adj.* Hay trượt, hay trơn tru. (fig.) Hiểm nghèo.

Glisser, *v. n* Trơn tru, trượt. (fig.) Nói qua vậy. (Se —) Lẻn vào.

Globe, *s. m.* Bầu tròn; trái đất.

Globule, *s. m.* Hòn nhỏ, viên, cục.

Gloire, *s. f.* Sự vinh hiển, sự sáng danh, sự sáng láng.

Gloria, *s. m.* Kinh đọc sau Kyriê; câu cuối các psalmô.

Glorieux, euse, *adj.* Vinh hiển, sáng danh; hay phô mình.

Digitized by Google

Glorifier, *v. a.* Làm sáng danh. (Se —) Khoe mình.

Gloser, *v. a.* Cắt nghĩa. *v. n.* Nói hành.

Glousser, *v. n.* Kêu cục cục.

Glouton, onne, *adj.* Kẻ ăn tục, kẻ háu ăn.

Gloutonnerie, *s. f.* Sự ăn tục, sự ăn phạm.

Gluant, ante, *adj.* Giẻo giải, có nhựa.

Gluau, *s. m.* Que nhựa đánh chim.

Gluer, *v. a.* Đánh nhựa mà bắt chim.

Gluten, *s. m.* Nhựa bột, nhựa gạo.

Gobelet, *s. m.* Chén, bát, cốc.

Gober, *v. a.* Húp, đớp. (*fig.*) Vội tin.

Godet, *s. m.* Gáo, đọi, đọi đèn.

Gogo (à), *loc. adv.* Dư dật, như ý.

Goguenard, arde, *adj.* Kẻ hay nhạo, hay châm chọc.

Goinfre, *s. m.* Kẻ ăn phạm, kẻ ăn thùng.

Goitre, *s. m.* Chứng riều khỉ (bướu nơi cổ).

Golfe, *s. m.* Vụng, vũng (bể).

Gomme, *s. f.* Nhựa cây, mủ cây.

Gommer, *v. a.* Bôi hồ, bôi nhựa.

Gommeux, euse, *adj.* Có nhựa cây.

Gonder, *v. a.* Làm mộng cửa.

Gonds, *s. m. pl.* Mộng cửa.

Gonflé, ée, *adj.* Đã sưng lên, sưng lên; đã phồng.

Gonfler, *v. a. et n.* Làm cho sưng lên; làm cho phồng lên. (Se—) Sưng lên. (fig.) Ra kiệu ngạo.

Gong, *s. m.* Cái chiêng, cái cồng.

Gorge, *s. f.* Cổ họng, họng.

Gorgée, *s. f.* Ngụm nước, hớp nước.

Gorger, *v. a.* Cho ăn thái quá; nạp, bỏ vào cho đầy. (Se—) Ăn uống thái quá.

Digitized by Google

Gosier, *s. m.* Họng, cổ họng.
Gouache, *s. f.* Phép vẽ thuốc keo.
Gouailler, *v. a.* Nhạo, giễu cợt.
Gouailleux, euse, *adj.* Kẻ nhạo, hay giễu cợt.
Goudron, *s. m.* Nhựa cây.
Goudronner, *v. a.* Bôi nhựa.
Gouffre, *s. m.* Nơi vật, vực biển.
Goujon, *s. m.* Tị khẩu cầu.
Goulot, *s. m.* Miệng chai, cổ chai.
Goulu, ue, *adj.* Háu ăn, ăn phạm, nich.
Goupillon, *s. m.* Que rảy nước phép.
Gourde, *s. f.* Bầu đựng nước, rượu v. v.
Gourmand, ande, *s. et adj.* Mê ăn uống.
Gourmander, *v. a.* Quở trách nặng lời.
Gourmandise, *s. f.* Sự mê ăn uống.
Gourmette, *s. f.* Xà tích, hàm thiết.
Gousse, *s. f.* Vỏ đậu, ánh, giánh tỏi.
Gousset, *s. m.* Túi áo nhỏ.
Goût, *s. m.* Sự biết mùi, sự biết vị.
Goûter, *v. a.* Nếm, thử hưởng. (*fig.*) Ưng, ưa, thích.
Goûter, *s. m.* Bữa nước.
Goutte, *s. f.* Hạt nước, giọt nước.
Goutte, *s. f.* Bệnh cốt khí.
Goutteux, euse, *adj.* Kẻ phải bệnh cốt khí.
Gouttière, *s. f.* Cái máng, chỗ mái giọt.
Gouvernail, *s. m.* Bánh lái.
Gouvernant, ante, *adj.* Người cầm lái; kẻ cai trị.
Gouvernante, *s. f.* Đàn bà coi sóc nhà.
Gouvernement, *s. m.* Nhà nước; sự cai trị.
Gouverner, *v. a.* Cai trị; dẫn, coi sóc; tập.

Digitized by Google

Gouverneur, *s. m.* Quan tổng đốc; kẻ coi sóc cả nhà; quan trấn thủ.

Goyave, *s. f.* Quả ổi.

Goyavier, *s. m.* Cây ổi.

Grabat, *s. m.* Giường trần không.

Grabuge, *s. m.* Sự cãi cọ; sự dức lác.

Grâce, *s. f.* Ơn; sự gì đẹp lòng; sự tha thứ; sức Đức Chúa Lời cho linh hồn.

Gracier, *v. a.* Tha cho ai, tha vạ tha hình phạt.

Gracieuseté, *s. f.* Sự nhân từ, sự lịch sự; của thưởng.

Gracieux, euse, *adj.* Đẹp lòng, đẹp mặt, xinh tốt, hay, lịch sự.

Gradation, *s. f.* Sự thêm (bớt) từng bậc dần dần.

Grade, *s. m.* Chức, phẩm, tước.

Gradé, *adj.* Có chức, phẩm.

Gradin, *s. m.* Bậc lên.

Graduation, *s. f.* Sự chia từng độ.

Gradué, ée, *adj.* Đã chia từng độ.

Graduel, *s. m.* Kinh đọc sau bài Epistola và trước bài Evan; sách hát lễ.

Graduellement, *adv.* Dần dần, từng bậc.

Graduer, *v. a.* Chia từng độ; xếp đặt từng bậc.

Grain, *s. m.* Hạt; tấm; cơn mưa, cơn gió.

Graine, *s. f.* Hạt, hạt giống.

Grainier, *s. m.* Kẻ bán hạt giống.

Graisse, *s. f.* Mỡ; sự béo tốt.

Graisser, *v. a.* Xoa mỡ, bôi mỡ.

Graisseux, euse, *adj.* Có mỡ, giống như mỡ.

Graminée, *adj. et s. f. pl.* Nói chúng các thứ lúa gạo.

Grammaire, *s. f.* Sách mẹo, phép dạy nói và viết cho xuôi mẹo.

Digitized by Google

GRAMMAIRIEN, s. *m.* Kẻ thông sách mẹo, kẻ làm sách mẹo.

GRAMMATICAL, ALE, *adj.* Thuộc về sách mẹo, hợp mẹo.

GRAMMATICALEMENT, *adv.* Cứ như sách mẹo.

GRAMME, s. *m.* Phân cân.

GRAND, ANDE, *adj.* Cao, lớn; cả thể, trọng, đại đảm; mạnh.

GRANDELET, ETTE, *adj.* Khí lớn, nhờ nhỡ.

GRANDEMENT, *adv.* Cách cả thể, lắm, rất.

GRANDEUR, s. *f.* Sự cao lớn; sự cả thể, sự trọng thể; Đấng giám mục.

GRANDIOSE, *adj.* 2 *g.* Đài các, cả thể.

GRANDIR, *v. n.* Lớn lên.

GRAND'MÈRE, s. *f.* Bà. *pl.* DES GRAND-MÈRES.

GRAND'MESSE, s. *f.* Lễ hát.

GRAND-ONCLE, s. *m.* Ông chú, ông bác.

GRAND-PÈRE, s. *m.* Ông.

GRAND'TANTE, s. *f.* Bà cô, bà dì, thím.

GRANGE, s. *f.* Nhà xếp lúa bông.

GRANIT, s. *m.* Hoa hồng thanh.

GRANULER, *v. a.* Tán ra viên nhỏ.

GRAPPE, s. *f.* Buồng, chùm, chẽ.

GRAPPIN, s. *m.* Câu móc (bốn năm lưỡi).

GRAS, ASSE, *adj.* Béo, có mỡ; thịt thà.

GRAS-DOUBLE, s. *m.* Ruột cùng cổ hũ, lòng lạp.

GRASSEMENT, *adv.* Cách rộng rãi.

GRASSEYER, *v. n.* Nói ngọng.

GRASSEYEUR, EUSE, *adj.* Kẻ nói ngọng.

GRATIFICATION. s. *f.* Tiền thưởng.

GRATIFIER, *v. a.* Làm ơn, ban cho, đổ cho.

GRATIN, s. *m.* Phần đồ ăn dính dưới nồi, cơm cháy.

GRATIS, *adv.* Nhưng không; vô ích.

Digitized by Google

Gratitude, *s. f.* Sự biết ơn, nhân hậu.

Grattage, *s. m.* Sự gãi, cào.

Gratter, *v. a.* Gãi, cào (mực). (Se—) Gãi.

Grattoir, *s. m.* Dao cào mực; cái giẫy cỏ.

Gratuit, uite, *adj.* Nhưng không, ơn nhưng không.

Grave, *adj 2 g.* Nghiêm; danh giá; có hệ trọng: nặng; trầm.

Gravelle, *s. f.* Bệnh kén.

Gravement, *adv.* Nghiêm; nặng.

Graver, *v. a.* Chạm; tạc; tách; thích.

Graveur, *s. m.* Thợ chạm.

Gravir, *v. a.* Leo trèo.

Gravité, *s. a.* Sự nghiêm trang; sự nặng.

Graviter, *v. a.* Giảng thẳng; nhắm đến.

Gravure, *s. f.* Nghề chạm; ảnh in.

Grec, grecque, *adj.* Thuộc về nước Grêcô; người nước ấy.

Grèce. *n. pr.* Nước Grêcô.

Gredin, ine, *s.* Đứa phàm hèn.

Greffe, *s. m.* Tràng án, mắt cây chiết.

Greffer, *v. a.* Tiếp cành, chiết.

Greffeur *s. m.* Kẻ chiết.

Greffier, *s. m.* Đồ lại, để lại, thơ lại, nha lại.

Greffoir, *s. m.* Dao tiếp cành.

Grêle, *s. f.* Mưa đá, là đá.

Grêlé, ée, *adj.* Rỗ mặt.

Grêler, *v. imp.* Mưa đá.

Grelot, *s. m.* Nhạc.

Grelottant, ante, *adj.* Lạnh run.

Grelotter, *v. n.* Run lập cập.

Grenade, *s. f.* Quả thạch lựu; trái phá tây.

Grenadier, *s. m.* Cây thạch lựu; lính kén ném trái phá tây.

Digitized by Google

GRENAT, *s. m.* Xích ngọc.

GRENIER, *s. m.* Gác xếp lúa thóc, đụn lẫm, nhà kho.

GRENOUILLE, *s. f.* Gà đồng, ếch, nhái, ngoé.

GRÈS, *s. m.* Hồng nê thạch, sành.

GRÈVE, *s. f.* Bãi đầy cát, cát làm hồ; bè các thợ thôi việc cho đến khi được sự gì nó xin.

GREVER, *v. a.* Bổ thuế nặng, hà hiếp, làm cho ra nặng.

GRIBOUILLE, *s. m.* Người ngơ ngẩn.

GRIEF, ÈVE, *adj.* Nặng, trọng.

GRIÈVEMENT, *adv.* Cách nặng, cách trọng.

GRIÈVETÉ, *s. f.* Sự nặng.

GRIFFE, *s. f.* Móng loài vật.

GRIFFER, *v. a.* Cào, vồ (chim), cắp mồi.

GRIFFON, *s. m.* Thứ chó dài lông.

GRIFFONNAGE, *s. m.* Chữ viết xấu khó xem.

GRIFFONNER, *v. a.* Viết xấu.

GRIGNOTER, *v. a. et n.* Ăn chơi.

GRIL, *s. m.* Giường sắt (nướng thịt.)

GRILLADE, *s. f.* Thịt nướng.

GRILLAGE, *s. m.* Phên sắt, lưới sắt đóng cửa sổ.

GRILLE, *s. f.* Chuyến song.

GRILLER, *v. a.* Nướng.

GRILLON, *s. m.* Con dế.

GRIMACE, *s. f.* Nhăn mặt, sự nhăn nhó; cau mày.

GRIMPANT, ANTE, *adj.* Hay leo.

GRIMPER, *v. n.* Trèo, trèo lên, leo.

GRINCEMENT, *s. m.* Sự nghiến răng; kêu cọt kẹt, kêu ào ào.

GRINCER, *v. a.* Nghiến răng, kêu cọt kẹt, kêu ào ào.

GRINCHEUX, EUSE, *adj.* Khó tính, bẳn gắt.

GRINGALET, *s. m.* Người nhỏ gầy yếu.

Digitized by Google

GRIPPE, *s. f.* Bệnh đau cổ; sự chẳng ưa ai.

GRIPPER, *v. a.* Ăn cắp, ăn trộm; bắt.

GRIS, ISE, *adj.* Mùi xam xám; say chuếng choáng.

GRISAILLE, *s. f.* Sự vẽ vừa đậm vừa loãng.

GRISÂTRE, *adj.* 2 *g.* Hơi xám.

GRISER, *v. a.* Làm cho say, cho uống say. (Se—) Uống say.

GRISONNANT, ANTE, *adj.* Ra lốm đốm.

GRISONNER, *v. n.* Râu tóc ra lốm đốm.

GRISOU, *s. m.* Hoả khí trong mỏ sắt cháy lên.

GRIVOIS, OISE, *s. et adj.* Chai; nhẹ khí, vội nói vội làm buông tuồng.

GROG, *s. m.* Rượu mạnh hoà nước và đường.

GROGNARD, ARDE, *adj.* Kẻ thì thào, kẻ lầm bầm.

GROMMELER, *v. n.* Nói rì rầm, lủng bủng, thì thào.

GRONDEMENT, *s. m.* Kêu ào ào, tiếng ầm ầm.

GRONDER, *v. a. et n.* Mắng, quở, láu nháu; lầm bầm; kêu ầm ầm.

GRONDEUR, EUSE, *adj.* Kẻ hay quở, hay mắng.

GROGNEMENT, *s. m.* Tiếng lợn hộc. (*fig.*) Tiếng lầm bầm.

GROGNER, *v. n.* Hộc. (*fig.*) Lầm bầm.

GROGNON, *adj.* 2 *g.* Kẻ lầm bầm.

GROIN, *s. m.* Mồm lợn.

GROS, OSSE, *adj.* To lớn; nặng; thô; cả thể; giàu có.

GROSSE, *s. f.* Một bộ (144 cái...)

GROSSESSE, *s. f.* Sự mang thai.

GROSSEUR, *s. f.* Sự sưng lên.

GROSSI, IE, *adj.* Đã ra to lớn.

GROSSIER, ÈRE, *adj.* Sù sì; quê mùa.

GROSSIÈREMENT, *adv.* Cách vô phép; quê mùa; cách qua vậy.

GROSSIÈRETÉ, *s. f.* Sự vô phép, sự thô.

Digitized by Google

GROSSIR, *v. a. et n.* Thêm làm cho ra to hơn.

GROSSO-MODO, *loc. adv.* Cách sơ suất.

GROTESQUE, *adj. 2 g.* Đáng chê.

GROTTE, *s. f.* Hang.

GROUILLER, *v. n.* (Giòi bọ) nhúc nhắc; sôi bụng.

GROUPE, *s. m.* Lũ người; bọn; ảnh tranh vẽ có nhiều người.

GROUPER, *v. a.* Thu, đặt cùng nhau, xê xếp.

GRUAU, *s. m.* Bánh bột lọc.

GRUE, *s. f.* Con sếu.

GRUGER, *v. a.* Hay ăn tiền, ăn hiếp.

GRUGEUR, EUSE, *adj.* Hay ăn tiền, ăn hiếp.

GRUYÈRE, *s. m.* Thứ bánh sữa.

GUANO, *s. m.* Phân chim.

GUÉ, *s. m.* Chỗ cạn.

GUÉABLE, *adj. 2 g.* Có thể lội qua được.

GUENILLE, *s. f.* Giẻ rách.

GUENILLON, *s. m.* Giẻ vụn.

GUENON, *s. f.* Con khỉ cái.

GUÊPE, *s. f.* Ong vẽ, ong bầu vẽ.

GUÊPIER, *s. m.* Tổ ong vẽ. *fig.* Việc rối rắm.

GUÈRE, *adv.* Ít, ít lắm, vừa vừa.

GUÉRIDON, *s. m.* Bàn tần, bàn xoay.

GUÉRIR, *v. a.* Chữa đã.

GUÉRISON, *s. f.* Sự chữa bệnh, khỏi.

GUÉRISSABLE, *adj. 2 g.* Chữa được, trị được.

GUÉRITE, *s. m.* Vòm lính canh.

GUERRE, *s. f.* Sự đánh giặc.

GUERRIER, IÈRE, *adj.* Thuộc về sự đánh giặc. *s.* Kẻ hay đánh giặc, kẻ tài đánh giặc.

GUERROYER, *v. n.* Đánh giặc.

Digitized by Google

Guet, *s. m.* Sự rình chực; sự canh.
Guet-apens, *s. m.* Mưu chước.
Guêtre, *s. m.* Tấm vải, hay là tấm da bọc ống chân.
Guetter, *v. a.* Rình chực.
Guetteur, *s. m.* Kẻ rình, kẻ chực.
Gueule, *s. f.* Mồm, miệng.
Gueuler, *v. a.* Già mồm; nói to, la lối.
Gueux, euse, *adj.* Kẻ đi ăn mày, gian tà, hèn hạ.
Gui, *s. m.* Giống tầm gửi.
Guichet, *s. m.* Lỗ ròm.
Guide, *s. f.* Kẻ dẫn đàng; người hướng đạo.
Guide-âne, *s. m.* Sách dẫn đàng làm việc gì; nòng kẻ.
Guider, *v. a.* Đưa đi, dẫn đàng.
Guidon, *s. m.* Lá cờ nhỏ.
Guigne, *s. f.* Thứ quả anh đào.
Guignon, *s. m.* Tai nạn, sự rủi.
Guillotine, *v. a.* Máy chém tù (bên tây).
Guillotiner, *s. f.* Chém tù bằng máy.
Guimauve, *s. f.* Cây cối xay.
Guimpe, *s. f.* Khăn bọc cổ (chị em nhà dòng dùng).
Guindé, ée, *adj.* Kẻ kiêu căng, kẻ hay nói pháo, kẻ lấy oai.
Guirlande, *s. f.* Tràng hoa.
Guise, *s. f.* Kiểu, cách, ý riêng, thích.
Guitare, *s. f.* Đàn sáu dây.
Gustation, *s. f.* Sự nếm.
Gutte (gomme), *s. f.* Nhựa cây.
Guttural, ale, *adj.* Thuộc về cổ họng.
Gymnase, *s. m.* Tường tự; tràng học; cái tập đua vật.
Gypse, *s. m.* Thạch cao; thổ phàn.
Gyromancie, *s. f.* Phép diễu vòng mà bói.

Digitized by Google

H

NOTA. *Les mots dans lesquels* H *initial est aspiré sont marqués d'un astérisque* *.

*HA! *interj.* À!

HABILE, *adj.* 2 *g.* Tài, khéo, giỏi.

HABILEMENT, *adv.* Cách khéo, cách giỏi.

HABILETÉ, *s. f.* Tài năng, sự khéo, sự giỏi.

HABILLABLE, *adj.* 2 *g.* Mặc (áo, quần) được.

HABILLEMENT, *s. m.* Bộ quần áo, đồ mặc.

HABILLER, *v. a.* Mặc áo cho. (S' —) Mặc áo.

HABIT, *s. m.* Quần áo, xống áo.

HABITABLE, *adj.* 2 *g.* (Nơi) ở được.

HABITANT, *s. m.* Kẻ ở, nhân danh.

HABITATION, *s. f.* Nhà ở, chỗ (nơi) ở.

HABITER, *v. a.* Ở, có nhà ở.

HABITUDE, *s. f.* Thói quen, thói tục.

HABITUÉ, ÉE, *adj*, Kẻ quen ở, đã quen, trừng trải.

HABITUEL, ELLE, *adj.* Thường lề, thường có, quen.

HABITUELLEMENT, *adv.* Thường lề, thường thường.

HABITUER, *v. a.* Làm tập, cho quen. (S' —) Quen, tập.

*HÂBLER, *v. n.* Hay nói dối, hay khoe khoang; đánh phách.

*HÂBLERIE, *s. f.* Sự nói thêm đặt, sự khoe khoang.

*HÂBLEUR, EUSE, *s.* Kẻ hay nói thêm đặt, hay khoe khoang.

*HACHE, *s. f.* Rìu, búa.

*HACHÉ, ÉE, *adj.* Băm nhỏ nát.

*HACHER, *v. a.* Băm, xắt nhỏ.

*HACHEREAU, *s. m.* Rìu nhỏ.

*HACHETTE, *s. f.* Rìu nhỏ, búa nhỏ.

*HACHIS, *s. m.* Chả (thịt băm.)

Digitized by Google

*Hachoir, *s. m.* Thớt, tấm thớt xắt hay là băm thịt.
*Hagard, arde, *adj.* (Mắt) trừng trộ, ngờ ngẩn.
*Haie, *s. f.* Lũy, hàng rào, hàng thẳng.
*Haïe! *interj.* Ôi! ái chả!
*Haillon, *s. m.* Giẻ rách, giẻ cũ.
*Haine, *s. f.* Sự ghét, sự gớm.
*Haineusement, *adv.* Cách hay ghét.
*Haineux, euse, *adj.* Hay ghét, tính hay ghét.
*Haïr, *v. a.* Ghét, ghen ghét, gớm.
*Haïssable, *adj.* 2 *g.* Đáng ghét.
*Halage, *s. m.* Sự kéo ghe, thuyền.
*Halé, ée, *adj.* Héo cây, héo lá, mặt hâm hâm.
Haleine, *s. f.* Hơi thở; gió hiu hiu.
*Haler, *v. a.* Kéo (thuyền ghe) bằng dây.
*Hâler, *v. a.* Làm cho rám da, héo cây, héo lá.
*Haletant, ante, *adj.* Thở hổn hển.
*Haleter, *v. n.* Thở nhặt hơi.
*Haleur, euse, *s.* Kẻ kéo dây thuyền.
*Halle, *s. f.* Chợ.
*Hallebarde, *s. f.* Mác, siêu dao.
*Halte, *s. f.* Sự lính nghỉ khi đi đàng; chỗ nghỉ.
*Hamac, *s. m.* Võng, cáng.
*Hameau, *s. m.* Xóm, trại, giáp.
Hameçon, *s. m.* Lưỡi câu.
*Hampe, *s. f.* Cán, cán siêu, cán cờ.
*Hanche, *s. f.* Háng đì, xương đì.
*Hangar, *s. m.* Chái nhà, nhà rạp.
*Hanneton, *s. m.* Thứ con rầy, bỏ rầy.
*Hanter, *v. a.* Năng đi vuối người nào; năng vào nơi nào.
*Happer, *v. a.* Đớp, bắt.

Digitized by Google

*Harangue, *s. f.* Bài giảng; lời nói lài nhài.

*Haranguer, *v. a.* Giảng, nói.

*Harangueur, *s. m.* Kẻ giảng; kẻ nói rậm lời.

*Haras, *s. m.* Sở nuôi ngựa lấy giống.

*Harassement, *s. m.* Sự nhọc mệt.

*Harasser, *v. a.* Làm cho mệt, mỏi qua đi.

*Harceler, *v. a.* Bàn to bàn nhỏ; thách thức; ghẹo, chọc; đánh mãi.

*Harde, *s. f.* Đàn muông dữ.

*Hardes, *s. f. pl.* Đồ dùng mà mặc, quần áo.

*Hardi, ie, *adj.* Dạn, dạn dĩ, gan góc.

*Hardiesse, *s. f.* Sự dạn dĩ, sự cả gan.

*Hardiment, *adv.* Cách dạn, dạn gan.

*Harem, *s. m.* Hậu cung; cung nữ.

*Hareng, *s. m.* Cá quả, cá trích.

*Hargneux, euse, *adj.* Cố chấp, khục khặc, khắc tính, cay nghiệt.

*Haricot, *s. m.* Đậu.

Harmonie, *s. f.* Sự hát dịp dàng, cung hát êm tai. (fig.) Sự hoà thuận; sự điều hợp; chế độ.

Harmonieux, euse, *adj.* Dịp dàng; êm tai. (fig.) Có thứ tự.

Harmoniser (S'), *v. pr.* Hát điều. (fig.) Xứng hợp, hoà thuận, thuận ý.

Harmonium, *s. m.* Đàn tây.

*Harnachement, *s. m.* Đồ thắng ngựa; sự thắng ngựa.

*Harnacher, *v. a.* Thắng ngựa.

*Harnais, *s. m.* Đồ ngựa.

*Haro, *s. m.* Tiếng la lên mà bắt mà trói dẫn nộp quan, tiếng chê.

*Harpe, *s. f.* Thứ đàn cầm, đàn tranh.

Digitized by Google

*Harper, *v. a.* Bóp, bóp riết.
*Harpie, *s, f.* (Fig.) Đàn bà chen, đàn bà ác dữ.
*Harpon, *s. m.* Đọc, câu móc (để đâm cá).
*Harponner, *v. a.* Câu, dùng móc mà kéo.
*Hasard, *s. m.* Sự tình cờ, sự may rủi. (Par—) Tình cờ.
*Hasarder, *v. a.* Liều. (Se—) Liều mình.
*Hasardeux, euse, *adj.* Cheo leo.
*Hâte, *s. f.* Sự vội vàng.
*Hâter, *v. a.* Giục làm cho chóng. (Se—) Đi mau, làm mau.
*Hâtif, ive, *adj.* Vội vàng.
*Hâtivement, *adv.* Sớm; cách vội.
*Hausse, *s. f.* Sự thăng giá, sự lên giá.
*Hausser, *v. a.* Làm cho cao lên, đem lên, thêm lên.
*Haut, haute, *adj.* Cao lớn; cả, cả thể.
*Haut, *s. m.* Đỉnh, ngọn, chót, nóc; bề cao.
*Hautain, aine, *adj* Cao cách, kiêu hãnh, kiêu ngạo.
*Hautement, *adv.* Ngay, cả gan, cả tiếng.
*Hauteur, *s. f.* Sự cao, bề cao.
*Have, *adj.* 2 *g.* Võ vàng, gầy guộc.
*Havre, *s. m.* Cửa bể.
*Havresac, *s. m.* Bao, bị da.
*Hé! *interj.* Ả! ớ! ôi ôi!
*Hebdomadaire, *adj.* 2 *g.* Mỗi một tuần lễ.
Héberger, *v. a.* Cho ở nhờ, rước về nhà, cho trọ.
Hébété, ée, *adj.* Ngẩn ngơ, lờ đờ, lừ đừ.
Hébéter, *v. a.* Làm cho ra dại, lờ khờ, lừ đừ, lừ thừ.
Hécatombe, *s. f.* Sự giết 100 con bò làm của tế lễ. (Fig.) Sự giết lát.
Hectare, *s. m.* Mẫu đất tây (100 ares).
*Hein, *interj.* Ki! cũng ki! ai ôi!

Digitized by Google

*HÉLAS, *interj.* Ôi! thương ôi! mẹ ôi! giời đất ôi!
*HÉLER, *v. a.* Ở tàu hay là thuyền này hỏi, kêu tàu kia, hú hay là gọi.
HÉLICE, *s. f.* Máy chân vịt (tàu lửa).
*HEM! *interj.* Ái chà! ai ôi!
HÉMÉRALOPE, *s. f.* Quáng gà.
HÉMISPHÈRE, *s. m.* Nửa lái đất.
HÉMORRAGIE, ou HÉMORRHAGIE, *s. f.* Chứng ra máu cam; chảy ra máu.
HÉMORROÏDAL, OU HÉMORRHOÏDAL, ALE, *adj.* Thuộc về trĩ hạ.
HÉMOROÏDES OU HÉMORRHOÏDES, *s. f. pl.* Trĩ hạ.
HÉMOSTATIQUE, *adj.* 2 *g.* Hay cầm máu.
*HENNIR, *v. n.* Hí, hét.
*HENNISSEMENT, *s. m.* Tiếng (ngựa) hứ, tiếng hét.
HEPTAGONE, *adj.* Có bảy góc, thất lăng.
*HÉRAUT, *s. m.* Sứ đi rao (truyền) giặc.
HERBAGE, *s. m.* Rau cỏ, cỏ cây, đồng cỏ.
HERBAGER, *s. m.* Kẻ chăn bò cho béo.
HERBE, *s. f.* Cỏ.
HERBETTE, *s. f.* Đám cỏ, cỏ vắn.
HERBIER, *s. m.* Nơi trữ cỏ.
HERBIVORE, *adj.* 2 *g.* Hay ăn cỏ.
HERBORISER, *v. n.* Đi ra đồng hái cỏ (mà coi cho biết).
HERBORISEUR, *s. m.* Kẻ đi ra đồng hái cỏ.
HERBORISTE, *s. m.* Kẻ bán lá cây làm thuốc.
HERCULE, *s m.* (Fig.) Người mạnh mẽ, lực lượng.
*HÈRE, *s. m.* Người nghèo đói.
HÉRÉDITAIRE, *adj.* 2 *g.* (Của gì) đã lối, phần gia tài.
HÉRÉDITAIREMENT, *adv.* Cách nối nghiệp.
HÉRÉDITÉ, *s. f.* Phép nối nghiệp, sự truyền gia tài.

Digitized by Google

HÉRÉSIARQUE, *s. m.* Kẻ làm đầu lạc đạo, kẻ lập bè rối đạo.
HÉRÉSIE, *s. f.* Sự lạc đạo, bè rối đạo.
HÉRÉTIQUE, *s. et adj.* 2 *g.* Lạc đạo, quân rối đạo.
*HÉRISSÉ, ÉE, *adj.* Chơm chởm.
*HÉRISSER, *v. a.* Xửng lên, giảng lên.
*HÉRISSON, *s. m.* Con nhím, rím.
HÉRITAGE, *s. m.* Gia tài, phần gia tài, cơ nghiệp.
HÉRITER, *v. n.* Ăn phần gia tài.
HÉRITIER, IÈRE, *s.* Kẻ ăn gia tài, kế nghiệp.
HERMAPHRODITE, *s.* Người ái nam ái nữ.
HERMÉTIQUEMENT, *adv.* Khít rịt.
*HERNIE, *s. f.* Bệnh tràng hạ nang.
HÉROÏNE *s. f.* Người đàn bà mạnh bạo, người nữ anh hùng.
HÉROÏQUEMENT, *adv.* Cách anh hùng, cách mạnh mẽ.
HÉROÏSME, *s. m.* Sức (tài) anh hùng.
*HÉRON, *s. m.* Chim riệc.
*HÉROS, *s. m.* Anh hùng, anh tài, hào kiệt, kiện ta tuấn.
*HERSAGE, *s. m.* Sự bừa.
*HERSE, *s. f.* Cái bừa.
*HERSER, *v. a.* Bừa.
*HERSEUR, *s. m.* Kẻ bừa.
HÉSITANT, ANTE, *adj.* Lưỡng lự, giùng giằng.
HÉSITATION, *s. f.* Sự do dự giùng giằng, sự ngại ngùng.
HÉSITER, *s. m.* Do dự, lưỡng lự, nghi nan, ngại ngùng.
HÉTÉROCLITE, *adj.* 2 *g.* Chẳng cứ mẹo thường.
HÉTÉRODOXE *adj.* 2 *g.* Nghịch phép đạo hội thánh dạy.
HÉTÉROGÈNE, *adj.* 2 *g.* Khác bài, khác tính.
HEURE, *s. f.* Giờ, thì giờ.
HEURES, *s. f. pl.* Sách kinh, sách nguyện.
HEUREUSEMENT, *adv.* Cách may, có phúc, may mắn.

Digitized by Google

Heureux, euse, *adj*. Có phúc, may mắn, hay.

•**Heurter**, *v. a.* Vấp, chạm; vấp phạm, gõ; mất lòng.

Hexaèdre, *s. m.* Hình sáu mặt vuông, lục lăng.

Hexagone, *adj.* 2 *g*. Có hình lục lăng, lục giác.

Hiberner, *v. n.* Ê đi, tê đi (như rắn mùa đông).

*__Hibou__, *s. m.* Chim cú, chim mèo.

*__Hideur__, *s. f.* Sự gì xấu xa, sự gì gớm ghiếc.

*__Hideusement__, *adv.* Cách xấu xa, cách gớm ghiếc.

*__Hideux__, euse, *adj.* Xấu xa, gớm giếc.

Hier, *adv.* Hôm qua.

*__Hiérarchie__, *s. f.* Phẩm trật, phẩm thiên thần.

*__Hiérarchique__, *adj.* 2 *g.* Thứ tự các chức phẩm, thuộc về phẩm trật.

*__Hiérarchiquement__, *dav.* Theo thứ tự, tuần tự.

Hilarité. *s. f.* Sự vui, sự cười cợt, tính vui vẻ.

Hindou, oue, *s. et adj.* Thuộc về phương Thiên Trúc.

Hindoustan, *n. pr.* Nước Thiên Trúc.

Hippique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về ngựa.

Hippocampe, *s m.* Hải mã, ngư mã, cá ngựa.

Hippodrome, *s. m.* Trường đua ngựa.

Hippopotame, *s. m.* Hà mã, hải mã.

Hirondelle, *s. f.* Chim yến, chim én.

*__Hisser__, *v. a.* Kéo lên, rút lên.

Histoire, *s. f.* Truyện, sử ký.

Historien, *s. m.* Kẻ chép truyện, kẻ chép sử kí.

Historiette, *s. f.* Truyện vui.

Historique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về truyện, chánh sử kí.

Histrion, *s. m.* Kẻ làm trò, thằng hề.

Hiver, *s. m.* Mùa đông; tuổi, năm.

Hiverner, *v. n.* Cày vỡ; nghỉ mùa đông.

Digitized by Google

*Ho! *interj*. Hử!

*Hocher, *v. a*. Lắc, ngúc ngắc.

*Hochet, *s. m*. Trống bỏi.

*Hola! *interj*. Ớ! kia!

*Hollandais, aise, *adj*. Thuộc về nước Ô Lơn.

*Hollande, *s. f*. Nước Ô Lơn.

Holocauste, *s. m*. Của lễ, việc tế tễ.

*Homard, *s. m*. Tôm biển, tôm hùm.

Homélie, *s. f*. Bài giảng đơn sơ.

Homicide, *s. m*. Sự giết người ta. *s. 2 g*. Kẻ giết người ta. *adj*. *2 g*. Thuộc về tội giết người ta.

Hommage, *s. m*. Sự kính trọng, sự vâng phục, sự lịch sự.

Homme, *s. m*. Người nam, đàn ông, loài người.

Homogène, *adj*. *2 g*. Cũng một bản tính như, giống như.

Homonyme, *adj*. *2 g*. Trùng danh, trùng tiếng (khác nghĩa).

Honnête, *adj*. *2 g*. Tử tế; có đức; hẳn hoi; lịch sự; phải phép.

Honnêtement, *adv*. Cách ngay lành, tử tế, xứng đáng.

Honnêteté, *s. f*. Sự ngay lành, sự nết na đức hạnh.

Honneur, *s. m*. Danh, công danh, sự vinh hiển.

*Honnir, *v. a*. Làm cho thẹn, cho xấu hổ.

Honorabilité, *s. f*. Sự đáng kính.

Honorable, *adj*. *2 g*. Đáng kính, làm cho được trọng.

Honorablement, *adv*. Cách đáng kính trọng.

Honoraire, *adj*. *2 g*. Dự hàm (mà không có phận) có vị.

Honorer, *v. a*. Kính, tôn kính, trọng, làm cho sáng danh (trương).

Honorifique, *adj*. *2 g*. Lấy danh tiếng, có danh tiếng.

Honorifiquement, *adv*. Cách lấy danh tiếng.

*Honte, *s. f*. Xấu hổ, sự hổ thẹn.

*Honteusement, *adv*. Cách xấu hổ, thẹn thùng.

Digitized by Google

*Honteux, euse, *adj*. Thẹn, xấu hổ, mất cở, xấu xa.

Hôpital, *s. m*. Nhà thương.

*Hoquet, *s. m*. Nấc, nấc nở.

Horaire, *adj. 2 g*. Thuộc về giờ, cứ giờ.

*Horde, *s. f*. Dân man di (nay đây mai đó), dợ mọi (ở không thật chỗ, nay chỗ này mai đổi đi chỗ khác.)

Horizon, *s. m*. Vòng chân giời.

Horizontal, ale, *adj*. Ngang, ngang mặt, nằm ngang.

Horizontalement, *adv*. Cách ngang, cách ngang mặt, cách nằm ngay.

Horloge, *s. f*. Đồng hồ.

Horloger, *s. m*. Thợ đồng hồ.

Horlogerie, *s. f*. Nghề làm đồng hồ; chỗ làm đồng hồ.

Horoscope, *s. m*. Sự bói khoa; xem sao giờ sinh mà bói.

Horreur, *s. f*. Sự gớm ghiếc, sự giợn tóc gáy lên.

Horrible, *adj. 2 g*. Gớm ghiếc.

Horriblement, *adv*. Cách gớm ghiếc.

Horripiler, *v. a*. Làm cho tức giận.

*Hors, *prép*. Ngoài, trừ ra.

*Hors-d'œuvre, *s. m*. Đồ ăn giậm; lời nói lạc ý.

Horticulteur, *s. m*. Kẻ làm vườn.

Horticulture, *s. f*. Nghề (sự) làm vườn.

Hospice, *s. m*. Nhà thương nuôi kẻ khó, kẻ liệt.

Hospitalier, ière, *adj*. Hay rước khách; thết đãi, phải thế, hay.

Hospitalité, *s. f*. Sự cho đỗ nhờ, trú ngụ, sự rước khách.

Hostie, *s. f*. Của tế lễ; bánh lễ.

Hostile, *adj. 2. g*. Nghịch giặc, phản nghịch.

Hostilité, *s. f*. Sự nghịch, sự giạ gia, chủ thách.

Hôte, hôtesse, *s*. Chủ quán; kẻ trú ở quán.

Digitized by Google

HÔTEL, *s. m.* Dinh quan, nhà hội, quán, nhà quán.

HÔTELIER, IÈRE, *s.* Chủ quán.

HÔTELLERIE, *s. f.* Quán, quán lều.

*HOTTE, *s. f.* Cái gùi.

*HOUBLON, *s. m.* Cầu trảo đằng.

*HOUE, *s. f.* Cuốc vỡ đất, xăm đào đất, nạy đất.

*HOUER, *v. a.* Cuốc vỡ đất, đào đất.

*HOUILLE, *s. f.* Than mỏ.

*HOUILLER, ÈRE, *adj.* Có than mỏ.

*HOUILLÈRE, *s. f.* Mỏ than.

*HOUILLEUX, EUSE, *adj.* Có than mỏ, có mỏ than.

*HOULE, *s. f.* Lượn sóng, gợn sóng.

*HOULEUX, EUSE, *adj.* Có sóng.

*HOULETTE, *s. f.* Gậy kẻ chăn chiên.

*HOUPPE, *s. f.* Chóp.

*HOUPPELANDE, *s. f.* Áo dài ngoài; áo bông.

*HOUSSE, *s. f.* Chăn, đệm.

*HOUSSINE, *s. f.* Roi, vọt.

*HOUSSINER, *v. a.* Đánh roi.

*HOUX, *s. m.* Cây ô rô.

*HOYAU, *s. m.* Cái cuốc hai chia.

*HUCHE, *s. f.* Cái hòm, rương, hốc cây để nhào bột làm bánh.

*HUE! *interj.* Tiếng giục ngựa.

*HUÉE, *s. f.* Tiếng la; tiếng nhạo ai.

*HUER, *v. a.* Làm cho muông rừng nó chạy; nhạo ai.

HUILE, *s. f.* Dầu.

HUILER, *v. a.* Xức dầu, bôi dầu.

HUILEUX, EUSE, *adj.* Thấm dầu, có dầu.

HUILIER, *s. m.* Các đồ để lọ dầu, lọ giấm.

HUISSIER, *s. m.* Khách nợ, khách sai.

Digitized by Google

*Huit, *adj. num.* Tám, bát.

*Huitaine, *s. f.* Tám cái.

*Huitième, *adj.* 2 *g.* Thứ tám.

*Huitièmement, *adv.* Thứ tám, tám là...

Huître, *s. f.* Con hàu; người u mê, mê muội.

Humain, aine, *adj.* Thuộc về người ta; nhân từ, có nhân.

Humainement, *adj.* Cứ tính loài người; cách nhân từ.

Humaniser, *v. a.* Làm cho có nhân, ra hiền từ.

Humanité, *s. f.* Tính người ta; loài người ta; sự nhân từ.

Humble, *adj.* 2 *g.* Khiêm nhường; hèn hạ.

Humblement, *adv.* Cách khiêm nhường.

Humectant, ante, *adj.* Làm cho ướt.

Humectation, *s. f.* Sự làm cho ướt.

Humecter, *v. a.* Làm cho ướt.

Humer, *v. a.* Hút, húp.

Huméral, ale, *adj.* Thuộc về xương trối vai.

Humeur, *s. f.* Khí; hơi, máu, huyết, thủy. (*fig.*) Tính.

Humide, *adj.* 2 *g.* Ướt, ỉu, có nước, mướt.

Humidement, *adv.* Cách ướt, cách ỉu, cách có nước.

Humidité, *s. f.* Sự ướt, ỉu, khí thấp.

Humiliant, ante, *adj.* Hèn, làm cho ra hèn; cho ra xấu hổ.

Humiliation, *s. f.* Sự hèn mạt; sự làm cho ra hèn hạ, sự làm cho phải xấu hổ.

Humilier, *v. a.* Hạ xuống, làm cho xỉ nhục, hổ thẹn, xấu hổ. (S'—) Hạ mình xuống.

Humilité, *s. f.* Đức khiêm nhường.

Humoriste, *adj.* 2 *g.* Khó ở, có tính giễu giạo, quảu rảu.

Humour, *s. f.* Sự chê cười, mạn.

Humus, *s. m.* Đất phân.

*Huppe, *s. f.* Chim chào mào.

Digitized by Google

*HUPPÉ, ÉE, *adj*. Có chóc mào; giầu có, quyền quí.
*HURE, *s. f.* Đầu chặt ra, đầu cá chặt ra rồi.
*HURLANT, ANTE, *adj*. Tru, tru trếu.
*HURLEMENT, *s. m.* Tiếng chó tru, bò rống.
*HURLER, *v. n.* Tru, hò thét, la lối.
*HURLEUR, EUSE, *s.* Hay tru.
*HUTTE, *s. f.* Chòi, lều.
HYBRIDE, *adj. 2 g.* Vật sinh ra bởi hai vật khác giống nhau.
HYDRAULIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về múc nước.
HYDRE, *s. f.* Rắn nước, rắn bày đặt có 7 đầu.
HYDROGÈNE, *s. m.* Thủy khí, khính khí, khí nhẹ.
HYDROGRAPHIE, *s. f.* Phép hoạ đồ sông biển.
HYDROMÈTRE, *s. m.* Đồ lường đo nước.
HYDROPHOBIE, *s. m.* Sự gớm nước, chứng dại.
HYDROPHOBIQUE, *adj. 2 g.* Hay gớm nước.
HYDROPIQUE, *s. et adj. 2 g.* Có bệnh thủy thũng.
HYDROPISIE, *s. f.* Bệnh thủy thũng.
HYDROSCOPE, *s. m.* Kẻ biết tìm mạch nước.
HYGIÈNE, *s. f.* Phép trừ tật bệnh, sự kiêng giữ mà phòng bệnh, sự biết giữ mình.
HYGIÉNIQUE, *adj. 2 g.* Phòng bệnh, kiêng cữ.
HYMEN, *s. m.* Hôn nhân, lễ cưới, hôn phối.
HYMNE, *s. m.* Ca vịnh.
HYPERBOLE, *s. f.* Cách nói thêm, nói ngoa.
HYPERDULIE, *s. f.* Sự tôn kính Đức Bà.
HYPNOTISME, *s. m.* Phép làm cho ngủ mê, đánh bùa cho ra mê.
HYPOCONDRE, *s. m.* Nơi cạnh nương long; nơi hông, (fig.) Kẻ rầu rĩ.
HYPOCONDRIE, *s. f.* Tính rầu rĩ.
HYPOCRISIE, *s. f.* Sự giả hình, sự bình bãi.

Digitized by Google

HYPOCRITE, *s. et adj. 2 g.* Giả hình, kẻ giả hình, binh bãi.

HYPOCRITEMENT, *adv.* Cách giả hình.

HYPOSTASE, *s. f.* Sự vị, sự ngôi.

HYPOTÉNUSE, *s. f.* Mặt tam bạn đối vuối góc thước thợ.

HYPOTHÉCAIRE, *adj. 2 g.* Có phép cầm của cố.

HYPOTHÈQUE, *s. f.* Sự cố của, cầm của.

HYPOTHÉQUÉ, ÉE, *adj.* Của phải cố rồi.

HYPOTHÉQUER, *v. a.* Thế, cầm, cố.

HYPOTHÈSE, *s. f.* Điều giả như.

HYPOTHÉTIQUE *adj. 2 g.* Giả như, chẳng thật.

HYSOPE, *s. f.* Kinh giới ngưu tất.

HYSTÉRIE, *s. f.* Bệnh nơi tử cung.

HYSTÉRIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về bệnh tại tử cung.

I

ICI, *adv.* Đây, chỗ này. (Jusqu'—) Cho đến đây.

ICI-BAS, *loc. adv.* Ở dưới thế.

IDÉAL, ALE, *adj.* Trí khôn bày ra cho có, rất mực, rất lọn tốt.

IDÉE, *s. f.* Ý, điều tưởng trong trí khôn; sự trí vẽ.

IDEM, *adv.* Cũng vậy.

IDENTIFIER, *v. a.* Làm cho ra giống như.

IDENTIQUE, *adj. 2 g.* Giống nhau mọi đàng.

IDENTITÉ, *s. f.* Sự chắc là người ấy (chẳng phải người khác).

IDIOME, *s. m.* Tiếng nói riêng một nước, tiếng cuốc ngữ.

IDIOT, OTE, *adj.* Dại, ít điều, độn trí.

IDOLÂTRE, *s. et adj. 2 g.* Kẻ thờ bụt thần, kẻ ngoại đạo.

IDOLÂTRIE, *s f.* Sự thờ bụt thần.

IDOLATRIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về sự thờ bụt, ngoại đạo.

Digitized by Google

Idole, *s. f.* Bụt, bụt thần, tượng bụt.
Ignoble, *adj. 2. g.* Hèn hạ, phàm hèn, xấu ghê.
Ignominie, *s. f.* Sự ố danh, sự xấu hổ, sự nhuốc nha.
Ignominieusement, *adv.* Cách hèn hạ, cách sỉ nhục.
Ignominieux, euse, *adj.* Làm ố danh, xấu hổ, làm nhuốc nha.
Ignorance, *s. f.* Sự dốt nát; sự chẳng biết.
Ignorant, ante, *adj.* Dốt nát, mê muội.
Ignorer, *v. a.* Không biết; chẳng quen.
Igouane, *s. m.* Con kì đà.
Il, *pron. pers.* Người ấy, kẻ ấy, nó.
Île, *s. f.* Gò.
Illégal, ale, *adj.* Trái luật, trái phép.
Illégalement, *adv.* Cách trái luật.
Illégitime, *adj. 2 g.* Trái luật, bất công. (Enfant—). Con ngoại tình.
Illégitimement, *adv.* Cách trái luật.
Illettré, ée, *adj.* Không biết chữ, không có chữ, dốt.
Illicite, *adj. 2 g.* Trái phép, chẳng nên.
Illico, *adv.* Lập tức, tức thì.
Illimité, ée, *adj.* Không có cùng; không có hẹn.
Illisible, *adj. 2 g.* (Chữ viết) chẳng xem được, xấu quá.
Illogique, *adj. 2 g.* Chẳng cứ lý, trái lẽ, phi lý.
Illumination, *s. f.* Hội song đăng; sự soi sáng.
Illuminer, *v. a.* Kéo song đăng; soi sáng.
Illusion, *s. f.* Sự lầm, sự dối mình.
Illusionner (s'), *v. pr.* Tưởng lầm; dối mình.
Illusoire, *adj. 2 g.* Dối giá, chẳng thật, chẳng nên việc.
Illustration, *s. f.* Tranh vẽ ;sự vinh hiển.
Illustre, *adj. 2 g.* Sáng, danh vọng, vinh hiển.
Illustrer, *v. a.* Làm cho sáng danh; vẽ tranh vào.

Digitized by Google

Ilot, *s. m.* Gò nhỏ.

Image, *s. f.* Ảnh giấy, ảnh tượng; sự giống như.

Imager, *v. a.* Dùng kiểu nói bóng bẩy.

Imaginaire, *adj.* 2 *g.* Trí khôn bày đặt.

Imagination, *s. f.* Trí vẽ, sự bày đặt trong trí khôn.

Imaginer, *v. a.* Bày đặt, vẽ trong trí khôn. (S'—) In trí.

Imbécile, *adj.* 2 *g.* Dại dột, thiển trí.

Imbécillité, *s. f.* Sự dại dột, sự thiển trí.

Imberbe, *adj.* 2 *g.* Không có râu.

Imbiber, *v. a.* Nước ngấm, thấm lấy nước, xấp nước.

Imbu, e, *adj.* Đã nhiễm lấy.

Imbuvable, *adj.* 2 *g.* Không có thể uống được, khó uống.

Imitable, *adj.* 2 *g.* Có thể bắt chước được; đáng người ta bắt chước.

Imitateur, trice, *adj.* Kẻ bắt chước.

Imitation, *s. f.* Sự bắt chước; sự cứ mẫu.

Imitatif, ive, *adj.* Bắt chước, y như; có sức bắt chước.

Imiter, *v. a.* Bắt chước; cứ mẫu.

Immaculé, ée, *adj.* Sạch dấu vết; sạch mọi tội.

Immangeable, *adj.* 2 *g.* Không có thể ăn được; khó ăn.

Immanquable, *adj* 2 *g.* Chắc hẳn, chẳng sai.

Immatériel, elle, *adj.* Chẳng có hình thể.

Immédiat, ate, *adj.* Gần; liền; giáp; ngay, tức thì.

Immédiatement, *adv.* Tức thì, liên tiếp; chẳng cách.

Immense, *adj.* 2 *g.* Vô lượng vô biên, vô cùng; to lắm.

Immensité, *s. f.* Sự vô lượng vô biên; sự rộng lắm; sự mông mênh.

Immerger, *v. a.* Gìm xuống nước, cho vào nước, trầm.

Immérité, ée, *adj.* Chẳng đáng, trái lẽ; oan.

Immersion, *s. f.* Sự gìm xuống nước.

Digitized by Google

Immeubles, *s. m. pl.* Điền sản.

Imminent, e, *adj.* Hòng đến, rình đến.

Immiscer, *v. a.* Làm cho ai mắc vào. (S'—) Giây mình vào.

Immobile, *adj. 2 g.* Chẳng động; chẳng đi; đứng yên.

Immobilier, ière, *adj.* Thuộc về điền sản.

Immobilité, *s. f.* Sự chẳng động; sự đứng yên.

Immodération, *s. f.* Sự chẳng giữ mực được.

Immodéré, ée, *adj.* Chẳng giữ mực vừa; quá chừng.

Immodeste, *adj. 2 g.* Chẳng giữ nết; vô phép.

Immodestie, *s. f.* Sự chẳng giữ nết na, mất nết.

Immolation, *s. f.* Sự tế lễ, sự giết loài vật mà tế lễ.

Immoler, *v. a.* Giết làm của lễ, giết dâng tế.

Immonde, *adj. 2 g.* Dơ dáy, bẩn thỉu, xấu xa.

Immondice, *s. f.* Phân bớn, rác.

Immoral, ale, *adj.* Trái phép. (personne—) Người xấu nết.

Immoralité, *s. f.* Sự trái, thói xấu, nết xấu.

Immortaliser, *v. a.* Làm cho hằng sống, làm cho nhớ muôn đời, lưu danh.

Immortalité, *s. f.* Sự hằng sống, chẳng hay nát.

Immortel, elle, *adj.* Hằng sống, bền đỗ lâu dài.

Immortifié, ée, *adj.* Chẳng hay hãm mình.

Immuable, *adj. 2 g.* Chẳng hề thay đổi, cứ một mực mãi, vững bền.

Immunité, *s. f.* Sự được tha những thuế má.

Immutabilité, *s. f.* Sự chẳng hề thay đổi được.

Impair, e, *adj.* Lẻ, chẳng chẵn, số lẻ.

Impardonnable, *adj. 2 g.* Chẳng có thể tha được.

Imparfait, e, *adj.* Chẳng lọn, còn dở.

Imparfaitement, *adv.* Cách chẳng lọn.

Imparité, *s. f.* Sự chẳng bằng.

Digitized by Google

Impartageable, *adj.* 2 *g.* Chẳng chia được.

Impartial, le, *adj.* Liêm chính, chẳng thiên tư.

Impassible, *adj.* 2 *g.* Chẳng chịu đau được; chịu đau chẳng động.

Impatience, *s. f.* Sự chẳng nhịn được; sự buồn chân tay; sự sốt ruột.

Impatient, ente, *adj.* Chẳng nhịn được, chẳng biết nhịn đau; sốt ruột.

Impatienter. *v. a.* Làm cho sốt ruột, quấy rầy. (s'—) Tức mình.

Impayable, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) chẳng giả tiền cho đủ được; vô giá. (*fig.*) Đáo để.

Impeccable, *adj.* 2 *g.* Chẳng thể phạm tội được.

Impénétrable, *adj.* 2 *g.* Chẳng thể vào được. (*fig.*) Hiểu chẳng thấu.

Impénitence, *s. f.* Sự cứng lòng chẳng muốn ăn năn tội nên.

Impératif, ive, *adj.* Có ý truyền, thì verbe chỉ sự truyền hay là xin.

Impératrice, *s. f.* Bà hoàng đế, vua bà.

Imperceptible, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) ngũ quan chẳng chịu lấy được; không thấy được.

Imperfection, *s. f.* Sự chẳng lọn; sự lỗi rất nhẹ, sự kém.

Impérieusement, *adv.* Cách kiêu căng.

Impérieux, euse, *adj.* Hay truyền khiến; kiêu căng; bất đắc dĩ.

Impéritie, *s. f.* Sự vụng về.

Imperméable, *adj.* 2 *g.* Không thấu qua được. *s. m.* Áo tơi, áo nhựa.

Impersonnel, elle, *adj.* Chẳng có ngôi (chỉ có ngôi thứ ba.)

Impertinemment, *adv.* Cách xấc láo.

Impertinence, *s. f.* Sự lỗi phép lịch sự, xấc láo.

Impertinent, ente, *adj.* Bất lịch sự, xấc láo.

Digitized by Google

Imperturbable, *adj*. 2 *g*. Chẳng động, chẳng rối trí, tốt gan.

Impétrer, *v. a*. Xin đã được.

Impétueux, euse, *adj*. Mạnh lắm; nóng tính.

Impie, *adj*. 2 *g*. Chẳng có đạo; chẳng kính Chúa; chê sự đạo; bất nhân.

Impiété, *s. f*. Sự chẳng có đạo; sự chẳng kính Chúa; sự khinh chê đạo.

Impitoyable, *adj*. 2 *g*. Chẳng hay thương.

Impitoyablement, *adv*. Cách vô nhân.

Implacable, *adj*. 2 *g*. Chẳng nguôi được.

Implanter, *v. a*. Đem giống nào vào, trồng vào. (S'—) Ăn vào.

Implicite, *adj*. 2 *g*. (Lẽ gì) ở cách ngầm trong lẽ khác.

Impliquer, *v. a*. Gồm, giồn, giây vào. (S' —) Giấn mình vào.

Implorer, *v. a*. Xin nài, nài nẵng.

Impoli, ie, *adj*. Bất lịch sự, vô phép, thô tục.

Impoliment, *adv*. Bất lịch sự, cách vô phép.

Impolitesse, *s. f*. Sự bất lịch sự, sự vô phép.

Impolitique, *adj*. 2 *g*. Vụng về; chẳng lý sự; chẳng ích cuốc lợi dân.

Impopulaire, *adj*. 2 *g*. Chẳng đẹp lòng dân, dân chẳng phục.

Importance, *s. f*. Sự can hệ, quyền thế.

Important, ante, *adj*. Can hệ, trọng, cả, lớn.

Importation, *s. f*. Sự đem vào, sự chở vào (đồ tàu.)

Importer, *v. impers*. Có hệ, hệ tài.

Importer, *v. a*. Đem vào, chở vào (đồ tàu.)

Importun, une, *adj*. Kẻ khấy khuất, trái mùa.

Importuner, *v. a*. Khuấy khuất, quấy rầy, sinh khó lòng.

Importunité, *s. f*. Sự khuấy khuất.

Imposant, ante, *adj*. Oai nghiêm, làm cho kinh sợ.

Imposer, *v. a*. Đặt trên; buộc bắt chịu; để trên.

Digitized by Google

Impossible, *adj.* 2 *g.* Không làm được, chẳng làm sao được.

Imposteur, *s. m.* Kẻ lừa dối, người giả hình.

Impôt, *s. m.* Thuế, thuế má.

Impotence, *s. f.* Sự bất toại, sự bị bệnh.

Impotent, ente, *adj.* Bị bệnh, bất toại.

Impraticable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể giữ được; chẳng đi được.

Imprécation, *s. f.* Sự rủa, lời rủa.

Imprécatoire, *adj.* 2 *g.* Rủa, có ý rủa.

Imprégner, *v. a.* Làm cho thấm vào, làm cho nhiễm lấy.

Imprenable, *adj.* 2 *g.* Không chịu bắt được.

Imprescriptible, *adj.* 2 *g.* Chẳng hề mất được; còn bền mãi.

Impression, *s. f.* Sự ấn vào; sự in dấu. (fig.) Sự cảm, động.

Impressionnable, *adj.* 2 *g.* Dễ động.

Impressionner, *v. a.* Làm cho động lòng.

Imprévoyance, *s. f.* Sự chẳng lo xa, sự không lo trước.

Imprévoyant, ante. *adj.* Không hay lo trước, vô ý.

Imprévu, e, *adj.* Sự gì bất ưng, chẳng ngờ, chẳng nghĩ đến.

Imprimé, *s. m.* Sự gì đã in.

Imprimer, *v. a.* In; thông sự động; làm cho nhớ.

Imprimerie, *s. f.* Nghề in; nhà in.

Imprimeur, *s. m.* Thợ in, người nhà in.

Improbable, *adj.* 2 *g.* Có lẽ mà đoán không, dễ không có, phỏng không có.

Improbation, *s. f.* Sự chối, sự chẳng ưng, sự chê.

Improbe, *adj.* 2 *g.* Chẳng hẳn hoi, chẳng ngay thật.

Improbité, *s. f.* Sự chẳng hẳn hoi, sự chẳng ngay thật.

Improductif, ive, *adj.* Không sinh hoa quả, son sẻ.

Impromptu, *s. m.* Bất thình lình, thoát chốc.

Impropre, *adj.* 2 *g.* Chẳng vừa; chẳng xứng.

Digitized by Google

Improuver, *v. a.* Chê, phi, trách, chẳng ưng.

Improviser, *v. a.* Liệu trong một chốc.

Improviste (à l'), *loc. adv.* Bất thình lình, bất kì.

Imprudence, s. *f.* Sự làm liều, sự chẳng khôn.

Imprudent, ente, *adj.* Liều, chẳng khôn.

Impudeur, *s. f.* Sự chẳng giữ nết, sự mất nết na.

Impudicité, *s. f.* Sự lỗi nhân đức sạch sẽ.

Impudique, *adj.* 2 *g.* Lỗi nhân đức sạch sẽ, hoa tình tục tĩu.

Impuissance, *s. f.* Sự thiếu sức.

Impuissant, ante, *adj.* Thiếu sức, không làm được.

Impulsion, *s. f.* Sự làm cho động, sự giục giã.

Impunément, *adv.* Chẳng phải nao.

Impuni, e, *adj.* Chẳng phải phạt.

Impunité, *s. f.* Sự chẳng phải phạt.

Impur, re, *adj.* Chẳng sạch, chẳng nguyên, pha, dơ dáy, quấy quá.

Impureté, *s. f.* Sự chẳng thanh, chẳng sạch, sự dơ dáy, sự ô uế.

Imputable, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) đổ được cho ai, bắt được ai chịu.

Imputer, *v. a.* Đổ lại cho, chấp tội.

Inabordable, *adj.* 2 *g.* Không tới đến được; nói vuối không được; hiểm hóc.

Inacceptable, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) chẳng thể chịu được.

Inaccessible, *adj.* 2 *g.* Không đến được, không tới được.

Inaccoutumé, ée, *adj.* Chẳng quen, lạ.

Inachevé, ée, *adj.* Chẳng lọn, chưa xong.

Inactif, ive, *adj.* Chẳng siêng, ươn ái.

Inaction, *s. f.* Sự chẳng làm việc, sự ở nhưng.

Inadmissible, *adj.* 2. *g.* (Lẽ gì) chẳng có thể nghe được.

Inadvertance, *s. f.* Sự vô ý, sự vô tâm vô tình.

Digitized by Google

Inaliénable, *adj*. 2 *g*. Của gì chẳng bán được, chẳng để cho ai được.

Inaltérable, *adj*. 2 *g*. Chẳng hư nát được.

Inamissible, *adj*. 2 *g*. Chẳng hề mất được.

Inamovible, *adj*. 2 *g*. (Chức gì) không cất được.

Inanimé, ée, *adj*. Chẳng sống, chết; vô trí giác.

Inanité, *s*. *f*. Sự trống hổng; sự vô ích.

Inanition, *s*. *f*. Sự lả đói.

Inaperçu, ue, *adj*. Chẳng ai thấy.

Inapplicable, *adj*. 2 *g*. Chẳng có thể cứ được; chẳng giữ được.

Inappliqué, ée, *adj*. Chẳng hay cầm trí.

Inapte, *adj*. 2 *g*. Chẳng đủ tài, không đủ điều.

Inaptitude, *s*. *f*. Sự chẳng đủ điều, chẳng đáng.

Inarticulé, ée, *adj*. (Lời) chẳng rõ.

Inattaquable, *adj*. 2 *g*. Không bắt được; vững bền.

Inattendu, ue, *adj*. Bất ưng, chẳng ngờ.

Inattentif, ive, *adj*. Chẳng cầm trí, chia trí, vô ý tứ.

Inattention, *s*. *f*. Sự vô ý vô tứ.

Inauguration, *s*. *f*. Sự khi đầu, sự làm phép thánh mà dâng.

Inaugurer, *v*. *a*. Dâng (đến thờ), bắt đầu dùng; khi đầu.

Inavouable, *adj*. 2 *g*. (Sự gì) chẳng dám nói ra.

Incalculable, *adj*. 2 *g*. Kể chẳng xiết.

Incandescent, ente, *adj*. Đã nung trắng; nóng nảy.

Incapable, *adj*. 2 *g*. Chẳng đủ tài sức; chẳng có phép; chẳng đủ điều.

Incapacité, *s*. *f*. Sự chẳng đủ tài đủ sức mà . . . ; sự chẳng được phép . . .

Incarcération, *s*. *f*. Sự bỏ vào ngục, sự tống ngục.

Incarcérer, *v*. *a*. Bỏ vào ngục, tống ngục.

Digitized by Google

INCARNAT, E, *adj.* Mùi hồng hồng.

INCARNATION, *s. f.* Sự Ngôi Hai ra đời làm người.

INCENDIAIRE, *adj.* 2 *g.* Kẻ đốt nhà.

INCENDIE, *s. m.* Sự cháy nhà, hoả tai, sự cháy.

INCENDIER, *v. a.* Đốt, đốt ra lo.

INCERTAIN, AINE, *adj.* Không chắc, hồ nghi.

INCERTITUDE, *s. f.* Sự không chắc; sự hồ nghi.

INCESSAMMENT, *adv.* Tức thì, ngay, liên mãi.

INCESTE, S. *m.* Tội loạn luân.

INCESTUEUX, EUSE, *adj.* Thuộc về tội loạn luân, mắc tội loạn luân.

INCIDENT, *s. m.* Tích nhỏ mọn tiếp vào việc chính.

INCIDENT, ENTE, *adj.* Tùy tòng.

INCISER, *v. a.* Cắt một lát; mổ.

INCISION, *s. f.* Sự rạch; sự mổ.

INCISIVE, *s. f.* Răng trước hàm.

INCITER, *v. a.* Khuyên giục, xui.

INCIVIL, ILE, *adj.* Quê mùa, vô phép, bất lịch sự.

INCIVILITÉ, *s. f.* Sự quê mùa, sự vô phép.

INCLÉMENCE, *s. f.* Sự chẳng thương.

INCLÉMENT, TE, *adj.* Không hay thương.

INCLINAISON, *s. f.* Chiều.

INCLINATION, *s. f.* Sự cúi, sự bái; tính hướng chiều.

INCLINER, *v. a.* Cúi, để nghiêng; xế, xiêu lòng; chiều về.

INCLUS, SE, *adj.* Kể vào, thuốc về; đã xếp vào.

INCLUSIVEMENT, *adv.* Kể vào nữa, nội.

INCOGNITO, *adv.* Cách trộm vụng, cách kín.

INCOLORE, *adj.* 2 *g.* Không có mùi, không có sắc nào.

INCOMBER, *v. n.* Thuộc về.

INCOMBUSTIBLE, *adj.* 2 *g.* Không thiêu được; không sao cháy.

Digitized by Google

Incommensurable, *adj*. 2 *g*. Chẳng có thể đo được, vô lượng vô biên.

Incommode, *adj*. 2 *g*. Chẳng tiện, bất tiện; sinh rầy rà.

Incommodé, ée, *adj*. Phải khuấy; yếu; khó chịu.

Incommoder, *v. a*. Sinh rầy rà, làm ngăn trở, làm cho khó chịu.

Incommunicable, *adj*. 2 *g*. Chẳng thông cho ai được.

Incommutable, *adj*. 2 *g*. Chẳng mất của mình được.

Incomparable. *adj*. 2 *g*. Chẳng có sự gì ví cho bằng được.

Incompatible, *adj*. 2 *g*. Chẳng có hợp vuối nhau được; xung khắc; nghịch cùng.

Incompétence, *s.f*. Sự thiếu quyền; thiếu sức mà.

Incompétent, ente, *adj*. Kẻ thiếu quyền mà, thiếu tài.

Incomplet, ète, *adj*. Chẳng lọn, còn thiếu.

Incomplexe, *adj*. 2 *g*. Chẳng kép.

Incompréhensible, *adj*. 2 *g*. Chẳng có thể hiểu được; trí khôn hiểu chẳng được.

Incompris, ise, *adj*. 2 *g*. Chẳng hiểu.

Inconcevable, *adj*. 2 *g*. Chẳng có thể suy được, quá sức.

Inconciliable, *adj*. 2 *g*. Chẳng thuận vuối nhau được.

Inconduite, *s. f*. Cách ăn ở lông lao, sự buông thuồng.

Incongru, ue, *adj*. Chẳng phải phép.

Incongruité, *s. f*. Sự vô phép.

Inconnu, ue, *adj*. (Sự gì) chẳng ai biết, chẳng có tiếng; lạ.

Inconséquence, *s.f*. Sự chẳng cứ lý.

Inconscient, ente, *adj*. Chẳng biết.

Inconsidération, *s. f*. Sự không biết suy nghĩ.

Inconsidéré, ée, *adj*. Vô ý vô tứ; nhẹ trí, chẳng hay suy.

Inconsolable, *adj*. 2 *g*. Chẳng ai yên ủi được.

Inconstance, *s. f*. Tính lửng lơ; sự hay thay đổi, tính lăng quăng.

Digitized by Google

Inconstant, ante, *adj.* Hay thay đổi; tính biến cải; nhẹ dạ.

Incontestable, *adj.* 2 *g.* Chắc thật; chẳng khá nghi hoặc, không cãi được.

Incontestablement, *adv.* Hẳn thật; ắt là.

Incontinence, *s. f.* Sự mê dâm dục; sự buông tuồng.

Incontinent, ente, *adj.* Kẻ mê dâm dục, buông tuồng.

Inconvenance, *s. f.* Cách ăn ở trái phép, trái thói.

Inconvenant, ante, *adj.* Chẳng xứng, kẻ ăn ở trái phép.

Inconvénient, *s. m.* Sự bất tiện, sự ngăn trở, sự khó lòng.

Incorporation, *s. f.* Sự sắp nhặt.

Incorporel, elle, *adj.* Vô hình vô tượng.

Incorporer, *v. a.* Sắp nhặt.

Incorrect, ecte, *adj.* Chẳng xuôi mẹo, sai mẹo tiếng.

Incorrigible, *adj.* 2 *g.* Không chịu sửa lại.

Incorruptible, *ads.* 2 *g.* Chẳng hay hư nát. (*fig.*) Liêm chính.

Incrédule, *adj.* 2 *g.* Cứng lòng tin; chẳng muốn tin, kẻ chẳng tin đạo.

Incréé, éée, *adj.* Tự mình hằng có, vô thủy vô chung.

Incriminer, *v. a.* Bắt tội; bắt nét, hạch.

Incroyable, *adj.* 2 *g.* Không tin được; lạ thật.

Incroyant, *s. m.* Kẻ chẳng tin đạo.

Incrustation, *s. f.* Đồ khảm xà cừ, sự khảm.

Incruster, *v. a.* Khảm.

Inculper, *v. a.* Cáo ai tội gì, tố ra.

Inculquer, *v. a.* Làm cho nhớ, làm cho thấm vào lòng.

Inculte, *adj.* 2 *g.* Hoang vu. (*fig.*) Quê mùa, lôi thôi.

Incurable, *adj.* 2 *g.* Chẳng đã được, chẳng chữa được.

Incurie, *s. f.* Sự chẳng hay lo, sự biếng nhác.

Incursion, *s. f.* Sự chạy vào, sự xông pha.

Inde, *n. pr.* Nước Thiên trúc.

Digitized by Google

INDÉCENT, ENTE, *adj*. Chẳng nên; chẳng giữ nết.

INDÉCENCE, s. *f*. Sự chẳng nên, sự chẳng giữ nết na.

INDÉCHIFFRABLE, *adj*. 2 *g*. Kkó xem, khó đọc, rối rít.

INDÉCIS, ISE, *adj*. Lơ lửng, dở dang.

INDÉFECTIBLE, *adj*. 2 *g*. Chẳng có lẽ nào mà không có, hằng vững bền.

INDÉFINI, IE, *adj*. Vô hạn, vô cùng, mãi mãi.

INDÉFINIMENT, *adv*. Vô cùng.

INDÉFINISSABLE, *adj*. 2 *g*. Chẳng ai cắt nghĩa được, chẳng nói được.

INDÉLÉBILE, *adj*. 2 *g*. Dấu gì chẳng mất được, chẳng hề phá được.

INDÉLICAT, ATE, *adj*. Chẳng có ý, chẳng giữ lời nói việc làm.

INDÉLICATESSE, s. *f*. Sự chẳng quảng tâm, bầm bụng.

INDEMNE, *adj*. 2 *g*. Chẳng thiệt, chẳng phải nao.

INDEMNISER, *v. a*. Bù lại, đền phần thiệt, bù sự thiệt hại.

INDEMNITÉ, *s. f*. Sự bồi thường, tiền đền phần thiệt.

INDÉNIABLE, *adj*. 2 *g*. Chẳng thể chối được.

INDÉPENDANCE, s. *f*. Sự được thong dong, sự ở mặc ý mình.

INDÉPENDANT, ANTE, *adj*. Thong dong; mặc ý mình.

INDESTRUCTIBLE, *adj*. 2 *g*. Chẳng chỉ định cho hẳn, do dự.

INDEX, *s. m*. Ngón tay trỏ.

INDICATIF, IVE, *adj*. Hay chỉ; cách verbe chỉ việc chắc hẳn.

INDICATION, *s. f*. Sự chỉ trỏ, dấu chỉ.

INDICE, *s. f*. Dấu chỉ, tang tích.

INDIEN, ENNE, *adj. et s*. Thuộc về Thiên trúc; người nước ấy.

INDIENNE, *s. f*. Vải hoa.

INDIFFÉRENCE. *s, f*. Sự nhửng nhưng, sự chẳng muốn về đàng nào hơn.

INDIFFÉRENT, ENTE, *adj*. Chẳng muốn chọn, ở nhửng nhưng.

Digitized by Google

INDIGENCE, s. *f.* Sự thiếu thốn lắm.

INDIGÈNE, *adj.* 2 *g.* Kẻ bản cuốc.

INDIGENT, ENTE, *adj. et s.* Kẻ thiếu thốn, kẻ nghèo đói.

INDIGESTE, *adj.* 2 *g.* Khó tiêu.

INDIGESTION, s. *f.* Sự đầy bụng, sự chẳng tiêu.

INDIGNE, *adj.* 2 *g.* Chẳng đáng, chẳng xứng.

INDIGNÉ, ÉE, *adj.* Tức mình, giận.

INDIGNEMENT, *adv.* Cách xấu xa, cách chẳng xứng.

INDIGNER, *v. a.* Làm cho tức mình. (S' —) Tức mình, tức giận.

INDIGNITÉ, *s. f.* Sự chẳng xứng đáng.

INDIGO, *s. f.* Mùi chàm.

INDIQUER, *v. a.* Chỉ trỏ, dẫn.

INDIRECT, ECTE, *adj.* Chẳng thẳng; chẳng cứ mực; quanh co.

INDISCIPLINÉ, ÉE, *adj.* Hay lỗi phép, buông tuồng.

INDISCRET, ÈTE, *adj.* Không biết giữ, chẳng giữ kín.

INDISCRÉTION, *s. f, s. f.* Sự không biết giữ kín.

INDISCUTABLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể cãi được, rất chắc.

INDISPENSABLE, *adj.* 2 *g.* Cần phải có; chẳng ai tha được.

INDISPONIBLE, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) người ta không được cho ai.

INDISPOSÉ, ÉE, *adj.* Khó chịu trong mình, yếu mình.

INDISPOSER, *v. a.* Làm cho khó chịu trong mình, mất lòng.

INDISPOSITION. *s. f.* Sự yếu mình, sự ốm nhẹ; sự khó ở.

INDISSOLUBLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng tán ra được; bền chắc; không gỡ ra được.

INDISTINCT, INCTE, *adj.* Pha phôi; lộn bậy.

INDIVIDU, *s. m.* Một đứa, thằng gì, người, tên.

INDIVIDUEL, ELLE, *adj.* Thuộc về một người.

INDIVIDUELLEMENT, *adv.* Từng người một.

INDIVISIBLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể chia được.

INDO-CHINE, *n. pr.* Nước Annam.

Digitized by Google

Indocile, *adj. 2 g.* Tối dạ, khó dạy; bất trị.

Indolence, *s. f.* Sự trễ nải, sự đuểnh đoảng.

Indolent, ente, *adj.* Trễ nải, đuểnh đoảng.

Indomptable, *adj. 2 g.* Bất trị, không trị được.

Indu, ue, *adj.* Trái mùa, trái thì.

Indubitable, *adj. 2 g.* Chắc thật.

Induire, *v. a.* Giục, dỗ, đoán, luận.

Indulgence, *s. f.* Sự dong thứ; ơn tha vạ, indu.

Indulgent, ente, *adj.* Kẻ dong thứ; có lòng thương yêu.

Indult, *s. m.* Ơn rộng (Đức thánh Phapha ban).

Indûment, *adv.* Trái phép.

Industrie, *s. f.* Sự năng nản; tài; tài nghề; sự cần mẫn.

Industriel, elle, *adj.* Thuộc về tài khéo: kẻ làm nghề nghiệp.

Industrieux, euse, *adj.* Cần mẫn; có tài; khéo; chăm chút.

Inébranlable, *adj. 2 g.* Vững; không chuyển động.

Ineffable, *adj. 2 g.* Chẳng có thể nói được.

Inefficacité, *s. f.* Sự vô ích; sự chẳng có sức.

Inégal, ale, *adj.* (Sol —) Đất chẳng bằng chẳng điều. (*fig.*) Nhẹ tính.

Inégalement, *adv.* Cách chẳng bằng.

Inégalité, *s. f.* Sự chẳng bằng chẳng điều; tính hay đổi.

Inéligible, *adj. 2 g.* Không được chọn, không bầu được.

Inéluctable, *adj. 2 g.* Không lánh được; bất đắc rĩ.

Inénarrable, *adj. 2 g.* Không có thể kể ra được.

Inepte, *adj. 2 g.* Ngơ ngẩn, dại dột, ngu dại.

Ineptement, *adv.* Cách vô tài, cách trơ trơ.

Ineptie, *s. f.* Sự dại dột; lời rờm.

Inépuisable, *adj. 2 g.* Múc không cạn, không hay hết, vô cùng.

Inerte, *adj. 2 g.* Chẳng động, chậm chạp, lù cù, dốt nát, trơ trơ.

Digitized by Google

Inerte, *s. f.* Sự chẳng động; sự chậm chạp, sự lù cù, sự trơ trơ,

Inespérable, *adj.* 2 *g.* Không trông được.

Inespéré, ée, *adj.* Chẳng ai ngờ, bất ưng.

Inestimable, 2 *g.* Vô giá.

Inévitable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể thoát (sự gì), người ta không lánh được.

Inexact, e, *adj.* Không thật, gian.

Inexcusable, *adj.* 2 *g.* Chẳng sao chữa được.

Inexercé, *adj.* Vụng về, chẳng tập, chẳng quen.

Inexorable, *adj.* 2 *g.* Chẳng nguôi được, cứng lòng.

Inexpérience, *s. f.* Sự chẳng từng trải.

Inexpérimenté, ée, *adj.* Chẳng từng trải; chẳng quen, ngứ ngớ.

Inexpert, erte, *adj.* Chẳng lịch lãm.

Inexplicable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể cắt nghĩa được.

Inexploré, ée, *adj.* Chẳng ai đi xem bao giờ.

Inexprimable, *adj.* 2 *g.* Không có thể nói ra được.

Inexpugnable *adj.* 2 *g.* Không có thể bắt được, đuổi ra được, phá được.

In extenso, *loc. lat.* Cách tuyền lọn, cho đủ ý.

In extremis, *loc. lat.* Gần giờ lâm chung, gần chết.

Inextricable, *adj.* 2 *g.* Chẳng gỡ được, chẳng xử được, rối rắm.

Infaillible, *adj.* 2 *g.* Chẳng sai lầm được; chẳng lỗi được; chắc.

Infamant, ante, *adj.* Làm ố danh, làm xấu hổ.

Infâme, *adj.* 2 *g.* Có án ố danh; đã mất tiếng; hèn xấu.

Infamie, *sf.* Sự xấu hổ; việc quái gở.

Infantrie, *s. f.* Binh bộ.

Digitized by Google

INFATIGABLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng biết nhọc; mải làm.

INFATUER, *v. a.* Làm cho ra mê (sự gì).

INFÉCOND, ONDE, *adj.* Son sẻ, chươn.

INFECT, ECTE, *adj.* Hôi hám; xấu xa; bẩn thỉu.

INFECTER, *v. a.* Làm cho ra hôi hám, làm hư.

INFECTION, *s. f.* Mùi hôi hám.

INFÉRIEUR, EURE, *adj.* Kẻ ở bậc dưới; kém; ở dưới.

INFERNAL, ALE, *adj.* Thuộc về địa ngục; rất độc.

INFESTER, *v. a.* Xông vào làm hại.

INFIDÈLE, *adj.* 2 *g.* Bất trung; chẳng theo đạo. *s.* Kẻ ngoại đạo.

INFIDÈLEMENT, *adv.* Cách bất trung.

INFIDÉLITÉ, *s. f.* Sự bất trung, sự chẳng tin đạo thật.

INFILTRATION, *s. f.* Sự nước rỉ rỉ.

INFILTRER (S'), *v. pr.* Rỉ vào, ngấm vào.

INFIME, *adj.* 2 *g.* Hèn, rốt hết.

INFINI, IE, *adj.* Vô cùng, vô số.

INFINITÉ, *s. f.* Sự vô cùng, sự vô vàn vô số.

INFINITIF, *s. m.* Chẳng chỉ ngôi cùng phần.

INFIRME, *adj.* 2 *g.* Yếu, đau, có tật, có bệnh.

INFIRMER, *v. a.* Bãi (án, văn tự.)

INFIRMERIE, *s. f.* Nhà kẻ liệt.

INFIRMIER, IÈRE, *s.* Kẻ coi kẻ liệt.

INFIRMITÉ, *s. f.* Tật nguyền; sự yếu đuối.

INFLAMMABLE, *adj.* 2 *g.* Cháy được; dễ bén lửa.

INFLAMMATOIRE, *adj.* 2 *g.* Làm cho nóng.

INFLEXIBLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng uốn được. (fig.) Vững chí.

INFLEXION, *s. f.* Sự uốn tiếng, sự uốn.

INFLIGER, *v. a.* Ra hình phạt, luận vạ.

INFLUENCE, *s. f.* Thần thế, quyền, trịch; sự giống nọ làm cho giống kia ra khác.

Digitized by Google

Influent, ente, *adj.* Có thần thế, có quyền.

Influencer, *v. a.* Thúc, khuyên, xui.

Information, *s. f.* Sự lục xét, sự bảo, sự khám.

Informe, *adj.* 2 *g.* Chẳng ra hình nào, chẳng cứ phép, su sơ, xấu dáng.

Informer, *v. a.* Bảo, dặn, nhắn tin, báo, tra xét, khám.

Infortune, *s. f.* Tai nạn.

Infortuné, ée, *adj.* Vô phúc, khổ, khổ sở.

Infraction, *s. f.* Sự lỗi luật, điều lỗi phép.

Infrangible, *adj.* 2 *g.* Chẳng đánh vỡ được.

Infructueux, euse, *adj.* Vô ích, chẳng sinh giống gì.

Infus, use, *adj.* (Sự thông thái) tự nhiên, chẳng phải học mà biết.

Infuser, *v. a.* Đổ vào, ngâm.

Infusion, *s. f.* Sự đổ vào, nước đã ngâm giống gì.

Ingénier (S'), *v. pr.* Tìm cách, lo mưu.

Ingénieur, *s. m.* Quan đốc công, kẻ ốp việc.

Ingénieusement, *adv.* Cách khéo, cách hay.

Ingénieux, euse, *adj.* Khôn khéo, tài trí.

Ingénu, ue, *adj.* Thật thà, chẳng quỉ quái.

Ingénuité, *s. f.* Tính thật thà.

Ingérence, *s. f.* Sự giây mình vào (việc gì).

Ingérer, *v. a.* Đút vào miệng. (S' —) Giây mình vào.

Ingestion, *s. f.* Sự đút vào miệng.

Ingrat, ate, *adj.* Chẳng biết ơn, bội bạc; khó mà không sinh lợi gì.

Ingratitude, *s. f.* Sự chẳng biết ơn lả nghĩa, sự bội bạc.

Inhabile, *adj*: 2 *g.* Chẳng khéo, vô tài, chẳng đủ điều mà...

Inhabileté, *s. f.* Sự thiếu tài trí.

Inhabitable, *adj.* 2 *g.* (Nơi) chẳng có thể ở được.

Digitized by Google

INHÉRENT, ENTE, *adj*. Dính vào; theo làm một.

INHOSPITALITÉ, *s. f.* Sự chẳng cho khách đỗ nhờ.

INHUMAIN, AINE, *adj*. Độc dữ, vô nhân ái, hung ác.

INHUMAINEMENT, *adv*. Cách độc dữ, vô nhân.

INHUMANITÉ, *s. f.* Sự dữ tợn.

INHUMER, *v. a.* Táng, mai táng, chôn, cất xác.

INIMITIÉ, *s. f.* Sự ghét nhau.

ININTELLIGENT, ENTE, *adj*. Chẳng có trí hiểu, độn trí.

ININTELLIGIBLE, *adj. 2 g.* Không hiểu được.

INIQUE, *adj. 2 g.* Bất công, trái luật, trái phép.

INIQUITÉ, *s. f.* Sự bất công, sự trái luật, tội lỗi.

INITIAL, ALE, *adj*. Thuộc về đầu.

INITIATION, *s. f.* Sự cho biết những điều kín (về hội nào, về bè nào.)

INITIATIVE, *s. f.* Sự được chọn trước kẻ khác, sự bàn việc gì trước.

INITIÉ, ÉE, *adj*. Đã biết sự kín về bè nào về hội nào.

INITIER, *v. a.* Tỏ điều kín, dẫn điều đại khái.

INJECTER, *v. a.* Té nước vào; dùng ống thụt mà cho thuốc vào nơi có bệnh.

INJONCTION, *s. f.* Sự lệnh truyền.

INJURE, *s. f.* Lời xỉ nhục, lời nói phạm.

INJURIER, *v. a.* Nói phạm, làm xỉ nhục, chửi bới.

INJURIEUSEMENT, *adv*. Cách xỉ nhục.

INJURIEUX, EUSE, *adj*. Hay mất lòng; hay làm thiệt.

INJUSTE, *adj. 2 g.* Trái phép, lỗi đức công bằng.

INJUSTEMENT, *adv*. Trái phép, oan.

INJUSTICE, *s. f.* Sự lỗi đức công bằng, việc trái phép công bằng.

INNÉ, ÉE, *adj*. Tự nhiên có.

Digitized by Google

INNOCENCE, *s. f.* Sự vô tội, sự thật thà, sự chẳng biết tội là gì.
INNOCENT, ENTE, *adj.* Vô tội, thật thà, chẳng biết tội là gì.
INNOMBRABLE, *adj. 2 g.* Vô vàn vô số, muôn vàn, đông lắm.
INNOVATION, *s. f.* Sự mới, mới lập; sự lập phép mới.
INNOVER, *v. a.* Lập phép mới; đổi thói cũ, sửa lại.
INOCCUPÉ, ÉE, *adj.* Ở nhưng, rỗi, chẳng ai dùng.
INOCULER, *v. a.* Tra vào, chủng (fig.) Dạy bảo cho nhớ.
INODORE, *adj. 2 g.* Chẳng có mùi gì, vô vị.
INOFFENSIF, IVE, *adj.* Lành, vô sự, chẳng làm hại.
INONDATION, *s. f.* Sự lụt, sự lụt ngập.
INONDER, *v. a.* Lụt, ngập, tràn ra.
INOPINÉ, ÉE, *adj.* Bất thình lình, bất ưng, bất kì.
INOPPORTUN, UNE, *adj.* Bất tiện, trái thì.
INOUI, IE, *adj.* Chưa hề nghe, lạ lùng, quá sức.
INQUALIFIABLE, *adj. 2 g.* Chẳng có thể luận được, quá phép lắm.
INQUIET, ÈTE, *adj.* Lo lắng, áy náy.
INQUIÉTANT, ANTE, *adj.* Đáng lo lắng, làm cho lo.
INQUIÉTER, *v. a.* Khuấy khuất, làm phiền. (S' –) Lấy làm lo.
INQUIÉTUDE, *s. f.* Sự lo lắng; buồn chân tay.
INQUISITION, *s. f.* Sự tìm tõi, sự lục xét; toà tra.
INSAISISSABLE, *adj. 2 g.* Không bắt được, không hiểu được.
INSALUBRE, *adj. 2 g.* (Đất, khí) độc, chẳng lành.
INSANITÉ, *s. f.* Sự dại, sự nói xẳng, điều càn.
INSATIABILITÉ, *s. f.* Sự chẳng hề no.
INSATIABLE, *adj. 2 g.* Chẳng hề no, chẳng hề chán.
INSCIEMMENT, *adv.* Cách chẳng biết, vô ý vô tứ.
INSCRIRE, *v. a.* Biên vào, cho vào sổ.
INSCRITS, *s. m. pl.* Suất bộ.
INSECTE, *s. m.* Loài sâu bọ.

Digitized by Google

Insensé, ée, *adj*. Dại, sảng tính.

Insensibilité, *s. f.* Sự tê; sự không biết đau. (fig.) Sự cứng lòng.

Insensible, *adj*. 2 *g*. Không biết đau; ngũ quan không biết. (Fig.) Cứng lòng.

Insensiblement, *adv*. Dần dần.

Inséparable, *adj*. 2 *g*. Chẳng lìa được, kết hợp cho chặt.

Insérer, *v. a.* Tra vào, bỏ vào, luồn vào, đút đặt vào.

Insertion, *s. f.* Sự tra vào, đặt vào.

Insidieux, euse, *adj*. Hay làm mưu; muốn lừa dối.

Insigne, *adj*. 2 *g*. Cả thể, rất trọng. *s. m.* Dấu chỉ chức.

Insignifiant, ante, *adj*. Chẳng là vật gì, rất nhỏ mọn, hèn hạ.

Insinuant, ante, *adj*. Hay lên vào lòng, lấy lòng.

Insinuation, *s. f.* Sự tra vào, sự lên vào cho khéo.

Insinuer, *v. a.* Tra vào, nói mát, lên vào, xen (lẽ gì) vào cho mạnh.

Insipide, *adj*. 2 *g*. Vô vị, lạt lẽo.

Insistance, *s. f.* Sự giục mãi; sự xin nài.

Insister, *v. n.* Nài, xin nài, giục lắm, nói đi nói lại.

Insociable, *adj*. 2 *g*. Bất thuận, không hợp vuối ai được.

Insolation, *s. f.* Chứng ngã nắng, trúng thử.

Insolemment, *adv*. Nói h. là làm xấc láo.

Insolence, *s. f.* Sự xấc láo, sự khinh mạn.

Insolent, ente, *adj*. Xấc láo, ngạo mạn.

Insolite, *adj*. 2 *g*. Trái thói quen, chẳng quen.

Insoluble, *adj*. 2 *g*. Chẳng tan được, không cắt nghĩa được.

Insolvable, *adj*. 2 *g*. Chẳng lả nợ được.

Insomnie, *s. f.* Chứng không ngủ được.

Insondable, *adj*. 2 *g*. Không đo được; mầu nhiệm.

Insouciance, *s. f.* Tính ơ hờ; sự hẳng hờ.

Digitized by Google

INSOUCIEUX, EUSE, *adj*. Chẳng hay lo, ơ hờ.

INSOUMIS, ISE, *adj*. Không chịu phục, ngỗ nghịch.

INSPECTER, *v. a.* Tra, khám.

INSPECTEUR, TRICE, *adj*. Quan thanh tra, kẻ khám.

INSPECTION, *s. f.* Sự tra, sự khám.

INSPIRATION, *s. f.* Sự hút vào; ơn soi lòng.

INSPIRER, *v. a.* Hút (hơi) vào; soi lòng; giục lòng.

INSTABLE, *adj. 2 g.* Chẳng vững, chẳng bền.

INSTALLATION, *s. f.* Đặt ở bậc nào; sự dọn dẹp.

INSTALLER, *v. a.* Đặt ở bậc nào, dựng, đặt.

INSTANCE, *s. f.* Sự xin nài, cố nài.

INSTANT, *s. m.* Chốc, lúc, lát, phút, thoảng.

INSTANTANÉ, ÉE, *adj*. Ngay, tức thì.

INSTANTANÉITÉ, *s. f.* Sự một lát, một chốc.

INSTIGATEUR, TRICE, *adj*. Kẻ xui giục.

INSTIGATION, *s. f.* Sự xui giục.

INSTINCT, *s. m.* Tính phú cho loài vật biết giữ mình, tính hướng chiều.

INSTINCTIF, IVE, *adj*. Tự nhiên, trí chẳng có suy.

INSTINCTIVEMENT, *adv*. Tự nhiên.

INSTITUER, *v. a.* Lập, đặt.

INSTITUT, *s. m.* Dòng; luật phép dòng; hội, hàn lâm viện.

INSTITUTEUR, TRICE, *adj*. Thầy giáo, kẻ dạy, kẻ lập.

INSTITUTION, *s. f.* Sự lập ra; nhà tràng học.

INSTRUCTIF, IVE, *adj*. Hay dạy dỗ, có nhiều lẽ.

INSTRUCTION, *s. f.* Sự dạy dỗ, chữ nghĩa, sự thông thái, điều dạy lẽ.

INSTRUIRE, *v. a.* Dạy dỗ, dẫn, bảo cho biết; tra.

INSTRUIT, ITE, *adj*. Thông thái, có nhiều chữ.

INSTRUMENT, *s. m.* Đồ làm; đồ thợ.

Digitized by Google

INSU (*à l'*—), *loc. prép.* Chẳng biết.

INSUBORDINATION, *s. f.* Sự chẳng vâng lời; sự buông tuồng.

INSUBORDONNÉ, ÉE, *adj.* Chẳng hay vâng lời; chẳng giữ phép.

INSUCCÈS, *s. m.* Sự nhỡ ra, sự chẳng được việc.

INSUFFISANCE, *s. f.* Sự không đủ điều, sự chẳng đủ.

INSUFFISANT, ANTE, *adj.* Chẳng đủ, thiếu.

INSUFFLER. *v a.* Thổi hơi vào.

INSULAIRE, *adj et s. 2 g.* Kẻ ở gò.

INSULTE, *s. f.* Lời hay là việc phạm đến ai.

INSULTER, *v. a.* Phạm đến ai, nói bỉ báng.

INSUPPORTABLE, *adj. 2 g.* Không chịu được, khó chịu lắm.

INSURGÉ, ÉE, *adj.* Đã rấy loạn, khởi nguỵ.

INSURGER (S'), *v. pr.* Rấy lên, làm loạn, làm nguỵ.

INSURMONTABLE, *adj. 2 g.* Không chống lả, không thắng được.

INSURRECTION, *s. f.* Sự khởi nguỵ, sự làm loạn.

INTACT, ACTE, *adj.* Tuyền vẹn.

INTARISSABLE, *adj. 2 g.* Không hay cạn, chẳng hay hết.

INTÉGRAL, ALE, *adj.* Nguyên tuyền, chẳng thiếu phần nào.

INTÉGRALEMENT, *adj.* Lót cả, hết cả.

INTÈGRE, *adj. 2 g.* Liêm chính, công bằng.

INTÉGRITÉ, *s. f.* Sự nguyên tuyền, sự liêm chính.

INTELLECTUEL, ELLE, *adj.* Thuộc về trí hiểu; thiêng liêng.

INTELLIGEMMENT, *adv.* Cách khôn khéo.

INTELLIGENCE, *s. f.* Trí khôn, tài trí, hoà thuận; tính thiêng liêng.

INTELLIGENT, ENTE, *adj.* Tốt trí khôn, thông hiểu.

INTELLIGIBLE, *adj. 2 g.* Dễ hiểu, rõ.

INTEMPÉRANCE, *s. f.* Sự mê ăn uống.

INTEMPÉRIE, *s. f.* Sự chướng khí, sự trái thì tiết.

INTEMPÉRANT, ANTE, *adj.* Mê ăn uống.

Digitized by Google

Intempestif, ive, *adj*. Trái mùa, trái thì.
Intempestivement, *adv*. Cách trái mùa, trái thì.
Intendant, ante, *adj*. Thầy cai, kẻ giữ việc.
Intense, *adj*. 2 *g*. Mạnh, lớn, cả thể.
Intenter, *v*. *a*. Kiện cáo.
Intention, *s*. *f*. Ý sau hết; ý mình toan; sự gì mình muốn.
Intentionné, ée, *adj*. Có ý.
Intercalaire, *adj*. 2 *g*. Xen vào; thêm vào; nhuận.
Intercaler, *v*. *a*. Xen vào, thêm vào.
Intercéder, *v*. *n*. Cầu bầu, bầu cử.
Intercepter, *v*. *a*. Triệt lộ, bắt (sự gì) dọc đàng.
Intercesseur, *s*. *m*. Kẻ cầu bầu, kẻ bầu cử.
Intercession, *s*. *f*. Sự cầu bầu, sự bầu cử.
Interdiction, *s*. *f*. Sự cấm, điều cấm.
Interdire, *v*. *a*. Cấm, cấm chỉ, làm cho ngẩn trí ra.
Intéressé, ée. *adj*. Bòn sẻn, trục lợi; có lẽ mà lo.
Intéresser *v*. *a*. Nói hay là làm cho kẻ khác lấy làm hay, cho ăn phần.
Intérêt, *s*. *m*. Ích lợi; sự thích: sự tham của; lãi.
Intérieur, eure, *adj*. Ở trong, bề trong.
Intérim, *s*. *m*. Quyền tạm.
Intérimaire, *adj*. 2 *g*. Kẻ làm quyền tạm.
Interjection, *s*. *f*. Tiếng kêu lên (như ôi! ái chà!)
Interjeter, *v*. *a*. Lại đến toà khác.
Interligne, *s*. *m*. Cối giữa hai dòng chữ.
Interlocuteur, trice, *s*. Kẻ nói cùng.
Interloquer, *v*. *a*. Làm cho (kẻ nói) ra rối trí.
Intermédiaire, *adj*. 2 *g*. Ở giữa, làm mối cho.
Interminable, *adj*. 2 *g*. Vô cùng, chẳng hay cùng.
Intermittence, *s*. *f*. Sự giãn việc nửa mùa, thôi.

Digitized by Google

Intermittent, ente, *adj.* Có từng lúc.

Internat, *s. m.* Nhà cho học trò đỗ nhờ.

Interne, *adj. 2 g.* Ở trong; (học trò) vẫn ở nhà tràng (chẳng đỗ nhờ đâu).

Interner, *v. a.* Đem vào; giam lỏng.

Interpellation, *s. f.* Sự hỏi (ai) về việc gì.

Interpeller, *v. a.* Hỏi (ai) về việc gì.

Interposer, *v. a.* Đặt ở giữa.

Interprétation, *s. f.* Sự thông ngôn; sự cắt nghĩa.

Interprète, *s. m.* Thông ngôn; kẻ dịch; kẻ cắt nghĩa.

Interpréter, *v. a.* Cắt nghĩa, bàn nghĩa.

Interrogateur, trice, *s.* Kẻ hỏi.

Interrogatif, ive, *adj.* Chỉ sự hỏi, dùng mà hỏi.

Interrogation, *s, f.* Sự hỏi, lời hỏi.

Interrogatoire, *s. m.* Sự tra hỏi.

Interroger, *v. a.* Hỏi; tra hỏi; tra xét.

Interrompre. *v. a.* Làm cho (sự gì) chẳng liền nữa: chẳng cho nói hết lời, gạt lời đi.

Interrompu, ue, *adj.* Chẳng liền, đứt khúc.

Interruption. *s. f.* Sự chẳng liền; sự chẳng nói hết lời, sự nói gạt.

Interstice, *s. m.* Quãng thì giờ; sự cách (chẳng liền).

Intervalle, *s. m.* Quãng thì giờ; quãng đất.

Intervenir, *v. n.* Hoà, xen vào.

Intervention. *s. f.* Sự (ai) giây mình vào; mối.

Intervertir, *v. a.* Đổi thứ tự, lộn lạo.

Intestin, *s. m.* Ruột.

Intestinal, ale, *adj.* Thuộc về ruột.

Intime, *adj. 2 g.* Ở trong và sâu; chí thiết, tận tình.

Intimement, *adv.* Trong lòng, chí thiết.

Digitized by Google

Intimer, *v. a.* Truyền, khiến.

Intimidation, *s. f.* Sự nạt, sự gioạ, sự làm cho sợ.

Intimider, *v. a.* Nạt, gioạ, bắt nạt, làm cho sợ.

Intimité, *s. f.* Sự nghĩa thiết, tình thâm.

Intituler, *v. a.* Đề mào (sách), đặt tên.

Intolérable, *adj. 2 g.* Chẳng có thể chịu được.

Intolérance, *s. f.* Sự chẳng nhịn, sự chẳng muốn chịu.

Intolérant, ante, *adj.* Kẻ chẳng nhịn, kẻ chẳng muốn chịu.

Intonation, *s. m.* Sự xướng lên.

Intraitable, *adj. 2 g.* Bất trị, khó ăn khó ở.

Intrépide, *adj. 2 g.* Có gan, chẳng sợ.

Intrépidement, *adv.* Cách vững lòng.

Intrépidité, *s. f.* Tính gan ruột.

Intrigant, ante, *adj.* Kẻ hay bày mưu; tham danh lợi; chạy.

Intrigue, *s. f.* Mưu nhiệm.

Intrinsèque, *adj. 2 g.* Thuộc về căn nguyên, bề trong.

Introduction, *s. f.* Sự đem vào, sự đưa vào; tựa sách.

Introduire, *v. a.* Đem vào, đưa vào; tra vào; bắt nhận.

Introniser, *v. a.* Đặt lên toà.

Introuvable, *adj. 2 g.* Không có thể tìm được.

Intrus, use, *adj. et s.* Kẻ chiếm chức trái phép.

Inusable, *adj. 2 g.* Không hay hư mòn.

Inusité, ée, *adj.* Chẳng quen dùng.

Inutile, *adj. 2 g.* Vô ích, vô dụng.

Inutilement. *adv.* Cách vô ích.

Invalide. *adj. 2 g.* Kẻ yếu, bất toại.

Invalider, *v. a.* Phi, luận phi.

Invariable, *adj. 2 g.* Không hề thay đổi.

Invasion, *s. f.* Sự xông vào.

Invective, *s. f.* Lời diếc dóc, lời xỉ vả.

Digitized by Google

Inventaire, *s. m.* Sổ các đồ.

Inventer, *v. a.* Bày đặt, bày ra, lập, tìm được.

Inventeur, trice, *s.* Kẻ lập, kẻ bày đặt.

Invention, *s. f.* Sự tìm được, sự lập ra.

Inverse, *adj. 2 g.* Trở ngược, lộn thứ tự.

Inversion, *s. f.* Sự lộn thứ tự tiếng trong câu.

Investigation, *s. f.* Sự tìm tõi, sự tra hỏi.

Investir, *v. a.* Ban (quyền); bổ vây.

Invétéré, ée, *adj.* Đặt lên, đã thành.

Invinciblement, *adv.* Cách chẳng thua được.

Inviolable, *adj. 2 g.* Chẳng khá phạm đến.

Invisible, *adj. 2 g.* Không có thể trông, mắt xem chẳng thấy.

Invitation, *s. f.* Sự mời, lời mời.

Invité, ée, *s. et adj.* Kẻ đã mời.

Inviter, *v. a.* Mời, vời, nhủ bảo, dụ.

Invocation, *s. f.* Sự kệu đến.

Involontaire, *adj. 2 g.* Trái ý, vô tâm.

Involontairement, *adv.* Chẳng có ý muốn, tự nhiên.

Involutif, ive, *adj.* Lá cây; cuộn vào.

Invoquer, *v. a.* Kêu van, xin nại, chứng.

Invraisemblable, *adj. 2 g.* Xem ra chẳng thật, dễ chẳng có, khó tin.

Invraisemblance, *s. f.* Sự chẳng tin được, sự lạ lùng.

Invulnérable. *adj. 2 g.* Chẳng thể bị dấu được.

Iota, *s. m.* Một mảy, sự gì nhỏ mọn.

Irascible, *adj. 2 g.* Hay giận, hay gắt gỏng.

Iris, *s. m.* Cầu vồng; vòng bọc con ngươi.

Ironie, *s. f.* Sự nhạo, kiểu nói bóng.

Ironique, *adj. 2 g.* Nhạo, lời nhạo, nói bóng.

Ironiquement, *adv.* Cách nhạo, v. v.

Digitized by Google

Irradiation, *s. f.* Sự giại ánh sáng.

Irradier, *v. a.* Giại sáng ra.

Irraisonnable, *adj.* 2 *g.* Vô linh tính; trái lẽ, nghịch lẽ.

Irraisonnablement, *adv.* Cách trái lẽ.

Irrationnel, elle, *adj.* Vô linh tính; trái lẽ, vô cớ.

Irréalisable, *adj.* 2 *g.* Không làm được, không xảy ra được.

Irréconciliable, *adj.* 2 *g.* Không muốn làm hoà.

Irrécusable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể chối được.

Irréductible, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể rút vắn được.

Irréfléchi, ie, *adj.* Chẳng hay cầm trí, vô ý chẳng hay suy.

Irréflexion, *s. f.* Sự chẳng hay suy.

Irréfutable, *adj.* 2 *g.* Chẳng bác được, không bắt lẽ được.

Irrégulier, ière, *adj.* Chẳng cứ phép, chẳng cứ mẹo, chẳng điều, vẹo.

Irrégulièrement, *adv.* Cách nghịch lề luật.

Irréligieux, euse, *adj.* Chẳng có lòng đạo, trái phép đạo.

Irréligion, *s. f.* Sự chẳng kính đạo, ăn ở trái phép đạo.

Irrémédiable, *adj.* 2 *g.* Chẳng chữa được.

Irrémissible, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể tha được.

Irréparable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có thể sửa lại được.

Irrépréhensible, *adj.* 2 *g.* Chẳng bắt lỗi được, chẳng có lỗi.

Irrépressible, *adj.* 2 *g.* Chẳng dẹp được.

Irréprochable, *adj.* 2 *g.* Chẳng có lỗi, chẳng trái phép.

Irrésistible, *adj.* 2 *g.* Chẳng thể chống lại được.

Irrésolu, ue, *adj.* Do dự, ngần ngừ, ngần ngại.

Irrésolution, *s. f.* Sự do dự, sự ngần ngừ.

Irrespectueux, euse, *adj.* Chẳng tôn kính, vô phép.

Irrévérence, *s. f.* Sự vô phép, sự bất kính.

Irrévérencieux, euse, *adj.* (Người) vô phép bất kính.

Irrévérent, ente, *adj.* (Sự) vô phép, bất kính.

Digitized by Google

Irrévocable, *adj.* 2 *g.* Không cách được, chẳng rút lại được.
Irrigable, *adj.* 2 *g.* Có thể tưới được, tát được.
Irrigateur, *s. m.* Thông khoan; đồ tưới.
Irrigation, *s. f.* Sự tát nước.
Irritable, *adj.* 2 *g.* Hay giận, hay bẳn gắt.
Irritant, **ante**, *adj.* Chọc giận, trêu cơn giận.
Irritation, *s. f.* Sự chọc giận, sự nóng ruột.
Irriter, *v. a.* Chọc giận, trêu cơn giận. (S'—) Giận, thịnh nộ.
Irruption, *s. f.* Sự xông vào, sự sấn vào, sự nước tràn.
Isocèle h. là **Isoscèle**, *adj.* Tam bạn có hai mặt bằng nhau.
Isolé, **ée**, *adj.* Ở riêng, một mình, vắng vẻ, thanh vắng.
Isolement, *s. m.* Sự ở một mình, sự vắng vẻ.
Isolément, *adv.* Cách riêng, cách biệt.
Isoler, *v. a.* Đem biệt ra.
Issu, **ue**, *adj.* Sinh ra bởi.
Issue, *s. f.* Sự ra; sự được việc; lối ra; phương thế.
Isthme, *s. m.* Giải đất, mỏm đất thò vào biển.
Italie, *n. pr.* Nước Italia.
Italique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về đất Italia.
Item, *adv.* Cũng vậy, như vậy.
Itinéraire, *s. m.* Đàng lối; sách dẫn đàng lối.
Ivoire, *s. m.* Ngà.
Ivraie, *s. f.* Cỏ lòng vực.
Ivre, *adj.* 2 *g.* Say rượu.
Ivresse, *s. f.* Sự say rượu.
Ivrogne, *adj.* 2 *g.* Hay uống say.

Digitized by Google

J

Jabot, *s. m.* Diều chim, bìu, họng, mề.

Jacasser, *v. n.* Nói bậy bạ.

Jacasserie, *s. f.* Lời nói bậy bạ.

Jacquet, *s. m.* Thứ bàn cờ.

Jactance, *s. f.* Sự khoe, sự phô trương, kiêu hãnh.

Jaculatoire, *adj.* 2 *g.* (Kinh) vắn sốt sắng.

Jaillir, *v. n.* Nhẩy, phun, chẩy, vọt, nhẩy nhót.

Jaillissant, ante, *adj.* Hay vọt lên.

Jaillissement, *s. m.* Sự vọt lên.

Jalet, *s. m.* Hòn sỏi.

Jalon, *s. m.* Cái thẻ, cái vè.

Jalonner, *v. a.* Cắm thẻ, cắm đất.

Jalouser, *v. a.* Phen bì, ghen, tị.

Jalousie, *s. f.* Sự ghen tương, sự ghen.

Jaloux, ouse, *adj.* Hay ghen tương, ghen.

Jamais, *adv.* Không bao giờ, chẳng hề.

Jambage, *s. m.* Nét chữ, phẩy.

Jambe, *s. f.* Ống chân, chân.

Jambon, *s. m.* Đùi lợn.

Janvier, *s. m.* Tháng giêng tây.

Japon, *n. pr.* Nước Nhật Bản.

Japonais, aise, *adj.* Thuộc về nước Nhật Bản.

Japper, *v. a.* Sủa, kêu ẳng ẳng.

Jaquier, *s. m.* Cây mít.

Jardin, *s. m.* Vườn.

Jardinage, *s. m.* Sự làm vườn.

Digitized by Google

Jardiner, *v. n.* Làm vườn.

Jardinier, ière, *s.* Kẻ làm vườn.

Jargon, *s. m.* Tiếng nói trại.

Jarnac (Coup de), *loc.* Lát đánh trái mẹo.

Jarre, *s. f.* Vại, chum, chĩnh, hũ.

Jarret, *s. m.* Khửu chân.

Jarreter (se), *v. pr.* Buộc bít tất.

Jarretière, *s. f.* Dây buộc bít tất.

Jaser, *v. n. (avoir)* Nói lắm, trò truyện.

Jaseur, euse, *s.* Kẻ hay nói lắm, người béo mép.

Jauge, *s. f.* Đồ đo thùng.

Jauger, *v. a.* Đo thùng.

Jaunâtre, *adj.* 2 *g.* Vàng vàng.

Jaune, *adj.* 2 *g.* Vàng, hoàng; mùi vàng.

Jaunir, *v. n. et a.* Ra vàng; làm cho ra vàng.

Jaunisse, *s. f.* Bệnh hoàng đảm.

Javeler, *v. a.* Gồi lúa, đon lúa.

Javelle, *s. f.* Gồi lúa; nắm củi.

J.-C. *n. pr.* Chữ đầu viết tắt tên Jésus-Christ.

Je, *pron pers.* Tôi, ta, con, tao (chỉ ngôi thứ nhất.)

Jeannot, *s. m.* Người lờ đờ.

Jéhovah, *n. pr.* Đức Chúa Lời.

Jésuite, *s. m.* (Thày) dòng tên.

Jésus, hay là **Jésus-Christ**, *n. pr.* Đức Chúa Jêsu.

Jet, *s. m.* Sự vọt; sự ném; mầm cây.

Jetée, *s. f.* Đất đá hàn cửa bể, đất đá độn đàng đi.

Jeter, *v. a.* Ném đi; té nước; quăng; vất đi; rắc; đặt; đâm.

Jeu, *s. m.* Sự chơi, chơi, phép chơi.

Jeudi, *s. m.* Ngày thứ năm (tuần lễ).

Jeun (à), *loc. adv.* Lòng không.

Digitized by Google

Jeune, *adj. 2 g.* Ít tuổi, mới, non.

Jeûne, *s. m.* Sự ăn chay; sự nhịn đói.

Jeûner, *v. n.* Ăn chay; nhịn đói.

Jeunesse, *s. f.* Tuổi đang thì; trẻ mỏ; kẻ đang thì.

Jockey, *s. m.* Đầy tớ dẫn xe ngựa.

Jocrisse, *s. m.* Thằng lờ đờ, đứa vụng về.

Joie, *s. f.* Sự vui mừng.

Joindre, *v. a.* Nối thêm, kếp hợp; đi đến.

Joint, *s. m.* Kháp xương; chính chốn.

Joint, ointe, *adj.* Liên tiếp; đã chịu nối.

Jointure, *s. f.* Kẽ kháp xương.

Joli, ie, *adj.* Xinh, hay, đáo để.

Joliment, *adv.* Cách hay, lắm lắm, nhiều.

Jonc, *s. m.* Bấc, nàn, lác, cói, bồi.

Jonchée, *s. f.* Những ngành cây những hoa rắc lối đi.

Joncher, *v. a.* Rắc ngành cây cùng hoa giữa lối đi, tung hoa.

Jonction, *s. f.* Sự nối, nơi nối; ngã ba.

Jongler, *v. a.* Múa rối.

Jongleur, *s. m.* Kẻ múa rối; kẻ nói phét; kẻ khi khẩm.

Jonque, *s. f.* Tàu khách (ngô); thuyền thoi; thuyền mành.

Joseph, *n. pr.* Juse.

Joue, *s. f.* Má.

Jouer, *v. a.* Chơi; đánh cờ, bạc. (Fig.) Lừa đảo, khi khẩm.

Jouet, *s. m.* Đồ chơi; kẻ phải nhạo cười.

Joueur, euse, *s.* Kẻ cờ bạc; mê chơi.

Joufflu, ue, *adj.* Béo bụ, bụ má.

Joug, *s. m.* Ách. (Fig.) Sự làm tôi, sự chịu phép.

Jouir, *v. n.* Hưởng dùng.

Jouissance, *s. f.* Sự hưởng, sự dùng; sự vui sướng.

Joujou, *s. m.* Đồ chơi trẻ.

Digitized by Google

JOUR, *s. m.* Ngày.

JOURD'HUI, *s. m.* Hôm nay.

JOURNAL, *s. m.* Nhật trình, nhật báo.

JOURNALIER, IÈRE, *adj.* Hằng ngày. *s. m.* Kẻ làm thuê lấy công nhật.

JOURNALISTE, *s. m.* Kẻ chép nhật trình.

JOURNÉE, *s. f.* Ngày (từ sáng đến tối); công nhật; ngày có tích nhớ.

JOURNELLEMENT, *adv.* Hằng ngày.

JOUTE, *s. f.* Sự đua thi, sự bơi thi.

JOUTER, *v. n.* Đua thi; cãi lẽ.

JOVIAL, ALE, *adj.* Vui vẻ.

JOYEUSEMENT, *adv.* Cách vui vẻ, cách mừng.

JOYEUX, EUSE, *adj.* Vui vẻ, làm cho vui.

JUBILATION, *s. f.* Sự mừng rỡ.

JUBILÉ, *s. m.* Ơn đại xá, ơn tha vạ,

JUBILER, *v. n.* Mừng rỡ, phỉ chí, hỉ hoan.

JUCHER, *v. n.* (Gà) đậu nơi cao.

JUCHOIR, *s. m.* Nơi cao (cho gà) đậu ngủ đêm.

JUDAÏSME, *s. m.* Đạo Judêu.

JUDAS, *s. m.* Thằng Juda.

JUDICIAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về án; thuộc về quan xét.

JUDICIEUSEMENT, *adv.* Cách biết xét lý, cách thậm phải.

JUDICIEUX, EUSE, *adj.* Biết xét lý, cùng lý, thậm phải.

JUGE, *s. m.* Quan án, án sát, quan xét.

JUGEMENT, *s. m.* Lý đoán; án; trí đoán; ý luận.

JUGER, *v. n.* Đoán xét; ra án; phân xử; luận; nghĩ.

JUGULAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về họng; quai mũ, quai nón.

JUGULER, *v. a.* Chặt cổ; quấy rầy.

JUIF, IVE, *s.* Judêu. (fig.) Kẻ hà tiện.

Digitized by Google

Juillet, *s. m* Tháng bảy tây.

Juin, *s. m.* Tháng sau tây.

Jujube, *s. m.* Quả táo.

Jujubier, *s. m.* Cây táo.

Julienne, *s. f.* Nước canh pha nhiều thứ rau.

Jumeau, elle, *adj.* Sinh đôi.

Jumeaux, elles, *adj.* Con giai sinh đôi, con gái sinh đôi.

Jumelles, *s. f.* Ống dòm kép, song quản.

Jument, *s. f.* Con ngựa cái.

Jupe, *s. f.* Quần đàn bà.

Jupiter, *n. pr.* Bụt trên hết.

Jupon, *s. m.* Quần vản đàn bà.

Juré, ée, *adj.* Kẻ luận hạng tội.

Jurement, *s. m.* Sự thề dông dài; lời nói phạm đến Đức Chúa Lời.

Jurer, *v. a.* Thề; quyết; nói phạm đến Đức Chúa Lời; nghịch chẳng hợp cùng.

Jureur, *s. m.* Kẻ thề; kẻ nói phạm danh thánh Đức Chúa Lời.

Jurisconsulte, *s. m.* Người thông luật.

Jurisprudence, *s. f.* Phép giáo luật.

Juron, *s. m.* Lời nói phạm.

Jury, *s. m.* Hội các kẻ luận hạng tội.

Jus, *s. m.* Nước thịt, nước ép ra.

Jussion, *s. f.* Lời truyền, lệnh truyền.

Juste, *adj.* 2 *g.* Công bằng; phải lẽ, xứng; có lẽ; đoán thật; lọn lành; ấy chốc.

Justement, *adv.* Cứ sự công bằng.

Justesse, *s. f.* Sự vừa đóng mực.

Justice, *s. f.* Đức công bằng, sự công bằng; toà quan.

Justificatif, ive, *adj.* Dùng mà chữa; dùng làm chứng.

Digitized by Google

JUSTIFICATION, *s. f.* Sự chữa tội cho. . .

JUSTIFIER, *v. a.* Ra án tha, chữa; làm chứng có thật. (Se –) Gỡ mình ra, chữa mình.

JUXTAPOSÉ, ÉE, *adj.* Đã đặt liền nhau, để áp.

JUXTAPOSER, *v. a* Để áp nhau, để kề nhau.

K

KAOLIN, *s. m.* Lĩnh cao thạch.

KÉPI, *s. m.* Mũ lính.

KILO, KILOGRAMME, *s. m.* Căn tây.

KILOMÈTRE, *s. m.* Dậm tây (1000 MÈTRES.)

KILOMÉTRIQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về dậm tây.

KIOSQUE, *s. m.* Nhà nhỏ (trong vườn).

KIRSCH, *s. m.* Rượu mạnh bởi hạt quả.

KYRIÉ, *s. m.* Kinh đọc đầu lễ.

KYRIELLE, *s. f.* Những sự rầy rà xảy ra liên tiếp nhau, hàng.

L

LA, *art.* Ấy, này, kẻ ấy, kẻ này, người.

LÀ, *adv.* Đó, đấy.

LABEUR, *s. m.* Sự làm, công việc, việc làm.

LABORIEUSEMENT, *adv.* Cách khó nhọc.

LABORIEUX, SE, *adj.* Siêng năng; hay nhịn; hay làm; khó nhọc.

LABOUR, *s. m.* Sự cày, việc cày, nghề cày.

LABOURABLE, *adj. 2 g.* Cày được.

LABOURAGE, *s. m.* Sự cày cấy, nghề làm ruộng.

LABOURER, *v. a.* Cày, cày bừa, làm ruộng.

Digitized by Google

Laboureur, s. *m.* Kẻ cày bừa, kẻ làm ruộng.

Labyrinthe, *s. m.* Nhà lắm nhách; rừng lắm nẻo; việc rối rít.

Lac, s. *m.* Đầm, vụng, hồ, hồ phá bể.

Lacer, *v. a.* Buộc giải.

Lacérer, *v. a.* Xé ra, xé, rỉa, diếc bách.

Lacet, s. *m.* Dây nhỏ; lưới.

Lâche, *adj.* 2 *g.* Lỏng, không chặt; nhát gan; cả sợ.

Lâché, ée, *adj.* Đã buột rồi, đã thả rồi.

Lâcher, *v. a.* Buột tay, buông; nới; nới ra; thả.

Lâcheté, *s. f.* Sự nhát (rát) gan, tính cả sợ.

Laconique, *adj.* 2 *g.* Vắn tắt; gồm ý.

Laconisme, *s. m.* Cách nói vắn tắt.

Lacrymal, ale, *adj.* Thuộc về nước mắt; làm cho nước mắt ra.

Lactation, *s. f.* Sự cho bú, sự nuôi.

Lacté, ée *adj.* Thuộc về sữa.

Lacune, *s. f.* Sự thiếu, chỗ hở.

Ladre, *adj.* 2 *g.* Dè dặt; hà tiện; chắt bóp, sẻn so.

Ladrerie, *s. f.* Sự dè dặt; sự hà tiện; sự chắt bóp; sự sẻn so.

Lagune, *s. f.* Đầm; đất lầy.

Laid, aide, *adj.* Xấu, xấu xa.

Laideur, *s. f.* Sự xấu xa.

Laie, *s. f.* Lợn lòi cái.

Laine, *s. f.* Lông chiên.

Laineux, euse, *adj.* Có lông chiên.

Laïque, *adj.* 2 *g.* Chẳng có chức thánh; bổn đạo.

Laisse, *s. f.* Giây nhỏ (để giắt chó.)

Laisser, *v. a.* Bỏ; chê; lìa; để lại.

Laisser-aller, *s. m.* Sự để mặc; sự buông tuồng; sự trễ nải.

Lait, *s. m.* Sữa; nhựa cây.

Laitage, *s. m.* Các đồ ăn có sữa; có sữa.

Digitized by Google

Laiterie, s. f. Buồng trữ sữa bò.

Laiteron, s. m. Rau chua.

Laiteux, euse, adj. Có sữa; có mủ; có nhựa.

Laitier, ière, s. Kẻ bán sữa bò.

Laiton, s. m. Thau.

Laitue, s. f. Rau riếp.

Laize, s. f. Khổ vải.

Lambeau, s. m. Miếng, mảnh, tấm mảnh áo rách.

Lambin, ine, adj. Lôi thôi; chậm chạp, lười.

Lambiner, v. n. Làm lôi thôi, làm chậm chạp.

Lambris, s. m. Ván ghép tường.

Lambrisser. v. a. Ghép ván.

Lance, s. f. Lưỡi giao hay là gươm.

Lamentable, adj. 2 g. Đáng thương khóc, đáng than khóc.

Lamentation, s. f. Sự than khóc, lời than oán.

Lamenter (se), v. pr. Than vãn, than thở.

Laminer, v.a. Giọt con sắt cho mỏng.

Laminoire, s. m. Trục kép giọt con sắt cho mỏng.

Lampadaire, s. m. Kẻ cầm đuốc, kẻ xách đèn.

Lampe, s. s. Đèn, đèn quang.

Lamper, v. a. Uống tục.

Lampion, s. m. Đèn đốt mỡ.

Lampiste, s. m. Kẻ dọn đèn.

Lamproie, s. f. Thiết lình.

Lance, s. f. Đòng, giáo, mác.

Lancer, v. a. Ném, vung, quăng, tung lên.

Lancette, s. f. Dao châm chích.

Lancier, s. m. Lính cầm giáo.

Lande, s. f. Đất bỏ hoang.

Langage, s. m. Cách nói, tiếng nói, kiểu nói.

Digitized by Google

Langoureux, euse, *adj.* Lử thử, rủ rỉ, chậm chạp, ươn ái.

Langue, *s. f.* Lưỡi; tiếng nói.

Languette, *s. f.* Lưỡi nhỏ.

Langueur, *s. f.* Sự trễ nải, sự ngay lưng, sự cứ rử, sự lử thử.

Languir, *v. n.* Ốm lử thử, ốm hu hi, ọp ẹp.

Languissant, ante, *adj.* Ốm đau, yếu ớt, lử thử.

Lanière, *s. f.* Dây da.

Lanterne, *s. f.* Đèn, đèn lồng, đèn bóng.

Lanterner, *v. n.* Trì trụng.

Laper, *v. a. et n.* Liếm mà uống.

Lapereau, *s. m.* Con thỏ con.

Lapidaire, *s. m.* Thợ đánh đá ngọc.

Lapider, *v. a.* Ném đá đánh chết người; đầu thạch sát nhân.

Lapin, ine, *s.* Con thỏ, thỏ bạch.

Laps, *s. m.* Khoảng, quãng thì giờ.

Lapsus, *s. m.* Sự lầm lỡ, sự nhỡ, sự vấp, sự ngã, sự nhỡ miệng, nhỡ mồm.

Laquais, *s. m.* Đầy tớ (mặc áo riêng nhà nào).

Laque, *s. f.* Sơn (bởi cây mà ra), sơn cánh kiến.

Larcin, *s. m.* Sự ăn trộm; của đã ăn trộm.

Lard, *s. m.* Thịt mỡ lợn.

Larder, *v. a.* Nhét thịt mỡ vào.

Lardoire, *s. f.* Cái thuốn nhét mỡ.

Large, *adj. 2 g.* Rộng, rộng rãi.

Largement, *adv.* Cách rộng rãi, cách dư dật.

Largesse, *s. f.* Lòng rộng rãi.

Largeur, *s. f.* Bề ngang, bề rộng, sự rộng.

Larme, *s. f.* Hạt nước mắt, nước mắt.

Larmoyant, ante, *adj.* Chảy nước mắt ra, làm cho khóc.

Larmoyer, *v. a.* Khóc, chảy nước mắt.

Digitized by Google

Larron, *s. m.* Kẻ trộm.

Larve, *s. f.* Lốt sâu bọ.

Laryngite, *s. f.* Chứng nơi hầu.

Larynx, *s. m.* Hầu.

Las! *interj.* Hĩ ôi!

Las, lasse, *adj.* Mệt, mệt mỏi; chán ngán, lao lực.

Lascif, ive, *adj.* Lăng đú, đùa đĩnh, bỡn bờ, mất nết, hoa tình.

Lasser, *v. a.* Làm cho mệt mỏi; quấy.

Lassitude, *s. f.* Sự mệt nhọc.

Latanier, *s. m.* Cây cọ.

Latent, ente, *adj.* Ở nơi kín đáo, kín nhiệm.

Latéral, ale, *adj.* Bên cạnh, ở bên, thuộc về cạnh sườn.

Latin, *s. m.* Tiếng latinh. *adj.* Thuộc về nước Rôma, thuộc về tiếng latinh.

Latiniste, *s. m.* Kẻ thông tiếng latinh.

Latitude, *s. f.* Độ ngang.

Latrie, *s. f.* Sự thờ phượng Thiên Chúa.

Latrines, *s. f.* Nhà tiểu, nhà xí.

Latte, *s. f.* Rui, mè, giát.

Latter, *v. a.* Đóng rui.

Laudanum, *s. m.* Rượu a phiến.

Lauréat, ate, *adj. et s.* Kẻ thi đỗ, kẻ được giải.

Laurier, *s. m.* Cây du đăng, cây trúc đào. (fig.) Sự thắng trận.

Lavabo, *s. m.* Ghế rửa mặt.

Lavage, *s. m.* Sự giặt quần áo.

Lavande, *s. f.* Giống ải hương thảo.

Lave, *s. f.* Ồn thạch.

Lavement, *s. m.* Sự rửa; sự thông khoan.

Digitized by Google

Laver, *v. a.* Rửa, giặt, tắm.

Laveur, euse, *s.* Thợ giặt.

Lavoir, *s. m.* Nơi hay là thùng giặt rửa.

Lavure, *s. f.* Sự giặt gyạ; nước đã dùng rửa bát.

Laxatif, ve, *adj.* Thuốc làm nhuần tì vị.

Layette, *s. f.* Khăn bọc trẻ mới sinh.

Lazaret, *s. m.* Nơi giữ tàu cho khỏi dịch lây.

Le, la, les, *articles.* Ấy, này, kẻ này, cái kia, người nào, kẻ kia.

Lécher, *v. a.* Liếm, liếm láp.

Leçon, *s. f.* Sự học; bài học; lời khuyên.

Lecteur, trice, *s.* Kẻ đọc sách; kẻ xem sách.

Lecture, *s. f.* Sự xem sách; sự đọc sách.

Légal, ale, *adj.* Cứ luật, chiếu luật; phải.

Légalement, *adv.* Cách cứ lề luật, cứ luật.

Légaliser, *v. a.* Đóng mục truyện, đóng ấn tín.

Légat, *s. m.* Khâm mạng, khâm sứ Toà thánh.

Légataire, *s.* Kẻ được của lối.

Légation, *s. f.* Chức khâm mạng, toà quan khâm mạng.

Légendaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tích truyền khẩu.

Légende, *s. f.* Truyện thánh; chữ đúc vào ảnh; tích truyền khẩu.

Léger, ère, *adj.* Nhẹ; lanh chai; nhỏ mọn; nhẹ dạ.

Légèrement, *adv.* Cách lanh chai; nhẹ; vô ý vô tứ.

Légèreté, *s. f.* Sự nhẹ; sự lanh chai; tính nhẹ dạ; lỗi nhẹ.

Légion, *s. f.* Cơ quân, toán binh; nhiều.

Législateur, trice, *s.* Kẻ lập luật, định luận.

Législatif, ive, *adj.* Lập luật, ra luật.

Législation, *s. f.* Luật phép, lề luật.

Législature, *s. f.* Toà các quan lập luật.

Digitized by Google

Légiste. *s. m.* Kẻ thông luật.

Légitime, *adj. 2 g.* Theo luật; theo phép.

Légitimer, *v. a.* Kể (ai, sự gì) là phải phép cứ luật, nhận.

Légitimité, *s. f.* Sự phải lẽ, sự cứ luật.

Legs, *s. m.* Của lối.

Léguer, *v. a.* Lối của; truyền lại.

Légume, *s. m.* Rau, rau cỏ.

Lendemain, *s. m.* Ngày sau, hôm sau, mai.

Lénitif, **ive**, *adj.* Hay đỡ, làm cho bớt đau; nguôi ngoại.

Lent, **e**, *adj.* Chậm chạp, lờ đờ.

Lentememt, *adv.* Chậm, thủng thỉnh.

Lenteur, *s, f.* Sự chậm chạp, sự lờ đờ.

Lentille, *s. f.* Phạn đậu.

Léopard, *s. m.* Báo tử, hùm beo.

Lèpre, *s. f.* Bệnh phong, tật phong.

Lépreux, **euse**, *adj. et s.* Kẻ có tật phong, hủi.

Léproserie, *s. f.* Trại phong.

Lequel, **laquelle**, *pron. rel.* Cái nào, là kẻ.

Lesquels, **lesquelles**, idem.

Léser, *v. a.* Làm hại; mất lòng; phạm đến.

Lésiner, *v. n.* Bỏn sẻn; chặt chẽ; hà tiện.

Lésineux, **euse**, *adj.* Kẻ bỏn sẻn.

Lésion, *s. f.* Dấu tích, dấu đau.

Lessive, *s. f.* Sự giặt áo; nước gio ngâm áo.

Lest, *s. m.* Đồ dằn tàu.

Leste, *adj. 2 g.* Nhanh mau, chóng; khéo.

Lestement, *adv.* Cho lanh chai, cho mau. (Fi . Sơ suất.

Lester, *v. a.* Dằn tàu.

Léthargie, *s. f.* Trầm mặc.

Léthargique, *adj. 2 g.* Kẻ phải trầm mặc, chớ; ươn ái quá.

Digitized by Google

LETTRE, s. *f.* Chữ; thư; tờ.

LETTRÉ, ÉE, *adj.* Có chữ nghĩa, s. *m.* Văn thân.

LEUR, LEURS, *pron. pers.* Thuộc về các kẻ ấy, là của chúng nó.

LEURRE, s. *m.* Sự dỗ, sự cám dỗ, sự dối trá.

LEURRER, *v. a.* Dỗ, xui giục, dỗ quyến, dụ, đặt mồi.

LEVAIN, s. *m.* Men.

LEVANT, s. *m.* Bên đông, bên mặt lời mọc.

LEVÉE, s, *f.* Sự dở rậy; sự thu; chiêu binh.

LEVER, *v, a.* Đem lên, nâng lên, chiêu, thu, dở lên. (Se—) Chổi dậy; (mặt lời) mọc lên.

LEVER, s. *m.* Sự chổi dậy, sự mọc lên,

LEVIER, s. *m.* Đòn bẩn, đòn ống.

LÉVITE, s. *m.* Thày bốn chức.

LÈVRE, s. *f.* Môi.

LÉVRIER, s. *m.* Chó hay săn thỏ.

LEXIQUE, s. *m.* Tự vị nhỏ.

LÉZARD, s. *m.* Con rắn thẳn lằn.

LÉZARDÉ, ÉE, *adj.* Có rạn, có nẻ, đã hở.

LÉZARDER, *v. a.* Rạn, nẻ, hở, làm cho nẻ.

LIAISON, s. *f.* Sự buộc cùng; sự làm quen vuối; sự kết câu.

LIANE, s. *f.* Giống cây hay leo.

LIARD, s. *m.* Tiền đồng nhỏ.

LIASSE, s. *f.* Bó giấy, bó nhiều thứ giấy má.

LIBATION, s. *f.* Sự giáng thần.

LIBELLE, s, *m.* Quyển bỉ báng.

LIBELLER, *v. a.* Làm đơn kêu.

LIBÉRAL, ALE, *adj.* Có tính rộng rãi, đại lượng.

LIBÉRALEMENT, *adv.* Cách rộng rãi.

LIBÉRALITÉ, s. *f.* Sự rộng rãi.

LIBÉRATEUR, TRICE, *adj. et* s. Kẻ cứu lấy.

Digitized by Google

Libération, *s. f.* Sự được khỏi.

Libérer, *v. a.* Tha sự gì, chẳng buộc, chẳng đòi.

Liberté, *s. f.* Sự thong dong, phép rộng.

Libertin, ine, *s.* Thằng xấu nết, đứa buông tuồng.

Libertinage, *s. m.* Sự buông tuồng.

Libraire, *s. m.* Kẻ bán sách.

Librairie, *s. f.* Nhà bán sách, hàng sách.

Libre, *adj. 2 g.* Tình nguyện, thong dong.

Libre-échange, *s. m.* Sự xá thuế tuần.

Librement, *adv.* Thong dong, cách xóng xả.

Licence, *s. f.* Phép; sự chẳng giữ phép tắc; sự hỗn hào; chức cử nhân.

Licencié, *s. m.* Cử nhân.

Licencié, ée, *adj.* Được phép về, được tha về nhà.

Licencier, *v. a.* Tha; cho về, mãn khoá.

Licencieux, euse, *adj.* Kẻ xấu nết, bỡn bờ, đùa đinh.

Licet, *s. m.* Nên, phải, được phép.

Licite, *adj. 2 g.* Nên, phải phép, cứ luật, chẳng có lỗi.

Licitement, *adv.* Cách phải, nên, làm cứ luật.

Licou, *s. m.* Dây tróc cổ ngựa.

Lie, *s. f.* Cắn, cặn, bùn, cáu.

Lié, ée, *adj.* Phải buộc, đã buộc rồi.

Liège, *s. m.* Giống cây vông (làm nút chai).

Lien, *s. m.* Dây buộc, dây trói, lạt.

Lier, *v. a.* Buộc, trói, bó.

Lierre, *s. m.* Bà thảo, liên tiền thảo.

Liesse, *s. f.* Sự vui mừng lắm.

Lieu, *s. m.* Chốn, nơi, chỗ.

Lieue, *s. f.* Dặm. (4 kilomètres)

Lieutenant, *s. m.* Quan hai khoanh, quan phó đội.

Digitized by Google

Lièvre, *s. m.* Con thỏ rừng.

Ligature, *s. f.* Quan tiền; lạt; lời; sự buộc.

Ligne, *s. f.* Hàng dòng chữ chỉ câu; thước kẻ; dòng dõi.

Lignée, *s. f.* Dòng dõi, tôn tộc.

Ligneux, euse, *adj.* Rắn như gỗ, có nhiều gỗ; đã già.

Ligue, *s. f.* Sự giao kết.

Liguer (Se), *v. pr.* Giao kết, giao ước.

Limace, *s. f.* Con sên.

Limaçon, *s. m.* Con ốc, ốc nhồi.

Limaille, *s. f.* Mạt giũa.

Limbe, *s. m.* Mép vàng tròn.

Limbes, *s. m. pl.* Lâm-bô.

Lime, *s. f.* Cái giũa, cái thứa.

Limer, *v. a.* Giũa, thứa, mài giũa, chải chuốt.

Limite, *s. f.* Cùng, tận, cuối, giới hạn, mốc, cõi.

Limiter, *v. a.* Đặt giới hạn, lập đá mốc, hẹn.

Limitrophe, *adj. 2 g.* Giáp, lân cận.

Limon, *s. m.* Đất bùn.

Limonade, *s. f.* Nước chanh.

Limpide, *adj. 2 g.* Trong, rõ, sõi.

Limpidité, *s. f.* Sự trong trẻo.

Limure, *s. f.* Sự giũa, mạt giũa.

Lin, *s. m.* Gai, gai linô.

Linceul, *s. m.* Khăn liệm.

Linéament, *s. m.* Nét viết, nét vẽ.

Linge, *s. m.* Vải bố; đồ ăn mặc.

Linger, ère, *s.* Kẻ bán (hay là may đồ bằng vải).

Lingerie, *s. f.* Buồng xếp đồ vải.

Lingot, *s. m.* Khối, nén.

Linguiste, *s. m.* Kẻ biết nhiều tiếng nói.

Digitized by Google

Liniment, *s. m.* Thuốc xức, xoa.
Linot, otte, *s.* (fig.) Người ít trí khôn, nhẹ dạ.
Linteau, *s, m.* Mày cửa, then cửa.
Lion, onne, *s.* Con sư tử.
Lionceau, *s. m.* Sư tử con.
Lippée, *s. f.* Một miếng, mẻ may.
Liquéfaction, *s. f.* Sự làm cho ra lỏng; sự đổ; sự đúc.
Liquéfier, *v. a.* Làm cho ra lỏng, đúc, nấu cho chảy.
Liqueur, *s. f.* Rượu ngọt.
Liquidation, *s. f.* Trang nợ; sự phát mại.
Liquide, *adj.* 2 *g.* Đồ lỏng, chảy.
Liquider, *v. a.* Liệu tiền; sắm sửa; định hản; trang nợ; phát mại.
Lire, *v. a.* Đọc, đọc sách, xem sách.
Lis, *s. m.* Cây huệ, cây lan, cây tô hiệp.
Liseron, *s. m.* Rau muống.
Lisible, *adj.* 2 *g.* (Chữ) dễ xem, xem được, có thể đọc được.
Lisiblement, *adv.* (Viết) cách dễ xem.
Lisière, *s. f.* Cùng, cuối.
Lisse, *adj.* 2 *g.* Nhẵn, trơn tru.
Liste, *s. f.* Sổ, sổ biên.
Lit, *s. m.* Giường; lòng (sông).
Litanies, *s. f. pl.* Kinh cầu.
Litchi, *s. m.* Cây vải, quả vải.
Literie, *s. f.* Các đồ giường.
Lithographe, *s. m.* Thợ in bàn đá.
Lithographie, *s. f.* Phép in bàn đá.
Litière, *s. f.* Song loan, võng, cáng; rạ lót cho loài vật nằm.
Litige, *s. m.* Sự cãi, sự kiện, đáng kiện.
Litote, *s. f.* Kiểu nói non nghĩa.

Digitized by Google

LITRE, *s. m.* Chai (lào nhà nước), cái sẻ, cái lượng đồ lỏng.

LITTÉRAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về văn vật.

LITTÉRAL, ALE, *adj.* Theo chữ, cứ nghĩa chữ.

LITTÉRALEMENT, *adv.* Từng chữ một; cặn kẽ.

LITTÉRATEUR, *s. m.* Người chữ nghĩa; kẻ thông phép văn chương.

LITTÉRATURE, *s. f.* Phép văn chương; nghề văn.

LITTORAL, *s. m.* Bãi bể.

LITURGIE, *s. f.* Phép dạy thứ tự các lễ, các lễ phép, chữ đỏ.

LITURGIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về các lễ phép, chữ đỏ.

LITURGISTE, *s. m.* Kẻ thông các lễ phép, chữ đỏ.

LIVIDE, *adj.* 2 *g.* Xanh xao, võ vàng, xám.

LIVRAISON, *s. f.* Sự nộp hàng hoá, phần sách.

LIVRE, *s. m.* Sách, sách vở.

LIVRE, *s. f.* Cân.

LIVRÉE, *s. f.* Áo riêng nhà nào cho đầy tớ mặc.

LIVRER, *v. a.* Giao nộp, nộp, đưa.

LIVRET, *s. m.* Cặp nhật ký, cặp lính.

LOBE, *s. m.* Múi, ô, trái tai.

LOCAL, *s. m.* Nơi, chỗ, nhà ở.

LOCAL, ALE, *adj.* Thuộc về nơi, sở tại.

LOCALISER, *v. a.* Đặt một nơi, hay là một chỗ.

LOCALITÉ, *s. f.* Nơi, chỗ, làng, trại, phố.

LOCATAIRE, *s.* 2 *g.* Kẻ ở nhà thuê, ở đỗ.

LOCATION, *s. f.* Sự thuê nhà.

LOCOMOTION, *s. f.* Sự động.

LOCOMOTIVE, *s. f.* Máy kéo xe lửa.

LOCUTION, *s. f.* Cách nói.

LOGE, *s. f.* Ô; hội bè nhiệm; ô nhốt kẻ điên dại.

LOGÉ, ÉE, *adj.* Ở, có phòng ở.

Digitized by Google

LOGEABLE, *adj*. 2 *g*. Nhà ở được.

LOGEMENT, *s. f*. Nhà ở, chỗ ở, chỗ trú.

LOGER, *v. a. et n*. Có nhà ở, ở; cho ở, cho ở nhờ.

LOGICIEN, *s. m*. Kẻ luận lẽ phải mẹo.

LOGIQUE, *s. f*. Phép dạy luận lẽ. *adj*. Kẻ hay luận lẽ.

LOGIS, *s. m*. Nhà ở.

LOI, *s. f*. Lề luật, phép tắc, phép.

LOIN, *adv*. Xa.

LOINTAIN, AINE, *adj*. Xa, cách xa.

LOIR, *s. m*. Tòng thử.

LOISIBLE, *adj*. 2 *g*. Nên, được phép.

LOISIR, *s. f*. Sự phong lưu, sự thong thả.

LOMBES, *s. m. pl*. Thận, trái cật.

LONG, LONGUE, *adj*. Dài, lâu dài, chậm, dài trường.

LONG, *s. m*. Chiều tràng.

LONGANIMITÉ, *s. f*. Đức khoan dong, tính hiền từ, sự nhịn nhục.

LONGE, *s. f*. Thừng, dây da cột ngựa.

LONGER, *v. a*. Đi dọc bờ.

LONGÉVITÉ, *s. f*. Sự sống lâu, tràng cửu, thọ.

LONGITUDE, *s. f*. Độ dọc.

LONGTEMPS, *adv*. Lâu.

LONGUEMENT, *adv*. Lâu dài, chậm chạp

LONGUEUR, *s. f*. Sự dài, chiều dài, sự lâu, sự lôi thôi.

LONGUE-VUE, *s. f*. Ống dòm.

LOQUACE, *adj*. 2 *g*. Hay nói, rậm lời, chua ngoa.

LOQUET, *s. m*. Then đòn gánh.

LORGNER, *v. a*. Lườm; dùng ống dòm nhỏ mà xem.

LORGNETTE, *s. f*. Ống dòm nhỏ.

LORGNON, *s. m*. Mục kính độc.

Digitized by Google

Loriot, *s. m.* Chim vàng anh.

Lors, *adv.* Khi, lúc, đang khi.

Lorsque, *conj.* Khi.

Losange, *s. m.* Hình thoi, thoan.

Lot, *s. m.* Phần riêng, số phận.

Loterie, *s. f.* Phép bắt thăm thẻ.

Lotion, *s. f.* Sự rửa, sự giặt.

Lotus, *s. m.* Cây sen.

Louable, *adj.* 2 *g.* Đáng khen.

Louage, *s. m.* Sự thuê, sự thuê mướn.

Louange, *s. f.* Sự khen, lời khen.

Louche, *adj.* 2 *g.* Hiếng, lé mắt.

Loucher, *v. n.* Lé, hiếng.

Louer, *v. a.* Khen, ngợi khen. (Se—) Khen mình.

Louer, *v. a.* Thuê, cho mướn, cho thuê.

Loup, *s. m.* Chó sói.

Loupe, *s. f.* Kính hoả; ung bướu.

Loup-garou, *s. m.* Ma; người dữ tính.

Lourd, e, *adj.* Nặng nề. (Fig.) Chậm chạp, quê mùa, nặng khó.

Lourdaud, aude, *s.* Người quê mùa, vụng về.

Lourdement, *adv.* Cách nặng.

Lourdeur, *s. f.* Sự nặng nề, sự lôi thôi.

Loutre, *s. f.* Con rái, con tấy.

Louve, *s. f.* Chó sói cái.

Louveteau, *s. m.* Chó sói con.

Louvoyer, *v. a.* Trẻ bên kia, bên nọ, chạy vát.

Loyal, ale, *adj.* Ngay, chính trực.

Loyalement, *adv.* Cách ngay thật.

Loyauté, *s. f.* Sự trung tín, sự thật thà.

Digitized by Google

Loyer, *s. m.* Tiền thuê nhà.

Lubie, *s. f.* Ý muốn lạ lùng.

Lubricité, *s. f.* Sự buông tuồng, sự mê dâm dục.

Lucarne, *s. f.* Cửa sổ nhỏ.

Lucide, *adj.* 2 *g.* Sáng rõ.

Lucidité, *s. f.* Sự sáng, sự rõ.

Luciole, *s. f.* Đom đóm.

Lucratif, ive, *adj.* Sinh lợi, có ích.

Lucre, *s. m.* Lợi, lợi lãi.

Lueur, *s. f.* Sự sáng lờ mờ, sáng rực.

Lugubre, *adj.* 2 *g.* Thảm, thảm sầu, rầu rĩ, buồn.

Lui, *pr. pers.* Kẻ ấy, nó, người ấy, v. v.

Luire, *v. n.* Sáng, sáng ra.

Luisant, ante, *adj.* Sáng.

Lumière, *s. f.* Sự sáng. (Fig.) Sự sáng trí khôn.

Lumignon, *s. m.* Cái nòng, tim đèn.

Luminaire, *s. m.* Các nến đốt.

Lumineux, euse, *adj.* Sáng; ra tỏ, rõ.

Lunaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về mặt giăng.

Lunch, *s. m.* Bữa đồ chè.

Lundi. *s. m.* Ngày thứ hai.

Lune; *s. f.* Mặt lăng, mặt giăng.

Lunette, *s. f.* Kính, mục kính.

Lunule, *s. f.* Hình mặt lăng khuyết, vòng giữa mặt nhật.

Luron, onne, *s.* Người lực lượng.

Lustre, *s. m.* Đèn hoa nhiều ngọn, đèn treo.

Lustrine, *s. f.* Vải láng nhỏ.

Luth, *s. m.* Thứ đàn cầm.

Luthier, *s. m.* Thợ đóng đàn.

Lutin, ine, *adj. et s.* Nghịch, tinh; ma.

Digitized by Google

Lutrin, *s. m.* Yên sách hát.
Lutte, *s. f.* Sự đánh vật; sự cãi.
Lutter, *v. n.* Đánh vật, chống lả.
Luxation, *s. f.* Sự sai kháp.
Luxe, *s. m.* Cái gì quí trọng; sự xa xỉ.
Luxueux, euse, *adj.* Hay phung phá, xa xỉ.
Luxure, *s. f.* Sự mê đắm, sự dâm dục.
Luxuriant, ante, *adj.* (Cây cối) râm rạp, tốt.
Luxurieux, euse, *adj.* Có tính mê đắm, có tính mê.
Luzerne, *s. f.* Long đảm thảo.
Lycée, *s. f.* Nhà tràng nhà nước.
Lymphe, *s. f.* Nước (sinh bệnh thủy thũng).
Lynx, *s. m.* Con dã cẩu.
Lyre. *s. f.* Thứ đàn cầm.

M

Ma, *adj. poss. f.* Của tôi, thuộc về tôi.
Macadam, *s. m.* Tam hợp.
Macadamiser, *v. a.* Làm tam hợp.
Macaroni, *s. m.* Men, bún ống.
Macération, *s. f.* Sự ngâm nước, sự thấm.
Macérer, *v. a.* Ngâm nước, thấm, thấu (bột); hãm mình.
Mâche, *s. f.* Rau độc hoạt.
Mâcher, *v. a.* Nhai.
Machicatoire, *s. m.* Của ngậm trong miệng.
Machinal, ale, *adj.* (Việc gì) làm như máy, làm chẳng suy.
Machination, *s. f.* Sự âm mưu, sự toan việc cách kín nhiệm.
Machine, *s. f.* Máy, then máy. (Fig.) Người muội lý.

Digitized by Google

Machiner, *v. f.* Làm kế, âm mưu.

Machoire, *s. f.* Hàm, hàm răng.

Maçon, *s. m.* Thợ nề, thợ xây.

Maçonner, *v. a.* Xây. (Fig.) Làm việc sơ suất.

Maçonnerie, *s. f.* Nhà xây, tường xây.

Mâcre, *s. f.* Cây ấu, củ ấu.

Maculer, *v. a.* Làm ố, làm cho ra dơ.

Madame, *s. f.* Bà.

Madéfier, *v. a.* Làm cho ướt, té nước, rảy nước, ngâm.

Mademoiselle, *s. f.* Cô, bà (tiếng gọi đàn bà chưa có chồng).

Madone, *s. f.* Ảnh tượng Đức Bà Maria.

Madré, ée, *adj.* Quỉ quyệt, tinh ma.

Madrier, *s. m.* Ván dầy.

Magasin, *s. m.* Nhà đồ, nhà hàng.

Magasinier, *s. m.* Kẻ giữ nhà đồ.

Mage, *s. m.* Thày tế lễ (bên Persia); Ba vua đến thờ lạy Đức Chúa Jèsu.

Magicien, ienne, *s.* Thày phù thủy, đồng cốt.

Magie, *s. f.* Phép phù thủy. (Fig.) Sự gì làm cho thích mê.

Magique, *adj. 2 g.* Thuộc về phù thủy. (Fig.) Hay làm cho thích mê.

Magister, *s. m.* Thày đồ.

Magistrat, *s. m.* Quan xét, quan quyền.

Magistrature, *s. f.* Chức quan xét; bộ các quan xét.

Magnanime, *adj. 2 g.* Can đảm, độ lượng.

Magnanimité, *s. f.* Sự can đảm, sự độ lượng.

Magnétique, *adj. 2 g.* Thuộc về đá nam châm; làm cho ra mê.

Magnétiser, *v. a.* Làm cho ra mê.

Magnétisme, *s. m.* Phép làm cho mê.

Magnificat, *s. m.* Kinh Đức Bà ngượi khen Đức Chúa Lời.

Digitized by Google

Magnificence, *s. f.* Sự trọng thể, sự cao trọng.

Magnifique, *adj. 2 g.* Trọng thể, rộng rãi, đại thể.

Magnifiquement, *adv.* Cách trọng thể, cách cả thể.

Magot, *s. m.* Khỉ cụt đuôi; thằng phỗng, người xấu xa; bạc giấu kín.

Mahomet, *n. pr.* Mahômét.

Mahométan, ane, *s. et adj.* Thuộc về đạo Mahômét.

Mai, *s. m.* Tháng năm tây.

Maigre, *adj. 2 g.* Gầy, gầy guộc; kiêng thịt; hèn; xấu.

Maigrelet, ette, *adj.* Gầy; yếu ớt.

Maigreur, *s. f.* Sự gầy, sự gầy guộc.

Maigrir, *v. n.* Ra gầy.

Mail, *s. m.* Giống đồ đánh hòn lăn.

Maille, *s. f.* Mắt lưới, vảy mắt.

Mailler, *v. a.* Đan lưới, đan thép sắt.

Maillet, *s. m.* Cái vồ.

Mailloche, *s. f.* Cái vồ lớn.

Maillot, *s. m.* Khăn bọc con mọn.

Main, *s. f.* Tay. (— de papier) Cặp giấy.

Main d'œuvre, *s. f.* Nhân công, công thợ.

Main-forte, *s. f.* Sự hộ giúp.

Maint, ainte, *adj.* Nhiều.

Maintenant, *adv.* Bây giờ, rầy.

Maintenir, *v. a.* Cầm vững, đỡ, cứ mực.

Maintien, *s. m.* Sự cầm mực, cách ăn cách nói.

Maire, *s. m.* Lý trưởng.

Mairie, *s. f.* Đình, đình trung.

Mais, *conj.* Nhưng mà, song, bèn.

Maïs, *s. m.* Lúa ngô.

Maison, *s. f.* Nhà; người nhà; dòng.

Digitized by Google

Maisonnette, *s. f.* Nhà nhỏ, nhà lúp xúp.

Maître, *s. m.* Chúa nhà, chúa; thầy dạy; thợ giỏi, thợ cả.

Maîtresse, *s. f.* Bà chúa nhà, bà dạy chữ; người nữ giỏi.

Maîtriser, *v. a.* Cầm quyền, trị.

Magesté, *s. f.* Bệ hạ; sự uy nghi; đức hoàng đế.

Magestueux, euse, *adj.* Uy nghi, oai nghiêm.

Majeur, eure, *adj.* Đã đủ tuổi được làm chúa mình, lớn hơn.

Major, *s. m.* Quan giữ việc một cơ lính; quan làm thuốc cho lính.

Majorité, *s. f.* Tuổi (ai đến thì) được làm chúa mình.

Majuscule, *adj. 2 g.* Chữ hoa, chữ cái.

Mal, *s. m.* Sự dữ, sự trái, sự xấu; sự đau; sự thiệt.

Malade, *adj. et s. 2 g.* Ốm, có bệnh, yếu.

Maladie, *s. f.* Chứng bệnh, bệnh não, tật nguyền, sự mê.

Maladif, ive, *adv.* Hay ốm, ốm yếu.

Maladresse, *s. f.* Sự vụng về.

Maladroit, oite, *adj. et s.* Vụng về.

Maladroitement, *adv.* Cách vụng.

Malaise, *s. m.* Sự yếu mình, sự khó chịu trong mình.

Malaisé, ée, *adj.* Khó, chẳng tiện, nghèo, túng tiền tiêu.

Malappris, ise, *adj. et s.* Bất lịch sự, vô phép, quê mùa.

Mal-à-propos, *adv.* Trái mùa, trái.

Malavisé, ée, *adj.* Nhẹ tính, lếu láo.

Malaxer, *v. a.* Giần (thuốc) cho mềm.

Mâle, *s. m.* Con lai, vật đực. *adj. 2 g.* Thuộc về giống đực. (fig.) Mạnh mẽ, cứng cát.

Malédiction, *s. f.* Sự rủa, lời rủa.

Maléfice, *s. m.* Phù phép, bùa.

Malencontre, *s. f.* Sự phải hạn, sự chẳng may.

Malencontreux, euse, *adj.* Hay phải hạn, chẳng may.

Digitized by Google

Malentendu, *s. m.* (Lời, việc) hiểu sai; cắt nghĩa về đàng trái.

Malfaire, *v. n.* Làm sự dữ.

Malfaisant, ante, *adj.* Hay làm hại; độc.

Malfaiteur, *s. m.* Kẻ dữ, kẻ làm hại.

Malfamé, ée, *adj.* Có tiếng xấu.

Malgré, *prép.* Trái ý, dù mà.

Malhabile, *adj.* 2 *g.* Chẳng khéo, vô tài, vụng chân tay.

Malhabilement, *adv.* Cách vô tài; cách vụng tay.

Malhabileté, *s. f.* Sự vô tài, sự vụng tay.

Malheur, *s. m.* Tai vạ, sự khốn cực.

Malheureusement, *adv.* Cách khốn nạn.

Malheureux, euse, *adj.* Kẻ phải tai vạ, kẻ khốn nạn; chẳng may, đáng thương; kẻ khó.

Malhonnête, *adj.* 2 *g.* Bất lịch sự, vô phép, chẳng hẳn hoi.

Malhonnêteté, *s. f.* Sự chẳng hẳn hoi, sự vô phép.

Malice, *s. f.* Sự nghịch, tính nghịch ác.

Malicieusement, *adv.* Cách nghịch, cách độc.

Malicieux, euse, *adj.* Nghịch.

Malignement, *adv.* Cách nghịch, cách dữ, cách gian.

Malignité, *s. f.* Sự tìm làm hại, tính độc dữ.

Malin, maligne, *adj. et s.* Kẻ tìm làm hại, độc dữ, quỉ quyệt.

Malingre, *adj.* 2 *g.* Yếu ớt, ốm yếu, còi kĩnh.

Malintentionné, ée, *adj. et s.* Có bụng xấu, có ý trái.

Malle, *s. f.* Hòm.

Malléable, *adj.* 2 *g.* Giọt được, gò được, giéo; dễ dạy; hiền lành.

Malmener, *v. a.* Làm khổ cho, ở dữ vuối.

Malotru, ue, *adj. et s.* Kẻ vô phép, đứa quê mùa.

Malpeigné, ée, *s.* Ăn mặc lôi thôi, tóc xờ xạc.

Malpropre, *adj. et s.* 2 *g.* Dơ nhớp, bẩn thỉu.

Digitized by Google

Malpropreté, *s. f.* Sự dơ nhớp, sự bẩn thỉu.

Malsain, aine, *adj.* Nặng khí, độc.

Malséant, ante, *adj.* Chẳng xứng, chẳng nên.

Maltraiter, *v. a.* Làm khổ cho.

Malveillance, *s. f.* Sự muốn làm hại, ý dữ, ý độc.

Malveillant, ante, *adj. et s.* Có ý làm hại, có ý độc.

Maman, *s. f.* Mẹ (tiếng trẻ con dùng mà gọi mẹ mình).

Mamelle, *s. f.* Vú.

Mamelon, *s. m.* Mô đất, đồi nhỏ.

Mamillaire, *s. f.* Yếm.

Manche, *s. m.* Tay áo; cán, chuôi.

Manchette, *s. f.* Kế tay áo, tay áo mượn.

Manchot, ote, *adj. et s.* Cụt tay, què tay.

Mandarin, *s. m.* Quan.

Mandarinat, *s. m.* Chức quan; nhà quan.

Mandarine, *s. f.* Quả quít.

Mandarinier. *s. m.* Cây quít.

Mandat, *s. m.* Lệnh truyền, trát; tờ ban phép cho ai liệu việc thay cho mình.

Mandataire, *s. m.* Kẻ được phép liệu việc cho ai.

Mandement, *s. m.* Thư chung đức Vítvồ.

Mander, *v. a.* Truyền, đòi, nhắc tin.

Mandibule, *s. f.* Hàm dưới, hàm.

Manducation, *s. f.* Sự ăn.

Manège, *s. m.* Sự quản ngựa, nơi quản ngựa. (fig.) Mưu khéo.

Mânes, *s. m. pl.* Hồn kẻ chết, linh vị kẻ chết.

Mangeable, *adj. 2 g.* Chịu ăn được, dễ ăn.

Mangeaille, *s. f.* Của cho vật ăn, của ăn.

Mangeoire, *s. f.* Máng cỏ.

Digitized by Google

Manger, *v. a.* Ăn, xơi; tiêu phí.

Mangeur, euse, *s. m.* Kẻ ăn.

Mangoustan, *s. m.* Quả mang cụt.

Nangoustanier, *s. m.* Cây mang cụt.

Mangue, *s. f.* Quả muỗm, quéo, xoài.

Manguier, *s. m.* Cây muỗm, cây quéo.

Maniable, *adj.* 2 *g.* (fig.) Dễ dạy, dễ bảo.

Maniaque, *adj. et s.* 2 *g.* Kẻ có tính lạ; kẻ thích mê sự gì.

Nanie, *s. f.* Tính lạ; sự thích của gì quá chừng.

Manier, *v. a.* Cầm, sờ, sửa dạy.

Manière, *s. f.* Cách thế, kiểu, thể, thói, sự ăn nói.

Maniéré, ée, *adj.* Hay phô, ở cách phô phang.

Manifestation, *s. f.* Sự tỏ ra, sự cho xem cho biết.

Manifeste, *adj.* 2 *g.* Tỏ, tỏ tường, rõ ràng.

Manifestement, *adv.* Cách tỏ tường.

Manifester, *v. a.* Tỏ ra; khai tờ.

Manigancer, *v. a.* Lo mưu chước.

Manioc, *s. m.* Sắn tàu.

Manipule, *s m.* Dây manipulô.

Manipuler, *v. a.* Lấy tay mà dọn.

Manivelle, *s. f.* Cán ống thụt, cán, tay máy xoay.

Manne, *s. f.* Giống sọt dài; man na.

Mannequin, *s. m.* Ma, tà ma; bồ nhìn.

Manœuvre, *s. m.* Kẻ giúp thợ nề. *s. f.* Sự cai quản, sự tập lính. (fig.) Mưu mẹo.

Manœuvrer, *v. a.* Bắt tàu trở đàng nọ đàng kia; tập lính làm mưu mẹo.

Manque, *s. m.* Sự thiếu thốn, sự túng ngặt.

Manqué, ée, *adj.* Hỏng, không được lọn.

Manquement, *s. m.* Sự lỗi.

Digitized by Google

Manquer, *v. a. et n.* Bỏ qua; mất; chẳng trúng; lỗi; thiếu; hỏng, nhỡ.

Mansarde, *s. f.* Phòng hẹp trên gác.

Mansuétude, *s. f.* Sự hiền lành; sự hay nhịn.

Manteau, *s. m.* Áo khoác.

Mantelet, *s. m.* Áo khoác vắn.

Manuel, *s. m.* Sách cầm tay được (sách dạy những điều cần).

Manuel, elle, *adj.* (việc) Dùng tay mà làm.

Manufacture, *s. f*, Sự làm các thứ hàng hoá; nhà làm các thức hàng hoá.

Manuscrit, ite, *adj.* Giấy tay viết, bản viết, sách viết chưa in, bản sao.

Manutention, *s. f.* Sự giữ việc; nơi nướng bánh lính.

Mappemonde, *s. f.* Bản đồ lái đất tròn.

Maquereau, *s. m.* Cá chẩy.

Maquignon, *s. m.* Lái buôn ngựa.

Maquignonner, *v. a.* Làm mưu mẹo cho được mua bán của gì.

Maquiller, *v. a.* Vẽ mặt mũi, giồi phấn.

Marabout, *s. m.* Thầy đạo Mahồmét; chim hạc; người xấu dáng.

Maraîcher, *s. m.* Kẻ làm vườn rau.

Marais, *s. m.* Đồng lầy.

Marâtre, *s. f.* Mẹ ghẻ.

Maraud, aude, *s.* Đứa hèn.

Maraude, *s. f.* Sự ăn trộm của trong vườn; sự lính đi ăn trộm cho mình.

Marauder, *v. n.* Ăn trộm của trong vườn; lính đi ăn trộm cho mình.

Maraudeur, *s. m.* Kẻ đi ăn trộm trong vườn.

Marbre, *f. m.* Cẩm thạch, đá hoa.

Digitized by Google

Marbrerie, *s. f.* Nhà hàng thợ chạm đá hoa.

Marbrier, *s. m.* Thợ chạm đá hoa.

Marc, *s. m.* Bã, bã quả nho; rượu mạnh bởi bã ấy.

Marcassin, *s. m.* Lợn lòi con.

Marchand, ande, *s.* Người buôn bán; lái buôn.

Marchander, *v. a.* Mà cả; nghi ngại.

Marchandeur, euse, *s.* Kẻ hay mà cả.

Marchandise, *s. f.* Của mua bán, hàng hoá.

Marche, *s. f.* Sự đi, bước đi.

Marche, *s. f.* Bậc thang, bậc đá.

Marché. *s. m.* Chợ; sự mua bán, sự rẻ đắt.

Marchepied, *s. m.* Bậc ghế, bậc phản; lối kéo dây thuyền.

Marcher, *v. n.* Đi, tấn tới; giày đạp.

Marcher, *s. m.* Cách đi, kiểu đi.

Marcheur, euse, *s.* Kẻ khoẻ đi đàng.

Marcotter, *v. a.* Bắt cánh xuống và chôn đất cho nó đâm rễ.

Mardi, *s. m.* Ngày thứ ba.

Mare, *s. f.* Vụng nước, đầm, hồ.

Marécage, *s. m.* Đồng lầy, đất lầy, bãi lầy.

Marécageux, euse, *adj.* Có bùn lầy.

Maréchal, *s. m.* Quan tổng thống; thợ bịt móng ngựa.

Marée, *s. f.* Nước thủy chiều.

Marge, *s. f.* Mép sách.

Margelle, *s. f.* Bờ giếng.

Marger, *v. a.* Sửa dọn mép sách in.

Margouillat, *s. m.* Con rắn mối.

Marguerite, *s. f.* Hoa cúc.

Mari, *s. m.* Chồng, bạn.

Mariage, *s. m.* Sự kết bạn, phép cưới, phép nhất phu nhất phụ.

Digitized by Google

Marié, ée, *adj. et s.* Đã kết bạn, cớ vợ, có chồng.

Marier, *v. v.* Dựng vợ gả chồng, liệu cho hai người nam nữ lấy nhau; làm phép cưới; kết; pha. (Se—) Kết bạn, gánh vác, lấy vợ, lấy chồng.

Marin, ine, *adj.* Lính thủy; kẻ đi bể, thuộc về biển.

Marine, *s. f.* Nghề vượt biển; số các tàu về một nước.

Mariner, *v. a.* Muối, ướp muối.

Marinier, *s. m.* Quân buồm lạt, bạn tàu.

Marital, ale, *adj.* Thuộc về người chồng.

Maritalement, *adv.* Cứ bậc vợ chồng.

Maritime, *adj. 2 g.* Thuộc về bể, gần bể.

Marmaille, *s. f.* Lũ trẻ mỏ.

Marmelade, *s, f.* Quả đâm và pha đường, mứt.

Marmite, *s. f.* Nồi.

Marmiton, *s. m.* Bếp tùy.

Marmot, *s. m.* Thằng bé.

Marmotte, *s. f.* Thứ vật ngủ suốt mùa đông.

Marmotter, *v. a.* Nói líu tíu, nói lẩn vẩn.

Maronner, *v. n.* Lầm bầm, lủng bủng.

Maroquin. *s. m.* Da dê thuộc.

Marotte, *s. f.* Sự gì ai thích mê.

Marquant, ante, *adj.* Trọng.

Marque, *s. f.* Dấu; lần; lốt; sẹo; vết; kẻ sách; điềm; chừng.

Marqué, ée, *adj.* Có dấu.

Marquer, *v. a.* Đánh dấu; kẻ sách; chỉ trỏ; tỏ ra.

Marqueter, *v. a.* Làm vết; làm cho có dấu sao.

Marquette, *s. f.* Bánh sáp.

Marquis, ise, *s. m.* Tước hầu.

Marquise, *s. f.* Mái bình thiên.

Marraine, *s. f.* Đàn bà cầm đầu cho trẻ chịu phép rửa tội.

Digitized by Google

Marri, ie, *adj.* Phàn nàn, tiếc, buồn.

Mars, *s. m.* Tháng ba tây; hoả tinh.

Marsouin, *s. m.* Cá cúi; người xấu xí dơ nhóp.

Marteau. *s. m.* Búa sắt, dùi gõ cửa.

Marteler, *v. a.* Giọt, lèn, nện.

Martial, ale, *adj.* Có tính vũ sĩ, hùng dũng; thuọc về phép võ.

Martin-pêcheur, *s. m.* Chim trả.

Martyr, re, *s.* Kẻ đã chịu chết vì đạo, đấng tử vì đạo.

Martyre, *s. m.* Sự chịu chết vì đạo.

Martyriser, *v. a.* Giết vì đạo, làm khốn.

Mascarade, *s. f.* Lũ người đeo mặt nạ.

Masculin, ine, *adj.* Thuộc về giống đực.

Masque, *s. m.* Mặt nạ.

Masquer, *v. a.* Đặt mặt nạ; che đậy che khuất.

Massacrant, ante, *adj.* (Humeur—) Tính quạu rầu.

Massacre, *s. m.* Sự giết, sự giết lát.

Massacrer, *v. a.* Giết, giết lát. (Fig.) Làm vụng về.

Massage, *s. m.* Sự bóp.

Masse, *s. f.* Khối lớn, đống, trổ, nhiều. (En –) Nhiều.

Masse-pain, *s. m.* Bánh trứng.

Masser, *v. a.* Bóp.

Massif, ive, *adj.* To lớn, đặc.

Massue, *s. f.* Con sát, hòn; gậy to có mấu.

Mastication, *s. f.* Sự nhai.

Mastiquer, *v. n. et a.* Nhai; lấy phấn trộn dầu mà gắn.

Masure, *s. f.* Nhà đổi tệ, nhà xấu.

Mât, *s. m.* Cột cờ, cột buồm.

Matador, *s. m.* Quan viên.

Matelas, *s. m.* Đệm.

Matelot, *s. m.* Lính thủy.

Digitized by Google

Matelote, *s. f.* Nhiều thứ cá nấu rượu.

Mater, *v. a.* Hăm, dẹp, ngăn cấm.

Matérialiser, *v. a.* Làm cho có hình tượng, làm cho mất tính thiêng liêng.

Matériaux, *s. m. pl.* Đồ làm, vật liệu.

Matériel, elle, *adj.* Có xác có hình tượng. *s. m.* Các đồ dùng làm việc gì.

Maternité, *s. f.* Sự làm mẹ.

Mathématicien, *s. m.* Kẻ thông phép tính.

Mathématique, *s. f. et adj.* 2 *g.* Phép tình, toán, thuộc về phép tính.

Matière, *s. f.* Giống vô hồn, tài liệu, vật liệu, chất.

Matin, *s. m.* Sáng ngày, sáng sớm, sớm mai.

Mâtin, *s. m.* Chó lớn giữ nhà.

Matinal, ale, *adj.* Thuộc về sáng sớm, hay dậy sớm.

Matinée, *s. f.* Buổi sáng.

Matines, *s. f. pl.* Kinh các thày đọc khi đã quá nửa đêm.

Matineux, euse, *adj.* Kẻ quen dậy sớm.

Matois, oise, *adj.* Quỉ quyệt, quỉ quái.

Matou, *s. m.* Mèo đực.

Matrice, *s. f.* Tử cung; khuôn chữ.

Matricule, *s. m.* Sổ biên tên lính, tên tù. v. v.

Matrimonial, ale, *adj.* Thuộc về phép nhất phu nhất phụ.

Mâture, *s. f.* Cột buồm tàu.

Maturité, *s. f.* Sự (quả) chín; sự già; sự đứng đắn.

Maudir, *v. a.* Rủa, chúc sự dữ, ghét.

Maudit, ite, *adj.* Đã phải rủa. *s.* Kẻ dữ phải sa địa ngục.

Maugréer, *v. n.* Tức giận.

Mausolée, *s. f.* Mồ, lăng.

Maussade, *adj.* 2 *g.* Kẻ có tính khó ăn khó ở.

Digitized by Google

MAUVAIS, AISE, *adj*. Xấu, độc, hại, vụng, dữ.

MAUVE, *s. f*. Rau đông hiện.

MAXIME, *s. f*. Câu luận lẽ, gốc.

MAYONNAISE, *s*. Nước gia vị để ăn vuối thịt.

ME, *pr. pers*. Tôi, tao.

MÉCANIQUE, *s. f*. Phép dẫn các then máy.

MÉCANISME, *s. m*. Then máy.

MÉCHANCETÉ, *s. f*. Sự độc dữ, sự ngộ nghịch.

MÉCHANT, ANTE, *adj*. Có tính độc dữ, ngộ nghịch, xấu, kém.

MÈCHE, *s. f*. Bấc, tim đèn; mũi khoan.

MÉCOMPTE, *s. m*. Sự tính số sai; sự lầm lỗi; sự chẳng được như đã trông.

MÉCONNAISSABLE, *adj*. 2 *g*. Chẳng nhận được.

MÉCONNAÎTRE, *v. a*. Chẳng nhận được, chẳng muốn nhận.

MÉCONTENT, ENTE, *adj. et s*. Chẳng bằng lòng.

MÉCONTENTEMENT, *s. m*. Sự không bằng lòng.

MÉCONTENTER, *v. a*. Làm mất lòng.

MÉCRÉANT, ANTE, *adj*. Chẳng có đạo thật. *s. m*. Kẻ chẳng tin đạo.

MÉDAILLE, *s. f*. Ảnh đồng, bạc, sao. . . .

MÉDAILLON, *s. m*. Ảnh lớn tròn tròn.

MÉDECIN, *s. m*. Thày thuốc, thày lang, điều hộ.

MÉDECINE, *s. f*. Nghề làm thuốc, thuốc the.

MÉDIAT, ATE, *adj*. Cách, cách biệt, chẳng kề, chẳng áp.

MÉDIATEUR, TRICE, *s*. Kẻ làm mối, kẻ bầu chữa; kẻ giàn hoà.

MÉDIATION, *s. f*. Sự làm mối; sự bầu chữa; thuế khách.

MÉDICINAL, ALE, *adj*. Thuộc về nghề thuốc.

MÉDICAMENT, *s. m*. Thuốc the, chén thuốc, vị thuóc,

MÉDICINAL, ALE, *adj*. Dùng làm thuốc, vị thuốc.

MÉDIOCRE, *adj*. 2 *g*. Bình thường, kém.

Digitized by Google

Médiocrement, *adv*. Cách bình thường.

Médiocrité, *s. f.* Sự bình thường, sự kém.

Médire, *v. n.* Nói hành.

Médisance, *s. f.* Sự nói hành.

Médisant, ante, *adj. et s.* Kẻ nói hành.

Méditation, *s. f.* Sự ngắm; sự cầm trí mà suy.

Méditer, *v. a.* Ngắm, nguyện ngắm; suy nghĩ; quyết lòng.

Médium, *s. m.* Phương thế; kẻ làm mối ma qui.

Méfaire, *v. n.* Làm sự trái, làm hại.

Méfait, *s. m.* Sự trái, sự dữ.

Méfiance. *s. f.* Sự nghi nan, sự chẳng tin.

Méfiant, ante, *adj. et s.* Hay nghi nan, hay ngờ vực.

Méfier (se), *v. pr.* Nghi, nghi nan, chẳng tin.

Mégarde (par), *loc. adv.* Vô ý, vô tâm.

Mégère, *s. f.* Đàn bà khó ăn khó ở.

Mégissier, *s. m.* Thợ thuộc da.

Meilleur, eure, *adj.* Hơn, tốt hơn. *s. m.* Sự tốt nhất.

Mélancolie, *s. f.* Sự hay phiền rầu.

Mélancolique, *adj.* 2 *g*. Hay phiền rầu, rầu rĩ, châu chan.

Mélange, *s. m.* Sự phá lộn.

Mélanger, *v. a.* Trộn, pha lộn.

Mélasse, *s. f.* Mật mía.

Mêlée, *s. f.* Sự giáp lá cà; sự nhiều người cãi nhau, đám chiến.

Mêler, *v. a.* Pha lộn, hoà, đánh. (fig.) Ra rối rít, rối, pha vào; (Se —) Giây mình vào (việc gì).

Méli-mélo, *s. m.* Nhiều đồ bỏ lộn lạo.

Mélodie, *s. f.* Cung hát bùi tai, tiếng hát êm ái.

Mélodieux, euse, *adj.* Êm ái, bùi tai.

Melon, *s. m.* Dưa gang, dưa bở.

Digitized by Google

Membrane, *s. f.* Da mỏng bao phần mình.

Membre, *s. m.* Phần thân thể, kẻ vào hội vào họ, phần câu.

Membru, **ue**, *adj. et s.* Có chân tay to lớn.

Même, *adj. 2 g.* Cũng một, chẳng khác, chính chốc. *adv.* Còn, nữa.

Mémoire, *s. f.* Tri nhớ.

Mémoire, *s. m.* Tờ biên, bài luận lẽ, sổ hàng mua, tích biên.

Mémoires, *s. m. pl.* Sử kì, truyện.

Mémorable, *adj. 2 g.* Đáng nhớ.

Mémorial, *s. m.* Sách biên việc hằng ngày.

Menace, *s. f.* Sự đe, lời đe loi.

Menacer, *v. a.* Đe loi, đe nẹt.

Ménage, *s. m.* Cửa nhà, các việc trong cửa nhà, đồ đạc, một bếp.

Ménagement, *s. m.* Sự vị nể, sự miễn thứ.

Ménager, *v. a.* Dùng tùng tiệm, vị nể, lo liệu.

Ménager, **ère**, *adj.* Ở tiết kiệm, biết liệu việc nhà.

Ménagère, *s. f.* Đàn bà coi sóc cửa nhà.

Ménagerie, *s. f.* Nơi nuôi loài vật, nơi nuôi thứ vật lạ.

Mendiant, **ante**, *s.* Kẻ ăn mày.

Mendicité, *s. f.* Sự ăn mày.

Mendier, *v. a.* Ăn mày, ra sức lấy lòng.

Menée, *s. f.* Chước mốc, mưu kế.

Mener, *v. a.* Đưa đi, chở, giải, điệu. (fig.) Cai trị, giục.

Meneur, *s. m.* Kẻ đưa. (fig.) Kẻ làm đầu bè, thủ mưu.

Méningite, *s. f.* Bệnh óc.

Menotte, *s. f.* Tay con nít. *s. f. pl.* Thiết liếu tay.

Mensonge, *s. m.* Sự nói dối, lời dối trá, sự bôi bác.

Mensonger, *v. a.* Dối trá, bôi bác.

Mensuel, **elle**, *adj.* Mỗi tháng.

Digitized by Google

Mental, ale, *adj.* Trong trí khôn.

Menteur, euse, *adj.* Kẻ nói dối, kẻ dối trá.

Menthe, *s. f.* Rau húng.

Mention, *s. f,* (Faire— de) Nói đến, nhắc đến.

Mentionner, *v. a.* Nói đến, kể ra.

Mentir, *v. n.* Nói dối.

Menton, *s. m.* Cằm.

Mentonnière, *s. f.* Quai nón.

Menu, ue, *adj.* Mỏng mảnh, nhỏ tí; hèn. *s. m.* Sổ đồ ăn.

Menuisier, *s. m.* Thợ mộc, thợ đóng tủ.

Méprendre (se), *v. pr.* Lầm, sai lầm, lẫn.

Mépris, *s. m.* Sự khinh dể, sự chê.

Méprisable, *adj. 2 g.* Đáng chê, đáng khinh.

Méprisant, ante, *adj.* Kẻ tỏ ra lòng khinh chê.

Mépriser, *v. a.* Khinh dể, nói bỉ báng, chê, chẳng sợ.

Mer, *s. f.* Bể, biển.

Mercantile, *adj. 2 g.* Thuộc về nghề buôn.

Mercenaire, *adj. 2 g.* Lấy công. *s. m.* Kẻ làm thuê mướn.

Mercerie, *s, f.* Hàng xén.

Mercier, ière, *s.* Kẻ bán hàng xén.

Merci, *s. m.* Sự giã ơn, sự cám ơn.

Mercredi, *s. m.* Ngày thứ tư.

Mère, *s. f.* Mẹ; gốc, cội rễ.

Méridien, *s. m.* Vòng chính ngọ.

Méritant, ante, *adj.* Có công trọng.

Mérite, *s. m.* Công, công trọng, công nghiệp.

Mériter, *v. a.* Lập công; đáng.

Méritoire, *adj. 2 g.* Đáng, đáng thưởng; có công.

Merle, *s. f.* Sáo.

Merveille, *s. f.* Sự lạ, cái gì lạ. (à –) Tốt lắm.

Digitized by Google

Merveilleusement, *adv.* Cách lạ.

Merveilleux, euse, *adj.* Lạ, đáng khen.

Mes, *adj. poss. pl.* Những của tôi.

Mésalliance, *s. f.* Sự lấy vợ chồng không xứng bậc mình.

Mésallier (se), *v. pr.* Lấy vợ chồng không xứng bậc mình.

Mésange, *s. f.* Chim bạc má.

Mésaventure, *s. f.* Sự khó. hạn; việc chẳng may.

Mésestime, *s. f.* Sự chê, sự khinh.

Mésintelligence, *s. f.* Sự bất thuận.

Mesquin, ine, *adj.* Kè nhè, sẻn so, tẩn mẩn, thấp hèn.

Message, *s. m.* Sự nhắn tin, sự gửi đồ gì.

Messager, ère, *adj.* Kẻ đem tin, kẻ đem đồ gửi.

Messe, *s. f.* Lễ, lễ misa.

Messéant, ante, *adj.* Chẳng hẳn hoi, chẳng lịch sự.

Messie, *s. m.* Đấng cứu thế.

Messieurs, *s. m. pl.* Các ông.

Mesurable, *adj.* 2 *g.* Có thể đo được.

Mesurage, *s. m.* Sự đo, sự cân, sự đong.

Mesure, *s. m.* Lào, cân, mẫu, dịp hát. (fig.) Sự giữ mực.

Mesurer, *v. a.* Đo; cân; đong; lào; cầm mực, giữ mực.

Mesureur, *s. m.* Kẻ đo, kẻ cân; kẻ lào.

Métal, *s. m.* Loài kim.

Métallique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về loài kim.

Métallurgie, *s. f.* Nghề loài kim.

Métamorphose, *s. f.* Sự hoá nên giống khác.

Métaphore, *s. f.* Kiểu nói bóng.

Métaphrase, *s. f.* Sự dịch từng tiếng một.

Métaphysicien, *s. m.* Kẻ xét điều chung về các loài.

Métaphysique, *s. f.* Phép dạy điều chung về các loài; *adj.* 2 *g.* Cao ý, sâu nhiệm.

Digitized by Google

MéTAYER, ÈRE, *s*. Kẻ làm ruộng nộp thuế lệ cho chúa.

MéTEMPSYCOSE, *s. f*. Luân hồi.

MÉTÉORE, *s. m*. Sự lạ trên quãng không.

MéTéORIQUE, *adj*. 2 *g*. Thuộc về sự lạ trên quãng không.

MéTéOROLOGIE, *s. f*. Phép luận sự lạ trên quãng không.

MéTHODE, *s. f*. Thứ tự, lối quen, mẹo mực sự gì.

MéTHODIQUE, *adj*. 2 *g*. Cứ lối, có mẹo mực, có thứ tự.

MéTICULEUX, EUSE, *adj*. Cả sợ, hay lo vặt.

MéTIER, *s. m*. Nghề.

MéTIS, ISSE, *s. et adj*. (Người, vật, cây) bởi hai thứ khác nhau mà sinh ra, pha.

MéTONYMIE, *s. f*. Kiểu nói bóng.

MÈTRE, *s. m*. Thước tây.

MéTRER, *v. a*. Đo bằng thước tây.

MéTRIQUE, *adj*. 2 *g*. Thuộc về thước tây.

MéTROPOLE, *s. f*. Tỉnh chính.

METS, *s. m*. Một đĩa đồ ăn, của ăn.

METTEUR, EUSE, *s*. Kẻ đặt, kẻ xếp.

METTRE, *v. a*. Đặt, để, xếp, cho vào, mặc, dọn, gửi, tra.

MEUBLE, *adj*. 2 *g*. Đất dễ cày. *s. m*. Tủ, án thư, ghế, giường v. v.

MEUBLER, *v. a*. Sắm sửa tủ, giường v. v. trong nhà.

MEULE, *s. f*. Cối xay bột; đá mài; cây cỏ, cây lúa.

MEULIÈRE, *s. f*. Thứ đá làm cối xay.

MEUNIER, *s. m*. Thợ xay bột.

MEURTRE, *s. m*. Sự giết người, sát nhân mạng.

MEURTRIER, IÈRE, *s*. Kẻ giết người. *adj*. Độc.

MEURTRIR, *v. a*. Đánh phải dấu tím, đánh giập.

MEUTE, *s. f*. Lũ chó săn.

MI, *mot. inv*. Nửa.

Digitized by Google

Miasme, *s. m.* Khí độc, hơi độc xông, mùi hôi.

Miauler, *v. n.* Mèo kêu.

Microscope, *s. m.* Kính hiển vi.

Midi, *s. m.* Trưa, lúc trưa,

Mie, *s. f.* Lòng bánh tây, ruột bánh.

Miel, *s. m.* Mật ong.

Mielleux, euse, *adj.* Có mật ong. *fig.* Ngọt ngào, ton ngót.

Mien, Mienne, *adj. poss.* Của tôi, thuộc về của tôi.

Miette, *s. f.* Vụn, mụn, một mảnh, một chút.

Mieux, *adv.* Hơn, tốt hơn, khá hơn.

Mignard, arde, *adj.* Hay nói ngọt.

Mignarder, *v. a.* Ở cách ngọt ngào, ton ngót, phỉnh phờ.

Mignon, onne, *adj.* Xinh, đẹp.

Migraine, *s. f.* Bệnh rức đầu.

Mijoter, *v. a.* Nấu âm; nâng niu.

Mil, *adj. num.* Một nghìn.

Mil, hay là **Millet**, *s. m.* Cây kê.

Milan, *s. m.* Riều hâu.

Milice, *s. f.* Nghề võ, lính tráng.

Milicien, *s. m.* Lính mộ.

Milieu, *s. m.* Giữa, trung, trong, rốn.

Militaire, *adj.* Thuộc về lính.

Militairement, *adv.* Cứ phép võ.

Militer, *v. n.* Đánh giặc, ~~chống~~ lả, hộ giúp.

Mille, *adj. num.* Nghìn, ngàn.

Mille-pieds, *s. m.* Con rết.

Milliard, *s. m.* Một trăm ức.

Millième, *adj. num.* Thứ một nghìn; một phần trong một nghìn.

Millime, *s. m.* Đồng bạc (*franc*) chia nghìn lấy một.

Digitized by Google

Millimètre, *s. m.* Thước (*mètre*) chia nghìn lấy một, một li.

Million, *s. m.* Một nghìn vạn.

Millionnaire, *s. m.* Người rất giầu có.

Mime, *s. m.* Thằng hề, đứa hát bội.

Mimer, *v. a.* Múa tay chơi.

Mimique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về phép múa tay chơi.

Mince. *adj.* 2 *g.* Mỏng mảnh, kém.

Mine, *s. f.* Mỏ (vàng, bạc, than, v. v.). Ráng, hình, mặt mũi, diện.

Miner, *v. a.* Đào ngầm. (*fig.*) Làm cho hao tổn.

Minerai, *s. m.* Quánh (loài kim mới lấy trong mỏ).

Minéral, *s. m.* Loài kim. *adj.* Thuộc về loài kim.

Minet, **ette**, *s.* Mèo con.

Mineur, **e**, *adj.* Kẻ chưa đến tuổi làm chúa mình.

Mineure, *s. f.* Câu thứ hai về syllogisme.

Miniature, *s. f.* Cách vẽ bằng thuốc pha nhựa.

Minime, *adj.* 2 *g.* Rất nhỏ mọn.

Minimum, *s. m.* Ít lắm, nhẹ hết sức; phần mọn rất mực.

Ministère, *s. m.* Việc bản phận; bộ; toà quan thượng thư; các quan xét.

Ministre, *s. m.* Quan thượng thư; kẻ giúp việc gì; quan sứ.

Minoré, *s. m.* Thầy già bốn.

Minorité, *s. f.* Phần ít hơn, bậc kẻ chưa được làm chúa mình.

Ninuit, *s. m.* Nửa đêm, giờ thứ 12 ban đêm.

Minuscule, *adj.* Chữ nhỏ, chữ thường.

Minute. *s. f.* Phút, phút giờ, phút độ; chốc, thoáng, lát; bản chính.

Minutie, *s. f.* Sự vặt vãnh, điều nhỏ mọn.

Minutieux, **euse**, *adj.* Hay xét sự nhỏ mọn; mắc sự lặt vặt.

Mioche, *s.* 2 *g.* Thằng bé.

Digitized by Google

Miracle, *s. m.* Phép lạ, sự lạ.

Miraculeux, euse. *adj.* Thuộc về phép lạ, lạ lùng.

Mirage, *s. m.* Sự trông lầm.

Mire, *s. f.* Đích súng.

Mirer, *v. a.* Nhắm, giảng.

Miroir, *s. m.* Mặt gương, gương.

Miroiter, *v. a.* Sáng rực, lóng lánh.

Mis, mise, *adj.* (Bien—) Ăn mặc tử tế; (mal—) ăn mặc lem nhem.

Mise, *s. f.* Vốn; bản; gốc, tiền cọc; cách ăn mặc; sự tha cho đi.

Misérable, *adj. 2 g.* Khốn khó, bần cùng, đáng thương; rất xấu xa; độc.

Misère, *s. f.* Sự khốn khó, sự bần cùng, tai nạn.

Miséricorde, *s. f.* Sự thương giúp; sự tha thứ.

Miséricordieux, euse, *adj.* Hay tha thứ; có lòng thương.

Missel, *s. m.* Sách lễ.

Mission, *s. f.* Sự đi sai; sự giảng đạo; sự làm phận làm phúc.

Missionnaire, *s. m.* Thày cả đi giảng đạo.

Missive, *s. f.* Bức thư.

Mitaine, *s. f.* Bao tay.

Mite, *s. f.* Bọ, mọt.

Mitiger, *v. a.* Chế chầm; giảm bớt, nới.

Mitonner, *v. n.* Nấu âm; lo liệu (việc gì) cho cẩn thận.

Mitoyen, enne, *adj.* Ở giữa chung hai chủ.

Mitraille, *s. f.* Đạn ghém.

Mitrailler, *v. a.* Bắn đạn ghém.

Mitrailleuse, *s. f.* Súng trụ bắn đạn ghém.

Mitre, *s. f.* Mũ đẳng giám mục.

Mitron, *s. m.* Kẻ giúp nướng bánh.

Digitized by Google

MIXTE, *adj.* 2 *g.* Chịu pha lộn; dở; chung hai người.

MIXTION, *s. f.* Sự pha mấy thứ thuốc vuối nhau.

MIXTURE, *s. f.* Thuốc chế.

MOBILE, *adj.* 2 *g.* Động được; biến cải, rời, trọc, trạch. (fig.) Nhẹ tính, hay đổi. *s. m.* Sự gì làm cho động.

MOBILIER, IÈRE, *adj. et s. m.* Của nổi, đồ lề giường tủ trong nhà.

MOBILISATION, *s. f.* Sự điều binh.

MOBILISER, *v. a.* Điều binh, để binh.

MOBILITÉ, *s. f.* Sự động được. (fig.) Sự nhẹ tính.

MODE, *s. f.* Thói, thích, kiểu.

MODÈLE. *s. m.* Mẫu, gương.

MODELER, *v. a.* Làm cứ mẫu; ra mẫu. (fig.) Bắt chước.

MODÉRATEUR, TRICE, *adj. et s.* Kẻ cai quản; kẻ cầm mực.

MODÉRATION, *s. f.* Đức tiết kiệm; sự giữ mực; giảm bớt.

MODÉRER, *v. a.* Cầm mực; giảm bớt.

MODERNE, *adj.* 2 *g.* Kim cổ, mới.

MODESTE, *adj.* 2 *g.* Có nết na.

MODESTEMENT, *adv.* Cách khiêm nhường.

MODESTIE, *s. f.* Sự giữ nết, nết na, đức sạch sẽ, đức hạnh.

MODICITÉ, *s. f.* Sự được ít tiền tiêu.

MODIFICATIF, IVE, *adj.* Đổi, có ý đổi.

MODIFICATION, *s. f.* Sự đổi ra khác ít nhiều.

MODIFIER, *v. a.* Chế kiểu; đổi ra khác; chữa.

MODIQUE, *adj.* 2 *g.* Ít ỏi, hèn mọn.

MODISTE, *s.* Kẻ bán đồ mặc theo kiểu mới.

MODULE, *s. m.* Mẫu nhỏ

MODULER, *v. n.* Hát theo dịp dàng.

MOELLE, *s. f.* Tỉ, lõi, ruột, tim.

MOELLEUX, EUSE, *adj.* Có tỉ, trơn nhẵn, ngọt; êm.

Digitized by Google

Moellon, *s. m.* Đá dùng xây.

Mœurs, *s. f. pl.* Tính nết, phong tục.

Moi, *pr. pers.* Tôi, tao, con, ta, ông, bà, v. v.

Moignon, *s. m.* Giống gì đã phải chặt còn gốc mà thôi; tay cụt.

Moindre, *adj. 2 g.* Kém, chẳng bằng, xấu hơn.

Moine, *s. m.* Thày tu hành, thày dòng.

Moineau, *s. m.* Chim sẻ.

Mois, *s. m.* Tháng.

Moins, *adv.* Kém, ít hơn, không bằng. (Au—) Ít là.

Moisir, *v. n.* Mốc, mốc meo, mục.

Moisson, *s. f.* Mùa gặt, sự gặt hái.

Moissonneur, euse, *s.* Thợ gặt.

Moite, *adj. 2 g.* Iu, iu ẩm.

Moiteur, *s. f.* Sự ướt mồ hôi.

Moitié, *s. f.* Nửa, nửa vời, nửa chừng. (fig.) Người vợ.

Molaire, *s. f.* Răng cấm.

Molasse, *adj. 2 g.* Không cứng. (fig.) Yểu điệu.

Molécule, *s. f.* Phần nhỏ ti.

Molester, *v. a.* Bắt bớ, quấy rầy, làm bận, phiền đến.

Mollesse, *s. f.* Sự mềm, non tay. (fig.) Sự dang thứ, sự yểu.

Mollet, *s. m.* Bắp chân.

Molleton, *s. m.* Tấm nhung mềm.

Mollir, *v. n.* Ra mềm, ra nhũn, bớt đi, núng, chịu phép.

Mollusque, *s. m.* Loài có vỏ (như hầu, hến, sò, v. v.)

Moment, *s. m.* Chốc, thoáng, lát, phút, lúc, giờ.

Momentané, ée, *adj.* Được một chốc, chóng quá.

Momie, *s. f.* Xác đã xức thuốc. (fig.) Người lờ đờ; người gầy và đen.

Mon, ma, mes, *adj. poss.* Của tôi, thuộc về tôi.

Monacal, ale, *adj.* Thuộc về thày tu hành.

Digitized by Google

Monarchie, *s. f.* Khuôn phép nước có vua làm đầu.

Monarchiste, *s. m.* Kẻ ưa khuôn phép nước có vua cai trị.

Monarque, *s. m.* Vua.

Monastère, *s. m.* Nhà dòng.

Monastique, *adj. 2 g.* Thuộc về thày tu hành.

Monceau, *s. m.* Đống, nhiều.

Mondain, aine, *adj. et s.* Thuộc về thế gian, chuộng thế gian.

Monde, *s. m.* Thiên hạ, giời đất, lái đất, thế gian, người ta; đời.

Monétaire, *adj. 2 g.* Thuộc về tiền bạc.

Moniteur, *s. m.* Kẻ dạy bảo.

Monition, *s. f.* Lời dạy bảo.

Monnaie, *s. f.* Tiền bạc, tiền nong, đồng tiền.

Monayer, *v. a.* Đúc tiền bạc.

Monnayeur, *s. m.* Kẻ đúc tiền, kẻ đúc đồng vàng đồng bạc.

Monocle, *s. m.* Mục kính có một mắt.

Monographie, *s. f.* Sự kể riêng một giống gì.

Monolithe. *adj. 2 g.* Bằng một hòn đá tuyền.

Monomane, *adj. et s. 2 g.* Kẻ năng suy về một điều.

Monopole, *s. m.* Sự trưng.

Monopoleur, *s. m.* Kẻ trưng.

Monopoliser, *v. a.* Trưng.

Monosyllabe, *s. m.* Tiếng nói một vần.

Monotone, *adj. 2 g.* Cứ một cung mãi. (*fig.*) Không thay đổi.

Monseigneur, *s. m.* Tiếng kính người tôn thất, và đấng giám mục.

Monsieur, *s. m.* Ông (tiếng kính.)

Monstre, *s. m.* Vật quái gở. (*fig.*) Sự gì gở lạ, người dọc dữ.

Monstrueux, euse, *adj.* Gở lạ, xấu xa, gớm ghiếc.

Monstruosité, *s. f.* Sự trái tính tự nhiên, giống gì quái gở.

Digitized by Google

Montagnard, arde, *adj.* Kẻ ở trên núi.

Montagne, *s. f.* Núi, đống, non.

Montagneux, euse, *adj.* Có núi, lắm núi.

Montant, *s. m.* Cái kèo, bao cửa. (*fig.*) Cộng.

Montant, ante, *adj.* Lên.

Mont-de-piété, *s. m.* Nhà cầm đồ mà cho vay.

Monté, ée, *adj.* Có đủ, có sẵn đủ.

Montée, *s. f.* Sự lên, lối trèo lên, sườn núi, thang nhỏ.

Monter, *v. a. et n.* Lên, đem lên, lên cao, hơn. (Se—) Sắm sửa, giận lên.

Monteur, *s. m.* Thợ khảm đá ngọc.

Monticule, *s. m.* Đồi.

Montre, *s. f.* Đồng hồ quít. (*fig.*) Sự phô mình.

Montrer, *v. a.* Cho xem, tỏ ra. chỉ trỏ, dẫn, dạy.

Montreur, euse, *adj.* Kẻ cho xem.

Monture, *s. f.* Giống vật nào cưỡi được; gọng.

Monument, *s. m.* Nhà hay là tượng nhớ tích gì; nhà trọng thể, đền đài.

Moquer (se), *v. pr.* Nhạo, cười nhạo, chè, nói chơi.

Moquerie, *s. f.* Sự nhạo báng.

Moqueur, euse, *adj. et s.* Kẻ nhạo cười.

Moraine, *s. f.* Đất dốc gần bờ sông.

Moral, ale, *adj.* Thuộc về tính nết; về cách ăn nói.

Morale, *s. f.* Phép dạy cách ăn nói cho phải; lời nhủ bảo.

Moralisation, *s. f.* Sự dạy cách ăn nói cho phải.

Moraliser, *v, a.* Dạy cách ăn nói cho phải; nhủ bảo; quở.

Moraliseur, *s. m.* Kẻ nhủ bảo mãi.

Moraliste, *s. m.* Kẻ chép sách về cách ăn nết ở.

Moralité, *s. f.* Nết na, đức hạnh; câu luận bởi sự gì về cách ăn ở.

Digitized by Google

Morbide, *adj.* 2 *g.* Thuộc về bệnh, có bệnh.

Morceau, *s. m.* Miếng, mụn, tấm, phần.

Morceler, *v. a.* Làm ra nhiều miếng, chia ra nhiều phần.

Mordant, ante, *adj.* Hay cắn; sắc, cay có: chọc, chua chát,

Mordicus, *adv.* Cách cố chấp.

Mordiller, *v. a.* Cắn vặt.

Mordre, *v. a.* Cắn; ăn. (*fig.*) Châm chọc, chê bác.

Morelle, *s. f.* Con bọ bèo.

Morfondre, *v. a.* Làm cho lạnh buốt.

Morgue, *s. f.* Cách ở kiêu ngạo; nơi chiêu để xác chết.

Moribond, onde, *adj. et s.* Gần chết.

Morne, *adj.* 2 *g.* Rầu rĩ.

Morose, *adj.* 2 *g.* Rầu rĩ, khó tính.

Mors, *s. m.* Khớp ngựa.

Morsure, *s. f.* Sự cắn, dấu cắn.

Mort, *s. f.* Sự chết.

Mort, te, *adj.* Đã chết.

Mortalité, *s. f.* Sự hay qua hay chết.

Morte-eau, *s. f.* Nước nghén.

Mortel, elle, *adj.* Hay chết; làm cho chết: rất độc. *s. m. pl.* Loài người.

Mortellement, *adv.* Cách làm cho chết.

Mortier, *s. m.* Hồ trát; cối đâm.

Mortifère, *adj.* 2 *g.* Độc, làm cho chết.

Mortifiant, ante, *adj.* Làm cho hãm mình; làm cho xấu hổ.

Mortification, *s. f.* Đức hãm mình; sự làm xấu hổ.

Mortifier, *v. a.* Hãm mình. (fig.) Làm cho xấu hổ.

Mort-ivre, *adj. m.* Say quá, say mê chẳng biết gì.

Mort-né, ée, *adj.* Chết trong lòng mẹ.

Mortuaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự chết; về đám cất xác.

Digitized by Google

Morue, *s. f.* Thứ cá bể, cá thu.

Morve, *s. f.* Dãi mũi.

Morveux, **euse**, *adj. et s.* Có dãi mũi. *s.* Trẻ còn dại.

Mosaïque, *s. f.* Việc làm bằng đá gián sắc; sách có nhiều tích.

Mot, *s. m.* Tiếng, lời nói, câu nói.

Moteur, *s. f.* Kẻ làm cho động; kẻ làm đầu.

Motif, *s. m.* Ý, lẽ giục làm sự gì.

Motion, *s. f.* Sự động: điều bàn.

Motiver, *v. a.* Ra lẽ, lấy chứng.

Motte, *s. f.* Hòn đất, vòng đất.

Motu-proprio, *loc. adv.* Tự ý.

Mou hay là **mol**, **molle**, *adj.* Mềm. (fig.) Chậm chạp, duềnh đoảng, yếu điệu.

Mouchard, *s. m.* Quân do, kẻ đi thưa, kẻ hay giác.

Mouche, *s. f.* Con ruồi.

Moucher, *v, a.* Hỉ mũi; gạt than bấc đèn xuống, khêu đèn.

Moucheron, *s. m.* Con bọ mạt.

Moucheté, **ée**, *adj.* Có vết, vằn vện.

Mouchettes, *s. f. pl.* Cái cụp nến, cái khêu đèn.

Mouchoir, *s. m.* Khăn hỉ mũi; khăn tay.

Moudre, *v. a.* Xay.

Moue, *s. f.* Sự nguít môi, xìa môi.

Mouflon, *s. m.* Giống cừu rừng, sơn dương.

Mouillé, **ée**, *s.* Ướt, mướt.

Mouiller, *v. a.* Làm cho ướt; té nước; ngâm nước.

Mouillette, *s, f.* Sự chấm miếng bánh vào trứng mà ăn.

Moulage, *s. m.* Sự làm bằng khuôn.

Moule, *s. m.* Khuôn.

Moule, *s. f.* Giống trai.

Mouler, *v. a.* Đổ vào khuôn.

Digitized by Google

Moulin, *s. m.* Cối xay, máy xay bột.

Moulu, ue, *adj.* Đã chịu xay, giập. (*fig.*) Đau cả và mình.

Moulure, *s. f.* Đồ chạm.

Mourant, ante, *adj.* Người rình chết.

Mourir, *v. n.* Chết.

Mousquet, *s. m.* Súng hiệp.

Mousqueton, *s. m.* Súng hiệp binh kị.

Mousse, *adj.* 2 *g.* Cùn, nhụt.

Mousse, *s. m.* Thằng bé tập làm buồm lạt.

Mousse, *s. f.* Có rêu, bọt.

Mousseline, *s. f.* Vải bóng.

Mousser, *v. n.* Nổi bọt, có bọt.

Mousseux, euse, *adj.* Có bọt.

Mousson, *s. f.* Gió thuận tiết.

Moustache, *s. f.* Râu mép.

Moustiquaire, *s. f.* Màn muỗi, mùng.

Moustique, *s. f.* Con muỗi.

Moutard, *s. m.* Thằng bé.

Moutarde, *s. f.* Rau cải, cao hạt cải.

Mouton, *s. m.* Con chiên, cừu.

Moutonner, *v. a.* Quăn ra (như lông chiên). *v. n.* Bạc sóng.

Mouvant, ante, *adj.* Hay động, lún.

Mouvement, *s. m.* Sự động, sự lay, sự lắc, sự thay đổi.

Mouvoir, *v. a.* Động, làm cho động, đánh động, lắc, lay. (Se—) Động cựa.

Moyen, *s. m.* Cách, thế; sức. *pl.* Của cải.

Moyen, enne, *adj.* Trung bình, bình thường.

Moyennant, *prép.* Miễn là.

Muable, *adj.* 2 *g.* Hay thay đổi, động được, chịu xê dịch được, đem được.

Digitized by Google

Mue, *s. f.* Rắn trút lốt; sự dụng tóc.

Muer, *v. n.* Thay lông, da; đổi tiếng.

Muet, **ette**, *adj.* Câm miệng, nín, chẳng nói (chữ), đọc chẳng ra tiếng.

Mufle, *s. m.* Ngọn, mũi loài vật.

Mugir, *v. a.* (Bò) rống; kêu ầm ầm; kêu ào ào.

Mugissement, *s. m.* Tiếng rống.

Muguet, *s. m.* Giống hoa thơm. (*fig.*) Thằng giai hay làm ráng.

Muid, *s. m.* Thùng lớn.

Mulâtre, *adj. et s. 2 g.* Bởi người bạch nhân và người hắc nhân mà sinh ra.

Mule, *s. f.* Con lừa cái.

Mulet, *s. m.* Con lừa đực.

Mulot, *s. m.* Chuột đồng.

Multicolore, *adj. 2 g.* Có nhiều sắc, ngũ sắc, sặc sỡ, gián sắc.

Multiforme, *adj. 2 g.* Có nhiều hình, biến cải.

Multiple, *adj. 2 g.* Nhiều cách, có nhiều.

Multiplicande, *s. m.* Số thật (về phép nhân).

Multiplicateur, *s. m.* Số pháp (về phép nhân).

Multiplication, *s. f.* Phép nhân, sự làm cho ra nhiều.

Multiplier, *v. a.* Làm cho ra nhiều; nhân thừa; sinh sản ra.

Multitude, *s. f.* Đông, lũ; dân ngu.

Municipal, **ale**, *adj.* Thuộc về xã.

Municipalité, *s. f.* Quan viên hàng xã.

Munificence, *s. f.* Sự làm phúc rộng rãi, lòng rộng rãi.

Munir, *v. a.* Liệu mọi sự cần. (Se—) Sắm sửa.

Munition, *s. f.* Thuốc đạn; lương thực.

Muqueux, **euse**, *adj.* Có đờm, có dãi.

Digitized by Google

Mur, *s. m.* Tường, vách.

Mûr, ûre, *adj.* Chín, chín chắn. (Fig.) Đứng đắn, đứng bóng.

Murage, *s. m.* Sự xay tường.

Muraille, *s. f.* Vách, tường, thành xây.

Mural, ale, *adj.* Thuộc về tường xây.

Mûre, *s. f.* Quả giâu.

Murer, *v. a.* Xây tường; lấp cửa.

Mûrir, *v. n.* Nên chín; nên đứng đắn. *v. a.* Làm cho nên chín.

Murmure, *s. m.* Sự lầm bầm, tiếng kêu ào ào, ồ ồ.

Murmurer, *v. n.* Lầm bầm, lủng bủng, kêu ào ào.

Musaraigne, *s. f.* Chuột đất.

Musc, *s. m.* Cây hương, xạ, có mùi xạ.

Muscadin, *s. m.* Kẻ ăn mặc dóng dảy.

Muscat, *adj. m.* Quả nho thơm, rượu nho thơm.

Muscle, *s. m.* Cơ nhục, gân.

Musculaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về cơ nhục.

Muse, *s. f.* Tài đặt thơ khéo; sự chữ nghĩa.

Museau, *s. m.* Mõm.

Museler, *v. a.* Buộc mõm chó, khớp.

Muselière, *s. f.* Dây da buộc mõm.

Musette, *s. f.* Giống kèn bằng da vật; bao, bị.

Musical, ale, *adj.* Thuộc về phép hát hay là bát âm.

Musicien, ienne, *s.* Nhạc binh, kẻ thổi kèn, biết hát.

Musique, *s. f.* Nghề hát, nghề bát âm.

Musqué, ée, *adj.* Có mùi hôi. (Rat—) Chuột chù.

Musser (se), *v. pr.* Ẩn mình, làm trộm.

Musulman, ane, *adj. et s.* Kẻ thuộc về đạo mahốmét, kẻ theo đạo ấy.

Mutabilité, *s. f.* Sự hay thay đổi.

Digitized by Google

Mutation, *s. f.* Sự đổi.

Mutilation, *s. f.* Sự cắt một phần mình, sự phá hại.

Mutiler, *v. a.* Cắt một phần mình.

Mutin, **ine**, *adj.* Cứng cổ, bất trị, nghịch.

Mutiner (se), *v. pr.* Dấy loạn, làm xôn xao.

Mutisme, s. *m.* Sự câm miệng, sự ở lặng.

Mutuel, **elle**. *s. f.* Đối lại, đáp, làm cho nhau.

Myope, *s, et adj.* Cận thị.

Myopie, *s. f.* Chứng cận thị.

Myriade, *s. f.* Một vạn, muôn vàn, vô số, nhiều lắm.

Myriamètre, *s. m.* Một vạn thước.

Myrobolan, *s. m.* Lạ lùng, khác thường, đáo để.

Myrrhe, *s. f.* Một dược.

Myrte, *s. m.* Cây sim.

Mystère, *s. m.* Sự mầu nhiệm. sự gì kín nhiệm.

Mystérieux, **euse**, *adj.* Mầu nhiệm, kín nhiệm.

Mysticité, *s. f.* Sự ngoan đạo quá sức.

Mystifier, *v. a.* Bắt nạt, lừa đảo.

Mystique, *adj.* 2 *g.* Mầu nhiệm.

Mythologie, *s. f.* Truyện các bụt thần.

N

Nacelle, *s. f.* Thuyền, thúng, tam ban, xáng, xuồng.

Nacre, *s. f.* Ốc xà cừ.

Nacrer, *v. a.* Đánh bóng như xà cừ.

Nage, *s. f.* Sự lội, sự bơi.

Nageoire, *s. f.* Vảy cá.

Nager, *v. n.* Bơi, ngoi, lội.

Digitized by Google

NAGEUR, EUSE, *adj*. Kẻ bơi, kẻ ngoi, kẻ lội.

NAGUÈRE, *adv*. Mới, vừa rồi, chưa bao lâu.

NAÏF, ÏVE, *adj*. Thật thà, ngay, thật thà quá, dại.

NAIN, NE, *s*. Lùn, người lùn.

NAISSANCE, *s. f*. Sự sinh ra; lúc sinh ra; dòng dõi; cội rễ.

NAISSANT, ANTE, *adj*. Mới sinh ra, đang mọc.

NAÎTRE, *v. n*. Sinh ra; mọc lên, ra.

NAÏVEMENT, *adv*. Cách thật thà.

NAÏVETÉ, *s. f*. Sự đơn sơ, sự thật thà quá.

NAJA, *s. m*. Rắn mang hoa.

NANTIR, *v. a*. Cầm của, cố.

NAPPE, *s. f*. Khăn bàn.

NARCISSE, *s. m*. Hoa thủy tiên.

NARCOTINE, *s. f*. Thuốc bởi a phiến mà ra.

NARCOTIQUE, *adj*. 2 *g*. Hay làm cho tê mê.

NARD, *s. m*. Giống cây thơm.

NARGUER, *v. a*. Đố, nhạo, trêu ghẹo.

NARINE, *s. f*. Lỗ mũi.

NARQUOIS, OISE, *adj*. Hay nhạo, trêu chọc.

NARRATEUR, TRICE, *adj*. Kẻ kể truyện.

NARRATION, *s. f*. Bài kể truyện, truyện.

NARRER, *v. a*. Kể truyện, kể ra, kể lại.

NASAL, ALE, *adj*. Thuộc về mũi.

NASEAU, *s. m*. Mũi dài (mũi ngựa), mỏm dài.

NASILLARD, *adj*. Có cung mũi.

NASILLER, *v. n*. Nói cung mũi.

NASSE, *s. f*. Lờ, đó, trúm.

NATAL, LE, *adj*. Sinh nhật; về sự sinh; về quê hương.

NATATION, *s. f*. Sự bơi, sự ngoi, sự lội, nghề bơi.

NATIF, IVE, *adj*. Chịu sinh ra, tự nhiên. (— de) Quê hương ở.

Digitized by Google

NATION, *s. m.* Dân một nước, nhà nước, dân.

NATIONAL, LE, *adj.* Thuộc về dân cả nước, bản cuốc.

NATIVITÉ, *s. f.* Sự sinh; lễ Sinh nhật.

NATTE, *s. f.* Chiếu, tóc gióc.

NATURALISATION, *s. f.* Sự làm cho nên chính đinh.

NATURALISER, *v. a.* Nhận làm suất đinh, làm cho ra tự nhiên.

NATURALISTE, *s. m.* Kẻ mải học các giống tự nhiên.

NATURE, *s. f.* Tính; sự tự nhiên; giời đất; đấng tạo hoá.

NATUREL, ELLE, *adj.* Tự nhiên; nguyên; dễ dàng; phải lẽ.

NATUREL, *s. m.* Kẻ bản thổ; tính.

NATURELLEMENT, *adv.* Tự nhiên, cứ sự tự nhiên.

NAUFRAGE, *s. m.* Sự đắm tàu, sự phải chìm. (fig.) Tai nạn.

NAUFRAGÉ, ÉE, *adj.* Phải đắm tàu, phải chìm tàu.

NAUFRAGER, *v. n.* Đắm tàu, chìm tàu.

NAUSÉABOND, DE, *adj.* Lợm, làm cho muốn thổ, lợm mửa.

NAUSÉE, *s. f.* Chứng lợm, sự nôn lòng.

NAUTIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tàu, về biển.

NAUTONIER, IÈRE, *s.* 2 *g.* Kẻ cầm lái.

NAVAL, ALE, *adj.* Thuộc về tàu chiến, thuộc về nghề thủy.

NAVET, *s. m.* Cái củ, củ cải.

NAVETTE, *s. f.* Cái thoi dệt cửi; tàu hương.

NAVIGABLE, *adj.* 2 *g.* Vượt tàu được:

NAVIGATEUR, *s. m.* Kẻ vượt, kẻ hay vượt biển.

NAVIGATION, *s. f.* Nghề vượt biển.

NAVIGUER, *v. n.* Sự vượt biển.

NAVIRE, *s. m.* Tàu.

NAVRANT, ANTE, *adj.* Sinh buồn sầu.

NAVRER, *v. a.* Sinh buồn sầu, làm cho bực mình.

NE, *particule* chỉ sự đừng, sự cấm.

NÉ, ÉE, *adj.* Đã sinh ra.

Digitized by Google

Néanmoins, *adv*. Nhưng vậy, dù thế mặc lòng, song le.

Néant, *s. m*. Không, sự không.

Nébuleux, euse, *adj*. Có mây; u ám; lo lắng, khó hiểu.

Nécessaire, *adj. 2 g*. Cần, có ích lắm, cần dùng.

Nécessairement, *adv*. Cách cần, ắt là, cần phải.

Nécessité, *s. f*. Sự thiếu thốn, sự cần, sự bất đắc dĩ.

Nécessiter, *v. a*. Làm cho ra cần, buộc phải có; sự chịu ép.

Nécessiteux, euse, *adj*. Kẻ thiếu thốn, kẻ khó.

Nec-plus-ultra, *s. m*. Hết chừng, quá lẽ, quá thể.

Nécrologe, *s. m*. Sổ biên các kẻ chết.

Nécrologique, *adj. 2 g*. Thuộc về truyện kẻ chết.

Nécrologie, *s. f*. Truyện kẻ chết.

Nécropole, *s. f*. Nơi chôn kẻ chết.

Nectar, *s. m*. Rượu ngọt ngào.

Nef, *s. f*. Lòng nhà thờ; tàu.

Néfaste, *adj. 2 g*. Làm hại; rủi, khốn nạn, vô phúc, chẳng nên.

Nêfle, *s. f*. Quả cầu khởi.

Nèflier, *s. m*. Cây cầu khởi.

Négatif, ive, *adj*. Chỉ sự chối, không có.

Négation, *s. f*. Sự chối, tiếng chối.

Négativement, *adv*. Cách chối.

Négligeable, *adj. 2 g*. (Sự nhỏ mọn) có thể bỏ được.

Négligé, ée, *adj*. Lôi thôi; biếng nhác; hay chia trí ra.

Négligemment, *adv*. Cách lôi thôi, cách trễ nải.

Négligence, *s. f*. Sự trễ nải, sự lôi thôi; sự bỏ việc mình.

Négligent, te, *adj*. Trễ nải, làm biếng.

Négliger, *v. a*. Bỏ qua; chẳng liệu; chẳng cai, chẳng làm.

Négoce, *s. m*. Sự buôn bán, việc mua bán.

Négociable, *adj. 2 g*. Có thể mua bán được.

Digitized by Google

Négociant, te, *s. m.* Người buôn bán, lái buôn.

Négociateur, trice, *s.* Kẻ lo việc, thuộc về nghề buôn.

Négocier, *v. n.* Buôn bán. *v. a.* Lo liệu.

Nègre, négresse, *adj. et s.* Người đen, hắc nhân.

Neige, *s. f.* Tuyết.

Neiger, *v. n.* Tuyết sa.

Nélombô, *s. m.* Hoa sen.

Nénuphar, nénufar, *s. m.* Hoa súng.

Néologie, *s. f.* Sự dùng tiếng mới lạ.

Néophyte, *s.* Bổn đạo mới.

Népotisme, *s. m.* Sự thiên tư người họ hàng.

Nerf, *s. m.* Gân. (fig.) Sức mạnh.

Nerveux, se, *adj.* Thuộc về gân; tốt gân, có gân.

Nervure, *s. f.* Chỉ nổi (trên mặt tường xây.)

Net, ette, *adj.* Rõ; sạch; trong; nhẵn.

Nettement, *adv.* Cách rõ ràng, rõ.

Netteté, *s. f.* Sự rõ; sự sạch.

Nettoyer, *v. a.* Làm cho sạch, rửa, chùi, tráng.

Neuf, ve, *adj.* Mới, mới lạ; chưa quen.

Neuf, *adj. num.* Chín, cửu, thứ chín.

Neutraliser, *v. a.* Làm cho ra không; ngăn trở.

Neutralité, *s. f.* Sự chẳng bênh bên nào; trung bình.

Neuvaine, *s. f.* Tuần đủ chín ngày.

Neuvième, *adj. num.* Thứ chín.

Neuvièmement, *adv.* Chín là.

Neveu, *s. m.* Cháu, cháu giai.

Névralgie, *s. f.* Sự đau gân.

Névralgique, *adj.* 2 *g.* Đau gân.

Névrose, *s. f.* Bệnh gân.

Nez, *s. m.* Mũi.

Digitized by Google

Ni, *conj*. Cũng không.

Niable, *adj*. 2 *g*. Chối được.

Niais, se, *adj*. Lờ đờ, lù cù.

Niaisement, *adv*. Cách lờ đờ, cách lù cù.

Niaiserie, *s. f*. Sự lăng nhăng, sự vặt vãnh.

Niche, *s. f*. Cũi; toà để tượng; điều nghịch bỡn.

Nichée, *s. f*. Lứa chim, tổ chim, các chim trong tổ.

Nicher, *v. n*. Làm tổ. *v. a*. Đặt; để.

Nicotine, *s. f*. Nhựa; thuốc lá.

Nid, *s. f*. Tổ, ổ (tổ chim, ổ gà.)

Nièce, *s. f*. Cháu gái.

Nieller, *v. a*. Chạm đồng.

Nielleur, *s. m*. Thợ chạm đồng.

Nier, *v. a*. Chối, từ chối; nói không.

Nigaud, aude, *adj*. Ngây muội, lù khù, lờ khờ.

Nimbe, *s. m*. Hào quang.

Nippes, *s. f. pl*. Quần áo xấu xí.

Nitée, *s. f*. Một lứa chim.

Nitre, *s. m*. Diêm.

Nitreux, euse, *adj*. Có diêm.

Niveau, *s. m*. Ống thăng bằng.

Niveler, *v. a*. Lấy thăng bằng, san cho bằng.

Niveleur, *s. m*. Kẻ san cho bằng.

Nivellement, *s. m*. Sự thăng bằng.

Noble, *adj*. 2 *g*. Sang trọng, vinh hiển, cao trọng.

Noblement, *adv*. Cách sang trọng; cách hẳn hoi.

Noblesse, *s. f*. Sự sang trọng, sự vinh hiển; sự hẳn hoi.

Noce, *s. f*. Lễ cưới; sự ăn cưới. (*fig*.) Sự ăn uống chơi bời.

Noceur, euse, *adj. et s*. Kẻ hay ăn uống chơi bời; kẻ đi ăn cưới.

Nocturne, *adj*. 2 *g*. Thuộc về đêm. *s. m*. Văn kinh đọc đêm.

Digitized by Google

NOËL, *s. m.* Lễ sinh nhật Đức Chúa Jêsu.

NŒUD, *s. m.* Mắt cây; nút thắt.

NOIR, RE, *adj.* Sắc đen, mùi thâm, hắc, ô; tối. (*fig.*) Rầu rĩ, độc địa.

NOIR, *s, m.* Đen, thâm; người đen.

NOIRÂTRE, *adj.* 2 *g.* Đen-đen, xám.

NOIRCEUR, *s. f.* Sự đen. (*fig.*) Sự tệ bạc.

NOISE, *s. f.* (CHERCHER— à) Trêu, chọc, ghẹo, bắt nét.

NOIRCIR, *v. a.* Làm cho ra đen; nói xấu ai.

NOIX, *s. f.* Quả hạch đào.

NOM, *s. m.* Tên, tên người, danh, tiếng.

NOMADE, *adj. et s.* 2 *g.* Nay đây mai đó.

NOMBRE, *s. m.* Số.

NOMBRER, *v. a.* Đếm số.

NOMBREUX, EUSE, *adj.* Đông, nhiều lắm.

NOMBRIL, *s. m.* Rốn.

NOMENCLATURE, *s. f.* Sổ các tiếng riêng một nghề; sổ dài.

NOMINAL, LE, *adj.* Thuộc về tên, xướng tên.

NOMINATIF, *s. m.* Tiếng chỉ ai làm việc verbe.

NOMINATION, *s. f.* Sự bầu ai lên chức; sự phong chức.

NOMMÉ, ÉE, *adj.* Đã chịu gọi, đã chịu xướng tên.

NOMMÉMENT, *adv.* Đích danh; chính tên.

NOMMER, *v. a.* Đặt tên; nói tên; tỏ tên ra; đặt lên chức.

NON, *adv.* Không, chẳng.

NONAGÉNAIRE, *adj.* 2 *g.* Đã đến chín mươi tuổi.

NONCE, *s. m.* Khâm sai toà thánh.

NONCHALANCE, *s. f.* Sự ơ hờ, trễ nải; sự lạnh lẽo, sự khô khan.

NONCHALANT, TE, *adj.* Ơ hờ, làm biếng, khô khan, nguội lạnh.

NONCIATURE, *s. f.* Chức khâm sai toà thánh.

NONNE, *s. f.* Người nhà mụ.

Digitized by Google

NONOBSTANT, *prép.* Chẳng lọ là, bất kể.

NONPAREIL, EILLE, *adj.* Chẳng có sự gì ví cho bằng được.

NON PLUS, *loc. adv.* Chẳng hơn; cũng vậy.

NON PLUS QUE, *loc. conj.* Cũng như.

NON PLUS ULTRA, *s. m.* Sự rất mực.

NON QUE, *loc. conj.* Chẳng phải rằng.

NON-RÉUSSITE, *s. f.* Sự việc lỡ ra, sự nhỡ.

NON-SENS, *s. m.* Sự chẳng có ý nghĩa; sự chẳng ăn thua.

NON-SEULEMENT, *loc. adv.* Chẳng những là.

NON-VALEUR, *s. f.* Sự chẳng sinh lợi lãi.

NORD, *s. m.* Bắc, phương bắc, mặt bắc, bên bắc.

NORIA, *s. f.* Máy tát nước.

NORMAL, E, *adj.* Thường, cứ mẹo, cứ phép.

NORME, *s. f.* Mẫu mực, mẹo, phép.

NOS, *adj. poss. pl.* Những của chúng tôi.

NOSTALGIE, *s. f.* Sự nhớ nhà quá; sự muốn về nhà quê.

NOTA, *s. m.* Phải biết.

NOTABLE, *adj.* 2 *g.* Trọng, cao trọng, cả thể. *s. m.* Quan viên

NOTABLEMENT, *adv.* Cách cao trọng; cách cả thể, lắm..

NOTAIRE, *s. m.* Thơ ký, quan nhận và viết các văn tự.

NOTAMMENT, *adv.* Nhất là.

NOTE, *s. f.* Dấu; sự biên, tiểu chú.

NOTER, *v. a.* Đánh dấu, biên.

NOTICE, *s. f.* Bài tắt về sự gì, về ai.

NOTIFICATION, *s. f.* Sự báo tin; sự cho biết.

NOTIFIER, *v. a.* Cứ phép mà báo tin, tư cho.

NOTION, *s. f.* Sự biết, sự hiểu.

NOTOIRE, *adj.* 2 *g.* Đã rõ; có tiếng, biết.

NOTORIÉTÉ, *s. f.* Biết; sự danh tiếng; tỏ tường.

NOTRE, *adj. poss.* Của chúng tôi, thuộc về ta.

Digitized by Google

Nôtre, *pron. poss.* Của chúng tôi, của ta.

Noué, ée, *adj.* (Enfent—) Trẻ còi kĩnh, chẳng lớn lên.

Nouer, *v. a.* Thắt lại; buộc lại.

Noueux, euse, *adj.* Có nút, có mấu.

Nougat, *s. m.* Kẹo lạc.

Nourrice, *s. f.* Người vú, mẹ nuôi.

Nourricier, ère, *adj.* Kẻ nuôi.

Nourrir, *v. a.* Nuôi; liệu của ăn; cho bú; dưỡng.

Nourrissant, ante, *adj.* Hay nuôi; bổ sức.

Nourrisson, *s. m.* Con nuôi.

Nourriture, *s. f.* Của ăn; của nuôi.

Nous, *pr. pers. pl.* Chúng tôi, ta.

Nouveau, hay là **Nouvel, elle**, *adj.* Mới; mới mẻ, mới lạ; chưa tường.

Nouveauté, *s. f.* Sự mới, đồ mới, của mới lạ.

Nouvelle, *s. f.* Tin tức, tin, sự gì mới.

Nouvellement, *adv.* Cách mới, mới.

Nouvelliste, *s. m.* Kẻ chuộng sự mới lạ.

Novembre, *s. m.* Tháng mười một tây.

Novice, *s. 2 g.* Kẻ mới vào nhà dòng, kẻ mới tập; thợ bạn.

Noviciat, *s. m.* Sự chịu thử, lúc còn chịu thử, nơi chịu thử.

Noyau, *s. m.* Hạt cứng; hạt quả.

Noyé, ée, *adj.* Đã chết đuối, ngập nước.

Noyer, *v. a.* Làm cho chết đuối, gìm xuống nước. (Se —) Chết đuối.

Noyer, *s. m.* Cây hạch đào.

Nu, ue, *adj.* Trần truồng, trần không; thiếu thốn, tỏ.

Nuage, *s. m.* Mây, đám mây. (Fig.) Sự rầu rĩ; sự nghi nan.

Nuageux, euse, *adj.* Có mây. (Fig.) Chẳng rõ, mờ mờ, tù mù.

Nuance, *s. f.* Hơi khác nhau.

Digitized by Google

Nuancé, ée, *adj*. Sắc sỡ.

Nubile, *adj*. 2 *g*. Đến tuổi kết bạn.

Nudité, *s*. *f*. Sự trần truồng, sự loã lồ.

Nue, *s*. *f*. Mây; đám mây.

Nuée, *s*. *f*. Đám mây. (Fig.) Sự nhiều.

Nuire, *v*. *n*. Làm hại; làm ngăn trở.

Nuisible, *adj*. 2 *g*. Có thể làm hại được, hay làm hại.

Nuit, *s*. *f*. Đêm, sự tối tăm. (*fig*.) Sự kín nhiệm.

Nuitammemt, *adv*. Ban đêm.

Nuitée, *s*. *f*. Quãng một đêm.

Nul, nulle, *adj*. Chẳng, không có, chẳng ai; chẳng thành.

Nullement, *adv*. Chẳng có, hẳn không, có đâu.

Nullité, *s*. *f*. Sự chẳng thành, sự không.

Numéraire, *adj*. 2 *g*. Thuộc về giá tiền bạc. *s*. *m*. Tiền bạc.

Numéral, ale, *adj*. (Số, chữ) đếm cái.

Numération, *s*. *f*. Sự đếm, sự tập viết chữ đếm.

Numérique, *adj*. 2 *g*. Thuộc về số, về sự đếm.

Numériquement, *adv*. Từng số; cứ sự tính số.

Numéro, *s*. *m*. Số, hạng, bản.

Numérotage, *s*. *m*. Sự đánh chữ đếm.

Numéroté, ée, *adj*. Đã đánh chữ đếm,

Numéroter, *v*. *a*. Đánh chữ đếm, đánh số.

Nu-propriété, *s*. *f*. Sự làm chủ của gì mà không được dùng.

Nuptial, ale, *adj*. Thuộc về lễ cưới.

Nuque, *s*. *f*. Gáy.

Nutritif, ve, *adj*. Hay nuôi, có sức nuôi; hay bổ sức.

Nutrition, *s*. *f*. Sự nuôi.

Nymphe, *s*. *f*. Thần (sông, mạch, rừng).

Digitized by Google

O

O! *interj*. Ô! ôi! ơi! chả!

OASIS, *s. m*. Nơi mát mẻ ở giữa nơi đại hạn, nơi tươi tốt ở giữa nơi hoang vu.

OBÉDIENCE, *s. f*. Tờ sai (bề trên phát cho thày dòng).

OBÉIR, *v. n*. Vâng lời, chịu lụy, vâng cứ, vâng phép.

OBÉISSANCE, *s. f*. Sự vâng lời, chịu lụy, sự vâng cứ.

OBÉISSANT, ANTE, *adj*. Hay vâng lời, hay chịu lụy.

OBÉLISQUE, *s. m*. Hòn đá lớn vuông dựng giữa phố.

OBÉRER, *v. a*. Làm cho ra nặng; làm cho mắc nợ.

OBÈSE, *adj*. 2 *g*. Người to bụng.

OBJECTER, *v. a*. Cãi lẽ; thưa lại.

OBJECTIF, IVE, *adj*. Chỉ về chính sự gì.

OBJECTION, *s. f*. Lẽ cãi, sự cãi lẽ.

OBJET, *s. m*. Của; giống gì có hình thể; sự gì trí khôn suy đến.

OBJURGATION, *s. f*. Lời quở trách, lời mắng mỏ.

OBLAT, *s. m*. Kẻ đã dâng mình.

OBLATION, *s. f*. Sự dâng cho Đức Chúa Lời, của lễ.

OBLIGATION, *s. f*. Sự buộc làm việc gì, sự chịu ơn, văn khế.

OBLIGATOIRE, *adj*. 2 *g*. Có sức buộc, cần.

OBLIGÉ, ÉE, *adj*. Phải làm; đã chịu ơn, biết ơn.

OBLIGEAMMENT, *adv*. Cách hay giúp, cách lịch sự.

OBLIGEANCE, *s. f*. Sự sẵn lòng giúp; sự lịch sự,

OBLIGEANT, ANTE, *adj*. Hay giúp, sẵn lòng giúp.

OBLIGER, *v. a*. Giúp, làm ơn, làm ích. (S' –) Buộc mình.

OBLIQUE, *adj*. 2 *g*. Chéo, quanh quéo, xéo.

OBLIQUEMENT, *adv*. Cách chéo, cách xéo.

Digitized by Google

Obliquer, *v. n.* Trẽ ra, đi chéo.

Oblitérer, *v. a.* Xoá dần dần, phá, lấp dần dần.

Oblong, ongue, *adj.* Bề dọc dài hơn bề ngang.

Obole, *s. f.* Đồng tiền.

Obreptice, *adj.* 2 *g.* Sự gì ai đã được vì gian lận.

Obscène, *adj.* 2 *g.* Hoa tình, tục tĩu, ô uế.

Obscénité *s. f.* Sự hoa tình, sự tục tĩu, sự dơ dáy.

Obscur, re, *adj.* Tối tăm, chẳng rõ, hèn.

Obscurci, ie, *adj.* Tối tăm, mù mịt.

Obscurcir, *v. a.* Làm cho ra tối tăm. (fig.) Làm cho ra khó hiểu. (S'—) Ra tối tăm.

Obscurcissement, *s. m.* Sự ra tối tăm.

Obscurément, *adv.* Cách tối tăm; cách chẳng rõ; cách hèn hạ.

Obscurité, *s. f.* Sự tối tăm, sự mù mịt; sự khó hiểu.

Obsécration, *s. f.* Sự xin nài, sự thề.

Obséder, *v. a.* Săn sóc lấy lòng, quấy.

Obsèques, *s. m. pl.* Đám ma, sự cất xác, sự đưa xác.

Obséquieusement, *adv.* Cách chiều lòng, cách vâng phục.

Obséquieux, euse, *adj.* Hay chiều lòng, hay tiên quá lẽ.

Obséquiosité, *s. f.* Sự chiều lòng, sự vâng phục quá lẽ, sự tôn quá lẽ.

Observance, *s. f.* Sự vâng giữ; luật phép; sự tin dông dài.

Observateur, trice, *adj.* Kẻ vâng cứ; kẻ xem xét, kẻ suy xét.

Observation, *s. f.* Sự vâng cứ; sự xem xét; sự nói một điều riêng.

Observatoire, *s. m.* Nhà cao cho được coi ngôi sao.

Observer, *v. a.* Giữ, cứ; xem xét; suy xét, có ý xem.

Obsession, *s. f.* Sự chịu vậy, sự quấy; chước quỉ cám dỗ.

Obstacle, *s. m.* Sự gì ngăn trở, ngăn trở, phương trở.

Obstination, *s. f.* Sự chấp nhất, cứng cổ, cứng tính, ương.

Digitized by Google

Obstiné, ée, *adj.* Kẻ chấp nhất, cứng cổ, ương tính, quyết chí.
Obstinément, *adv.* Cách chấp nhất, khăng khăng, kiên tâm.
Obstiner, *v. a.* Làm cho ra cứng cổ, làm cho ra tính ương.
(S'—) *v. pr.* Cố tình, ở cứng lòng, ở chấp nhất.
Obstruction, *s. f.* Sự che kín, sự giấu, sự rào.
Obstruer, *v. a.* Xây trước, xây lập, bưng lại, bịt lại, lấp.
Obtempérer, *v. n.* Vâng lời, chịu lụy, suy phục, bớt kém.
Obtenir, *v. a.* Được, chiếm, giữ lấy.
Obtention, *s. f.* Sự được, sự chiếm, sự giữ lấy.
Obtus, use, *adj.* Đã cùn, kém, yếu, ngu muội.
Obus, *s. m.* Trái phá.
Obvier, *v. n.* Ngăn, lo trước, rước, cứu chữa.
Occasion, *s. f.* Dịp, thì tiện; lúc; cơ hội; sự gặp.
Occasionnel, elle, *adj.* Làm dịp, mở dịp; hay sinh cớ.
Occasionner, *v. a.* Sinh cớ, làm dịp, đặt cớ.
Occident, *s. m.* Tây, bên tây, phương tây.
Occidental, ale, *adj.* Thuộc về tây, thuộc về phương tây.
Occiput, *s. m.* Gáy, cổ, nơi óc.
Occulte, *adj. 2 g.* Kín, kín nhiệm, mầu nhiệm.
Occupant, ante, *adj.* Kẻ được, kẻ chiếm lấy.
Occupation, *s. f.* Việc làm, việc; sự chiếm lấy.
Occupé, ée *adj.* Có việc, trở việc, bận việc.
Occuper, *v. a.* Ở, được, chiếm. (S'—de) Lo việc.
Occurrence, *s. f.* Sự tình cờ, dịp, việc, cơ hội, món.
Occurrent, ente, *adj.* Xảy đến, bất ưng; có dịp.
Océan, *s. m.* Biển, đại tây dang, đại đông dang.
Octave, *s. f.* Tuần tám ngày; quãng tám dấu hát, thứ tám.
Octobre, *s. m.* Tháng mười tây.
Octogénaire, *adj. et s. 2 g.* Đã được 80 tuổi.
Octogone, *s. m.* Hình có tám góc, tám mặt.

Digitized by Google

OCTROI, *s. m.* Thuế nộp khi đem đồ vào phố.

OCTROYER, *v. a.* Cho, ban cho.

OCULAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về con mắt; chứng kiến.

OCULISTE, *s. m.* Thày thuốc chữa mắt.

ODE, *s. f.* Ca, thơ hát.

ODEUR, *s. f.* Mùi, hơi.

ODIEUSEMENT, *adv.* Cách đáng ghét, cách gớm.

ODIEUX, EUSE, *adj.* Đáng ghét, gớm.

ODORANT, ANTE, *adj.* Thơm, mực mùi thơm, có mùi thơm.

ODYSSÉE, *s. f.* Truyện dài có nhiều sự lạ.

ŒCUMÉNIQUE, *adj.* 2 *g.* (Concile —) Công đồng chung.

ŒIL, *s. m.* Con mắt, nhãn; mắt cây, màng xao mỡ.

ŒIL DE BŒUF, *s. m.* Cửa sổ mặt nguyệt.

ŒILLADE, *s. f.* Sự xem trộm, sự liếc.

ŒILLET, *s. m.* Cây cẩm trướng.

ŒSOPHAGE, *s. m.* Họng, cổ.

ŒUF, *s. m.* Trứng; noãn.

ŒUVRE, *s. f.* Việc, công việc, công lao.

OFFENSANT, ANTE, *adj.* Mất lòng, phạm đến, hay vấp.

OFFENSÉ, ÉE, *adj.* Đã phải (ai) mất lòng.

OFFENSER, *v. a.* Mất lòng, buồn; phạm đến, lỗi.

OFFENSEUR, *s. m.* Kẻ mất lòng, kẻ lỗi.

OFFENSIF, SIVE, *adj.* Dùng mà đánh.

OFFENSIVE, *s. f.* (Prendre l'—) Ra đánh trước.

OFFICE, *s. m.* Việc bậc mình; sự giúp đáp, việc chung ở nhà thờ.

OFFICE, *s. f.* Nhà kho, buồng dọn đồ chè và xếp đĩa bát.

OFFICIANT, *s. m.* Thày cả làm chính sự.

OFFICIEL, ELLE, *adj.* Có tờ quan sức, đã sức, đã tư; tỏ.

OFFICIELLEMENT, *adv.* Cách cứ phép nhà nước; cách chung.

Digitized by Google

OFFICIER, *s. m.* Quan võ; kẻ giữ việc gì.

OFFICIEUSEMENT, *adv.* Cách hay giúp.

OFFICIEUX, EUSE, *adj.* Sẵn lòng giúp.

OFFRANDE, *s. f.* Sự dâng cho Đức Chúa Lời; của công đức.

OFFRANT, *s. m. et adj.* Kẻ dâng, kẻ công đức.

OFFRE, *s. f.* Sự dâng, của dâng.

OFFRIR, *v. a.* Dâng, cho; xin chịu.

OFFUSQUER, *v. a.* Che khuất; làm cho chói mắt. (fig.) Mất lòng.

OGIVAL, ALE, *adj.* Cuốn, kiểu cửa cuốn.

OGIVE, *s. f.* Cuốn cửa.

OGNON hay là OIGNON, *s. m.* Củ hành, cây hành.

OGRE, ESSE, *s.* Ông bị, bà chằng.

OH! *interj.* Ớ! hỡi! ôi! ai cha!

OHÉ! *interj.* Cha ôi! ôi!

OIE, *s. f.* Ngỗng. (fig.) Người u mê, dốt đặc.

OINDRE, *v. a.* Xức, xoa, bôi.

OINT, *s. m.* Kẻ đã chịu xức dầu thánh.

OISEAU, *s. m.* Chim, chìm chóc.

OISELER, *v. a.* Đi đánh chim.

OISELEUR, *s. m.* Kẻ đánh chim.

OISEUX, EUSE, *adj.* Ở nhưng, phong lưu, vô ích.

OISIF, IVE, *adj.* Đang ở nhưng; rồi việc.

OISIVEMENT, *adv.* Cách ở nhưng, cách phong lưu.

OISIVETÉ, *s. f.* Sự ở nhưng, lúc thong thả.

OISON, *s. m.* Ngỗng con. (fig.) Người ngu độn.

OLÉAGINEUX, EUSE. *adj.* Có dầu, giống như dầu.

OLFACTION, *s. f.* Sự ngửi mùi gì.

OLIVE, *s. f.* Giống quả ép làm dầu.

OLIVIER, *s. m.* Cây có quả làm dầu.

OLOGRAPHE, *adj.* 2 *g.* Chính tay kí đã hết bản.

Digitized by Google

Ombrage, *s. m.* Bóng mát. (*fig.*) Sự nghi nan.

Ombrager, *v. a.* Che, có bóng xuống; che bóng.

Ombrageux, euse, *adj.* Kinh hãi, sợ, nhát gan, cả sợ. (fig.) Hay nghi nan.

Ombre, *s. f.* Bóng. (fig.) Hình bóng.

Ombrelle, *s. f.* Ô che nắng.

Ombreux, euse, *adj.* Có bóng, rậm rạp.

Omelette, *s. f.* Trứng tráng.

Omettre, *v. a.* Bỏ quên, sót.

Omission, *s. f.* Sự bỏ quên sót, sự bỏ làm việc.

Omnipotence, *s. f.* Phép tắc vô cùng.

Omniscience, *s. f.* Sự thông minh vô cùng.

Omnivore, *adj. 2 g.* Hay ăn các thứ thịt, rau cỏ.

On, *pron. indéf.* Người ta, ai.

Once, *s. f.* Lạng.

Oncle, *s. m.* Bác, chú, cậu.

Onction, *s. f.* Sự xức. (fig) Cách nói êm ngọt.

Onctueux, euse, *adj.* Êm ngọt; có mỡ, có dầu.

Onde, *s. f.* Nước; sóng.

Ondée, *s. f.* Trận mưa.

Ondoiement, *s. m.* Sự rửa tội đơn.

Ondoyer, *v. a.* Rửa tội đơn.

Ondulation, *s. f.* Sự giồ lên xuống, sự lướt xuống.

Onduler, *v. a.* Có sóng, có gợn.

Onduleux, euse, *adj.* Lên xuống, có sóng, có nếp.

Onéreux, euse, *adj.* Nặng, nặng nề, khó lòng, không tiện.

Ongle, *s. m.* Móng, móng tay, móng chân.

Onguent, *s. m.* Thuốc xức, thuốc dán.

Onzaine, *s. f.* Mười một cái, từng mười một.

Onze, *adj. num.* Mười một.

Digitized by Google

Onzième, *adj. num.* Thứ mười một, độ thập nhất.

Onzièmement, *adv.* Mười một lần.

Opaque. *adj.* 2 *g.* Tối tăm, giầy đặc, dậm dạp.

Opérateur, *s. m.* Kẻ làm việc.

Opération, *s. f.* Việc làm; sự tính toán.

Opérer, *v. a.* Làm, làm việc.

Ophthalmie. *s. f.* Sự đau mắt.

Opiacé, ée, *adj.* Có thuốc a phiến, có thuốc vê.

Opiner, *v. n.* Nghĩ, tưởng, luận đoán.

Opiniâtre, *adj.* 2 *g.* Khăng khăng, cứng cổ, ương ách.

Opiniâtrement, *adv.* Cách khăng khăng, cách ương ách.

Opiniâtreté, *s. f.* Sự cứng cổ; sự cố tình, sự ương ách.

Opinion, *s. f.* Sự nghĩ tưởng; ý nghĩ; điều đoán; phỏng.

Opium, *s. m.* Thuốc a phiến.

Opportun, une, *adj.* Phải thì, phải mùa; vừa, có ích; tiện.

Opportunément, *adj.* Cách phải thì, vừa, cách tiện.

Opportunité, *s. f.* Sự phải thì, phái mùa, vừa, sự tiện.

Opposant, ante, *adj.* Cãi lẫy, chẳng chịu, làm ngăn trở.

Oppposé, ée, *adj.* Ngang, nghịch; ngược.

Opposer, *v. a.* Đặt ngang; sánh bày; cãi lẽ. (S'—) Can gián.

Opposition, *s. f.* Sự làm ngăn trở, sự xung khắc.

Oppresser, *v. a.* Sinh tức, hơi tức ngực; hà hiếp.

Oppresseur, *s. m.* Kẻ hà hiếp.

Oppression, *s. f.* Sự đau tức; sự hà hiếp.

Opprimer, *v. a.* Hà hiếp, gian hiếp, hiếp, ức hiếp.

Opprobre, *s. f.* Sự xấu hổ, sự ố danh.

Opter, *v. n.* Chọn lấy.

Opticien, *s. m.* Kẻ bán mục kính.

Optimiste, *s. m.* Tính lấy mọi việc làm hay tốt.

Option, *s. f.* Sự chọn lấy.

Digitized by Google

Optique, *s. f.* Phép dạy về sự sáng; về sự mắt xem.

Opulence, *s. f.* Sự giầu có, phú quí.

Opulent, *adj.* Giầu có, phú quí.

Opuscule, *s. m.* Sách nhỏ.

Or, *conj.* Vậy.

Or, *s. m.* Vàng, kim.

Oracle, *s. m.* Lời bụt nói; lẽ luận thật.

Orage, *s. m.* Cơn sấm sét, cơn giông tố.

Orageux, euse, *adj.* Có cơn sấm, có cơn giông.

Oraison, *s. f.* Sự nguyện ngắm; lời cầu nguyện.

Oral, ale, *adj.* Thuộc về miệng, bằng miệng.

Orange, *s. f.* Quả cam, cam.

Oranger, *s. m.* Cây cam.

Orateur, *s. m.* Kẻ lợi khẩu; kẻ khéo giảng.

Oratoire, *s. m.* Nhà nguyện. *adj.* 2 *g.* Thuộc về phép giảng.

Orbiculaire, *adj.* 2 *g.* Tròn; xây vòng tròn.

Orbite, *s. m.* Vành con mắt; vòng sao xây vần chung quanh mặt lời.

Orchestre, *s. m.* Phường bát âm; nơi phường bát âm đứng.

Ordinaire, *adj.* 2 *g.* Thường, bình thường.

Ordinairement, *adv.* Thường thường, cứ thói quen.

Ordinal, *adj. et s. m.* Chỉ thứ tự, chỉ thứ mấy.

Ordination, *s. f.* Sự truyền chức.

Ordo, *s. m.* Mục lục.

Ordonnance, *s. f.* Lệnh truyền, cách xếp đặt.

Ordonnance, *s. m.* Lính hầu.

Ordonnancer, *v. a.* Truyền giao tiền.

Ordonner, *v. a.* Truyền chức, bảo, xếp đặt, truyền.

Ordre, *s. m.* Lời truyền, phép truyền chức; thứ tự.

Ordure, *s. f.* Phân bớn, rác. (*fig.*) Lời ô uế.

Digitized by Google

Ordurier, ière, *adj*. Kẻ hay nói lời ô uế, hay nói tục tĩu.

Oreille, *s. f.* Tai, lỗ tai.

Oreiller, *s. m.* Gối đầu.

Oreillette, *s. f.* Lỗ trong lái tim.

Orémus, *s. m.* Kinh.

Orfèvre, *s. m.* Thợ bạc; người bán đồng hồ.

Orfroi, *s. m.* Đồ dệt chỉ vàng.

Organe, *s. m.* Phần trọng trong mình người ta cần cho được sống.

Organique, *adj.* 2 *g*. Thuộc về phần trọng trong mình.

Organisateur, trice, *adj*. Kẻ biết sắm sửa, thu xếp, biết đặt, biết liệu.

Organisation, *s. f.* Sự thu xếp, sự lo liệu, sự xếp đặt.

Organiser, *v. a.* Sắm sửa, thu xếp; lo liệu, lập.

Organisme, *s. m.* Cách xếp các phần.

Organiste, *s.* 2 *g*. Kẻ đánh đàn.

Orge, *s. m.* Lúa mạch nha.

Orgie, *s. f.* Sự ăn uống no say.

Orgue, *s. m.* **Orgues**, *s. f. pl.* Đàn lớn có ống.

Orgueil, *s. m.* Sự kiêu ngạo, sự lấy mình làm trọng.

Orgueilleusement, *adv.* Cách kiêu ngạo, cách khinh mạn.

Orgueilleux, euse, *adj*. Kiêu ngạo, kiêu căng.

Orient, *s. m.* Đông; hướng đông, phương đông.

Oriental, ale, *adj*. Thuộc về đông, bên đông.

Orientation, *s. f.* Sự lấy hướng.

Orienter, *v. a.* Lấy hướng, nhận lối đi.

Orifice, *s. m.* Lỗ, miệng.

Oriflamme, *s. f.* Lá cờ có ngọn lửa vàng.

Originaire, *adj.* 2 *g*. Sinh ra bởi, giữ truyền.

Originairement, *adv.* Từ đầu hết.

Digitized by Google

ORIGINAL, ALE, *adj*. Chẳng cứ mẫu nào mà làm. (Fig.) Có tính rị thường.

ORIGINALITÉ, *s. f*. Sự chẳng cứ mẫu nào mà làm. (Fig.) Tính rị thường.

ORIGINE, *s. f*. Cội rễ, căn bản, dòng dõi, gốc tích.

ORIGINEL, ELLE, *adj*. Tổ tông truyền, bởi cội rễ mà ra.

ORNEMENT, *s. m*. Đồ thêm vào cho tề chỉnh, đồ lễ; bộ áo lễ.

ORNEMENTATION, *s. f*. Sự dọn, cách dọn đồ cho dễ coi, sự sửa sang tề chỉnh.

ORNEMENTER, *v. a*. Sửa sang tề chỉnh.

ORNER, *v. a*. Dọn, sắm đồ; sửa sang cho tề chỉnh, làm cho đẹp.

ORNIÈRE, *s, f*. Lối bánh xe đi. (Fig.) Thói cũ.

ORPHELIN, INE, *s*. Mồ côi, cô độc.

ORPHELINAT, *s. m*. Nhà chứa trẻ mồ côi.

ORPHÉON, *s. m*. Tràng tập hát, hội hát.

ORTEIL, *s. m*. Ngón chân.

ORTHODOXE, *adj. 2 g*. Theo đạo chính.

ORTHOGRAPHE, *s. f*. Cách viết cho phải mẹo.

ORTHOLOGIE, *s. f*. Cách nói cho phải mẹo.

ORTIE, *s. f*. Cỏ nàng hai, hoả ma.

ORTOLAN, *s. m*. Thứ chim nhỏ và ngon thịt.

OS, *s. m*. Xương.

OSCILLATION, *s. f*. Sự đồng hồ đi đi lại lại; sự đánh đu.

OSCILLER, *v. n*. Đi đi lại lại; đánh đu, đưa đi đưa lại.

OSÉ, ÉE, *adj*. Cả lòng, cả dám, cả gan.

OSEILLE, *s. f*. Rau chua me.

OSER, *v. a*. Dám, cả dám, cả lòng dám.

OSIER, *s. m*. Mây, giống cây như mây, mái.

OSSATURE, *s. f*. Bộ các xương trong thân thể; xác nhà.

Digitized by Google

Osselet, *s. m.* Xương nhỏ.
Ossements, *s. m pl.* Xương xác chết, hài cốt.
Osseux, euse, *adj.* Có nhiều xương; giống như xương.
Ossu, ue, *adj.* Có xương to, to xương.
Ostensible, *adj. 2 g.* Có thể xem được, tỏ tường, trống trải.
Ostensiblement, *adv.* Cách tỏ tường, cách trống trải.
Ostensoir, *s. m.* Mặt nhật.
Ostentation, *s. f.* Sự phô phang, sự khoe khoang.
Ostrogot, *s. m.* Kẻ bất lịch sự, kẻ chẳng biết phép.
Otage, *s. m.* Làm con tin; của cầm làm đoan.
Oter, *v. a.* Cất đi, bỏ xuống, cởi, phá, rút.
Ou, *conj.* Hay là, chẳng vậy thì.
Où, *adv.* Đâu, ở đâu, ở nơi nào.
Ouaille, *s. f.* Con chiên (bổn đạo).
Ouate, *s. f.* Bông, mền áo.
Ouater, *v. a.* Lấy bông mền áo.
Oubli, *s. m.* Sự quên không nhớ, sự sót, sự bỏ quên.
Oublier, *v. a.* Quên sót, bỏ quên, chẳng giữ.
Oubliettes, *s. f. pl.* Ngục người ta phải giam đến chết.
Oublieux, euse, *adj.* Hay quên, hay bỏ quên.
Ouest, *s. m.* Tây, hướng tây, bên tay, mạn tây.
Oui. *adv.* Có, được, ừ, giạ, phải.
Oui-dire, *s. m.* Sự nghe văn thanh, mang máng.
Ouie, *s. f.* Sự tai nghe, sự nghe được, tai.
Ouies, *s. f. pl.* Mang cá.
Ouillage, *s. m.* Sự rót bù phần hao trong thùng rượu.
Ouir, *v. a.* Nghe thấy.
Ouistiti, *s. m.* Thứ khỉ.
Ourdir, *v. a.* Lập kế, làm mưu.
Ourler, *v. a.* Viền áo.

Digitized by Google

Ourlet, *s. m.* Đàng viền.

Ours. *s. m.* Con gấu.

Ourse, *s. f.* Gấu cái; đống sao gần sao bắc đẩu.

Oursin, *s.* Da gấu có lông.

Ourson, *s. m.* Con gấu con.

Outil, *s. m.* Đồ làm, đồ gì thợ dùng.

Outillage, *s. m.* Bộ đồ làm, bộ đồ dùng.

Outillé, **ée**, *adj.* Có đồ làm; có đủ đồ dùng.

Outiller, *v. a.* Liệu đồ dùng (làm việc gì).

Outrage, *s. m.* Sự phạm đến ai.

Outrageant, **ante**, *adj.* Hay phạm đến.

Outrager, *v. a.* Phạm đến ai, lỗi phạm.

Outrageux, **euse**, *adj.* Phạm đến, phạm.

Outrance (à), *loc. adv.* Quá phép, dữ quá sức.

Outre, *s. f.* Da dê khâu lại đựng nước.

Outre, *prép.* Bên kia; đừng kể, vả lại.

Outré, **ée**, *adj.* Tính hay nói quá, làm quá; làm cho tức giận.

Outrecuidance, *s. f.* Sự cậy mình quá, sự càn giỡ.

Outre-mesure, *loc. adv.* Quá mực, quá lẽ, quá phép.

Outrepasse, *s. m.* Sự làm quá phép.

Outrepasser, *v. a.* Làm quá phép, đi quá bờ cõi.

Outrer, *v. a.* Nói quá, làm quá, làm cho tức mình.

Ouvert, **erte**, *adj.* Trống, đã mở. (fig.) Tính ngay thật.

Ouvertement, *adv.* Cách trống.

Ouverture, *s. f.* Nơi hở, lỗ, kẽ cửa, sự mở, sự tỏ ra.

Ouvrage, *s. m.* Việc, công việc.

Ouvrer, *v. n.* Làm.

Ouvrier, **ière**, *s. et adj.* Thợ, người làm ăn nuôi mình.

Ouvrir, *v. a.* Mở, khai, đào, cắt.

Ouvroir, *s. m.* Nơi có nhiều thợ làm.

Digitized by Google

Ovation, *s. f.* Sự mừng ai, sự đón rước ai trọng thể.
Ovale, *adj.* 2 *g.* Có hình tròn như trứng gà.
Oxyde, *s. m.* Gỉ (sắt), ten (đồng).
Oxyder, *v. a.* Làm cho gỉ ghét.
Oxygène, *s. m.* Dưỡng khí.

P

Pacage, *s. m.* Nơi chăn trâu bò.
Pacha, *s. m.* Quan lớn (nước Turcô).
Pacificateur, trice, *s.* Kẻ giàn hoà, dàn hoà.
Pacification, *s. f.* Sự giàn hoà.
Pacifier, *v. a.* Giao hoà, dàn hoà, làm cho nguôi.
Pacifique, *adj.* 2 *g.* Hiền hoà, lành, hiền lành.
Pacifiquement, *adv.* Cách bằng yên.
Pacotille, *s. f.* Đồ tạp rạp.
Pacte, *s. m.* Sự giao lời.
Pactiser, *v. n.* Nhường một chút, giao, hứa.
Pagaie, *s. f.* Giầm bơi.
Paganisme, *s. m.* Đạo bụt thần.
Pagayer, *v. n.* Bơi.
Page, *s. f.* Trang, tờ.
Page, *s. m.* Quan hầu.
Pagination, *s. f.* Đề số trang sách.
Paginer, *v. a.* Viết chữ đếm vào các trang sách.
Pagode, *s. f.* Chùa, đền, miếu.
Paie, *s. f.* Lương lính, công thợ.
Paiement, *s. m.* Sự giao tiền.
Païen, ïenne, *adj. et s.* Ngoại đạo, kẻ đi đạo bụt thần.
Paillasse, *s. f.* Đệm lót rơm.

Digitized by Google

Paille, *s. f.* Rơm, rạ, rơm rạ, rác.

Pailler, *s. m.* Rắc rạ, lót rạ.

Paillasson, *s. m.* Cái chùi giầy.

Paillet, *adj. m.* (Rượu) đỏ loãng.

Paillette, *s. f.* Tấm vàng nhỏ, tấm đồng, v. v.

Pain, *s. m.* Bánh, của ăn.

Pair, *adj.* Có đôi; cặp; bằng; đồng liêu; chẵn.

Paire, *s. f.* Một đôi, một cặp.

Paisible, *adj. 2 g.* Hiền lành, bằng yên.

Paisiblement, *adv.* Cách bằng yên.

Paître, *v. a.* Chăn, nuôi. *v. n.* (Chim) ăn.

Paix, *s. f.* Sự bằng yên, sự hoà thuận.

Palais, *s. m.* Cúa họng. (fig.) Sự biết mùi ngon.

Palais, *s. m.* Đền đài, lầu đài.

Palanquin, *s. m.* Võng, cáng.

Pale, *s. f.* Tấm che chén calicê.

Pâle, *adj. 2 g.* Tái mét, xanh xao.

Palefrenier, *s. m.* Đầy tớ thảo mã, kẻ chăn ngựa.

Palet, *s. m.* Hòn quần; đồng tiền đánh đáo.

Paletot, *s. m.* Áo rộng.

Palette, *s. f.* Ván thuốc vẽ.

Pâleur, *s. f.* Sự tái mét, xanh xao, xám mặt.

Palier, *s. m.* Thăng thang, tầng, bậc.

Pâlir, *v. a.* Tái mét đi; phai mùi.

Palissade, *s. f.* Bờ giậu.

Palladium, *s. m.* Sự gì gìn giữ (cho khỏi tàn hại.)

Palliatif, ive, *adj.* Có sức đỡ bệnh song chẳng chữa đã được.

Pallier, *v. a.* Cách liệu việc tạm vậy.

Palma-christi, *s. m.* Cây thầu dầu.

Palme, *s. f.* Tàu cau, tàu dừa. (fig.) Sự thắng trận, được giải.

Digitized by Google

Palme, *s. m.* Gang (nửa thước.)

Palmé, ée *adj.* Có chân vịt. có chân liền da.

Palmier, *s. m.* Chà là, cây búng báng.

Palpable, *adj. 2 g.* Chịu đá đến được.

Palper, *v. a.* Sờ mó, rờ rẩm.

Palpitation, *s. m.* Sự rức, sự nhức, sự giẫy.

Palpiter, *v. n.* Giẫy giọn, cựa quậy.

Paludéen, enne, *adj.* Có nhiều đồng lầy.

Pâmer (se), *v. pr.* Uất đi, ngất đi.

Pamoison, *s. f.* Sự mất vía, sự ngất đi.

Pamphlet, *s. m.* Quyển nhỏ bỉ báng.

Pamplemousse, *s. m.* Cây bưởi, quả bưởi.

Pampre, *s. m.* Lá cây nho, ngành nho.

Pan. *s. m.* Mảnh áo; bức vách.

Panacée, *s. f.* Thuốc chữa mọi chứng bệnh.

Panache, *s. m.* Lông chim cắm trên mũ, v. v.

Panade, *s. f.* Cháo bánh.

Panais, *s. m.* Giống củ dài vàng vàng.

Panaris, *s. m.* Cái. đầu giun.

Pancarte, *s. f.* Biển, bảng.

Panégyriste, *s. m.* Kẻ làm văn mồ, kẻ làm bài khen đấng thánh nào.

Panégyrique, *s. m.* Văn mồ, bài khen đấng thánh nào.

Panetier, *s. m.* Kẻ phát bánh.

Panetière, *s. f.* Bị đựng bánh.

Pangolin, *s. m.* Con tê tê.

Panier, *s. m.* Rổ, thúng, giành, sọt.

Panique, *s. f.* Sự kinh khiếp, sự sáng hồn.

Panne, *s. f.* Vải dài sợi; mỡ da bụng lợn; xà dỡ hoành.

Panneau, *s. m.* Tròng bắt thỏ.

Digitized by Google

Panoplie, *s f.* Bộ khí giới.

Panoroma, *s. m.* Tranh vẽ căng chung quanh.

Pansage, *s. m.* Sự chùi ngựa cho sạch.

Panse, *s. f.* Bụng.

Pansement, *s. m.* Sự rịt thuốc, sự buộc dấu.

Panser, *v. a.* Rịt, chữa, buộc dấu.

Pantalon, *s. m.* Quần.

Panthéisme, *s. f.* Bè kẻ lấy các loài làm chúa Dêu.

Panthère, *s. f.* Hùm gấm.

Pantomine, *s. m.* Kẻ làm trò múa tay (mà chẳng nói).

Pantoufle, *s. f.* Giầy hở gót.

Panurge, *s. m.* Người có nhiều tài.

Paon, *s. m.* Con công, con công sống.

Paonne, *s. f.* Con công mái.

Paonneau, *s. m.* Con công con.

Papa, *s. m.* Cha.

Papal, ale, *adj.* Thuộc về đức thánh Phapha.

Papauté, *s. f.* Chức đức thánh Phapha.

Papaye, *s. f.* Quả đủ đủ.

Papayer, *s. m.* Cây đủ đủ.

Pape, *s. m.* Đức thánh Phapha, đức giáo hoàng.

Paperasse, *s. f.* Giấy viết chẳng dùng nữa.

Papeterie, *s. f.* Lò giấy, nhà làm giấy, nhà bán giấy.

Papier, *s. m.* Giấy, tờ bồi, văn khế, bằng cấp.

Papier-monnaie, *s. m.* Giấy bạc.

Papille, *s. f.* Mụn mọc trên da, trên lưỡi.

Papillon, *s. m.* Con bươm bướm; con ngài.

Papillote, *s. f.* Giấy cuộn món tóc cho quăn.

Papule, *s. f.* Mụn nhỏ mọc trên da rồi tan đi.

Papyrus, *s. m.* Thứ sậy làm giấy sách, vỏ sậy.

Digitized by Google

Pâque, *s. m.* Lễ Phục sinh.

Paquebot, *s. m.* Tàu đò.

Paquerette, *s. f.* Cây hoa nở độ lễ phục sinh.

Pâques, *s. f. pl.* Sự chịu lễ trong mùa phục sinh.

Paquet, *s. m.* Gói, bó, bánh.

Par, *prép.* Qua, trong, vì, đang khi, bởi.

Parabole, *s. f.* Truyện thí dụ. (fig.) Vòng cầu.

Parachever, *v. a.* Làm cho lọn, làm thành xong cả.

Paraclet, *s. m.* Đấng yên ủi, Đức Chúa Phiritô Sangtô.

Parade, *s. f.* Sự bày ra, sự để nơi trống.

Parader, *v. n.* Diễu quân, giả chiến trận.

Paradis, *s. m.* Thiên đàng, lời, vườn địa đàng.

Paradoxal, ale, *adj.* Nói lẽ nghịch lẽ thường, điều nghịch tai.

Paradoxe, *s.* Điều nghịch lẽ thường, chói tai, khó nghe.

Parafe, *s. m.* Nét hoa thêm vào chữ kí.

Parage, *s. m.* Bậc, miền, vùng.

Paragraphe, *s. m.* Phần trong đoạn sách.

Paraître, *v. n.* Chịu xem thấy, xem ra, ra tỏ, sáng ra, ra mặt.

Parallèle, *adj. 2 g.* Sự so sánh; hai hàng thẳng cách nhau cứ một mực mãi.

Parallélipipède, *s. m.* Giống gì có sáu mặt vuông đối nhau từng đôi.

Parallélisme, *s. m.* Sự hai hàng ở cách nhau cứ một mực mãi (như gạch).

Parallélogramme, *s. m.* Hình bốn mặt đối nhau từng đôi (như săng).

Paralyser, *v. a.* Làm ra bất toại, làm ra tê.

Paralysie, *s. f.* Bệnh bất toại.

Paralytique, *adj. et s. 2 g.* Người bất toại.

Digitized by Google

Parapet, *s. m.* Bao lơn cầu.

Paraphe, h. là **parafe**, *s. m.* Nét hoa thêm vào chữ kí.

Parapher, *v. a.* Đánh nét hoa vào.

Paraphrase, *s. f.* Sự giải nghĩa cho rộng.

Parapluie, *s. f.* Ô, ô tay.

Parasite, *s. m.* Kẻ ăn nhờ nhà nọ nhà kia; cây tầm gửi.

Parasol, *s. m.* Cái lọng, tàn, ô che nắng.

Paratonnerre, *s. m.* Cột thu lôi, cột sét.

Parâtre, *s. m.* Bố ghẻ, giượng ghẻ.

Paravent, *s. m.* Bình phong.

Parc, *s. m.* Mườu có tường bao.

Parcelle, *s. f.* Mụn, vụn, tấm, miếng.

Parce que, *loc. conj.* Bởi vì, vì rằng, vì.

Parchemin, *s. m.* Giấy bằng da mỏng.

Parcimonie, *s. f.* Sự khắt khe.

Parcimonieux, euse, *adj.* Khắt khe.

Parcourir, *v. a.* Đi suốt, đi khắp cả, xem (sách) qua.

Parcours, *s. m.* Lối (có xe, sông) đi qua.

Pardessus, *s. m.* Áo mặc ngoài hết.

Pardon, *s. m.* Sự tha tội tha lỗi; xin phép.

Pardonnable, *adj.* 2*g.* Đáng tha.

Pardonner, *v. a.* Tha tội, tha lỗi, tha thứ, rộng cho.

Paré, ée, *adj.* Ăn mặc lịch sự; đã dọn tử tế.

Pareil, elle, *adj.* Giống như, bằng.

Pareillement, *adv.* Cũng thế, cũng vậy.

Parement, *s. m.* Sự gì thêm đẹp, đồ dọn.

Parent, te, *s.* Có họ hàng, cha mẹ.

Parenté, *s. f.* Sự họ hàng, các kẻ họ hàng.

Parentèle, *s. f.* Các kẻ họ hàng.

Parenthèse, *s. f.* Dấu ngoặc đi ngoặc lại.

Digitized by Google

Parer, *v. a.* Dọn, sửa cho đẹp trang điểm.

Paresse, *s. f.* Sự lười, sự làm biếng.

Paresser, *v. n.* Lười, làm biếng.

Paresseux, euse, *adj.* Lười, biếng nhác, chậm chạp.

Parfaire, *v. n.* Làm thành, xong, liệu cho đã.

Parfait, aite, *adj.* Lọn, lọn lành, đã qua rồi.

Parfaitement, *adv.* Cách lọn, hết cả.

Parfois, *adv.* Thỉnh thoảng, lúc thì có lúc thì không.

Parfum, *s. m.* Thuốc thơm, mùi thơm.

Parfumer, *v. a.* Ướp hương, ướp hoa thơm.

Parfumerie. *s. f.* Nhà hàng bán thuốc thơm.

Parfumeur, euse, *s.* Kẻ bán thuốc thơm.

Pari, *s. m.* Cuộc, lời cuộc.

Parier, *v. a.* Đánh cuộc.

Paris, *n. pr.* Thành Phari.

Parité, *s. f.* Sự bằng nhau, sự ví cho bằng.

Parjurer (se), *v. pr.* Thề gian.

Parlant, ante, *adj.* Hay nói, nói được, ra như nói.

Parlé, ée, *adj.* Chịu nói.

Parlement, *s. m.* Toà thượng các quan xét, hội các sứ dân.

Parlementaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về hội các sứ dân. *s. m.* **Quan** đi sai giáp mặt vuối bên giặc.

Parlementer, *v. n.* Bàn, bàn bạc.

Parler, *v. n.* Nói, tỏ ý mình ra.

Parler, *s. m.* Sự nói, cách nói, tiếng nói.

Parleur, euse, *s.* Kẻ hay nói, người rậm lời.

Parloir, *s. m.* Nhà khách.

Parmi, *prép.* Trong, ở giữa, trong số.

Parodie, *s. f.* Bài nhạo đối lại bài nào.

Parodier, *v. a.* Bắt chước mà nhạo.

Digitized by Google

PAROI, *s. f.* Bức thuận, vách, mạn trong (bình, bát, cốc.)

PAROISSE, *s. f.* Xứ.

PAROISSIAL, ALE, *adj.* Thuộc về trị sở.

PAROISSIEN, IENNE, *s.* Bổn đạo bản xứ. *s. m.* Sách kinh.

PAROLE, *s. f.* Sự nói, lời nói; giọng, tiếng; lời theo dấu hát.

PAROXYSME, *s. m.* Cơn ngặt, bệnh ngặt; sự rất mực.

PARQUER, *v. a.* Giữ (vật, người) trong nơi vay chung quanh.

PARQUET, *s. m.* Sàn; bộ các quan xét.

PARQUETER, *v. m.* Bác sàn.

PARRAIN, *s. m.* Cha cầm đầu.

PARRICIDE, *adj. et s. 2 g.* Kẻ giết cha hay là mẹ; tội giết cha hay là mẹ.

PARSEMER, *v. a.* Rắc (đàng) tung (hoa).

PART, *s. f.* Phần; phần của; sự thông công; nơi, chỗ.

PARTAGE, *s. m.* Sự chia phần; phần riêng, hai bên bằng nhau.

PARTAGER, *v. a* Chia phần, phân rẽ ra, ăn phần, thông công.

PARTANT, *s. m.* Kẻ trẩy.

PARTANT, *adv.* Ấy vậy, cho nên.

PARTENAIRE, *s.* Kẻ đối vuối.

PARTERRE, *s. m.* Vườn cảnh; các kẻ ngồi dưới sàn.

PARTI, *s. m.* Bè, bè đảng; bên.

PARTIAL, ALE, *adj.* Hay thiên tư, chẳng công bằng.

PARTIALITÉ, *s. f.* Sự thiên tư, sự chẳng công bằng.

PARTICIPATION, *s. f.* Sự thông công, sự đồng tình.

PARTICIPE, *s. m.* Tiếng vừa giống verbe vừa giống adjectif.

PARTICIPER, *v. n.* Ăn phần thông công, đồng tình.

PARTICULARISER, *v. n.* Nói điều riêng chỉ nơi, chỉ ngày, chỉ người.

PARTICULARITÉ, *s. f.* Điều riêng, tích riêng.

PARTICULE, *s. f.* Tiếng đệm, tiếng thêm vào.

Digitized by Google

PARTICULIER, IÈRE, *adj*. Riêng, của riêng; lạ; tư, biệt riêng.

PARTICULIÈREMENT, *adv*. Cách riêng.

PARTIE, *s. f*. Phần, ván; bè hát: bên.

PARTIEL, ELLE, *adj*. Từng phần.

PARTIELLEMENT, *adv*. Từng phần.

PARTIR, *v. a*. Phân chia.

PARTIR, *v. n*. Trẩy đi; nổ; cất cánh, bởi.

PARTISAN, *s. m*. Kẻ vào bè; kẻ theo bè đảng.

PARTITIF, IVE, *adj*. Có ý, chỉ phần.

PARTOUT, *adj*. Khắp mọi nơi.

PARURE, *s. f*. Đồ trang hoàng, sự sửa sang cho đẹp.

PARVENIR, *v. n*. Đến, tới đến.

PARVENU, UE, *s*. Kẻ ở bậc hèn mà đã lên bậc cao được của cải.

PARVIS, *s. m*. Sân trước nhà thờ, nhà, đền.

PAS, *s. m*. Một bước, lốt chân; cách ăn ở; ngương; lối hẹp, sự được nước trên.

PAS, *adv*. Không, chẳng có.

PASSABLE, *adj*. 2 *g*. Vừa, vừa phải; còn khá, khá vậy.

PASSAGE, *s. m*. Sự đi qua, lối đi, lối hẻm, hẻm.

PASSAGER, ÈRE, *adj*. Hay qua, chóng qua. *s*. Khách đi tàu.

PASSANT, ANTE, *adj*. Kẻ đi qua. (En—) Qua vậy.

PASSAVANT, *s. m*. Phái cho hàng hoá khỏi thuế.

PASSÉ, *s. m*. Thì giờ đã qua, việc đã rồi; thì verbe chỉ sự đã rồi.

PASSÉ, ÉE, *adj*. Đã đi qua rồi, chẳng còn; đã tàn.

PASSEMENTERIE, *s. f*. Sự bán tua bán :c

PASSE-PARTOUT, *s. m*. Chìa khoá chung, chìa mở các khoá được.

PASSE-PASSE (Tours de —) *s. m*. Trò chơi bắt nạt.

PASSEPORT, *s. f*. Tờ thông hành.

PASSER, *v. n*. Đi qua, qua đi, sang, lên; phai; thôi; chạy.

Digitized by Google

PASSEREAU, *s. m.* Chim sẻ.

PASSERELLE, *s. f.* Cầu hẹp.

PASSE-ROSE, *s. f.* Cây mãn linh hồng.

PASSE - TEMPS, *s.m.* Trò chơi cho qua giờ.

PASSIBLE, *adj.* 2 *g.* Có thể chịu đau được; đáng phải phạt.

PASSIF, IVE, *adj.* Chịu, chịu sự gì, chẳng làm. *s. m.* Nợ mình; chỉ sự chịu.

PASSION, *s. f.* Tính mê đắm, sự thích mê, tình.

PASSION, *s. f.* Sự chịu; thương khó.

PASSIONNÉ, ÉE, *adj.* Kẻ mê đắm, mê mẩn.

PASSIONNEL, ELLE, *adj.* Thuộc về tính mê, có thể giục động lòng.

PASSIONNÉMENT, *adv.* Cách mê đắm; lắm lắm.

PASSIONNER, *v. a.* Làm cho ra mê. (Se—) Ra mê.

PASSOIRE, *s. m.* Cái lọc.

PASTEL, *s. m.* Phép vẽ bằng bút chì ngũ sắc.

PASTÈQUE, *s. f.* Quả dưa hấu.

PASTEUR, *s. m.* Chúa chiên, kẻ chăn chiên, kẻ chăn vật; mục đồng; giám mục; linh mục; thày đạo Lutherô.

PASTILLE, *s. f.* Viên đường thơm.

PASTORALE, ALE, *adj.* Thuộc về kẻ chăn, thuộc về đấng chăn chiên.

PATACHE, *s. f.* Tàu cũ nát; xe chở khách.

PATATE, *s. f.* Khoai.

PATAUGER, *v. n.* Lội bùn. (Fig.) Rối rít, mắc vướng.

PÂTE, *s. f.* Bột thấu.

PÂTÉ, *s. m.* Mọc thịt.

PATÉE, *s. f.* Bột trộn (nuôi vịt, lợn.)

PATELIN, *s. m.* Kẻ phỉnh phờ, kẻ giả hình, kẻ hay lấy lòng.

PATÈNE, *s. f.* Đĩa bạc (làm lễ).

Digitized by Google

Patenôtre, *s. f.* Kinh Tại Thiên, kinh gì.

Patent, ente, *adj.* Rõ ràng, tỏ tường

Patente, *s. f.* Thuế hàng.

Patenté, ée, *adj.* Kẻ có bằng cho được bán hàng.

Patenter, *v. a.* Bắt mua bằng bán hàng.

Pater, *s. m.* Kinh Thiên chúa, kinh Tại thiên.

Paternel, elle, *adj.* Thuộc về cha, có tình cha.

Paternité, *s f.* Sự làm cha, tình cha.

Pâteux, euse, *adj.* Giẻo giai.

Pathétique, *adj.* 2 *g.* Làm cho động lòng.

Patience, *s. f.* Đức nhịn nhục, sự kiên tâm.

Patient, ente, *adj.* Biết nhịn, kiên tâm; hay chịu khó.

Patienter, *v. a.* Nhịn; đợi; chịu.

Patin, *s. m.* Giầy cao đế (giầy có thép sắc cho được đi trượt trên mặt nước đông.)

Patiner, *v. n.* Xỏ giầy có thép sắt mà đi trượt trên mặt nước đông.

Pâtir, *v. n.* Chịu đau, chịu khó, chịu phạt.

Patisserie, *s. f.* Bánh ngọt.

Patissier, ière, *s.* Thợ làm bánh trà.

Patois, *s. m.* Tiếng nói trại.

Patraque, *s. f.* Máy cũ nát. (Fig.) Người kiệt sức.

Pâtre, *s. m.* Kẻ chăn vật.

Patriarche, *s. m.* Thánh tổ phụ; đức vít vồ ngồi toà các thánh tông đồ.

Patricien, ienne, *adj*, Thuộc về bậc kẻ sang trọng.

Patrie, *s. f.* Quê hương, quê, quê quán.

Patrimoine, *s. m.* Cơ nghiệp cha mẹ để cho con.

Patrimonial, ale, *adj.* Thuộc về cơ nghiệp cha mẹ để lại.

Patriote, *s. et adj.* 2 *g.* Kẻ có lòng trung vuối nhà nước.

Digitized by Google

Patriotique, *adj*. 2 *g*. Thuộc về kẻ có lòng trung vuối nước.

Patriotisme, *s. m*. Lòng trung vuối nhà nước.

Patrologie, *s. f*. Sách các thánh tiến sĩ.

Patron, onne, *s*. Quan thày, thánh quan thày; chủ nhà.

Patronage, *s. m*. Sự làm quan thày; sự bênh vực.

Patronal, ale, *adj*. Thuộc về quan thày.

Patronner, *v. a*. Làm quan thày cho; giúp, bênh vực.

Patrouille, *s. f*. Phiên tuần.

Patrouiller, *v. n*. Đi tuần; quấy nước hôi.

Patte, *s. f*. Chân, giò, cẳng.

Patte-d'oie, *s. f*. Giống chân ngổng, ngả ba, ngả tư.

Paturage, *s. m*. Ruộng cỏ để trâu bò ăn.

Pâture, *s. f*. Của nuôi loài vật.

Pâturer, *v. n*. Ăn cỏ.

Paume, *s. f*. Bàn tay; hòn lăn, trái cầu.

Paupérisme, *s. m*. Sự có nhiều người khó khăn trong dân.

Paupière, *s. f*. Mí mắt.

Pause, *s. f*. Sự nghỉ tạm; sự nín hát hết một dịp.

Pauser, *v. n*. Nín hát cho đủ một dịp.

Pauvre, *adj*. 2 *g*. Nghèo, khó khăn, kém, thiếu thốn. *s. m*. Người ăn mày.

Pauvrement, *adv*. Cách khó khăn.

Pauvresse, *s. f*. Người đàn bà ăn mày.

Pauvreté, *s. f*. Sự nghèo, sự khó khăn.

Pavé, *s. m*. Đá lát, đường lát đá.

Paver, *v. a*. Lát đá.

Paveur, *s. m*. Thợ lát đá.

Pavillon, *s. m*. Cờ, màn đình giường.

Pavoiser, *v. a*. Giăng màn, kéo cờ (dưới tàu).

Pavot, *s. m*. Cây nha phiến.

Digitized by Google

Payable, *adj. 2 g.* (Tiền) phải giả, phải nộp.

Paye, *s. f.* Lương lính, công thợ.

Payement, *s. m.* Sự giả tiền, sự giao tiền.

Payen, **enne**, *adj. et s.* Thuộc về sự thờ bụt, kẻ ngoại đạo.

Payer, *v. a.* Nộp tiền, giả, trả công; thưởng; đền.

Payeur, **euse**, *s.* Kẻ phát công, kẻ giả tiền.

Pays, *s. m.* Nước, quê, quán, phương, miền.

Pays, **payse**, *s.* Bản hương, bản cuốc, cũng một làng,

Paysage, *s. m.* Phong cảnh, tranh vẽ.

Paysan, **anne**, *adj. et s.* Người nhà quê, quê mùa.

Péage, *s. m.* Tiền cầu; lối đi.

Péager, *s. m.* Kẻ thu tiền cầu; tiền lối đi.

Peau, *s. f.* Da; bì; vỏ (quả), váng.

Peccable, *adj. 2 g.* Có thể phạm tội được.

Pêche, *s. f.* Sự bắt cá, sự đánh cá.

Pêche, *s. f.* Quả đào.

Péché, *s. m.* Tội, tội lỗi.

Pécher, *v. n.* Lỗi, phạm tội, lỗi luật Đ. C. L.

Pêcher, *s. m.* Cây đào.

Pêcher, *v. a.* Bắt cá, đánh cá, mò dưới nước.

Pêcherie, *s. f.* Nơi đánh cá.

Pécheur, **pécheresse**, *s.* Kẻ phạm tội, kẻ tội lỗi.

Pêcheur, **pêcheuse**, *s.* Kẻ có nghề đánh cá, thủy cơ, người câu kẹo.

Pectoral, **ale**, *adj.* Thuộc về ngực.

Pécule, *s. m.* Tiền của mình đã sắm được; tiền để dành.

Pécuniaire, *adj. 2 g.* Thuộc về tiền, bằng bạc, bằng tiền.

Pédagogie, *s. f.* Sự dạy dỗ trẻ con.

Pédagogue, *s. m.* Kẻ dạy dỗ trẻ con, thầy đồ. (fig.) Kẻ khoe chữ nghĩa.

Digitized by Google

Pédale, *s. f.* Bàn đạp.
Pédant, ante, *s.* Kẻ làm ráng, kẻ khoe chữ nghĩa.
Pédestre, *adj. 2 g.* Đứng chân, bằng chân, đi bộ.
Pédicure, *s. m.* Thầy thuốc chữa chân.
Pédomètre, *s. m.* Đồng hồ đếm bước.
Pédoncule, *s. m.* Cuống hoa.
Peigne, *s. m.* Cái lược.
Peigner, *v. a.* Chải đầu, chải, gỡ tóc.
Peignoir, *s. m.* Áo khoác thường.
Peindre, *v. a.* Vẽ, vẽ thuốc, quét thuốc. (fig.) Kể ra, bày ra.
Peine, *s. f.* Sự khó lòng, vạ, hình phạt.
Peiner, *v. a. et n.* Làm cho buồn phiền, làm việc khó nhọc.
Peintre, *s. m.* Thợ vẽ, thợ vẽ thuốc.
Peinture, *s. f.* Thuốc vẽ; phép vẽ thuốc.
Pékin, *n. pr.* Bắc kinh.
Pelage, *s. m.* Màu da vật, vẻ lông vật.
Pelé, ée, *adj.* Trọc, sói, trụi.
Pèle-mêle, *adv.* Lộn lạo, bậy bạ.
Peler, *v. a.* Rút lông, nhổ lông; bóc vỏ.
Pélerin, ine, *s.* Kẻ đi viếng nơi thánh, khách bộ hành.
Pélerinage, *s. m.* Sự đi viếng nơi thánh.
Pélican, *s. m.* Con lểnh đểnh, con bồ nông.
Pelle, *s. f.* Bàn xúc bếp, cái xẻn.
Pellicule, *s. f.* Da mỏng, vỏ mỏng.
Pelote, *s. f.* Quả cắm kim.
Peloter, *v. a.* Cuốn lại.
Peloton, *s. m.* Cuộn chỉ; bọn lính.
Pelotonner, *v. a.* Cuộn chỉ.
Pelouse, *s. f.* Sân cỏ vắn.
Pelu, ue, *adj.* Có lông, rậm lông.

Digitized by Google

Pelucher, *v. a.* Gọt (cam), bóc (chuối).

Pelure, *s. f.* Vỏ quả đã gọt, bóc.

Pénal, ale, *adj.* Định vạ, chỉ hình phạt.

Pénalité, *s. f.* Các thứ vạ trong sách luật.

Pénates, *s. m. pl.* Bụt thần giữ nhà. (fig.) Cửa nhà.

Penaud, aude, *adj.* Bỡngỡ, xấu hổ.

Penchant, *s. m.* Sườn (núi). (fig.) Tính hướng, chiều.

Penché, ée, *adj.* Nghiêng, xuống, lệch.

Penchement, *s. m.* Sự cúi xuống, sự nghiêng, sự xiêu.

Pencher, *v. a.* Cúi nghiêng, để dốc xuống.

Pendable, *adj. 2 g.* Đáng thắt cổ.

Pendaison, *s. f.* Sự thắt cổ.

Pendant, *prép.* Đang, đang khi.

Pendant, ante, *adj.* Lòng thòng. (fig.) Chưa xong. *s. m.* Hoa tai.

Pendard, arde, *adj.* Thằng gian, đứa bợm bãi.

Pendiller, *v. n.* Chịu treo, đeo đẳng.

Pendre, *v. a.* Treo. (Se —) Thắt cổ.

Pendu, ue, *adj.* Đã chịu treo; đã chịu thắt cổ.

Pendule, *s. m.* Đồng hồ có đế.

Pêne, *s. m.* Con cá (đóng cửa).

Pénétrable, *adj. 2 g.* Có thể thông vào được, vào được.

Pénétrant, ante, *adj.* Có sức thông vào.

Pénétration, *s. f.* Sự thông vào được; trí sâu sắc.

Pénétrer, *v. a.* Thông vào, thâu qua; ngấm vào; làm cho động.

Pénible, *adj. 2 g.* Khó lòng, khó nhọc.

Péniblement, *adv.* Cách khó nhọc, khó lòng.

Péninsule, *s. f.* Đất có biển bọc ba mặt.

Pénitence, *s. f.* Sự đền tội, sự ăn năn tội.

Digitized by Google

Pénitent, ente, *adj.* Có lòng ăn năn, phàn nàn.

Penne, s. *f.* Lông cánh chim; lông đuôi.

Pensée, s. *f.* Ý, ý tưởng, ý nghĩa, sự gì đã toan.

Penser, *v. n.* Nghĩ tưởng, toan, đoán.

Pensif, ive, *adj.* Kẻ nghĩ, hay nghĩ.

Pension, s. *f.* Tiền, của ăn, nhà ở; nhà trang; bổng lộc nhà nước.

Pensionnaire, s. 2 *g.* Kẻ nộp tiền của ăn nhà ở; kẻ ăn lương nhà nước phát hằng năm cho quan cựu.

Pensionnat, s. *m.* Nhà tràng liệu của ăn cho học trò.

Pensum, s. *m.* Bài bổ thêm mà phạt học trò nghịch.

Pentagone, *adj.* 2 *g. et s. m.* Hình năm góc.

Pente, s. *f.* Sườn (đồi, núi), sự dốc. (*fig.*) Sự hướng chiều.

Pentecôte, s. *f.* Lễ hiện xuống.

Pénurie, s. *f.* Sự túng cực, sự bần cùng.

Pépie, s. *f.* Da mỏng mọc nơi lưới chim.

Pépier, *v. n,* Kêu chiếp chiếp.

Pépin, s. *m.* Hạt.

Pépinière, s. *f.* Vườn ương hạt.

Percaline, s. *f.* Vải cát bá.

Perçant, ante, *adj.* Hay khoan. (*fig.*) Sáng (mắt, tai): (tiếng chói lói; (trí) sắc sảo.

Percé, ée, *adj.* Thủng, rách; có lỗ; đã chịu mở.

Perce-forêt, s *m.* Kẻ mê săn bắn.

Perce-neige, s. *f.* Cây thủy tiên.

Perce-pierre, s. *f.* Đồ khoét đá.

Percepteur, s. *m.* Quan thu thuế.

Perceptible, *adj.* 2 *g.* (Thuế) thu được; ngũ quan biết được.

Perception, s. *f.* Sự thu thuế; sự trí khôn biết bởi ngũ quan.

Percer, *v. a.* Khoét, thông, khoan, thâu qua; hiểu thấu;

Digitized by Google

Percevable, *adj.* 2 *g.* (Thuế, tiền) thu được, đòi được.
Percevoir, *v. a.* Thu; suy; bày hình tượng trong trí khôn.
Perche, *s. f.* Cái sào.
Percher, *v. n.* Đậu nơi cao.
Perchoir, *s. m.* Sào cho gà đậu; que trong lồng chim.
Perclus, use, *adj.* Bại chân tay; bất toại.
Perçoir, *s. m.* Cái khoan.
Perdable, *adj.* 2 *g.* Chịu mất được; có thể mất được.
Perdant, ante, *s.* Kẻ thua (khi đánh bạc.)
Perdition, *s. f.* Sự làm hư, sự hư đi.
Perdre, *v. a.* Mất; thất lạc; làm hư hoài.
Perdreau, *s. m.* Đa đa con.
Perdrix, *s. f.* Con đa đa, con đết đết.
Perdu, ue, *adj.* Lạc đàng; chịu mất; hư hoài; vô ích.
Père, *s. m.* Cha, bố, thày; thày cả, thày dòng.
Pérégrination, *s. f.* Sự đi đàng xa.
Péremptoire, *adj.* 2 *g.* Ắt hẳn, xử dứt.
Per fas et néfas, *loc. adv.* Phải hay là trái chẳng kì.
Perfectible, *adj.* 2 *g.* Nên lọn được; sửa cho nên lọn được.
Perfection, *s. f.* Sự lọn tốt, sự lọn lành.
Perfectionnement, *s. m.* Sự làm cho lọn; chính việc ấy.
Perfectionner, *v. a.* Làm cho nên lọn tốt, sửa cho nên tốt hơn.
Perfide, *adj.* 2 *g.* Thất tín, gian tà, bất trung.
Perfidement, *adv.* Cách gian.
Perfidie, *s. f.* Sự bất trung, sự gian tà.
Perforer, *v. a.* Khoan, khoét.
Péricliter, *v. n.* Phải cheo leo, hiểm nghèo.
Péril, *s. m.* Sự cheo leo, sự hiểm nghèo.
Périlleux, euse, *adj.* Cheo leo, hiểm nghèo.

Digitized by Google

Périmètre, *s. m.* Chu, vòng chung quanh.

Période, *s. f.* Quãng thì giờ, tuần, cữ, kì; câu có nhiều ngành.

Périodique, *adj.* 2 *g.* Có từng kì, cách quãng.

Périphrase, *s. f.* Lời quanh, lót câu mà chỉ sự gì.

Périr, *v. n.* Hư mất, chết.

Périssable, *adj.* 2 *g.* Hay hư, hay mất.

Péritoine, *s. m.* Màng bao ruột.

Péritonite, *s. f.* Bệnh màng bao ruột.

Perle, *s. f.* Ngọc, hạt trai; trân châu. (*fig.*) Sự tốt nhất.

Permanent, ente, *adj.* Vững vàng, bền đỗ.

Perméable, *adj.* Thâu qua được, thấm được.

Permettre, *v. a.* Tha phép, ban phép.

Permis, ise, *adj.* Được phép, được làm. *s. m.* Tờ thẻ.

Permission, *s. f.* Phép.

Permuter, *v. a.* Thay đổi.

Pernicieux, euse, *adj.* Độc, làm hư đi.

Péroraison, *s. f.* Phần kết bài giảng.

Pérorer, *v. n.* Giảng lem nhem, nói dài.

Perpendiculaire, *adj.* 2 *g. et s. f.* Ngay mực giáng từ trên đến dưới.

Perpétrer, *v. a.* Làm nên; phạm.

Perpétuel, elle, *adj.* Hằng có liên; liên mãi, chẳng khi đừng.

Perpétuer, *v. a.* Làm liên, làm luôn, làm cho (sự gì) nên bền đỗ.

Perpétuité, *s. f.* Sự hằng có liên. (à—) Đời đời, cho đến lọn đời.

Perplexe, *adj.* 2 *g.* Bối rối, phân vân, nghi ngại.

Perpléxité, *s. f.* Sự bối rối, sự lưỡng lự.

Perquisition, *s. f.* Sự tìm kĩ; sự khám soát kĩ càng.

Perron, *s. m.* Cái kê, thềm, bậc.

Digitized by Google

Perroquet, *s. m.* Con vẹt.

Perruche, *s. f.* Con vẹt cái.

Perruque, *s. f.* Tóc mượn.

Perruquier, *s. m.* Thợ xén tóc, thợ ngôi.

Perse. *s. f. n. pr.* Ba'tư cuốc, nước Persia.

Persécuter, *v. a.* Bắt bớ, quấy, quấy rầy; cấm đạo.

Persécuteur, trice, *s.* Kẻ bắt bớ; kẻ cấm đạo.

Persécution, *s. f.* Sự bắt bớ, sự quấy; sự cấm đạo.

Persévérance, *s. f.* Sự cứ một mực, sự vững lòng.

Persévérant, ante, *adj.* Vững lòng, vững vàng, kiên tâm.

Persévérer, *v. n.* Cứ, cứ vững, ở vững vàng.

Persicaire, *s. f.* Rau răm.

Persienne, *s. f.* Cửa chớp.

Persiflage, *s. m.* Sự nhạo báng.

Persifler, *v. a.* Nhạo báng. cười nhạo.

Persil. *s. m.* Rau khóm.

Persistance, *s. f.* Sự ở vững bền.

Persister, *v. n.* Ở cứng, ở vững vàng.

Personnage, *s. m.* Người danh giá, người lớn.

Personne, *s. f.* Đàn ông h. là đàn bà; ngôi.

Personne, *pr. indéf.* Không ai, người nào, ai ai.

Personnel, elle, *adj.* Riêng một người, chỉ ngôi. *s. m.* Các phần việc.

Personnifier, *v. a.* Làm cho ra như người.

Perspective, *s. f.* Sự trông xa, sự kính vì, sự mong việc còn xa.

Perspicace, *adj.* 2 *g.* Sâu sắc, tinh tường.

Perspicacité, *s. f.* Sự sâu sắc, trí sắc sảo.

Persuader, *v. a.* Làm cho tin thật, chắc thật, khuyên được.

Persuasif, ive, *adj.* Có tài dỗ, có sức khuyên.

Digitized by Google

Persuasion, *s. f.* Sự dỗ, sự tin cho vững vàng, sự ngã lẽ.

Perte, *s. f.* Sự mất, sự thiệt, sự hủy hoại; sự chết.

Pertinemment, *adv.* Cách xứng, vừa.

Pertinent. ente, *adj.* Vừa phải, xứng hợp.

Pertuis, *s. m.* Lỗ.

Perturbateur, trice, *s. et adj.* Hay quấy nhiễu, hỗn hào.

Pervenche, *s. f.* Hoa giừa cạn, hoa hải đường.

Pervers, erse, *adj.* Tà, xấu, hư nết.

Perversion, *s. f.* Sự ăn ở ngang trái.

Perversité. *s. f.* Sự hư nết.

Perverti, ie, *adj.* Đã xấu nết, đã ra hư.

Pervertir, *v. a.* Làm cho hư đi, đổi cho ra xấu.

Pesage, *s. m.* Sự cân.

Pesant, ante, *adj.* Nặng nề.

Pesanteur, *s. f.* Sự nặng nề, (— d'esprit) Sự chậm trí.

Pèse-lettre, *s. m.* Cái cân thư.

Peser, *v. a.* Cân, cân nhắc. (Fig.) Suy xét, nói già giệt.

Peste, *s. f.* Dịch, ôn dịch, thần khí.

Pester, *v. a.* Tức mình, nói lời chua vì tức mình.

Pestifère, *adj.* 2 *g.* Sinh ôn dịch.

Pestiféré. ée, *adj.* Kẻ phải dịch.

Pestilent. ente, *adj.* Giống như ôn dịch.

Pétale, *s. m.* Cánh hoa.

Pétarade. *s. f.* Hồi dịch ngựa.

Pétard, *s. m.* Pháo.

Pétaudière, *s. f.* Hội hỗn hào, nhà hỗn hào.

Péter, *v. n.* Đánh địt; phong khí; nổ.

Pétiller, *v. a.* Nổ tanh tách, nhấp nhánh,

Pétiole, *s. m.* Cuống.

Petit, ite, *adj.* Nhỏ, bé, hèn mọn, tản mản.

Digitized by Google

Petit, *s. m.* Trẻ, con mọn; con các loài vật.

Petit-fils, *s. m.* Con cháu, cháu giai.

Petite-fille, *s. f.* Cháu, cháu gái.

Petite-nièce, *s. f.* Cháu họ.

Petitesse, *s. f.* Sự nhỏ bé; sự vắn, sự hèn, sự ít, sự tẩn mẩn.

Petite-vérole, *s. f.* Sự lên đậu, sự lên hoa.

Pétition, *s. f.* Đơn quì, bản tâu.

Pétitionner, *v. n.* Quì đơn, dâng bản tâu.

Petit-neveu, *s. m.* Cháu họ đồng tông.

Pétri, ie, *adj.* (– d'orgueil) Có lòng đầy sự kiêu ngạo.

Pétrifiant, ante, *adj.* Làm cho hoá nên đá.

Pétrifier, *v. a.* Làm cho hoá nên đá. (Fig.) Làm cho ra bỡ ngỡ.

Pétrin, *s. m.* Hòm chân thấu bột.

Pétrir, *v. a.* Thấu bột,

Pétrisseur, *s. m.* Kẻ thấu bột.

Pétrole, *s. m.* Dầu mỏ.

Pétulance, *s. f.* Sự hấp tấp, sự sốt ruột.

Peu, *adv.* Ít, tí, tị.

Peuplade, *s. f.* Dân mường.

Peuple, *s. m.* Dân, dân sự.

Peupler, *v. a.* Liệu cho dân ở, sinh sản.

Peuplier, *s. m.* Cây bạch dương.

Peur, *s. f.* Sự sợ, sự hãi.

Peureux, euse, *adj.* Hay sợ, nhát, rát, nhát gan.

Peut-être, *adv.* Hoặc là, có khi, phỏng.

Phalange, *s. f.* Đốt ngón tay.

Phalène, *s. f.* Con nác nẻ.

Phare, *s. m.* Đèn vọng đăng.

Digitized by Google

Pharisien, *s. pl.* Bè bên Judêu ở nhiệm nhặt. (Fig.) Kẻ giả hình bề ngoài.

Pharmacie, *s. f.* Nghề thục dược.

Pharmacien, *s. m.* Kẻ thục dược.

Phase, *s. f.* Tuần mặt lăng, tuần, cữ.

Phénix, *s. m.* Kẻ giỏi nhất phẩm.

Phénomène, *s. m.* Sự gì lạ trên giời; người lạ, sự lạ.

Philanthrope, *s. m.* Kẻ thương sổ loài người; kẻ ái nhân.

Philanthropique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự ái nhân, kẻ thương sổ loài người.

Philharmonique, *adj.* 2 *g.* Chuyên nghề bát âm.

Philologie, *s. f.* Phép luận về tiếng nói.

Philosophe, *s. m.* Kẻ thông phép cách vật, quân tử.

Philosophie, *s. f.* Phép cách vật.

Philosophique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về phép cách vật.

Philtre, *s. m.* Bùa yêu.

Phlébite, *s. f.* Bệnh tia máu tắc và sưng.

Phlegmatique, *adj.* 2 *g.* Có tính mẩn ngơ.

Phonique *adj.* 2 *g.* Thuộc về tiếng nói, về giọng, về cung.

Phonographe, *s. m.* Phép tích trữ cả lời cả giọng nói.

Phoque, *s. m.* Lão hổ ngư.

Phosphore, *s. m.* Thuốc sáng đêm bởi xương mà ra.

Phosphorescent, ente, *adj.* Chiếu sáng.

Phothographe, *s. m.* Kẻ truyền thần.

Photographie, *s. f.* Phép truyền thần, cái truyền thần.

Photographier, *v. a.* Truyền thần.

Phrase, *s. f.* Câu (nói hay là viết).

Phraser, *v. n.* Đặt dấu hát vào cung.

Phrénétique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về trí tưởng.

Phtisie, *ou* **phthisie**, *s. f.* Bệnh lao.

Digitized by Google

PHTISIQUE, h. là PHTHISIQUE, *adj.* 2 *g.* Kẻ có bệnh lao.
PHYLLOXÉRA, s. *m.* Giống sâu ăn cây nho.
PHYSIOLOGIE, s. *f.* Phép luận về cầm thú thảo mộc.
PHYSIONOMIE, s. *f.* Hình dong, dong, thể thức.
PHYSIQUE, s. *f* Phép dạy bản tính các vật có hình thể.
PIAFFE, s. *f.* Sự hành ngơi, sự phô của.
PIAFFER, *v. n.* (Ngựa) chòi.
PIAILLER, *v. n.* Kêu, kêu khóc.
PIAILLEUR, EUSE, *s.* Kẻ hay kêu, kẻ kêu khóc.
PIANISTE, *s.* 2 *g.* Kẻ hay đàn phím dây.
PIANO, s. *m.* Đàn phím dây.
PIASTRE, s. *f.* Đồng bạc, đồng hoa viên.
PIAULER, *v. n.* (Gà con) kêu, kêu liếp nhiếp.
PIC, s. *m.* Cái vòi, cái bào. (fig.) Núi cao, đỉnh núi.
PICHENETTE, s. *f.* Sự búng.
PICOTEMENT, s. *m.* Sự ngứa.
PICOTER, *v. a.* Ngứa, châm, (chim) mổ. (fig.) Châm chọc.
PICOTIN, s. *m.* Đấu thóc cho ngựa ăn.
PIE, s. *f.* Chim ác là.
PIÈCE, s. *f.* Một cái, tấm, khúc, cây, súc, mảnh.
PIED, s. *m.* Chân; gốc cây.
PIED-À-TERRE, *s. m.* Nơi trú, nhà trọ.
PIED-D'ALOUETTE, s. *m.* Thứ cây hoa.
PIEDESTAL, *s. m.* Đế, đá tảng.
PIÈGE, s. *m.* Bẫy, cạm, tròng; mưu.
PIE-GRIÈCHE. s. *f.* Chim chàng làng.
PIERRE, s. *f.* Đá.
PIERRE, *s. f.* Bệnh kén, hòn kén.
PIERRETTE, s. *f.* Hòn đá nhỏ.
PIERREUX, EUSE, *adj.* Có nhiều đá, cứng như đá.

Digitized by Google

Pierrier, *s. m.* Súng đá.

Piété, *s. f.* Sự sốt sắng, lòng đạo, lòng thảo kính.

Piétiner, *v. n.* Năng đạp chân.

Piéton, *s. m.* Lính bộ, quân bộ, kẻ đi bộ.

Piètre, *adj. 2 g.* Kém, kiệt, còi kĩnh.

Pieu, *s. m.* Cái cọc.

Pieusement, *adv.* Cách sốt sắng.

Pieuvre, *s. f.* Thứ cá bể.

Pieux, euse, *adj.* Sốt sắng, ngoan đạo, có lòng đạo.

Pigeon, *s. m.* Chim bồ câu.

Pigeonneau, *s. m.* Bồ câu con.

Pigeonnier, *s. m.* Chuồng bồ câu.

Pignon, *s. m.* Bít đốc.

Pigriéche, *s. f.* Ác nhà. (fig.) Đàn bà cay nghiệt.

Pilate, *n. pr.* Quan Philatô.

Pile, *s. f.* Cột cầu, đống xếp, một đống tiền. (— électrique) Bình khí sấm.

Pile, *s. f.* Cối đá. (fig.) Sự đánh ai phải thể.

Piler, *v. a.* Đâm.

Pilier, *s. m.* Cột.

Pillage, *s. m.* Sự ăn cướp, sự hôi của.

Pillard, arde, *adj.* Kẻ hay ăn cướp, kẻ hôi của.

Piller, *v. a.* Cướp, hôi của.

Pilleur, *s. m.* Kẻ ăn cướp, kẻ hôi của.

Pilon, *s. m.* Chầy, cái dâm.

Pilote, *s. m.* Ông lái.

Piloter, *v. a.* Đưa tàu. (*fig.*) Dẫn ai.

Pilotis, *s. m. pl.* Cọc. (Enfoncer des –) Đóng cọc.

Pilule, *s. f.* Viên, thuốc viên.

Piment, *s. m.* Ớt.

Digitized by Google

Pimpant, ante, *adj.* Dóng dảy, ăn mặc lịch sự.

Pin, *s. m.* Cây thông reo.

Pinacle, *s. m.* Nóc.

Pince, *s. f.* Cái nhíp, cái ríp.

Pinceau, *s. m.* Bút vẽ, bút viết (chữ nho.)

Pincée, *s. f.* Một rúm, mót toát.

Pince-maille, *s. m.* Người bỏn sẻn.

Pincer, *v. a.* Beọ; mím miệng; cấu; rúm.

Pincette, *s. f. et* **pincettes**, *s. f. pl.* Cái gắp than.

Pinçon, *s. m.* Dấu beọ; vết cấu.

Pingre, *s. et adj.* 2 *g.* Kẻ hà tiện quá chừng.

Pinton, *s. m.* Chim vàng anh.

Pintade, *s. f.* Thứ gà rừng.

Pioche, *s. f.* Cái cuốc.

Piocher, *v. a.* Cuốc.

Piocheur, *s. m.* Kẻ cuốc. (*fig.*) Kẻ hay chịu khó.

Pion, *s. m.* Quân cờ.

Pionner, *v. n.* Bắt quân cờ.

Pionnier, *s. m.* Lính đào đất dọn đàng.

Pipe, *s. f.* Điếu.

Pipeau, *s. m.* Ống quyển; que nhựa đánh chim. (*fig.*) Mưu kế.

Piper, *v. a.* Lừa đảo.

Piquant, ante, *adj.* Hay đâm, có gai; cay; buốt. (*fig.*) Mất lòng, khôn, khéo, hay.

Pique, *s. f.* Giáo mác. (*fig.*) Sự mất lòng.

Pique-nique, *s. m.* Bữa đánh đụng.

Pique-assiette, *s. m.* Người ăn chực.

Piquer, *v. a.* Đâm, châm đốt, cắn. (*fig.*) Nói châm chọc, nói chua.

Piquet, *s. m.* Cọc, nêu, vè; tóp binh.

Digitized by Google

Piqueur, *s. m.* Kẻ cai quản muông săn; đầy tớ coi ngựa đi trước xe kẻ sang trọng.

Piquier, *s. m.* Lính cầm giáo.

Piqûre, *s. f.* Dấu đâm, dấu châm, dấu đốt, dấu cắn.

Pirate, *s. m.* Cướp, quân tàu ô.

Pirater, *v. n.* Đi cướp.

Pire, *adj.* 2 *g.* Kém, xấu hơn.

Pirogue, *s. f.* Thuyền lườn, ghe lườn.

Pirouette, *s. f.* Con quay, chong chóng.

Pis, *adv.* Xấu hơn, kém nữa.

Pis, *s. m.* Vú loài vật.

Pisciculture, *s. f.* Sự nuôi cá.

Piscine, *s. f.* Ao thả cá; nơi đổ nước để giặt khăn thánh.

Pisser, *v. n.* Đái, tiểu.

Pissoir, pissotière, *s. f.* Nơi đi tiểu.

Pistache, *s. f.* Đậu lạc.

Piste, *s. f.* Lốt chân.

Pistil, *s. m.* Cái bông hoa.

Pistolet, *s. m.* Súng tay.

Piston, *s. m.* Cái kèn; cái ống thụt; cái chốt.

Pitance, *s. f.* Một bữa ăn, của ăn được một ngày.

Piteux, euse, *adj.* Đáng thương; thảm lắm.

Pitié, *s. f.* Sự thương, lòng thương.

Pitoyable, *adj.* 2 *g.* Đáng thương; kém quá, chẳng ra gì.

Pitoyablement, *adv.* Cách đáng thương, cách kém quá.

Piton, *s. m.* Đanh co.

Pittoresque, *adj.* 2 *g.* Trông hay, dễ coi, dễ nghe.

Pituite, *s. f.* Đờm trắng.

Pivert, *s. m.* Trác mộc điểu.

Pivot, *s. m.* Trụ, chốt; rễ cái.

Digitized by Google

Pivoter, *v. n.* Xoay quanh cột.
Placage, *s. m.* Sự ghép.
Placard, *s. m.* Tờ yết thị; thờ xui loạn; tủ trong tường xây.
Placarder, *v. a.* Gián tờ, yết thị nơi vách.
Place, *s. f.* Chỗ ngã tư; chợ.
Placement, *s. m.* Sự đặt bạc, sự gửi nợ; sự liệu cho ai.
Placer, *v. a.* Đặt, để; liệu cho ai làm việc; đặt nợ, gửi bạc.
Placet, *s. m.* Đơn quì.
Placide, *adj.* 2 *g.* Hiền lành.
Placidement, *adv.* Cách hiền lành.
Placidité, *s. f.* Tính hiền lành.
Plafond, *s. m.* Trần nhà.
Plafonner, *v. a.* Đóng ván trần.
Plage, *s. f.* Bãi biển; miền.
Plagiaire, *adj.* 2 *g.* Kẻ ăn mót, kẻ lấy câu sách khác cho vào sách mình.
Plaider, *v. n.* Kiện, thưa kiện, bênh lấy.
Plaideur, euse, *adj.* Kẻ kiện, kẻ hay kiện.
Plaidoirie, *s. f.* Nghề kiện, sự nói bênh.
Plaidoyer, *s. m.* Bài kiện.
Plaie, *s. f.* Dấu, dấu thối. (Fig.) Sự phiền lòng, sự khốn nạn.
Plaignant, ante, *adj.* Kẻ thưa kiện, nguyên đơn.
Plain, aine, *adj.* Bằng phẳng.
Plain-chant, *s. m.* Kiểu hát trong nhà thờ.
Plaindre, *v. a.* Thương xót, thương. (Se—) Kêu; than thở.
Plaine, *s. f.* Đồng, cánh đồng.
Plainte, *s. f.* Sự kêu van, lời năn nỉ, lời than vãn; sự đi thưa.
Plaintif, ive, *adj.* Hay năn nỉ, van lơn.
Plaire, *v. n.* Đẹp lòng, vừa ý, vừa thích.
Plaisance, *s. f.* Sự vui thích

Digitized by Google

Plaisant, ante, *adj.* Đẹp lòng, vui, làm cho vui cười.

Plaisanter, *v. n.* Nói hay là làm cho vui cười, nói chơi; nhạo cười.

Plaisanterie, *s. f.* Sự nói hay là làm cho vui cười, lời nói chơi; sự nhạo.

Plaisir, *s. m.* Sự vui lòng, sự vui sướng; ý muốn.

Plamée, *s. f.* Giống vôi dùng mà thuộc da.

Plan, *s. m.* Bản đồ. (Fig.) Ý toan, ý chung cả sách.

Plan, ane, *adj.* Bằng phẳng.

Planche, *s. f.* Ván, tấm ván; luống rau.

Planchéier, *v. a.* Đóng sàn, hạ sàn.

Plancher, *s. m.* Cái lát nhà.

Planches (les), *s. f.* Nghề nhà trò.

Planchette, *s. f.* Ván nhỏ, thẻ.

Plane, *s. f.* Dao hai chuôi.

Planer, *v. n.* Liệng cánh, đứng nơi cao; làm cho bằng phẳng.

Planétaire, *adj. 2 g.* Thuộc về sao thất chính.

Planète, *adj.* Sao thất chính, sao xây vần quanh mặt giời.

Planisphère, *s. m.* Bản đồ lái đất.

Plant, *s. m.* Ương, nơi ương cây; mạ.

Plantage, *s. m.* Sự trồng cây.

Plantain, *s. m.* Rau má đề.

Plantation, *s. f.* Sự giống, sự trồng.

Plante, *s. f.* Các thứ thảo mộc, cây; bàn chân.

Planter. *v. a.* Giống, trồng, chôn, cắm.

Planteur, *s. m.* Người làm ruộng, kẻ giống.

Plantoir, *s. m.* Cái giằm, cái chét, cái chép.

Planton, *s. m.* Lính hầu.

Plantureux, euse, *adj.* (Repas—) Bữa phải thể.

Platement, *adv.* Cách bình thường quá, cách hèn.

Digitized by Google

Plaque, *s. f.* Tấm sắt, tấm bạc, tấm vàng.

Plaqueminier, *s. m.* Cây hồng, cây thị.

Plaquer, *v. a.* Phủ, lát.

Plastique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về hình tượng. *s. f.* Nghề đặt tượng.

Plastron, *s. m.* Tấm sắt che ngực.

Plat, *s. m.* Đĩa lớn; món đồ ăn.

Plat, ate, *adj.* Bằng, mặt phẳng. (Fig.) Hèn, thường.

Platane, *s. m.* Bạch dương thụ, cây ba tiêu.

Plateau, *s. m.* Khay, mâm; đất bằng cao.

Plate-bande, *s. f.* Rẻo đất hẹp hai bên lối vườn.

Platée, *s. f.* Đĩa đầy của ăn.

Plate-forme, *s. f.* Sân tam hợp trên mái nhà.

Platine, *s. m.* Bạch kim.

Platitude. *s. f.* Lẽ hèn, điều xằng; cách xử hèn.

Plâtrage, *s. m.* Sự gì bằng thạch cao; sự rắc thạch cao vào ruộng.

Plâtre, *s. m.* Thạch cao, thổ phân.

Plausible, *adj.* 2 *g.* (Lẽ) nghe được, phải.

Plèbe, *s. f.* Dân hèn, phàm dân, dân ngu.

Plein, *s. m.* Sự đầy; nét viết to.

Plein, pleine, *adj.* Đầy, đủ, no, đầy dẫy, dư dật, đặc.

Pleinement, *adv.* Hết cả, tuyền vẹn.

Pleinier, ère, *adj.* (Indulgence –) Ơn đại xá.

Plénipotentiaire, *s. m.* Quan sứ, toàn quyền.

Plénitude, *s. f.* Sự đầy dẫy.

Pléthore, *s. f.* Sự đa hoả.

Pleurs, *s. m. pl.* Nước mắt, kêu than, sự khóc lóc.

Pleurant, ante, *adj.* Kẻ khóc, chảy nước mắt.

Pleurer, *v. n.* Khóc, chảy nước mắt ra.

Digitized by Google

PLEURÉSIE, *s. f.* Bệnh trong phổi.

PLEUREUSES, *s. f. pl.* Đàn bà khóc mướn.

PLEURNICHER. *v. n.* Khóc giả.

PLEUTRE, *s. m.* Người rát gan.

PLEUVOIR, *v. imp.* Mưa.

PLI, *s. m.* Mép, nếp, xếp, đàng gấp; bức thư; thói quen.

PLIABLE, *adj.* 2 *g.* Dễ uốn; dễ dạy dỗ.

PLIANT, ANTE, *adj.* Giẻo, dễ uốn, dễ dạy dỗ, *s. m.* Ghế gấp được.

PLIER, *v. a.* Gấp, gấp lại, xếp, uốn; quì.

PLISSER, *v. a.* Gấp lá cau, có nếp.

PLOMB, *s. m.* Chì.

PLOMBAGE, *s. m.* Sự bịt chì.

PLOMBÉ, ÉE, *adj.* (Đồ) đã bịt chì.

PLOMBER, *v. a.* Bịt chì; nện đất; đóng dấu chì.

PLOMBEUR, *s. m.* Kẻ bịt chì; kẻ đóng dấu chì.

PLOMBIER, *s. m.* Thợ chì, thợ thiếc.

PLONGEANT, ANTE, *adj.* Ở trên mà xuống dốc.

PLONGEON, *s. m.* Chim cốc.

PLONGER, *v. n.* Lặn xuống. *v. a.* Bỏ vào, gìm.

PLONGEUR, *s. m.* Kẻ lặn xuống nước.

PLOYABLE, *adj.* 2 *g.* Giẻo, dễ uốn.

PLOYER, *v. a.* Gấp, chếp, uốn, bắt xuống.

PLUIE, *s. f.* Nước mưa, sự mưa.

PLUMAGE, *s. m.* Bộ lông chim.

PLUME, *s. f.* Lông chim; bút. (fig.) Kiểu chép sách, kẻ chép sách.

PLUMEAU, *s. m.* Phất trần bằng lông chim.

PLUMER, *v. a.* Vặt lông chim; lừa đảo.

PLUMES, *s. m.* Nắm lông chim cắm vào mũ, chóp lông.

Digitized by Google

Plupart (**la**) *s. f.* Phần nhiều hơn.

Pluraliser, *v. a.* Đặt (tiếng) phần nhiều.

Pluralité, *s. f.* Sự có nhiều, phần nhiều hơn.

Pluriel, elle, *adj.* Phần nhiều.

Plus, *adv.* Hơn, nhiều hơn, còn.

Plusieurs, *adj. pl.* 2 *g.* Nhiều.

Plus-que-parfait, *s. m.* Thì đã qua trước thì khác cũng đã qua rồi.

Plus-tôt, *loc. adv.* Sớm hơn.

Plus-tard, *loc. adv.* Muộn hơn, sau này.

Plus-loin, *loc. adv.* Xa hơn.

Plus-près, *loc. adv.* Gần hơn.

Plutôt, *adv.* Thà rằng, hơn là, tốt hơn.

Pluvial, ale, *adj.* Thuộc về sự mưa.

Pluvial, *s. m.* Áo cappa.

Pluvieux, euse, *adj.* Hay mưa, có mưa.

Pneumatique, *s. f.* Phép luận về khí giời.

Pneumonie, *s. f.* Bệnh phổi.

Poche, *s. f.* Túi áo.

Pocher, *v. a.* Đánh phải dấu tím.

Pochette. *s. f.* Túi nhỏ.

Podomètre, *s. m* Thước đo chân loài vật.

Poêle, *s. m.* Lò lửa đứng; màn phủ mồ. *s. f.* Chảo.

Poêlon, *s. m.* Chảo nhỏ, nồi hông dài chuôi.

Poème, *s. m.* Văn thơ, vãn, vè vãn.

Poésie, *s. f.* Phép làm văn thơ, bài thơ.

Poète, *s. m.* Kẻ làm văn thơ.

Poétique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về văn thơ.

Poids, *s. m.* Sự nặng; trái đồng hồ, quả đồng hồ. (*fig.*) Sự can hệ, sự suy xét.

Digitized by Google

Poignard, *s. m.* Dao găm.

Poignarder, *v. a.* Đâm dao găm vào.

Poigne, *s. f.* Sức tay; cổ tay cứng.

Poignée, *s. f.* Nắm, chuôi; một ít.

Poignet, *s. m.* Cổ tay, cổ tay áo.

Poil, *s. m.* Lông. (—*follet*) Lông sồi.

Poilu, ue *adj.* Có nhiều lông, rậm lông.

Poinçon, *s. m.* Tiêm, dấu đóng.

Poinçonner, *v. a.* Đóng dấu.

Poindre *v. a.* Đang mọc lên.

Poing, *v. a.* Nắm tay.

Point, *s. m.* Nơi, đích, chấm. (fig.) Lẽ, phần bài.

Point, *adv.* Chẳng, không.

Pointe, *s. f.* Mũi nhọn, đanh mỏng.

Pointer, *v. a.* Đâm vào; nhắm. *v. n.* Chấm, sắp mọc.

Pointiller, *v. n.* Chấm đống dấu. (fig.) Cãi vặt.

Pointilleux, euse, *adj.* Hay cãi vặt, hay chấp.

Pointu, ue, *adj.* Nhọn, có mũi nhọn. (fig.) Hay cãi lẽ.

Poire, s. *f.* Quả lê.

Poirau, h. là **Porreau**, s. *m.* Củ kiệu.

Poirier, *s. m.* Cây lê.

Pois, *s. m.* Đậu.

Poison, *s. m.* Thuốc độc.

Poisseux, euse, *adj.* Có nhựa.

Poisson, *s. m.* Cá.

Poissonnerie, *s. f.* Chợ bán cá.

Poissonneux, euse, *adj.* Có nhiều cá.

Poissonnier, ière, *s.* Kẻ bán cá, hàng cá.

Poitrail, *s. m.* Ngực ngựa, ức.

Poitrinaire, *adj. et s.* 2 *g.* Có bệnh lao.

Digitized by Google

Poitrine, *s. f.* Ngực, ức, phổi.

Poivre, *s, m.* Hồ tiêu.

Poivrer, *v. a.* Rắc hồ tiêu, cho hồ tiêu vào.

Poivrier, *s. m.* Cây hồ tiêu; ống đựng hồ tiêu.

Poivrière, *s. f.* Ống đựng hồ tiêu; bình hồ tiêu.

Poix, *s. f.* Nhựa thông.

Polaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về cực, gần cực.

Pôle, *s. m.* Địa cực, chính cực.

Polémique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự cãi lẽ. *s. f.* Sự cãi lẽ.

Poli, ie, *adj.* Lịch sự; biết ở; trơ tru, nhẵn; sáng.

Police, *s. f.* Phép tắc trong nước.

Polichinelle, *s. m.* Bồ nhìn; thằng hề.

Poliment, *adv.* Cách lịch sự.

Polir, *v.a.* Đánh cho nhẵn và sáng; chải chuốt, mài giũa.

Polissage, *s. m.* Sự đánh cho nhẵn và sáng.

Polisson, onne, *s.* Trẻ hỗn, đứa vô phép, đứa hèn, người xấu nết.

Politesse, *s. f.* Phép lịch sự; sự biết ở.

Politique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về cách trị nước; kẻ lo việc nhà nước. (*fig.*) Quỉ quyệt. *s. f.* Phép trị nước, cách cư xử.

Polka, *s. f.* Cách múa kia.

Pollen, *s. m.* Phấn nhị hoa.

Polluer, *v. a.* Làm cho ra dơ, phạm đến sự thánh.

Pollution, *s. f.* Sự làm cho ra dơ, sự phạm đến sự thánh.

Pologne, *n. pr.* Ba lan quốc, nước Polonia.

Poltron, onne, *adj. et s.* Non gan, nhát gan, cả sợ.

Poltronnerie, *s. f.* Sự non gan, nhát gan.

Polycromie, *s. f.* Phép vẽ, cách vẽ tường.

Polyèdre, *s. m.* Giống gì có nhiều mặt nhiều phía.

Polygame, *s. m.* Kẻ lấy nhiều vợ một trật.

Digitized by Google

Polygamie, *s. f.* Sự lấy nhiều vợ một trật.

Polyglotte, *adj. 2 g.* Có nhiều thứ tiếng khác nhau.

Polygone, *s. m.* Hình có nhiều góc và nhiều mặt.

Polype, *s. m.* Giống sứa; cục thịt mọc trong mũi.

Polysyllabe, hay là **Polysyllabique**, *adj. 2 g. et s. m.* Có nhiều vần.

Polythéisme, *s. m.* Sự thờ nhiều chúa.

Pommade, *s. f.* Thuốc thơm bôi tóc.

Pommader, *v. a.* Bôi thuốc thơm, bôi đầu.

Pomme, *s. f.* Quả tân.

Pomme de terre, *s. f.* Khoai, khoai lang.

Pomme d'arrosoir, *s. f.* Cái gương hay là cái hoa sen vặn bình tưới.

Pommeau, *s. m.* Quả trốc (đầu gươm, gậy.)

Pommeraie, *s. f.* Vườn giồng cây tân.

Pommette, *s. f.* Lưỡng quyền.

Pommier, *s. m.* Cây tân.

Pompe, *s. f.* Ống thụt. (*fig.*) Sự trọng thể, *plur.* Những sự giả trá bày đặt. (Avec—) Cách trọng thể.

Pomper, *v. a.* Kéo ống thụt hút lên.

Pompeusement, *adv.* Cách trọng thể.

Pompeux, euse, *adj.* Trọng thể, lộng hành, hành ngơi.

Pompier, *s. m.* Thợ làm ống thụt; thứ lính đi chữa nhà cháy.

Pompon, *s. m.* Ngù.

Ponce, *s. f.* Đá bọt.

Ponction, *s. f.* Sự châm chích.

Ponctualité, *s. f.* Sự cứ phép cứ giờ cho ân cần.

Ponctuation, *s. f.* Phép chấm câu.

Ponctuel, elle, *adj.* Cứ phép, giữ phép cho ân cần.

Pondération, *s. f.* Sự cân nhắc, sự ở cho vừa phải.

Digitized by Google

Pondeuse, *adj. f.* Hay đẻ trứng.

Pondre, *v. a.* Đẻ trứng.

Pont, *s. m.* Cầu, sân tàu.

Ponte, *s. f*, Sự đẻ trứng, mùa chim đẻ trứng.

Pontife, *s. m.* Đức giám mục (hay là kẻ có chức cao hơn nữa).

Pontifical, ale, *adj.* Thuộc về đức giám mục, đáng vít vổ.

Pontificat, *s. m.* Chức đức giáo hoàng; đời một đức thánh phapha.

Pont-levis, *s. m.* Cầu rút.

Ponton, *s. m.* Cầu nổi.

Pontonage, *s. m.* Sự nộp tiền mà sang sông.

Pontonier, *s. m.* Lính bác cầu.

Populace, *s. f.* Dân hèn, lũ phàm dân.

Populaire, *adj. 2 g.* Kẻ dỗ dân, thuộc về dân, vừa ý dân phục.

Populariser, *v. a.* Dỗ dân, làm cho dân biết hay là phục.

Popularité, *s. f.* Sự được lòng dân, thương yêu dân.

Population, *s. f.* Dân sự, nhân danh.

Populeux, euse. *adj.* Đông người lắm.

Porc, *s. m.* Lợn, thịt lợn. (*fig.*) Người bẩn và mê ăn.

Porcelaine, *s. f.* Sứ, đồ sứ.

Porc-épic, *s. m.* Con nhím, con rím.

Porche, *s. f.* Cổng có mái.

Porcher, ère, *s.* Kẻ chăn lợn.

Porcherie. *s. f.* Chuồng lợn.

Porcine, *adj. f.* Thuộc về con lợn (ex.: race porcine).

Pore, *s. m.* Lỗ chân lông.

Poreux, euse. *adj.* Xốp xộp.

Porphyre. *s. m.* Đá ngọc điều.

Porreau. *s. m.* Củ kiệu.

Port, *s. m.* Chuyến chở; tiền đò, tiền chở; kiểu đi, cách đi.

Digitized by Google

Port, *s. m.* Cửa bể.

Portable, *adj. 2 g.* Có thể đem được, mang được.

Portail, *s. m.* Cổng, cửa chính.

Portant, ante, *adj.* (Bien —) Mạnh khoẻ. (Mal —) Yếu.

Portatif, ive, *adj.* Dễ đem đi, dễ mang.

Porte, *s. f.* Cửa, cánh cửa.

Porte-aiguille, *s. m.* Ống để kim khâu.

Porte-allumettes, *s. m.* Ống để đóm diêm.

Porte-balle, *s. m.* Kẻ quảy hòm hàng xén.

Porte-cigares, *s. m.* Ống để cuốn thuốc.

Porte-clés hay là **Porte-clefs**, *s. m.* Kẻ cầm các chìa khoá.

Porte-crayon, *s. m.* Quản bút chì.

Porte-croix, *s. m.* Người cầm thánh giá.

Porte-drapeau, *s. m.* Tổng cờ, quan cầm cờ (về binh bộ).

Portée, *s. f.* Một lứa đẻ, trà, lứa; tầm súng, tầm tiếng; sự gì vừa sức.

Porte-enseigne, *s. m.* Quan cầm cờ (về binh bộ).

Porte-étendard, *s. m.* Quan cầm cờ (về binh kị).

Portefaix, *s. m.* Phu, phu đều.

Portefeuille, *s. m.* Hai bìa xếp giấy má. (fig.) Chức quan thượng thư.

Portemanteau, *s. m.* Khánh tréo áo.

Porte-monnaie, *s. f.* Túi để tiền bạc.

Porte-plume, *s. m.* Quản bút.

Porter, *v. a.* Đem, mang, đưa. (— sur la tête) Đội. (— sur l'épaule) Vác. (— au bout d'un bâton) Quảy. (— aux deux bouts d'un bâton) Gánh. (— à deux) Khiêng. (— à la main) Xách, cầm. (— des deux mains) Bưng. (— sous le bras) Cắp nách. (— dans ses bras) Bồng, ẵm, bế. (— sur le dos) Cõng. (— au cou) Đeo. (— dans son sein) Mang trong lòng.

Digitized by Google

(—en palanquin) Cáng. (Se bien —) Khoẻ mạnh. (Se — garant) Bầu chủ.

PORTEUR, EUSE, *s.* Phu võng, phu cáng, kẻ đem.

PORTE-VOIX, *s. m.* Ống loa, ống gọi.

PORTIER, ÈRE, *s.* Người canh cổng, sãi.

PORTIÈRE, *s. f.* Cửa xe, màn gió che cửa.

PORTION, *s. f.* Phần, lương ăn, khẩu phần.

PORTIQUE, *s. m.* Hiên cửa.

PORTRAIT, *s. m.* Tranh truyền thần.

PORTUGAL, *n. pr.* Nước Phutughê, nước Hoa lang.

POSE, *s. f.* Sự đặt, sự ngồi yên mà truyền thần; cách ngồi, cách đứng.

POSÉ, ÉE, *adj.* Nghiêm trang.

POSÉMENT, *adv.* Cách nghiêm trang.

POSER, *v. a.* Đặt, để, xếp, dựng, lập, ngồi yên mà truyền thần, làm cách.

POSEUR, *s. m.* Kẻ đốc công làm nhà. (fig.) Kẻ làm cách.

POSITIF, *s. m.* Bậc bằng; sự gì có ích về xác.

POSITIF, IVE, *adv.* Chắc chắn, rõ ràng.

POSITION, *s. f.* Nơi đặt, nơi để, cách đặt, cách đứng; nơi; bậc.

POSITIVEMENT, *adv.* Cách hẳn, thật.

POSSÉDÉ, ÉE, *s.* Kẻ phải quỉ ám.

POSSÉDER, *v. a.* Được, có (của gì) lâu thông.

POSSESSEUR, *s. m.* Kẻ được, kẻ có của gì.

POSSESSIF, *adj. m.* Chỉ ai được, chỉ sự gì thuộc về ai.

POSSESSION, *s. f.* Sự được (của gì); cửa nhà, ruộng v. v.

POSSIBILITÉ, *s. m.* Sự có thể hoá nên được.

POSSIBLE, *adj.* 2 *g.* Có thể hoá nên được, chịu làm được.

POSTAL, ALE, *adj.* Thuộc về trạm.

Digitized by Google

Poste, s. *f.* Nhà trạm.

Poste, s. *m.* Đồn; bậc, chức, việc bản phận.

Postcommunion, s. *f.* Kinh thày cả đọc khi chịu lễ đoạn.

Poster, *v. a.* Đặt ai ở nơi nào.

Postérieur, eure, *adj.* Có sau, đến sau, đàng sau.

Postériori (à), *loc. lat.* Bởi lẽ trước mà luận ra.

Postérité, s. *f.* Con cháu, kẻ hậu lai.

Posthume, *adj.* 2 *g.* Sinh ra khi cha đã chết rồi; in khi kẻ chép đã chết.

Postiche, *adj.* 2 *g.* Mượn, giả.

Postillon, s. *m.* Kẻ dẫn xe trạm.

Post-scriptum, s. *m.* Lời viết sau khi đã kí.

Postulant, ante, s. Kẻ xin chức gì; kẻ xin tập trong dòng.

Postuler, *v. a.* Xin chức, chạy cho được chức.

Posture, *v. a.* Cách đứng hay là ngồi.

Pot, s. *m.* Bình, vò, lon, ống.

Potable, *adj.* 2 *g.* Có thể uống được.

Potage, s. *m.* Nước bung.

Potager, ère, *adj.* Thuộc về của ăn, (vườn) rau cỏ.

Potasse, s. *f.* Giam sa.

Pot-au-feu, s. *m.* Nước bung làm bằng thịt.

Pot-de-chambre, s. *m.* Bình tiểu, vịt.

Pot-de-vin, s. *m.* Tiền thưởng ngoài.

Poteau, s. *m.* Cột.

Potelé, ée, *adj.* Mẫm, bụ mặt.

Potence, s. *f.* Giá thắt cổ tù.

Potentat, s. *m.* Vua nước lớn; kẻ làm cao làm trọng.

Poterie, s. *f.* Lò gốm, nghề gốm; đồ sành.

Potier, s, *m.* Thợ gốm.

Potin, s. *m.* Sự hằm hằm, làm hỗn hào.

Digitized by Google

Potion, *s. f.* Thang thuốc, chén thuốc.

Potiron, *s. m.* Quả bầu tròn.

Pou, *s. m.* Con chấy, con chí, con rận.

Pouce, *s. m.* Ngón tay cái.

Poudre, *s. f.* Bụi, bột, gio, bụi mạt, thuốc súng.

Poudrer, *v. a.* Rắc bụi, rắc thuốc bột.

Poudrette, *s. f.* Phân bắc đã ra bột.

Poudreux, euse, *adj.* Có nhiều bụi.

Poudrier, *s. m.* Ống cát thấm mực.

Poudrière, *s. f.* Nhà tích trữ thuốc súng.

Pouilleux, euse, *adj.* Có chấy có rận. (fig.) Đứa bẩn rách; kẻ bần cùng.

Poulailler, *s. m.* Chuồng gà.

Poulain, *s. m.* Ngựa đực con.

Poularde, *s. f.* Gà mái béo.

Poule, *s. f.* Gà mái.

Poulet, *s. m.* Gà con.

Poulette, *s. f.* Gà mái con, gà mái giò.

Pouliche, *s. f.* Ngựa cái con.

Poulie, *s. f.* Ròng rọc.

Poul, *s. m.* Mạch.

Poumon, *s. m.* Phổi, con phế.

Poupe, *s. f.* Đàng lái tàu.

Poupée, *s. f.* Phỗng.

Poupon, onne, *s.* Con mới sinh, con bé béo bụ.

Pour, *prép.* Để cho, cho được, tùy, thay.

Pourboire, *s. m.* Tiền thưởng ngoài.

Pourceau, *s. m.* Con lợn. (fig.) Người mê xác thịt.

Pourchasser, *v. a.* Theo bắt, tầm nã.

Pourfendre, *v. a.* Chém làm đôi.

Digitized by Google

POURPARLER, *s. m.* Sự bàn việc gì.

POURPIER, *s. m.* Rau sam.

POURPRE, *s. m.* Đỏ tía. (fig.) Chức vua, chức Cardinalê.

POURQUOI, *conj.* Làm sao, vì sao, vì lẽ nào.

POURRI, IE, *adj.* Đã nát, mục, thối.

POURRIR, *v. n.* Nát, mục, thối.

POURRITURE, *s. f.* Sự mục, sự thối.

POURSUITE, *s. f.* Sự theo bắt, sự chạy theo, sự đem việc đến quan.

POURSUIVRE, *v. a.* Đuổi bắt, chạy theo, cứ việc, đem việc đến quan.

POURTANT, *adv.* Song, song le, nhưng mà.

POURTOUR, *s. m.* Vòng chung quanh.

POURVOIR, *v. n.* Liệu, lo liệu, biện, ban, phú.

POURVOYEUR, EUSE, *s.* Kẻ có việc biện liệu mọi sự trong nhà.

POURVU, UE, *adj.* Đã được.

POURVU QUE, *loc. conj.* Miễn là.

POUSSE, *s. f.* Phần cây lớn lên trong vòng một năm.

POUSSE-POUSSE, *s. m.* Xe, xe tay.

POUSSER, *v. a.* Đun, xui giục; mọc lên.

POUSSIÈRE, *s. f.* Bụi bụi, bụi lo, mạt.

POUSSIF, IVE, *adj.* Có bệnh hen.

POUSSIN, *s. m.* Gà con.

POUTRE, *s. f.* Xà.

POUTRELLE, *s. f.* Xà nhỏ.

POUVOIR, *v. n.* Có thể được.

POUVOIR, *s. m.* Quyền phép; thần thế.

POUZZOLANE, *s. f.* Bột đỏ làm hồ.

PRAIRIE, *s. f.* Ruộng cỏ to.

PRALINE, *s. f.* Thứ mứt tây, hạnh nhân thẳng đường.

Digitized by Google

Praticable, *adj.* 2 *g.* Có thể dùng được, có thể đi được.

Praticien, *s. m.* Kẻ thiện nghệ, từng trải, kẻ kinh trị.

Pratiquant, ante, *adj.* Kẻ giữ đạo nên.

Pratique, *s. f.* Sự làm cứ mẹo cứ phép; lệ, thói.

Pratiquer, *v. a.* Làm nên việc, làm; (nghề gì) làm cho có; đi lại.

Pré, *s. m.* Ruộng cỏ.

Préalable, *adj.* 2 *g.* (Sự gì) phải lo trước đã. (Au—) Tiên vàn.

Préambule, *s. m.* Lời mở bài, mào bài, lời đầu sách.

Préau, *s. m.* Sân.

Précaire, *adj.* 2 *g.* Tùy tòng, tạm gửi.

Précaution, *s. f.* Sự lo trước, sự giè giữ.

Précautionner, *v. a.* Bảo ai lo giữ mình. (Se—) *v.pr.* Giữ mình.

Précédemment, *adv.* Khi trước, trước.

Précédent, ente, *adj.* Trước, có trước.

Précéder, *v. a.* Đi trước, ở trước.

Précepte, *s. m.* Lời dạy dỗ, mẹo, lời răn, điều truyền răn.

Précepteur, *s. m.* Thày giáo.

Prêche, *s. m.* Bài giảng thày rối đạo.

Prêcher, *v. a.* Giảng, khuyên bảo.

Prêcheur, *s. m.* Kẻ giảng giải.

Précieux, euse, *adj.* Quí, trọng.

Précipice, *s. m.* Vực sâu, hố. (fig.) Sự cực dữ.

Précipitation. *s. f.* Sự vội vàng, sự mau mắn.

Précipité, ée, *adj.* Vội vàng, chóng; kíp.

Précipiter, *v. a.* Ở trên giầy xuống; thúc giục. (fig.) Làm cho phải sự dữ.

Précompter, *v. a.* Tính toán trước.

Digitized by Google

PRÉCONÇU, UE, *adj*. Đã có trước sẵn; đã chịu suy nghĩ trước.
PRÉCONISER, *v. a*. Khen quá lẽ.
PRÉCURSEUR, *s. m*. Kẻ chạy trước, kẻ đi trước; tiền hô, điềm.
PRÉDÉCESSEUR, *s. m*. Kẻ làm trước, kẻ giữ việc, hay là có chức trước.
PRÉDESTINATION, *s. f*. Sự Đức Chúa Lời định kẻ nào được rỗi.
PRÉDESTINÉ, ÉE, *adj. et s*. Kẻ được chọn mà lên thiên đàng.
PRÉDESTINER, *v. a*. Định kẻ nào được rỗi linh hồn.
PRÉDICANT, *s. m*. Thày giảng đạo rối.
PRÉDICATEUR, *s. m*. Thày giảng bài.
PRÉDICATION, *s. f*. Sự giảng bài, bài giảng.
PRÉDICTION, *s. f*. Sự nói tiên tri, lời tiên tri.
PRÉDILECTION, *s. f*. Sự ưa hơn.
PRÉDIRE, *v. a*. Nói trước, bảo trước, nói tiên tri.
PRÉDISPOSER, *v. a*. Dọn cho sẵn, mở lối mở dịp sẵn.
PRÉDISPOSITION, *s. f*. Sự tự nhiên chiều về.
PRÉDOMINER, *v. n*. Nổi lên; cai quản; có sức mạnh hơn.
PRÉÉMINENCE, *s. f*. Sự được ở trên, ngồi trên.
PRÉÉMINENT, ENTE, *adj*. Nổi hơn, mạnh hơn, trọng hơn.
PRÉEXISTER, *v. n*. Ở trước, đã có trước.
PRÉFACE, *s. f*. Tựa sách; kinh trước canon.
PRÉFECTORAL, AL, *adj*. Thuộc về quan phủ.
PRÉFECTURE, *s. f*. Phủ, chức quan phủ.
PRÉFÉRABLE, *adj*. 2 *g*. Trọng hơn, quí hơn, tốt hơn, đáng chuộng hơn.
PRÉFÉRENCE, *s. f*. Sự lấy làm trọng hơn.
PRÉFÉRER, *v. a*. Lấy làm trọng hơn.
PRÉFET, *s. m*. Quan phủ, quan trấn thủ, quan đốc.
PRÉFIXE, *adj*. 2 *g*. Hẹn, đã chỉ trước. *s. m*. Vần đứng đầu tiếng mà đổi ra nghĩa khác.

Digitized by Google

Préhension, *s. f.* Sự cầm, sự nắm lấy.
Préjudice, *s. m.* Sự thiệt hại.
Préjudiciable, *adj.* 2 *g.* Hay làm hại, hay sinh thiệt.
Préjugé, *s. m.* Điều đã in trí sẵn.
Préjuger, *v. a.* Vội đoán, đoán khi chưa xét.
Prélasser (se), *v. pr.* Khuênh khoang.
Prélat, *s. m.* Đấng có chức trọng trong thánh Yghêrêgia, đấng giám mục.
Prélature, *s. f.* Chức trọng trong thánh Yghêrêgia.
Prélever, *v. a.* Thu một phần trước đã.
Préliminaire, *adj.* 2 *g.* (Lẽ, điều) nói trước chính việc.
Prélude, *s. m.* Sự hát giạo, cung hát giạo, sự giạo đàn.
Préluder, *v. n.* Hát giạo, gảy đàn giạo; làm sự mọn mà tập làm sự trọng.
Prématuré, ée, *adj.* Chín trước mùa: sớm quá.
Préméditation, *s. f.* Sự suy nghĩ trước.
Prémédité, ée, *adj.* Đã chịu suy trước, đã có ý sẵn.
Préméditer, *v. a.* Suy nghĩ trước.
Prémices, *s. f. pl.* Của đầu mùa.
Premier, ière, *adj.* Thứ nhất, trước hết, trọng nhất.
Premier-né, *s. m.* Con cả, con đầu lòng, con trưởng nam.
Prémisses, *s. f. pl.* Hai lẽ nền câu luận.
Prémunir, *v. a.* Lo liệu trước, phòng hậu, bảo trước.
Prenable, *adj.* 2 *g.* Chịu bắt được.
Prendre, *v. a.* Cầm, lấy, bắt. (—injustement) Ăn trộm, ăn cướp, ăn gian. (—ses habits) Mặc quần áo. (—les armes) Mang khí giới. (—le chemin) Đi đàng. (—une maladie) Lây bệnh. (—de la nourritube, de la boisson, des médecines) Ăn, uống, uống thuốc. (—quelqu'un comme gendre, comme arbitre) Chọn ai làm rể, phân xử. (—un intérêt) Ăn lãi,

Digitized by Google

(—LA GARDE) Lĩnh canh. (—RACINE) Đâm rễ. (—SES MESURES) Liệu thế. (—À TÉMOIN) Nài chứng. (—LA FUITE) Trốn. *v. n.* (—SE CONGELER) Ra đạc. *v. pr.* (LE—DANS SES FILETS) Mắc lưới. (SE—DE PITIÉ POUR) Động lòng thương xót. (S'EN—à QUELQU'UN) Đổ thừa cho ai. (S'—à SOI MÊME) Trách mình.

Preneur, euse, *adj*. Kẻ lĩnh thuê; kẻ quen dùng.

Prénom, *s. f.* Tên thánh.

Préoccupation, *s. f.* Sự chia trí ra đàng khác.

Préoccupé, ée, *adj*. Đem trí lo việc khác.

Préoccuper, *v. a.* Làm cho trí khôn lo lắng; nói trước cho ai tin mình.

Préopiner, *v. n.* Luận đoán trước (kẻ khác).

Préparatif, *s. m.* Sự dọn, sự sắm sửa.

Préparation, *s. f.* Sự dọn, sự dọn mình.

Préparer, *v. a.* Dọn, thu xếp, sắp sửa. (Se—) Dọn mình.

Prépondérance, *s. f.* Quyền trên, trịch trên.

Préposer. *v. a.* Đặt (ai) cai hay là ốp việc gì.

Préposition, *s. f.* Mối tiếng chỉ tiếng nọ ở vuối tiếng kia là thể nào.

Prérogative, *s. f.* Ơn rộng theo chức gì.

Près, *prépos. adv.* Gần, hầu, ngót, hòng; sánh vuối.

Présage, *s. m.* Điềm, dấu chỉ trước.

Présager, *v. a.* Đoán trước, nói tiên tri.

Presbyte, *adj.* 2 *g.* Loà, viễn thị.

Presbytère, *s. m.* Nhà thày cả, nhà xứ.

Presbytie, *s. f.* Bệnh loà, sự viễn thị.

Prescience, *s. f.* Sự thông biết trước.

Prescrire, *v. a.* Truyền răn.

Préséance, *s. f.* Sự được ngồi trên.

Présence, *s. f.* Sự có mặt ở nơi nào.

Digitized by Google

Présent, *s. m.* Của ban, của dâng.

Présent, ente, *adj.* Có mặt đây, đang có. (À—) Rầy, bây giờ. *s. m.* Rầy, bây giờ.

Présentable, *adj. 2 g.* Dâng được, ra mặt được.

Présentation, *s. f.* Sự dâng, sự đưa ra xem; lễ Đức Bà dâng mình vào đền thờ.

Présenter, *v. a.* Dâng; đưa ra, đem vào, cho xem: kể ra.

Préservatif, ive, *adj.* Có sức giữ gìn; giữ cho khỏi.

Préserver, *v. a.* Gìn giữ kẻo phải.

Présidence, *s. f.* Sự đốc hội nào; sự làm đầu.

Président, *s. m.* Kẻ đốc hội, kẻ làm đầu.

Présider, *v. a.* Đốc hội, làm đầu, cai trị.

Présomption, *s. f.* Sự cậy mình, sự cậy sức riêng mình; sự cứ dấu nào mà đoán.

Présomptueux, euse, *adj.* Kẻ cậy mình.

Presque, *adv.* Hầu, gần, xuýt.

Presqu'île, *s. f.* Đất có biển bọc ba mặt.

Pressage, *s. m.* Sự ấn xuống.

Pressant, ante, *adj.* Cần kíp, vội cần, thúc giục.

Presse, *s. f.* Sự đông người chen nhau; máy ấn: máy in, phép in.

Pressé, ée, *adj.* Vội vàng, vội cần, kíp, mau, chịu thúc.

Pressentiment, *s. m.* Sự bụng đoán trước.

Pressentir, *v. a.* Bụng đoán trước, dò ý, hỏi dò.

Presse-papiers, *s. m.* Trấn chỉ, cái đè giấy.

Presser, *v. a.* Nặn, ép, đè, ấn tay; thúc giục; vội.

Pression, *s. f.* Sự ấn xuống; sự hà hiếp.

Pressoir, *s. m.* Máy ép, cái che.

Pressurer, *v. a.* Ép, nặn; hà hiếp; bổ thuế nặng quá.

Prestance, *s. f.* Sự nổi hơn, sự cao trọng.

Digitized by Google

Preste, *adj*. 2*g*. Lanh chai, mau mắn.

Prestement, *adv*. Cách vội vàng, mau mắn.

Prestidigitation, *s. f*. Phép múa chén, tài làm trò hủy thật.

Prestige, *s. m*. Bùa, phù phép; danh giá, trịch.

Présumer, *v. a*. Đoán phỏng, cứ dấu nào mà đoán trước; cậy mình.

Présuppposer, *v. a*. Đoán sự gì trước việc mình.

Prêt, *s. m*. Sự cho vay mượn, của cho vay mượn; lương lính.

Prêt, ête, *adj*. Sẵn, sẵn sàng; sẵn lòng.

Prétendant, ante, *s*. Kẻ có ý muốn, kẻ toan, kẻ chạy cho được; kẻ đòi sự gì.

Prétendre, *v. a*. Xin, muốn, đòi; chạy cho được; toan; nói quyết.

Prétendu, ue, *adj*. Giả, chẳng thật; kẻ đã giạm vợ, kẻ toan lấy.

Prétentieux, euse, *adj*. Kẻ cậy mình quá, kẻ kiêu căng.

Prétention, *s. f*. Sự đòi, sự đòi cho được, sự toan; sự cậy mình quá.

Prêter, *v. a*. Cho vay, cho mượn.

Prêteur, euse, *adj*. Kẻ cho vay, kẻ cho mượn.

Prétexte, *s. m*. Lẽ giả, lẽ mượn, lẽ vịn, nê.

Prétexter, *v. a*. Mượn lẽ, lấy lẽ giả, vịn lẽ, lấy nê.

Prétoir, *s. m*. Nhà công đường.

Prêttre, *s. m*. Linh mục, thày cả, thày tế lễ.

Prêtrise, *s. f*. Chức thày cả, chức thày tế lễ.

Preuve, *s. f*. Chứng, dấu chắc, dấu chỉ, phép tra.

Preux, *adj. et s. m*. Can đảm, rắn rỏi, hùng dũng.

Prévaloir, *v. n*. Có sức mạnh hơn, nổi hơn.

Prévaricateur, *s. m*. Kẻ lỗi phép, kẻ bỏ việc bản phận.

Prévarication, *s. f*. Sự bỏ việc bậc mình, sự lỗi phép.

Digitized by Google

Prévenance, *s. f.* Sự lựa lòng, lựa ý.

Prévenant, ante, *adj.* Hay lựa lòng lựa ý.

Prévenir, *v. a.* Đến trước, đi trước, có trước; lựa lòng lựa ý; đón bảo tin; lấy lòng trước.

Prévention, *s. f.* Sự đoán trước khi chưa xét.

Prévenu, ue, *adj.* Chiều lòng đoán trước khi chưa xét; kẻ bị cáo.

Prévision, *s. f.* Sự biết trước, sự đoán trước.

Prévoir, *v. a.* Dự phòng, quan phòng, đoán trước.

Prévôt, *s. m.* Kẻ làm đầu, quan đốc, quan áp toà.

Prévôté, *s. f.* Chức quan đốc, chức quan áp toà.

Prévoyance, *s. f.* Sự dự phòng, sự lo trước.

Prévoyant, ante, *adj.* Dự phòng, hay lo trước.

Prié, *s. m.* Kẻ đã chịu mời.

Prie-Dieu, *s. m.* Ghế quì.

Prier, *v. a.* Xin, cầu xin; cầu nguyện; mời; cầu bầu.

Prière, *s. f.* Sự cầu nguyện; lời cầu xin; kinh đọc.

Prieur, *s. m.* Bề trên nhà dòng.

Primaire, *adj.* 2 *g.* Bắt đầu, về kẻ bắt đầu.

Prime, *s. f.* Của thưởng kẻ tài nhất.

Prime-abord (de), *loc. adv.* Thoạt khi, vừa đến, vừa nghe, vừa thấy.

Primer, *v. n.* Ở trên, vượt trên, nổi hơn.

Primeur, *s. f.* Đầu mùa, của đầu mùa.

Primevère, *s. f.* Hoa nở đầu xuân.

Primitif, ive, *adj.* Trước hết, trước tiên.

Primitivement, *adv.* Đầu hết.

Primo, *adv.* Thứ nhất, trước hết.

Primogéniture, *s. f.* Sự được làm con cả, quyền trưởng nam.

Primordial, ale, *adj.* Thứ nhất, có trước tiên.

Digitized by Google

Prince, *s. m.* Ông hoàng, vua, người tôn thất, kẻ có quyền cai trị.

Princesse, *s. f.* Bà hoàng, Vua bà, con vua, vợ vua.

Princier, ière, *adj.* Xứng người tôn thất, xứng bậc vua.

Principal, ale, *adj.* Nhất, chính, kẻ giám tràng; tiền vốn; bản, gốc.

Principalement, *adv.* Nhất là.

Principauté, *s. f.* Chức quan tôn thất; bản hạt người tôn thất; (phẩm thiên thần thứ ba.)

Principe, *s. m.* Cội rễ, căn nguyên, đầu, lẽ gốc.

Printanier, ière, *adj.* Thuộc về xuân.

Printemps, *s. m.* Mùa xuân, tuổi xuân xanh, năm, tuổi.

Priori (à), *loc. lat.* Khi chưa xét.

Pris, ise, *adj.* Đã chịu lấy, đã chịu mượn; mắc phải đông lại.

Prisable, *adj.* 2 *g.* Đáng trọng khen.

Prise, *s. f.* Sự bắt lấy, của đã bắt; sự nhận lấy.

Priser, *v. a.* Trị giá, giá, trọng, chuộng; hít thuốc bột.

Priseur, euse, *s.* Kẻ hít thuốc bột; kẻ trị giá của gì.

Prisme, *s. m.* Ngọc nhiều phía phân rẽ thất sắc mặt giời.

Prison, *s. f.* Nhà tù, tù rạc.

Prisonnier, ière, *s.* Tù, tên tù; linh phải giặc bắt.

Privation, *s. f.* Sự hãm mình, sự thiếu thốn, sự mất (chẳng còn).

Privé, ée, *adj.* Riêng, tư, bình dân.

Priver, *v. a.* Làm cho mất, cất lấy. (Se —) Kiêng, nhịn.

Privilège, *s. m.* Sự được ơn tư, ơn riêng.

Privilégié, ée, *adj.* Kẻ có ơn tư, kẻ được phép riêng.

Prix, *s. m.* Giá, sự qui trọng, giải; phần thưởng hay là phạt.

Probable, *adj.* 2 *g.* Có lẽ nghe được; dễ có thật.

Probant, ante, *adj.* Mạnh, có sức làm chứng.

Digitized by Google

Probation, *s. f.* Sự thử (kẻ mới vào dòng).

Probe, *adj.* 2 *g.* Hẳn hoi, đức hạnh, lương thiện.

Probité, *s. f.* Sự lương thiện, đức hạnh.

Problématique, *adj.* 2 *g.* Chẳng chắc.

Problème, *s. m.* Điều gì phải cứ mẹo mà giải; điều gì khó hiểu.

Procédé, *s. m.* Cách cư xử, lối, mẹo, cách thế.

Procéder, *v. a.* Sinh ra bởi; lấy phép quan mà làm, cư xử, cứ lối.

Procès, *s. m.* Kiện, sự kiện cáo.

Procession, *s. f.* Sự đi kiệu, sự rước.

Processionnel, elle, *adj.* Thuộc về sự đi kiệu.

Prochain, aine, *adj.* Gần, đã gần đến. *s. m.* Anh em.

Prochainement, *adv.* Ít lâu nữa.

Proche, *adj.* 2 *g.* Áp, gần, lân cận, họ hàng, bà con.

Proclamation, *s. f.* Sự rao, điều rao, tờ yết thị.

Proclamer, *v. a.* Rao, rao giảng, tỏ ra.

Procréer, *v. a.* Sinh sản, sinh ra.

Procurateur, *s. m.* Quan thu thuế.

Procuration, *s. f.* Tờ cho phép liệu việc thay vì mình.

Procurer, *v. a.* Liệu biện, làm cho có.

Procureur, procuratrice, *s.* Kẻ có phép liệu việc thay vì ai; thầy giữ việc.

Prodigalité, *s. f.* Sự xa xỉ, sự phung phá.

Prodige, *s. m.* Sự gì lạ, sự gì khác thường, phép lạ.

Prodigieux, euse, *adj.* Lạ lùng, khác thường.

Prodigue, *adj. et s.* 2 *g.* Kẻ xa xỉ, kẻ phung phá, rộng rãi quá lẽ.

Prodiguer, *v. a.* Xa xỉ, phung phá.

Productif, ive, *adj.* Sinh lợi, được ích.

Production, *s. f.* Giống thảo mộc, hoa quả, sự sinh lợi.

Produire, *v. a.* Sinh ra, sinh lợi; làm cho có; bày tỏ ra.

Digitized by Google

Produit, *s. m.* Lợi, lợi lãi, sự gì sinh ra bởi...

Proéminence, *s. f.* Sự lồi ra.

Proéminent, ente, *adj.* Lồi ra, nổi.

Profanation, *s. f.* Sự phạm đến sự thánh; sự làm hư của quí.

Profane, *adj. 2 g.* Phạm đến sự thánh, thường, thuộc về đời (chẳng về đạo.)

Profaner, *v. a.* Phạm đến; chẳng giữ.

Proférer, *v. a.* Nói ra.

Profès, esse, *adj.* Đã khấn trong dòng.

Professer, *v. a.* Xưng ra, nói tỏ; làm (nghề gì); dạy, giáo.

Professeur, *s. m.* Thầy giáo, thầy đồ, kẻ dạy.

Profession, *s. f.* Nghề nghiệp, việc làm, bậc; sự xưng ra, sự nói tỏ.

Professo (ex), *loc. lat.* Như kẻ thông thấu lẽ.

Profil, *s. m.* Nét mặt mũi (khi đứng ngang mà trông).

Profit, *s. m.* Lợi, lãi, ích lợi, bổng lộc.

Profitable, *adj. 2 g.* Có ích, có lợi, được lãi.

Profiter, *v. n.* Nhờ, dùng, sinh ích lợi; tấn tới.

Profond, onde, *adj.* Sâu; mầu nhiệm, sâu sắc, khó suy.

Profondément, *adv.* Sâu, cách sâu.

Profondeur, *s. f.* Sự sâu, chiều sâu; sự sâu sắc.

Profusion, *s. f.* Sự xa xỉ, sự rộng rãi quá lẽ.

Progéniture, *s. f.* Con cái, con, dòng dõi.

Programme, *s. m.* Tờ kể từng điều một.

Progrès, *s. m.* Sự tấn tới; sự tăng giá lên.

Progressif, ive, *adj.* Hay tấn tới, thêm dần.

Progressivement, *adv.* Cách nói làm gia thêm dần dần.

Progression, *s. f.* Sự thêm lên cứ một mực.

Prohibé, ée, *adj.* Cấm, đã chịu cấm.

Prohiber, *v. a.* Cấm, cấm chỉ.

Digitized by Google

Proie, *s. f.* Của (muông chim) bắt được, của bắt được.

Projectile, *s. m.* Giống gì chịu bắn, đạn, tên, đá.

Projection, *s. f.* Sự quăn, sự ném, sự phóng.

Projet, *s. m.* Việc toan; sự viết hay là vẽ phác.

Projeter, *v a.* Toan, tính, có ý.

Prolétaire, *s. m.* Kẻ ở bậc rốt hèn, kẻ phàm dân.

Prolifique, *adj. 2 g.* Có sức sinh sản ra.

Prolixité, *s. f.* Sự nói dài rợ.

Prologue, *s. m.* Tựa, điều nói đầu sách.

Prolonge, *s. f.* Xe chở đạn.

Prolonger, *v. a.* Giãn, khoan giãn; làm cho ra dài.

Promenade, *s. f.* Sự đi chơi; chính nơi người ta quen đi chơi.

Promener, *v. a.* Đưa đi nơi nọ nơi kia. (Se —) Đi bách bộ, đi chơi.

Promeneur, euse, *s.* Kẻ đưa đi nơi nọ nơi kia, kẻ đi chơi.

Promesse, *s. f.* Sự hứa, lời hứa.

Promettre, *v. a.* Hứa, khấn hứa.

Promis, ise, *adj.* Đã chịu hứa.

Promiscuité, *s. f.* Sự lộn lạo, buông tuồng.

Promontoire, *s. m.* Mỏm đất.

Promotion, *s. f.* Sự ban chức, sự thăng lên.

Promouvoir, *v. a.* Tôn lên, đặt lên chức.

Prompt, ompte, *adj.* Chóng, mau kíp, lanh chai; hay nóng giận.

Promptement, *adv.* Cách lanh chai.

Promptitude, *s. f.* Sự lanh chai; sự hay nóng giận.

Promu, ue, *adj.* Đã được thăng chức.

Promulguer, *v. a.* Rao, cứ phép mà rao.

Prône, *s. m.* Bài giảng ngày lễ; lời khuyên lòi thôi.

Prôner, *v. a.* Giảng bài ngày lễ; khen lao; khuyên lòi thôi.

Digitized by Google

Pronom, *s. m.* Mối tiếng thay vì chính tên.

Pronominal, ale, *adj.* Thuộc về pronom.

Prononcer, *v. a.* Đọc, nói; giảng; phân xử, ra lý đoán.

Prononciation, *s. f.* Sự đọc; cách đọc.

Pronostic, *s. m.* Sự đoán trước, dấu chỉ sự gì trước.

Pronostiquer, *v. a.* Đoán trước; chỉ sự gì trước.

Propagande, *s. f.* Toà giảng đạo; sự giảng khuyên nhiều người tin.

Propagateur, *s. m.* Kẻ giảng khuyên sự gì.

Propagation, *s. f.* Sự mở cho rộng.

Propager, *v. a.* Giảng khuyên, làm cho lán ra.

Propension, *s. f.* Tính hướng chiều về, sự vốn chiều về.

Prophète, *s. m.* Đấng tiên tri, kẻ nói sự chưa đến.

Prophétie, *s. f.* Lời tiên tri, lời nói trước.

Prophétique, *adj. 2 g.* Thuộc về tiên tri.

Prophétiser, *v. a.* Nói tiên tri, nói sự chưa đến, đoán trước.

Propice, *adj. 2 g.* Tiện, phải thì, phải mùa; nhân từ.

Propitiation, *s. f.* Sự tế lễ xin Đức Chúa Lời tha và phù hộ.

Propitiatoire, *adj. 2 g.* Xin lòng nhân từ, xin thương tha.

Proportion, *s. f.* Sự xứng nhau, sự xứng hợp, tùy như.

Proportionner, *v. a.* Liệu cho xứng nhau, làm cho hợp.

Propos, *s. m.* Truyện trò; lời nói hành.

Proposer, *v. a.* Bàn, xin, cứ (ai) làm việc gì. (Se—de) Định.

Proposition, *s. f.* Điều gì ai bàn trước, cách liệu.

Propre, *adj. 2 g.* Sạch; riêng tây, xứng; đủ điều; gọn; chính chốc.

Propre, *s. m.* Sự riêng; tính riêng, nghĩa đen.

Propre-à-rien, *s. m.* Thằng ngu, người chẳng biết làm gì.

Propret, ette, *adj. et. s.* Sạch sẽ, chững, tử tế.

Propreté, *s. f.* Sự sạch sẽ; kiểu ăn mặc sạch sẽ.

Digitized by Google

PROPRIÉTAIRE, *s. 2 g.* Chúa của, chúa nhà, chủ.

PROPRIÉTÉ, *s. f.* Của nhà, ruộng nương; sức riêng; ý nghĩa.

PROPRIO-MOTU, *loc. lat.* Tự ý mình.

PROROGER, *v. a.* Cho khất, giãn, hoãn kì khác.

PROSAÏQUE, *adj. 2 g.* Thuộc về kiểu nói nôm.

PROSCRIPTEUR, *s. m.* Kẻ đày ai mà chẳng lập án.

PROSCRIPTION, *s. f.* Sự đày hay là trảm quyết mà chẳng lập án.

PROSCRIRE, *v. a.* Đày hay là xử tử mà chẳng lập án; đuổi ra, luận phạt, cấm, bãi.

PROSE, *s. f.* Kiểu nói thường nói nôm (chẳng phải thơ phú).

PROSÉLYTE, *s. 2 g.* Bổn đạo mới; kẻ mới theo bên nào.

PROSODIE, *s. f.* Sự đọc vần cứ mẹo; phép làm thơ phú, sách mẹo thơ phú.

PROSPECTUS, *s. m.* Tờ nói về sách gì mới hay là việc gì mới.

PROSPÈRE, *adj. 2 g.* Thịnh, may mắn.

PROSPÉRER, *v. n.* Được thịnh, sự may mắn, làm ăn nảy nở.

PROSPÉRITÉ, *s. f.* Sự thịnh, sự may mắn.

PROSTERNER (Se), *v. pr.* Sấp mình xuống, sấp mình.

PROSTITUÉE, *s. f.* Con đĩ, con bợm.

PROSTITUER, *v. a.* Làm ra hèn. (Se—) Đi hoang.

PROSTITUTION, *s, f.* Nghề con bợm; sự dùng của gì cách hèn chẳng xứng.

PROSTRATION, *s. f.* Sự sấp mình xuống; sự kiệt sức.

PROTECTEUR, TRICE, *s. f.* Kẻ bênh vực, quan thày.

PROTECTION, *s. f.* Sự bệnh vực, sự che chở, sự làm quan thày.

PROTECTORAT, *s. m.* Chức kẻ bênh vực; phép bảo hộ.

PROTÉE, *s. m.* Kẻ chóng đổi ý, kẻ có tính biến cải.

PROTÉGÉ, ÉE, *s.* Con bầu chủ, kẻ chịu người ta bầu chủ.

PROTÉGER, *v. a.* Bênh vực, che chở, phù hộ; giữ.

Digitized by Google

Protestant, ante, *s. et adj*. Kẻ rối đạo Luthêrô.

Protestation, *s. f.* Sự phân bua, sự phân phô.

Protester, *v. a.* Phân bua, phân phô.

Protocole, *s. m.* Bản ráp tờ hoà ước.

Protonotaire, *s. m.* Thày kí lục.

Prototype, *s. m.* Mẫu nhất, bản chính.

Protubérance, *s. f.* Bướu nơi sưng, cục thịt.

Proue, *s. f.* Mũi tàu, đàng mũi.

Prouesse, *s. f.* Việc trọng, việc can đảm. (fig.) Việc càn giỡ.

Prouver, *v. a.* Làm chứng, tỏ ra, làm dấu chỉ.

Provenance, *s. f.* Cội rễ, gốc tích.

Provenir, *v. a.* Sinh ra bởi, tại...

Proverbe, *s. f.* Câu ví, tục ngữ.

Proverbial, ale, *adj*. Thuộc về câu ví.

Providence, *s. f.* Sự Đức Chúa Lời gìn giữ cai trị mọi sự.

Providentiel, elle, *adj*. (Sự gì) Đức Chúa Lời đã định liệu.

Provin, *s. m.* Chồi cây nho.

Province, *s. f.* Xứ, tỉnh; nhà quê.

Provincial, ale, *adj*. Thuộc về xứ về tỉnh. *s. m.* Bề trên cai các thày dòng về một xứ.

Proviseur, *s. m.* Ông giám tràng nhà nước.

Provision, *s. f.* Của trữ, sự tích cho nhiều.

Provisoire, *adj*. 2 *g*. Tạm, tạm vậy.

Provocant, ante, *adj*. Hay thách thức, xui xiểm, trêu ghẹo.

Provocateur, trice, *adj*. Kẻ thách thức, kẻ xui, kẻ giục.

Provocation, *s. f.* Sự thách thức, lời xui xiểm.

Provoquer, *v. a.* Thách thức, trêu chọc, ghẹo.

Proximité, *s. f.* Sự gần gũi, sự lân bàng.

Prude, *adj*. 2 *g*. Hay khoe sự khôn ngoan.

Prudemment, *adv*. Cách khôn ngoan.

Digitized by Google

Prudence, *s. f.* Sự khôn, sự biết lo.

Prudent, ente, *adj.* Khôn, biết lo.

Prune, *s. f.* Quả mận.

Pruneau, *s. f.* Quả mận khô.

Prunelle, *s. f.* Quả mận dại; con ngươi; đồng tử.

Prunier, *s. m.* Cây mận.

Prurit, *s. m.* Sự ngứa lắm.

Prusse, *n. pr.* Nước Prussa, nước Phổ Lỗ.

Psalmodie, *s. m.* Sự hát kinh psalmô.

Psalmodier, *v. a.* Hát kinh psalmô; ngâm cung bằng.

Psaume, *s. m.* Kinh psalmô.

Psautier, *s. m.* Sách kinh psalmô.

Pseudonyme, *s. et adj.* 2 *g.* Tên giả, tên mượn.

Psyché, *s. f.* Giá gương.

Psychologie, *s. f.* Phép dạy về linh hồn.

Puant, ante, *adj. et s.* Hôi hám, tanh khét, thối.

Puanteur, *s. f.* Mùi hôi hám, mùi tanh, thối.

Puantise, *s. f.* Của gì hôi.

Pubère, *adj.* 2 *g.* Đang thì.

Puberté, *s. f.* Tuổi đang thì.

Public, ique, *adj.* Chung, công; trống trải, đã trống.

Publication, *s. f.* Sự rao, sự in sách mà bán.

Publiciste, *s. m.* Kẻ chép sách về việc trị nước.

Publier, *v. a.* Rao, in (sách) mà bán.

Publiquement, *adv.* Cách trống trải, tỏ tường.

Puce, *s. f.* Con bọ chét.

Pudeur, *s. f.* Sự bẽn lẽn, sự hay thẹn, sự thanh tịnh; nết na.

Pudibond, onde, *adj.* Bẽn lẽn, hay thẹn; có nết.

Pudicité, *s. f.* Đức sạch sẽ, đức đồng trinh.

Pudique, *adj.* 2 *g.* Thanh tịnh, nết na.

Digitized by Google

Puer, *v. n.* Hôi, có mùi, tanh khét, thối.

Puéril, ile, *adj.* Xứng trẻ con.

Puérilité, *s. f.* Việc xứng trẻ con.

Puiné, ée, *adj. et s.* Con thứ, em thứ.

Puis, *adv. de temps.* Sau, đến sau, rồi.

Puiser, *v. a.* Múc, kín (nước).

Puisque, *conj.* Vì, bởi vì.

Puissance, *s. f.* Sức làm nổi việc; phép tắc, quyền phép; nhà nước.

Puissant, ante, *adj.* Có quyền, có phép, có sức, có thần thế.

Puits, *s. m.* Giếng, hố đào mỏ.

Polluler, *v. a.* Sinh sản nhiều và chóng.

Pulmonie, *s. f.* Bệnh phổi.

Pulpe, *s. f.* Phần ăn được trong các quả, củ. v. v.

Pulsation, *s. f.* Sự động mạch, sự mạch sắc hay là trì.

Pulvérin, *s. m.* Thuốc súng tán mạt.

Pulvérisable, *adj.* 2 *g.* Chịu tán mạt được.

Pulvériser, *v. a.* Tán mạt, nghiền, đâm; phá tuyệt.

Pulvérulent, ente, *adj.* Dễ tán mạt.

Punaise, *s. f.* Con rệp.

Punch, *s. m.* Rượu mạnh đốt.

Punir, *v. a.* Phạt, sửa phạt.

Punissable, *adj.* 2 *g.* Đáng phạt.

Punisseur, *adj. et s. m.* Kẻ phạt.

Punition, *s. f.* Sự phạt, hình phạt.

Pupille, *s. f.* Trẻ mồ côi (có người coi sóc).

Pupitre, *s. m.* Ghế viết; yên sách.

Pur, ure, *adj.* Nguyên tuyền; sạch sẽ; thanh tịnh.

Purée, *s. f.* Nước luộc đậu.

Pureté, *s. f.* Sự nguyên tuyền; sự thanh tịnh; sự sạch sẽ.

Digitized by Google

PURGATIF, IVE, *adj*. Có sức tẩy, hay rửa.

PURGATION, *s. f.* Sự tẩy; thuốc tẩy.

PURGATOIRE, *s. m.* Lửa giải tội, nơi luyện tội.

PURGE, *s. f.* Thuốc tẩy, sự tẩy; sự gỡ cho xong.

PURGER, *v. a.* Tẩy, làm cho nên sạch; gỡ cho khỏi.

PURIFICATION, *s. f.* Sự luyện, sự làm cho sạch; lễ Nến.

PURIFIER, *v. a.* Làm cho sạch, lọc.

PURIN, *s. m.* Nước phân bớn.

PURPURIN, INE, *adj*. Hơi đỏ tía.

PUS, *s. m.* Mủ.

PUSILLANIME, *adj*. 2 *g*. Nhát gan,nhát sợ.

PUSILLANIMITÉ, *s. f.* Sự nhát gan.

PUSTULE, *s. f.* Rọt, cái.

PUTATIF, IVE, *adj*. Chịu kể, chịu tiếng (sự gì thật chẳng có).

PUTOIS, *s. m.* Giống con cầy.

PUTRÉFACTION, *s. f.* Sự thối tha, sự thối, sự hôi hám.

PUTRÉFIÉ, ÉE, *adj*. Thối tha, hôi hám.

PUTRÉFIER, *v. a.* Làm cho thối ra, làm hư.

PUTRIDE, *adj*. 2 *g*. Thối tha, hôi hám.

PYGMÉE, *s. m.* Người bé thấp quá chừng.

PYRAMIDAL, ALE, *adj*. Thuộc về hình cột thu hạ thách.

PYRAMIDE, *s. f.* Hình thượng thu hạ thách và có nhiều phía.

Q

QUADRAGÉNAIRE, *adj. et s.* 2 *g*. Thuộc về bốn mươi: có bốn mươi tuổi.

QUADRAGÉSIMAL, ALE, *adj*. Thuộc về mùa chay.

QUADRAGÉSIME, *s. f.* Sổ bốn mươi.

Digitized by Google

QUADRANGULAIRE, *adj*. 2 *g*. Có bốn góc, tứ giác.

QUADRANT, s. *m*. Hình vuông.

QUADRATURE, s. *f*. Sự vuông.

QUADRILATÈRE, s. *m*. Hình bốn mặt.

QUADRILLÉ, ÉE, *adj*. Kẻ ngang và dọc.

QUADRUMANE, *adj*. 2 *g*. Có bốn tay.

QUADRUPÈDE, *adj*. 2 *g*. Loài thú.

QUADRUPLE, s. *m*. *et adj*. 2 *g*. Gấp bốn.

QUADRUPLER, *v*. *a*. Gấp bốn.

QUAI, s. *m*. Bến, đường ria sông.

QUALIFIABLE, *adj*. 2 *g*. Chỉ dấu được, nói thể thức tính khí được.

QUALIFICATIF, IVE, *adj*. Chỉ dấu, chỉ cách thế.

QUALIFIÉ, ÉE, *adj*. Chịu tỏ ra thể thức tính khí.

QUALIFIER, *v*. *a*. Chỉ dấu, tỏ ra thể thức tính khí.

QUALITÉ, s. *f*. Hạng, thứ, tính khí.

QUAND, *adv*. Khi, khi nào, bao giờ, đang khi.

QUANT À, *loc*. *prép*. Còn về.

QUANTIÈME, *adj*. 2 *g*. Thứ mấy, mấy.

QUANTITÉ, s. *f*. Sự bao nhiêu; cộng giá.

QUARANTAINE, s. *f*. Bốn mươi cái.

QUARANTE, *adj*. *num*. Bốn mươi, bốn chục.

QUARANTIÈME, *adj*. 2 *g*. Thứ bốn mươi.

QUART, s. *m*. Tứ phân chi nhất, một phần trong bốn.

QUART-D'HEURE, s. *m*. Một khắc giờ đồng hồ.

QUARTIER, s. *m*. Xóm; một phần tứ, miếng.

QUARTIER-MAÎTRE, s. *m*. Đội làm chủ tàu nhỏ.

QUARTO, *adv*. Thứ bôn.

QUASI, *adv*. Như, cũng như, chừng độ.

QUATERNAIRE, *adj*. 2 *g*. Thuộc về bốn, có bốn.

Digitized by Google

Quatorze, *adj. num.* Mười bốn.

Quatorzième, *adj. num.* Thứ mười bốn.

Quatorzièmement, *adv.* Thứ mười bốn, mười bốn là.

Quatrain, *s. m.* Bài thơ có bốn câu.

Quatre, *adj. num.* Bốn, tứ.

Quatre-temps, *s. m.* Bốn mùa.

Quatre-vingtième, *adj. num.* Thứ tám mươi.

Quatre-vingts, *adj. num.* Tám mươi.

Quatrième, *adj. num.* Thứ bốn.

Quatrièmement, *adv.* Thứ bốn, bốn là.

Que, *pr.* Ai, kẻ nào, kẻ, người nào, sự gì.

Que, *conj.* Bao nhiêu, dường nào, lắm.

Que, *adv.* Dường nào, càng..... bao nhiêu.

Quel, quelle, *adj.* Ai, sự gì.

Quelconque, *adj. 2 g.* Hễ ai, hễ sự gì, ai nấy, chẳng kể ai.

Quelque, *adj. indéf.* Dù thể nào. . . . . bao nhiêu mặc lòng.

Quelquefois, *adv.* Một hai khi, thình thoảng, mấy lần.

Quelqu'un, une, *pr. indéf.* Người nào.

Quémander, *v. n.* Ăn mày, ăn xin.

Quenouille, *s. f.* Cần mà kéo sợi.

Querelle, *s. f.* Sự cãi nhau, sự dức lộn nhau.

Quereller, *v. f.* Cãi nhau, dức lộn nhau. (Se—) Cãi nhau.

Querelleur, euse, *adj.* Hay cãi nhau, hay chọi.

Quérir, *v. a.* Đòi, gọi đến, vời, sai rước.

Questeur, *s. m.* Quan án sát, quan phát bổng cho lính.

Question, *s. f.* Sự hỏi, lời hỏi; sự tấn khảo, điều hỏi.

Questionnaire, *s. m.* Kẻ khảo hình; một bộ câu hỏi.

Questionner, *v. a.* Hỏi, tra hỏi; khám; khảo hình.

Questure, *s. f.* Chức quan án sát.

Quête, *s. f.* Sự khuyên giáo, sự lấy tiền.

Digitized by Google

QUÊTER, *v. a.* Khuyên giáo, lấy tiền.

QUÊTEUR, EUSE, *s.* Kẻ khuyên giáo, kẻ lấy tiền.

QUEUE, *s. f.* Đuôi.

QUEUE-DE-RAT, *s. f.* Nòng.

QUI, *pr. rel.* Ai, kẻ, kẻ nào, người nào.

QUICONQUE, *pr. m. indéf.* Hễ ai, người nào, ai ai.

QUIÉTUDE, *s. f.* Sự yên; sự nghỉ ngơi.

QUILLE, *s. f.* Lườn tàu; đá mốc; đích; ngọn.

QUINA hay là QUINQUINA, *s. m.* Cây chữa bệnh sốt rét.

QUINCAILLE, *s. f.* Những đồ sắt.

QUINCAILLERIE, *s. f.* Hàng đồ sắt đồ đồng.

QUINCAILLIER, *s. m.* Kẻ bán đồ sắt đồ đồng.

QUININE, *s. m.* Thuốc sốt rét.

QUINQUET, *s. m.* Vòi.

QUINTAL, *s. m.* Một trăm cân, một tạ.

QUINTE, *s. f.* Cơn.

QUINTESSENCE, *s. f.* Khí cốt.

QUINTEUX, EUSE, *adj.* Khó ăn, khó ở; cứ máu, cứ cơn.

QUINTUPLE, *adj. s. et m.* Có gấp năm, bội năm.

QUINTUPLER, *v. a.* Gấp năm, bội năm.

QUINZAINE, *s. f.* Độ mười lăm cái.

QUINZE, *adj. num.* Mười lăm.

QUINZIÈME, *adj. num.* Thứ mười lăm.

QUIPROQUO, *s. m.* Sự nhầm, sự lẫn.

QUITTANCE, *s. f.* Tờ biên lai.

QUITTANCER, *v. a.* Biên lai.

QUITTE, *adj.* 2 *g.* Đã trang nợ, tha; được khỏi, xong việc.

QUITTER, *v. a.* Bỏ; trẩy đi; lìa nhau.

QUI-VA-LÀ, *interj.* Ai đi đấy, ai đi đó.

QUI-VIVE, *interj.* Tiếng lính canh kêu rằng: ai đi đây, ai đấy.

Digitized by Google

Quoi, *pr. conj.* Cái gì, sự gì.

Quoique, *conj.* Dù mà, tuy rằng, song le.

Quolibet, *s. m.* Lời cợt lợt, lời cười nhạt, nhạo.

Quote-part, *s. f.* Phần mình.

Quotidien, ienne, *adj.* Hằng ngày, mỗi ngày, thường.

Quotidiennememt, *adv.* Có hằng ngày, hằng ngày; luôn.

Quotient, *s. m.* Số hoạch.

Quotité, *s. f.* Số phần, mấy phần, bao nhiêu phần.

R

Rabâcher, *v. n.* Nói đi nói lại, nói lài nhài.

Rabâcheur, euse, *s.* Kẻ nói lài nhài.

Rabais, *s. m.* Hời giá, sút giá.

Rabaisser, *v. a.* Hạ xuống; giải bớt; đè xuống. (Se—) Hạ mình xuống.

Rabattre, *v. a.* Bán hời giá: hạ xuống, bắt xuống, ne, đè. (Se—) Lăn mình vào.

Rabattu, ue, *adj.* Đã chịu hạ xuống, đã hạ rồi.

Rabbin, *s. m.* Thày cả đạo Juđêu.

Rabétir, *v. a.* Làm cho ra dốt.

Râble, *s. m.* Bàn trang.

Râbler, *v. a.* Quấy than trong lò.

Rabot, *s. m.* Cái bào.

Raboter, *v. a.* Bào.

Raboteur, *s. m.* Kẻ bào.

Raboteux, euse, *adj.* Gập ghềnh, gồ ghề.

Rabougri, ie, *adj.* Còi kỉnh.

Raboutir, *v. a.* Nối lại.

Digitized by Google

Racaille, *s. f.* Người phàm hèn; sự gì hèn, xái.

Raccommodage, *s. m.* Sự vá, sự chữa lại.

Raccommoder, *v. a.* Vá, chữa, sửa lại. (Se —) Làm hoà.

Raccommodeur, euse, *s.* Kẻ vá, kẻ sửa lại.

Raccord, *s. m.* Sự nối.

Raccorder, *v. a.* Nối, kết lại.

Raccourcir, *v. a.* Làm cho vắn đi, rút vắn lại.

Raccoutrer, *v. a.* Vá, sửa lại.

Raccroc, *s. m.* Sự may; bất thình lình.

Raccrocher, *v. a.* Treo lại, vắt lại, vớ lấy, vịn.

Race, *s. f.* Dòng dõi; loài; giống.

Rachat, *s. m.* Sự chuộc lại.

Racheter, *v. a.* Thục lại, mua lại; bù lại.

Rachitique, *adj.* Co lại, khòm lưng; còi kĩnh.

Racine, *s. f.* Rễ, cội rễ, gốc, chân.

Raclée, *s. f.* Sự phải đòn một trận.

Racler, *v. a.* Cạo, nạo.

Racleur, *s. m.* Kẻ cạo.

Racloir, *s. m.* Đồ cạo, cái bàn cạo.

Racloire, *s. f.* Bàn trang, cái nạo.

Racoler, *v. a.* Dùng mưu mẹo mà chiêu lại.

Racommodement, *s. m.* Sự làm hoà.

Racontage, *s. m.* Lời khoác láo.

Raconter, *v. a.* Kể, kể truyện.

Racornir (Se), *v. pr.* Ra cứng.

Rade, *s. f.* Vụng biển (để tàu đậu).

Radeau, *s. m.* Bè; cầu phao.

Rader, *v. a.* Ra khỏi cửa bể; gạt (lúa).

Radiant, ante, *adj.* Chói, giại ánh sáng.

Radiation, *s. f.* Sự sổ đi, sự xoá đi; sự giại ánh sáng.

Digitized by Google

Radical, ale, *adj*. Thuộc về rễ, về gốc, cội rễ.

Radicalement, *adv*. Hẳn; cách lọn.

Radieux, euse, *adj*. Sáng láng; nở mặt.

Radis, *s. m.* Củ cải đỏ.

Radoter, *v. n.* Nói lú lẫn.

Radoteur, euse, *s.* Kẻ nói lú lẫn.

Radouber, *v. a.* Sửa (tàu) lại.

Radouci, ie, *adj*. Đã ra hiền; mềm, dịu.

Radoucir, *v. a.* Làm cho ra mềm; làm cho nên hiền. (Se —) Ra hiền, nguôi lòng.

Radoucissement, *s. m.* Sự bớt lạnh; bớt đau.

Rafale, *s. f.* Cơn giông, cơn táp.

Raffermir, *v. a.* Làm cho nên vững; bổ sức,

Raffinage, *s. m.* Sự làm cho ra nhỏ.

Raffiné, ée, *adj*. Giỏi giang; lịch sự; trừng trải.

Raffiner, *v. a.* Làm cho ra tốt hơn.

Raffinerie, *s. f.* Nơi làm cho (đường) ra tốt hơn.

Raffoler, *v. n.* Thích mê.

Rafistoler, *v. a.* Vá, sửa lại xì xằng.

Rafler, *v. a.* Cát lấy hết tiền (khi đánh bạc mà được ngay).

Rafraîchir, *v. a.* Làm cho ra mát, làm cho tươi lại.

Rafraîchissant, ante, *adj*. Hay làm cho mát; cho khỏi khát.

Rafraîchissement, *s. m.* Sự mát mẻ; của mát; đồ chè.

Rage, *s. f.* Bệnh dại, sự dại.

Rager, *v. n.* Ra dại; tức mình quá lắm.

Ragoût, *s. m.* Thịt nấu vuối rau.

Ragrandir, *v. a.* Mở rộng ra.

Ragréer, *v. a.* Sửa lại, san lại, trát lại.

Raide, *adj*. 2 *g*. Cứng. (fig.) Rắn rỏi.

Raideur, *s. f.* Sự cứng; phép thẳng nhặt.

Digitized by Google

Raidir (Se), *v. pr.* (Tay) bại đi. (Fig.) Ở vững vàng.

Raie, *s. f.* Cá đuối.

Raie, *s. f.* Vạch, nếp; lối cày; đàng ngôi tóc.

Rail, *s. m.* Đường sắt (xe đi trên).

Railler, *v. a.* Nhạo cười.

Raillerie, *s. f.* Sự nhạo cười.

Railleur, euse, *s. et adj.* Kẻ hay nhạo cười.

Rainette, *s. f.* Con nhái, con chão chuộc, con nhái bén.

Rainure, *s. f.* Đàng xoi mép ván.

Rais, *s. m.* Kê bánh xe.

Raisin, *s. m.* Quả nho, chùm nho.

Raison, *s. f.* Trí khôn; lẽ, lý; có tích.

Raisonnable, *adj. 2 g.* Phải lẽ, cứ lý, có lý.

Raisonnement, *s. m.* Lý sự.

Raisonner, *v. n.* Nói cứ lý, cãi lý, bàn lẽ.

Raisonneur, euse, *s.* Kẻ hay nói đi nói lại.

Rajeunir, *v. a.* Làm cho trẻ lại.

Rajuster, *v. a.* Sửa lại, lắp lại vào mực.

Râle, ou râlement, *s. m.* Sự rên, tiếng rên.

Ralentir, *v. a.* Làm cho chậm lại.

Râler, *v. n.* Rên, rên rầm.

Rallier, *v. a.* Thu lại, chiêu lại.

Rallonge, *s. f.* Của nối vào, phần nối.

Rallonger, *v. a.* Nối lại, nối vào.

Rallumer, *v. a.* Đốt lại, thắp lại. (Fig.) Lại xui.

Ramage, *s. m.* Ríu rít.

Ramas, *s. m.* Đống những của hèn.

Ramasser, *v. a.* Xếp đống, thu, nhặt lấy, vơ.

Ramassis, *s. m.* Của bỏ đống lộn lạo.

Rame, *s. f.* Cái chèo; gói giấy 26 [illegible].

Rameau, *s. m.* Cành, ngành nhỏ, chi.

Ramener, *v. a.* Đưa về, đem về, lại đưa.

Ramer, *v. a.* Chèo thuyền, cắm chà (cho đậu leo).

Rameur, *s. m.* Người chèo.

Ramier, *s. m.* Chim gầm ghì, gù ghì, chim kì.

Ramifier (Se), *v. pr.* Phân ra nhiều ngành.

Ramoindrir, *v. a.* Lại làm cho kém đi.

Ramollir, *v. a.* Làm cho ra mềm.

Ramoner, *v. a.* Cạo muội ống khói.

Ramoneur, *s. m.* Thợ cạo ống khói.

Rampant, ante, *adj.* (vật) bò; (cây) leo (fig.).

Rampe, *s. f.* Tay vịn, câu lơn.

Ramper, *v. n.* Bò; leo.

Rance, *adj.* 2 *g.* Khét, hôi, thiu.

Rancir, *v. n.* Ra hôi thối.

Rançon, *s. f.* Giá chuộc (kẻ phải bắt).

Rançonner, *v. a.* Bắt nộp tiền; bóp nặn quá lẽ.

Rancune, *s. f.* Sự hờn giận, sự tích oán

Rancunier, ière, ou rancuneur, euse, *adj. et s.* Kẻ hằn giận, kẻ tích oán.

Rang, *s. m.* Hàng, thứ tự, bậc, chức.

Rangé, ée, *adj.* Đã chịu xếp hàng, đã xô xếp hẳn hoi.

Rangée, *s. f.* Hàng, rặng.

Ranger, *v. a.* Sắp đặt thứ tự, dọn, thu xếp, xê ra.

Ranimer, *v. a.* Bổ sức lại; thúc giục, yên ủi. (Se—) Lấy sức lại.

Rapace, *adj.* 2 *g.* Hay ăn trộm; ham của.

Rapacité, *s. f.* Tính ăn trộm, sự trộm cắp.

Rapatrier, *v. a.* Cho về nhà quê, cho về nhà.

Râpe, *s. f.* Cái giũa.

Rapé, ée, *adj.* (Áo) bợt.

Digitized by Google

Raper, *v. a.* Giũa.

Rapetasser, *v. a.* Vá qua quít.

Rapetisser, *v. a.* Giảm bớt, cắt bớt. (Se—) Co lại.

Rapide, *adj. 2 g.* Chảy mạnh, chóng, mau; dốc. *s. m.* Thác (nước).

Rapidement, *adv.* Cách mau kíp.

Rapidité, *s. f.* Sự mau mắn, sự chóng.

Rapiécer, *v. a.* Vá lại, đắp lại.

Rapine, *s. f.* Sự ăn cướp, sự ăn cắp, sự ăn bớt.

Rapiner, *v. n.* Ăn bớt, ăn cướp, ăn cắp.

Rappel, *s. m.* Sự gọi về; hiệu gọi về.

Rappeler, *v. a.* Gọi về, truyền về; nhắc lại.

Rapport, *s. m.* Đơn; lợi lãi, tờ kể lại; lời thưa; sự xứng hợp; sự so sánh.

Rapporter, *v. a.* Đem về, kể lại, trừu lại; sinh lại. (S'en — à) Tin.

Rapporteur, euse, *s.* Kẻ hay thưa; kẻ kể lại; bán nguyệt.

Rapprendre, *v. a.* Học lại.

Rapprocher, *v. a.* Đem gần, dịch gần; so sánh; giàn hoà.

Rapt, *s. m.* Sự cướp người nữ.

Râpure, *s. f.* Giống gì đã cạo.

Raquette, *s. f.* Lưới đánh cầu đánh hòn.

Rare, *adj. 2 g.* Hoạ hiếm; thưa thớt.

Raréfier, *v. a.* Làm cho ra thưa hơn.

Raremfnt, *adv.* Hoạ hoằn, cách hoạ hiếm, cách thưa.

Rareté, *s. f.* Sự hoạ hiếm, sự thưa thớt; của hiếm.

Ras, rase, *adj.* Đã gọt vắn, bằng phẳng.

Rasade, *s. f.* Chén đầy.

Raser, *v. a.* Cạo râu. (fig.) Phá bình địa. (Se—) Cạo râu.

Rasoir, *s. m.* Dao cạo.

Digitized by Google

Rassasier, *v. a.* Làm cho no, cho ăn no.

Rassemblement, *s. m.* Sự hội, lũ đông.

Rassembler, *v. a.* Thu hợp lại.

Rasséréner, *v. a.* Làm cho bằng yên, cho yên hàn. (Se —) Lại thanh giời.

Rasseoir, *v. a.* Giữ ngồi lại, đặt lại.

Rassis, ise, *adj.* Ngồi lại; đứng đán (bánh) khô.

Rassurant, ante, *adj.* Làm cho yên lòng.

Rassurer, *v. a.* Làm cho yên lòng yên trí.

Rat, *s. m.* Con chuột.

Rata, *s. m.* Thịt nấu vuối rau, khoai v. v.

Ratatiné, ée, *adj.* Củ rủ, còi kỉnh.

Ratatiner (Se), *v. pr.* Co lại.

Ratatouille, *s. f.* Đồ ăn dọn vụng.

Raté, ée, *adj.* Hỏng.

Rate, *s. f.* Lá lách.

Râteau, *s. m.* Bừa cào.

Râteler, *v. a.* Lấy bừa cào mà cào lúa.

Ratelier, *s. m.* Sách cỏ, máng cỏ.

Rater, *v. n.* Không nổ, tịt; hỏng.

Ratière, *s. f.* Cạm bắt chuột.

Ratifier, *v. a.* Phê, ưng nhận.

Ration, *s. f.* Lương; khẩu phân.

Rationaliste, *s. m.* Quân rối chỉ cứ lẽ mình mà thôi.

Rationnel, elle, *adj.* Cứ lý, phải lẽ.

Rationner, *v. a.* Cắt phần, chia phần của ăn.

Ratissage, *s. m.* Sự cạo, sự giẫy.

Ratisser, *v. a.* Nạo cỏ, giẫy.

Raton, *s. m.* Chuột con.

Rattacher, *v. a.* Buộc lại.

Digitized by Google

Ratteindre, *v. a.* Lại theo kịp.

Rattraper, *v. a.* Lại theo kịp, lấy lại được.

Rature, *s. f.* Nét sổ chữ viết; sự xoá.

Raturer, *v. a.* Sổ chữ viết; xoá, bôi.

Rauque, *adj. 2 g.* Có tiếng khàn, phải khản cổ.

Ravage, *s. m.* Sự tàn hại.

Ravager, *v. a.* Phá phách, phá nát.

Ravageur, *s. m.* Kẻ làm hại, kẻ phá hại.

Ravauder, *v. a.* Chữa bít tất; vá áo.

Ravaudeur, euse, *s.* Kẻ chữa bít tất; kẻ vá áo.

Rave, *s. f.* Củ cải.

Ravi, ie, *adj.* Vui sướng, thích chí.

Ravigoter, *v. a.* Dưỡng, bổ sức lại.

Ravilir, *v. a.* Làm cho ra hèn. (Se —) Ra hèn.

Ravin, *s. m.* Khe.

Raviner, *v. a.* Làm ra nhiều khe.

Ravir, *v. a.* Cướp, cất lấy; làm cho thích.

Ravissant, ante, *adj.* Hay; đẹp đẽ, xinh tốt.

Raviser (se), *v. pr.* Nghĩ lại; đổi ý.

Ravissement, *s. m.* Sự vui thích quá thể.

Ravisseur, *s. m.* Kẻ ăn cướp.

Ravitaillement, *s. m.* Sự đem gạo đem lương vào.

Ravitailler, *v. a.* Đem gạo đem lương vào.

Raviver, *v. a.* Làm cho tỉnh lại.

Ravoir, *v. a.* Lại được (của gì).

Rayer, *v. a.* Kẻ, vạch.

Rayon, *s. m.* Ánh sáng; nửa kính vòng tròn; rẻ bánh xe; tấm ong mật.

Rayonnement, *s. m.* Tua ánh sáng.

Rayonner, *v. n.* Giọi ánh sáng. (— de joie) Mừng rỡ.

Digitized by Google

Rayure, *s. f.* Đàng xoi; chỉ sặc sỡ.
Razzia, *s. f.* Mẻ cướp.
Rebeller (Se), *v. pr.* Làm ngụy.
Réactif, ive, *adj.* Chối lại.
Réaction, *s. f.* Sự chối lại.
Réagir, *v. n.* Chối lại.
Réalisable, *adj.* 2 *g.* Có thể nên việc thật được.
Réaliser, *v. a.* Làm nên việc, làm thật sự.
Réalité, *s. f.* Sự có thật, sự nên thành sự.
Réappel, *s. m.* Sự gọi lại.
Réappeler, *v. a.* Gọi lại.
Réarmer, *v. a.* Lại phát khí giới.
Réatteler, *v. a.* Lại mắc ách.
Rebaisser, *v. a.* Bắt xuống lại, hạ lại.
Rebaptiser, *v. a.* Rửa tội lại.
Rébarbatif, ive, *adj.* Hung, dữ dội.
Rebâtir, *v. a.* Xây lại.
Rebattre, *v. a.* Đánh lại.
Rebelle, *adj.* 2 *g.* Kẻ làm ngụy nghịch; hay chống cưỡng.
Rebelles, *s. m. pl.* Giặc, binh sĩ.
Rébellion, *s. f.* Sự làm giặc, sự phản ngụy.
Rebiffer (Se), *v. pr.* Chống cưỡng cách mạnh.
Reblanchir, *v. a.* Giặt lại cho trắng.
Rebondir, *v. n.* Chống lại.
Rebord, *s. m.* Cạp, lợi; xà lỳ.
Reboucher, *v. a.* Lắp lại; đút nút lại; đậy lại.
Rebouillir, *v. n.* Lại sôi lên.
Rebours, *s. m.* Sự trái, mặt trái. (À –) Ngược.
Rebouteur, euse, *adj.* Kẻ chữa xương sai.
Rebrasser, *v. a.* Rút tay áo lên.

Digitized by Google

Rebrocher, *v. a.* Khâu (sách) lại.
Rebroder, *v. a.* Thêu lại.
Rebrousser, *v. a.* (— chemin) Lùi lại, trở về.
Rébus, *s. m.* Phép chơi tiếng chơi vần.
Rebut, *s. m.* Của xái, phần xấu bỏ đi; sự chối hẳn.
Rebutant, ante, *adj.* Khó lòng. (fig.) Vô duyên.
Rebuter, *v. a.* Chối cách cứng. (Se—) Ngã lòng.
Recacheter, *v. a.* Dán lại.
Récalcitrant, ante, *adj.* Ương ách, cưỡng phép.
Récapitulation, *s. f.* Sự tóm lại.
Récapituler, *v. a.* Tóm lại, kể tắt lại.
Recéder, *v. a.* Để lại.
Recel, *s. m.* Sự chứa của gian.
Receler, *v. a.* Chứa của gian, chứa.
Recéleur, euse, *s.* Kẻ chứa của gian.
Récemment, *adv.* Mới rồi, vừa rồi.
Recensement, *s. m.* Sự làm sổ đinh.
Recenser, *v. a.* Tính lại, tính sổ lại.
Récent, ente, *adj.* Mới vừa rồi.
Récépissé, *s. m.* Tờ biên lai.
Réception, *s. f.* Sự đón rước; sự chịu trọ; sự nhận lấy.
Recette, *s. f.* Tiền thu, tiền được; bài, đơn thuốc.
Recevable, *adj.* 2 *g.* Có thể nhận được, nhận lấy được.
Recevoir, *v. a.* Nhận lấy, được; đón rước, chịu trọ; đỡ; đựng.
Rechange, *s. m.* Giống gì để dành mà thay.
Rechanger, *v. a.* Đổi lại, thay đổi lại.
Réchapper, *v. n.* Thoát được.
Recharger *v. a.* Lại đặt gánh lên.
Réchaud, *s. m.* Hoả lò.
Réchauffer, *v. a.* Hâm lại, làm cho lại nóng.

Digitized by Google

Réchauffoir, *s. m.* Hoả lò dùng mà hâm lại.
Rechausser, *v. a.* Lại vun đất gốc cây.
Rechef (de) h. là **derechef**, *adv.* Lại, một lần nữa.
Recherche, *s. f.* Sự tìm tõi; sự tra xét, (Avec—) Tử tế.
Recherché, ée, *adj.* Lạ, khác thường, mĩ vị; ăn mặc quá bậc.
Rechercher, *v. a.* Lại tìm, tìm kĩ; có sức cho được; muốn biết, muốn gặp.
Rechigné, ée, *adj.* Khó mặt, cau mày.
Rechigner, *v. n.* Ở khó mặt.
Rechute, *s. f.* Sự ngã lại.
Récidive, *s. f.* Sự lại lỗi, sự tái phạm.
Récif, *s. m.* Hòn đá, sạn.
Récipé, *s. m.* Bài thuốc.
Récipient, *s. m.* Bình hứng giọng gì nhỏ xuống.
Réciproque, *adj.* 2 *g.* Đối đáp lại; vuối nhau.
Récit, *s. m.* Tích truyện, sự kể truyện.
Récitation, *s. f.* Sự đọc, bài đọc.
Réciter, *v. a.* Đọc thuộc lòng.
Réclamation, *s. f.* Sự đòi; sự phân phô.
Réclame, *s. f.* Bài khen hàng hoá.
Réclamer, *v. a.* Xin nài, đòi. *v. n.* Chẳng chịu, chống cãi.
Reclus, use, *adj.* Chịu giam.
Reclusion, h. là **réclusion**, *s. f.* Sự giam cầm.
Recogner, *v. a.* Đóng lại.
Recoiffer, *v. a.* Đội mũ lại.
Recoin, *s. m.* Xó kín.
Récoler, *v. a.* Khảo lại.
Récollection, *s. f.* Sự cầm trí lại.
Recoller, *v. a.* Dán lại.
Récolte, *s. f.* Sự gặt, hái, sự lấy hoa màu.

Digitized by Google

Récolter, *v. a.* Gặt, hái.
Recommandable, *adj. 2 g.* Đáng khen, đáng kể.
Recommandation, *s. f.* Sự khen, sự chuộng.
Recommander, *v. a.* Dặn, khuyên, khen, bảu cử.
Recommencer, *v. a.* Làm lại, nói lại.
Récompense, *s. f.* Phần thưởng, giải.
Récompenser, *v. a.* Thưởng, cho phần thưởng.
Recomposer, *v. a.* Thi lại; làm lại, lắp lại.
Recompter, *v. a.* Đếm lại, tính toán lại.
Réconciliation, *s. f.* Sự làm hoà lại, sự làm lành.
Réconcilier, *v. a.* Làm cho nên hoà thuận, giản hoà.
Reconduire, *v. a.* Đưa chân tiễn.
Réconforter, *v. a.* Bổ sức lại; yên ủi; khuyên bảo.
Reconnaissable, *adj. 2 g.* Dễ nhận.
Reconnaissance, *s. f.* Sự biết ơn; tờ nhận.
Reconnaissant, ante, *adj.* Biết ơn.
Reconnaître, *v. a.* Nhận biết, biết mặt.
Reconquérir, *v. a.* Lấy lại, chiếm lại.
Reconstituer, *v. a.* Lập lại, đặt lại.
Reconstruction, *s. f.* Sự lập lại, sự xây lại.
Reconstruire, *v. a.* Làm lại; xây lại.
Recopier, *v. a.* Viết lại, sao lại.
Recoquiller, *v. a.* Cuốn lại.
Recorriger, *v. a.* Sửa lại nữa.
Recoucher, *v. a.* Lại để nằm. (Se—) *v. pr.* Lại nằm xuống.
Recoudre, *v. a.* Khâu lại.
Recouler, *v. n.* Lại chảy
Recouper, *v. a.* Cắt lại.
Recourber, *v. a.* Uốn lại, bắt xuống.
Recourir, *v. n.* Chạy lại, chạy đến.

Digitized by Google

Recours, *s. m.* Sự kêu vuối; sự chạy đến.
Recouvrement, *s. m.* Sự thu góp, sự được lãi.
Recouvrer, *v. a.* Thu góp; được.
Recouvrir, *v. a.* Lợp lại; lấy lại được.
Récréatif, ive, *adj.* Hay giải trí.
Récréation, *s. f.* Sự giải trí, sự chơi, giờ chơi.
Récréer, *v. a.* Làm cho vui. *v. pr.* Chơi giải trí.
Récrier (Se), *v. pr.* Kêu lên; chống cãi, phân phô.
Récrimination, *s. f.* Sự bắt lỗi lại; sự cáo lại.
Récriminer, *v. n.* Cáo lại, kẻ cáo mình.
Récrire, *v. a.* Viết lại.
Recru, ue, *adj.* Nhọc mệt.
Recrue, *s. f.* Lính mới mộ.
Recrudescence, *s. f.* Sự ra mạnh hơn.
Recrutement, *s. m.* Sự mộ binh.
Recruter, *v. a.* Tuyển binh, mộ binh.
Rectangle *adj.* Hình trực, góc thước thợ.
Rectangulaire, *adj.* 2 *g.* Có hình trực.
Rectifiable, *adj.* 2 *g.* Có thể chữa được.
Rectificatif, ive, *adj.* Dùng mà tra.
Rectification, *s. f.* Sự chữa lại, sự sửa lại cho thẳng.
Rectifier, *v. a.* Sửa lại cho thẳng, chữa lại.
Rectitude, *s. f.* Sự phải phép, phải lẽ.
Reçu, *s. m.* Tờ biên lai.
Recueil, *s. m.* Sự thu cho nhiều; sách tóm lại.
Recueillement, *s. m.* Sự cầm lòng cầm trí lại.
Recueillir, *v. a.* Lấy: hái; lấy; được lợi; thu lại. (Se —) Cầm lòng cầm trí lại.
Recuire, *v. a.* Nấu lại.
Recul, *s. m.* Sự giật lùi.

Digitized by Google

Reculade, *s. f.* Sự lùi lại.

Reculer, *v. a.* Lùi lại, xê dịch đàng sau, đem xa hơn; khoan giãn.

Reculons (à), *loc. adv.* Giật lùi.

Récurer, *v. a.* Đánh cho sạch, sửa cho sạch.

Récusable, *adj.* 2 *g.* Chịu chối được, có lẽ mà chẳng nhận.

Récuser, *v. a.* Chối, chẳng nhận, chẳng chịu.

Rédacteur, *s. m.* Kẻ viết, kẻ chép.

Rédaction, *s. f.* Sự chép truyện gì; những kẻ chép; nơi kẻ chép hội.

Reddition, *s. f.* Sự trả lại.

Redemander, *v. a.* Xin lại.

Rédempteur, *s. m.* Đấng cứu thế.

Rédemption, *s. f.* Sự chuộc tội thiên hạ; sự chuộc lại.

Redescendre, *v. n.* Lại xuống.

Redevable, *adj.* 2 *g.* Còn mắc lại.

Redevenir, *v. n.* Lại hoá nên.

Redevoir, *v. a.* Còn nợ, còn mắc nợ.

Rédiger, *v. a.* Viết vào tờ, chép, kể.

Redire, *v. a.* Nói lại, hạch; chê trách.

Redite, *s. f.* Sự nói đi nói lại một điều.

Redonner, *v. a.* Lại cho, ban lại.

Redorer, *v. a.* Thiếp vàng lại.

Redormir, *v. n.* Ngủ lại.

Redoublé, ée, *adj.* Mau kíp, có gấp nhiều.

Redoubler, *v. a.* Làm lại, thêm nhiều; lót lại.

Redoutable, *adj.* 2 *g.* Đáng sợ hãi.

Redoute, *s. f.* Đồn nhỏ.

Redouter, *v. a.* Ngại, sợ, khiếp.

Réduction, *s. f.* Sự bớt đi.

Digitized by Google

Redresser, *v. a.* Uốn ngay lại, sửa lại.

Réductible, *adj.* 2 *g.* Có thể bớt được.

Réduire, *v. a.* Rút, bớt; tóm; ép; đổi; chữa lại.

Réduit, *s. m.* Nhà lều.

Réédifier, *v. a.* Xây lại.

Rééditer, *v. a.* In lại.

Réel, elle, *adj.* Thật, có thật sự.

Réélection, *s. f.* Sự bớt đi.

Réélire, *v. a.* Bầu lại.

Réellement, *adv.* Thật sự.

Refaire, *v. a.* Làm lại.

Réfectoire, *s. f.* Nhà cơm.

Refendre, *v. a.* Chẻ lại, bổ lại.

Référer, *v. a.* Chỉ lại; đoán lại; trình; xin cứ như.

Refermer, *v. a.* Đóng lại.

Réfléchi, ie, *adj.* Biết nghĩ, đã chịu suy.

Réfléchir, *v. a.* Suy nghĩ, nghĩ lại; giại.

Réflecteur, *s. m.* Giống gì giại sáng lại.

Reflet, *s. m.* Sự sáng giại vào.

Refléter, *v. a.* Giãi sáng.

Refleurir, *v. n.* Lại nở hoa.

Réflexion, *s. f.* Sự suy nghĩ; sự giại (sáng) lại.

Refluer, *v, n.* Lộn lại.

Reflux, *s. m.* Chiều nước xuống, nước dòng.

Refondre, *v. a.* Đúc lại, làm lại.

Réformable, *adj.* 2 *g.* Chịu sửa lại được.

Réformation, *s. f.* Sự sửa lại.

Réforme, *s. f.* Sự sửa lại.

Réformé, ée, *adj.* Đã bỏ đi, đã để lại.

Réformer, *v. a.* Sửa lại, lập phép tắc lại. (Se —) Sửa mình lại.

Digitized by Google

Refouiller, *v. a.* Đào lại; đúc lại.

Refouler, *v. a.* Nện lại.

Refourrer, *v. a.* Nhét lại.

Réfracter, *v. a.* Làm cho (ánh sáng) trẽ ra.

Refrain, *s. m.* Câu hát chung.

Refrapper, *v. a.* Đánh lại.

Refréner, *v. a.* Cầm lại, ngăn lại.

Réfrigérant, ante, *adj.* Mát, làm cho mát.

Refrogner, hay là **renfrogner** (se), *v. pr.* Nhăn mặt.

Refroidir, *v. a.* Làm cho ra nguội.

Refroidissement, *s. m.* Sự ngộ khí lạnh; sự nguôi tình nghĩa.

Refuge, *s. m.* Nơi vững chắc.

Réfugier (se), *v. pr.* Chạy đến nơi vững chắc.

Refuir, *v. n.* Chạy lại.

Refus, *s. m.* Sự chối, lời chối.

Refuser, *v. a.* Chối, chẳng chịu.

Réfutable, *adj.* 2 *g.* Có thể bác được.

Réfutation, *s. f.* Sự bác lại; sự bắt lẽ.

Régal, *s. m.* Tiệc, bữa phải thể.

Régaler, *v. a.* Dọn tiệc, ban yến, đãi.

Regard, *s. m.* Sự trông xem, con mắt.

Regarder, *v. a.* Nhìn xem, trông, nom; có hướng về; ở ngay; thuộc về.

Régates, *s. f. pl.* Sự bơi thuyền thi.

Régence, *s. f.* Quyền phụ chính.

Régénération, *s. f.* Sự sửa lại.

Régénérer, *v. a.* Làm cho sinh lại. (fig.) Sửa lại.

Régent, ente, *adj.* Quan phụ chánh.

Régenter, *v. n.* Hay sai khiến, hay quở trách.

Régicide, *s. m.* et *adj.* 2 *g.* Sự giết vua, kẻ giết vua.

Digitized by Google

RÉGIE, *s. f.* Toà quan đánh thuế thứ nọ thứ kia.

REGIMBER, *v. n.* Cưỡng phép, kháng cự; cất.

RÉGIMENT, *s. m.* Cơ lính.

RÉGION, *s. f.* Miền, vùng, phương, mạn.

RÉGIONAL, ALE, *adj.* Thuộc về miền.

RÉGIR, *v. a.* Cai quản, cai trị.

REGISTRE, *s. m.* Sổ sách, cặp sổ.

RÈGLE, *s. f.* Thước kẻ; luật phép, khuôn phép; mẹo mực.

RÉGLÉ, ÉE, *adj.* Kẻ, đã chịu kẻ; hay cứ phép; đã chịu định.

RÈGLEMENT, *s. m.* Phép phải giữ; sự tính sổ.

RÉGLEMENTAIRE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về phép phải giữ.

RÉGLEMENTER, *v. a.* Lập những phép phải giữ.

RÉGLER, *v. a.* Vạch, kẻ; lập phép; định; tính sổ.

RÉGLISSE, *s. f.* Cam thảo.

RÈGNE, *s. m.* Đời vua; sự trị vì.

RÉGNER, Cai trị; được thịnh; có sức mạnh; có.

REGONFLER, *v. a.* Làm cho lại phổng lên.

REGRATTER, *v. a.* Cạo lại.

REGREFFER, *v. a.* Tiếp cành lại, chiết lại.

REGRET, *s. m.* Sự tiếc, sự phàn nàn.

REGRETTABLE, *adj.* 2 *g.* Đáng tiếc, đáng phàn nàn.

REGRETTER, *v. a.* Tiếc, phàn nàn.

RÉGULARISER, *v. a.* Sửa cho phải phép.

RÉGULARITÉ, *s. f.* Phép tắc, thứ tự.

RÉGULIER, IÈRE, *adj.* Hay cứ một mực; phải phép, hợp mẹo; cứ luật.

RÉGULIÈREMENT, *adv.* Cứ một mực; cứ phép.

RÉHABILITER, *v. a.* Làm cho được phép, được tiếng như trước.

REHAUSSER, *v. a.* Đắp cao hơn, để cao hơn, tăng lên.

Digitized by Google

Réimporter, *v. a.* Lại chở vào.

Réimposer, *v. a.* Lại bổ thuế thêm.

Réimprimer, *v. a.* In lại.

Reins, *s. m. pl.* Con thận, lưng.

Reine, *s. f.* Bà hoàng hậu, nữ vương, vua bà.

Réinstaller, *v. a.* Lại đặt như trước.

Reintégrer, *v. a.* Cho phục quyền, trả lại.

Réinviter, *v. a.* Lại mời.

Réitérer, *v. a.* Làm lại.

Rejaillir, *v. n.* Nhảy lên, vọt lên; té vào.

Rejet, *s. m.* Sự chẳng nhận, chẳng ưng.

Rejeter, *v. a.* Ném lại; chẳng nhận, chẳng ưng.

Rejeton, *s. m.* Mầm cây; con cái, con cháu.

Rejoindre, *v. a.* Nối lại, hợp lại vuối, tiếp vào.

Réjoui, ie, *adj.* Vui vẻ.

Réjouir, *v. a.* Làm cho ra vui, làm cho vui thích. (Se—) Vui mừng.

Réjouissance, *s. f.* Sự vui mừng.

Relâche, *s. f.* Sự giãn việc.

Relaché, ée, *adj.* Đã nới; buông tuồng.

Relâcher, *v. a.* Thả ra; giãn lòng ra; nới. (Se—) Ra nguội lạnh trễ nải.

Relais, *s. m.* Nơi thay ngựa trạm.

Relancer, *v. a.* Quăng lại: lại giục.

Relaps, apse, *adj.* Kẻ tái phạm tội rối đạo.

Relater, *v. a.* Kể lại.

Relatif, ive, *adj.* Thuộc về, tùy tòng.

Relation, *s. f.* Sự tùy tòng; sự quen thuộc; truyện kể lại.

Relativement, *adv.* Tùy, mặc dòi.

Relaver, *v. a.* Rửa lại, giặt lại.

Digitized by Google

Relaxer, *v. a.* Tha ra, nới.

Relayer, *v. n.* Thay ngựa. *v. a.* Sí lượt nhau.

Relever, *v. a.* Dựng lại, xây lại; vượt lên, nâng lên, làm cho nổi.

Reliage, *s. m.* Sự đóng đai thùng.

Relief, *s. m.* Sự nổi.

Relier, *v. a.* Đóng sách; nối lại, buộc lại.

Relieur, *s. m.* Thợ đóng sách.

Religieux, euse, *adj.* Thuộc về sự đạo, có lòng đạo, cặn kẽ; thầy dòng, người nhà mụ.

Religion, *s. f.* Sự đạo; sự thờ phượng; lòng đạo đức; nhà dòng; lòng ngay.

Reliquaire, *s. f.* Hộp dấu thánh.

Relique, *s. f.* Xương thánh, dấu thánh, dấu tích.

Relire, *v. a.* Đọc lại, xem lại.

Reliure, *s. f.* Việc đóng sách, kiểu đóng sách.

Relouer, *v. a.* Lại cho thuê.

Reluire, *v. a.* Sáng ra, chói. . .

Reluisant, ante, *adj.* Sáng ra.

Remanier, *v. a.* Cầm lại; xê xếp lại.

Remarier, *v. a.* Cho kết bạn lại, lại gả chồng.

Remarquable, *adj.* 2. *g.* Khác thường, chẳng vừa, khí khái.

Remarque, *s. f.* Sự xem, sự có ý xem; tiểu chú trong sách.

Remarquer, *v. a.* Xem, có ý xem, thấy, đánh dấu lại.

Remballage, *s. m.* Sự lại xếp vào hòm.

Remballer, *v. a.* Lại xếp vào hòm.

Rembarquer, *v. a.* Lại cho xuống tàu; lại xuống thuyền.

Rembarrer, *v. a.* Chống lại cách mạnh.

Remblai, *s. m.* Đất đổ (lấp hay là đắp).

Remblayer, *v. a.* Đổ đất (lấp hay là đắp.)

Digitized by Google

Remboîter, *v. a.* Lại cho vào kháp.

Rembouger, *v. a.* Lại rót vào cho đầy.

Rembourrer, *v. a.* Lại nhét bông hay là lông vào.

Remboursable, *adj.* 2 *g.* Phải lả lại.

Remboursement, *s. m.* Sự lả nợ.

Rembourser, *v. a.* Lả nợ, đền, lả.

Rembrunir, *v. a.* Lại làm cho ra đen.

Remède, *s. m.* Thuốc chữa.

Remédiable, *adj.* 2 *g.* Có thể chữa được.

Remédier, *v. n.* Chữa; liệu cho khỏi sự dữ.

Remêler, *v. a.* Pha lại, lại bỏ lộn, hoà lại.

Remémorer, *v. a.* Nhắc lại.

Remerciement, h. là **remercîment**, *s. m.* Sự giã ơn; sự biết ơn.

Remercier, *v. a.* Giã ơn, xin chước, xin thôi.

Remettre, *v. a.* Đưa; giao, tha, để lại. (Se—) Mạnh khoẻ lại; nhớ lại.

Remeubler, *v. a.* Lại sắp đặt đồ đạc trong nhà.

Remise, *s. f.* Sự giao lại; xưởng để xe; sự bớt giá.

Rémissible, *adj.* 2 *g.* Tha được.

Rémission, *s. f.* Sự tha thứ.

Remmener, *v. a.* Đem về, đưa về.

Remonter, *v. n.* Lại lên, ngược lên, sửa lại; giục lòng.

Remontrance, *s. f.* Lời dạy bảo.

Remontrer, *v. a.* Lại cho xem; dạy bảo.

Remordre, *v. a.* Lại cắn. (*fig*). Lại nói lời chua.

Remords, *s. m.* Sự lương tâm cắn rứt.

Remorquer, *v. a.* Dòng tàu.

Remorqeur, *s. m.* Tàu dòng tàu khác.

Remoudre, *v. a.* Xay lại.

Rémouleur, *s. m.* Thợ mài dao hay là kéo.

Digitized by Google

Remous, *s. m.* Xoáy nước.

Rempailler, *v. a.* Lại nhét rơm; đan (ghế) lại.

Rempaqueter, *v. a.* Gói lại.

Remparer (Se), *v. pr.* Dựng bung xung che mình.

Rempart, *s. m.* Thành lũy.

Remplaçant *s. m.* Kẻ thay; lính thế.

Remplacer, *v. a.* Đặt thay, thế.

Rempli, ie, *adj.* Đầy.

Remplir, *v. a.* Đổ đầy, lại đổ đầy; làm cho lọn; làm nên.

Remplumer (Se), *v. pr.* Lại mọc lông. (*fig.*) Lấy sức lại.

Rempocher, *v. a.* Lại bỏ vào túi.

Remporter, *v. a.* Đem về, lại đem về.

Remuant, ante, *adj.* Hay nghịch. (Esprit—) Hay làm xôn xao.

Remue-ménage, *s. m.* Sự quấy rối mọi sự.

Remuer, *v. a.* Làm cho động, động đến, chuyển động, cựa.

Rémunérateur, trice, *s. et adj.* Kẻ thưởng; sinh ích lợi.

Rémunération, *s. f.* Sự thưởng, sự ích lợi.

Rémunérer, *v. a.* Thưởng.

Renaissance, *s. f.* Sự lại sinh ra.

Renaître, *v. n.* Lại sinh ra, lại mọc.

Renard, *s. m.* Con cáo. (*fig.*) Người qui quái.

Renardeau, *s. m.* Con cáo con.

Renardier, *s. m.* Kẻ bắt con cáo.

Rencaisser, *v. a.* Lại bỏ vào hòm.

Renchaîner, *v. a.* Lại đóng tói, xích lại.

Renchéri, ie, *adj.* Đã đắt hơn, đã tăng giá hơn.

Renchérir, *v. a.* Làm cho đắt hơn, tăng giá.

Rencontre, *s. f.* Sự gặp, sự gặp nhau; tình cờ; cơ hội.

Rencontrer, *v. a.* Gặp, tình cờ thấy. (Se—) Gặp nhau.

Rendetter (Se), *v. pr.* Lại vay nợ.

Digitized by Google

Rendez-vous, *s. m.* Sự hẹn, nơi hẹn giờ mà gặp nhau, nơi hẹn.
Rendormir, *v. a.* Làm cho lại ngủ.
Rendre, *v. a.* Đền, giả lại; thổ ra; nộp; sinh lợi; tỏ ra; dịch ra.
Rendu, ue, *adj.* Nhọc nhằn; tới đến.
Rêne, *s. f.* Dây cương.
Renégat, ate, *s.* Kẻ bỏ đạo, kẻ đã chối đạo mà theo đạo rồi.
Renfaîter, *v. a.* Chữa nóc nhà.
Renfermer, *v. a.* Nhốt lại; giam lại; đựng; thu lại.
Renfiler, *v. a.* Lại xỏ chỉ.
Renflammer, *v. a.* Lại đốt.
Renflement, *s. m.* Sự nổi hơn; phồng lên.
Renfler, *v. n.* Phồng lên, chương lên.
Renflouage, *s. m.* Sự kéo tàu xuống nước.
Renflouer, *v. a.* Kéo tàu xuống nước.
Renfoncer, *v. a.* Cho vào sâu hơn.
Renforcer, *v. a.* Làm cho ra mạnh hơn; thêm.
Renfort, *s. m.* Sự hộ giúp; binh hộ giúp.
Renfrogner (se), *v. pr.* Nhăn mặt.
Rengager, *v. a.* Lại mộ binh.
Rengaine, *s. f.* Lẽ lăng nhăng.
Rengainer, *v. a.* Lại xỏ gươm vào vỏ.
Rengorger (se), *v. pr.* Ở cách kiêu căng.
Rengraisser, *v. a.* Lại nuôi cho béo.
Reniement, hay là **renîment**, *s. m.* Sự chối.
Renier, *v. a.* Chối, từ bỏ.
Renifler, *v. n.* Hít.
Renifleur, euse, *s.* Kẻ hít.
Renne, *s. m.* Giống con nai.
Renoircir, *v. a.* Lại làm cho ra đen.
Renom, *s. m.* Tiếng, danh tiếng.

Digitized by Google

Renommée, *s. f.* Danh tiếng, tiếng đồn.
Renommer, *v. a.* Bầu lại; khen.
Renoncement, *s. m.* Sự chối, sự chê bỏ.
Renoncer, *v. n.* Từ chối, chê bỏ, chối.
Renonciation, *s. f.* Sự từ bỏ.
Renoncule, *s. f.* Bà địa hoa, thứ cây hoa kia.
Renouer, *v. n.* Thắt nút lại, nối lại.
Renouveler, *v. a.* Làm cho ra mới cả, thay cái cũ, lập lại, làm lại.
Rénovation, *s. f.* Sự lập lại như trước.
Renseignement, *s. m.* Điều dẫn cho biết sự gì.
Renseigner, *v. a.* Dẫn lối cho biết sự gì, dạy lại.
Rensemencer, *v. a.* Gieo hạt lại.
Rente, *s. f.* Lãi hằng niên (bởi của gì mà ra).
Rentier, ière, *s.* Kẻ có lãi hằng niên.
Rentoiler, *v. a.* Thay vải cũ.
Rentraîner, *v. a.* Lại đem trôi; lại khuyến dụ.
Rentrant, ante, *adj.* Lại vào.
Rentrée, *s. f.* Sự khai trường lại; sự vào lại.
Rentrer, *v. n.* Lại vào, vào lại.
Renvelopper, *v. a.* Lại gói, bọc lại
Renverse (**À la**). *loc. adv.* Ngửa, bổng chổng.
Renversement, *s. m.* Sự đánh đổ xuống; sự đánh lộn.
Renverser, *v. a.* Đổ xuống; đổ lộn; phá.
Renvoi, *s. m.* Sự tống đi; sự đuổi ra; sự gửi lại; sự hoãn.
Renvoyer, *v. a.* Gửi lại; tống đi; đuổi ra, hoãn, thư lại; chối lại.
Réoccupation, *s. f.* Sự lại chiếm lấy.
Réoccuper, *v. a* Lại chiếm lấy.
Réordonner, *v. a* Truyền lại.

Réorganisation, *s. f.* Sự thu xếp lại.

Réorganiser, *v. a.* Thu xếp lại.

Réouverture, *s. f.* Sự lại mở, sự khai.

Repaire, *s m.* Hang.

Repaître (se), *v. pr.* Ăn no. (fig.) (— ses yeux) Gẫm xem; lấy sự gì làm thoả lòng.

Répandre, *v. a.* Đổ ra. (Se —) Lán ra, chảy ra, đồn ra.

Réparable, *adj. 2 g.* Có thể sửa lại được.

Reparaître, *v. n.* Lại hiện ra, lại ra tỏ.

Réparation, *s. f.* Sự sửa lại, chữa lại; sự xin kẻ mình đã mất lòng.

Réparer, *v. a.* Sửa lại, chữa lại. (Fig.) Đền tội. (—ses forces) Bổ sức lại.

Repartir, *v. n.* Lại trảy, trảy về; nói đối lại.

Répartir, *v. a.* Bổ; chia.

Repas, *s. m.* Bữa ăn.

Repasser, *v, n.* Lại đi qua; mài; là; ôn lại.

Repasseur, *s. m.* Thợ mài (dao, kéo).

Repasseuse, *s. f.* Người đàn bà là (áo).

Repaver, *v. a.* Lát đá lại.

Repêcher, *v. a.* Lại câu cá; vớt lên; câu lại.

Repeindre, *v. a.* Vẽ lại.

Repenser, *v. a.* Nghĩ lại.

Repentant, ante, *adj.* Phàn nàn, ăn năn tội.

Repentir (Se), *v pr.* Phàn nàn, ăn năn tội.

Repentir, *s. m.* Sự phàn nàn, sự ăn năn tội.

Répercussion, *s. f.* Sự chối lại; sự giại ra.

Répercuter, *v. a* Chối lại; giại ra.

Reperdre, *v. a.* Lại mất.

Repère, *s. m.* Dấu chỉ.

Digitized by Google

Répertoire, *s. m.* Nhiều sự tích để vuối nhau.

Repeser, *v. a.* Cân lại.

Répétailler, *v. a.* Nói đi nói lại mãi.

Répéter, *v. a.* Nói lại; tập, làm lại.

Répétiteur, *s. m.* Thày dạy riêng học trò.

Répétition, *s. f.* Sự tập tành. (Fig.) Sự nói đi nói lại.

Repeupler, *v. a.* Lại cho dân ở.

Repiquage, *v. a.* Sự cấy lúa.

Repiquer, *v. a.* Cấy; đánh cây.

Répit, *s. m.* Sự khất lại, sự thư lại.

Replacbr, *v. a.* Lại đặt vào; liệu nơi khác ở.

Replanter, *v. a.* Trồng lại.

Replâtrage, *s. m.* Trát lại.

Replet, ète, *adj.* Béo đầy lại.

Repli, *s. m.* Xếp áo, nếp; sự kín lắm.

Replier, *v. a.* Gấp lại; uốn lại; cụp lại.

Réplique, *s. f.* Lời hứa lại.

Répliquer, *v. a.* Thưa lại, đối lại.

Replisser, *v. a.* Lại gấp lá câu.

Replonger, *v. a.* Lại gìm xuống.

Repolir, *v. a.* Lại đánh cho sáng và nhẵn.

Répondant, *s. m.* Kẻ bầu chủ nợ; kẻ giúp lễ.

Répondre, *v. a.* Thưa lại; cãi lẽ; bác lẽ; đối lại; quyết.

Réponse, *s. f.* Lời thưa lại; thư viết lại; sự bác lẽ.

Reporter, *s. a.* Đem lại, xê dịch.

Repos, *s. m.* Sự nghỉ, sự yên thân; sự ngủ.

Reposer, *v. a.* Nghỉ, ngủ; được yên thân; chịu đặt; đặt lại; làm cho yên.

Reposoir, *s. m.* Tạm để Mình thánh.

Repoussant, ante, *adj.* Gớm; làm cho chán ngán.

Digitized by Google

Repousser, *v. a.* Đun lại; bỏ đi; chống lại.

Répréhensible, *adj.* 2 *g.* Đáng trách.

Reprendre, *v. a.* Lấy lại; lại làm; nối lại; quở trách.

Représaille, *s. f.* Sự báo oán, sự oán lả.

Représentant, *s. m.* Kẻ thay mặt.

Représentation, *s. f.* Sự bày ra; ảnh tượng; sự quở trách; sự thay mặt.

Représenter, *v. a.* Bày giãi ra; lại đưa đến; vẽ; ở thay mặt; quở trách.

Répressif, ive, *adj.* Ngăn cấm.

Répression, *s. f.* Sự ngăn cấm.

Réprimable, *adj.* 2 *g.* Có thể sửa lại được.

Réprimandable, *adj.* 2 *g.* Đáng quở trách.

Réprimande, *s. f.* Lời quở trách, lời mắng mỏ.

Réprimander, *v. a.* Quở trách, mắng mỏ, sửa, bảo.

Réprimer, *v. a.* Cầm lại, ngăn cấm.

Reprise, *s. f.* Sự lại tra tay vào; sự lấy lại; chỗ vá.

Repriser, *v. a.* Vá lại, khâu lại.

Réprobation, *s. f.* Sự từ bỏ.

Reprochable, *adj.* 2 *g.* Đáng trách.

Reproche, *s. m.* Lời trách.

Reprocher, *v. a.* Trách, quở.

Reproductible, *adj.* 2 *g.* Sinh sản nhau được.

Reproductif, ive, *adj.* Có sức sinh sản.

Reproduction, *s. f.* Sự giống nào lại sinh ra giống ấy; sự xảy ra hai lần; sự làm bản khác.

Reproduire, *v. a.* Lại sinh sản ra; lại bày ra; lại xảy ra.

Réprouvable, *adj.* 2 *g.* Đáng chê bỏ.

Réprouvé, ée, *adj.* Kẻ dữ; kẻ sa địa ngục.

Réprouver, *v. a.* Chê bỏ; luận phi; luận phạt trong địa ngục.

Digitized by Google

Reptile, *adj. 2 g. et s. m.* Thuộc về loài rắn; con rắn.

Repu, ue, *adj.* No nê, đã ăn no.

Républicain, aine, *adj.* Kẻ thuộc về nước (đồng dân trị).

République, *s. f.* Nước (đồng dân trị).

Répudier, *v. a.* Từ bỏ, phóng, từ chối.

Répugnance, *s. f.* Sự chẳng ưa; sự nghịch ý; trái ý mình.

Répugnant, ante, *adj.* Chẳng ưa, gớm, nản.

Répugner, *v. n.* Nghịch ý, làm cho gớm, ngại, nản.

Répulsif, ive, *adj.* Hay chối lại.

Répulsion, *s. f.* Sự chối lại, sự nghịch ý, sự lấy làm gớm.

Réputation, *s. f.* Danh tiếng, danh vọng, tiếng tốt.

Réputer, *v. a.* Lấy (sự gì) làm tốt hay là xấu.

Requérir, *v. a.* Đòi, buộc.

Requête, *s. f.* Đơn.

Requin, *s. m.* Cá mập.

Requis, ise, *adj.* Cần; xứng đáng.

Réquisition, *s. m.* Sự đòi, sự buộc.

Réquisitionner, *v. a.* Bắt, tống.

Ressif, *s. m.* Hòn đá, sạn.

Rescrit, *s. m.* Tờ vua tư cho quan; tờ Toà thánh giải nó gì.

Réserve, *v. f.* Sự giữ lại, sự để dành, sự khép nép.

Réserver, *v. a.* Giữ lại, để dành.

Réservoir, *s. m.* Bể cạn; ao.

Résidant, ante, *adj.* Kẻ có nhà ở.

Résidence, *s. f.* Nợi ở; nơi mình có quyền; nhà công sứ.

Résident, *s. m.* Quan công sứ.

Résider, *v. a.* Có nhà ở (nơi nào), ở tại.

Résidu, s. *m.* Phần dư, bã.

Résignation, *s. f.* Sự nhịn; sự bằng lòng chịu; sự nhường để của cho.

Digitized by Google

Résigné, ée, *adj*. Bằng lòng chịu, đành lòng.

Résigner, *v. a*. Bằng lòng chịu, đành lòng; từ; phó, giao.

Résilier, *v. a*. Bỏ, bãi, chẳng nhận nữa.

Résine, *s. f*. Nhựa thông.

Résineux, euse, *adj*. Có nhựa.

Résistance, *s. f*. Sự chống lại, sự cưỡng.

Résister, *v. n*. Chống lại, chẳng thua, cưỡng lại.

Résolu, ue, *adj*. Đã nhất định, dã chịu định, dã chịu xử.

Résolutif, ive, *adj*. Làm cho tan khí độc.

Résolution, *s. f*. Sự nhất định, sự tan đi; sự luận giải.

Résonner, *v. n*. Kêu ran, vang ra.

Résoudre, *v.a*. Làm cho tan; giải; luận; phi đi; nhất định.

Respect, *s. m*. Sự kính, sự tôn kính; sự vị nể.

Respectacle, *adj*. 2 *g*. Đáng kính.

Respecter, *v. a*. Kính, tôn kính.

Respectif, ive, *adj*. Đối đáp lại, cho nhau, vuối nhau.

Respectueusement, *adv*. Cách cung kính.

Respectueux, euse, *adj*. Hay kính, hay tôn kính.

Respiration, *s. f*. Sự thở ra hút vào.

Respiratoire, *adj*. Dùng mà hút vào thở ra.

Respirer, *v. n*. Thở ra, hút vào thở ra.

Resplendir, *v. n*. Sáng chói, sáng rực.

Responsable, *adj*. 2 *g*. Kẻ chịu tiếng sự gì.

Ressaisir, *v. a*. Lấy lại, cầm lại.

Ressasser, *v. a*. Rây lại. (fig.) Xét lại, nói đi nói lại mãi.

Ressauter, *v. a*. Nhảy lại.

Ressemblance, *s. f*. Sự giống như, sự bằng nhau.

Ressemblant, ante, *adj*. Giống như, bằng nhau.

Ressembler, *v. n*. Giống như; bằng nhau.

Ressemeler, *v. a*. Đóng bàn mới vào giầy.

Digitized by Google

RESSENTIMENT, *s. m.* Sự buồn, sự hờn giận, sự tích giận.
RESSENTIR, *v. a.* Biết thấy, thấy.
RESSERRER, *v. a.* Làm cho chặt hơn.
RESSORT, *s. m.* Then máy; dây; sức; quyền cai.
RESSORTIR, *v. n.* Thuộc về quyền, lối ra, tỏ ra.
RESSOURCES, *s. f. pl.* Người ta; của cải, tiền bạc.
RESSUSCITER, *v. n. et a.* Sống lại, làm cho sống lại.
RESSUYER, *v. a.* Phơi khô, lau lại.
RESTANT, ANTE, *adj.* Còn lại.
RESTAURANT, *s. m.* Hàng cơm, nhà quán.
RESTAURATEUR, TRICE, *s.* Kẻ bán hàng cơm.
RESTAURATION, *s. f.* Sự sửa lại, sự lập lại.
RESTAURER, *v. a.* Sửa lại, lập lại, bổ sức.
RESTE, *s. m.* Phần dư, sự còn lại.
RESTER, *v. n.* Còn lại, ở lại.
RESTITUER, *v. a.* Đền, lả, lập lại.
RESTITUTION, *s. f.* Sự đền, sự lả, sự đặt lại.
RESTREINDRE, *v. a.* Giảm bớt, hãm.
RESTRICTION, *s. f.* Sự giảm bớt, lời nói quanh.
RESTRINGENT, ENTE, *adj.* Hay cầm lại.
RÉSULTAT, *s. m.* Sự được việc, sự bởi sự khác mà ra.
RÉSULTER, *v. n.* Bởi (sự gì) mà ra, hoá ra.
RÉSUMÉ, *s. m.* Lời tóm tắt, câu tóm tắt.
RÉSUMER, *v. a.* Tóm lại, tóm tắt, nói tóm.
RÉSURRECTION, *s. f.* Sự sống lại.
RÉTABLE, *s. m.* Phần chạm từ bậc mõ bàn thờ mà lên.
RÉTABLIR, *v. a.* Đặt lại, lập lại. (Se—) Khá lại.
RÉTABLISSEMENT, *s. m.* Sự lập lại, sự mạnh khoẻ lại.
RETAILLER, *v. a.* Cắt lại, xén lại.
RÉTAMER, *v. a.* Tráng thiếc lại.

Digitized by Google

Retaper, *v. a.* Chữa lại, chữa cho ra như mới.

Retard, *s. m.* Sự chậm, sự muộn.

Retardement, *s. m.* Sự trì hoãn, sự chậm, sự muộn.

Retarder, *v. a.* Làm cho chậm lại; trì hoãn.

Reteindre, *v. a.* Nhuộm lại; ruộm lại.

Retendre, *v. a.* Giăng lại, căng lại.

Retenir, *v. a.* Cầm lại; giữ lại. (Se—) Giữ mình.

Retention, *s. f.* Sự cầm lại, sự giăng lại, sự căng lại.

Retentir, *v. a.* Vang lừng, ran xa.

Retentissant, ante, *adj.* Hay vang lừng, ran.

Retenu, ue, *adj.* Có nết na; phải cầm lại.

Retenue, *s. f.* Nết na, phép tắc; sự cầm lại; sự trừ.

Réticence, *s. f.* Sự nói chẳng hết ý.

Rétif, ive, *adj.* Có chứng bất kham; kẻ chống cưỡng.

Rétine, *s. f.* Thứ màng bọc trong con mắt.

Retiré, ée, *adj.* Vắng vẻ; ở bậc dân; kí sĩ.

Retirer, *v. a.* Lại kéo, kéo lại; lại bắn; rút lại.

Retomber, *v. n.* Ngã lại; ngã phải ai; lại phải.

Retordre, *v. a.* Vặn lại.

Rétorquer, *v. a.* Bắt người ta cũng một lẽ nó bắt mình.

Retors, orse, *adj.* Quỉ quyệt, tinh ma.

Retortiller, *v. a.* Quấn lại.

Retoucher, *v. a.* Đá đến lại, sửa lại, chữa.

Retour, *s. m.* Sự trở về; khúc; mưu quanh.

Retourner, *v. a.* Trở về; quay lại; lật lại.

Retracer, *v. a.* Vạch lại; kể lại.

Rétractation, *s. f.* Sự rút lời đã nói.

Rétracter, *v. a.* Rút lời mình đã nói, từ bỏ điều trước.

Rétraction, *s. f.* Sự rút lại; sự co lại.

Retrait, *s. m.* Sự trừu lại.

Digitized by Google

Retraite, *s. f.* Sự lở về; cánh binh lùi lại; nơi vắng vẻ; sự kí sĩ; sự cấm phòng.

Retraité, ée, *adj.* Ăn lương nhưng.

Retraiter, *v. a.* Cho về nhà trí sĩ.

Retranchement, *s. m.* Lũy; bờ rào.

Retrancher, *v. a.* Giảm bớt; rút, rút vào nơi chắc. (Se—) Xây đồn lũy.

Retranscrire, *v. a.* Viết lại, sao lại.

Retraverser, *v. a.* Lại đi qua.

Rétrécir, *v. a.* Làm cho hẹp lại; co lại.

Retremper, *v. a.* Lại ngâm vào.

Rétribuer, *v. a.* Phát công; thưởng.

Rétribution, *s. f.* Sự lả công, phần thưởng.

Rétrograde, *adj.* 2 *g.* Lùi lại.

Rétrograder, *v. n.* Lùi lại.

Rétrospectif, ive, *adj.* Chỉ về việc gì đã qua rồi.

Retroussé, ée, *adj.* Cong lên; đã nâng lên; đã ôm áo lên.

Retrousser. *v. a.* Nâng lên; xắn lên; ôm áo lên.

Retrouver, *v. a.* Tìm được, thấy lại, lại được.

Rets, *s. m.* Lưới.

Réunion, *s. f.* Hội, đám; sự nối lại.

Réunir, *v. a.* Hội lại; thu hợp; kết lại; nối lại.

Réussir, *v. a.* Được việc.

Réussite, *s. f.* Sự được việc.

Révacciner, *v. a.* Chủng đậu lại.

Revalider, *v. a.* Sửa lại; lại làm cho thành sự.

Revaloir, *v. a.* Lả miếng.

Revanche, *s. f.* Sự lả miếng, sự oán lả.

Revancher, *v. a.* Oán lả.

Révasser, *v. a.* Mơ màng; nghĩ vơ vẩn.

Digitized by Google

RÊVE, *s. m.* Sự mơ, chiêm bao.
REVÊCHE, *adj.* 2 *g.* Cứng cổ, ương ách.
RÉVEIL, *s. m.* Sự thức dậy; hiệu dậy; bộ đánh thức.
RÉVEILLE-MATIN, *s. m.* Đồng hồ đánh thức.
RÉVEILLER, *v. a.* Đánh thức, thúc giục.
RÉVEILLON, *s. m.* Bữa ăn nửa đêm.
RÉVÉLATEUR, TRICE, *s.* Kẻ tỏ sự kín ra.
RÉVÉLATION, *s. f.* Sự tỏ điều kín; đạo Đức Chúa Lời đã tỏ ra.
RÉVÉLER, *v. a.* Tỏ ra, mở ra.
REVENANT, *s. m.* Ma hiện về.
REVENDEUR, EUSE, *s.* Kẻ mua mà bán lại.
REVENDICATION, *s. f.* Sự đòi của mình.
REVENDIQUER, *v. a.* Đòi, nhận làm của mình.
REVENDRE, *v. a.* Bán lại.
REVENIR, *v. n.* Lở lại, lở về; mọc lại. (Fig.) Đẹp lòng.
REVENU, *s. m.* Lãi hằng năm (bởi của gì mà ra).
RÊVER, *v. n.* Mơ, chiêm bao.
RÉVERBÉRATION, *s. f.* Sự giại sáng ra, sự nắng giại vào.
RÉVERBÈRE, *s. m.* Đèn phố, đèn soi hàng phố.
REVERDIR, *v. a.* Vẽ lại thuốc xanh. *v. n.* Lại xanh tươi.
RÉVÉRENCE, *s. f.* Sự cung kính, sự bái kính.
RÉVÉRENCIELLE, *adj. f.* (Crainte –) Vừa cung kính vừa sợ.
RÉVÉRENCIEUX, EUSE, *adj.* Hay cung kính quá.
RÉVÉREND, ENDE, *adj.* Đáng cung kính.
RÉVÉRENDISSIME, *adj.* Tiếng dùng mà kính người lớn.
RÉVÉRER, *v. a.* Cung kính.
RÊVERIE, *s. f.* Ý lạ lùng; điều trí khôn bày đặt.
REVERNIR, *v. a.* Bôi thuốc lại, sơn lại.
REVERS, *s, m.* Mặt trái; tai nạn.
REVERSER, *v. a.* Rót lại, đổ lại.

Digitized by Google

Revêtir, *v. a.* Mặc áo, liệu áo mặc; ban chức.

Rêveur, euse, *adj.* Hay mơ màng; nghĩ vơ vẩn.

Revirement, *s. m.* Sự đổi, sự trở ra khác.

Revirer, *v. n.* Quay, quay mũi; đổi ý.

Reviser, *v. a.* Xem lại.

Revision, *s. f.* Sự xem lại.

Revisiter, *v. a.* Thăm lại, viếng lại.

Revivifier, *v. a.* Làm cho sống lại; làm cho tỉnh lại.

Revivre, *v. n.* Sống lại.

Révocable, *adj. 2 g.* Có thể rút lại được.

Révocation, *s. f.* Sự cách chức, sự cất chức; sự rút lại.

Revoici, revoilà, *loc. adv.* Lại nọ lại kia.

Revoir, *v. a.* Lại thấy, xem lại; sửa lại.

Révoltant, ante, *adj.* Làm cho tức giận.

Révolte, *s. f.* Sự làm loạn, sự làm ngụy.

Révolté, ée, *adj.* Kẻ làm loạn, kẻ ngụy đảng.

Révolter, *v. a.* Làm tức giận; xui làm loạn. (Se—) Dấy loạn.

Révolu, ue, *adj.* Chẵn, tròn.

Révolution, *s. f.* Sự xây vần; sự loạn lạc; sự đổi mọi phép ra mới.

Révolutionner, *v. a.* Xui loạn; làm cho ra rối.

Révolver, *s. m.* Súng tay vặn.

Revomir, *v. a.* Thổ ra, lại thổ ra.

Révoquer, *v. a.* Cách, cất chức, rút lại.

Revue, *s. f.* Sự ra binh, sự khám binh; sự xem lại.

Rez-de-chaussée, *s. m.* Tầng dưới (nhà có gác).

Rhabiller, *v. a.* Lại liệu áo, mặc áo lại.

Rhéteur, *s. m.* Kẻ dạy phép văn chương; kẻ phô tài giảng.

Rhétorique, *s. f.* Phép văn chương.

Rhinocéros, *s. m.* Con tây giác.

Digitized by Google

Rhubarbe, *s. f.* Đại hoàng.

Rhum, *s. m.* Rượu mía.

Rhumatisant, ante, *adj.* Có bệnh đơn thấp.

Rhumatismal, ale, hay là **Rhumatique**, *adj.* Có chứng thấp, có chứng đau xương.

Rhumatisme, *s. m.* Chứng thấp, chứng đơn, chứng đau trong xương.

Rhume, *s. m.* Bệnh ho.

Riant, ante, *adj.* Hay cười; vui vẻ, vui lòng.

Ribambelle, *s. f.* Sự rất nhiều, khối, lũ, đống.

Ribote, *s. f.* Sự uống quá chén.

Riboter, *v. n.* Uống quá chén.

Ricanement, *s. m.* Sự cười nhạo.

Ricaner, *v. a.* Cười nhạo.

Riche, *adj. 2 g.* Giầu có, phú quí, quí giá, bội hậu.

Richesse, *s. f.* Sự giầu có, của cải, sự quí giá, sự bội hậu.

Ricin, s. *m.* Thầu dầu.

Ricocher, *v. n.* Đánh vành vanh.

Ricochet, *s. m.* Vành vanh.

Ride, *s. f.* Nhăn, cau, gơn.

Rideau, *s. m.* Màn, màn gió, mùng.

Ridelle, *s. f.* Chuyên song hai bên xe.

Rider, *v. a.* Làm cho nhăn, đánh gợn.

Ridicule, *adj. 2 g.* Đáng chê cười.

Ridiculiser, *v. a.* Nhạo, chê cười.

Rien, *s. m.* Không, chẳng đí gì sốt; một tí, một tị, sự nhỏ mọn.

Rieur, euse. *adj.* Hay cười.

Rifler, *v. a.* Bào cho nhẵn.

Rigide, *adj. 2 g.* Thẳng phép, nhiệm nhặt.

Rigidement, *adv.* Cách thẳng phép, cách nhặt.

Digitized by Google

Rigidité, *s. f.* Sự nhiệm nhặt, phép thẳng.

Rigole, *s. f.* Rãnh, dòng.

Rigorisme, *s. m.* Sự nhặt phép quá.

Rigoriste, *s. et adj. 2 g.* Kẻ nhặt phép quá.

Rigoureusement, *adv.* Cách nhặt lắm.

Rigoureux, euse, *adj.* Cứng, nhặt; thẳng nhặt.

Rigueur, *s. f.* Sự buộc nhặt, phép thẳng.

Rimer, *v. n.* Đặt hai vần đối cuối câu.

Rince-bouche, *s. m.* Chén súc miệng, nước tống khẩu.

Rincer, *v. a.* Tráng, súc.

Ripaille, *s. f.* Ăn uống quá mực.

Riper, *v. a.* Giũa, đánh cho nhẵn.

Riposter, *v. n.* Đối địch, chống lả.

Rire, *v. n.* Cười.

Rire, hay là ris, *s. m.* Sự cười.

Ris, *s. m.* (— de veau) Hạch cổ bò con.

Risée, *s. f.* Sự nhạo cười.

Risible, *adj. 2 g.* Đáng cười, tức cười.

Risque, *s. m.* Sự may rủi, sự liều mình.

Risquer, *v. a.* Liều, liều mình, làm thử.

Rissoler, *v. a.* Ráng cho ra vàng vàng.

Rit, hay là rite, *s. m.* Lễ phép.

Ritournelle, *s. f.* Câu nói đi nói lại mãi.

Rituel, *s. m.* Sách các phép.

Rivage, *s. m.* Bãi biển, bờ sông.

Rival, ale, *adj.* Kẻ đua, kẻ tranh vuối mình.

Rivaliser, *v. n.* Tranh, đối địch.

Rivalité, *s. f.* Sự đua nhau, tranh nhau.

Rive, *s. f.* Bờ sông, bờ ao.

Riverain, aine, *adj.* Giáp bờ sông, giáp đàng.

Digitized by Google

Rivière, *s. f.* Sông con.

Rixe, *s. f.* Sự cãi cọ; sự giằng xé nhau.

Riz, *s. m.* Lúa, gạo; cơm.

Rizière, *s. f.* Ruộng lúa, đồng điền.

Robe, *s. f.* Áo dài; chức quan xét.

Robinet, *s. m.* Khoá; giằm.

Robuste, *adj.* 2 *g.* Mạnh mẽ, tráng kiện, có sức, mạnh.

Roc, *s. m.* Đá, hòn đá.

Rocaille, *s. f.* Đá nhỏ pha vỏ ốc vỏ trai.

Rocailleux, **euse**, *adj.* Có nhiều sỏi.

Roche, *s. f.* Đá, hòn đá, đống đá.

Rocher, *s. m.* Hòn đá dốc.

Rocheux, **euse**, *adj.* Có nhiều đá dốc.

Rococo, *adj.* Cũ, nát, chẳng quí gì.

Rôder, *v. n.* Đi dông dài, đi rong, đi quanh (như kẻ trộm).

Rôdeur, *s. m.* Kẻ đi rong đi quanh quéo (như kẻ gian).

Rogations, *s. f. pl.* Lễ cầu cho được mùa.

Rogaton, *s. m.* Đồ ăn thừa.

Rogne, *s. f.* Bệnh ghẻ giái, bệnh âm sang.

Rogner, *v. a.* Xén, bớt, rọc.

Rogneux, **euse**, *adj.* Có bệnh ghẻ giái, có bệnh âm sang.

Rognon, *s. m.* Con thận.

Rognure, *s. f.* Mảnh đã xén.

Roi, *s. m.* Vua.

Roitelet, *s. m.* Chim chích; vua nước nhỏ.

Rôle, *s. m.* Sổ; địa bạ; việc làm; lần lượt.

Romain, **aine**, *adj.* Thuộc về nước Roma; thuộc về đạo Catholica.

Roman, *s. m.* Truyện đời bày đặt.

Romance, *s. f.* Ca, văn chơi.

Digitized by Google

Romanesque, *adj. 2 g.* Thuộc về truyện bày đặt.

Romarin, *s. m.* Cây ải hương.

Rome, *n. pr.* Thành Rôma.

Rompre, *v. a.* Bẻ, đánh gẫy; đứt; phá; lỗi.

Rompu, ue, *adj.* Đã gẫy, bẻ rồi; từng trải; lũa, lõi.

Ronce, s. *f.* Gai góc, chông gai, cây muồng. (fig.) Sự khó nhọc.

Rond, onde, *adj.* Tròn, béo đẫy. (fig.) Xuề xoà, chẵn.

Ronde, *s. f.* Sự đi tuần, tuần bộ; chung quanh; vàng.

Rondeau, *s. m.* Câu thơ vắn.

Rondelet, ette, *adj.* Béo tốt.

Rondelle, *s. f.* Vòng, khoanh đồng.

Rondement, *adv.* Mau mắn, thật thà.

Rondeur, s. *f.* Sự tròn. (fig.) Sự xuề xoà.

Rondin, *s. m.* Que củi tròn.

Ronflant, ante, *adj.* Hay kêu, (tiếng) trong.

Ronflement, *s. m.* Tiếng ngáy.

Ronfler, *v. n.* Ngáy.

Ronfleur, euse, s. Kẻ hay ngáy.

Ronger, *v. a.* Gặm, ăn; làm cho mòn dần dần.

Rongeur, euse, *adj.* Giống cắn rúc; hay gặm.

Ronronner. *v*, *a.* (Mèo) khù khừ.

Roquet. *s. m.* Giống chó nhỏ. (fig.) Người xẳng tính.

Rosace, s, *f.* Cửa sổ tròn hoa.

Rosaire, *s. m.* Tràng hạt trăm rưỡi.

Rose, *s. f.* Hoa mân côi; mùi đào ngọt.

Rosé, ée, *adj.* Có mùi đào ngọt.

Rosée, *s. f.* Sương.

Rosette, *s. f.* Mân côi nhỏ; dây lụa thắt nút.

Roseau, *s. m.* Cây sậy, cây lau.

Digitized by Google

ROSIER, *s. m.* Cây mân côi.

ROSSE, *s. f.* Ngựa kiệt sức.

ROSSER, *v. a.* Đánh hung lắm.

ROSSIGNOL, *s. m.* Giống chim hoạ mi.

ROSTRE, *s. m.* Mỏ; mỏ sắt đóng vào mũi tàu chiến.

ROT, *s. m.* Khí ợ lên.

RÔT, *s. m.* Thịt quay.

ROTATION, *s. f.* Sự quay, sự xây vần, sự xoay; một vòng bánh xe.

ROTER, *v. n.* Ợ lên.

RÔTI, *s. m.* Thịt quay.

ROTIN, *s. m.* Cây mây; roi, đòn vọt.

RÔTIR, *v. a.* Quay thịt.

RÔTISSOIRE, *s. f.* Lò quay.

ROTONDE, *s. f.* Nhà tròn.

ROTULE, *s. f.* Xương bánh chè.

ROTURIER, IÈRE, *adj.* Về bình dân, về phàm dân.

ROUAGE, *s. m.* Bánh xe, then máy; cả khuôn phép.

ROUBLE, *s. m.* Đồng bạc nước Russia.

ROUCOULER, *v. n.* Gù; ngâm cung thảm.

ROUE, *s. f.* Bánh xe.

ROUELLE, *s. f.* Đoạn, của gì cắt tròn như bánh xe.

ROUER, *v. a.* Luận hình bánh xe; đánh quá lắm.

ROUERIE, *s. f.* Mưu mẹo quỉ quái.

ROUET, *s. m.* Xa kéo sợi.

ROUGE, *adj.* 2 *g.* Đỏ, đào, điều.

ROUGEÂTRE, *adj.* 2 *g.* Đỏ vậy, đỏ đỏ.

ROUGE-GORGE, *s. m.* Chim đỏ cổ.

ROUGEOLE, *s. f.* Bệnh sởi.

ROUGET, *s. m.* Cá hồng.

Digitized by Google

Rougeur, *s. f.* Sự đỏ, mùi đỏ; sự biết thẹn.
Rougir, *v. n.* Đỏ mặt lên, thẹn thò, ra đỏ.
Rouille, *s. f.* Sự gỉ, gỉ ghét.
Rouillé, ée, *adj.* Gỉ ghét.
Rouilleux, euse, *adj.* Gỉ lắm, có sắc gỉ ghét.
Rouillure, *s. f.* Sự bởi gỉ ghét mà ra.
Rouir, *v. a.* Ngâm nước.
Roulade, *s. f.* Sự lăn xuống.
Roulant, ante, *adj.* Để lăn.
Rouleau, *s. m.* Con trục, cái cuốn: con lăn.
Roulement, *s. m.* (—de tambour) Hồi trống.
Rouler, *v. a.* Lăn; cuốn; suy nghĩ; lăn lóc.
Roullette, *s. f.* Bánh xe nhỏ, ròng rọc.
Roulier, *s. m.* Kẻ chở xe đồ hàng.
Roulis, *s. m.* Chao, nghiêng; sự trành thuyền.
Roupie, *s. f.* Sự sổ mũi; đồng bạc nước Thiên trúc.
Roupiller, *v. n.* Ngủ gật.
Roussi, *s. m.* Mùi khét, mùi cháy khét.
Roussir, *v. a.* Hơ lửa cho ra sắc vàng già.
Route, *s. f.* Đàng, đường, lối: phương thế.
Routine, *s. f*, Thói quen, lệ.
Routinier, ière, *s. et adj.* Cứ thói quen, làm lấy lệ.
Rouvrir, *v. a.* Lại mở.
Roux, ousse, *adj.* Mùi hung hung, mùi sống.
Royal, ale, *adj.* Thuộc về vua.
Royalement, *adv.* Cách trọng thể.
Royaume, *s. m.* Nước, nhà nước, nước có vua trị.
Royauté, *s. f.* Quyền chức vua.
Ruban, *s. m.* Dây lan can; ren; giải.
Rubarbe. *s. f.* Đại hoàng.

Digitized by Google

Rubis, *s. m.* Hồng ngọc, dạ minh châu.

Rubrique, *s. f.* Chữ đỏ, chữ dạy lễ phép đạo; mưu quanh.

Ruche, *s. f.* Bộng ong.

Rude, *adj.* 2 *g.* Sù sì, cứng; quê mùa, thô tục.

Rudement, *adv.* Cách nhặt; cách dữ.

Rudesse, *s. f.* Sự sù sì, sự cứng cỏi.

Rudoyer, *v. a.* Quở mắng nặng lời.

Rue, *s. f.* Phố, đường đi.

Ruelle, *s. f.* Ngõ, phố hẹm, lối hẹp.

Ruer, *v. n.* Đá, cất hậu. (Se—) Sấn vào.

Rugir, *v. n.* Gầm, hét, rống.

Rugissant, ante, *adj.* Gầm hét.

Rugissement, *s. m.* Tiếng gầm.

Rugosité, *s. f.* Sự sù sì.

Rugueux, euse, *adj.* Sù sì.

Ruine, *s. f.* Sự xiêu đổ, sự đồi tệ.

Ruiner, *v. a.* Phá tiệt, phá hủy, làm cho mất hết của.

Ruines, *s. f. pl.* Đồ cũ nhà hư.

Ruineux, euse, *adj.* Xiêu đổ, làm cho mất hết gia tài.

Ruisseau, *s. m.* Suối, khe, rãnh.

Ruisselant, ante, *adj.* Chảy dòng dòng.

Ruisseler, *v. n.* Chảy dòng dòng.

Rumeur, *s. f.* Tiếng ồn ào, tiếng đồn.

Ruminant, ante, *adj.* Hay nhai.

Ruminer, *v. a.* Nhai. (fig.) Suy đi nghĩ lại.

Rupture, *s. f.* Sự đứt; sự bất thuận.

Rural, ale, *adj.* Thuộc về nhà quê, về đồng điền.

Ruse, *s. f.* Tính qui quái, tính gian dối, mưu quanh.

Rusé, ée, *adj.* Qui quái, gian dối, qui quyệt.

Ruser, *v. n.* Làm mưu.

Digitized by Google

Russie, *n. pr.* Nước Russia.

Rusticité, *s. f.* Sự quê mùa, tính quê mùa.

Rustique, *adj. 2 g.* Quê mùa, lậu.

Rustre, *adj. 2 g.* Rất quê mùa, quê kệch.

S

Sa, *adj. poss. f.* Của nó.

Sabbat, *s. m.* Ngày thứ bảy; ngày nghỉ, ngày lễ lạy dân Judêu. (fig.) Tiếng kêu hỗn hào.

Sabbatique, *adj. 2 g.* (Mỗi năm) thứ bảy dân Judêu.

Sable, *s. m.* Cát.

Sabler, *v. a.* Đổ cát.

Sableux, euse, *adj.* Pha cát.

Sablier, *s. m.* Đồng hồ cát.

Sablière, *s. f.* Mỏ cát.

Sablonneux, euse, *adj.* Có cát.

Sabot, *s. m.* Guốc. (— de cheval) Móng.

Sabotier, *s. m.* Thợ làm guốc.

Sabre, *s. m.* Gươm.

Sabrer, *v. a.* Chém. (fig.) Làm qua quít.

Sac, *s. m.* Bao, bị; sự cướp hết của.

Saccade, *s. f.* Sự giật chẳng điều; cơn.

Saccader, *v. a.* Bắt ngựa đi chẳng điều (cho nó quen mình).

Saccager, *v. a.* Phá phách, phá tan; cướp hết của, hôi của.

Sacerdoce, *s. m.* Chức thày cả.

Sacerdotal, ale, *adj.* Thuộc về thày cả.

Sachet, *s. m.* Bao nhỏ, đẫy.

Sacoche, *s. f.* Bao da, bị da.

Digitized by Google

SACRAMENTEL, ELLE, *adj*. Thuộc về phép sacramentô.

SACRE, *s. m*. Sự truyền chức vítvồ; sự xức dầu phong chức vua.

SACRÉ, ÉE, *adj*. Có phép thánh, thánh.

SACREMENT, *s. m*. Phép trọng, phép bí tích. (Le Saint —) Phép Mình thánh.

SACRER, *v. a*. Truyền chức vítvồ; xức dầu phong chức vua. *v. n*. Nói phạm danh thánh Đức Chúa Lời.

SACRIFICATEUR, *s. m*. Thầy tế lễ.

SACRIFICE, *s. m*. Của tế lễ, việc tế lễ. (— de la messe) Lễ misa.

SACRIFIER, *v. a*. Tế lễ. (Se —) Liều mình.

SACRILÈGE, *s. m. et adj. 2 g*. Tội phạm đến sự thánh; kẻ phạm đến sự thánh.

SACRIPANT, *s. m*. Thằng ngổ nghịch.

SACRISTAIN, *s. m*. Người dọn nhà thờ.

SACRISTIE, *s. f*. Nhà mặc áo.

SACRO-SAINT, SACRO-SAINTE, *adj*. Rất thánh.

SACRUM, *s. m*. Xương cùng.

SAFRAN, *s. m*. Nghệ.

SAGACE, *adj. 2 g*. Mau trí, tinh tường.

SAGACITÉ, *s. f*. Sự mau trí, trí tinh tường.

SAGAIE, *s. f*. Giống lao phóng.

SAGE, *s. m*. Quân tử.

SAGE, *adj. 2 g*. Khôn ngoan.

SAGE-FEMME, *s. f*. Bà tầm.

SAGEMENT, *adv*. Cách khôn ngoan.

SAGESSE, *s. f*. Sự khôn ngoan.

SAGITTAIRE, *s. m*. Dần cung (cùng thứ 9 trong hoàng đạo.)

SAGOUIN, *s. m*. Thứ khỉ nhỏ. (fig.) Người bẩn.

SAIE, *s. f*. Áo khách vắn.

Digitized by Google

Saignant, ante, *adj*. Chảy máu, còn máu.

Saigner, *v. a*. Chích máu; chọc tiết; bóp nặn. *v. n*. Chảy máu. (— du nez) Ra máu cam.

Saïgon, *n. pr*. Gia Định.

Saillant, ante, *adj*. Nổi, lồi ra.

Saillie, *s. f*. Sự nổi, sự lồi ra.

Saillir, *v. n*. Vọt lên, rẩy lên, nổi, lồi ra.

Sain, aine, *adj*. Lành, tốt, nhẹ khí.

Saindoux, *s. m*. Mỡ nước.

Sainement, *adv*. Cách lành, cách phải lẽ.

Sainfoin, *s m*. Long đảm thảo.

Saint, ainte, *adj*. Thánh.

Saint-Esprit, *n. pr*. Đức Chúa Phiritô Sangtô.

Saintement, *adv*. Cách sốt sắng.

Sainteté, *s. f*. Sự thánh.

Saint-Père, *s. m*. Đức thánh Phapha.

Saint-Siège, *s. m*. Toà thánh.

Saisie, *s. f*. Sự tịch kí.

Saisir, *v. a*. Bắt lấy, nắm, cầm; hiểu.

Saisissable, *adj*. 2 *g*. Chịu bắt được.

Saisissement, *s. m*. Sự ngộ khí lạnh; sự ngẩn sợ.

Saison, *s. f*. Mùa, tiết.

Salade, *s. f*. Rau trộn.

Saladier, *s. m*. Chậu trộn rau.

Salaire, *s. m*. Tiền công.

Salaison, *s. f*. Sự muối thịt, cá muối, thịt muối.

Salarié, ée, *adj*. Chịu công, lấy công.

Salarier, *v. a*. Phát công.

Sale, *adj*. 2 *g*. Bẩn thỉu, dơ nhớp.

Salé, ée, *adj*. Có muối, *s. m*. Thịt lợn muối.

Digitized by Google

Salement, *adv*. Cách dơ nhớp.

Saler, *v. a*. Muối (thịt).

Saleté, *s. f*. Sự dơ dáy. (fig.) Lời tục tĩu.

Saleur, euse, *s*. Kẻ muối (thịt).

Salière, *s. f*. Bình muối.

Salin, ine, *adj*. Mặn, có muối.

Saline, *s. f*. Nơi làm muối.

Salir, *v. a*. Làm cho ra ố, làm cho ra dơ nhớp; làm bẩn, vấy vá, ô uế.

Salissant, ante, *adj*. Làm cho ra ố, hay ố.

Salissure, *s. f*. Tì ố, dấu dơ nhớp.

Salive, *s. f*. Nước bọt.

Salle, *s. f*. Phòng lớn, nơi hội đám.

Salmis, *s. m*. Kiểu nấu thịt đã quay sặn.

Salon, *s. m*. Nhà chịu khách.

Saloperie, *s. f*. Giống dơ nhớp; rác, bớn.

Salpêtre, *s. m*. Diêm.

Salsifis, *s. m*. Thiên vân đông.

Saltation, *s. f*. Kẻ làm trò múa.

Salubre, *adj. 2 g*. (khí, nước) lành, thanh, tốt.

Salubrité, *s. f*. Sự lành, sự thanh (khí).

Saluer, *v. a*. Chào, lạy, bái.

Salut, *s. m*. Sự được khỏi sự dữ, sự chào lạy, lời chào.

Salutaire, *adj. 2. g*. Lành, có ích.

Salutation, *s. f*. Sự kính lạy, sự chào.

Salve, *s. f*. Sự bắn súng mừng, sự reo lên.

Samedi, *s. m*. Ngày thứ bảy (trong tuần lễ).

Sampan, *s. m*. Thuyền độ hà.

Sanctifiant, ante, *adj*. Làm cho nên thánh.

Sanctification, *s. f*. Sự được nên thánh, sự giữ nên.

Digitized by Google

SANCTIFIER, *v. n.* Làm cho nên thánh; làm (việc gì) nên, giữ nên.

SANCTION, *s. f.* Sự châu phê, sự ưng chịu; phần thưởng, hình phạt.

SANCTIONNER, *v. a.* Châu phê, ưng chịu.

SANCTUAIRE, *s. m.* Cung thánh, cung nội, nơi thánh.

SANDALE, *s. m.* Dép.

SANG, *s. m.* Máu, huyết.

SANG-FROID, *s. m.* Gan, lòng can đảm, sự hàn tính.

SANGLANT, ANTE, *adj.* Lấm máu, chảy máu, có sắc máu; xỉ nhục.

SANGLE, *s. f.* Giải rộng cho được thắng hay là chằng.

SANGLER, *v. a.* Thắng, chằng, thắt.

SANGLIER, *s. m.* Lợn lòi.

SANGLOT, *s. m.* Tiếng nấc nở.

SANGLOTER, *v. n.* Nấc, tấm tức.

SANGSUE, *s. f.* Con đỉa. (fig.) Người hay bòn.

SANGUIN, INE, *adj.* Tính nóng, nhiệt.

SANGUINAIRE, *adj.* 2 g. Hay giết người; dữ tợn.

SANITAIRE, *adj.* 2 g. Thuộc về sự mạnh khoẻ.

SANS-CŒUR, *s. m.* Ơ hờ, ươn ái, chẳng mộ mến, vô tâm.

SANSCRIT, ITE, *adj.* et *s. m.* Thuộc về tiếng Thiên trúc đời cổ.

SANS-SOUCI, *s. m.* Chẳng hay lo.

SANTÉ, *s. f.* Sự mạnh khoẻ, sự khoẻ hay là yếu.

SANTONINE, *s. f.* Thuốc giun.

SAPAJOU, *s. m.* Một thứ khỉ. (fig.) Người xấu dáng.

SAPÈQUE, *s. f.* Đồng kẽm.

SAPER, *v. a.* Đào dưới chân tường, phá hủy.

SAPEUR, *s. m.* Lính cầm rìu phá lối.

SAPHIR, *s. m.* Bích ngọc, thanh ngọc.

Digitized by Google

Sapide *adj. 2 g.* Có mùi ngon.
Sapience, *s. f.* Sự khôn.
Sapin, *s. m.* Cây thông, cây sam.
Sarbacane, *s. f.* Ống thổi, xích đồng.
Sarcasme, *s. m.* Sự xỉ nhục, lời châm chọc.
Sarcastique, *adj. 2 g.* Hay xỉ nhục, hay châm chọc.
Sarcelle, *s. f.* Chim két, mống két, con le le.
Sarcler, *v. a.* Làm cỏ.
Sarcleur, *s. m.* Kẻ làm cỏ.
Sarcloir, *s. m.* Cái chét, cài giẫy cỏ.
Sarcophage, *s. m.* Quan tài, mồ.
Sardine, *s. f.* Cá lầm, cá trích.
Sarrau, *s. m.* Giống áo mặc ngoài.
Sasser, *v. a.* Rây. (fig.) Xét kĩ.
Satan, *s. m.* Ma quỉ, kẻ cám dỗ.
Satanique, *adj. 2 g.* Thuộc về ma quỉ, xứng đáng ma quỉ, gở gớm.
Satellite, *s. m.* Lính hầu, kẻ hầu.
Satiété, *s. f.* Sự no; sự chán.
Satin, *s. m.* Lĩnh, láng.
Satire, *s. f.* Bài châm chọc.
Satirique, *adj. 2 g.* Thuộc về bài châm chọc.
Satisfaction, *s. f.* Sự vui thích; sự đền tội đền nợ.
Satisfaire, *v. a.* Làm cho vui thích, đẹp lòng; đền nợ; làm cho đủ.
Satisfaisant, ante, *adj.* Vừa, vừa ý, vừa thích.
Satisfait, aite, *adj.* Bằng lòng, vừa, thoả.
Saturer, *v. a.* Ngâm nước cho chán.
Saturne, *s. m.* Thổ tinh; bụt kia.
Satyre, *s. m.* Đứa buông tuồng.

Digitized by Google

Sauce, *s. f.* Nước chấm.

Saucer, *v. a.* Chấm vào nước thịt.

Saucière, *s. f.* Bình nước canh.

Saucisse, *s. f.* Dồi thịt lợn (nhỏ).

Saucisson, *s. m.* Dồi thịt lợn (to).

Sauf, sauve, *adj.* Chẳng phải nao. (Sain et—) Bằng yên vô sự.

Sauf-conduit, *s. m.* Tờ thông hành.

Sauge, *s. f.* Cây đại bi.

Saugrenu, ue, *adj.* Lếu láo, phi lý, đáng chê cười.

Saule, *s. m.* Cây và nước.

Saumâtre, *adj.* 2 *g.* Hơi mặn, mùi nước bể.

Saumure, *s. f.* Nước mắm, nước muối.

Sauner, *v. n.* Làm muối.

Sauriens, *s. m.* Loài rắn thằn lằn.

Saut, *s. m.* Sự nhảy lên.

Sauter, *v. n.* Nhảy lên, nhảy, xộng vào.

Sauterelle, *s. f.* Châu chấu, cào cào.

Sautillant, ante, *adj.* Kẻ nhảy đi nhảy lại.

Sautiller, *v. n.* Nhảy đi nhảy lại, nhảy nhót.

Sauvage, *adj.* 2 *g.* Mường, mọi; thuộc về rừng; dại; hoang vu; hay lánh người ta.

Sauvageon, *s. m.* Cây dại.

Sauvegarde, *s. f.* Sự che chở.

Sauvegarder, *v. a.* Che chở.

Sauve-qui-peut, *s. m.* Ai chạy được thì hãy chạy.

Sauver, *v. a.* Cứu, rỗi. (Se—) Rỗi linh hồn; trốn; chạy.

Sauvetage, *s. m.* Sự cứu vớt.

Sauveteur, *adj.* Dùng mà cứu vớt.

Sauveur, *s. m.* Đấng cứu thế; kẻ cứu.

Savamment, *adv.* Cách thông thái.

Digitized by Google

SAVANT, ANTE, *adj*. Kẻ có chữ nghĩa; thông thái.

SAVATE, *s. f*. Giầy hở gót.

SAVETIER, *s. m*. Thợ chữa giầy.

SAVEUR, *s. f*. Mùi, vị.

SAVOIR, *v. a*. Biết.

SAVOIR-FAIRE, *s. m*. Cách khôn, tài trí.

SAVON, *s. m*. Thuốc giặt.

SAVONNER, *v. a*. Mài thuốc giặt, xoa thuốc giặt.

SAVONNETTE. *s. f*. Thuốc giặt rửa mặt.

SAVOURER, *v. a*. Lấy làm ngon, hưởng mùi ngon.

SAVOUREUX, EUSE, *adj*. Ngon, mĩ vị.

SCABIEUX, EUSE, *adj*. Sù sì, nham; có ghẻ.

SCABREUX, EUSE, *adj*. Gồ ghề, sù sì, trúc trắc.

SCALPEL, *s. m*. Dao chích, dao chạm.

SCALPER, *v. a*. Chích.

SCANDALE, *s. m*. Gương xấu, sự gì nên dịp tội.

SCANDALEUX, EUSE, *adj*. Sinh ra gương xấu, trái, nghịch mắt.

SCANDALISER, *v. a*. Làm cho vấp phạm, làm gương mù.

SCANDER, *v. r*. Đếm vần câu thơ.

SCAPULAIRE, *s. m*. Áo Đức Bà.

SCARABÉE, *s. m*. Giống bọ hung.

SCEAU, *s. m*. Cái ấn, dấu.

SCÉLÉRAT, ATE, *adj*. Có nhiều tội trọng, độc dữ; gian tà.

SCÉLÉRATESSE, *s. f*. Sự gian tà.

SCELLÉ, *s. m*. Con niêm phong.

SCELLER, *v. a*. Niêm phong, đóng ấn; phong thư.

SCÈNE, *s. f*. Trò hát; sập làm trò; việc gì xảy ra.

SCEPTIQUE, *adj*. 2 *g*. Hay hồ nghi mọi sự.

SCEPTRE. *s. m*. Phủ việt.

SCHISMATIQUE, *adj. et s*. 2 *g*. Thuộc về bè đảng, kẻ vào bè đảng.

Digitized by Google

Schisme, *s. m.* Bè đảng.

Sciatique, *s. f.* Đau háng.

Scie, *s. f.* Cái cưa.

Sciemment, *adv.* Đã biết trước, chẳng phải vô tình.

Science, *s. f.* Sự biết, sự thông thái, chữ nghĩa.

Scientifioue, *adj.* 2 *g.* Thuộc về sự thông biết.

Scier, *v. a.* Cưa, xẻ.

Scierie, *s. f.* Chỗ thợ cưa.

Scieur, *s. m.* Thợ cưa, thợ xẻ.

Scinder, *v. a.* Phân rẽ ra, chia ra.

Scintiller, *v. n.* Nhấp nhoáng, sáng quắc.

Sciure, *s. f.* Mạt cưa.

Scolaire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tràng học, về sự học.

Scolastique, *adj.* 2 *g.* Học trò, người văn vật.

Scorbut, *s. m.* Tri lợi.

Scorie, *s. f.* Cứt sắt.

Scorifier, *v. a.* Vớt váng loài kim đang nấu chảy ra.

Scorpion, *s. m.* Bọ cạp.

Scribe, *s. m.* Ký lục, thơ lại.

Scrofules, *s. f. pl.* Bệnh tràng nhạc.

Scrofuleux, euse, *adj.* Có bệnh tràng nhạc.

Scrupule, *s. m.* Điều vặt sinh bối rối.

Scrupuleux, euse, *adj.* Cả nghi, đa nghi.

Scrutateur, *s. m.* Kẻ hay lục xét.

Scruter, *v. a.* Lục lạo, soát, lục xét.

Scrutin, *s. m.* Sự bỏ thẻ, sự bắt thăm.

Sculpter, *v. a.* Chạm, chạm trổ.

Sculpteur, *s. m.* Thợ chạm.

Sculpture, *s. f.* Nghề chạm, đồ chạm.

Se, *pron. pers.* Mình.

Digitized by Google

Séance, *s. f.* Phiên hiệp nghị.
Séant, *s. m.* Sự ngồi.
Seau, *s. m.* Thùng.
Sec, sèche, *adj.* Khô, ráo, cạn, héo; cứng cỏi.
Sécateur, *s. m.* Kéo cắt ngành cây.
Sèche, hay là sbiche, *s. f.* Bánh đa.
Sèchement, *adj.* Cách khô; cách cứng, lạnh lẽo.
Sécher, *v. a.* Làm cho khô ráo, để phơi.
Sécheresse, *s. f.* Đại hạn, sự khô cạn.
Séchoir, *s. m.* Chỗ phơi.
Second, onde, *adj.* Thứ hai. *s. m.* Kẻ làm tùy; tầng thứ hai nhà.
Secondaire, *adj.* 2 *g.* Ở hàng nhì; tùy tòng,
Seconde, *s. f.* Giây, phút.
Seconder, *v. a.* Giúp đỡ.
Secouer, *v. a.* Rung cây, lắc, giũ.
Secourable, *adj.* 2 *g.* Hay giúp đỡ.
Secourir, *v. a.* Cứu giúp.
Secours, *s. m.* Sự cứu giúp.
Secousse, *s. f.* Sự rung; sự chuyển động.
Secret, ète, *adj.* Kín, ở kín đáo, mật.
Secret, *s. m.* Điều kín, sự giữ kín, phép kín.
Secrétaire, *s. m.* Ký lục; bàn viết.
Secrétariat, *s. m.* Toà ký lục.
Secrètement, *adv.* Cách kín.
Secréter, *v. a.* Chảy ra.
Sécrétion, *s. f.* Sự chảy ra.
Sectaire, *s. m.* Kẻ theo bè rối, bè đảng, kẻ sùng bè mình.
Sectateur, *s. m.* Kẻ theo bè bối, bè quân tử.
Secte, *s. f.* Bè bối, bè rối, bè đảng.
Section, *s. f.* Phần.

Digitized by Google

SÉCULAIRE, *adj.* 2 *g.* Đã lâu đời, được một trăm năm.

SÉCULIER, IÈRE, *adj.* Thuộc về đời, thuộc về triều.

SÉCURITÉ, s. *f.* Sự chẳng lo sợ, sự yên trí.

SÉDENTAIRE, *adj.* Năng ngồi, chẳng hay đi đâu.

SÉDITIEUX, EUSE, *adj.* Kẻ làm ngụy, kẻ xui loạn.

SÉDITION, *s.f.* Sự khởi ngụy, sự loạn lạc.

SÉDUCTEUR, TRICE, *adj.* Hay dỗ, hay xui xiểm.

SÉDUCTION, s. *f.* Sự dỗ dành, sự cám dỗ.

SÉDUIRE, *v. a.* Dỗ dành.

SÉDUISANT, ANTE, *adj.* Dễ xiêu lòng.

SEGMENT, *s. m.* Phần đã cắt.

SEIGLE, *s. f.* Lúa tiểu mạch.

SEIGNEUR, *s. m.* Chúa, chủ.

SEILLE, *s. m.* Thùng gỗ.

SEIN, *s. m.* Vú, lòng, rốn đáy.

SEIZE, *adj. num.* 2 *g.* Mười sáu.

SEIZIÈME, *adj.* 2 *g.* Thứ mười sáu.

SÉJOUR, *s. m.* Sự ở (nơi nào).

SÉJOURNER, *v. n.* Ở (nơi nào) khí lâu.

SEL, *s. m.* Muối.

SÉLECTION, *s. f.* Sự chọn.

SELLE, *s. f.* Yên ngựa.

SELLER, *v. a.* Thắng đồ ngựa.

SELLETTE, *s. f.* Ghế nhỏ ngồi.

SELLIER, *s. m.* Thợ đóng yên ngựa.

SELON, *prép.* Theo, tùy, mặc.

SEMAINE, *s. f.* Tuần lễ.

SÉMAPHORE, *s. m.* Cột cờ hiệu.

SEMBLABLE, *adj.* 2 *g.* Giống như.

SEMBLANT, *s. m.* Giả như.

Digitized by Google

SEMBLER, *v. n.* Xem ra, giống như.

SEMELLE, *s. f.* Bàn giầy dép.

SEMENCE, *s. f.* Hạt giống.

SEMER, *v. a.* Gieo, rắc, vãi, tra hạt giống.

SEMESTRE, *s. m.* Sáu tháng.

SEMESTRIEL, ELLE, *adj.* Thuộc về nửa năm.

SEMEUR, *s. m.* Kẻ gieo hạt giống.

SEMI-ANNUEL, ELLE, *adj.* Có một năm hai lần.

SÉMINAIRE, *s. m.* Nhà tràng học tiếng latinh.

SÉMINARISTE, *s. m.* Học trò tràng học latinh.

SEMIS, *s. m.* Cây con.

SEMONCE, *s. f.* Lời quở trách.

SEMONCER, *v. a.* Quở trách.

SEMOULE, *s. f.* Hột bột miến.

SEMPITERNEL, ELLE, *adj.* Hằng có, chẳng có khi đừng.

SÉNAT, *s. m.* Toà các quan triều thượng nghị.

SÉNATEUR, *s. m.* Quan triều thượng nghị.

SÉNEVÉ, *s. m.* Cây cải.

SENS, *s. m.* Ngũ quan. (Bon—) Lý, tính tự nhiên.

SENSATION, *s. f.* Sự biết bởi ngũ quan, sự động lòng.

SENSÉ, ÉE, *adj.* Khôn, có lý, biết xét.

SENSÉMENT, *adv.* Cách khôn, phải lẽ.

SENSIBILITÉ, *s. f.* Tính hay động lòng thương, sự biết đau.

SENSIBLE, *adj. 2 g.* Biết được; biết đau; vừa ngũ quan; dễ thấy; hay thương.

SENSIBLEMENT, *adv.* Tỏ tường, có thể xem được.

SENSIBLERIE, *s. f.* Lòng thương giả hay là quá lẽ.

SENSUALISME, *s. m.* Sự theo ý ngũ quan.

SENSUALISTE, *s. g.* Vừa ý ngũ quan; theo ý xác thịt.

SENSUALITÉ, *s. f.* Sự theo ý xác thịt ngũ quan.

Digitized by Google

SENSUEL, ELLE, *adj*. *adj*. Thuộc về ngũ quan; theo ý xác thịt.

SENTENCE, *s. f*. Lẽ luận, câu luận; án, lý đoán.

SENTENCIEUX, EUSE, *adj*. Có nhiều lẽ luận, hay luận đoán.

SENTEUR, *s. f*. Mùi, mùi ngửi.

SENTIMENT, *s. m*. Sự (linh hồn) thấy; sự biết, ý bàn; ý nghĩ.

SENTINE, *s. f*. Lò vét nước.

SENTINELLE, *s. f*. Lính cánh.

SENTIER, *s. m*. Lối, nẻo.

SENTIR, *v. a*. Thấy, biết, hực mùi.

SEOIR, *v. n*. Ngồi.

SEP, *s. m*. Gỗ đút vào; lưỡi cầy.

SÉPALE, *s. m*. Cánh đài hoa.

SÉPARATION, *s. f*. Sự phân biệt ra, sự lìa ra, ngăn.

SÉPARÉMENT, *adv*. Từng (cái, người) một.

SÉPARER, *v. a*. Phân rẽ ra, để biệt ra.

SEPS, *s. m*. Giống thằn lằn.

SEPT, *adj. num*. Bảy, thất.

SEPTANTE, *adj. num*. Bảy mươi.

SEPTEMBRE, *s. m*. Tháng chín tây.

SEPTÉNAIRE, *adj*. 2 *g*. Có bảy, thuộc về bảy.

SEPTENTRION, *s. m*. Bắc, hướng bắc.

SEPTENTRIONAL, ALE, *adj*. Thuộc về bắc, về hướng bắc.

SEPTIÈME, *adj*. Thứ bảy.

SEPTIMO, *adv*. Bảy là. . . .

SEPTIQUE, *adj*. 2 *g*. Hư, thối.

SEPTUAGÉNAIRE, *adj*. 2 *g*. Bảy mươi tuổi.

SEPTUAGÉSIME, *s. f*. Lễ bảy mươi.

SÉPULCRE, *s. m*. Mồ, mả, huyệt.

SÉPULTURE, *s. f*. Sự chôn xác, nơi chôn xác.

SÉQUELLE, *s. f*. Nhiều người, nhiều sự theo nhau, lũ.

Digitized by Google

Séquestre, *s. m.* Sự quyền trữ của gì.

Séquestrer, *v. a.* Quyền trữ của gì lại; giam ai trái phép.

Sérail, *s. m.* Cung các vợ vua nước Turquie.

Séraphin, *s. m.* Đấng Xêraphinh (thiên thần).

Serein, *s. m.* Sương chiều hôm.

Serein, eine, *adj.* Thanh, dịu, bặng phẳng; yên hàn.

Sérénité, *s. f.* Sự thanh (giời); sự bằng yên trong lòng.

Serf, serve, *s. et adj.* Tôi tá, thuộc về tôi tá.

Serge, *s. f.* Nhung xô.

Sergent, *s. m.* Cai, đội tây.

Série, *s. f.* Lần lượt, nhiều sự kế tiếp nhau.

Sérieusement, *adv.* Cho thật, chẳng chơi.

Sérieux, euse, *adj.* Nghiêm trang; có hệ trọng; vững chắc.

Serin, ine, *s.* Hoàng yến. (fig.) Kẻ hay mắc lừa.

Seringue, *s. f.* Ống thụt, thông khoan.

Serment, *s. m.* Sự thề, lời thề.

Sermon, *s. m.* Bài giảng; lời quở lôi thôi.

Sermonner, *v. a.* Quở lôi thôi.

Serpe, *s. f.* Dao quắm, câu liêm.

Serpent, *s. m.* Con rắn.

Serpentant, ante, *adj.* Có khúc như con rắn.

Serpenter, *v. n.* Có khúc, cuộn khúc.

Serpentin, *s. m.* Ống cong queo.

Serpette, *s. f.* Dao quắm nhỏ.

Serpolet, *s. m.* Cỏ gà gáy.

Serre, *s. f.* Nhà thủy tinh để giồng cây.

Serré, ée, *adj.* Chặt, mịn.

Serre-file, *s. m.* Quan đi hậu binh.

Serre-papiers, *s. m.* Nơi sắp giấy; ấn chỉ.

Serrer, *v. a.* Chặt, nịt, nắm chặt, xếp.

Digitized by Google

SERRE-TÊTE, *s. m.* Mũ đội cho chặt đầu.

SERRURE, *s. f.* Khoá trong.

SERRURIER, *s. m.* Thợ đồng, thợ đóng chìa khoá.

SERVANT, *adj. m.* Kẻ giúp, kẻ hầu hạ.

SERVANTE, *s. f.* Đầy tớ nữ, con đòi.

SERVIABLE, *adj.* 2 *g.* Hay giúp đỡ, hay làm ơn.

SERVICE, *s. m.* Bộ đĩa bát; bộ đồ nọ, bộ đồ kia.

SERVIETTE, *s. f.* Khăn lau mặt; khăn ăn cơm.

SERVILE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tôi tá, hèn, phàm hèn.

SERVIR, *v. a.* Giúp hầu, làm việc cho.

SERVITEUR, *s. m.* Kẻ giúp, đầy tớ.

SERVITUDE, *s. f.* Sự làm tôi; sự chịu lụy ai.

SES, *pron. pl.* Thuộc về mình.

SÉSAME, *s. m.* Vừng.

SESSION, *s. f.* Hội hiệp nghị; hội công đồng.

SÉTON, *s. m.* Dây lụa để vào thịt cho mủ dễ chảy ra.

SEUIL, *s. m.* Ngưỡng, đầu (cửa).

SEUL, SEULE, *adj.* Một mình, có mình, một.

SEULEMENT, *adv.* Mà thôi.

SÈVE, *s. f.* Rựa cây, nhựa.

SÉVÈRE, *adj.* 2 *g.* Thẳng phép, nhiệm nhặt.

SÉVÉRITÉ, *s. f.* Sự thẳng phép.

SÉVICES, *s. m. pl.* Sự đập đánh kẻ thân thiết.

SÉVIR, *v. n.* Ở dữ, phạt nặng.

SEVRER, *v. a.* Tôi tôi con.

SEXAGÉNAIRE, *adg.* 2 *g.* Có sáu mươi tuổi.

SEXAGÉSIMAL, ALE, *adj.* Thuộc về sáu mươi.

SEXAGÉSIME, *s. f.* Lễ sáu mươi.

SEXE, *s. m.* Phận người nam hay là nữ, loài vật đực hay là cái.

SEXTE, *s. f.* Giờ kinh các thày phải đọc.

Digitized by Google

SEXTUPLER, *v. a.* Gấp sáu, thêm gấp sáu.

SEXUEL, ELLE, *adj.* Thuộc về phận nam nữ, về vật đực hay là vật cái.

SI, *conj.* Nếu, nếu mà, như, ví bằng.

SI, *adv.* Thể ấy, ngần ấy, dường ấy.

SIBYLLE, *s. f.* Bà cốt.

SIC, *adv.* Thế, vậy, có thể ấy.

SIÈCLE, *s. m.* Một đời; trăm năm; thế gian.

SIÈGE, *s. m.* Ghế ngồi; toà; sự bổ vây.

SIÉGER, *v. n.* Ngồi toà; có toà, ở.

SIESTE, *s. f.* Giấc ngủ ngày.

SIEUR, *s. m.* Tên, danh.

SIFFLEMENT, *s. m.* Sự thổi sáo; tiếng kêu vò vò.

SIFFLER, *v. n.* Thổi sáo, chổi; kêu, kêu vò vò; thổi sáo làm dấu chê.

SIFFLET, *s. m.* Ống sáo; sự thổi sáo làm dấu chê.

SIFFLEUR, EUSE, *s.* Kẻ thổi sáo.

SIGNAL, *s. m.* Hiệu, dấu.

SIGNALÉ, ÉE, *adj.* Trọng.

SIGNALEMENT, *s. m.* Tờ chỉ hình dong người nào.

SIGNALER, *v. a.* Làm dấu chỉ, trỏ ra, tỏ ra.

SIGNATAIRE, *s. 2 g.* Kẻ kí tên vào.

SIGNATURE, *s. f.* Chữ kí.

SIGNE, *s. m.* Dấu chỉ, dấu, vết.

SIGNER, *v. a.* Kí tên vào.

SIGNET, *s. m.* Kẻ sách.

SIGNIFICATION, *s. f.* Nghĩa, ý.

SIGNIFICATIF, IVE, *adj.* Rõ, ý rõ.

SIGNIFIER, *v. a.* Chỉ nghĩa là; truyền cứ.

SILENCE, *s. m.* Sự lặng yên.

Digitized by Google

SILENCIEURX, EUSE, *adj*. Hay ở lặng, thanh vắng, tịch mạc.

SILEX, *s. m.* Đá lửa.

SILHOUETTE, *s. f.* Hình vẽ bóng mặt mũi.

SILLER, *v. n.* (Tàu) chạy đón sóng.

SILLON, *s. m.* Sá cày, lối cày.

SILLONNER, *v. a.* Cày, đào, xẻ.

SIMAGRÉE, *s. f.* Sự giả cách.

SIMILITUDE, *s. f.* Sự giống như.

SIMONIE, *s. f.* Tội mua bán của thánh.

SIMPLE, *adj. 2 g.* Thật thà, đơn sơ; đơn; một; ngay thật quá.

SIMPLEMENT, *adv.* Cách thật thà; đơn sơ.

SIMPLICITÉ, *s. f.* Sự thật thà; sự thật thà quá.

SIMPLIFIER, *v. a.* Làm cho ra đơn.

SIMULACRE, *s. m.* Hình tượng, hình bề ngoài.

SIMULATION, *s. f.* Sự giả đò, sự giả hình.

SIMULER, *v. a.* Giả, giả cách.

SIMULTANÉ, ÉE, *adj.* Cũng một trật.

SINAPISME, *s. m.* Bột cải đắp vào dấu.

SINCÈRE, *adj. 2 g.* Ngay thật.

SINCÉRITÉ, *s. f.* Sự ngay thật, sự chân chỉ.

SINÉCURE, *s. f.* Chức ăn bổng lộc nhưng không.

SINGE, *s. m.* Con khỉ.

SINGER, *v. a.* Bắt chước (ai) có ý nhạo, nhại.

SINGULARISER (SE), *v. pr.* Ăn ở cách lạ.

SINGULARITÉ, *s. f.* Dấu riêng; tính lạ.

SINGULIER, IÈRE, *adj.* Lạ, kì dị, hoạ hiếm, riêng một. . .

SINGULIÈREMENT, *adv.* Cách riêng; cả thể; cách lạ.

SINISTRE, *adj. 2 g.* Dữ, dữ tợn, xấu, tà, độc.

SINOLOGUE, *s. et adj. 2 g.* Thông chữ nho.

SINON QUE, *conj.* Đừng kể, chỉ có.

Digitized by Google

Sinueux, euse, *adj.* Quặt quẹo, quanh quẩn.

Sinuosité, *s. f.* Vòng quanh, khúc.

Siphon, *s. m.* Rồng lấy nước, ống giẩm.

Sire, *s. m.* Đức hoàng Đế.

Sirop, *s. m.* Rượu ngọt.

Sis, sise, *adj.* Ở tại.

Site, *s. m.* Địa thế.

Sitôt, *adj.* Tức thì.

Situation, *s. f.* Thể thức, cách ở, bản phận.

Situer, *v. a.* Đặt, để.

Six, *adj. num.* Sáu, lục.

Sixième, *adj.* 2 *g.* Thứ sáu.

Sobre, *adj.* 2 *g.* Ăn uống vừa phải, tiết kiệm.

Sobriété, *s. f.* Sự thèm lạt, sự ăn uống vừa phải.

Sobriquet, s. *m.* Tên xấu (có ý gọi nhạo).

Soc, *s. m.* Lưỡi cày.

Sociable, *adj.* 2 *g.* Dễ dàng, hoà nhã.

Sociétaire, *s. et adj.* 2 *g.* Kẻ vào hội, kẻ thuộc về phường.

Société, *s. f.* Hội, phường; sự ở chung; phép mọi người giữ cùng nhau.

Socle, *s. m.* Rường cột; đế tượng; đá tảng.

Sœur, *s. f.* Chị, em gái.

Sofa hay là **Sopha,** *s. m,* Ghế dài lót đệm.

Soi, *pron.* Mình.

Soi-disant, *loc. adv.* Gọi là, tiếng là.

Soie, *s. f.* Đồ tơ lụa, lụa, lĩnh.

Soierie, *s. f.* Các thứ lụa lĩnh gấm vóc.

Soif, *s. f.* Sự khát.

Soigner, *v. a.* Coi sóc.

Soigneusement, *adv.* Cẩn thận, kĩ càng.

Digitized by Google

Soigneux, euse, *adj*. Hay chăm chút (làm cho kĩ càng), hay lo việc.

Soin, *s. m*. Sự chăm chút, sự lo việc.

Soir, *s. m*. Ban chiều, chiều hôm.

Soirée, *s. f*. Buổi chiều.

Soit, *adv*. Hay là; ừ, cho, tôi chịu.

Soixante, *adj. num*. Sáu mươi.

Sol, *s. m*. Đất; dấu hát.

Solaire, *adj. 2 g*. Thuộc về mặt lời.

Soldat, *s. f*. Lính, quân.

Solde, *s. f*. Lương, bổng.

Solder, *v. a*. Phát bổng; lả nợ.

Sole, *s. f*. Cá lờn bơn.

Solécisme, *s. m*. Tiếng sai mẹo.

Soleil, *s. m*. Mặt lời.

Solennel, elle, *adj*. Trọng thể.

Solennellement, *adv*. Cách trọng thể.

Solenniser, *v. a*. Làm trọng thể.

Solennité, *s. f*. Sự trọng thể; lễ trọng.

Solfège, *s. m*. Những bài tập hát dấu.

Solfier, *v. a*. Hát dấu.

Solidaire, *adj. 2 g*. Chung; chịu thay ké khác.

Solide, *adj. 2 g*. Kiên cố; giống gì cứng; vững bền.

Solidarité, *s. f*. Sự chịu việc chung cả.

Solidifier, *v. a*. Làm cho nên vững.

Solidité, *s. f*. Sự vững bền; sự bền chắc.

Solitaire, *adj. 2 g*. Ở một mình; vắng vẻ; thầy tu hành.

Solitude, *s. f*. Rừng; nơi vắng vẻ; sự ở một mình.

Solive, *s. f*. Rầm, xà.

Soliveau, *s. m*. Rầm nhỏ.

Digitized by Google

SOLLICITER, *v. a.* Giục; xui; xin nài.
SOLLICITUDE, *s. f.* Sự săn sóc; sự lo lắng.
SOLO, *s. m.* Câu một người hát.
SOLSTICE, *s. m.* Ngày hạ chí hay là đông chí.
SOLUBLE, *adj.* 2 *g.* Có thể giải được; tan ra được.
SOLUTION, *s. f.* Lời giải; sự tán ra.
SOLVABLE, *adj.* 2 *g.* Có thể nộp tiền được.
SOMBRE, *adj.* 2 *g.* Tối tăm; rầu rĩ.
SOMBRER, *v. n.* Đắm, chìm.
SOMMAIRE, *adj.* 2 *g.* Đại khái.
SOMMAIREMENT, *adv.* Cách tóm tắt.
SOMMATION, *s. f.* Sự lấy phép quan mà truyền.
SOMME, *s. f.* Phần tiền.
SOMME, *s. m.* Sự ngủ, giấc ngủ.
SOMMEIL, *s. m.* Sự ngủ, giấc ngủ.
SOMMEILLER, *v. n.* Ngủ gật, ngủ.
SOMMER, *v. a.* Lấy phép quan mà truyền.
SOMMET, *s. m.* Ngọn (cây), đỉnh (núi).
SOMMIER, *s. m.* Sổ tiền được; hòm gió; đệm lông.
SOMMITÉ, *s. f.* Phần trên hết; kẻ ở trên hết.
SONNAMBULE, *s.* 2 *g.* Kẻ đi và nói đang khi ngủ.
SOMNAMBULISME, *s. m.* Sự đi và nói đang khi ngủ.
SOMNOLENCE, *s. f.* Sự buồn ngủ.
SOMNOLENT, ENTE, *adj.* Buồn ngủ; ơ hờ.
SOMPTUEUX, EUSE, *adj.* Xa xỉ; trọng thể, linh đình.
SOMPTUOSITÉ, *s. f.* Sự xa xỉ; sự linh đình.
SON, *s. m.* Cám; giọng; tiếng kêu.
SON, SA, SES, *adj. poss.* Thuộc về mình.
SONDE, *s. f.* Hòn dò, cái thuổn.
SONDER, *v. a.* Đo nước, dùng thuổn mà thăm đất. (*fig.*) Dò ý.

Digitized by Google

Sondeur, *s. m.* Kẻ do, kẻ dò.

Songe, *s. m.* Chiêm bao.

Songer, *v. n.* Mơ màng, chiêm bao; nghĩ.

Sonner, *v. n.* Kêu ra tiếng; thổi; rúc. *v. a.* (— LA CHOCHE) Đánh chuông, kéo chuông.

Sonnerie, *s. f.* Sự đánh chuông; một bộ chuông.

Sonnette, *s. f.* Chuông nhỏ, nhạc.

Sonneur, *s. m.* Người đánh chuông.

Sonore, *adj.* 2 *g.* Hay kêu, trong, vang ra.

Sonorité, *s. f.* Tiếng vang lừng.

Sophisme, *s. m.* Lẽ sai, lẽ giờ.

Sophiste, *s. m.* Kẻ luận lẽ giả trá.

Soporatif, ive, *adj.* Làm cho ngủ đi.

Soporeux, euse, *adj.* Làm cho ngủ đi.

Soprano, *s. m.* Tiếng bổng, tiếng cao hơn.

Sorcellerie, *s. f.* Bùa bả.

Sordide, *adj.* 2 *g.* Xấu xa, bẩn thỉu.

Sorite, *s. m.* Kiểu luận ba bốn lẽ kế tiếp nhau.

Sort, *s. m.* Số, số phận, sự may rủi; bùa.

Sorte, *s. f.* Thứ, giống; cách thế.

Sortable, *adj.* 2 *g.* Xứng đáng, vừa.

Sortant, *adj. m.* Đang ra, kẻ ra.

Sortie, *s. f.* Sự ra; lối ra; sự sấn ra đánh.

Sortilège, *s. m.* Bùa.

Sortir, *v. n.* Ra ngoài; gỡ mình ra; sinh ra bởi; mọc.

Sot, sotte, *adj.* Dại, chẳng khôn.

Sot-l'y-laisse, *s. m.* Miếng thịt ở nơi đuôi gà.

Sottement, *adv.* Cách vụng, cách dại dột.

Sottise, *s. f.* Sự dại; việc phi lý; lời dại; lời vô phép.

Sou, *s. m.* Đồng tiền, tiền nong.

Digitized by Google

Soubassement, *s. m.* Chân móng tường.

Soubresaut, *s. m.* Sự nhảy nhẹ vậy. (**Par** —) Cách nhảy nhót.

Souche, *s. f.* Gốc, cội; cây nến giả. (fig.) Người ngu độn.

Souci, *s. m.* Sự lo lắng.

Soucier (**se**), *v. pr.* Lo, lo lắng, lo sợ.

Soucieux, **euse**, *adj.* Lo lắng.

Soucoupe, *s. f.* Đĩa đựng bát.

Soudain, **aine**, *adj.* Bộng chốc.

Soudaineté, *s. f.* Sự bổng chốc.

Soudainement, *adv.* Bổng chốc, bất thình lình.

Soude, *s. f.* Thành diêm.

Souder, *v. a.* Hàn, gắn.

Soudoyer, *v. a.* Thuê, thuê mướn.

Soudure, *s. f.* Sự hàn, chổ hàn.

Soufflage, *s. m.* Sự thổi bễ; sự thổi thủy tinh.

Souffle, *s. m.* Hơi, hơi thở.

Souffler, *v. n.* Thổ; thổi hễ. (fig.) Xui giục.

Soufflet, *s. m.* Bễ; cái vả mặt; mùi xe.

Souffleter, *v. a.* Vả mặt.

Souffleur, **euse**, *s.* Kẻ kéo đàn.

Souffrance, *s. f.* Sự đau đớn.

Souffrant, **ante**, *adj.* Kẻ đau; hay nhịn.

Souffreteux, **euse**, *adj.* Kẻ hay đau vừa vậy; kẻ khó khăn.

Souffrir, *v. n.* Đau; chịu; nhịn; phải hại.

Soufre, *s. m.* Sinh.

Soufré, **ée**, *adj.* Có sinh, có mùi sinh.

Soufrer, *v. a.* Chấm sinh, cho sinh vào.

Souhait, *s. m.* Sự chúc.

Souhaitable, *adj.* 2 *g.* Đáng ước ao, đáng chúc.

Souhaiter, *v. a.* Chúc, ước ao.

Digitized by Google

Souiller, *v. a.* Làm cho ra ố.

Souillure, *s. f.* Dấu lấm, tì ố.

Soûl, **soûle**, *adj.* No bụng; say rượu.

Soulagement, *s. m.* Sự bớt đau.

Soulager, *v. a.* Làm cho bớt đau, vợi, đỡ cho nhẹ đi.

Soûler, *v. a.* Cho ăn uống no say. (Se –) Ăn uống no say.

Soulèvement, *s. m.* Sự nhắc lên; giặc nổi lên.

Soulever, *v. a.* Nhắc lên, nâng lên, gây loạn.

Soulier, *s. m.* Giầy miệt.

Souligner, *v. a.* Vạch dưới chữ viết.

Soumettre, *v. a.* Bắt phục; đem (việc gì) đến.

Soumettre (Se), *v. pr.* Lai hàng.

Soumis, **ise**, *adj.* Hay chịu lụy.

Soumission, *s. f.* Sự lai hàng.

Soumissionner, *v. a.* Xin trưng, xin làm.

Soupape, *s. f.* Nắp mở hay là đậy tùy nghi.

Soupçon, *s. m.* Sự nghi nan.

Soupçonner, *v. a.* Nghi nan.

Soupçonneux, **euse**, *adj.* Hay nghi.

Soupe, *s. f.* Nước vịn, nước bung ngâm bánh, canh.

Soupente, *s. f.* Gác.

Souper, *v. n.* Ăn cơm tối.

Souper hay là **Soupé**, *s. m.* Bữa cơm tối.

Soupeser, *v. a.* Nhắc xem nặng nhẹ.

Soupière, *s. f.* Chén đựng nước bung.

Soupir, *s. m.* Tiếng thở dài.

Soupirail, *s. m.* Lỗ, chỗ hở; cửa sổ nhỏ.

Soupirer, *v. n.* Thở dài.

Souple, *adj.* 2 *g.* Mềm, giẻo, dễ uốn. (*fig.*) Dễ bảo, dễ dạy.

Souplesse, *s. f.* Sự mềm, sự dễ uốn. (*fig.*) Sự dễ bảo.

Digitized by Google

Source, *s. f.* Mạch, suối.
Sourcil, *s. m.* Lông mày.
Sourciller, *v. n.* Cau mày, chau mặt.
Sourd, **sourde**, *adj.* Điếc; chẳng muốn nghe; ầm ầm.
Sourdement, *adv.* Cách ngầm, chẳng rõ.
Sourdine, *s. f.* Sẽ sẽ.
Sourd-muet, **sourde-muette**, *s.* Kẻ vừa điếc vừa câm.
Souriant, **ante**, *adj.* Vui vẻ; mỉn cười; tươi tốt.
Souricière, *s. f.* Bẫy chuột, cạm.
Sourire, *v. n.* Mỉn cười; đẹp lòng; vừa ý. *s. m.* Sự mỉn cười.
Souris, *s. m.* Sự mỉn cười.
Souris, *s. f.* Chuột nhắt, con chuột.
Sournois, **oise**, *adj.* Kín dạ, kín bụng; hay làm ngầm.
Sous, *prép.* Dưới.
Sous-aide, *s. m.* Kẻ giúp.
Sous-chef, *s. m.* Kẻ đốc phó.
Souscripteur, *s. m.* Kẻ kí vào.
Souscription, *s. f.* Sự kí tên vào.
Sourcrire, *v. a.* Kí tên vào; ưng.
Sous-diaconat, *s. m.* Chức thứ năm.
Sous-diacre, *s. m.* Thày năm chức.
Sous-directeur, **trice**, *s.* Phó cai.
Sous-entendre, *v. a.* Hiểu ngầm.
Sous-entente, *s. f.* Điều quanh hiểu ngầm.
Sous-faîte, *s. m.* Xà nóc.
Sous-intendant, *s. m.* Phó biện, câu kê tùy.
Sous-lieutenant, *s. m.* Quan nhất khoanh.
Sous-location, *s. f.* Sự lĩnh thuê lại thuê.
Sous-louer, *v. a.* Lĩnh thuê lại thuê.
Sous-maître, *s. m.* Kẻ cai tràng tùy, thày giáo phó.

Digitized by Google

SOUS-MARIN, INE, *adj*. Dưới nước biển.

SOUS-OFFICIER, *s. m*. Kẻ có chức chưa bằng quan nhất khoanh.

SOUS-ORDRE, *s. m*. Kẻ lĩnh ý quan trên.

SOUS-PRÉFECTURE, *s. f*. Huyện.

SOUS-PRÉFET, *s. m*. Quan huyện.

SOUS-PRINCIPAL, *s. m*. Phó cai.

SOUS-SEING, *s. m*. Văn tự tư

SOUS-SIGNÉ, ÉE, *adj*. Đã kí tên vào.

SOUS-SOL, *s. m*. Nơi dưới nền nhà.

SOUSTRACTION, *s. f*. Sự giảm bớt; phép giảm trừ.

SOUSTRAIRE, *v. a*. Giảm bớt; cất lấy; giảm trừ.

SOUS-VENTRIÈRE, *s. f*. Đái, thắng đái.

SOUTANE, *s. f*. Áo thâm dài.

SOUTE, *s. f*. Khoang trữ (đồ ăn, thuốc súng) trong lòng tàu.

SOUVENIR (SE), *v. pr*. Nhớ, nhớ lại.

SOUVENIR, *s. m*. Sự nhớ, dấu tích.

SOUVENT, *adv*. Nhiều lần, năng.

SOUVERAIN, AINE, *s. et adj*. Vua; thượng phẩm, ở trên hết.

SOUVERAINETÉ, *s. f*. Quyền phép cai trị.

SOYEUX, EUSE, *adj*. Có lụa; mềm hay là sáng như lụa.

SPACIEUX, EUSE, *adj*. Rộng rãi.

SPATULE, *s. f*. Dao mài thuốc.

SPÉCIAL, ALE, *adj*. Riêng.

SPÉCIALISER, *v. a*. Chỉ cách riêng.

SPÉCIALITÉ, *s. f*. Sự riêng, đồ riêng.

SPÉCIEUX, EUSE, *adj*. Có hình sự thật, giống như thật (song chẳng thật).

SPÉCIFIER, *v. a*. Chỉ rõ ràng, nói đích danh.

SPÉCIFIQUE, *adj. 2 g*. Chỉ riêng một sự.

SPÉCIMEN, *s. m*. Của gì ướm xem, kiểu.

Digitized by Google

SPECTACLE, *s. m.* Sự gì con mắt xem được; đám hát.

SPECTRE, *s. m.* Ma; hình gở; người cực gầy.

SPÉCULATION, *s. f.* Sự xem xét; sự tính lợi lãi.

SPÉCULER, *v. a.* Ngắm xem. *v. n.* Suy ngắm, tính lờ lãi.

SPHÈRE, *s. f.* Hòn tròn, bầu giời, bầu đất.

SPHÉRIQUE, *adj. 2 g.* Có hình bầu tròn.

SPHINX, *s. m.* Giống quái bày đặt.

SPINAL, ALE, *adj.* Thuộc về xương sống.

SPIRAL, ALE, *adj.* Có hình dây tóc.

SPIRALE, *s. f.* Dây tóc.

SPIRITISME, *s. m.* Phép nói vuối kẻ chết.

SPIRITUALISER, *v. a.* Làm cho lờ nên thiêng.

SPIRITUEL, ELLE, *adj.* Thiêng liêng; khôn ngoan.

SPIRITUEUX, EUSE, *adj.* Có khí rượu.

SPLENDEUR, *s. f.* Sự sáng rực, sáng láng; sự rất trọng thể.

SPLENDIDE, *adj. 2 g.* Rất trọng thể; sáng láng, rực rỡ.

SPOLIER, *v. a.* Ăn cướp, ăn gian.

SPONGIEUX, EUSE, *adj.* Xốp xộp, như x.r mướp, như tổ đỉa.

SPONTANÉ, ÉE, *adj.* Tự mình, nguyên mình.

SPORT, *s. m.* Phép chạy ngựa.

SPUMEUX, EUSE, *adj.* Đầy bọt, có bọt.

SQUALE, *s. m.* Cá nhám.

SQUARE, *s. m.* Đất giữa phố có cảnh rào.

SQUELETTE, *s. m.* Một bộ xương người; người cực gầy.

SQUIRRE hay là SQUIRRHE, *s. m.* Bệnh hòn.

STABILITÉ, *s. f.* Sự bền đỗ.

STABLE, *adj. 2 g.* Bền đỗ, bền, vững.

STADE, *s. m.* Dặm, thôi.

STAGE, *s. m.* Độ tập nghề, thì thử.

STAGIAIRE, *adj. 2 g.* Tập nghề, còn thử.

Digitized by Google

STAGNANT, ANTE, *adj.* (EAU —) Nước đọng.
STALACTITE, *s. f.* Thạch nhũ.
STALLE, *s. f.* Ghế đóng (từng ô một).
STANCE, *s. f.* Một triệt (thơ).
STATION, *s. f.* Sự nghỉ tạm, nơi nghỉ tạm.
STATIONNAIRE, *adj.* 2. *g.* Đứng yên; giữ một mực.
STATIONNER, *v. n.* Đậu, giừng lại.
STATISTIQUE, *s. f.* Phép tính sổ đinh điền.
STATUE, *s. f.* Tượng.
STATUER, *v. a.* Định, luận, ra luật.
STATUETTE, *s. f.* Tượng nhỏ.
STATURE, *s. f.* Tầm người; hình vóc cao hay là thấp.
STATUT, *s. m.* Điều đã định, luật phép.
STEAMER, *s. m.* Tàu lửa.
STÉARINE, *s. m.* Mỡ cá (để làm nến).
STÉNOGRAPHIE, *s. f.* Phép viết thảo cho kịp người nói.
STEPPE, *s. m.* Rừng rú, cánh đồng hoang.
STÈRE, *s. m.* Thước phương lập. (MÈTRE CUBE).
STÉRILE, *adj.* 2 *g.* Son; chẳng sinh hoa quả.
STÉRILISER, *v. a.* Làm cho chẳng sinh hoa quả gì.
STÉRILITÉ, *s. f.* Sự son; sự chẳng sinh hoa quả gì.
STERLING (LIVRE), *adj.* Đồng vàng nước Hồng mao.
STIGMATE, *s. m.* Dấu, vết; sẹo. (*fig.*) Tiếng xấu.
STIGMATISER, *v. a.* Chám (bằng sắt nung đỏ); làm ố danh; quở trách.
STILLATION, *s. f.* Sự nhỏ xuống.
STIMULANT, ANTE, *adj.* Hay giục, hay giúp.
STIMULER, *v. a.* Thúc giục, giúp.
STIPULATION, *s. f.* Điều gì hai bên giao cùng nhau.
STIPULER, *v. a.* Giao riêng điều gì.

Digitized by Google

STOCK, *s. m.* Hàng hoá xếp đống để dành.

STOÏQUE, *adj.* 2 *g.* Vững chí, chắc gan, chẳng động; chẳng sợ.

STOPPER, *v. n.* Đậu, đứng lại.

STORE, *s. m.* Mành mành, màn cửa.

STRANGULATION, *s. f.* Sự thắt cổ.

STRATAGÈME, *s. m.* Mưu kế, chước mốc.

STRATÉGIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về mưu mẹo, nghề võ.

STRICT, ICTE, *adj.* Nhặt, chặt, thẳng nhặt, cặn kẽ.

STRIDENT, ENTE, *adj.* Cót két, cọt kẹt.

STROPHE, *s. f.* Câu bài thơ, câu vè vãn.

STUC, *s. m.* Hồ bằng bọt đá xanh và vôi trộn.

STUDIEUX, EUSE, *adj.* Siêng học, chăm học.

STUPÉFACTION, *s. f.* Sự bỡ ngỡ.

STUPÉFAIT, AITE, *adj.* Bỡ ngỡ, ngạc nhiên.

STUPÉFIER, *v. a.* Làm cho bỡ ngỡ.

STUPEUR, *s. f.* Sự bỡ ngỡ, sự sững trí ra.

STUPIDE, *adj.* 2 *g.* U mê, ngu độn.

STUPIDITÉ, *s. f.* Sự u mê, sự độn trí, sự dại.

STYLE, *s. m.* Kiểu nói hay là viết.

STYLER, *v. a.* Tập (ai) cho quen, dạy tập.

STYLET, *s. m.* Dao găm.

SU, *s. m.* Sự biết, có biết.

SUAIRE, *s. m.* Khăn liệm.

SUAVE, *adj.* 2 *g.* Đẹp; ngọt; êm ái; thơm tho.

SUAVITÉ, *s. f.* Sự êm đẹp; mùi thơm.

SUBALTERNE, *adj.* 2 *g.* Tùy tòng.

SUBDÉLÉGUER, *v. a.* (Kẻ đi sai) lại sai kẻ thay mình.

SUBDIVISER, *v. a.* Lại chia phần nhỏ hơn.

SUBDIVISION, *s. f.* Sự lại chia phần nhỏ.

SUBIR, *v. a.* Chịu, nhịn, bị.

Digitized by Google

Subit, ite, *adj.* Bất ưng, bất thình lình.

Subitement, *adv.* Bất thình lình.

Subito, *adv.* Bỗng chốc.

Subjectif, ive, *adj.* Chỉ về kẻ luận đoán.

Subjonctif, *s. m.* Cách verbe chỉ sự tùy tòng.

Subjuguer, *v. a.* Bắt suy phục.

Sublime, *adj.* 2 *g.* Cao trọng.

Sublimité, *s. f.* Sự cao trọng.

Submerger, *v. a.* Gìm xuống, làm cho ngập.

Submersion, *s. f.* Sự gìm xuống; sự làm cho ngập; sự ngập lụt.

Subordination, *s. f.* Chế độ, thứ tự; sự kẻ dưới vâng phép kẻ trên.

Subordonner, *v. a.* Lập phép tắc chế độ.

Suborner, *v. a.* Dỗ dành, xui làm trái phép.

Subreptice, *adj,* 2 *g.* Gian, trộm phép.

Subséquent, ente, *adj.* Theo sau, tùy theo.

Subside, *s. m.* Tiền bổ thêm, sự giúp của.

Subsistance, *s. f.* Của ăn của mặc.

Subsister, *v. n.* Còn lại; hãy còn; có của ăn của mặc.

Substance, *s. f.* Bản tính, chính tính, của; giống, cốt.

Substantiel, elle, *adj.* Có sức bổ, bổ sức; lắm lẽ.

Substantif, *adj. et s. m.* Sự gì, giống gì, tên.

Substituer, *v. a.* Đặt thay, thế.

Substitut, *s. m.* Kẻ thay; quan xét phó.

Subterfuge, *s. m.* Mưu quanh, chước mốc.

Subtil, ile, *adj.* Mỏng mảnh; chóng; tinh; khéo.

Subtiliser, *v. a.* Làm cho ra mỏng mảnh; lừa đảo; lấy lẽ xa.

Subtilité, *s. f.* Sự mau mắn, sự mỏng mảnh; sự lấy lẽ quanh.

Subvenir, *v. n.* Giúp đỡ, lo liệu.

Subvention, *s. f.* Của nhà nước giúp.

Digitized by Google

SUBVENTIONNER, *v. a.* (Nhà nước) giúp của.
SUBVERSION, *s. f.* Sự phá tuyệt, sự hủy.
SUC, *s. m.* Rựa cây, nhựa; khí.
SUCCÉDER, *v. n.* Thế vị, nối quyền, kế tiếp.
SUCCÈS, *s. m.* Sự được việc, sự việc xảy ra.
SUCCESSEUR, *s. m.* Kẻ thế vị, kẻ nối việc.
SUCCESSIF, IVE, *adj.* Liên tiếp.
SUCCESSION, *s. f.* Của kẻ chết để lại.
SUCCINCT, INCTE, *adj.* Vắn tắt, tóm tắt.
SUCCOMBER, *v. n.* Sa ngã, chết.
SUCCULENT, ENTE, *adj.* Bổ sức, ngon lành, mĩ vị.
SUCCURSALE, *adj. et s. f.* Nhà thờ xép, nhà xép.
SUCER, *v. a.* Mút, hút; bóp nặn dần dần.
SUÇOIR, *s. m.* Vòi mút.
SUCRE, *s. m.* Đường.
SUCRER, *v. a.* Pha đường vào.
SUCRIER, *s. m.* Bình đường.
SUD, *s. m.* Phương nam, hướng nam.
SUD-EST, *s. m.* Hướng đông nam, nồm.
SUD-OUEST, *s. m.* Hướng tây nam.
SUÉE, *s. f.* Sự ra mồ hôi. (fig.) Sự lo sợ.
SUER, *v. n.* Ra mồ hôi; chảy nước.
SUEUR, *s. f.* Mồi hôi; sự khó nhọc.
SUFFIRE, *v. n.* Đủ; thôi, liệu cho đủ.
SUFFISAMMENT, *adv.* Vừa, đủ.
SUFFISANCE, *s. f.* Sự đủ dùng; sự pho trương.
SUFFISANT, ANTE, *adj.* Đủ, vừa; hay phô phang.
SUFFIXE, *s. m.* Chữ thêm vào cuối tiếng.
SUFFOCANT, ANTE, *adj.* Làm cho tức hơi.
SUFFOQUER, *v. a.* Làm cho chết ngạt, làm cho tức hơi.

Digitized by Google

SUFFRAGE s. *f*. Thẻ bầu, sự bầu; sự ưng khen.

SUGGÉRER, *v. a*. Khuyên nhủ, dỗ dành.

SUGGESTION, *s. f*. Sự xui xiểm, sự dỗ dành.

SUICIDE, *s. m*. Sự tự vẫn; kẻ tự vẫn.

SUICIDER (se), *v. pr*. Tự vẫn.

SUIE, *s. f*. Mồ hóng.

SUIF, *s. m*. Mỡ (làm nến).

SUINTER, *v. n*. Rò, chảy nước.

SUISSE, *adj*. 2 *g*. Người canh trong nhà thờ.

SUITE, *s. f*. Đầy tớ hầu hạ, sự gì theo sau; thứ tự.

SUIVANT, *prép*. Tùy, tùy như, mặc đòi.

SUIVANT, ANTE, *adj*. Sau, theo sau. *s. f*. Con đòi.

SUIVRE, *v. a*. Theo sau, đi cùng, đi theo; giữ.

SUJET, ETTE, *adj*. Ở dưới; thuộc về; suy phục; quen; hay; năng; dân.

SUJET, *s. m*. Lẽ; bài; người xứng việc gì; tiếng chịu việc đã chỉ trong verbe.

SUJÉTION, *s. f*. Sự làm tôi; sự qui lụy; sự rầy rà.

SULFURE, *s. m*. Sinh, lưu hoang.

SULTAN, *s. m*. Vua nước Turcô.

SUPERBE, *adj*. 2 *g*. Tốt nhất; kiêu lộng.

SUPERCHERIE, *s. f*. Mưu gian.

SUPERFICIE, *s. f*. Phương diện; mặt ngoài; hình bề ngoài.

SUPERFICIEL, ELLE, *adj*. Nông nổi; ở bề ngoai.

SUPERFIN, INE, *adj*. Thượng hảo.

SUPERFLU, UE, *adj*. Dư thừa; chẳng cần; vô ích.

SUPÉRIEUR, EURE, *s*. et *adj*. Bề trên; ở trên; nổi hơn.

SUPÉRIORITÉ, *s. f*. Sự nổi hơn; quyền bè trên.

SUPERLATIF, IVE, *adj*. Rất mực; chỉ sự hơn cả.

SUPERPOSER, *v. a*. Chất đống; đặt trên.

Digitized by Google

Superstitieux, euse, *adj*. Kẻ tin rối, dối trá, dông dài.

Superstition, *s. f.* Sự tin dối, sự tin dông dài.

Supplanter, *v. a.* Lám chước mà chiếm chức kẻ khác.

Supplémentaire, *adj. 2 g.* Thêm vào.

Suppléer, *v. a.* Bù lại, thêm phần thiếu; giữ vị ai.

Suppléant, ante, *adj.* Kẻ giữ vị ai; kẻ thay.

Supplément, *s. m.* Phần thêm vào.

Suppliant, ante, *adj.* Xin nài.

Supplice, *s. m.* Hình phạt, hình khổ; sự đau đớn.

Supplicié, ée, *adj.* Đã chịu hình phạt.

Supplicier, *v. a.* Xử tử.

Supplier, *v. a.* Xin nài.

Supplique, *s. f.* Đơn. (Présenter une—). Quì đơn.

Support. *s. m.* Cái rế.

Supportable, *adj. 2 g.* Có thể chịu được, có thể nhịn được.

Supporter, *v. a.* Nâng đỡ; chống; chịu; nhịn.

Supposé, ée, *adj.* Mạo, giả, bày đặt.

Supposer, *v. a.* Giả như, đoán phỏng.

Supposition, *s. f.* Điều đoán phỏng, sự gì người ta giả như thật.

Suppôt, *s. m.* Phần việc, kẻ làm mối manh.

Ssion, *s. f.* Sự bãi.

Supprimer, *v. a.* Bãi, bỏ đi.

Suppuratif, ive, *adj.* Làm cho mủ dễ chảy ra.

Suppuration, *s. f.* Sự mủ chảy ra.

Suppurer, *v. n.* Chảy mủ.

Supputer, *v. a.* Tính toán.

Suprême, *adj. 2 g.* Trên hết; có hệ, rất trọng.

Sur, *prép.* Trên.

Sur, sure, *adj.* Chát.

Digitized by Google

Sûr, sûre, *adj*. Chắc chắn, đáng tin.

Surabondant, ante, *adj*. Dư dật.

Surabonder, *v. n*. Có dư dật, thừa thãi.

Surajouter, *v. a*. Lại thêm vào.

Suranné, ée, *adj*. Đã ra cũ.

Surcharger, *v. a*. Đặt gánh nặng quá, bổ nhiều việc quá.

Surcroît, *s. m*. Sự thêm; phần thêm vào.

Surdité, *s. f*. Sự điếc lác.

Sureau, *s. m*. Cây ngô thù du.

Surélever, *v. a*. Tăng giá.

Sûrement, *adv*. Chắc chắn, chắc hẳn.

Surenchère, *s. f*. Sự tranh mại.

Surérogation, *s. f*. Việc làm ngoài mà chẳng buộc.

Sûreté, *s. f*. Sự chắc chắn; sự đáng tin; sự chẳng phải lo.

Surexcité, ée, *adj*. Đang nóng lên, hung lên.

Surexciter, *v. a*. Làm cho nóng lên.

Surface, *s. f*. Mặt trên; hình bề ngoài.

Surfaire, *v. a*. Đòi quá giá; nói quá điều.

Surgir, *v. n*. Xảy ra, xảy thấy.

Surhausser, *v. a*. Đem lên cao hơn; tăng giá.

Surhumain, aine, *adj*. Quá sức loài người.

Surintendant, *s. m*. Quan giám trên.

Surmener, *v. a*. Làm cho nhọc quá; bắt làm quá.

Surmontable, *adj*. 2 *g*. Có thể thắng được.

Surmonter, *v. a*. Lên trên; vượt trên; dẹp được.

Surnager, *v. n*. Trôi trên mặt nước.

Surnaturel, elle, *adj*. Quá sức tự nhiên, quá tính tự nhiên.

Surnom, *s. m*. Tên gọi chơi, tên thêm.

Surnommer, *v. a*. Đặt tên chơi, gọi tên thêm.

Surnuméraire, *adj*. 2 *g*. Ngoại sổ.

Digitized by Google

Surpasser, *v. a.* Tranh, đối địch, nổi hơn, vượt trện.

Surpayer, *v. a.* Giả quá giá.

Surplis, *s. m.* Áo dọng.

Surplomber, *v. n.* Đứng ngay trên; ngả trên.

Surplus, *s. m.* Phần dư.

Surprenant, ante, *adj.* Lạ lùng, chẳng ai ngờ.

Surprendre, *v. a.* Bắt quả tang; lừa đảo; làm cho lấy làm lạ.

Surpris, ise, *adj.* Bỡ ngỡ; lấy làm lạ.

Surprise, *s. f.* Sự bỡ ngỡ, sự không ngờ.

Sursaut, *s. m.* Sự giật mình.

Surseoir, *v. a.* Khoan giãn.

Sursis, ise, *adj.* Sự giãn. (Condamné à mort avec —) Xử tử giam hậu.

Surtaxe, *s. f.* Tiền thêm vào chính giá.

Surtout, *s. m.* Áo mặt ngoài hết. *adv.* Nhất là.

Surveillance, *s. f.* Sự coi sóc; sự ốp việc.

Surveillant, ante, *s.* Kẻ coi sóc; kẻ ốp.

Surveiller, *v. a.* Coi sóc; ốp; đốc.

Survenir, *v. n.* Đến bất ưng.

Survivant, ante, *adj.* Còn sống, sống sót.

Survivre, *v. n.* Sống lâu hơn (kẻ khác) còn sống.

Sus, *prép.* Vào.

Susceptible, *adj.* 2 *g.* Có đủ điều mà . . , có thể mà . . ; hay chấp.

Susciter, *v. a.* Đánh động lên; xui; làm cho có. . .

Suscription, *s. f.* Chữ đề ngoài phong thư.

Susdit, ite, *adj.* Đã nói trước, đã kể lúc nãy.

Suspect, ecte, *adj.* Chẳng chắc; giở; đáng nghi.

Suspecter, *v. a.* Nghi, chẳng tin.

Suspendre, *v. a.* Treo, hoãn.

Digitized by Google

Suspendu, ue, *adj*. Chịu treo lên.

Suspense, *s. f*. Vạ phạt thày clêricô.

Suspension, *s. f*. Cái gì, đồ gì treo, sự treo.

Suspensoir hay là **suspensoire,** *s. m*. Đai (cho kẻ có bệnh.)

Suspicion, *s. f*. Sự nghi nan, sự ngờ vực.

Sustenter, *v. a*. Nuôi, liệu của ăn.

Sůzerain, aine, *s*. Vua chúa có kẻ tiến cống.

Svelte, *adj*. 2 *g*. Lanh chai, nhẹ nhàng.

Sycomore, *s. m*. Cây sung.

Syllabe, *s. f*. Vần, nét.

Syllogisme, *s. m*. Phép luận lẽ có ba câu: câu mở, câu luận, câu kết.

Silvestre, *adj*. 2 *g*. Ở trên rừng, thuộc về rừng xanh.

Symbole, *s. m*. Kinh tin kính; dấu chỉ.

Symbolique, *adj*. 2 *g*. Thuộc về dấu chỉ, có ý chỉ.

Symboliseb, *v. n*. (Dấu gì) có ý chỉ.

Symétrie, *s. f*. Sự xứng hợp, sự đối nhau.

Symétrique, *adj*. 2 *g*. Có thứ tự chế độ.

Sympathie, *s. f*. Sự ưa, sự hợp tính.

Sympathique, *adj*. 2 *g*. Ưa, vừa tính mình.

Sympathiser, *v. n*. Ưa, chuộng, thích.

Symphonie, *s. f*. Bát âm.

Sympthôme, *s. m*. Dấu chỉ bệnh; điềm chỉ, dấu c

Synagogue, *s. f*. Nhà thờ đạo Judêu.

Syncope, *s. f*. Sự phải gió, bệnh uất, sự bớt một vần hay là một chữ.

Syncoper, *v. a*. Bớt một vần hay là một chữ.

Syndic, *s. m*. Kẻ chịu cắt mà lo việc chung.

Synonal, ale, *adj*. Thuộc về công đồng.

Synode, *s. m*. Công đồng, toà hội mà luận việc đạo.

Digitized by Google

SYNONYME, *adj.* 2 *g.* Trùng nghĩa.

SYNOPTIQUE, *adj.* 2 *g.* Bản đồ tóm tắt.

SYNTAXE, *s. f.* Thứ tự các tiếng trong câu; mẹo các ngành câu.

SYNTHÈSE, *s. f.* Sự luận lẽ gốc; đoạn, luận các lẽ khác bởi lẽ gốc mà ra.

SYSTÉMATIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về kiểu luận lẽ.

SYSTÈME, *s. m.* Kiểu luận lẽ; cách xếp đặt các lẽ; khuôn phép; bộ luật; bộ mẹo.

T

TA, *adj. poss. f.* Là của mày, thuộc về mày, của anh.

TABAC, *s. m.* Cây thuốc lá.

TABATIÈRE, .*s f.* Ống thuốc hít.

TABERNACLE, *s. f.* Nhà chầu.

TABLE, *s. f.* Ăn thư, bàn ăn. (—des malières) Mục lục.

TABLEAU, *s. m.* Tranh vẽ, tranh; bản; bảng.

TABLER, *v. n.* Xếp cờ.

TABLETTE, *s. f.* Ván nhỏ, bánh thoi. (—des ancêtres) Mộc vị, bài vị.

TABLIER, *s. m.* Khăn đeo trước bụng, khăn lá đáp.

TABOR, h. là THABOR, *s. m.* Toà nhỏ để Mình Thánh.

TABOURET, *s. m.* Ghế đẩu, ghế nhỏ để dưới chân.

TACHANT, ANTE, *adj.* Làm cho ố, làm cho lấm.

TACHE, *s. f.* Sự lấm, tì ố, dấu dơ nhớp.

TÂCHE, *s. f.* Việc chỉ hẹn, việc khoán.

TÂCHER, *v. n.* Ra sức, cố gắng.

TACHER, *v. a.* Làm cho ra dơ, làm ố, làm lấm.

Digitized by Google

TACHETER, *v. a.* Sắc sỡ, ngũ sắc.

TACITE, *adj. 2 g.* Ngầm, hay nín lặng.

TACITURNE, *adj. 2 g.* Chẳng hay nói, hay nín lặng, kín dạ.

TACT, *s. m.* Sự đá đến; sự biết xử cho khôn.

TAC-TAC, *s. m.* Tiếng bánh xe xoay.

TACTIQUE, *s. f.* Phép bày quân bố trận; cách thế liệu việc.

TAËL, *s. m.* Đính bạc.

TAFIA, *s. m.* Rượu mạnh (bằng mía).

TAIE, *s. f.* Màng, mắt kéo màng; bao gối đầu.

TAILLE, *s. f.* Tầm người; sự phát, sự cắt cành.

TAILLE-CRAYON, *s. m.* Giao gọt bút chì.

TAILLE-MÈCHE, *s. m.* Giao cắt bấc đèn.

TAILLER. *v. a.* Cắt, gọt.

TAILLEUR, *s. m.* Thợ may, thợ khâu.

TAILLEUSE, *s. f.* Đàn bà làm nghề may.

TAILLIS, *s. m.* Mướu cây mới chặt.

TAIRE, *v. a.* Không nói ra, giữ kín. *v. pr.* Nín lặng.

TALENT, *s. m.* Tài trí; khối vàng, khối bạc.

TALION, *s. m.* Sự phạt lại y như nó đã phạt người ta.

TALISMAN, *s. m.* Bùa.

TALOCHE, *s. f.* Cái vả mặt.

TALON, *s. m.* Gót chân, gót giầy.

TALUS, *s. m.* Bờ, đàng giốc.

TAMBOUR, *s. m.* Trống; lính đánh trống; trục.

TAMBOURIN, *s. m.* Trống cảnh, trống con.

TAMBOURINER, *s. m.* Đánh trống nhỏ, đánh trống.

TAMIS, *s. m.* Cái giần, sàng, giây.

TAMISER, *v. a.* Giần, rây.

TAMPON, *s. m.* Giống gì nhét lấp lỗ; sự gì đỡ cho khỏi hại.

TAM-TAM, *s. m.* Cái chiêng, thanh la.

Digitized by Google

TANCER, *v. a.* Mắng trách.

TANCHE, *s. f.* Thứ cá rô.

TANDISQUE, *loc. conj.* Đang khi, song le, mà.

TANGAGE, *s. m.* (Tàu, thuyền) nhảy lên nhảy xuống bởi ngang sóng.

TANGIBLE, *adj.* 2 *g.* Có thể đá đến được.

TANIÈRE, *s. f.* Hang muông rừng.

TANNAGE, *s. m.* Phép thuộc da.

TANNER, *v. a.* Thuộc da.

TANNERIE, *s. f.* Nhà thuộc da.

TANNEUR, *s. m.* Thợ thuộc da.

TANT, *adv.* Bấy nhiêu. (— que) Bao lâu.

TANTE, *s. f.* Cô dì, thím, bác gái, mợ.

TANTÔT, *adv.* Khi thì, khi thì. . .

TAON, *s. m.* Con mòng.

TAPAGE, *s. m.* Xôn xao, dức lác.

TAPAGEUR, EUSE, *adj.* Kẻ làm xôn xao, dức lác.

TAPE, *s. f.* Cái vả mặt.

TAPER, *v. a.* Vả, đập đánh.

TAPIOCA, *s. m.* Bột sắn.

TAPIS, *s. m.* Thảm.

TAPISSER, *v. a.* Giải thảm; dán (đồ gì) vào vách.

TAQUIN, INE, *adj.* Hay ghẹo, hay cãi.

TAQUINER, *v. a.* Ghẹo, cãi.

TAQUINERIE, *s. f.* Sự quấy vặt.

TARARE, *s. f.* Hòm rê lúa, hòm quạt lúa.

TARAUDER, *v. a.* Khoan ốc.

TARD, *adv.* Muộn, tối khuya, trưa.

TARDER, *v. n.* Chậm chân. *v. imp.* Nóng ruột.

TARDIF, IVE, *adj.* Muộn, chậm, lâu.

Digitized by Google

Tardivement, *adv*. Muộn, chậm chạp.

Taré, ée, *adj*. Hư thối, mang tiếng xấu.

Tarer, *v. a*. Làm cho hư thối.

Targette. *s. f*. Cái then cửa.

Targuer (se), *v. p*. Khoe mình, cậy mình quá lẽ.

Tarif, *s. m*. Yết thị giá.

Tarifier, *v. a*. Định giá.

Tarir, *v. a*. Làm cho cạn; tát, vét. (Se —) Cạn, nên cạn.

Tartarie, *s. f*. Nước Hung Nô.

Tarte, *s. f*. Bánh mất.

Tartine, *s. f*. Bánh bôi mỡ sữa.

Tartre, *s. m*. Cấn rượu (. . . des dents) Bợn răng.

Tas, *s. m*. Đống, lũ.

Tasse, *s. f*. Bát, chén.

Tassement, *s. m*. Sự lún xuống, sự giẽ xuống.

Tasser, *v. a*. Góp đống, chồng, xếp đống; thu tích. (Se —) Lún.

Tâter, *v. a*. Sờ, mó. (fig.) (— q. q. un) Thử ý ai.

Tâtonnement, *s. m*. Sự mò mẫm, sự sờ sẩm; sự thử.

Tâtonner, *v. n*. Mò mẫm, sờ mó, mó vào, sờ sẩm.

Tâtons (à), *loc. adv*. Sự sờ, sự mó; cách nghi nan.

Tatouage, *s. m*. Chích da mà vẽ thuốc.

Taupe, *s. f*. Lê thử.

Taupinière, hay là **Taupinée**, *s. f*. Đống đất lệ thử đùn lên.

Taureau, *s. m*. Con bò đực.

Taux, *s. m*. Yết thị giá lãi.

Taverne, *s. f*. Hang, lều, hàng rượu, hàng cơm.

Taxe, *s. f*. Sự đánh giá, sự định giá.

Taxer, *v. a*. Đánh giá, đánh thuế, định giá.

Te, *pr. pers*. Mày, anh.

Digitized by Google

TE DEUM, *s. m.* Kinh tạ ơn Đức Chúa Lời.

TEIGNE, *s. f.* Gầu, chốc đầu, bọ kẹt.

TEINDRE, *v. a.* Nhuộm, ruộm.

TEINT, *s. m.* Mầu da.

TEINT, TEINTE, *adj.* Có nhuộm, đã ruộm, ăn mùi.

TEINTE, *s. f.* Sắc, mùi.

TEINTER, *v. a.* Vẽ, hoạ đồ.

TEINTURE, *s. f.* Mùi sắc; nghề ruộm.

TEINTURERIE, *s. f.* Nhà thợ nhuộm; nghề nhuộm.

TEINTURIER, IÈRE, *s.* Thợ nhuộm.

TEL, TELLE, *adj.* Thể ấy, thể này, cũng giống như.

TÉLÉGRAMME, *s. m.* Tờ dây thép.

TÉLÉGRAPHE, *s. m.* Dây thép.

TÉLÉGRAPHIE, *s. f.* Phép đánh dây thép.

TÉLÉGRAPHIER, *v. a.* Đánh dây thép.

TÉLÉPHONE, *s. m.* Phép nói chuyên dây.

TÉLESCOPE, *s. m.* Ống dòm, thièn lý kính.

TELLEMENT, *adv.* Đến nỗi, dường ấy.

TÉMÉRAIRE, *adj.* 2 *g.* Liều, càn giỡ.

TÉMÉRITÉ, *s. f.* Tính liều, sự càn giỡ, sự làm liều.

TÉMOIGNAGE, *s. m.* Sự làm chứng, vi bằng, chứng cớ, khẩu tiêu.

TÉMOIGNER, *s. m.* Làm chứng, tỏ ra, tiêu xưng.

TÉMOIN, *s. m.* Kẻ làm chứng.

TEMPES, *s. m. pl.* Thái dương.

TEMPÉRAMENT, *s. m.* Tính khí, phương thể, cấp.

TEMPÉRANCE, *s. f.* Đức tiết kiệm, sự ăn uống tần tiện.

TEMPÉRANT, ANTE, *adj.* Tiết kiệm.

TEMPÉRATURE, *s, f.* Sự giời nóng lạnh, khí giời. (– du corps) Khí tượng.

Digitized by Google

TEMPÉRÉ, ÉE, *adj*. (Giời) chẳng rét quá cũng chẳng nóng quá; vừa phải.

TEMPÉRER, *v. a.* Pha chế, chấm.

TEMPÊTE, *s, f.* Bão, bão táp, phong ba.

TEMPÊTER, *v. n.* Nói to, dức lác.

TEMPLE, *s. m.* Nhà thờ đạo rối.

TEMPORAIRE, *adj.* 2 *g.* Tạm, tạm gửi.

TEMPOREL, ELLE, *adj.* Thuộc về thì, hay qua, thuộc về đời này.

TEMPORISATEUR, TRICE, *adj. et s.* Hay trì hoãn, hay khất lần.

TEMPORISER, *v. n.* Giãn, trì hoãn.

TEMPS, *s. m.* Giời, khí giời, thì giời, đời này.

TENACE, *adj.* 2 *g.* Cầm vững, bền, kiên tâm, giẻo.

TENAILLE, *s. f.* Cái kìm.

TENAILLER, *v. a.* Kìm; cặp kìm khảo.

TENDANCE, *s. f.* Sự hướng chiều, ý muốn.

TENDON, *s. m.* Gân.

TENDRE, *adj.* 2 *g.* Có lòng hay yêu dấu, mềm mại, êm ái, non nớt.

TENDRE, *v. a.* Giang, giương, kéo thẳng.

TENDREMENT, *adv.* Cách yêu dấu.

TENDRESSE, *s. f.* Sự yêu dấu; sự ngọt ngào.

TENDRETÉ, *s, f.* Sự yêu dấu, sự mềm mại, sự non nớt.

TENDU, UE, *adj.* Đã giăng, đã giương.

TÉNÈBRES, *s. f. pl.* Sự tối tăm.

TÉNÉBREUX, EUSE, *adj.* Tối tăm, tối mù, quanh co, giả hình.

TENSION, *s. f.* Sự giăng, sự giương, tập gân; sự cầm trí.

TENTATEUR, TRICE, *s.* Kẻ cám dỗ.

TENTATION, *s, f.* Sự chịu cám dỗ, chước cám dỗ.

TENTATIVE, *s. f.* Sự thử, sự dò.

TENTE, *s. f.* Nhà xép, nhà rạp, dinh cơ.

Digitized by Google

Tenter, *v. a.* Cám dỗ, dỗ dành, xui giục; tra tay làm, thử.

Tenture, *s. f.* Màn gian, bộ màn treo.

Ténu, ue, *adj.* Mỏng mảnh, nhỏ tí.

Tenue, *s. f.* Cách điệu, cách ăn mặc; sự giữ sổ sách.

Ter, *s. m.* Ba lần.

Térébenthine, *s. f.* Dầu thông.

Tergiversation, *s. f.* Mưu quanh mà giãn sự gì, sự rùi rắng.

Tergiverser, *v. n.* Làm mưu quanh mà giản sự gì, rùi rắng.

Terme, *s. m.* Cùng, hẹn, hạn; tiếng phân câu.

Terminaison, *s. f.* Tận tiếng; sự làm xong việc.

Terminatif, ive, *adj.* Thuộc về tận tiếng.

Terminer, *v. a.* Làm xong; có tận là . . .

Terne, *adj. 2 g.* Phai mùi rồi, mất sắc, nhợt nhạt.

Terne, *s. m.* Số ba.

Terni, ie, *adj.* Đã phai mầu, phai sắc.

Ternir, *v. a.* Làm cho ra mù mù, làm cho mất mầu.

Terrain, *s. m.* Đám đất ruộng.

Terrasse, *s. f.* Sân đáp.

Terrasser, *v. a.* Phụ đất bên đường; đào đất; đánh vật xuống.

Terrassier, *s. m.* Thợ đào đất.

Terre, *s. f.* Đất, lái đất; ruộng phương.

Terreau, *s. m.* Đất mùn, đất phân.

Terrer, *v. a.* Vun đất, bỏ đất vào.

Terrestre, *adj. 2 g.* Thuộc về đất; về đời này.

Terreur, *s. f.* Sự kinh hãi, sự kinh khiếp.

Terrible, *adj. 2 g.* Kinh khiếp, đáng sợ hãi.

Terriblement, *adv.* Cách kinh khiếp, sợ hãi.

Terrier, *s. m.* Hang thỏ, hang, lỗ, mà cống.

Terrifier, *v. a.* Làm cho kinh khiếp, nạt nộ.

Terrine, *s, f.* Chậu sành, cái lon.

Digitized by Google

Territoire, *s. m.* Địa hạt.

Terroir, *s. m.* Đất, phương đồng.

Tertiaire, *adj.* 2 *g.* Về lượt thứ ba; thuộc về dòng ba.

Tertre, *s. m.* Mồ, đống đất, gò.

Tesson, *s. m.* Mảnh sành, mảnh cái gì đã vỡ, mảnh bát.

Test, *s. m.* Vỏ mu.

Testament, *s. m.* Chúc thư; sấm truyền.

Testateur, trice, *s.* Kẻ làm chúc thư.

Tester, *v. n.* Làm chúc thư.

Testimonial, ale, *adj.* Hay làm chứng, vi bằng.

Têt, *s. m.* Sọ.

Têtard, *s. m.* Cái nong nóc.

Tête, *s. f.* Đầu; sỏ; ngọn.

Tête-à-tête, *loc. adv.* Sự giáp mặt mà nói.

Tête-bêche, *loc. adv.* Buộc giáo giở.

Téter, hay là teter, *v. a.* Bú.

Têtu, ue, *adj.* Cứng cổ.

Texte, *s. m.* Chính bản.

Textuel, elle, *adj.* Cứ chính bản.

Thaumarturge, *adj.* Hay làm phép lạ.

Thé, *s. m.* Chè, trà.

Théâtral, ale, *adj.* Thuộc về các trò.

Théâtre, *s. m.* Nhà làm trò; nơi xảy ra sự gì can hệ.

Théière, *s. f.* Bình chè, bình tích, ấm chuyên.

Thème, *s. m.* Bài, tiếng mình dịch ra tiếng khác.

Théologal, *s. m.* Thầy dạy sách lý đoán.

Théologie, *s. f.* Lý đoán.

Théologien, *s. m.* Thầy thông lý đoán.

Théorème, *s. m.* Lẽ luận phải diễn ra mới rõ.

Théoricien, *s. m.* Kẻ biết mẹo nghề mà chẳng cứ.

Digitized by Google

Théorie, *s. f.* Mẹo nghề, luật phép, dạy sự gì không.
Théorique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về mẹo nghề.
Thérapeutique, *s. f.* Phép dạy cách chữa bệnh.
Thermal, ale, *adj.* Thuộc về mạch nước nóng.
Thermomètre, *s. m.* Ống khí; hàn thử châm.
Thésauriser, *v. n.* Tích của cải.
Thésauriseur, euse, *s.* Kẻ tích của cải.
Thèse, *s. f.* Bài lẽ, bài luận.
Thon, *s. m.* Giác ngư.
Thorax, *s. m.* Mỏ ác, ngực.
Thuia h. là **Thuya**, *s. m.* Cây trắc.
Thuriféraire, *s. m.* Thày cầm bình hương.
Thym, *s. m.* Kê minh thảo, cỏ gà gáy.
Tiare, *s. f.* Mũ Đức thánh Phapha.
Tibia, *s. m.* Xương ống chân.
Tic-tac, *s. m.* Tiếng bánh xe xoay.
Tiède, *adj.* 2 *g.* Hâm, ôn; nguội lạnh; lạt lẽo, khô khan.
Tièdeur, *s. f.* Sự hâm, sự nguội lạnh.
Tiédir, *v. n.* Ra hâm (chẳng nóng chẳng lạnh).
Tien, tienne, *pr. pers.* Của mày.
Tiens, *interj.* Kìa.
Tierce, *s. f.* Quãng ba dấu hát.
Tiers, tierce. *adj.* Thứ ba.
Tiers, *s. m.* Chia ba phần lấy một, tam phân chi nhất.
Tige, *s. f.* Gốc, gốc rau cỏ, ống.
Tigre, tigresse, *s.* Con hùm, hùm hạm, khái, beo, cọp.
Tillac, *s. m.* Sân tàu.
Tille, *s. f.* Vỏ cây làm dây.
Tilleul, *s. m.* Đoạn mộc.
Timbale, *s. f.* Chén bạc; trống đồng.

Digitized by Google

Timbre, *s. m.* Mèn, chuông nhỏ; giọng hát, tiếng nói.

Timbre-poste, *s. m.* Dấu trạm.

Timbrer, *v. a.* Đóng dấu trạm, dán dấu trạm.

Timide, *adj.* 2. *g.* Nhát gan, hay sợ.

Timidement, *adv.* Cách nhát gan.

Timidité, *s. f.* Sự nhát gan, tính hay sợ.

Timon, *s. m.* Điếu xe, tay xe, tay lái, đòn xe.

Timonier, *s. m.* Ống lái; kẻ cầm lái; ngựa mắc vào đòn xe.

Timoré, ée, *adj.* Gả sợ phạm tội, hay sợ quá.

Tintamarre, *s. m.* Tiếng dức lác hỗn.

Tintement, *s. m.* Sự đánh chuông từng tiếng một; sự ù tai; sự giật chuông.

Tinter, *v. a.* Giật (chuông). *v. n.* Chuông rung. (Les oreilles me —) Tôi ù tai.

Tique, *s. f.* Bọ chó, rệp chó.

Tir, *s. m.* Sự bắn súng; nơi tập bắn súng.

Tirade, *s. f.* Đoạn sách giải lẽ gì.

Tirage, *s. m.* Sự in sách.

Tiraillement, *s. m.* (fig.) Sự bất thuận.

Tirailler, *v. a.* Kéo đi kéo lại; quấy rầy; bắn lẻ thẻ.

Tirailleur, *s. m.* Lính tập.

Tire-bouchon, *s. m.* Ruột gà.

Tire-bourre, *s. m.* Cái ruột gà thông hồng.

Tirelire, *s. f.* Tráp, túi bạc, ống nhỏ xếp tiền.

Tirer, *v. a.* (—l'épée) Rút gươm. (—le fusil.) Bắn súng. (— la pipe) Hút điếu. (— la langue) Thè lưỡi ra. (— un livre) In sách. (— ses souliers) Cởi giầy ra. (— profit) Được lợi. (— des conclusions) Luận, đoán. (— quelqu'un de prison) Cứu ai ra khỏi ngục. *v. pr.* (Se — d'affaire) Gỡ mình ra.

Tiret, *s. m.* Cắt ngang khí dài (—).

Digitized by Google

TIROIR, *s. m.* Ô kéo.

TISANE, *s. f.* Nước sắc lá cây.

TISON, *s. m.* Que lửa, củi lửa.

TISONNER, *v. n.* Chọc củi lửa chơi.

TISSAGE, *s. m.* Nghề dệt, sự dệt.

TISSER, *v. a.* Dệt.

TISSERAND, *s. m.* Thợ dệt.

TISSU, *s. m.* Đồ dệt.

TITILLATION, *s. f.* Sự động một chút, sự nôn.

TITILLER, *v. a.* Làm cho nôn.

TITRE, *s. m.* Mào đầu; tên chức; văn khế; phép được sự gì.

TITRER, *v. a.* Ban tên chức gì.

TITUBER, *v. n.* Đi thất tha, đi thất thểu.

TITULAIRE, *adj. et s. 2 g.* Có chức, chính vị.

TOAST, hay là TOSTE, *s. m.* Uống chúc, chúc thọ.

TOC, *interj.* Tiếng gõ cửa.

TOCSIN, *s. m.* Tiếng chuông tri hô.

TOGE, *s. f.* Áo dài.

TOHU-BOHU, *s. m.* Sự lộn lạo.

TOI, *pr. pers.* Mày, anh.

TOILE, *s. f.* Vải, vải gai, đồ dệt.

TOILETTE, *s. f.* Bộ đồ ăn mặc lịch sự, chỉnh thân bàn.

TOISE, *s. f.* Thước đo (đời xưa).

TOISER, *v. a.* Trông xem (ai) cách khinh.

TOISON, *s. f.* Lông chiên.

TOIT, *s. m.* Mái nhà, nhà.

TOITURE, *s. f.* Mọi sự thuộc về mái nhà, mái.

TÔLE, *s. f.* Lá sắt giọt mỏng.

TOLÉRANCE, *s. f.* Sự làm ngơ, sự làm thinh, sự nhịn.

TOLÉRANT, ANTE, *adj.* Hay làm ngơ, hay làm thinh, hay nhịn.

Digitized by Google

Tolérer, *v. a.* Làm thinh, ngơ, chịu, nhịn.

Tolet, *s. m.* Cọc chèo.

Tomate, *s. f.* Cà chua tây.

Tombe, *s. f.* Mồ mả.

Tombeau, *s. m.* Mồ, mộ, mồ mả, lăng.

Tombée, *s. f.* Sự rụng xuống; sự xảy đến.

Tombelier, *s. m.* Kẻ đưa xe.

Tomber, *v. n.* Sa ngã, sa xuống, ngã xuống; rơi; rụng (lá, răng, tóc); đổ (nhà). (—sur) Xông vào. (—aux pieds de) Sấp mình xuống.

Tombereau, *s. m.* Xe chở đồ.

Tome, *s. m.* Một quyển sách.

Ton, *s. m.* Cung, giọng.

Ton, *adj. poss. m.* Của mày, của anh.

Tondeur, euse, *s.* Kẻ xén lông, gọt tóc.

Tondre, *v. a.* Xén lông; gọt tóc; cắt cỏ vắn.

Tonique, *adj. 2 g.* (Thuốc) làm cho tỉnh táo.

Tonnage, *s. m.* Sức đựng được bao nhiêu, phương lập (về tàu, thùng.)

Tonne, *s. f.* Thùng lớn; một nghìn kilos.

Tonneau, *s. m.* Thùng; một nghìn kilos; một thước phương lập; phép chơi cóc.

Tonnelier, *s. m.* Thợ đóng thùng.

Tonnelle, *s. f.* Giàn cuốn tò vò.

Tonner, *v. impers.* Có sấm.

Tonnerre, *s. m.* Sấm.

Tonkin hay là **Tong-king**, *n. pr.* Bắc kỳ.

Tonsure, *s. f.* Phép cắt tóc; vòng tóc đã cắt.

Tonsuré, *s. m.* Kẻ đã chịu phép cắt tóc.

Tonsurer, *v. a.* Cắt tóc.

Digitized by Google

Tonte, *s. f.* Sự xén lông; mùa xén lông; cắt cỏ.

Topaze, *s. f.* Kim văn bảo thạch.

Toper, *v. n.* Uống chịu.

Topique, *adj.* 2 *g.* et *s. m.* Thuốc rịt, thuốc dán.

Topographie, *s. f.* Sự kể địa thế nơi nào.

Toque, *s. f.* Mũ cao.

Toqué, **ée**, *adj.* et *s.* Khí giở, có tính giở.

Toquer, *v. a.* Đập đánh,

Torche, *s. f.* Đuốc đóm.

Torcher, *v. a.* Lau, chùi.

Torchis, *s. m.* Bùn trát.

Torchon, *s. m.* Khăn lau.

Tordre, *v. a.* Vặn, vắt.

Torpeur, *s. f.* Sự ê, sự ơ hờ ươn ái,

Torpille, *s. f.* Trái phá nổ trong nước; thứ cá gì dưới bể.

Torréfier, *v. a.* Rang, làm cho cháy.

Torrent, *s. m.* Khe suối, chảy mạnh, nước chảy cuộn.

Torrentiel, **elle**, *adj.* Thuộc về khe; (mưa) như trút.

Torride, *adj.* Nóng lắm. (Zone—) Nhiệt đạo.

Tors, **orse**, *adj.* Vặn, vạy vò, vẹo, quăn.

Torse, *s. m.* Khúc tương; mình người (không có chân tay).

Tort, *s. m.* Sai lầm; không phải, sự thiệt hại; lỗi.

Torticolis, *s. m.* Đau vầy cổ.

Tortiller, *v. a.* Vặn nhiều vòng (tìm mưu quanh).

Tortis, *s. m.* Nhiều sợi vê cùng nhau.

Tortue, *s. f.* Con rùa, ba ba, đồi mồi, giải qui.

Tortuer, *v. a.* Vặn cho ra vẹo.

Tortueux, **euse**, *adj.* Quanh co, quặt quẹo.

Torture, *s. f.* Hình khảo; sự áy náy lo lắng.

Torturer, *v. a.* Khảo, tấn hình, làm khổ.

Digitized by Google

Tôt, *adv.* Sớm, chóng.

Total, ale. *adj.* et *s.* Đủ, tuyền; cộng cả.

Totalement, *adv.* Hết cả, cách lọn.

Totalité, *s. f.* Cộng cả, công.

Touage, *s. m.* Sự kéo tàu.

Touchant, ante, *adj.* Làm cho động lòng.

Touchant, *prép.* Thuộc về, chỉ về.

Touche, *s. f.* Cái phím.

Toucher, *v. a.* Đá đến, mó; liền, giáp; thuộc về; làm cho động lòng; tới vấp.

Toucher, *s. m.* Sự chân tay biết: sự đá đến.

Touffe, *s. f.* Đám, khóm. cụm, bụi, chòm.

Touffu, ue, *adj.* Rậm, rậm rạp, giầy.

Toujours, *adv.* Luôn, liên, mãi, hằng.

Toupet, *s. m.* Đám tóc trên trán. (fig.) Cá gan.

Toupie, *s. f.* Cái chóng chóng.

Tour, *s. f.* Tháp, cột cờ.

Tour, *s. m.* Vòng; chu, vòng quanh. (fig.) Mưu kế; cách khí khảm; kiểu nói; lần lượt.

Tourbe, *s. f.* Lũ đông, lũ hỗn độn.

Tourbillon, *s. m.* Cơn lốc (vật gió, sóng, nước).

Tourbillonner, *v. n.* Quấy nước xoáy, vật.

Tourelle, *s. f.* Tháp nhỏ.

Touriste, *s. m.* Kẻ đi rong khắp thiên hạ.

Tourment, *s. m.* Sự đau đớn lắm; hình khổ.

Tourmente, *s. f.* Bão táp. (fig.) Cơn loạn lạc trong nhà nước.

Tourmenter, *v. a.* Làm cho đau đớn lắm; quấy rầy.

Tournailler, *v. n.* Đi quanh quéo mãi, chạy quanh.

Tournebride, *s. m.* Hàng rượu nhà quê.

Tournebroche. *s. m.* Trục quay thịt.

Digitized by Google

Tournée, *s. f.* Sự đi nơi nọ nơi kia, sự đi kinh lược.

Tourner, *v. a.* Xoay; giở đi; tiện; chung quanh. *v. n.* Xoay vần, lở nên.

Tournesol, *s. m.* Hoa quì, nhật quì.

Tournevis, *s. m.* Cái vặn đanh ốc.

Tourniquet, *s. m.* Máy xoay ngăn lối đi.

Tournoi, *s. m.* Đám tập nghề võ.

Tournoyer, *v. n.* Quay một vòng.

Tournure, *s. f.* Hình vóc, kiểu, thể thức.

Tourte, *s. f.* Bánh mặt quả.

Tourteau, *s. m.* Thứ bánh ngọt, khô (bã dầu); giống cua cáy.

Tourtereau, *s. m.* Chim cu nhỏ.

Tourterelle, *s. f.* Chim cu, chim gáy, chim ngói.

Toussaint (La), *s. f.* Lễ các thánh.

Tousser, *v. n.* Ho, ho hen.

Tout, **toute**, *adj.* Mọi, hết, các, cả, tất.

Tout, *s. m.* Lót cả, cộng cả.

Tout, *adv.* Cả; lọn, cách lọn.

Tout à coup, *adv.* Thoát chốc, bỗng chốc.

Toutefois, *adv.* Song le, nhưng mà.

Toute-puissance, *s. f.* Phép tắc vô cùng.

Tou-tou h. là **toutou**, *s. m.* Chó con.

Tout-puissant, **toute-puissante**, *adj.* Phép tắc vô cùng. *s. m.* Đấng phép tắc vô cùng.

Toux, *s. f.* Sự ho, chứng ho.

Tracas, *s. m.* Sự rầy rà khó lòng, sự lo lắng.

Tracasser, *v. n. et a.* Chịu vất vả khó nhọc.

Tracasserie, *s. f.* Sự quấy rầy, sự bới việc.

Tracassier, **ière**, *s.* Kẻ hay quấy rầy; kẻ bới việc.

Trace, *s. f.* Dấu vết; lối chân; dấu in vào trong trí khôn.

Digitized by Google

Tracer, *v. a.* Vạch; kẻ; cắm đất; (fig.) Chỉ dẫn, vẽ.

Trachée-artère, *s. f.* Cổ họng, giọng thở.

Traction *s. f.* Sự kéo đi.

Tradition, *s. f.* Sự giao phó, phép truyền khẩu, lệ phép lưu truyền.

Traditionnel, elle, *adj.* Theo lệ phép lưu truyền.

Traducteur, *s. m.* Kẻ dịch sách.

Traduire, *v. a.* Dịch sách; giải nghĩa; đòi đến quan.

Trafic, *s. m.* Sự buôn bán.

Trafiquer, *v. n.* Buôn bán.

Tragédie, *s. f.* Tuồng khốc hí. (fig.) Việc dữ xảy ra.

Tragédien, ienne, *s.* Kẻ tuồng khốc hí.

Tragédique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tuồng khốc hí; dữ; gớm, gở lạ.

Tragique, *adj.* 2 *g.* Thuộc về tuồng. (fig.) Gớm, khốn nạn.

Trahir, *v. a.* Lỗi; nội công; lối thất tín, tỏ ra, tố lộ.

Trahison, *s. f.* Sự nội công, sự thất tín.

Train, *s. m.* Kiểu đi, cánh bè; sự làm rầm, dức lác; một lần xe hoả. (fig.) Cách ăn ở.

Traînard, *s. m.* Trễ nải, chậm chạp.

Traînasser, *v. a.* Hay chậm chạp.

Traîneau, *s. m.* Cái cộ, xe cộ.

Traîner, *v. a.* Kéo, lôi đi; trì hoãn, lần lữa.

Traîneur, *s. m.* Kẻ kéo, kẻ chậm chân.

Traire, *v. a.* Vắt sữa.

Trait, *s. m.* Nét, dấu cắt ngang (—); tên bắn.

Traite, *s. f.* Thôi đàng; đơn đổi bạc; sự buôn tôi tá.

Traité, *s. m.* Tờ giao; điều giao; tờ hoà ước; quyển sách.

Traitement, *s. m.* Cách chịu khách; cách chữa bệnh.

Traiter, *v. a.* Cư xử; thết đãi; chữa bệnh; lo liệu; bàn lẽ; nói về.

Digitized by Google

TRAITEUR, *s. m.* Kẻ bán hàng cơm.

TRAÎTRE, ESSE, *adj.* Gian, chẳng thật lòng. *s.* Kẻ nội công.

TRAJET, *s. m.* Sự đi qua; quãng đàng.

TRAME, *s. f.* Sợi chỉ quấn vào thoi; sự âm mưu.

TRAMWAY, *s. m.* Tàu khí, xe khí.

TRANCHANT, ANTE, *adj.* Sắc. *s. m.* Lưỡi giao.

TRANCHE, *s. f.* Múi, miếng thịt thái; mép sách.

TRANCHÉE, *s. f.* Rãnh đào nền tường; lối binh vây đào quanh tường.

TRANCHER, *v. a.* Chém đứt. (*fig.*) Xử hẳn. *v. n.* Luận cách, (*fig.*) Nổi.

TRANCHOIR, *s. m.* Thớt cắt thịt.

TRANQUILLE, *adj.* 2 *g.* Chẳng lo; yên; bằng yên, nín; bằng phẳng.

TRANQUILLISER, *v. a.* Làm cho yên lòng v. v.

TRANQUILLITÉ, *s. f.* Sự yên lòng; sự chẳng động.

TRANS, *prép.* Qua, quá, sang qua, ở giữa.

TRANSACTION, *s. f.* Sự hai bên nhường một chút cho hoà; sự mua bán.

TRANSATLANTIQUE, *adj.* 2 *g.* Bên kia [đại tây] dang.

TRANSBORDER, *v. a.* Chuyên sang tàu khác.

TRANSCRIPTION, *s. f.* Sự sao tả.

TRANSCRIRE, *v. a.* Sao tả.

TRANSE, *s. f.* Sự kinh khiếp.

TRANSFÉRER, *v. a.* Xê dịch; đem sang nơi khác; dịch cho người khác.

TRANSFIGURER (SE), *v. pr.* Đổi hình.

TRANSFORMATION, *s. f.* Sự hoá ra khác.

TRANSFUGE, *s. m.* Lính sang bên giặc; kẻ bỏ bên mình mà sang bên kia.

Digitized by Google

TRANSFUSION, *s. f.* Sự đổ, sự rót, sự chuyên.
TRANSGRESSER, *v. a.* Phạm đến lề luật, phạm, lỗi.
TRANSGRESSEUR, *s. m.* Kẻ phạm (luật), kẻ lỗi.
TRANSI, IE, *adj.* Cóng chân tay (vì rét); khiếp quá, cóng lại.
TRANSIGER, *v. n.* Dùn qua; giao, xử; làm cho xong; nhường cho nhau; lỗi.
TRANSIR, *v. a.* Rét cóng chân tay; sợ cuống chân tay.
TRANSIT, *s. m.* Sự hàng hoá chuyên qua.
TRANSITION, *s. f.* Cách nối lẽ trước cùng lẽ sau.
TRANSITOIRE, *adj.* Tạm; chóng qua, hay qua.
TRANSLATIF, IVE, *adj.* Dùng mà dịch cho.
TRANSLATION, *s. f.* Sự đem sang; sự dịch cho ai; sự đổi nghĩa.
TRANSMETTRE, *v. a.* Chuyên đi, qua đi, dịch cho, cho đi.
TRANSMIGRATION, *s. f.* Sự thiên cư; phép luân hồi (đạo rối).
TRANSMISSION, *s. f.* Sự chuyên cho, sự dịch cho.
TRANSMUTATION, *s. f.* Sự đổi ra thể khác.
TRANSPARENT, ENTE, *adj.* Thưa, phóng, trong, trống. *s.* Nòng kẻ.
TRANSPARENCE, *s. f.* Sự phóng, mỏng, trong lẻo.
TRANSPERCER, *v. a.* Đâm thâu qua, khâu suốt.
TRANSPIRATION, *s. f.* Mồ hôi, sự ra mồ hôi.
TRANSPIRER, *v. n.* Ra mồ hôi; lộ ra: trống ra.
TRANSPLANTATION, *s. f.* Sự cấy; sự đánh cây.
TRANSPLANTER, *v. a.* Cấy; đánh cây; đem sang nơi khác.
TRANSPORT, *s. m.* Tàu chở lính.
TRANSPORTABLE, *adj.* 2 *g.* Đem đi được.
TRANSPORTATION, *s. f.* Sự đem sang nơi khác.
TRANSPORTER, *v. a.* Đem sang, dịch sang; phát lưu.
TRANSPOSER, *v. a.* Đổi sang nơi khác; đổi dấu cung hát.
TRANSPOSITION, *s. f.* Sự đổi sang nơi khác.

Digitized by Google

Transvaser, *v. a.* Rót sang.

Transversal, ale, *adj.* Chéo.

Transvider, *v. a.* Rót thừa sang bình khác.

Trapèze, *s. m.* Thê điền, hình thê.

Trappe, *s. f.* Cửa bỏ xuống (như nắp hòm) bẫy cạm.

Trapu, ue, *adj.* Thấp và to.

Traque, *s. f.* Sự đuổi bắt.

Traquer, *v. a.* Đuổi bắt; tầm nã.

Travail, *s. m.* Sự làm lụng, sự làm việc, việc làm.

Travailler, *v. n.* Làm, làm việc, làm kĩ; xui ngầm.

Travailleur, euse, *s.* Kẻ làm việc, người làm.

Travée, *s. f.* Gian nhà, một gian.

Travers, *s. m.* Chiều ngang, khoát; tính xấu. *adv.* (A, au —) Qua giữa.

Traverse, *s. f.* Xà ngang; sự khốn khó; sự chéo.

Traversée, *s. f.* Sự đi qua biển, sự vượt biển.

Traverser, *v. a.* Sang qua; thâu qua; làm ngăn trở.

Traversin, *s. m.* Gối đầu.

Travestir, *v. a.* Tàng hình; cắt nghĩa về ý khác.

Trébucher, *v. n.* Trượt chân, ngã.

Trébuchet, *s. m.* Bẫy bắt chim; cân vàng bạc.

Trèfle, *s. m.* Giống cỏ có ba lá, vân thảo.

Treillage, *s. m.* Rào chéo cánh sẻ.

Treille, *s. f.* Giàn nho.

Treillis, *s. m.* Phên chéo cánh sẻ, phên thưa, thép đan.

Treizaine, *s. f.* Lớp mười ba.

Treize, *adj. num. 2 g.* Mười ba.

Tréma, *s. m.* Hai chấm trên đầu chữ (ï).

Tremblant, ante, *adj.* Run rẩy, run lập cập, run sợ.

Tremble, *s. m.* Giống cây để.

Digitized by Google

Tremblement, *s. m.* Sự run, sự run sợ. (– de terre) Sự động đất.

Trembler, *v. n.* Run, lung lay, run sợ.

Tremblotant, ante, *adj.* Run rẩy.

Trembloter, *v. n.* Run một chút.

Trémousser, *v. n.* Chịu vất vả lo lắng.

Trempe, *s. f.* Sự giúng sắt đỏ vào nước; tính khí.

Tremper, *v. a.* Tôi sắt, giúng vào nước, ngâm nước.

Trentain, *s. m.* Ba mươi.

Trentaine, *s. f.* Ba mươi, chừng độ ba mươi.

Trente, *adj. num.* 2 *g.* Ba mươi.

Trentième, *adj.* 2 *g.* Thứ ba mươi.

Trépas, *s. m.* Sự chết, sự sinh thì, sự qua đời, sự băng hà.

Trépassé, ée, *adj.* Kẻ đã chết.

Trépasser, *v. n.* Chết, sinh thì, qua đời, băng hà, về.

Trépied, *s. m.* Kiềng, bếp kiềng, ba rau.

Trépigner, *v. n.* Giậm chân.

Très, *adv.* Rất, cực, lắm.

Très-Haut, *s. m.* Đấng cao cả.

Trésor, *s. m.* Kho tiền bạc, khối vàng bạc.

Trésorerie, *s. f.* Nhà bạc, công khố.

Trésorier, *s. m.* Quan giám kho.

Trésorière, *s. f.* Người nữ giữ bạc chung.

Tressaillir, *v. n.* Nhảy lên, nhảy mừng, [giùng] mình, giật mình.

Tresse, *s. f.* Món tóc gióc; giải dệt, dây.

Tresser, *v. a.* Đan, gióc.

Tréteau, *s. m.* Chân mễ, chân ngựa.

Treuil, *s. m.* Trục kéo đồ nặng.

Trêve, *s. f.* Sự đình chiến, sự giãn.

Digitized by Google

TRIAGE, *s. m.* Sự chọn.

TRIANGLE, *s. m.* Hình tam bạn.

TRIANGULAIRE, *adj.* 2 *g.* Có hình tam bạn, có ba mặt.

TRIANGULATION, *s. f.* Phép dùng kiểu tam bạn mà đo.

TRIBORD, *s. m.* Bên bát.

TRIBU, *s. f.* Chi mường, họ cả.

TRIBULATION, *s. f.* Sự khốn khó, tai nạn.

TRIBUN, *s. m.* Kẻ bênh dân, kẻ giảng bài vừa ý dân.

TRIBUNAL, *s. m.* Toà án, khám đường, toà, công đường.

TRIBUNE, *s. f.* Gác, nơi cao mà giảng.

TRIBUT, *s. m.* Thuế má.

TRIBUTAIRE, *adj.* 2 *g.* Kẻ nộp thuế.

TRICHER, *v. a.* Chơi gian, làm gian.

TRICHEUR, EUSE, *s.* Kẻ làm gian.

TRICOLORE, *adj.* 2 *g.* Tam thể, tam tài, tam sắc.

TRICORNE, *s. m.* Nón tam giác.

TRICOT, *s. m.* Áo đan.

TRICOTER, *v. a.* Đan.

TRICOTEUR, EUSE, *s.* Thợ đan (bít tất) v. v.

TRICTRAC, *s. m.* Thứ trò chơi bằng quân cờ và quân thò lò.

TRICYCLE, *s. m.* Xe ba bánh.

TRIDENT, *s. m.* Đinh ba.

TRIENNAL, ALE, *adj.* Có đủ ba năm.

TRIER, *v. a.* Soạn, chọn.

TRIEUR, EUSE, *s.* Kẻ soạn, kẻ chọn.

TRIMBALLER, *v. a.* Đưa đi mọi nơi.

TRIMER, *v. n.* Phải vất vả; đi khó nhọc, đi đi lại lại.

TRIMESTRE, *s. m.* Khoảng ba tháng.

TRINGLE, *s. f.* Thép sắt, thép.

TRINITAIRE, *s. m.* Thày về dòng chuộc kẻ làm tôi.

Digitized by Google

Trinité, *s. f.* Sự Đức Chúa Lời ba ngôi; lễ Ba Ngôi.

Trinquer, *v. n.* Chạm chén.

Trio, *s. m.* Cung hát ba bè; hội ba người.

Triomphal, ale, *adj.* Thuộc về sự rước cách trọng thể.

Triomphant, ante, *adj.* Được trận trọng thể; vui sướng.

Triomphateur, *s. m.* Kẻ được trận.

Triomphe, *s. m.* Sự thắng trận; sự rước xách trọng thể; sự được việc.

Tripe, *s. f.* Ruột.

Triple, *adj. 2 g.* Bằng ba, gấp ba.

Tripler, *v. a.* Gấp ba, thêm xếp ba.

Tripoli, *s. m.* Thuốc bột đánh các thứ bằng đồng.

Tripot, *s. m.* Nhà gá thổ.

Tripotage, *s. m.* Sự bỏ lộn lạo. (fig.) Mưu gian.

Tripoter, *v. n.* Pha lộn, bỏ lộn lạo, làm rối việc. (fig.) Bày mưu.

Trique, *s. f.* Cái gậy to.

Trisaïeul, eule, *s.* Ông cố, bà cố.

Triste, *adj. 2 g.* Buồn bã, phiền não.

Tristement, *adv.* Cách rầu rĩ, cách dữ.

Tristesse, *s. f.* Sự buồn, sự buồn bã, sự rầu rĩ.

Trituration, *s. f.* Sự nghiền tán.

Triturer, *v. a.* Nghiền tán, tán mạt.

Trivial, ale, *adj.* Hèn, thường quá.

Trivialité, *s. f.* Sự hèn, sự thường quá; điều lăng nhăng.

Troc, *s. m.* Sự đổi chác.

Trogne, *s. f.* Mặt mũi sưng (như kẻ mê rượu).

Trognon, *s. m.* Nõ.

Trois, *adj. num.* Ba, tam.

Troisième, *adj. num.* Thứ ba.

Digitized by Google

Troisièmement, *adj*. Ba là, thứ ba.
Trois-mâts, *s. m.* Tàu ba cột.
Trombe, *s. f.* Cây nước.
Trombone, *s. m.* Giống kèn đồng.
Trompe, *s. f.* Vòi voi, vòi; kèn loa, địch.
Tromper, *v. a.* Lừa, đánh lừa.
Tromperie, *s. f.* Sự lừa.
Trompette, *s. f.* Loa, tù và. *s. m.* Kẻ thổi loa.
Trompeur, euse, *adj*. Gian, kẻ lừa, bợm bãi, kẻ man trá.
Tronchet, *s. m.* Thớt có ba chân.
Tronçon, *s. m.* Khúc gỗ, khúc, đoạn.
Trône, *s. m.* Ngai, toà; quyền chức vua.
Trôner, *v. n.* Ngự toà; cai trị.
Tronquer, *v. a.* Đánh gẫy, rút bớt một phần.
Trophée, *s. m.* Của đã bắt được khi đánh giặc.
Tropique, *s m.* Hoàng đạo.
Trop-plein, *s. m.* Phần tràn ra, phần dư thừa.
Trot, *s. m.* Nước kiệu.
Trotter, *v. n.* (Ngựa) đi nước kiệu.
Trottiner, *v. n.* (Ngựa) đi nước kiệu băm.
Trottoir, *s. m.* Đường đi hai bên.
Trou, *s. m.* Lỗ, hốc.
Trouble, *adj*. 2 *g*. Đục, chẳng trong. *s. m.* Sự xôn xao, hỗn độn; sự rối lòng. *s. m. pl.* Sự loạn lạc. *s. f.* Thứ lưới bắt cá.
Troubler, *v. a.* Quấy đục, làm xôn xao, làm cho rối.
Trouer, *v. a.* Khoét lỗ.
Troupe, *s. f.* Lũ đông, đàn; bầy đoàn binh.
Troupeau, *s. m.* Một đoàn trâu bò, đoàn.
Troupier, *s. m.* Lính.
Trousse, *s. f.* Bao đựng giao chích.

Digitized by Google

Trousseau, *s. m.* Bộ các quần áo.

Trousser, *v. a.* Ốm áo, nâng áo lên.

Trouvaille, *s. f.* Của tìm được, của được.

Trouver, *v. a.* Tìm thấy, gặp thấy; bày ra; lấy làm; được.

Truc, *s. m.* (*fig.*) Mưu kế.

Trucher, *v. n.* Ăn mày, ăn xin.

Truelle, *s. f.* Cái bay.

Truffe, *s. f.* Nấm đen.

Truffer, *v. a.* Để nấm đen vào.

Truie, *s. f.* Con lợn sề, con lợn nái.

Truite, *s. f.* Thứ cá kia.

Tu, Toi, Te, *pron. sing.* 2 *g.* Mày, anh.

Tuant, ante, *adj.* Làm cho chết, khó nhọc, rầy rà.

Tube, *s. m.* Ống.

Tubercule, *s. m.* Củ.

Tuberculeux, euse, *adj.* Có củ.

Tubéreuse, *s. f.* Hoa huệ.

Tubuleux, euse, *adj.* Dài và rỗng như ống.

Tudesque, *adj.* 2 *g.* Quê kệch, thô tục, cục cằn.

Tuer, *v. a.* Giết, làm cho chết; quấy lắm; làm cho khó nhọc.

Tue-tête (à), *loc. adv.* (Crier à —) Kêu cả tiếng.

Tueur, *s. m.* Kẻ giết.

Tuile, *s. f.* Ngói.

Tuilerie, *s. f.* Lò ngói.

Tulipe, *s. f.* Thứ cây hoa kia.

Tulle, *s. m.* Giống vải dệt thưa.

Tumescence, *s. f.* Sự gì đang rưng lên.

Tumeur, *s. f.* Mụn, rọt, nơi thịt sưng lên.

Tumulte, *s. m.* Rộn rực, sự xôn xao hỗn độn.

Tumultueux, euse, *adj.* Rộn rực, dức lác, xôn xao.

Digitized by Google

TUMULUS, *s. m.* Đống đất; mồ mả.

TUNIQUE, *s. f.* Áo; áo chức thày già năm.

TUNNEL, *s. m.* Lối hầm dưới đất.

TURBAN, *s. m.* Khăn đội. (METTRE SON –) Đội khăn.

TURBULENT, ENTE, *adj.* Nghịch, hỗn hào.

TURC, TURQUE, *adj. et s.* Thuộc về nước Turcô; người nước ấy

TURLUTUTU, *s. m.* Tiếng chê kẻ béo mép.

TURPITUDE, *s. f.* Sự xấu hổ bởi tội mà ra; tội xấu xa; việc làm cho hổ ngươi.

TURQUIE, *n. pr.* Nước Turcô, nước Thổ nhĩ kì.

TUTÉLAIRE, *adj.* 2 *g.* Phù hộ, hay che chở.

TUTELLE, *s. f.* Quyền bầu chữa kẻ mồ côi.

TUTOIEMENT, hay là TUTOÎMENT, *s. m.* Sự gọi nhau tôi, mày.

TUTOYER, *v. a.* Gọi nhau tôi, mày.

TUYAU, *s. m.* Ống khói, ống sắt, ống sành. (– de pipe) Xe điếu.

TYMPAM, *s. m.* Da bưng trong lỗ tai.

TYPE, *s. m.* Mẫu, kiểu; hình bóng; chữ dùng mà in.

TYPHOÏDE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về bệnh thương hàn.

TYPHON, *s. m.* Bão, bão táp, phong ba.

TYPHUS, *s. m.* Bệnh dịch, dịch tễ, ôn dịch.

TYPOGRAPHE. *s. m.* Thợ in.

TYPOGRAPHIE, *s. f.* Nghề in; nhà in.

TYRAN, *s. m.* Vua dữ; kẻ dùng quyền mà hà hiếp.

TYRANNIE, *s. m.* Sự trị nước cách dữ tợn; sự dùng quyền mà hà hiếp.

TYRANNIQUE, *adj.* 2 *g.* Thuộc về vua dữ hay hà hiếp.

TYRANNISER, *v. a.* Trị cách dữ, hà hiếp.

Digitized by Google

U

UBIQUITÉ, *s. f.* Phép được ở mọi nơi một trật.

UDOMÈTRE, *s. m.* Đồ đo nước mưa xuống một nơi.

ULCÉRATION, *s. f.* Sự mọc chốc lếch.

ULCÈRE, *s. m.* Chốc lếch, sẩy da.

ULCÉRÉ, ÉE, *adj.* Chốc lếch, đau đớn.

ULCÉRER, *v. a.* Làm dấu chảy mủ; làm mất lòng cách nặng.

ULCÉREUX, EUSE, *adj.* Có chốc lếch.

ULTÉRIEUR, EURE, *adj.* Bên kia, sau.

ULTIÈME, *adj. 2 g.* Sau hết.

ULTIMATUM, *s. m.* Lời hẹn sau hết.

ULTRA, *s. m.* Người hay nói quá mực.

ULTRAMONTAIN, AINE, *adj.* Phục quyền toà thánh cho lọn.

UN, *s. m.* Chữ nhất, số một.

UN, UNE, *adj.* Một, một sự gì.

UNANIME, *adj. 2 g.* Mọi người thuận, bằng lòng.

UNANIMEMENT, *adv.* Cách hoà thuận, cách đồng lòng.

UNANIMITÉ, *s. f.* Sự mọi người ưng thuận, đồng lòng.

UNDÉCIMO, *adv.* Thứ mười một, mười một là.

UNI, IE, *adj.* Nhẵn, trơn, đơn, mộc, bằng phẳng.

UNIÈME, *adj.* (vingt et —) Thứ hai mươi mốt.

UNIFICATION, *s. f.* Sự làm cho nên một.

UNIFIER, *v. a.* Làm cho nên một, thu vào một.

UNIFORME, *adj. 2 g.* Điều nhau, cũng một kiểu. *s. m.* Áo chức.

UNIFORMÉMENT, *adv.* Cứ một kiểu.

UNIFORMITÉ, *s. f.* Sự thể cứ mực như nhau.

UNILATÉRAL, ALE, *adj.* (Lời giao) buộc một bên mà thôi.

Digitized by Google

Uniment, *adv.* Cách thật thà đơn sơ.

Union, *s. g.* Sự kết hợp làm một; sự hoà thuận; sự kết bạn.

Unipersonnel, elle, *adj.* Có một ngôi thứ ba.

Unique, *adj. 2 g.* Một, chỉ có một.

Uniquement, *adv.* Chỉ vì. . . mà thôi, nguyên.

Unir, *v. a.* Nối làm một, kết hợp làm một, làm cho nên trơn nhẵn.

Unisexuel, elle, *adj.* (Hoa) có một giống.

Unisson, *s. f.* Sự dịp ràng, sự hợp lòng.

Unité, *s. f.* Sự có một, sự hoà hợp.

Univers, *s. m.* Thiên hạ; thế gian; muôn vật; giời đất; mọi người.

Universaliser, *v. a.* Làm cho mọi người biết sự gì.

Universalité, *s. f.* Sự chung, sự hết tất cả.

Universel, elle, *adj.* Chung, cả và, gồm hết cả.

Universellement, *adv.* Cách chung.

Universitaire, *adj. 2 g.* Thuộc về tràng chung nhà nước.

Université, *s. f.* Tràng chung nhà nước, tràng chung.

Urbain, aine, *adj.* Thuộc về tỉnh thành, về phố phường; biết phép.

Urbanité, *s. f.* Phép lịch sự.

Urgence, *s. f.* Sự cần kíp, gấp việc, khẩn cấp.

Urgent, ente, *adj.* Cần, gấp việc, vội, khẩn cấp.

Urinaire, *adj. 2 g.* Thuộc về nước tiểu.

Urinal, *s. m.* Bình tiểu kẻ liệt.

Urine, *s. f.* Nước tiểu, nước đái.

Uriner, *v. n.* Đi tiểu, đái.

Urne, *s. f.* Bình, bình bỏ thẻ bầu.

Us, *s. m. pl.* Phong tục.

Usage, *s. m* Sự dùng; phong tục, lề thói; sự biết ăn biết nói.

Digitized by Google

Usé, ée, *adj.* Mòn, đã mòn; cũ rích.

User, *v. a.* Làm cho mòn. *v. n.* Dùng.

Usine, *s. f.* Lò, nhà hàng (làm đồ gì).

Usité, ée, *adj.* Quen dùng, quen làm.

Ustensile, *s. m.* Đồ làm bếp; đồ dùng khi ăn cơm; đồ làm nghề gì.

Usuel, elle, *adj.* Hay dùng, thường dùng.

Usuellement, *adv.* Cứ thói quen, như mọi khi.

Usufruit, *s. m.* Sự được lấy hoa lợi không.

Usufruitier, ière, *s.* Kẻ được lợi lãi không.

Usuraire, *adj.* 2 *g.* Thuộc về đặt nợ ăn lãi.

Usurairement, *adv.* Cách đặt nợ ăn lãi.

Usure, *s. f.* Sự đặt nợ ăn lãi; sự mòn đi, sự hư đi.

Usurier, ère, *adj.* Kẻ đặt nợ ăn lãi.

Usurpateur, trice, *adj.* Kẻ chiếm lấy, kẻ cướp lấy.

Usurpation, *s. f.* Sự chiếm lấy, sự cướp lấy.

Usurpé, ée, *adj.* Trái luật, đã chiếm lấy.

Usurper, *v. a.* Chiếm lấy, cướp lấy.

Utérin, ine, *adj.* Anh em cùng mẹ khác cha.

Utile, *adj.* 2 *g.* Có ích; có lợi; tiện.

Utilement, *adv.* Cách có ích, cách có lợi.

Utiliser, *v. a.* Làm cho được ích, làm được lợi.

Utilité, *s. f.* Sự có ích, sự có lợi, sự cần.

Utopie, *s. f.* Sự bày vẽ, bày đặt sự gì lạ chẳng làm được.

V

Va, *interj.* Ừ, được, đi, xéo.

Vacances, *s. f. pl.* Mùa nghỉ học, thì đi chơi.

Vacant, ante, *adj.* Trống ngôi chẳng có quan.

Digitized by Google

Vacarme, *s. m.* Om thòm, tiếng dức lác cãi mắng.

Vacation, *s. f.* Sự thiếu; ngày sắp ắn.

Vaccin, *s. m.* Sự chủng đậu.

Vaccinateur, trice, *adj.* Kẻ chủng đậu.

Vaccination, *s. f.* Phép chủng đậu, sự chủng đậu.

Vacciner, *v. a.* Chủng, chủng đậu, giống đậu.

Vache, *s. f.* Bò cái.

Vacher, ère, *s.* Kẻ chăn bò.

Vacherie, *s. f.* Chuồng bò, nơi làm sữa.

Vacillant, ante, *adj.* (Đèn) đang muốn tắt; sự do dự, sự ngần ngừ.

Vacillation, *s. f.* Sự xiêu, sự sắp tắt, sự chẳng vững.

Vaciller, *v. n.* (Đèn) sắp tắt; xiêu; chẳng vững; do dự, ngần ngại.

Vade-mecum, *s. m.* Đồ tùy thân, của hằng đem đi vuối mình.

Va-et-vient, *s. m.* Sự đi đi lại lại.

Vagabond, onde *adj. et s.* Dông dài, kẻ đi dông dài. *s. m.* Người vô định sở.

Vagabondage, *s. m.* Sự hằng đi dông dài.

Vagabonder, *v. n.* Cứ đi dông dài, bạ đâu nằm đấy; vô định sở.

Vagir, *v. n.* Trẻ khóc, khóc oa oa, kêu oe oe.

Vagissement, *s. m.* Tiếng trẻ mới sinh kêu khóc.

Vagon h. là **Wagon**, *s. m.* Xe lửa, xe hoả.

Vague, *s. f.* Sóng.

Vague, *adj.* 2 *g.* Chung; trống; dông dài, vu vơ; vô luật.

Vaguement, *adv.* Cách vu vơ, cách trống.

Vaguemestre, *s. m.* Kẻ đem giấy trạm.

Vaillamment, *adv.* Cách mạnh bạo, cách mạnh mẽ.

Vaillance, *s. f.* Sự mạnh bạo, sự can đảm.

Vaillant, ante, *adj.* Táo bạo, can đảm, rắn rỏi.

Digitized by Google

Vaille que vaille, *adv.* Gọi là, dối giá, lấy lệ.
Vain, aine, *adj.* Rỗng không, chẳng thật, khoe mình; vô ích; giả trá.
Vaincre, *v. a.* Đánh được, thắng trận, trị, dẹp.
Vaincu, ue, *adj.* Kẻ phải thua, bại trận.
Vainement, *adv.* Vô ích, hư không.
Vainqueur, *s. m.* Kẻ được, kẻ thắng trận.
Vaisseau, *s. m.* Tàu lớn.
Vaisselle, *s. f.* Đĩa bát.
Val, *s. m.* Thung lũng.
Valable, *adj.* 2 *g.* Tốt, phải phép; có lý, nghe được; nên.
Valablement, *adv.* Cách cứ luật; phải phép.
Valet, *s. m.* Đầy tớ.
Valétudinaire, *adj.* 2 *g.* Hay ốm vặt, lử thử.
Valeur, *s. f.* Giá; bạc giấy; sức nghĩa tiếng.
Valeureusement, *adv.* Cách mạnh bạo.
Valeureux, euse, *adj.* Can đảm, mạnh bạo, có gan.
Validation, *s. f.* Sự làm cho (tờ bồi) nên thành.
Valide, *adj.* 2 *g.* Mạnh khoẻ, vững vàng; phải phép, thành.
Validement, *adv.* Cách mạnh, phải phép.
Valider, *v. a.* Làm cho (tờ bồi) nên thành.
Validité, *s. f.* Sự mạnh khoẻ; sự phải luật, phải phép.
Valise, *s. f.* Bị da đi đàng sá.
Vallée, *s. f.* Thung lũng, nơi thấp.
Vallon, *s. m.* Thung nhỏ.
Valoir, *v. n.* Đánh giá; sinh lợi; được.
Van, *s. m.* Cái nong vựa, nia.
Vanité, *s. f.* Sự gì chẳng thật; sự vô ích, hư không; sự khoe khoang.
Vaniteux, euse, *adj.* Có tính khoe khoang, nhẹ tính.

Digitized by Google

Vannage, *s. m.* Sự rê, sảy, quạt.

Vanner, *v. a.* Rê, sảy, quạt.

Vannerie, *s. f.* Nghề đan nong, hàng nong nia.

Vanneur, *s. m.* Kẻ rê, kẻ sảy, quạt.

Vannier, *s. m.* Thợ đan lát, thợ đan nong.

Vantard, arde, *adj.* Kẻ hay khoe mình, phô của.

Vantardise, *s. f.* Sự khoe khoang, sự phô phang.

Vanter, *v. a.* Phô, khoe, khen.

Vanterie, *s. f.* Lời phô mình.

Va-nu-pieds, *s. m* Đứa nghèo đói đi dông dài.

Vapeur, *s. f.* Hơi nước, khí nước.

Vaporeux, euse, *adj.* Có hơi nước, có khí nước.

Vaquer, *v. n.* Trống ngôi; lo việc.

Varande, *s. f.* Hiên, hè, đầu hè, hè nhà.

Vareuse, *s. f.* Áo nhung cộc mở bụng.

Variable, *adj.* 2 *g.* Hay đổi, biến hoá.

Variant, ante, *adj.* Năng đổi, hay thay đổi; nhẹ tính.

Variation, *s. f.* Sự thay đổi, sự đổi ra khác.

Varice, *s. f.* Khúc mạch máu sưng lên.

Varié, ée, *adj.* Sặc sỡ, giản sắc; khác nhau.

Varier, *v. a.* Làm cho thay đổi, đổi.

Variété, *s. f.* Sự khác nhau.

Variole, *s. f.* Đậu, hoa, mùa, tốt.

Varioleux, euse, *adj.* Kẻ lên đậu.

Varlope, *s. f.* Thứ bao lớn.

Vase, *s. f.* Bùn.

Vase, *s. m.* Bình.

Vaseux, euse, *adj.* Có bùn, lắm bùn.

Vasistas, *s. m.* Cửa nhỏ trong cửa lớn.

Vassal, assale, *s.* Chư hầu, tiến cống.

Digitized by Google

VASTE, *adj.* To, lớn, rộng, mông mênh, khoát đạt.

VASTEMENT, *adv.* Cách rộng.

VATICAN, *s. m.* Đền Đức thánh Phapha.

VAURIEN, *s. m.* Thằng buông tuông.

VAUTOUR, *s. m.* Chim kển kển.

VAUTRER (SE), *v. pr.* Đằm bùn, đằm, lăn đi lăn lại.

VEAU, *s. m.* Con mê, bò con.

VEDETTE, *s. f.* Lính kị mã; canh chòi trên mặt thành.

VÉGÉTAL, ALE, *adj.* Thuộc về thảo mộc.

VÉGÉTATIF, IVE, *adj.* Có sức làm cho sinh ra.

VÉGÉTATION, *s. f.* Sự cây cối mọc lên.

VÉGÉTER, *v. n.* Mọc lên; đâm lười; túng bấn; sống lần hồi.

VÉHÉMENCE, *s. f.* Sự mạnh; sự nóng nảy; sự hung hăng.

VÉHÉMENT, ENTE, *adj.* Mạnh sức; sốt sắng; cách nóng nảy.

VÉHICULE, *s. m.* Xe chở đồ, các thứ xe.

VEILLE, *s. f.* Ngày trước lễ; sự thức đêm, sự tỉnh thức.

VEILLÉE, *s. f.* Sự thức khuya.

VEILLER, *v. n.* Tỉnh thức, thức khuya; canh; coi; giè giữ.

VEILLEUR, *s. m.* Kẻ canh đêm.

VEILLEUSE, *s. f.* Đèn chong.

VEINE, *s. f.* Mạch máu; tia máu; mạch nước; vân gỗ, đá.

VEINÉ, ÉE, *adj.* Có vân, giăn.

VEINER, *v. a.* Làm vân, bắt chước vân (gỗ, đá).

VÊLER, *v. n.* (Bò) đẻ.

VELLÉITÉ, *s. f.* Sự muốn vậy, sự nửa muốn nửa không.

VÉLOCIPÈDE, *s. m.* Xe chân đạp; kẻ nhẹ chạy.

VÉLOCITÉ, *s. f.* Sự mau kíp.

VELOURS, *s. m.* Thung thúc.

VELOUTÉ, ÉE, *adj.* Có thung thủng.

VELU, UE, *adj.* Rậm lông, có lông.

Digitized by Google

Venaison, *s. f.* Thịt muông rừng.

Vénal, ale, *adj.* Hay ăn đút lót, chịu mua bán được.

Vénalité, *s. f.* Sự ăn của thụ lộ, sự chịu mua bán được.

Vendange, *s. f.* Mùa hái quả nho; sự hái quả nho.

Vendanger, *v. a.* Hái quả nho.

Vendangeur, euse, *s.* Kẻ hái quả nho.

Vendeur, euse. *s.* Kẻ làm nghề bán.

Vendre, *v. a.* Bán, buôn.

Vendredi, *s. m.* Ngày thứ sáu (trong tuần lễ).

Vendu, ue, *adj.* Đã bán.

Vénéfice, *s. m.* Sự bỏ thuốc độc, đánh bùa, làm phù chú.

Venelle, *s. f.* Ngõ.

Vénéneux, euse, *adj.* Độc, có vị độc (về thảo mộc).

Vénérable, *adj.* 2 *g.* Đáng kính.

Vénérablement, *adv.* Cách kính.

Vénération, *s. f.* Sự cung kính.

Vénérer, *v. a.* Cung kính, tôn kính.

Vengeance, *s. f.* Sự báo thù, thù oán.

Venger, *v. a.* Thù oán, oán phạt, báo oán.

Vengeur, vengeresse, *s.* Kẻ báo thù.

Véniel, elle, *adj.* (Tội) nhẹ.

Véniellement, *adv.* Cách nhẹ.

Venimeux, euse, *adj.* Độc, có nọc độc (về loài vật).

Venin, *s. m.* Nọc độc, nọc.

Venir, *v. n.* Đến; xảy đến, mọc; bởi... mà ra; lên.

Vent, *s. m.* Gió, gió máy, hơi thở; khí; sự đầy bụng.

Vente, *s. f.* Sự bán; sự chặt một phần rừng cây.

Venter, *v. n.* Gió thổi.

Ventilateur, *s. m.* Máy quạt.

Ventiler, *v. a.* Mở thông phong, quạt.

Digitized by Google

Ventouse, *s. f.* Ống giác, lỗ thông phong.

Ventre, *s. m.* Bụng.

Ventrée, *s. f.* Lứa đẻ.

Ventrière, *s. f.* Đai, thắng đái.

Ventriloque, *s. m.* Kẻ nói bằng bụng.

Ventru, ue, *adj.* Ai sệ bụng, to bụng.

Venu, ue, *s.* Kẻ đến.

Venue, *s. f.* Sự đến, sự mọc lên.

Vêpres, *s. f.* Kinh chiều hôm.

Ver, *s. m.* Giun, sâu bọ. (– à soie) Con tằm.

Véracité, *s. f.* Sự nói thật, lòng thật thà.

Véranda, *s. f.* Hè, hàng hiên.

Verbal, ale, *adj.* Bởi verbe mà ra; bằng miệng, (v. g. procès verbal).

Verbalement, *adv.* Bằng miệng, miệng không.

Verbaliser, *v. n.* Làm tờ bẩm quan.

Verbe, *s. m.* Tiếng chỉ sự ở sự làm sự chịu; tiếng, giọng; Ngôi Hai.

Verbeux, euse, *adj.* Kẻ hay nói quá, kẻ nói rậm lời.

Verbiage, *s. m.* Sự nói rậm lời.

Verbosité, *s. f.* Sự rậm lời.

Verdâtre, *adj. 2 g.* Xanh lè.

Verdict, *s. m.* Lý đoán chung các quan luận hạng tội.

Verdier, *s. m.* Thúy thước.

Verdir, *v. a.* Vẽ thuốc xanh. *v. n.* Ra xanh.

Verdoyant, ante, *adj.* Xanh tươi.

Verdure, *s. f.* Sự xanh tươi; cây cối tươi tắn; cỏ xanh.

Véreux, euse, *adj.* Có sâu; xấu; đáng nghi.

Verge, *s. f.* Roi, vọt, đòn.

Vergé, ée, *adj.* (Giấy) có vết dọc.

Digitized by Google

Verger, *s, m.* Vườn cây ăn quả.

Vergette, *s. f.* Roi nhỏ.

Verglas, *s. m.* Mưa giá đông lại.

Vergogne, *s. f.* Sự thẹn thò, sự hổ ngươi.

Vergue, *s. f.* Trục buồm.

Véridique, *adj. 2 g.* Nói thật, thật.

Véridiquement, *adv.* Cách nói thật.

Vérificateur, *s. m.* Quan khảo, (sổ, quả cân, đồ, lào).

Vérification, *s. f.* Sự khảo xem có thật không.

Vérifier, *v. a.* Xem có thật chăng, làm cho ra thật.

Véritable, *adj. 2 g.* Thật, thật sự, tốt.

Véritablement, *adv.* Cách thật, thật, chẳng sai.

Vérité, *s. f.* Sự thật, điều thật, lời thật.

Verjus, *s. m.* Nước quả nho xanh.

Vermeil, eille, *adj.* Sắc đào ngọt.

Vermicelle hay là **Vermicel**, *s. m.* Miến, bún.

Vermiculaire, *adj. 2 g.* Giống như sâu, thuộc về sâu bọ.

Vermifuge, *adj. 2 g. et s. m.* Thuốc giun.

Vermillon, *s. m.* Thuốc son.

Vermine, *s. f.* Rận, chấy, bọ.

Vermineux, euse, *adj.* Có rận, có chấy, có bọ.

Vermisseau, *s. m.* Cái sâu, cái bọ nhỏ.

Vermouler (se), *v. pr.* Mọt đi.

Vermoulu, ue, *adj.* Đã mục, đã mọt.

Vermoulure, *s. f.* Lối mọt, cứt mọt.

Vernir, *v. a.* Sơn, quang dầu.

Vernis, *s. m.* Sự sơn; sự quang dầu; thuốc sơn; men sứ.

Vernissage, *s. m.* Sự quang dầu.

Vernisser, *v. a.* Xoa sáp.

Vernisseur, *s. m.* Thợ sơn.

Digitized by Google

Vernissure, *s. f.* Lượt sơn; lượt dầu quạng; mẹn sứ.
Verrat, *s. m.* Con lợn nái, lợn bột, lợn ỷ.
Verre, *s. m.* Thủy tinh, kính.
Verrerie, *s. f.* Nhà nấu thủy tinh.
Verrier, *s. m.* Thợ nấu thủy tinh.
Verrière, *s. f.* Nhà thủy tinh để trữ cây hoa.
Verrière, hay là **verrine**, *s. f.* Mặt gương.
Verrine, *s. f.* Ống thủy tinh.
Verroterie, *s. f.* Đồ vật bằng thủy tinh.
Verrou, *s. m.* Then cửa.
Verrouiller, *v. a.* Gài then.
Verrue, *s. f.* Cục thịt dạn nơi tay.
Vers, *s. m.* Câu thơ.
Vers, *prép.* Trở về đàng, hướng về.
Versant, *s. m.* Chiều, sườn (núi).
Versatile, *adj.* 2 *g.* Hay biến cải; lòng đổi ý, hay thay đổi, nhẹ tính.
Versement, *s. m.* Sự nộp tiền.
Verser, *v. a.* Đổ, rót.
Verset, *s. m.* Một câu (sách thánh).
Versificateur, *s. m.* Kẻ làm câu thơ.
Versification, *s. f.* Sự làm câu thơ.
Versifier, *v. n.* Làm văn thơ.
Version, *s. f.* Bài dịch ra tiếng mình.
Verso, *s. m.* Mặt trái (trong tờ giấy).
Versoir, *s. m.* Môm cay.
Vert, **erte**, *adj.* Xanh lá cam, tươi tắn; chát; chưa chín.
Vert-de-gris, *s. m.* Ghét đồng.
Vertébral, **ale**, *adj.* Thuộc về xương sống.
Vertèbre, *s. f.* Khúc xương sống.

Digitized by Google

Vertement, *adv.* Cách nặng, nặng lời.

Vertical, ale, *adj.* Ngay thẳng trên đầu,

Verticalement, *adv.* Cách ngay thẳng trên đầu.

Vertige, *s. m.* Sự chóng mặt.

Vertigineux, euse, *adj.* Hay chóng mặt, làm cho chóng mặt.

Vertu, *s. f.* Nhân đức, sự linh nghiệm.

Vertueusement, *adv.* Cách có nhân đức.

Vertueux, euse, *adj.* Co nhân đức.

Verve, *s. f.* Sự tỉnh táo, trí mau mắn.

Verveine, *s. f.* Cây mã chiên.

Vesce, *s. f.* Giống đậu nhỏ.

Vésicatoire, *s. m.* Cao phỏng da.

Vespéral, ale, *adj.* Thuộc về chiều hôm. *s. m.* Sách kinh chiều hôm.

Vesse, *s. f.* Địt ngấm.

Vesser, *v. n.* Đánh địt ngấm.

Vessie, *s. f.* Bong bóng.

Veste, *s. f.* Thứ áo cộc.

Vestiaire, *s. m.* Nơi xếp quần áo.

Vestibule, *s. m.* Nhà tiền đường, tiền đàng.

Vestige, *s. m.* Lối chân, lớt chân, lối bước; dấu; tích còn lại.

Veston, *s. m.* Thứ áo cộc.

Vêtement, *s. m.* Quần áo, áo mặc, áo xống.

Vétéran, *s. m.* Lính cựu.

Vétérinaire, *s. m.* Thầy thuốc chữa trâu bò.

Vétille, *s. f.* Điều vặt vãnh.

Vétiller, *v. n.* Lo những vặt vãnh, cãi vặt.

Vétilleux, euse, *adj.* Kẻ cãi vặt.

Vêtir, *v. a.* Mặc áo, liệu áo mặc. (Se—) Mặc áo.

Digitized by Google

VÉTO, *s. m.* Tiếng chỉ sự cấm.

VÊTU, UE, *adj.* Có áo, đã mặc áo.

VÉTUSTÉ, *s. f.* Sự cũ rích, sự rách cả.

VEUF, EUVE, *adj. et s.* Goá vợ, goá chồng.

VEUVAGE, *s. m.* Phận người goá bụa.

VEXANT, ANTE, *adj.* Hay quấy, làm phiền lòng.

VEXATION, *s. f.* Sự quấy, sự xắc xói, sự phiền lòng.

VEXATOIRE, *adj. 2 g.* Khuấy khoả, quấy rầy.

VEXER, *v. a.* Bắt bớ, khuấy khoả, hà hiếp, quấy.

VIABLE, *adj. 2 g.* Có thể sống được; (đàng, lối) có thể đi được.

VIADUC, *s. m.* Cống, cầu xây.

VIAGER, ÈRE, *adj.* Được dùng đến chết mà thôi (chẳng lối được.

VIANDE, *s. f.* Thịt thà, thịt.

VIATIQUE, *s. m.* Của ăn đàng; phép Mình Thánh đưa cho kẻ gần chết.

VIBRANT, ANTE, *adj.* Rung, có tiếng rung.

VIBRATION, *s. f* Sự rung, tiếng rung.

VIBRER, *v. n.* Rung.

VICAIRE, *s. m.* Cụ phó; kẻ thay mặt.

VICARIAT, *s. m.* Bậc cụ phó, việc cụ phó.

VICE, *s. m.* Nết xấu, tính xấu, thói xấu.

VICE-AMIRAL, *s. m.* Quan bảy khoanh (thủy võ).

VICE-CHANCELIER, *s. m.* Quan phó chưởng ấn.

VICE-CONSUL, *s. m.* Quan phó lĩnh sự.

VICE-PRÉSIDENT, *s. m.* Quan phó đốc hội.

VICE-ROI, *s. m.* Quan kinh lược.

VICE-ROYAUTÉ, *s. f.* Chức quan kinh lược; địa hạt quan kinh lược.

Digitized by Google

VICE-VERSA, *adv.* Lộn lại.

VICIÉ, IÉE, *adj.* Đã hư, thối, đã trái.

VICIER, *v. a.* Làm hư.

VICIEUSEMENT, *adv.* Cách xấu, cách hư.

VICIEUX, EUSE, *adj.* Sai, thiếu, xấu nết, hư thân.

VICINAL, ALE, *adj.* Lân cận, gần nhau.

VICISSITUDE, *s. f.* Sự chóng thay đổi.

VICTIME, *s. f.* Loài vật làm của lễ, kẻ chịu cho kẻ khác.

VICTOIRE, *s. f.* Sự thắng trận; sự được hơn.

VICTORIEUSEMENT, *adv.* Cách nổi lắm.

VICTORIEUX, EUSE, *adj.* Được trận, kẻ được.

VICTUAILLE, *s. f.* Của ăn, lương thực.

VIDANGE, *s. f.* Sự đổ ra, sự vợi, phân bớn.

VIDANGEUR, *s. m.* Kẻ vét hố nhà xí.

VIDE, *adj.* 2 *g.* Rỗng không.

VIDER, *v. a.* Đổ, đổ đi.

VIDUITÉ, *s. f.* Sự goá chồng goá vợ.

VIE, *s. f.* Đời; cách ăn ở; cách nuôi mình; sức khoẻ; bậc; phận.

VIEIL, hay là VIEUX, VIEILLE, *adj.* Tuổi tác; có đã lâu; cũ, cựu.

VIEILLARD, *s. m.* Ông lão, người có tuổi.

VIEILLERIE, *s. f.* Đồ cũ.

VIEILLESSE, *s. f.* Sự già, sự tuổi tác, tuổi già.

VIEILLIR, *v. n.* Ra già, yếu sức dần dần.

VIEILLOT, OTTE, *adj. et s.* Khi già, trông đã già.

VIELLE, *s. f.* Đàn quay.

VIERGE, *s. f.* Người nữ đồng trinh, thanh sạch, vô tội.

VIF, VIVE, *adj.* Đang sống; mạnh sức; nóng tính.

VIF-ARGENT, *s. m.* Thủy ngân.

VIGIE, *s. f.* Lính canh trên vòm cột buồm.

VIGILAMMENT, *adv.* Cách lo cẩn mẫn.

Digitized by Google

Vigilant, ante, *adj*. Tỉnh, tinh, săn sóc, có ý tứ.
Vigilance, *s. f*. Sự tỉnh, sự tỉnh.
Vigile, *s. f*. Ngày trước lễ trọng, hôm trước.
Vigne, *s. f*. Cây nho, vườn nho.
Vigneron, onne. *s*. Kẻ làm vườn nho.
Vignette, *s. f*. Khuông vẽ trong mép sách.
Vignoble, *s. m*. Đất có cây nho.
Vigoureusement, *adv*. Cách mạnh.
Vigoureux, euse, *adj*. Có sức, sức lực, mạnh, kiên tâm.
Vigueur, *s. f*. Sự mạnh, sức lực.
Vil, vile, *adj*. Hèn, thường, dễ, kém.
Vilain, *s. m*. Kẻ hà tiện, kẻ gian.
Vilain, aine, *adj*. Xấu xa, dữ, chẳng hay, hà tiện.
Vilainement, *adv*. Cách xấu, cách chẳng hay.
Vilebrequin, *s. m*. Cái khoan.
Vilenie, *s. f*. Lời chửi tục; cách xử bần.
Vilipender, *v. a*. Chê, nhạo, xỉ vả.
Villa, *s. f*. Nhà chơi, trại cảnh gần tỉnh.
Village, *s. m*. Làng.
Villageois, eoise, *s*. Người xứ quê.
Ville, *s. f*. Tỉnh, tỉnh thành, phố phường.
Villégiature, *s. f*. Sự ở ngoài trại cảnh, sự trị khí ngoài trại.
Vin, *s. m*. Rượu.
Vinaigre, *s. m*. Giấm.
Vinaigrer, *v. a*. Pha giấm vào.
Vinaigrette, *s. f*. Giấm pha vào đồ ăn.
Vinaigrier, *s. m*. Bình đựng giấm, kẻ bán giấm.
Vindicatif, ive, *adj*. Hay hằn thù, có tính oán thù.
Viner, *v. a*. Thêm khí rượu vào rượu kém.
Vineux, euse, *adj*. Thuộc về rượu, có sức, có mùi rượu.

Digitized by Google

Vingt, *adj. num.* Hai mươi.

Vingtaine, *s. f.* Chừng độ hai mươi, vài mươi.

Vingt-et-un, *adj. num.* Hai mươi mốt.

Vingtième, *adj. ord.* Thứ hai mươi.

Viol, *s. m.* Sự hiếp, sự gian hiếp.

Violacé, ée, *adj.* Hơi tím, có sắc tím.

Violateur, trice, *s.* Kẻ lỗi.

Violation, *s. f.* Sự lỗi.

Violemment, *adv.* Cách mạnh sức, cách cứng; cách dữ tợn.

Violence, *s. f.* Sự mạnh sức, sự ép, sự hiếp; sức mạnh.

Violent, ente, *adj.* Mạnh, dữ, cả giận, cả thể.

Violenter, *v.a.* Ép uổng, bắt làm.

Violer, *v.a.* Lỗi phạm đến, gian hiếp.

Violet, ette, *adj.* Tím, biếc.

Violette, *s.f.* Rau má tía.

Violon, *s.m.* Tì bà nhỏ.

Violoncelle, *s. m.* Tì bà lớn.

Violoniste, *s.* Kẻ biết kéo tì bà.

Vipère, *s. f.* Thứ rắn độc. (fig.) Người độc.

Vipereau, *s. m.* Rắn con.

Virago, *s. f.* Đàn bà có tính đàn ông.

Virement, *s. m.* Sự dịch nợ; sự quay mũi tàu.

Virer, *v. n.* Quay mũi tàu; trở lại, đổi ý.

Virginité, *s. f.* Đức đồng trinh, sự đồng trinh.

Virgule, *s. f.* Dấu phẩy.

Viril, ile, *adj.* Thuộc về người nam, can đảm; cứng cát; đứng đắn.

Virilement, *adv.* Các mạnh mẽ, cách xứng người nam.

Virilité, *s. f.* Tuổi đứng đắn (về người nam), sức mạnh.

Virtuel, elle, *adj.* Có sức mượn; ý có sức bởi ý trước.

Digitized by Google

Virulence, *s. f.* Sức mạnh; sự độc; sự chua chát.

Virulent, ente, *adj.* Độc, dữ, chua, mạnh.

Virus, *s. m.* Khí độc, mủ độc; sự hôi.

Vis, *s. f.* Đanh ốc.

Visa, *s. m.* Chữ quan phê vào.

Visage, *s. m.* Mặt, mặt mũi, hình.

Vis-à-vis, *adv.* Ngay trước mặt, đối, ngang.

Viscère, *s. m.* Tên chung lái tim, phổi, gan v. v.

Viscosité, *s. f.* Sự giẻo, sự dính vào (như nhựa).

Visée, *s. f.* Sự giảng vào, ý toán.

Viser, *v. a.* Giảng, nhắm, xem (tờ bồi mà phê).

Visibilité, *s. f.* Sự chịu xem thấy được, có thấy được tỏ.

Visiblememt, *adv.* Cách tỏ tường, rõ ràng.

Visière, *s. f.* Cạp mũ che trán.

Vision, *s. f.* Sự mắt xem thấy, sự lạ Đức Chúa Lời cho xem, sự in trí, sự dối mình.

Visionnaire, *adj.* 2 *g.* Kẻ in trí Đức Chúa Lời cho xem sự lạ, kẻ dối mình.

Visite, *s. f.* Sự đi thăm, sự đi khám, sự đi kinh lược.

Visiter, *v. a.* Thăm, viếng, nom, khám.

Visiteur, euse, *s.* Kẻ đi thăm, kẻ khám.

Visqueux, euse, *adj.* Giẻo, giẻo giai, dính như nhựa.

Vissage, *s. m.* Sự xoáy đanh ốc vào.

Visser, *v. a.* Đóng đanh ốc, xoáy ốc vào.

Visu (de), *loc. lat.* Nhãn tiền, mắt đã xem thấy thật.

Visuel, elle, *adj.* Thuộc về con mắt xem thấy, sự gì xem thấy được.

Vitale, ale, *adj.* Sống được, sống, đáng sống lâu,

Vitalité, *s. f.* Sức mạnh, sức nhiệm làm cho sống, sức vía van.

Digitized by Google

VITE, *adj. et adv.* Mau kíp.

VITEMENT, *adv.* Cách mau, cách vội.

VITESSE, *s. f.* Sự mau kíp.

VITICULTEUR, *s. m.* Kẻ làm vườn nho.

VITICULTURE, *s. f.* Sự làm vườn nho.

VITRAGE, *s. m.* Sự đóng gương; các gương một nhà.

VITRAIL, *s. m.* Gương ngũ sắc.

VITRE, *s. f.* Kính, cửa sổ có thủy tinh, gương.

VITRÉ, ÉE, *adj.* Có kính, có gương.

VITRER, *v. a.* Đóng kính, đặt gương.

VITREUX, EUSE, *adj.* Giống như thủy tinh; (mắt) nhợt.

VITRIER, *s. m.* Thợ thủy tinh.

VITRINE, *s. f.* Bức đóng kính hàng hoá.

VITRIOL, *s. m.* Phàn, phèn.

VITUPÉRER, *v. a.* Chê trách.

VIVACE, *adj. 2 g.* Mạnh sức, khó tuyệt đi.

VIVACITÉ, *s. f.* Tính nóng, sự nóng tính, sự mạnh sức.

VIVANDIER, IÈRE, *adj.* Kẻ bán đồ ăn uống cho lính.

VIVANT, ANTE, *adj.* Đang sống, đang có, đang nói, dương thế.

VIVAT, *interj.* Tiếng reo mừng, như: vạn tuế, muôn tuổi, sáng danh.

VIVEMENT, *adv.* Cách mau kíp, mau lên.

VIVEUR, *s. m.* Kẻ chỉ biết ăn uống chơi bời.

VIVIER, *s. m.* Ao chuôm, ao nuôi cá.

VIVIFIANT, ANTE, *adj.* Làm cho sống, dưỡng, bổ.

VIVIFICATION, *s. f.* Sự làm cho sống.

VIVIFIER, *v. a.* Làm cho sống, bổ sức.

VIVOTER, *v. n.* Kiếm ăn dần dần, làm ăn lần hồi.

VIVRE, *v. n.* Sống, nuôi mình, ăn ở, ăn nói.

VIVRE, *s. m.* Của ăn, lương thực.

Digitized by Google

VLAN, *interj.* Tiếng chi một cái vả mặt.

VOCABLE, *s. m.* Tiếng; tên ông bà thánh nào chi về nhà thờ nào.

VOCABULAIRE, *s. m.* Tự vị nhỏ.

VOCAL, ALE, *adj.* Thuộc về tiếng, về giọng nói.

VOCALISER, *v. n.* Hát lớp dấu.

VOCATIF, *s. m.* Tên người mình gọi, tên dùng mà gọi.

VOCATION, *s. f.* Sự Đức Chúa Lời gọi ai ở bậc nào, tính chiều về bậc nào.

VOCIFÉRATIONS, *s. f. pl.* Tiếng dức lác, tiếng la lối.

VOCIFÉRER, *v. n.* Dức lác, kêu lớn tiếng.

VŒU, *s. m.* Sự khấn; lời khấn nguyện; sự mình ước ao.

VOGUE, *s. f.* Tiếng đồn, tiếng.

VOGUER, *v. n.* (Thuyền) đi trên mặt nước, vượt.

VOICI, *prép.* Này, đây, rầy.

VOIE, *s. f.* Đường, lối đi, cách thế.

VOILÀ, *prép.* Kia, kìa, ấy là.

VOILE, *s. m.* Khăn che đậy, màn; lẽ, lẽ mượn.

VOILE, *s. f.* Buồm, cánh buồm; chiếc tàu.

VOILÉ, *adj.* Có khăn che; khuất; giấu giếm.

VOILER, *v. a.* Che màn; che khuất; giấu giếm.

VOILETTE, *s. f.* Khăn phủ nhỏ.

VOILIER, *s. m.* Kẻ làm buồm tàu; tàu buồm.

VOIR, *v. a.* Xem, thấy, trông; xét, hiểu, biết.

VOIRIE, *s. f.* Luật phép các đáng xá; hố đổ phân bớn.

VOISIN, INE, *s.* et *adj.* Láng riềng, lân cận, gần.

VOISINAGE, *s. m.* Sự ở gần, kẻ láng riềng.

VOITURAGE, *s. m.* Sự xe đồ.

VOITURE, *s. f.* Xe, chuyến xe; tiền xe.

VOITURER, *v. a.* (Xe) chở (đồ gì).

VOITURIER, *s. m.* Kẻ dẫn xe.

Digitized by Google

Voix, *s. f.* Tiếng; giọng; lời nói; lời bảo.

Vol, *s. m.* Sự bay.

Vol, *s. m.* Sự ăn trộm.

Volage, *adj. 2 g.* Nhẹ tính, nhẹ dạ; biến cải.

Volaille, *s. f.* Gà vịt nuôi.

Volant, *s. m.* Trái cầu, quả cầu.

Volatil, ile, *adj.* Biết bay; dễ bả hơi.

Vol-au-vent, *s. m.* Mọc thịt có vỏ bánh.

Volcan, *s. m.* Núi phun lửa. (fig.) Cơn ngặt nghèo lắm.

Volcanique, *adj. 2 g.* Thuộc về núi phun lửa.

Volée, *s. f.* Sự bay, bầy chim; đàn, lũ; trận; bậc.

Voler, *v. n.* Bay, chạy mau; đồn thổi.

Voler, *v. a.* Ăn trộm, lấy của người ta làm của mình.

Volet, *s. m.* Cánh cửa đóng áp cửa kính.

Voleur, euse, *s.* Kẻ ăn trộm, đứa ăn gian.

Volière, *s. f.* Lồng rộng nuôi nhiều thứ chim.

Volontaire, *adj. 2 g.* Bằng lòng; tình nguyện; muốn.

Volontairement, *adv.* Cách bằng lòng, chẳng phải ép.

Volontariat, *s. m.* Bậc lính tình nguyện.

Volonté, *s. f.* Ý muốn.

Volontiers, *adv.* Bằng lòng, vui lòng, muốn.

Volte-face, *s. f.* Sự trở mặt; sự đổi ý.

Voltigeant, ante, *adj.* Hay bay; nhẹ kíp.

Voltiger, *v. n.* Bay đi bay lại. (fig.) Phất phơ; đổi ý, đổi việc; chạy rong.

Voltigeur, *s. m.* Lính kị nhẹ kíp.

Volubilité, *s. f.* Sự dễ xoay; sự nói mau lắm.

Volume, *s. m.* Sách, quyển, cuốn; phương lập.

Volumineux, euse, *adj.* Rộng lớn, to tát; nhiều; lắm quyển.

Volupté, *s. f.* Sự vui sướng; sự dâm dục.

Digitized by Google

Voluptueusement, *adv.* Cách sung sướng.

Voluptueux, euse, *adj.* Yêu sự vui sướng, mê dâm dục.

Vomir, *v. a.* Thổ, mửa. (—le sang.) Thổ huyết.

Vomissement, *s. m.* Sự thổ.

Vomitif, ive, *adj. et s. m.* Làm cho mửa; thuốc thổ.

Vorace, *adj.* 2 *g.* Háu ăn, phạm ăn, ăn cách phũ phàng.

Voracement, *adv.* Cách phũ phàng.

Voracité, *s. f.* Sự phũ ăn, sự háu ăn.

Vos, *adj. poss. pl.* Của các anh, thuộc về chúng bay.

Votant, *s. m.* Kẻ bỏ thẻ bầu.

Vote, *s. m.* Kẻ bầu.

Voter, *v. n. et a.* Bầu, bỏ thẻ, ưng thuận.

Votif, ive, *adj.* Thuộc về sự khấn; mặc ý ai.

Votre, *adj. poss.* Của chúng bay.

Vôtre, *pron. poss.* Là của chúng bay.

Vouer, *v. a.* Khấn dâng.

Vouloir, *v. a.* Muốn, truyền, đòi, ước ao.

Vouloir, *s. m.* Sự muốn, ý muốn, lòng.

Vous, *pron. pers. pl.* Các ông, các anh, chúng bay.

Voûte, *s, f.* Cái cuốn, lòng nhà xây như cuốn, mái nhà khum khum.

Voûté, ée, *adj.* Có cuốn, khom lưng; có mái khum khum.

Voûter, *v. a.* Xây kiểu cuốn, làm mái khum khum.

Voyage, *s. m.* Sự đi đàng sá, chuyến trẩy trung.

Voyager, *v. n.* Đi đàng, đi sá, trẩy đi đàng.

Voyageur, euse, *s.* Kẻ đi đàng, khách đi đàng, kẻ đã đi nhiều nơi.

Voyant, ante, *adj.* Kẻ xem thấy.

Voyelle, *s. f.* Chữ âm.

Voyer, *s. m.* (Agent—) Quan lục lộ.

Digitized by Google

Voyou, *s. m.* Thằng hỗn hào.

Vrai, vraie, *adj.* Thật, thật thà, chân thật.

Vraiment, *adv.* Cách thật, thật sự.

Vraisemblable, *adj.* 2 *g.* Dễ thật, giống như thật, xem ra thật.

Vraisemblablement, *adv.* Cách xem ra thật.

Vraisemblance, *s. f.* Sự (điều gì) xem ra có lẽ tin được.

Vrille, *s. f.* Cái khoan nhỏ.

Vriller, *v. a.* Khoan lỗ.

Vu, *s. m.* Sự xem thấy.

Vu, *adv.* Bởi vì.

Vue, *s. f.* Sự xem; con mắt; cửa: ý toan.

Vulgaire, *adj.* 2 *g.* Thường, hèn; chẳng quí gì.

Vulgairement, *adv.* Cách thường, thế hèn.

Vulgariser, *v. a.* Làm cho ra thường, rao thông cho mọi người.

Vulgarité, *s, f.* Sự thường vậy, bình thường.

Vulnérable, *adj.* 2 *g.* Bị dấu được.

W

Wagon, *s. m.* Xe lửa.

Wampi, *s. m.* Quả hồng bì.

Whist, *s. m.* Kiểu đánh bài.

Y

Y, *adv.* Đấy, *pr.* (Thay vì: à cela, à cette personne).

Yacht *s. m.* Tàu đi chơi.

Yatagan, *s. m.* Gươm.

Yole, *s. f.* Thuyền đi chơi.

Digitized by Google

Z

Zèbre, *s. m.* Giống ngựa có từng rọc.

Zébré, *adj.* Có da rọc.

Zélateur, trice, *adj.* Kẻ siêng năng làm việc đạo, việc nhà nước.

Zèle, *s. m.* Sự ái mộ, sự sốt sắng; sự chăm chút.

Zélé, ée, *adj.* Kẻ sốt sắng, ái mộ, chăm chút.

Zénith, *s. m.* Nơi trên lời ngay đỉnh đầu.

Zéphir, *s. m.* Gió hiu hiu, gió mát.

Zéro, *s. m.* Số không. (fig.)Người không ra gì sốt.

Zigzag, *s. m.* Nét quanh quẹo.

Zing, *s. m.* Kẽm.

Zinguer, *v. a.* Lợp bằng kẽm.

Zingueur, *s. m.* Thợ làm đồ kẽm.

Zinnia, *s. m.* Cây hoa bạch nhật tây.

Zizanie, *s. f.* Cỏ lòng vực. (fig.) Sự bất thuận.

Zodiaque, *s. m.* Vòng hoàng đạo, đàng hắc lộ.

Zone, *s. f.* Đạo. (— torride) Nhiệt đạo. (— tempérée) Ôn đạo. (— glaciale) Hàn đạo.

Zoologie, *s. f.* Phép luận về thú vật.

CHUNG.

Digitized by Google

SỔ NHỮNG SÁCH IN CHỮ NÔM LATINH

TRONG ĐỊA PHẬN TÂY ĐÀNG NGOÀI.

	Piastres
Sách tự vị Latinh-Annam	3, 50
Sách tự vị Annam-Latinh	2, 00
Sách lễ phép cùng chữ đỏ (Falise)	1, 20
De Imitatione Christi.	0, 20
Sách công đồng Tứ xuyên	0, 20
Bản A B C D	0, 04
Sách mẹo latinh	0, 40
Sách bài thêma (bản annam), ...	0, 20
Tự vị tóm lại các tiếng trong sách thema. .	0, 30
Sách Evan	0, 80
Sách phép tính.	0, 20
Sách mẹo latinh từ đầu cho đến hết verbô activô.	0, 06
Sách giải nghĩa chữ đỏ trong sách các phép Rôma.	0, 20
Sách Đấng làm người sửa mình	0, 50
Sách Litteratura	0, 40
Sách Dẫn đàng giữ đạo	1, 00
Sách Địa dư	0, 10
Bổn giảng	0, 20
Bảy phép	0, 12
Sách đánh giặc thiêng liêng	0, 30
Tứ chung	0, 16
Officium parvum B.V.M..	0, 15
Sạch Tháng Đức Bà	0, 20
Sách Bài thêma (nhỏ)	0, 10
Sách bổn lễ cần	0, 10
Sách đấng làm thầy sửa mình (Memoriale vitæ sacerdotalis.)	1, 00
Selva (Đạc đức chân huấn.)	1, 00
Sách Gương Phúc (Imitatio D. N. J. C.) . .	0, 55
Manuel de conversation franco-annamite. . .	2, 50

Digitized by Google

Đấng làm thày tế lễ 1, 00
Sách mẹo Phalansa 0, 80
Sử kí thánh Yghêrêgia 0, 30
Sách thiên Chúa thánh Mẫu (2 quyển) . . . 1, 00
Sách kinh 0, 20
Sách tháng ông thánh Juse. 0, 30
Sách tháng Lái Tim Đức Chúa Jêsu. 0, 30
Sách sắc 0, 60
Sách Sử kí thánh Yghêrêgia (3 quyển) . . . 3, 00
Sách Lý đoán Moralis (3 quyển) 3, 00
Sách tháng cầu cho các linh hồn. 0, 30
Sách Lộ đức (Notre-Dame de Lourdes) . . . 0, 30
Sách Rosariô 0, 30
Sách Yên ủi kẻ liệt 0, 20
Sách Cấm phòng. 0, 10
Sách truyện biến ngôn. 0, 25
Đang in Sách tập đi đàng nhân đức lọn lành. 4 quyển. Hai quyển đã in xong, mỗi quyển 1 đồng.
Sách dạy bổn đạo mới 0, 05
Sách dạy việc kẻ giảng 0, 12
Cách dạy nguyện ngắm 0, 04
Tích truyện 22 đấng tử vì đạo trong địa phận Tây Đàng ngoài. 0, 30
Sách ngắm các ngày trong năm đã dịch ra theo bản ông Avancini. (2 quyển) 2, 00
Sách cấm phòng cho trẻ dọn mình chịu lễ lần đầu. 0, 20
Sách chầu Mình thánh. 0, 20
Đức Chúa Jêsu ngự trong phép Mình thánh. . . 0, 40

Giá sách đã biên trong sổ này là giá những sách chưa đóng bìa; còn giá sách đóng thì tùy sách và tùy đóng thể nào.

Digitized by Google